BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

HỒ SƠ ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo : **DU LỊCH**

Mã số : **7810101**

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Hệ đào tạo : **Chính quy**

Kiên Giang, năm 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 65 /ĐHKG-ĐT

Kiên Giang, ngày 16 tháng 3 năm 2021

V/v đăng kí mở mã ngành đào tạo

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

1.1 Phù hợp với chiến lược phát triển của Trường

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) đang diễn ra mạnh mẽ và tác động đến nhiều lĩnh vực, từ kinh tế, xã hội cho đến giáo dục. Bên cạnh đó, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta cũng đã đặt ra nhiều cơ hội và thách thức cho sự phát triển. Vì thế, vấn đề đào tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu của đất nước, quốc tế là cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

Theo tầm nhìn phấn đấu đến năm 2030 và những năm tiếp sau, Trường Đại học Kiên Giang là trường đào tạo đa ngành, đa cấp, đa hệ, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, có uy tín; môi trường học tập và làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, thân thiện; cơ sở vật chất khang trang, hiện đại thuộc nhóm các trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng khá của cả nước.

Trường đào tạo ra những cử nhân hội tụ đủ phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực của xã hội. Sinh viên ra trường tiếp cận được ngay với công việc, ngành nghề theo học. Hay nói khác hơn, Trường xác định được vai trò quan trọng của nguyên tắc dạy học đại học, đó là phải gắn liền lý luận với thực tiễn và thực tiễn nghề nghiệp. Vì vậy, ngành Du lịch cũng như những ngành khác đang đào tạo tại Trường đại học Kiên Giang đều hướng đến mục tiêu chính là đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực xã hội.

1.2 Nhu cầu cần thiết của xã hội đối với đội ngũ nguồn nhân lực ngành Du lịch tại địa phương và khu vực ĐBSCL

Cùng với sự nghiệp đổi mới của đất nước, ngành Du lịch đã có nhiều tiến bộ và đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Những chỉ tiêu về lượng khách tham quan, thu nhập, tỷ trọng GDP và việc làm đã khẳng định vai trò của ngành Du lịch trong nền kinh tế quốc dân. Không thể phủ nhận, ngành Du lịch đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, du lịch. Hiện nay, du lịch được nhiều địa phương trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và các địa phương khác trên cả nước quan tâm. Vấn đề này được thể hiện qua quy hoạch phát triển du lịch đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm

2030 - Đề án phát triển du lịch vùng ĐBSCL.

Theo thống kê của Tổng cục Du lịch, mỗi năm ngành du lịch cần thêm gần 40.000 lao động nhưng lượng sinh viên, học viên chuyên ngành ra trường chỉ khoảng 15.000 người/năm. Trong đó chỉ hơn 12% có trình độ cao đẳng, đại học trở lên.

Trong 1,3 triệu lao động du lịch của cả nước, chỉ có 42% được đào tạo về du lịch, 38% đào tạo từ các ngành khác chuyển sang và khoảng 20% chưa qua đào tạo chính quy. Nhiều địa phương, doanh nghiệp du lịch cũng cho biết du lịch đang thiếu trầm trọng nhân lực và bày tỏ lo ngại nếu không nhanh chóng cải thiện, nhân sự sẽ trở thành nút thắt lớn của ngành du lịch trong quá trình phát triển sắp tới.

Bên cạnh đó, Công văn số 4929/BGDĐT-GDĐH ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành về du lịch cũng yêu cầu các trường đại học khẩn trương xây dựng Đề án áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo nhân lực du lịch trình độ đại học.

Kiên Giang là một trong những địa phương có nhiều tiềm năng và thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó, đáng chú ý là lĩnh vực du lịch, cụ thể là những điểm du lịch như Phú Quốc, Nam Du, Hà Tiên,... Tuy nhiên, để du lịch phát triển xứng với tiềm năng vốn có, bên cạnh chính sách phù hợp thì cần có nguồn nhân lực được đào tạo chất lượng. Hơn nữa Phú Quốc đã trở thành thành phố đảo đầu tiên của nước ta. Vì vậy, tiềm năng khai thác du lịch là rất lớn.

Cuộc khảo sát về nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực cho thấy nhu cầu sử dụng lao động trong lĩnh vực du lịch ở các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị tư nhân, các tập đoàn nước ngoài hiện nay là rất lớn. Vì thế, việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển của địa phương trong cả nước là rất cần thiết.

Khảo sát nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực được triển khai dưới hình thức khảo sát bằng Phiếu khảo sát gửi đến các cấp lãnh đạo, nhà quản lý, các đơn vị, công ty, doanh nghiệp có liên quan đến mã ngành trong đề án. Khảo sát chủ yếu ở các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long bao gồm các tỉnh: Kiên Giang, An Giang và Cần Thơ. Kết quả khảo sát như sau:

(1) Đánh giá của đơn vị, công ty và doanh nghiệp về nhân sự ngành Du lịch nhu cầu tuyển dụng nhân sự tốt nghiệp ngành này trong thời gian tới là rất cao: ở mức độ Rất cần chiếm 7,5%, mức độ Cần chiếm 88,7% và mức độ Chưa cần chỉ chiếm 3,8% trên tổng số phiếu thu về.

(2) Nhận định của các cấp lãnh đạo và các nhà quản lý về nhu cầu của xã hội sử dụng nguồn nhân lực ngành Du lịch trong 5 năm tới rất khả quan: ở mức Triển vọng

cao chiếm 34%, ở mức Có tiềm năng chiếm 47,2% và mức Bình thường chiếm 18,8% trên tổng số phiếu thu về.

(3) Nhìn chung trong thời gian 5 năm tới, các cơ quan doanh nghiệp được khảo sát đều có nhu cầu tuyển dụng lao động ngành du lịch. Nhu cầu nhân sự cao nhất là tỉnh Kiên Giang với 56,6%, kế đến là An Giang chiếm 37,7% và Cần Thơ chiếm 5,7%.

(4) Tình hình việc làm của sinh viên cùng lĩnh vực ở địa phương và khu vực: Hiện nay, tại khu vực ĐBSCL, số lượng cơ sở đào tạo ngành Du lịch trình độ đại học chưa nhiều. Cụ thể, ngành này được đào tạo ở Trường Đại học Tây Đô, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long. Còn ở các cơ sở giáo dục khác thì đào tạo chủ yếu là ngành Việt Nam học. Trong khi số lượng nhân sự cần để phục vụ cho ngành du lịch lại rất cao nhưng cơ sở đào tạo lại ít. Chính vì vậy, số lượng sinh viên ngành du lịch và ngành gần có việc làm sau khi tốt nghiệp đạt ở mức trên 90%.

Từ kết quả khảo sát trên, chúng tôi nhận thấy việc đào tạo nguồn nhân lực ngành Du lịch tại Trường Đại học Kiên Giang là điều cần thiết. Vì vậy, việc Trường Đại học Kiên Giang mở được ngành Du lịch trình độ đại học sẽ góp phần vào việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển của tỉnh nói riêng và cả nước nói chung.

1.3. Sự khác biệt của chương trình đào tạo ngành Du lịch trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang

Chương trình đào tạo thiết kế đảm bảo đủ kiến thức nền tảng về du lịch và các kiến thức liên quan đến lĩnh vực du lịch của Việt Nam. Đặc biệt, chương trình đào tạo thiết kế một số môn học đặc thù với thế mạnh địa phương trong như: Du lịch biển đảo, Du lịch sinh thái, Du lịch cộng đồng,...

Tăng cường cơ hội trải nghiệm thực tiễn và thực hành cho sinh viên qua việc học tập các học phần như: Lữ hành nội địa và quốc tế; Thiết kế và điều hành Tour; Thực tế ngoài trường, Thực hành nghiệp vụ lữ hành,...

Tăng cường việc gặp gỡ, trao đổi, tiếp xúc với những chuyên gia đầu ngành, các quản lý công ty du lịch lữ hành, hướng dẫn viên du lịch... có nhiều kinh nghiệm tại địa phương, khu vực cũng như trong và ngoài nước giúp cho sinh viên có nhiều kiến thức thực tiễn và kĩ năng làm việc sau khi tốt nghiệp.

Rèn luyện năng lực tư duy phản biện, khả năng trình bày, lập luận thông qua các học phần như: Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch; Thực tập tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp...

2. Tóm tắt quá trình xây dựng đề án mở ngành Du lịch

Đề án mở ngành Du lịch của Trường Đại học Kiên Giang được xây dựng theo các bước cơ bản sau:

Bước 1: Phân tích xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong xu hướng toàn cầu hóa. Xác định nhu cầu của địa phương về nguồn nhân lực trong lĩnh vực du lịch.

Bước 2: Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và Thông tư số 22/2017/TT-BGD&ĐT ngày 06 tháng 09 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở mã ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở mã ngành đào tạo trình độ đại học; Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn phụ trách xây dựng đề án mở ngành Du lịch trình độ đại học. Trong quá trình xây dựng Khoa có tham khảo chương trình đào tạo của các trường Đại học: Trường Đại học Văn hóa TP. HCM, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long.

Bước 3: Thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định tại Điều 5 của Thông tư 22/2017/TT-BGD&ĐT ngày 06 tháng 09 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bước 4: Gửi hồ sơ mở ngành đào tạo đến cơ quan có thẩm quyền cho phép mở ngành đào tạo theo quy định.

3. Kết luận và đề nghị

Chúng tôi khẳng định đề án mở ngành Du lịch của Trường Đại học Kiên Giang đã đảm bảo điều kiện mở ngành đào tạo theo qui định. Nếu được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt mở ngành đào tạo, chúng tôi cam kết sẽ tiếp tục đầu tư mọi mặt, nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đội ngũ giảng viên, trang thiết bị giảng dạy và học tập để thực hiện việc tổ chức đào tạo hiệu quả, đảm bảo chất lượng đào tạo đối với ngành Du lịch trình độ đại học.

Chúng tôi cam kết toàn bộ nội dung hồ sơ đăng kí mở ngành đào tạo đã được đưa lên trang web của Trường Đại học Kiên Giang tại địa chỉ: http://www.vnkgu.edu.vn.

Kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét phê duyệt./.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT, ĐT

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
Số: 19 /NQ-HĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 24 tháng 02 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học năm 2021

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 4889/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang nhiệm kỳ 2019-2024;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13; Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Tờ trình số 01/Ttr-ĐHKG ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc mở thêm 02 ngành học mới năm 2021.

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐT ngày 30 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang thông qua tại Kỳ họp lần thứ 8, Nhiệm kỳ 2019 – 2024.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Du lịch (mã ngành:7810101) và ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (mã ngành:7520216).

Điều 2. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu Trường Đại học Kiên Giang căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định.

Nơi nhận:
- Đảng ủy Trường (để b/c);
- BGH, thành viên HĐT (để t/h);
- Các đơn vị trong Trường (để t/h);
- Lưu: HĐT, Website.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Đặng Thanh Sơn

Phụ lục III

(Kèm theo Thông tư số: /2017/TT- BGDĐT ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 02/ĐA-ĐHKG	*Kiên Giang, ngày 16 tháng 3 năm 2021*

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: **Du lịch** Mã số: **7810101**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

I. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

1. Giới thiệu khái quát về cơ sở đào tạo

Trường Đại học Kiên Giang được thành lập theo Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở Phân hiệu của Trường Đại học Nha Trang, có trụ sở chính tại số 320A, quốc lộ 61, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Trường Đại học Kiên Giang là cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, là 01 trong 03 trường đại học công lập thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Trường Đại học Kiên Giang là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học, có tri thức, đạo đức nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội, thích ứng nhanh yêu cầu phát triển khoa học công nghệ; là nơi tổ chức phát triển, thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng, chuyển giao công nghệ hiệu quả, góp phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh Kiên Giang, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và cả nước; là nơi gắn kết toàn thể giảng viên, cán bộ và sinh viên thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu sáng tạo khoa học, phục vụ lợi ích cho cộng đồng.

Trong quan hệ hợp tác hữu nghị quốc tế, trường sẽ đảm nhiệm đào tạo cho các sinh viên ở các nước bạn: Campuchia, Lào, Indonesia... về những chuyên ngành đào tạo phù hợp khi được cho phép của Chính phủ và của Bộ Giáo dục và Đào tạo hai nước.

Trường Đại học Kiên Giang được thành lập trong điều kiện tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Kiên Giang phát triển nhanh và ổn định so với các tỉnh trong khu vực. Tính trong năm 2017, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo (giá so sánh

2010) ước tính tăng 7,39% so với năm 2016 (kế hoạch 7,2%). Trong mức tăng chung: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,21%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,54%; khu vực dịch vụ tăng 9,64%. Tổng lượt khách du lịch 6,079 triệu lượt khách, đạt 104,45% kế hoạch, tăng 7,84% so cùng kỳ; trong đó, khách quốc tế 368,2 ngàn lượt khách, đạt 102,28% kế hoạch, tăng 18,86% so cùng kỳ. Thu nhập bình quân đầu người 1.865 USD, đạt 104,71%. Định hướng phát triển những chỉ tiêu này của riêng tỉnh Kiên Giang là hàng năm tăng từ bằng năm liền kề trước hoặc cao hơn; GDP ổn định mức 7,5-9%.

1.1.1 Cơ sở pháp lý

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 05 năm 2014 của Thủ Tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang trên cơ sở Phân hiệu Kiên Giang của Trường Đại học Nha Trang.

1.1.2 Địa điểm trụ sở làm việc

Trường Đại học Kiên Giang là cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, chịu sự quản lí hành chính của UBND tỉnh Kiên Giang. Trường có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng.

Trụ sở tại địa chỉ: Số 320A, Quốc lộ 61, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Điện thoại: 0297. 3926714

Fax: 0297. 3926714

Email: dhkg@vnkgu.edu.vn

Website: www.vnkgu.edu.vn

1.1.3 Chức năng, nhiệm vụ

1.1.3.1 Chức năng

Trường Đại học Kiên Giang có chức năng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ: sau đại học, đại học, cao đẳng phục vụ trực tiếp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kiên Giang và vùng Đồng bằng sông Cửu Long những chuyên ngành thế mạnh đặc thù của vùng.

Trong quan hệ hợp tác hữu nghị quốc tế, Trường đảm nhiệm đào tạo và trao đổi du học sinh, thực tập sinh, nghiên cứu viên... cho các các nước Đông Nam Á như: Lào, Campuchia, Indonesia… về những chuyên ngành đào tạo phù hợp khi được sự cho phép của Chính phủ và của Bộ Giáo dục và Đào tạo các nước.

1.1.3.2 Nhiệm vụ của Trường

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long;

- Đào tạo trình độ đại học theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kiên Giang, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, cả nước và quốc tế khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt theo từng dự án liên kết. Khi có đủ điều kiện và được phép của Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kiên Giang và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, trong phạm vi cả nước và hợp tác nghiên cứu khoa học với các trường Đại học nước ngoài khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt theo từng dự án;

- Hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài;

- Phát triển các chương trình đào tạo theo mục tiêu xác định; bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình và trình độ đào tạo trong nước và nước ngoài;

- Tổ chức bộ máy; tuyển dụng, quản lý, xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của Trường đủ về chất lượng và số lượng, cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu tuổi và giới;

- Tuyển sinh và quản lý người học; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của giảng viên, viên chức, nhân viên, cán bộ quản lý và người học; xây dựng kinh phí để thực hiện chính sách xã hội đối với đối tượng được hưởng chính sách xã hội, đối tượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bảo đảm môi trường sư phạm cho hoạt động giáo dục;

- Tự đánh giá chất lượng đào tạo và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Quản lý, sử dụng đất đai, trường sở, trang thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị;

- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành có liên quan;

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

1.1.4 Về cơ cấu tổ chức

- Hội đồng Trường;
- Ban Giám hiệu: 01 Hiệu trưởng và 01 Phó Hiệu trưởng;
- 01Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường;
- 08 Phòng, 01 ban chức năng;
- 09 Khoa;
- 05 Trung tâm phục vụ đào tạo;

- 03 Tổ chức Chính trị, Chính trị - Xã hội.

1.1.5 Giới thiệu về Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn

Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn, tiền thân là Khoa Sư phạm được thành lập ngày 09 tháng 09 năm 2015 theo Quyết định số 150/QĐ-ĐHKG của Hiệu Trưởng Trường Đại học Kiên Giang.

* Nhiệm vụ đào tạo:

Khoa được giao nhiệm vụ đảm trách công tác chuyên môn về lĩnh vực đào tạo Sư phạm Toán học, cử nhân Luật, cử nhân Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam ở bậc đào tạo đại học. Đồng thời, giảng dạy các học phần khối kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên cho sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai cho khối ngành đào tạo ngoài sư phạm của tất cả các ngành, hệ đào tạo của trường Đại học Kiên Giang.

Đào tạo cử nhân tốt nghiệp ra trường với đầy đủ phẩm chất đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn, tư duy độc lập sáng tạo, có kiến thức về kinh tế - xã hội, kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ chuyên môn, đáp ứng được các yêu cầu xã hội; nhằm cung cấp nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa của tỉnh Kiên Giang nói riêng, cả nước nói chung.

* Định hướng phát triển:

1. Củng cố, nâng cao chất lượng và phát triển các ngành đào tạo thông qua việc: xây dựng và cập nhật, đổi mới chương trình đào tạo các chuyên ngành phù hợp với chương trình đào tạo các nước trong khu vực; xây dựng hệ thống giáo trình, bài giảng, bài tập và các tài liệu học tập tiên tiến phục vụ cho đào tạo.

2. Chuẩn bị các điều kiện mở thêm các chuyên ngành thuộc lĩnh vực chuyên môn quản lí, hướng tới đào tạo sau đại học ở các lĩnh vực này.

3. Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng trong thực tế.

* Đội ngũ cán bộ giảng dạy:

Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn trực thuộc Trường Đại học Kiên Giang được thành lập ngày 09 tháng 09 năm 2015 theo Quyết định số 150/QĐ-ĐHKG của Hiệu Trưởng Trường Đại học Kiên Giang. Trải qua hơn 05 năm thành lập và phát triển, hiện nay, số lượng giảng viên của Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn là 36 giảng viên, trong đó, có 01 Phó giáo sư, 03 Tiến sĩ, 04 Nghiên cứu sinh và 28 Thạc sĩ. Khoa gồm có: Bộ môn Sư phạm, Bộ môn Tự nhiên – Xã hội, Bộ môn Luật và Tổ tiếng Việt. Đội ngũ giảng viên của Khoa đều đáp ứng chuẩn giảng dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Trình bày sự cần thiết về việc mở ngành

Sự phù hợp với chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo:

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) đang diễn ra mạnh mẽ và tác động đến nhiều lĩnh vực, từ kinh tế, xã hội cho đến giáo dục. Bên cạnh đó, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta cũng đã đặt ra nhiều cơ hội và thách thức cho sự phát triển. Vì thế, vấn đề đào tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu của đất nước, quốc tế là cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

Theo tầm nhìn phấn đấu đến năm 2030 và những năm tiếp sau, Trường Đại học Kiên Giang là trường đào tạo đa ngành, đa cấp, đa hệ, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, có uy tín; môi trường học tập và làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, thân thiện; cơ sở vật chất khang trang, hiện đại thuộc nhóm các trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng khá của cả nước.

Trường đào tạo ra những cử nhân hội tụ đủ phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực của xã hội. Sinh viên ra trường tiếp cận được ngay với công việc, ngành nghề theo học. Hay nói khác hơn, Trường xác định được vai trò quan trọng của nguyên tắc dạy học đại học, đó là phải gắn liền lý luận với thực tiễn và thực tiễn nghề nghiệp. Vì vậy, ngành Du lịch cũng như những ngành khác đang đào tạo tại Trường đại học Kiên Giang đều hướng đến mục tiêu chính là đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực xã hội.

Sự phù hợp về nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia:

Cùng với sự nghiệp đổi mới của đất nước, ngành Du lịch đã có nhiều tiến bộ và đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Những chỉ tiêu về lượng khách tham quan, thu nhập, tỷ trọng GDP và việc làm đã khẳng định vai trò của ngành Du lịch trong nền kinh tế quốc dân. Không thể phủ nhận, ngành Du lịch đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, du lịch. Hiện nay, du lịch được nhiều địa phương trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và các địa phương khác trên cả nước quan tâm. Vấn đề này được thể hiện qua quy hoạch phát triển du lịch đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 - Đề án phát triển du lịch vùng ĐBSCL.

Theo thống kê của Tổng cục Du lịch, mỗi năm ngành du lịch cần thêm gần 40.000 lao động nhưng lượng sinh viên, học viên chuyên ngành ra trường chỉ khoảng 15.000 người/năm. Trong đó chỉ hơn 12% có trình độ cao đẳng, đại học trở lên.

Trong 1,3 triệu lao động du lịch của cả nước, chỉ có 42% được đào tạo về du lịch, 38% đào tạo từ các ngành khác chuyển sang và khoảng 20% chưa qua đào tạo chính quy. Nhiều địa phương, doanh nghiệp du lịch cũng cho biết du lịch đang thiếu trầm trọng nhân lực và bày tỏ lo ngại nếu không nhanh chóng cải thiện, nhân sự sẽ trở thành nút thắt lớn của ngành du lịch trong quá trình phát triển sắp tới.

Kiên Giang là một trong những địa phương có nhiều tiềm năng và thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó, đáng chú ý là lĩnh vực du lịch, cụ thể là những điểm du lịch như Phú Quốc, Nam Du, Hà Tiên,... Tuy nhiên, để du lịch phát triển xứng với tiềm năng vốn có, bên cạnh chính sách phù hợp thì cần có nguồn nhân lực được đào tạo chất lượng. Hơn nữa Phú Quốc đã trở thành thành phố đảo đầu tiên của nước ta. Vì vậy, tiềm năng khai thác du lịch là rất lớn.

Cuộc khảo sát về nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực cho thấy nhu cầu sử dụng lao động trong lĩnh vực du lịch ở các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị tư nhân, các tập đoàn nước ngoài hiện nay là rất lớn. Vì thế, việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển của địa phương trong cả nước là rất cần thiết.

Khảo sát nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực được triển khai dưới hình thức khảo sát bằng Phiếu khảo sát gửi đến các cấp lãnh đạo, nhà quản lý, các đơn vị, công ty, doanh nghiệp có liên quan đến mã ngành trong đề án. Khảo sát chủ yếu ở các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long bao gồm các tỉnh: Kiên Giang, An Giang và Cần Thơ. Kết quả khảo sát như sau:

(1) Đánh giá của đơn vị, công ty và doanh nghiệp về nhân sự ngành Du lịch nhu cầu tuyển dụng nhân sự tốt nghiệp ngành này trong thời gian tới là rất cao: ở mức độ Rất cần chiếm 7,5%, mức độ Cần chiếm 88,7% và mức độ Chưa cần chỉ chiếm 3,8% trên tổng số phiếu thu về.

(2) Nhận định của các cấp lãnh đạo và các nhà quản lý về nhu cầu của xã hội sử dụng nguồn nhân lực ngành Du lịch trong 5 năm tới rất khả quan: ở mức Triển vọng cao chiếm 34%, ở mức Có tiềm năng chiếm 47,2% và mức Bình thường chiếm 18,8% trên tổng số phiếu thu về.

(3) Nhìn chung trong thời gian 5 năm tới, các cơ quan doanh nghiệp được khảo sát đều có nhu cầu tuyển dụng lao động ngành du lịch. Nhu cầu nhân sự cao nhất là tỉnh Kiên Giang với 56,6%, kế đến là An Giang chiếm 37,7% và Cần Thơ chiếm 5,7%.

(4) Tình hình việc làm của sinh viên cùng lĩnh vực ở địa phương và khu vực: Hiện nay, tại khu vực ĐBSCL, số lượng cơ sở đào tạo ngành Du lịch trình độ đại học chưa nhiều. Cụ thể, ngành này được đào tạo ở Trường Đại học Tây Đô, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long. Còn ở các cơ sở giáo dục khác thì đào tạo chủ yếu là ngành Việt Nam học. Trong khi số lượng nhân sự cần để phục vụ cho ngành du lịch lại rất cao nhưng cơ sở đào tạo lại ít. Chính vì vậy, số lượng sinh viên ngành du lịch và ngành gần có việc làm sau khi tốt nghiệp đạt ở mức trên 90%.

Từ kết quả khảo sát trên, chúng tôi nhận thấy việc đào tạo nguồn nhân lực ngành Du lịch tại Trường Đại học Kiên Giang là điều cần thiết. Vì vậy, việc Trường Đại học

Kiên Giang mở được ngành Du lịch trình độ đại học sẽ góp phần vào việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển của tỉnh nói riêng và cả nước nói chung.

II. Tóm tắt điều kiện mở ngành đào tạo

1. Năng lực của cơ sở đào tạo

1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các môn học/học phần của ngành Du lịch

TT	*Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại*	*Chức danh KH, năm phong*	*Học vị, Nước, Năm tốt nghiệp*	*Ngành, chuyên ngành*	*Học phần/ môn học, Số tín chỉ/ ĐVHT, Dự kiến đảm nhiệm*
Giảng viên mở ngành					
1.	Nguyễn Hữu Thọ, 1980, Trưởng Khoa		Tiến sĩ, VN, 2020	Văn hóa học	Quy hoạch du lịch (2), Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch (3), Du lịch bền vững (2), Địa lí du lịch Việt Nam (3), Tuyến điểm du lịch Việt Nam (2),
2.	Huỳnh Trung Bảo, 1995, GV		Thạc sĩ, 2019	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Thiết kế và điều hành tour du lịch (3), Tổ chức sự kiện và du lịch MICE (2), Du lịch biển đảo (2).
3.	Trần Văn Dung, 1977, GV		Thạc sĩ,	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Du lịch văn hóa(2), Bản dồ du lịch (2), Du lịch làng nghề (2).
4.	Phan Mai Hương, 1981, GV		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh du lịch	Thủ tục xuất nhập cảnh (2), Du lịch cộng đồng và Homestay (2)
5.	Huỳnh Thanh Thêm, 1978, GV		Thạc sĩ, VN	Việt Nam học	Kỹ năng thuyết minh du lịch (2), Lữ hành nội địa và quốc tế (2), Du lịch sinh thái (2).

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh KH, năm phong	Học vị, Nước, Năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần/ môn học, Số tín chỉ/ ĐVHT, Dự kiến đảm nhiệm
6.	Võ Nguyễn Như Hà, 1982, GV		Thạc sĩ	Quản lí du lịch và giải trí	Địa lí du lịch thế giới (2), Kỹ năng hoạt náo trong du lịch (2), Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch (2).
7.	Huỳnh Chi, 1987, GV		Thạc sĩ, VN, 2014	Văn hoá học	Di tích thắng cảnh Việt Nam (2), Danh nhân đất Việt (2), Du lịch tôn giáo tâm linh (2)
8.	Lê Huỳnh Như, 1991, GV		Thạc sĩ, VN, 2017	Ngôn ngữ học	Tổng quan ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam (2), Thực hành văn bản Tiếng Việt (2),
9.	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1990, GV		Thạc sĩ, VN, 2017	Văn học Việt Nam	Văn hóa trang phục Việt Nam(2)
10.	Quách Việt Tú, 1993, GV		Thạc sĩ, VN, 2018	Văn học Việt Nam	Thực tập thực tế(3), Phong tục và lễ hội ở Việt Nam (3)
Giảng viên giảng dạy các học phần đại cương					
11.	Huỳnh Kim Thuỷ, 1980, GV		Thạc sĩ, VN, 2012	Triết học Mác – Lênin	Triết học Mác – Lênin (3)
12.	Vũ Kim Điềm, 1980 GV		Thạc sĩ, VN, 2012	Giáo dục Chính trị	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2)
13.	Nguyễn Hữu Thọ, 1980, GV		Tiến sĩ, VN, 2020	Công tác Tư tưởng	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2), Thực hành nghiệp vụ lữ hành (2),

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh KH, năm phong	Học vị, Nước, Năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần/ môn học, Số tín chỉ/ ĐVHT, Dự kiến đảm nhiệm
14.	Phạm Thị Thơm, 1980, GV		Thạc sĩ, VN, 2008	Hồ Chí Minh học	Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)
15.	Nguyễn Văn Thống, 1984, GV		Thạc sĩ, VN, 2013	Lí luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	Tiếng Anh 1 (3), Tiếng Anh chuyên ngành du lịch (3)
16.	Thiều Thị Hoàng Oanh, 1981, GV		Thạc sĩ, VN, 2008	Lí luận và PP giảng dạy Tiếng Anh	Tiếng Anh 2 (3)
17.	Nguyễn Thị Thanh Tuyền, 1967, GV		Thạc sĩ, VN, 2011	Lí luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	Tiếng Anh 3 (3)
18.	Đào Thị Phấn, 1982, GV		Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học máy tính	Tin học cơ sở (3)
19.	Danh Lê Na, 1988, GV		Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 1, 2 (1)
20.	Nguyễn Thị Tô Lan, 1986, GV		Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 3 (1)
21.	Đỗ Thị Ngọc Quý, 1993, GV		Cử nhân, VN, 2015		Đường lối Quốc phòng An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, Công tác quốc phòng& An ninh, Quân sự chung, Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật.
22.	Nguyễn Văn Tố Hữu, 1990, GV		Thạc sĩ, VN, 2017	Luật học	Pháp luật đại cương (2)

TT	*Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại*	*Chức danh KH, năm phong*	*Học vị, Nước, Năm tốt nghiệp*	*Ngành, chuyên ngành*	*Học phần/ môn học, Số tín chỉ/ ĐVHT, Dự kiến đảm nhiệm*
23.	Tôn Hoàng Hổ, 1989, GV		Thạc sĩ, VN, 2014	Tâm lí học	Tâm lý du khách và kỹ năng giao tiếp trong du lịch (2)
24.	Vũ Kim Điềm, 1980, GV		Thạc sĩ, VN, 2012	Giáo dục Chính trị	Dân tộc học đại cương học (2)
Giảng viên giảng dạy các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành					
25.	Nguyễn Hữu Thọ, 1980, Trưởng Khoa		Tiến sĩ, VN, 2020	Văn hóa học	Quy hoạch du lịch (2), Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch (3), Du lịch bền vững (2).
26.	Huỳnh Trung Bảo, 1995, GV		Thạc sĩ, 2019	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Thiết kế và điều hành tour du lịch (3), Tổ chức sự kiện và du lịch MICE (2), Du lịch biển đảo (2).
27.	Huỳnh Chi, 1987, GV		Thạc sĩ, VN, 2014	Văn hoá học	Di tích thắng cảnh Việt Nam (2), Văn hóa thế giới, Danh nhân đất Việt (2).
28.	Trần Văn Dung, 1977, GV		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Du lịch văn hóa(2), Bản dồ du lịch (2), Du lịch làng nghề (2).
29.	Phan Mai Hương, 1982, GV		Thạc sĩ	Tourism Management	Thủ tục xuất nhập cảnh (2), Du lịch cộng đồng và Homestay (2)
30.	Võ Nguyễn Như Hà, 1982, GV		Thạc sĩ	Quản lí du lịch và giải trí	Địa lí du lịch thế giới (2), Kỹ năng hoạt náo trong du lịch (2),

TT	*Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại*	*Chức danh KH, năm phong*	*Học vị, Nước, Năm tốt nghiệp*	*Ngành, chuyên ngành*	*Học phần/ môn học, Số tín chỉ/ ĐVHT, Dự kiến đảm nhiệm*
					Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch (2).
31.	Nguyễn Vương, GV		Thạc sĩ, VN	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh hãng lữ hành (3), Tiếng Anh chuyên ngành du lịch (3)
32.	Nguyễn Ngọc Hân		Thạc sĩ VN, 2014	Giáo dục học	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch (2)
33.	Huỳnh Thanh Thêm, 1978, GV		Thạc sĩ, VN, 2012	Việt Nam học	Kỹ năng thuyết minh du lịch (2), Lữ hành nội địa và quốc tế (2).
34.	Nguyễn Văn Tố Hữu, 1990, GV		Thạc sĩ, VN, 2017	Luật học	Luật du lịch (3)
35.	Nguyễn Thị Hường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế du lịch (3), Quản trị ẩm thực (3),

1.2. Danh sách kĩ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu phục vụ ngành đăng kí đào tạo

STT	**Họ và tên, năm sinh**	**Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năm tốt nghiệp**	**Phụ trách PTN, thực hành**	**Phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ học phần/ môn học nào trong chương trình đào tạo**
1	Huỳnh Minh Trí, 1976, GV	Thạc sĩ, 2014	- Phòng học đa phương tiện; - Phòng máy tính.	Các học phần có liên quan về tin học, ngoại ngữ

1.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

1.3.1 Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

STT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính…)	Số lượng	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Phòng học 40 – 60 chỗ ngồi	30	8.000	- Projector - Âm thanh (bộ)	20 05	Tất cả các học phần lí thuyết
2	Giảng đường 200 chỗ ngồi	10				
3	Hội trường 300 chổ ngồi	02	400	- Âm thanh (bộ)	02	

1.3.2. Phòng thí nghiệm, thực hành

STT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Phòng học đa phương tiện	96	- Máy tính - Projector - Âm thanh chuẩn (bộ) - Camera	02 02 01 01	Các học phần lí thuyết và thực hành nghe nhìn
2	Phòng máy tính	200	Máy tính kết nối internet	40	- Tin học cơ sở - Tin học ứng dụng. - Ngoại ngữ

1.1.4. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

1.1.4.1. Thư viện:

+ Thư viện: Tổng diện tích thư viện: 2.216 m^2 trong đó diện tích phòng đọc: 1000m^2, Số chỗ ngồi: 800.

+ Công văn số 186/ĐHCT-PKHTH ngày 28/01/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc cam kết hỗ trợ cho Trường Đại học Kiên Giang trong công tác đào tạo. Theo đó, Trường Đại học Cần Thơ sẽ hỗ trợ việc khai thác tài nguyên trong Trung tâm Học liệu (Thư viện Số) của Trường Đại học Cần Thơ cho Trường Đại học Kiên Giang.

+ Công văn số 81/ĐHNT-ĐT ngày 10/02/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc cam kết hỗ trợ công tác đào tạo cho Trường Đại học Kiên Giang, theo đó trường Đại học Nha Trang sẽ hỗ trợ việc khai thác tài nguyên trong Thư viện Số của Trường Đại học Nha Trang.

1.1.4.2.Danh mục giáo trình, sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

STT	Tên tài liệu	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho học phần
1.	Giáo trình môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	Chính trị quốc gia	Triết học Mác – LêNin
2.	Giáo trình môn Triết học Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	Chính trị quốc gia	
3.	Giáo trình môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	Chính trị quốc gia	Kinh tế chính trị Mác – Lênin
4.	Giáo trình môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	Chính trị quốc gia	
5.	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Hội đồng lý luận Trung ương	2004	Chính trị quốc gia	
6.	Những chuyên đề Triết học	PGS.TS. Nguyễn Thế Nghĩa	2007	Khoa học Xã hội	
7.	Giáo trình kinh tế chính trị Mác – Lênin.	Bộ Giáo dục & Đào tạo.	2006	Chính trị Quốc gia	
8.	Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học.	Bộ Giáo dục & Đào tạo.	2006	Chính trị Quốc gia	

STT	Tên tài liệu	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho học phần
9.	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục & Đào tạo	2017	Chính trị Quốc gia	Tư tưởng Hồ Chí Minh
10.	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục & Đào tạo	2004	Chính trị Quốc gia	
11.	Hồ Chí Minh toàn tập	Bộ Giáo dục & Đào tạo		Chính trị Quốc gia	
12.	Giáo trình đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục & Đào tạo	2016	Chính trị Quốc gia	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
13.	Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới (VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII)	Đảng cộng sản Việt Nam	1986, 2005, 2006, 2016	Chính trị Quốc gia	
14.	Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH	Đảng Cộng sản Việt Nam	2011	STHN	
15.	Giáo trình Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn	2003	Đại học Sư phạm	Tâm lý học đại cương
16.	Giáo trình Tâm lý học đại cương	Bùi Văn Huệ	2000	Đại học quốc gia	
17.	Giáo trình Tâm lý học đại cương	Nguyễn Xuân Thức	2006	Đại học Sư phạm	
18.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	2002	Giáo dục	Cơ sở văn hóa Việt Nam
19.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Quốc Vượng	1999	Giáo dục	
20.	Tiến trình văn hóa Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ XIX	Nguyễn Khắc Thuần	2010	Giáo Dục	

STT	Tên tài liệu	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho học phần
21.	Bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam	Ngô Đức Thịnh	2009	Giáo dục	
22.	Việt Nam văn hóa sử cương	Đào Duy Anh	2006	Văn hóa - Thông tin	
23.	Giáo trình điền kinh	Trường Đại học Thể dục – Thể thao TP.HCM	2016	Đại học Quốc gia	Giáo dục thể chất 1
24.	Bài giảng đi bộ và chạy cự ly trung bình	Nguyễn Văn Thái	2009	Đại học Quốc gia	
25.	Bài giảng nhảy cao nằm nghiêng	Nguyễn Văn Thái	2009	Đại học Quốc gia	
26.	Bài giảng ném bóng và lựu đạn	Nguyễn Văn Thái	2009	Đại học Quốc gia	
27.	Giáo trình chuyên sâu bóng đá	Trường Đại học Thể dục – Thể thao TP.HCM	2014	Đại học Quốc gia	Giáo dục thể chất 2
28.	Giáo trình Bóng đá	Phan Việt Thái	2009	Đại học Cần Thơ	
29.	Chiến thuật Bóng chuyền	Bùi Huy Châm	2014	Đại học Quốc gia	Giáo dục thể chất 3
30.	Huấn luyện Bóng chuyền	Đinh Lẫm – Nguyễn Bình	2014	Đại học Quốc gia	
31.	Giáo trình Giáo dục quốc phòng – An ninh (tập 1)	Đào Huy Hiệp	2013	Giáo dục	Đường lối Quốc phòng và An Ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam
32.	Giáo trình giáo dục an ninh – trật tự	Tạ Ngọc Văng	2012	Giáo dục	
33.	Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh	Lê Ngọc Cường	2014	Giáo dục	

STT	Tên tài liệu	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho học phần
34.	Giáo trình Học thuyết Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc	Phùng Văn Thiết Nguyễn Xuân Trường	2015	Giáo dục	
35.	Giáo trình đường lối quân sự	Nguyễn Đức Ngọc	2015	Giáo dục	
36.	Giáo trình Giáo dục quốc phòng – An ninh (tập 2)	Đào Huy Hiệp	2013	Giáo dục	Công tác Quốc phòng an ninh
37.	Giáo trình giáo dục an ninh – trật tự	Tạ Ngọc Vãng	2012	Giáo dục	
38.	Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh	Lê Ngọc Cường	2014	Giáo dục	
39.	Điều lệnh đội ngũ quân đội nhân dân Việt Nam	Bộ Quốc phòng	2011	Quân đội nhân dân	
40.	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	2010	Giáo dục	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch
41.	Dân tộc học Đại cương	Lê Sĩ Giáo (chủ biên)	2007	Giáo Duc	Dân tộc học đại cương
42.	Một số vấn đề về dân tộc học Việt Nam	Phan Hữu Dật	1998	Đại học Quốc gia HàNội	
43.	Một số vấn đề Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu Nhân học	ĐH Quốc Gia Hồ Chí Minh	2006	Quốc Gia Hồ Chí Minh	
44.	Bức khảm văn hoá Châu Á, tiếp cận Nhân học	Grant Evans	2001	Văn hoá Dân tộc	
45.	Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam	Đặng Nghiêm Vạn	2020	ĐH Quốc Gia Hồ Chí	

STT	Tên tài liệu	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho học phần
				Minh	
46.	Tôn giáo học nhập môn	Đỗ Minh Hợp	2006	Tôn giáo Hà Nội	
47.	Đại lý du lịch Việt Nam	Nguyễn Minh Tuệ	2012	Giáo dục Việt Nam	Địa lí du lịch Việt Nam
48.	Địa lý du lịch	Nguyễn Minh Tuệ	2012	Thành phố Hồ Chí Minh	
49.	Tâm lý học xã hội	Nguyễn Đình Chỉnh, Phạm Ngoe Uyển	2001	Giáo dục	Tâm lí học xã hội
50.	Tâm lý học xã hôi	Bùi Văn Huệ	2005	Hà Nội	
51.	Tâm lý học xã hội	Nguyễn Sinh Thơ	2008	Lao động	
52.	Du lịch bền vững	Nguyễn Đình Hòe	2001	Đại học quốc gia Hà Nội	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch
53.	Nhập môn khoa học du lịch	Trần Đức Thanh	2003	Đại học Quốc gia	
54.	Hỏi và đáp về Luật du lịch năm 2005	Nguyễn Văn Thung	2005	Chính trị quốc gia	
55.	Kiến trúc cố đô Huế	Phan Thuận An	1996	Thuận Hóa, Huế	
56.	Chùa Việt Nam	Hà Văn Tuấn	1993	Khoa học xá hội Hà Nội	
57.	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Đinh Trung Kiên	2001	Đại học Quốc gia Hà Nội	
58.	Cẩm nang hướng dẫn du lịch	Nguyễn Bích San	2000	Văn hóa thông tin Hà Nội	
59.	Professionnal English For Tourism	Trần Thị Nguyệt Quế (chủ biên)	2002	Thế giới	Tiếng Anh chuyên ngành

STT	Tên tài liệu	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho học phần
60.	Tiếng Anh dành cho nhân viên nhà hàng - khách sạn	The Windy	2002	Lao động - xã hội	
61.	Tự học đàm thoại tiếng anh nhà hàng - khách san	Tri thức Việt	2002	Khoa học xã hội	
62.	Giao tiếp tiếng Anh chuyên ngành khách sạn	Qùynh Như	2002	Đại học quốc gia Hà Nội	
63.	Atlat địa lý Việt Nam		2005	Giáo dục Việt Nam	Tuyến điểm du lịch Việt Nam
64.	Hướn dẫn sử dụng Atlat địa lý Việt Nam		2005	Giáo dục Việt Nam	
65.	Giáo trình kinh tế địa lý Việt Nam	Đồ Viết Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức	2005	Giáo dục Việt Nam	
66.	Địa lý du lịch	Nguyễn Minh Tuệ	2012	Thành phố Hồ Chí Minh	
67.	Hướng dẫn sử dụng Atlat địa lý Việt Nam		2012	Giáo dục Việt Nam	
68.	Du lịch bền vững	Nguyễn Đình Hòe, Vũ Văn Hiếu	1999	Hà Nội	Du lịch bền vững
69.	Bảo vệ môi trường du lịch	Tổng cục Du lịch	2004	Hà Nội	
70.	Du lịch sinh thái những vấn đề lý luận và thực tiễn	Phạm Trung Lương	2002	Nxb Giáo dục -Hà Nội	Du lịch sinh thái
71.	Du lịch sinh thái=Ecotourism	Lê Huy Bá (Chủ biên), Thái Lê Nguyên	2006	Khoa học và kỹ thuật	

STT	Tên tài liệu	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho học phần
72.	Du lịch và du lịch sinh thái	Thế Đạt	2004	Lao động	
73.	Du lịch sinh thái - Những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam	Phạm Trung Lương (Chủ biên)	2002	Giáo dục	
74.	Ecotourism and certification: Setting standards in practice	Martha Honey	2002	Washington: Iskand Press	
75.	Ecotourism: Impacts, potentials, and possibilities	Stephen Wearing and John Neil.	2009	Boston: Butterworth Heinemann	
76.	Bài giảng Du lịch sinh thái	Nguyễn Trọng Nhân	2017		
77.	Tập bài giảng Di tích, thắng cảnh Việt Nam	Huỳnh Chi	2017	Thư viện	Di tích thắng cảnh Việt Nam
78.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	1997	Giáo dục	
79.	Việt Nam văn hóa sử cương	Đào Duy Anh	1992	TP.HCM	
80.	Sổ tay địa danh các tỉnh Trung Trung Bộ	Nguyễn Quang Hà	1996	Giáo dục	
81.	Việt Nam non xanh nước biếc	Hoàng Thiếu Sơn	1991	Giáo dục	
82.	Du lịch Việt Nam (Đồng bằng sông Cửu Long)	Vũ Đình Hòa	2017	Chính trị Quốc gia	
83.	Văn hóa tâm linh	Nguyễn Đăng Duy	2009	Văn hóa thông tin	Văn hóa du lịch
84.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	1997	Giáo dục	

STT	Tên tài liệu	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho học phần
85.	Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	2004	Tổng hợp TP.HCM	
86.	Giáo trình Du lịch Văn hóa	Trần Thúy Anh chủ biên	2011	Giáo dục	
87.	Giáo trình Văn hóa du lịch (Dùng trong các trường THCN)	Lê Thị Vân chủ biên	2006	Hà Nội	
88.	Cơ sở bảo tàng học	Nguyễn Thị Huệ - Phan Khanh -	2010	Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội	
89.	Tạp chí Di sản văn hóa	Đỗ Đức Hĩnh	2005	Tạp chí di sản	
90.	Tìm hiểu bàn sắc văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	1996	Thành phố Hồ Chí	
91.	Du lịch và kinh doanh du lịch	Trần Nhạn	1999	Văn hóa - thông tin	
92.	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Trần Trung Kiên	1999	Đại học quốc gia Hà Nội	
93.	Giáo trình luật hiến pháp Việt Nam	Nguyên Đăng Dung, Đặng Minh Tuấn	2013	Đại học Quốc gia Hà Nội	Luật du lịch
94.	Bài giảng tổng quan du lịch	Trần Thị Mai	2006	Lao động - xã hội	Tổng quan du lịch
95.	Giáo trình kinh tế du lịch	Trương Sĩ Quý, Hà Quang Thơ	2010	Đại học Huế	
96.	Một số vấn đề du lịch Việt Nam	Đinh Trung Kiên	2004	Đại học Quốc gia Hà Nội	
97.	Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch	Nguyễn Văn Đính	1996	Thống kê Hà Nội	Tâm lý du khách và kỹ năng giao tiếp trong du lịch

STT	Tên tài liệu	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho học phần
98.	Tâm lý du lịch	Trịnh Xuân Dũng	2004	Văn hóa thông Hà Nôi	
99.	Giáo trình tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch	Nguyễn Văn Đính - Nguyễn Văn Mạnh	1995	Thống kê Hà Nội	
100.	Giáo trình kỹ năng giao tiếp	Đinh Văn Đáng	2006	Lao động - Xã hội	
101.	Đắc nhân tâm	Dalecarnegie - Nguyễn Hiến Lê	1994	Đồng Tháp	
102.	Kiến thức cơ bản về lễ nghi hiện đại	Trần Đình Tuấn, Đoàn Thị Thu Hằng	2005	Văn hóa thông tin	
103.	Lễ hội Việt Nam trong sự phát triển du lịch	Dương Văn Sau	2004	Đại học văn hóa Hà Nội	Phong tục và lễ hội Việt Nam
104.	Nghi lễ vòng đời người	Lê Trung Vũ	2007	Văn hóa thông tin	
105.	Bức tranh văn hóa các dân tộc Viêt Nam	Nguyễn Văn Huy	1997	Giáo dục	Văn hóa các dân tộc Việt Nam
106.	Đất nước Việt Nam qua các đời	Đào Duy Anh	1994	Thuận Hóa - Huế	
107.	Giáo trình quản trị kinh doanh lữ hành	Nguyễn Văn Mạnh, Phạm Hồng Chương	2012	Đại học kinh tế Quốc dân	Lữ hành nội địa và quốc tế
108.	Nghiệp vụ kinh doanh lữ hành	Hà Thùy Linh	2006	Hà Nội	
109.	Marketing du lịch	Trần Ngọc Nam & Trần Huy Khang	2000	Đồng Nai	

STT	Tên tài liệu	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho học phần
110.	Tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam - Nghiệp vụ lễ tân	Tổng cục Du lịch Việt Nam - Hội đồng cấp chứng chỉ nghiệp vụ Du lịch Việt Nam	2008	Dự án phát triển nguồn nhân lực Du lịch Việt Nam xuất bản lần thứ nhất	Quản trị kinh doanh hãng lữ hành
111.	Giáo trình điện tử nghiệp vụ lễ tân khách sạn,	Tổng cục Du lịch - Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội	2008	NXB Công An Nhân Dân	
112.	Quy hoạch du lịch	Bùi Thị Hải Yến	2008	Giáo dục	Quy hoạch du lịch
113.	Quy hoạch du lịch; Dịch giả: Đào Đình Bắc.- lst,- Hà Nội: ĐHQG, 2001	G. Cazes, R. Lanquar, Y. Raynouard	2001	Đại học QG Hà Nội	
114.	Bản đồ du lịch Việt Nam (Vietnam Travel Atlats).	Trung tâm công nghệ thông tin du lịch	2004	Văn hóa thông tin	Tuyến điểm du lịch, Bản đồ du lịch
115.	Non nước Việt Nam	Trung tâm thông tin du lịch	2004	Hà Nội	
116.	Địa lý du lịch	Nguyễn Minh Tuệ, Lê Thông, Vũ Tuấn Cảnh	2005	TP. Hồ Chí Minh	
117.	Tổng quan du lịch	Đào Ngọc Cảnh	2004	Bài giảng lưu hành nội bộ	
118.	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	Bùi Thị Hải Yến	2006	Giáo duc	
119.	Đường vào nghề khách sạn	Hồng Vân	2005	Trẻ	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch, công nghệ
120.	Quản lí khách sạn hiện đại	Lục Bội Minh	1998	Chính trị quốc gia	

STT	Tên tài liệu	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho học phần
				Hà Nội	phục vụ buồng bàn và quầy bar
121.	Giáo trình nghiệp vụ lễ tân	Hội đồng cấp chứng chỉ nghiệp vụ	2005	Thanh Niên	
122.	Giáo trình lý thuyết nghiệp vụ lễ tân	Sở Giáo dục & Đào tạo Hà Nội	2007	Hà Nội	
123.	Quản trị du lịch	Lưu Đan Thọ - Lưu Quốc Duy	2016	Tài chính	
124.	Giáo trình Quản trị kinh doanh nhà hàng	Đỗ Thiện Dụng, Nguyễn Tuấn Ngọc, Đặng Xuân Hà	2011	Lao Động Xã hội, Hà Nội	
125.	Quản lý kinh doanh khách sạn	Nguyễn Bá Lâm	2009	Hà Nội Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ, Hà Nội	
126.	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	Vũ Ngọc Khánh	2002	Lao động	Quản trị ẩm thực
127.	Văn hóa ẩm thực Việt Nam- Nhìn từ lý luận và thực tiễn	Trần Quốc Vượng	2010	Từ điển Bách khoa	
128.	Giáo trình văn hóa ẩm thực Việt Nam	Nguyễn Thị Diệu Thảo	2007	Đại học sư phạm	
129.	Nguyễn Việt Cầm	Giáo trình Văn hóa ẩm thực	2008	Hà Nội	
130.	Nguyễn Hữu Thủy	Giáo trình phương pháp	2008	Hà Nội	

STT	Tên tài liệu	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho học phần
		xây dựng thực đơn			
131.	Tiêu chuẩn VTOS	Kỹ thuật chế biến món ăn Việt Nam	2009	Dự án phát triển nguồn nhân lực Du lịch Việt Nam	
132.	Marketing du lịch	Tran Ngọc Nam, Trần Huy Khang	2008	Hồng Đức	**Kỹ năng giới thiệu sản phẩm du lịch**
133.	Quy hoạch du lịch	Bùi Thi Hải Yến	2007	Giáo dục	
134.	Danh thắng Đông Nam Á	Lưu Duy Thứ	1997		Địa lý du lịch thế giới
135.	Địa lý các châu lục: Những vấn đề địa lý toàn cầu, châu Phi, châu Âu và châu Mỹ	Nguyễn Phi Hạnh (chủ biên), Ông Thị Đan Thanh, Nguyễn Đình Giang	2007	Đại học Sư phạm Hà Nội	
136.	Địa lý thế giới	Lưu Văn Hy và nhóm Trí Tri	2004	Từ điển Bách Khoa	
137.	Sổ tay tra cứu địa danh nước ngoài : Anh - Hoa - Việt	Trần Nam Tiến (chủ biên), Nguyễn Hoàng Oanh, Lê Thị Dung	2007	Giáo dục	
138.	250 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới	Mai Lý Quảng	2004	Hà Nội	
139.	Văn hóa tâm linh	Nguyễn Đăng Duy	2009	Văn hóa thông tin	Du lịch tôn giáo – tâm linh
140.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	1997	Giáo dục	

STT	Tên tài liệu	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho học phần
141.	Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	2004	Tổng hợp TP.HCM	
142.	Giáo trình Du lịch Văn hóa	Trần Thúy Anh chủ biên	2011	Giáo dục	
143.	Giáo trình Văn hóa du lịch (Dùng trong các trường THCN)	Lê Thị Vân chủ biên	2006	Hà Nội	
144.	Ngàn năm áo mũ	Trần Quang Đức	2018	Thế giới	Văn hóa trang phục Việt Nam
145.	Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế	Thái Công Nguyên (chủ biên)	1997	Thế giới	
146.	Lược khảo binh chế Việt Nam qua các thời đại	Tiên Đàm Nguyễn Tường Phượng	2002	Văn hóa - Thông tin	
147.	Đại lễ phục Việt Nam thời Nguyễn (1802-1945)	Trần Đình Sơn	2013	Hồng Đức	
148.	Thời đại Hùng Vương	Văn Tân - Nguyễn Linh - Lê Văn Lan - Nguyễn Đổng Chi -Hoàng Hưng	1976	Khoa học xã hội	
149.	Trang phục cổ truyền các dân tộc Việt Nam	Ngô Đức Thịnh	2019	Tri Thức	
150.	Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, tập I	Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn	1976	Khoa học xã hội	
151.	100 truyện ngắn danh nhân đã sử	Ngô Văn Phú	1999	Hội nhà văn	Danh nhân đất Việt
152.	Các vị nữ danh nhân Việt Nam	Lê Minh Quốc	2000	Trẻ	

STT	Tên tài liệu	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho học phần
153.	Việt Sử giai thoại	Nguyễn Khắc Thuần	2006	Giáo dục Hà Nội	
154.	100 truyện ngắn danh nhân dã sử	Ngô Văn Phú	1999	Hội nhà văn	
155.	Non nước Việt Nam: Sách hướng dẫn du lịch	Tổng cục du lịch Việt Nam	2005	Trung tâm công nghệ thông tin du lịch - Hà Nội	Kỹ năng thuyết minh du lịch
156.	Giáo trình Tổng quan du lịch	Đào Ngọc Cảnh	2008	Đại học Cần Thơ	
157.	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Đinh Trung Kiên	2001	Đại học quốc gia Hà Nội	
158.	Cẩm nang hướng dẫn viên du lịch	Trần Văn Mậu	2005	Giáo dục	
159.	Non nước Việt Nam: Sách hướng dẫn du lịch	Tổng cục du lịch Việt Nam	2005	Trung tâm công nghệ thông tin du lịch - Hà Nội	
160.	Tổ chức sự kiện	Vũ Minh Hạnh Tạ Vũ Thục Oanh	2003	ĐH Sư phạm Kĩ Thuật HCM	Tổ chức sự kiện và du lịch MICE
161.	Tổ chức sự kiện	Nguyễn Vũ Hà	2009	Hà Nội	
162.	Tổ chức sự kiện	Lưu Văn Nghiêm	2007	Nxb. ĐH Kinh tế Quốc dân Hà Nội	
163.	Lưu Bá Hòa, Trần Bửu Long	Bài giảng Tiếng Anh chuyên ngành du lịch	2019	Lưu hành nội bộ	Tiếng anh chuyên ngành du lịch
164.	Keith Harding and Paul Henderson	English for the hotel and tourist industry	2000	Oxford University Press	

STT	Tên tài liệu	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho học phần
165.	Nguyễn Thanh Loan	Tiếng Anh dành cho ngành du lịch	2016	NXB Hồng Đức	

1.5. Hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

- Nghiên cứu khoa học

Trường Đại học Kiên Giang coi Nghiên cứu Khoa học, Công nghệ là cốt lõi để nâng cao chất lượng đào tạo. Các đề tài Nghiên cứu Khoa học của giảng viên và sinh viên được định hướng giải quyết bài toán thực tế sản xuất và nhà trường. Hoạt động Nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên từ nhiều ngành đào tạo của trường Đại học Kiên Giang khá đa dạng, có các đề tài nghiên cứu phục vụ cho sự phát triển các ngành đào tạo của trường, có dự án hợp tác với đối tác bên ngoài, kể cả các dự án nghiên cứu xuyên quốc gia. Các giảng viên còn có những nghiên cứu cá nhân mà kết quả là những bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước.

Trong năm 2019 trường đã tổ chức thành công Hội thảo khoa học lần thứ nhất "Định hướng chiến lược phát triển trường đại học và kết quả nghiên cứu khoa học". Tham dự hội thảo có hơn 100 đại biểu là các chuyên gia, báo cáo viên đến từ 13 Trường CĐ, ĐH khu vực phía Nam. Tại hội thảo đã có 15 báo cáo được thông qua và đưa ra thảo luận. Các chuyên gia, báo cáo viên, giảng viên đã cùng nhau chia sẻ kinh nghiệm, đóng góp ý kiến xây dựng chiến lược phát triển cho Trường Đại học Kiên Giang.

Định hướng trong thời gian tới trường Đại học Kiên Giang tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, đa dạng hoá các lĩnh vực nghiên cứu, tăng số lượng đề tài, dự án KHCN. Có mô hình và kế hoạch hợp tác, liên kết đào tạo, nghiên cứu các khả năng mở rộng, phát triển lĩnh vực này. Trường Đại học Kiên Giang sẽ không ngừng phấn đấu để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trở thành cơ sở đào tạo có uy tín, đáp ứng nhu cầu xã hội và là trung tâm hàng đầu trong hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao các ứng dụng khoa học công nghệ của Tỉnh và khu vực.

- Hợp tác quốc tế

Trường đại học Kiên Giang có nhiệm vụ cùng với các trường khác đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương tỉnh Kiên Giang những chuyên ngành đặc thù của vùng, và trong quan hệ hợp tác hữu nghị quốc tế trường sẽ đảm nhiệm đào tạo cho các sinh viên ở nước bạn Campuchia về những chuyên ngành đào tạo

phù hợp khi được cho phép của Chính phủ và của Bộ Giáo dục và Đào tạo hai nước.

Đẩy mạnh và mở rộng quan hệ với các tổ chức Giáo dục quốc tế với các hình thức đa dạng và phong phú như: trao đổi học thuật, liên kết đào tạo cho sinh viên và giảng viên với các chương trình thực tập, trao đổi ngắn hạn, chương trình đôi, chương trình đào tạo sau Đại học nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng sinh viên và giảng viên từng bước khẳng định vị trí thương hiệu của Trường Đại học Kiên Giang trong hệ thống Giáo dục Đại học Quốc tế.

2. Tóm tắt chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo

2.1. Mục tiêu

2.1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đại học ngành Du lịch đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức trách nhiệm công dân, có bản lĩnh độc lập tự chủ sáng tạo và say mê nghiên cứu khoa học, có khả năng tự học, tự nghiên cứu, tự hoàn thiện bản thân, có sức khoẻ tốt và sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Đào tạo những cử nhân có kiến thức chuyên môn sâu về lý thuyết cơ bản và chuyên môn, kỹ năng thực hành thành thạo, đạt chuẩn quy định, làm việc được tại các doanh nghiệp quản lý du lịch và dịch vụ du lịch và lữ hành.

2.1.2 Mục tiêu cụ thể

2.1.2.1. Kiến thức

- Có hệ thống kiến thức nền tảng về thế giới quan, phương pháp nghiên cứu khoa học;

- Có hệ thống kiến thức về pháp luật Việt Nam và quốc tế;

- Có hệ thống kiến thức về y học cơ bản phục vụ thực hành nghề;

- Có hệ thống kiến thức về tâm lý, xã hội, hành vi con người và kỹ năng giao tiếp ứng xử;

- Có hệ thống kiến thức về tin học, ngoại ngữ, kinh doanh du lịch, văn hóa, địa lý;

- Có hệ thống kiến thức về ngành du lịch: nghiệp vụ lữ hành, quy trình tổ chức, điều hành hướng dẫn các chương trình du lịch;

2.1.2.2 Kỹ năng

- Áp dụng kỹ năng giao tiếp ứng xử chuyên nghiệp đối với mọi đối tượng khách hàng và hơn hết là kỹ năng ứng biến nhanh với các tình huống bất trắc xảy ra một cách nhanh chóng và hiệu quả nhất;

- Vận dụng được một số kỹ năng cơ bản trong hoạt động nghề nghiệp như: kỹ năng sử dụng bản đồ trong hướng dẫn du lịch, thuyết trình trước đám đông tạo được sự truyền cảm, nắm bắt thông tin, tâm lý du khách, kỹ năng quan sát;

- Kỹ năng làm chủ cảm xúc, luôn điềm tĩnh trước mọi tình huống và có thái độ lịch thiệp với du khách trong mọi tình huống;

- Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp để phục vụ du lịch quốc tế;

- Tổ chức, sắp xếp các tour du lịch, các sự kiện văn hóa du lịch, phối hợp ăn ý trong làm việc nhóm, hoạt náo, sinh hoạt tập thể, tổ chức hoạt động thể thao, trò chơi vận động.

2.1.2.3.Thái độ

- Có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình, đam mê trong công việc, sẵn sàng lắng nghe và chia sẻ, sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác; tự tin, có tư duy độc lập trong công việc;

- Tuân thủ các quy chuẩn đạo đức nghề nghiệp của chuyên ngành du lịch, trung thực trong thực hiện công việc; nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái độ đúng mực với những sai lầm của mình;

- Xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp;

- Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân;

- Cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình thường xuyên để có thái độ ứng xử, xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

2.1.2.4 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn du lịch như nghiệp vụ lữ hành, nghiệp vụ hướng dẫn;

- Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau như điều hành văn phòng du lịch, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, điều hành tour;

- Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực du lịch;

- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn du lịch;

- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể;

- Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn du lịch ở quy mô trung bình.

2.2. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Du lịch trình độ đại học có thể làm những việc: hướng dẫn viên du lịch, điều hành, kinh doanh lữ hành, marketing, tổ chức sự kiện tại các doanh nghiệp du lịch lữ hành; thuyết minh viên tại các khu/điểm du lịch; nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở đào tạo du lịch;

2.3. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

- Có trình độ tiếng Anh đạt bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
- Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin căn bản.

2.4. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Khối lượng kiến thức toàn khóa là 121 tín chỉ (TC) (Không bao gồm các tín chỉ học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh)

Thời gian đào tạo: 4 năm

CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

KHỐI KIẾN THỨC	Tổng		Kiến thức			
			Bắt buộc		Tự chọn	
	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
I. Kiến thức giáo dục đại cương	**29**	**24**	**29**	**100**	**0**	**0**
1. Kiến thức chung	29	100	29	100	0	0
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**92**	**76**	**76**	**82.6**	**16**	**17.4**
1. Kiến thức cơ sở ngành	33	35.9	29	87.8	4	12.2
2. Kiến thức chuyên ngành	49	53,3	47	95.9	2	4.1
3. Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	10	10.8	0	0	10	100
Cộng	**121**	**100**	**105**	**86.7**	**16**	**13.3**

2.4. Đối tượng tuyển sinh

Người Việt Nam và người nước ngoài, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế. Nếu có đủ điều kiện sau đây có thể dự thi vào ngành Du lịch. Cụ thể:

1. Tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương.

2. Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989 và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ GD&ĐT.

3. Người học không vi phạm pháp luật hoặc không đang chấp hành hình phạt được tòa án có thẩm quyền tuyên án theo Hiến pháp và Pháp luật Việt Nam hiện hành.

Dự kiến tuyển sinh trong 3 năm đầu: 50 – 80 sinh viên/1 năm

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học phần học trước
I (10 TC)	**Học kì**			
	Z05005	Triết học Mác – Lênin	3	
	A05046	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
	Z05007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
	G05097	Tin học cơ sở	3	
	A05008	Giáo dục thể chất 1	1	
	Z06001	Đường lối Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
	Z06002	Công tác Quốc phòng và An ninh	2	
	Z05003	Quân sự chung	3	
	Z06004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	1	
II (15 TC)	**Học phần bắt buộc**			
	Z05006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	
	A05005	Pháp luật đại cương	2	
	F05010	Tiếng Anh 1	3	
	A05056	Dân tộc học đại cương	2	
	A05013	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	
	A26112	Tổng quan du lịch	2	
	A05009	Giáo dục thể chất 2	1	A05008
	A26162	Bản đồ du lịch	2	
III (16TC)	**Học phần bắt buộc**			
	Z05008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
	F05011	Tiếng Anh 2	3	F05010
	A05010	Giáo dục thể chất 3	1	A05009
	Z05003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
	A26157	Du lịch tôn giáo – tâm linh	3	
	A26127	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch	2	

	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học phần học trước
	A27300	Kỹ năng giới thiệu sản phẩm du lịch	2	
	Chọn 1 trong 2 học phần			
	A26158	Du lịch làng nghề	2	
	A26159	Du lịch cộng đồng và Homestay	2	
IV (18TC)	Học phần bắt buộc			
	F05012	Tiếng Anh 3	3	F05011
	A26094	Luật du lịch	3	
	B06018	Kinh tế du lịch	3	
	A27138	Du lịch văn hóa	2	A26112
	A26105	Phong tục và lễ hội ở Việt Nam	3	
	A27299	Thủ tục xuất nhập cảnh	2	
	A26111	Tổng quan Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	2	
V (18TC)	**Học phần bắt buộc**			
	A26160	Tâm lý du khách và kỹ năng giao tiếp trong du lịch	2	
	A26161	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch	3	F05012
	B07044	Công nghệ phục vụ buồng, bàn và quầy bar	3	
	B07045	Quản trị ẩm thực	3	
	A27205	Thực tập thực tế	3	
	A26107	Văn hóa thế giới	2	
	Chọn 1 trong 2 học phần			
	A26163	Văn hóa các dân tộc Việt Nam	2	
	A26129	Quy hoạch du lịch	2	
VI (16 TC)	B07039	Quản trị kinh doanh hãng lữ hành	3	
	A27160	Văn hóa trang phục Việt Nam	2	
	B07036	Thiết kế và điều hành Tour du lịch	3	
	A27206	Địa lý du lịch Việt Nam	2	
	A27158	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	2	

	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học phần học trước
	A27139	Du lịch sinh thái	2	
	A27142	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	
VII (14TC)	A27147	Địa lý du lịch Thế giới	2	A27206
	A27157	Danh nhân đất Việt	2	
	A27214	Kỹ năng hoạt náo trong du lịch	2	
	A05038	Di tích thắng cảnh Việt Nam	2	
	A27215	Thực hành nghiệp vụ lữ hành	2	B07039
	A27143	Kỹ năng thuyết minh du lịch	2	
	Chọn 1 trong 2 học phần			
	A27161	Lữ hành nội địa và quốc tế	2	
	A27216	Y tế du lịch	2	
VIII (14TC)	**Chọn 1 trong 2: Khóa luận tốt nghiệp hoặc Học phần thay thế (nếu không chọn làm khóa luận)**			
	A27217	Thực tập tốt nghiệp	4	
	A28001	Khóa luận tốt nghiệp	10	
	Học phần thay thế			
	A28002	Du lịch bền vững	3	
	A28003	Tổ chức sự kiện và du lịch MICE	2	
	B08027	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	3	
	A28004	Du lịch biển đảo	2	

III. Đề nghị và cam kết thực hiện

1. Nhà trường cam kết toàn bộ nội dung hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo đã được đưa lên trang web của Trường Đại học Kiên Giang tại địa chỉ: http://www.vnkgu.edu.vn

2. Kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét phê duyệt.

3. Nhà trường cam kết sẽ tiếp tục đầu tư nhằm nâng cao hơn nữa về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng dạy, trang thiết bị giảng dạy và học tập, chuyển giao khoa học công nghệ để tổ chức đào tạo hiệu quả, đảm bảo chất lượng của ngành Du lịch.

Nơi nhận:
- Bộ GD&ĐT;
- Lưu: VT, ĐT

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Số: 165/QĐ-ĐHKG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 09 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy theo hệ thống tín chỉ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Căn cứ Quyết định số 758/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 374/QĐ-ĐHKG ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Xét đề nghị của Lãnh đạo Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành Du lịch (mã ngành 7810101).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng bắt đầu khi Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng các phòng, Khoa và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 165/QĐ-ĐHKG ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

Tên chương trình: **Du lịch**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Du lịch (Tourism)**

Mã ngành: **7810101**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đại học ngành Du lịch đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức trách nhiệm công dân, có bản lĩnh độc lập tự chủ sáng tạo và say mê nghiên cứu khoa học, có khả năng tự học, tự nghiên cứu, tự hoàn thiện bản thân, có sức khoẻ tốt và sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Đào tạo những cử nhân có kiến thức chuyên môn sâu về lý thuyết cơ bản và chuyên môn, kỹ năng thực hành thành thạo, đạt chuẩn quy định, làm việc được tại các doanh nghiệp quản lý du lịch và dịch vụ du lịch và lữ hành.

1.2 Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

- Có hệ thống kiến thức nền tảng về thế giới quan, phương pháp nghiên cứu khoa học;
- Có hệ thống kiến thức về pháp luật Việt Nam và quốc tế;
- Có hệ thống kiến thức về y học cơ bản phục vụ thực hành nghề;
- Có hệ thống kiến thức về tâm lý, xã hội, hành vi con người và kỹ năng giao tiếp ứng xử;
- Có hệ thống kiến thức về tin học, ngoại ngữ, kinh doanh du lịch, văn hóa, địa lý;
- Có hệ thống kiến thức về ngành du lịch: nghiệp vụ lữ hành, quy trình tổ chức, điều hành hướng dẫn các chương trình du lịch;

1.2.2. Kỹ năng

- Áp dụng kỹ năng giao tiếp ứng xử chuyên nghiệp đối với mọi đối tượng khách hàng và hơn hết là kỹ năng ứng biến nhanh với các tình huống bất trắc xảy ra một cách nhanh chóng và hiệu quả nhất;

- Vận dụng được một số kỹ năng cơ bản trong hoạt động nghề nghiệp như: kỹ năng sử dụng bản đồ trong hướng dẫn du lịch, thuyết trình trước đám đông tạo được sự truyền cảm, nắm bắt thông tin, tâm lý du khách, kỹ năng quan sát;

- Kỹ năng làm chủ cảm xúc, luôn điềm tĩnh trước mọi tình huống và có thái độ lịch thiệp với du khách trong mọi tình huống;

- Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp để phục vụ du lịch quốc tế;

- Tổ chức, sắp xếp các tour du lịch, các sự kiện văn hóa du lịch, phối hợp ăn ý trong làm việc nhóm, hoạt náo, sinh hoạt tập thể, tổ chức hoạt động thể thao, trò chơi vận động.

1.2.3. Thái độ

- Có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình, đam mê trong công việc, sẵn sàng lắng nghe và chia sẻ, sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác; tự tin, có tư duy độc lập trong công việc;

- Tuân thủ các quy chuẩn đạo đức nghề nghiệp của chuyên ngành du lịch, trung thực trong thực hiện công việc; nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái độ đúng mực với những sai lầm của mình;

- Xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp;

- Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân;

- Cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình thường xuyên để có thái độ ứng xử, xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Du lịch trình độ đại học có thể làm những việc: hướng dẫn viên du lịch, điều hành, kinh doanh lữ hành, marketing, tổ chức sự kiện tại các doanh nghiệp du lịch lữ hành; thuyết minh viên tại các khu/điểm du lịch; nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở đào tạo du lịch;

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

2.1.1. Có kiến thức cơ bản về các nguyên lý cơ bản của triết học Mác - Lênin; kinh tế - chính trị Mác – Lênin; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Khoa học xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh; những kiến thức cơ bản về quốc phòng - an ninh; có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

2.1.2. Có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo như: lịch sử, văn hóa, tôn giáo, chính trị, kinh tế, bản đồ học và địa lý học;

2.1.3. Có các kiến thức cơ bản về thủ tục hải quan, xuất nhập cảnh và thanh toán quốc tế; có thể thực hiện các dịch vụ lữ hành quốc tế như hộ chiếu, thị thực, thủ tục sân bay, cửa khẩu cho các đoàn khách quốc tế;

2.1.4. Có kiến thức cơ bản về y tế để sơ cấp cứu trong quá trình đi tour, đảm bảo an toàn cho du khách và hướng dẫn viên;

2.1.5. Có kiến thức cơ bản về tâm lý du khách các nước và kỹ năng giao tiếp ứng xử trong hoạt động du lịch;

2.1.6. Có các kiến thức về tin học căn bản và ngoại ngữ để vận dụng trong giao tiếp và hướng dẫn du lịch cho khách quốc tế;

2.1.7. Có kiến thức chung về du lịch và kinh doanh du lịch, kiến thức chuyên sâu về các loại hình du lịch cơ bản như du lịch sinh thái, du lịch văn hóa;

2.1.8. Có kiến thức khoa học và hiện đại về ngành hướng dẫn du lịch;

2.1.9. Có kiến thức cơ bản về tài nguyên du lịch và hệ thống tuyến điểm du lịch Việt Nam; có kiến thức về quy trình và phương pháp thiết kế chương trình du lịch;

2.1.10. Có kiến thức cơ bản về nghiệp vụ hướng dẫn du lịch; kiến thức về quy trình và thủ tục tổ chức, điều hành hướng dẫn các chương trình du lịch;

2.1.11. Có kiến thức chung liên quan đến nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn hỗ trợ trong hướng dẫn du lịch;

2.1.12. Có kiến thức về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học trong chuyên ngành du lịch để vận dụng vào nghiên cứu một vấn đề cụ thể: xác định đề tài nghiên cứu, lựa chọn phương pháp nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu; tiến hành nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Sử dụng được các kỹ năng, nghiệp vụ cơ bản về nghiệp vụ lữ hành;

2.2.2. Kỹ năng thuyết minh hướng dẫn du lịch và vận dụng phù hợp, hiệu quả trong từng trường hợp cụ thể;

2.2.3. Kỹ năng sử dụng bản đồ trong hướng dẫn du lịch; kỹ năng tổ chức, điều hành các hoạt động du lịch để thực hiện chương trình du lịch như: tổ chức dịch vụ vận chuyển, lưu trú, ăn uống, tham quan, vui chơi giải trí;

2.2.4. Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

2.2.5. Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.2.6. Kỹ năng làm việc theo nhóm, tổ chức sinh hoạt tập thể, tổ chức hoạt động văn nghệ, thể thao, trò chơi vận động;

2.2.7. Kỹ năng xử lý tình huống, giải quyết vấn đề một cách linh hoạt, hợp lý; thích ứng với những biến đổi trong hoạt động du lịch.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

2.3.1. Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn du lịch như nghiệp vụ lữ hành, nghiệp vụ hướng dẫn;

2.3.2. Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau như điều hành văn phòng du lịch, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, điều hành tour;

2.3.3. Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực du lịch;

2.3.4. Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn du lịch;

2.3.5. Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể;

2.3.6. Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn du lịch ở quy mô trung bình.

2.4. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

- Có trình độ tiếng Anh đạt bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
- Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin căn bản.

*** Ma trận chương trình đào tạo - chuẩn đầu ra**

TT	Mã HP	TÊN HP	CHUẨN ĐẦU RA													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Z05005	Triết học Mác-Lênin	✓	✓	✓										✓	
2	Z05006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	✓	✓	✓										✓	

3	Z05003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	✓	✓	✓										✓	
4	Z05008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	✓	✓	✓										✓	
5	Z06001	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	✓	✓	✓										✓	
6	Z06002	Công tác quốc phòng an ninh	✓	✓	✓										✓	
7	Z06003	Quân sự chung	✓	✓	✓										✓	
8	Z06004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	✓	✓	✓											
9	Z05007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	✓	✓	✓										✓	
10	G05097	Tin học cơ sở			✓									✓	✓	
11	A05008	Giáo dục thể chất 1	✓	✓	✓											
12	A05009	Giáo dục thể chất 2	✓	✓	✓											
13	A05010	Giáo dục thể chất 3	✓	✓	✓											
14	F05010	Tiếng anh 1		✓	✓									✓		
15	F05011	Tiếng anh 2		✓	✓	✓		✓						✓		
16	F05012	Tiếng anh 3		✓	✓	✓		✓						✓		
17	A05005	Pháp luật đại cương	✓	✓	✓									✓		
18	A05013	Thực hành văn bản Tiếng Việt		✓	✓	✓						✓		✓	✓	
19	A05056	Dân tộc học đại cương	✓	✓	✓							✓		✓	✓	

20	A05015	Cơ sở văn hóa Việt Nam		✓				✓	✓	✓					✓	
21	A26127	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch									✓					
22	A26112	Tổng quan du lịch		✓		✓		✓							✓	✓
23	A27138	Du lịch văn hóa		✓		✓		✓	✓	✓				✓		✓
24	A27299	Thủ tục xuất nhập cảnh					✓						✓		✓	✓
25	A26160	Tâm lý du khách và kỹ năng giao tiếp trong du lịch						✓				✓	✓	✓	✓	✓
26	A26094	Luật du lịch	✓	✓											✓	✓
27	B06018	Kinh tế du lịch									✓			✓	✓	
28	B07045	Quản trị ẩm thực		✓					✓	✓					✓	
29	A26159	Du lịch cộng đồng và Homestay				✓						✓			✓	✓
30	A26161	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch		✓		✓		✓					✓			✓
31	A26162	Bản đồ du lịch		✓								✓			✓	✓
32	A26163	Văn hóa các dân tộc Việt Nam		✓				✓	✓	✓			✓			✓
33	A26129	Quy hoạch du lịch		✓	✓	✓								✓	✓	
34	A26107	Văn hóa thế giới		✓				✓	✓	✓				✓	✓	✓
35	B07039	Quản trị kinh doanh hãng lữ hành			✓		✓	✓				✓	✓			
36	B07036	Thiết kế và điều hành Tour du lịch		✓		✓	✓				✓	✓				✓
37	A27206	Địa lý du lịch Việt		✓		✓		✓	✓						✓	✓

		Nam													
38	A27158	Tuyến điểm du lịch Việt Nam		✓			✓					✓			✓	✓
39	A27139	Du lịch sinh thái				✓			✓	✓	✓		✓		✓	✓
40	A27142	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch		✓		✓		✓	✓	✓					✓	
41	A27147	Địa lý du lịch Thế giới		✓	✓	✓						✓				
42	A27157	Danh nhân đất Việt						✓	✓	✓					✓	✓
43	A27214	Kỹ năng hoạt náo trong du lịch		✓			✓						✓	✓		✓
44	A05038	Di tích thắng cảnh Việt Nam		✓			✓						✓			✓
45	A27215	Thực hành nghiệp vụ lữ hành		✓			✓	✓			✓		✓			✓
46	A27143	Kỹ năng thuyết minh du lịch	✓		✓	✓		✓	✓	✓	✓		✓		✓	✓
47	A26158	Du lịch làng nghề		✓					✓		✓	✓				
48	A26157	Du lịch tôn giáo tâm linh		✓					✓		✓	✓				
49	A26105	Phong tục và lễ hội ở Việt Nam		✓					✓		✓	✓				
50	A27160	Văn hóa trang phục Việt Nam		✓	✓				✓	✓	✓			✓	✓	
51	A26111	Tổng quan Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam		✓	✓	✓								✓	✓	

52	B07044	Công nghệ phục vụ buồng, bàn và quầy bar		✓	✓		✓	✓		✓			✓		✓	✓
53	A27300	Kỹ năng giới thiệu sản phẩm trong du lịch			✓	✓		✓	✓	✓	✓		✓		✓	✓
54	A27161	Lữ hành nội địa và quốc tế			✓		✓	✓				✓	✓			
55	A27216	Y tế du lịch	✓													✓
56	A27217	Thực tập tốt nghiệp		✓	✓	✓	✓	✓			✓	✓	✓	✓		✓
57	A27205	Thực tập thực tế		✓	✓	✓					✓	✓	✓	✓		
58	A28001	Khóa luận tốt nghiệp		✓	✓	✓								✓	✓	✓
	Các học phần thay thế khóa luận															
59	A28002	Du lịch bền vững		✓	✓	✓					✓	✓		✓		
60	A28003	Tổ chức sự kiện và du lịch MICE		✓							✓	✓			✓	
61	B08027	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch					✓		✓						✓	✓
62	A28004	Du lịch biển đảo				✓	✓	✓				✓	✓			

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Khối lượng kiến thức toàn khóa là 121 tín chỉ (TC) (Không bao gồm các tín chỉ học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh)

Thời gian đào tạo: 4 năm

CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

KHỐI KIẾN THỨC	Tổng		Kiến thức			
			Bắt buộc		Tự chọn	
	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %

I. Kiến thức giáo dục đại cương	**29**	**24**	**29**	**100**	**0**	**0**
1. Kiến thức chung	29	100	29	100	0	0
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**92**	**76**	**76**	**82.6**	**16**	**17.4**
1. Kiến thức cơ sở ngành	33	35.9	29	87.8	4	12.2
2. Kiến thức chuyên ngành	49	53,3	47	95.9	2	4.1
3. Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	10	10.8	0	0	10	100
Cộng	**121**	**100**	**105**	**86.7**	**16**	**13.3**

4. Đối tượng tuyển sinh

Người Việt Nam và người nước ngoài, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế. Nếu có đủ điều kiện sau đây có thể dự thi vào ngành Du lịch. Cụ thể:

1. Tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương.

2. Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989 và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ GD&ĐT.

3. Người học không vi phạm pháp luật hoặc không đang chấp hành hình phạt được tòa án có thẩm quyền tuyên án theo Hiến pháp và Pháp luật Việt Nam hiện hành.

Dự kiến tuyển sinh trong 3 năm đầu: 50 – 80 sinh viên/1 năm.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp thực hiện theo Quyết định số 374/QĐ-ĐHKG ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Kiên Giang.

6. Cách thức đánh giá: Theo thang điểm đào tạo học chế tín chỉ

Chương trình đào tạo sử dụng thang điểm 10, sau đó quy đổi sang thang điểm 4 và quy tương đương sang điểm chữ theo quy định của trường. Cách xếp loại kết quả học tập được quy định như sau:

Xếp hạng	**Thang điểm 10**	**Điểm chữ**	**Điểm tín chỉ**
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B+	3,5

Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - 4.9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

7. Nội dung chương trình

Ghi chú: (*) Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh: không tích lũy

STT/ Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Nội dung cần đạt của từng HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương					
1/Z05005	Triết học Mác- Lênin	3	Kiến thức cơ bản về những vấn đề triết học Mác – Lênin: Những nguyên lý, khái niệm, phạm trù, quy luật cơ bản của triết học, từng bước nâng cao trình độ lý luận và thực tiễn; đặc biệt là việc đánh giá các quy luật kinh tế của các nước và của Việt Nam	(45/00/90)	
2/Z05006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	- Những nội dung cơ bản về lý luận kinh tế chính trị: Nguồn gốc, quá trình hình thành kinh tế chính trị Mác - Lênin; Lý luận về hàng hóa - tiền tệ và giá trị thặng dư; về chủ nghĩa tư bản hiện đại. - Các nội dung của kinh tế chính trị thời kỳ quá độ ở Việt Nam: Thời kỳ quá độ và các nội dung nhiệm vụ kinh tế - chính trị, sự vận dụng của Đảng và Nhà nước ta đối với các nhiệm vụ, nộI dung của thờI kỳ quá độ.	(30/00/60)	
3/ Z05003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Hiểu được cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu học phần.	(30/00/60)	
4/Z05007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Hiểu được kiến thức cơ bản về những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, căn cứ lý	30/00/60	

STT/ Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Nội dung cần đạt của từng HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
			luận khoa học để hiểu Cương lĩnh xây dựng đất nước, đường lối, chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với thực tiễn xã hội, nâng cao lòng tin vững chắc vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mà Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhân dân ta đã lựa chọn.		
5/ Z05008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	Hiểu được những kiến thức cơ bản về Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, hiểu biết có hệ thống, toàn diện về sự ra đời, sứ mệnh lịch sử, tổ chức và lãnh đạo cách mạng của Đảng thông qua Cương lĩnh, chiến lược, các định hướng lớn về chính sách và chủ trương công tác tuyên truyền, vận động, kiểm tra, tổ chức quần chúng đấu tranh, bằng hành động tiên phong gương mẫu của cán bộ, đảng viên…	(30/00/60)	
6/G05097	Tin học cơ sở	3	- Biết được những kiến thức, kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin: Tổng quan về công nghệ thông tin, biểu diễn và xử lý thông tin trên máy tính điện tử, tổng quan về máy tính; mạng máy tính và Internet; sử dụng hệ điều hành, sử dụng bộ phần mềm văn phòng. - Có khả năng sử dụng thành thạo hệ điều hành Microsoft Windows, phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft Word, phần mềm xử lý bảng tính Microsoft Excel, phần mềm tạo bản thuyết trình Microsoft PowerPoint; đồng thời biết sử dụng các dịch vụ Internet để tìm kiếm, trao đổi thông tin.	(30/30/120)	
7/F05010	Tiếng Anh 1	3	Vận dụng được từ vựng, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh để SV có thể giao tiếp được bằng	(45/00/90)	

STT/ Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Nội dung cần đạt của từng HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
			tiếng Anh trong những tình huống cơ bản. Ngoài ra, SV còn được thực hành nghe, nói và viết những tình huống tiếng Anh cơ bản, thông dụng trong cuộc sống hàng ngày. Sau khi kết thúc học phần, SV đạt trình độ A1 theo khung tham chiếu châu Âu.		
8/F05011	Tiếng Anh 2	3	Vận dụng được các kỹ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) về các chủ đề như: văn hóa và đất nước, sức khỏe, sở thích, tính cách con người, tiền bạc...	(45/00/90)	
9/F05012	Tiếng Anh 3	3	Vận dụng được từ vựng, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh để SV có thể giao tiếp được bằng tiếng Anh trong những tình huống cơ bản. Ngoài ra, SV còn được thực hành nghe, nói và viết những tình huống tiếng Anh cơ bản, thông dụng trong cuộc sống hàng ngày. Sau khi kết thúc học phần, SV đạt trình độ A2 theo khung tham chiếu châu Âu.	(45/00/90)	
10/ Z06001	Đường lối Quốc phòng và An Ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*		- Trang bị những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc, những quan điểm cơ bản của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, chiến tranh nhân nhân, hiểu biết về nguồn gốc, bản chất chiến tranh, nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng. - Hiểu kiến thức cơ bản về âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, về chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; những	(30/00/60)	

STT/ Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Nội dung cần đạt của từng HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
			nội dung chủ yếu chủ đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. - Trang bị kiến thức về chiến tranh công nghệ cao, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, động viên công nghiệp quốc phòng, phong trào toàn dân đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội, bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới, biển đảo Việt Nam.		
11/Z06002	Công tác Quốc phòng và an ninh *		Giúp người học hiểu được những kiến thức cơ bản về phòng chống âm mưu diễn biến hòa bình; cách thức xây dựng lực lượng dân quân tự vệ; chủ quyền biển đảo; các vấn đề về dân tộc, tôn giáo; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; bảo vệ an ninh trật tự và phòng chống tội phạm.	(30/00/60)	
12/Z06003	Quân sự chung*		Giúp người học nắm và thực hành được những kiến thức, kỹ năng, chiến thuật quân sự cơ bản, cần thiết như: bản đồ, địa hình quân sự, các phương tiện chỉ huy để phục vụ cho nhiệm vụ học tập chiến thuật và chỉ huy chiến đấu; tính năng, tác dụng, cấu tạo, sử dụng, bảo quản các loại vũ khí bộ binh AK, CKC, RPĐ, RPK, B40, B41; đặc điểm tính năng, kỹ thuật sử dụng thuốc nổ; phòng chống vũ khí hạt nhân, hóa học, sinh học, vũ khí lửa; vết thương chiến tranh và phương pháp xử lý; luyện tập đội hình khối; chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công và phòng ngự; thực hành kỹ thuật bắn súng	(15/60/150)	

STT/ Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Nội dung cần đạt của từng HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
			tiểu liên AK. Nội dung gồm: sử dụng bản đồ địa hình quân sự, một số loại vũ khí bộ binh; thuốc nổ; cấp cứu ban đầu các vết thương chiến tranh; đội ngũ đơn vị; từng người trong chiến đấu tiến công và phòng ngự; kỹ thuật bắn súng bài 1b tiểu liên AK.		
13/Z06004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật		Hiểu được cách tổ chức lực lượng quân, binh chủng và lịch sử quân, binh chủng ở Việt Nam, tham quan một số đơn vị quân sự ở địa phương.	(00/30/60)	
14/A05008	Giáo dục Thể chất 1*		Giúp sinh viên thực hiện được các kỹ thuật chạy cự lý trung bình, kỹ thuật nhảy cao nằm nghiêng và kỹ thuật ném bóng, ném lựu đạn thể thao; đồng thời áp dụng phương pháp chạy cự ly trung bình, nhảy cao năm nghiêng và ném bóng.	(00/30/60)	
15/A05009	Giáo dục Thể chất 2*		Giúp sinh viên hiểu biết về bóng đá cơ bản, có được kỹ năng chơi bóng đơn giản, hiểu biết luật thi đấu môn bóng đá, công tác tổ chức và điều hành một giải đấu.	(00/30/60)	
16/A05010	Giáo dục Thể chất 3*		- Nhận biết và trình bày được những nguyên lý kỹ thuật cơ bản môn bóng chuyền: Di chuyển, chuyền bóng, phát bóng, đập bóng, chắn bóng. - Mô tả, khái quát hóa, giải thích và vận dụng được luật bóng chuyền.	(00/30/60)	
17/A05005	Pháp luật đại cương	2	Có kiến thức chung nhất về Nhà nước và pháp luật như: Nguồn gốc ra đời của Nhà nước và pháp luật; Bản chất, vai trò, các kiểu và hình thức Nhà nước và pháp luật; Giới thiệu tổng quan về hệ thống chính trị; Tìm hiểu những vấn đề cơ bản	(30/00/60)	

STT/ Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Nội dung cần đạt của từng HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
			về các hệ thống cơ quan trong bộ máy Nhà nước ta hiện nay; Những nội dung cơ bản của những ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật nước ta, về vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, về pháp chế xã hội chủ nghĩa v.v...		
18/A05013	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ năng sử dụng tiếng Việt ở các cấp độ từ câu và văn bản. Từ đó biết cách sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn mực, áp dụng vào thực tế chuyên ngành.	(30/00/60)	
19/A05056	Dân tộc học đại cương	2	Trình bày được kiến thức cơ bản về dân tộc học. Biết vận dụng và lĩnh hội được kiến thức xung quanh về các vấn đề dân tộc phong qua các phong tục tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng…, sinh hoạt hàng ngày của các dân tộc trong quá trình tiếp xúc và làm việc với các tộc người trong địa bàn cư trú.	(30/00/60)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
2.1 Kiến thức cơ sở ngành					
20/A26157	Du lịch tôn giáo – tâm linh	3	Hiểu kiến thức cơ bản về du lịch, tâm linh, tôn giáo, du lịch tâm linh tôn giáo và các vấn đề liên quan. Hiểu các kiến thức cơ bản về hệ thống các điểm du lịch tâm linh tôn giáo ở Việt Nam, đặc biệt là ở đồng bằng sông Cửu Long Lý giải được các vấn đề tâm linh tôn giáo liên quan đến du lịch	(30/30/120)	
21/A26107	Văn hóa thế giới	2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nền văn hóa thế giới, hiểu được quy luật hình thành và phát triển	(30/00/60)	

STT/ Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Nội dung cần đạt của từng HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
			cùng những thành quả của các nền văn hóa các dân tộc trên thế giới.		
22/A26111	Tổng quan ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	2	Hiểu và trình bày được những đặc điểm chung về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng của các nhóm ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam; những quan hệ về nguồn gốc, quan hệ tiếp xúc giữa các ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam; các xu hướng biến đổi chung của các nhóm ngôn ngữ.	(30/00/60)	
23/A26217	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch	2	Vận dụng được các phương pháp học tập tốt, làm việc hiệu quả, rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm, nắm được các phương pháp nghiên cứu khoa học như: xác định mục đích, ý nghĩa của đề tài, thu thập, xử lý thông tin, phương pháp thực địa, phương pháp bản đồ, làm khóa luận tốt nghiệp và các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên.	(30/00/60)	
24/A26158	Du lịch làng nghề	2	Nắm vững và vận dụng những kiến thức liên quan đến làng nghề và du lịch làng nghề vào ngành hướng dẫn viên sau khi ra trường,	(30/00/60)	Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần
25/A26159	Du lịch cộng đồng và Homestay	2	Nắm vững và vận dụng những kiến thức về du lịch cộng đồng và Homestay. Vận dụng được kỹ năng tổ chức quy trình phát triển mô hình du lịch cộng đồng. Tổ chức kinh doanh và quản lý homestay hiệu quả.	(30/00/60)	
26/A05015	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	Giải thích được những khái niệm chung về văn hóa học và văn hóa Việt Nam; hệ thống các thành tố và đặc trưng chung của chúng trong văn hóa Việt Nam. Học phần cũng trang bị cho sinh viên những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm	(30/00/60)	

STT/ Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Nội dung cần đạt của từng HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
			hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hóa Việt Nam.		
27/A26112	Tổng quan du lịch	2	Xác định được những kiến thức cơ bản về du lịch như khái niệm và phân loại du lịch, tài nguyên du lịch, thị trường và sản phẩm du lịch, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch, nguồn nhân lực du lịch, một số vấn đề về du lịch thế giới và Việt Nam.	(30/00/60)	
28/A26105	Phong tục và lễ hội ở Việt Nam	3	- Cung cấp những kiến thức cơ bản về phong tục tập quán nói chung và những thuần phong mĩ tục của Việt Nam nói riêng. - Biết phân biệt, lựa chọn những phong tục tập quán phù hợp với cuộc sống mới để tuyên truyền, bảo lưu, đồng thời gạt bỏ những phong tục tập quán cổ hủ. - Trang bị cho SV kiến thức về phong tục, tập quán, tín ngưỡng dân gian trong đời sống tâm linh của người Việt Nam. - Hiểu rõ hơn về văn hóa của cộng đồng dân tộc Việt Nam, từ đó có ý thức giữ gìn và phát huy văn hóa dân tộc.	(30/30/120)	
29/A26160	Tâm lý du khách và kỹ năng giao tiếp trong du lịch	2	Rèn luyện và vận dụng các cơ sở khoa học để hiểu tâm lí du khách, những cơ sở khoa học và những chỉ dẫn về giao tiếp văn minh của hướng dẫn viên du lịch, Trên cơ sở đó sinh viên ứng dụng được nghệ thuật giao tiếp vào công việc hướng dẫn và có khả năng phân tích, tổng hợp đánh giá các tình huống xảy ra trong quá trình phục vụ du khách để xử lý thích hợp.	(30/00/60)	
30/A26094	Luật du lịch	3	Trình bày được những kiến thức về hệ thống chính trị và pháp luật,	(45/00/90)	

STT/ Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Nội dung cần đạt của từng HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
			quy chế có liên quan đến các hoạt động kinh doanh du lịch, làm cơ sở để vận dụng trong hoạt động kinh doanh du lịch, trong quá trình thỏa thuận, hợp tác với các đối tác.		
31/B06018	Kinh tế du lịch	3	Vận dụng các lý thuyết kinh tế cơ bản, các công thức tính hoạt động kinh doanh du lịch, thị trường du lịch, các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của ngành du lịch để phân tích đánh giá hoạt động kinh tế của ngành du lịch đối với nền kinh tế thông qua các công cụ và lý thuyết kinh tế có liên quan.	(45/00/90)	
32/A26161	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch	3	Có kiến thức và vận dụng các khái niệm về chuyên ngành du lịch và khách sạn bằng tiếng Anh, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên có ý định làm việc hay học tập chuyên sâu trong lĩnh vực này.	(30/30/120)	
33/A26162	Bản đồ du lịch	2	Học phần này trang bị cho người học những kiến thức về bản đồ căn bản với 3 đặc điểm là cơ sở toán học, hệ thống kí hiệu và tổng quát hóa bản đồ. Trên cơ sở đó người học vận dụng để nhận biết nội dung và giải thích yếu tố cơ sở toán học bản đồ, thực hành các phép tính cơ bản trên bản đồ, mô tả bản đồ và hiểu các nguyên tắc thành lập bản đồ.	(30/00/60)	
34/A26129	Quy hoạch du lịch	2	Có kiến thức về cách thức quy hoạch du lịch là tập hợp các lý luận và thực tiễn nhằm phân bố hợp lý nhất lãnh thổ những cơ sở kinh doanh du lịch có tính toán tổng hợp các nhân tố: điều kiện tự nhiên, tài nguyên du lịch, cơ sở hạ tầng, điều kiện kinh tế xã hội, môi trường, kiến trúc xây dựng… cụ thể hóa trên lãnh thổ những dự	(30/00/60)	Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần

STT/ Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Nội dung cần đạt của từng HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
			đoán, định hướng, chương trình và kế hoạch phát triển du lịch.		
35/A26163	Văn hóa các dân tộc Việt Nam	2	Tiếp cận văn hóa các dân tộc của người Việt Nam Nâng cao trình độ tư duy trong việc nhận thức về văn hóa của người Việt Nam Nhằm trang bị cho sinh viên nắm được một cách có hệ thống những kiến thức văn hóa dân tộc của người Việt Nam. Nhận thức được nét văn hóa đặc sắc của người Việt Nam	(30/00/60)	
2.2 Kiến thức ngành					
36/A27299	Thủ tục xuất nhập cảnh	2	Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản các thủ tục đi máy bay, thủ tục hải quan xuất - nhập cảnh; thủ tục hải quan xuất - nhập khẩu. Môn học giúp sinh viên tiếp cận và sử dụng các phần mềm, chương trình, máy móc trong thanh toán du lịch.	(30/00/60)	
37/B07045	Quản trị ẩm thực	3	Phân tích được những yếu tố ảnh hưởng đến tập quán và khẩu vị ăn uống, những kiến thức cơ bản về văn hoá ẩm thực nói chung và đặc điểm trong văn hoá ẩm thực của Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới. Vận dụng thành thạo những kiến thức đã học vào thực tế phục vụ du khách.	(45/00/90)	
38/ B07039	Quản trị kinh doanh hãng lữ hành	3	Trang bị cho người học một số kiến thức cơ bản về kỹ thuật phục vụ khách lưu trú, phục vụ buồng khách trả, phục vụ buồng khách VIP, phục vụ buồng khách lưu trú, chuẩn bị buồng ngủ buổi tối và kỹ thuật sử dụng hoá chất.	(45/00/90)	

STT/ Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Nội dung cần đạt của từng HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
39/B07036	Thiết kế và điều hành Tour du lịch	3	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các loại chương trình tour du lịch; các dịch vụ trong chương trình du lịch; quy trình thiết kế tour du lịch; phương pháp định giá tour du lịch; quy trình tổ chức xúc tiến bán chương trình du lịch; cũng như công tác thực hiện và điều hành tour du lịch. Qua đó, người học có thể vận dụng kiến thức được trang bị vào thực tế hoạt động kinh doanh của công ty du lịch, lữ hành.	(30/30/120)	
40/A27206	Địa lí du lịch Việt Nam	2	Môn học đề cập đến các kiến thức: địa lý, du lịch, Việt Nam, địa lý du lịch, địa lý Việt Nam, du lịch Việt Nam. Xác định và đánh giá các nguồn tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn). Đồng thời, nêu ra tình hình phát triển của du lịch Việt Nam: Tiềm năng, hiện trạng và giải pháp. Đặc biệt là hệ thống phân vị phân vùng và các vùng du lịch của Việt Nam.	(30/00/60)	
41/A27158	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	2	- Giúp sinh viên hiểu rõ kiến thức địa lý, văn hoá, xã hội, lịch sử, môi trường du lịch cùng những vấn đề liên quan đến tuyến-điểm du lịch của Việt Nam, - Thiết kế các chương trình du lịch và phục vụ cho hoạt động thuyết minh hướng dẫn du lịch.	(30/00/60)	
42/A27139	Du lịch sinh thái	2	- Hiểu những vấn đề lý luận và thực tiễn về du lịch sinh thái để áp dụng vào thực tiễn phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam. - Đánh giá được tiềm năng và hiện trạng phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam	(15/30/90)	

STT/ Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Nội dung cần đạt của từng HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
			- Vận dụng những kiến thức về quy hoạch du lịch sinh thái trên thế giới để quy hoạch phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam		
43/A27142	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	Cung cấp cho sinh viên cái nhìn tổng quát về Hoạt động hướng dẫn, nghề hướng dẫn và hướng dẫn viên du lịch. Có được kiến thức tổng quát về những công việc cần làm trong quá trình thực hiện một chương trình du lịch với vai trò là một người hướng dẫn. Hiểu được những yêu cầu chung khi xử lý những tình huống trong hoạt động du lịch, vận dụng vào việc giải quyết những tình huống cụ thể. Có kiến thức cũng như biết được một số kỹ năng cần thiết để tạo nên sự thành công của nghề hướng dẫn (Kỹ năng hoạt náo, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ứng xử…)	(15/30/90)	
44/A27147	Địa lí du lịch thế giới	2	- Hiểu được những kiến thức cơ bản về vị trí địa lý của 7 châu lục, 22 khu vực và các thực thể địa chính trị (Geopolitical Entities) tiêu biểu trên thế giới, kiến thức về các loại tài nguyên du lịch, sự kết hợp của chúng theo lãnh thổ và xác định phương hướng cơ bản của việc khai thác các loại tài nguyên ấy. - Phân tích, đánh giá các điểm đến tiêu biểu thu hút khách du lịch hàng đầu thế giới ở các khu vực và các quốc gia tiêu biểu trên thế giới.	(30/00/60)	
45/A27157	Danh nhân đất Việt	2	- Nắm được những kiến thức cơ bản về các danh nhân theo tiến	(30/00/60)	

STT/ Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Nội dung cần đạt của từng HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
			trình lịch sử, trên mọi lĩnh vực: chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hóa, giáo dục, tư tưởng… - Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử và văn hóa ở Việt Nam.		
46/A27214	Kỹ năng hoạt náo trong du lịch	2	Trang bị kỹ năng tổ chức các hoạt động hoạt náo tập thể, rèn luyện các kỹ năng cần thiết của hướng dẫn viên du lịch: quan sát, phán đoán, nhanh nhạy, sáng tạo, khéo léo…	(15/30/90)	
47/A05038	Di tích thắng cảnh Việt Nam	2	Giúp sinh viên biết những cơ sở lý luận về di tích và thắng cảnh Việt Nam và các di tích, thắng cảnh nổi tiếng ở miền Bắc, Trung, Nam của Việt Nam Hiểu được tầm quan trọng và các giải pháp bảo tồn và phát triển các di tích, thắng cảnh ở Việt Nam.	(30/00/60)	
48/A27215	Thực hành nghiệp vụ lữ hành	2	Sinh viên thực tập nghiệp vụ lữ hành tại các doanh nghiệp kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.	(00/60/120)	
49/A27143	Kỹ năng Thuyết minh du lịch	2	- Sau khi học xong học phần này, sinh viên trang bị được những kiến thức về thuyết minh du lịch như: nguyên tắc, phương pháp thuyết minh du lịch. Từ đó, sinh viên có thể ứng dụng để xây dựng một bài thuyết minh hoàn chỉnh và phân tích, đánh giá, tổng hợp các kỹ năng, phương pháp thuyết minh để thực hành các kỹ năng thuyết minh du lịch cho phù hợp.	(15/30/90)	
50/A27138	Du lịch văn hóa	2	- Hiểu được những quan niệm, đặc trưng của Du lịch. Tìm hiểu về văn	(30/00/60)	

STT/ Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Nội dung cần đạt của từng HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
			hóa du lịch từ đó phân biệt giữa du lịch văn hóa và văn hóa du lịch. - Nhìn nhận được vai trò, tầm quan trọng của văn hóa Việt Nam trong sự phát triển của ngành du lịch. - Khái quát những kỹ năng và nghiệp vụ du lịch văn hóa thông qua việc nhận diện và khai thác các giá trị văn hóa trong các chương trình du lịch văn hóa.		
51/A27161	Lữ hành nội địa và quốc tế	2	Học phần trình bày chương trình du lịch: cơ sở hình thành chương trình du lịch, quy trình tổ chức và thực hành thiết kế tour, định giá tour, quảng bá và thực hiện tour.	(30/00/60)	Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần
52/A27216	Y tế trong du lịch	2	Giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về cách xử lý một số loại bệnh thường gặp, sơ cứu những trường hợp tai nạn đột xuất khi thực hiện chương trình du lịch.	(15/30/90)	
53/A27160	Văn hóa trang phục Việt nam	2	Học phần này giúp sinh viên hiểu được đặc điểm văn hóa trang phục các dân tộc Việt Nam qua các thời kì. Từ đó vận dụng kiến thức vào nghề nghiệp.	(30/00/60)	
54/A27300	Kỹ năng giới thiệu sản phẩm du lịch	2	Học phần này giúp sinh viên hiểu được các khái niệm cơ bản và các đặc trưng của sản phẩm du lịch. Vận dụng được các kỹ năng giới thiệu sản phẩm du lịch	(30/00/60)	
55/ B07044	Công nghệ phục vụ buồng, bàn và quầy bar	3	Học phần này giúp sinh viên hiểu được các công nghệ phục vụ buồng, bàn, quầy bar để hỗ trợ kĩ năng nghề nghiệp.	(45/00/90)	
56/ A27217	Thực tập tốt nghiệp	4	Thực tập nghề nghiệp ngành Du lịch tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội tiếp cận thực tiễn hoạt động trong các doanh nghiệp lữ hành,	(00/180/360)	

STT/ Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Nội dung cần đạt của từng HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
			nhà hàng - khách sạn, gắn kết và vận dụng những lý thuyết đã học trên giảng đường với môi trường thực tiễn bên ngoài.		
57/A27205	Thực tập thực tế	3	Thực tập thực tế ngành Du lịch tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội tiếp cận thực tiễn du lịch và vận dụng những lý thuyết đã học trên giảng đường với môi trường thực tiễn bên ngoài.	00/135/270	
58/A28001	Khóa luận tốt nghiệp	10	- Giúp sinh viên thực hành nghiên cứu khoa học, hệ thống hóa và vận dụng các kiến thức lý thuyết đã được tích lũy để giải quyết một vấn đề khoa học cụ thể có độ khó và độ rộng tương ứng với số tín chỉ quy định.	(00/450/900)	
Sinh viên chọn Khóa luận tốt nghiệp hoặc 10 tín chỉ của các học phần sau:					
59/A28002	Du lịch bền vững	3	Học phần trình bày những nội dung về mối tương quan giữa du lịch và môi trường, các thành tố trong du lịch bền vững và một số mô hình phát triển du lịch bền vững trên thế giới và Việt N-am	(45/00/60)	
60/A28003	Tổ chức sự kiện và du lịch MICE	2	Học phần trình bày cơ sở khoa học của việc hình thành và phát triển du lịch MICE, kinh nghiệm cho công tác tiếp đón, lưu trú, các chương trình hậu mãi trong kinh doanh hội thảo – hội nghị du lịch.	(30/00/60)	
61/B08027	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	3	Học phần cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng về chất lượng dịch vụ du lịch, quản lý chất lượng dịch vụ du lịchn, các hệ thống quản lý chất lượng dịch vụ; vận dụng các mô hình quản lý chất lượng dịch vụ để đảm bảo và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.	(45/00/90)	

STT/ Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Nội dung cần đạt của từng HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
62/A28004	Du lịch biển đảo	2	Trang bị cho sinh viên những kiến thức về du lịch biển đảo của Việt Nam để sinh viên hiểu hơn về tình hình phát triển du lịch ở vùng biển đảo nước ta. Sau khi học xong học phần này sinh viên phải nắm được kiến thức nền tảng về tài nguyên biển đảo, nguồn lực phát triển du lịch biển đảo và các vấn đề liên quan đến bảo vệ chủ quyền đất nước.	(30/00/60)	

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Học kì	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học phần học trước
I (10 TC)	**Học phần bắt buộc**			
	Z05005	Triết học Mác – Lênin	3	
	A05046	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
	Z05007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
	G05097	Tin học cơ sở	3	
	A05008	Giáo dục thể chất 1	1	
	Z06001	Đường lối Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
	Z06002	Công tác Quốc phòng và An ninh	2	
	Z05003	Quân sự chung	3	
	Z06004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	1	
II (15 TC)	**Học phần bắt buộc**			
	Z05006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	
	A05005	Pháp luật đại cương	2	
	F05010	Tiếng Anh 1	3	

Học kì	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học phần học trước
	A05056	Dân tộc học đại cương	2	
	A05013	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	
	A26112	Tổng quan du lịch	2	
	A05009	Giáo dục thể chất 2	1	A05008
	A26162	Bản đồ du lịch	2	
III (16TC)	**Học phần bắt buộc**			
	Z05008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
	F05011	Tiếng Anh 2	3	F05010
	A05010	Giáo dục thể chất 3	1	A05009
	Z05003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
	A26157	Du lịch tôn giáo – tâm linh	3	
	A26127	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch	2	
	A27300	Kỹ năng giới thiệu sản phẩm du lịch	2	
	Chọn 1 trong 2 học phần			
	A26158	Du lịch làng nghề	2	
	A26159	Du lịch cộng đồng và Homestay	2	
IV (18TC)	Học phần bắt buộc			
	F05012	Tiếng Anh 3	3	F05011
	A26094	Luật du lịch	3	
	B06018	Kinh tế du lịch	3	
	A27138	Du lịch văn hóa	2	A26112
	A26105	Phong tục và lễ hội ở Việt Nam	3	
	A27299	Thủ tục xuất nhập cảnh	2	
	A26111	Tổng quan Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	2	
	Học phần bắt buộc			
	A26160	Tâm lý du khách và kỹ năng giao tiếp trong du lịch	2	

Học kì	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học phần học trước
V (18TC)	A26161	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch	3	F05012
	B07044	Công nghệ phục vụ buồng, bàn và quầy bar	3	
	B07045	Quản trị ẩm thực	3	
	A27205	Thực tập thực tế	3	
	A26107	Văn hóa thế giới	2	
	Chọn 1 trong 2 học phần			
	A26163	Văn hóa các dân tộc Việt Nam	2	
	A26129	Quy hoạch du lịch	2	
VI (16 TC)	B07039	Quản trị kinh doanh hãng lữ hành	3	
	A27160	Văn hóa trang phục Việt Nam	2	
	B07036	Thiết kế và điều hành Tour du lịch	3	
	A27206	Địa lý du lịch Việt Nam	2	
	A27158	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	2	
	A27139	Du lịch sinh thái	2	
	A27142	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	
VII (14TC)	A27147	Địa lý du lịch Thế giới	2	A27206
	A27157	Danh nhân đất Việt	2	
	A27214	Kỹ năng hoạt náo trong du lịch	2	
	A05038	Di tích thắng cảnh Việt Nam	2	
	A27215	Thực hành nghiệp vụ lữ hành	2	B07039
	A27143	Kỹ năng thuyết minh du lịch	2	
	Chọn 1 trong 2 học phần			
	A27161	Lữ hành nội địa và quốc tế	2	
	A27216	Y tế du lịch	2	
VIII (14TC)	**Chọn 1 trong 2: Khóa luận tốt nghiệp hoặc Học phần thay thế (nếu không chọn làm khóa luận)**			
	A27217	Thực tập tốt nghiệp	4	
	A28001	Khóa luận tốt nghiệp	10	

Học kì	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học phần học trước
	Học phần thay thế			
	A28002	Du lịch bền vững	3	
	A28003	Tổ chức sự kiện và du lịch MICE	2	
	B08027	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	3	
	A28004	Du lịch biển đảo	2	

9. Hướng dẫn thực hiện:

Chương trình đào tạo đại học hệ chính quy ngành Du lịch của Trường Đại học Kiên Giang được xây dựng căn cứ theo Thông tư 22/2017/TT-BGĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học).

Khối lượng kiến thức của khoá học 4 năm là 121 tín chỉ được phân bố trong 8 học kỳ. Chương trình ngành Du lịch được biên soạn theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.

Các nhóm học phần sẽ được áp dụng phương pháp đánh giá theo quy chế hiện hành, theo hướng áp dụng các phương pháp giảng dạy và đánh giá đúng quy định hiện nay.

Tuỳ theo tính chất riêng của ngành học, tuỳ theo năng lực, sở trường của sinh viên, Trường sắp xếp bố trí tham gia các lớp bồi dưỡng kĩ năng mềm.

Về trình độ chuẩn đầu ra tiếng Anh áp dụng đối với ngành học là bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

Chương trình đào tạo ngành Du lịch sẽ điều chỉnh những học phần không nằm trong quy định bắt buộc của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Điều này nhằm phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước và thế giới trong bối cảnh hiện nay.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Triết học Mác – Lênin (Marxist philosophy)

- Mã số học phần: Z05005 - Số tín chỉ học phần: 03 tín chỉ
- Phân bổ tiết giảng của học phần:
  + Nghe giảng lý thuyết: 35 tiết
  + Làm bài tập trên lớp: 00 tiết
  + Thảo luận: 10 tiết
  + Thực hành, thực tập: 00 tiết
  + Tự nghiên cứu: 90 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Khoa/ Viện: Khoa Chính trị - Quốc phòng
- Bộ môn: Chính trị

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

- Cung cấp những kiến thức có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác - Lênin

- Xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lí luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các môn học khác.

- Nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của triết học Mác - Lênin

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức:

5.1.1. Sinh viên hiểu được những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin, và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội

5.1.2. Sinh viên hiểu được những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức cảu chủ nghĩa duy vật biện chứng.

5.1.3. Sinh viên hiểu được những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Khái quát được các bộ phận cấu thành và sự ra đời, phát triển của chủ nghĩa Mác – Lênin.. Phân tích được đối tượng, mục đích và yêu cầu của việc học tập học phần. Xây dựng được thế giới quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng sáng tạo những nguyên lý đó trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

5.2.2. Phân biệt được sự khác nhau giữa hai loại hình biện chứng (khách quan và chủ quan). Hiểu được định nghĩa vật chất, ý thức, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức và đánh giá, nhận thức một cách khách quan vấn đề trong thực tiễn. Hiểu và biết vận dụng nội dung hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật vào trong các hoạt động thực tiễn. Trình bày nội dung ba quy luật của phép biện chứng duy vật, vận dụng vào nhận thức và thực tiễn cuộc sống. Trình bày được nội dung cơ bản của các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật và biết vận dụng vào thực tiễn cuộc sống. Hiểu được nguyên tắc thống nhất giữa lý luận với thực tiễn, từ đó biết vận dụng vào cuộc sống.

5.2.3. Vận dụng được các quy luật vào trong thực tiễn. Hiểu được quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là một tất yếu khách quan. Giải thích vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay. Vận dụng được những kiến thức đã học để rèn luyện nhân cách và phẩm chất đạo đức con người mới XHCN.

5.3. Thái độ:

5.3.1. Có ý thức trong việc học tập và nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lênin. Học tập, nghiên cứu Triết học Mác-Lênin để giúp sinh viên tin tưởng vào nền tảng tư tưởng của Đảng và xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng.

5.3.2. Giúp sinh viên rèn luyện năng lực tư duy lý luận để vạch ra phương hướng nhận thức khoa học, từ đó giải quyết những vấn đề cấp bách đang diễn ra trong thực tiễn cuộc sống

5.3.3. Sinh viên có ý thức trong hoạt động nhận thức, hoạt động thực tiễn và từ đó làm theo quy luật, tôn trọng quy luật để đạt hiệu quả cao trong cuộc sống.

5.3.4. Sinh viên tin tưởng vào quy luật phát triển của các hình thái kinh tế xã hội từ thấp đến cao là một quá trình lịch sử - tự nhiên.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện cho sinh viên có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội

- Có năng lực sáng tạo, lập kế hoạch, điều phối và phát huy trí tuệ tập thể.

- Có lập trường tư tưởng vững vàng, tin tưởng vào sự nghiệp lãnh đạo của Đảng xây dựng đất nước theo con đường XHCN

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

- Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về triết học và vai trò của Triết học trong đời sống xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó làm nền tảng lí luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các môn học khác.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Vấn đề 1: Triết học và vai trò của Triết học trong đời sống xã hội

Nội dung (kiến thức)	Mục tiêu dạy - học
1.1 Triết học và vấn đề cơ bản của triết học 1.1.1 Khái lược về triết học 1.1.2 Vấn đề cơ bản của triết học 1.1.3 Biện chứng và siêu hình **1.2 Triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học MácLênin trong đời sống xã hội** 1.2.1 Sự ra đời và phát triển của triết học Mác-Lênin	5.1.2; 5.2.2; 5.3.2 ; 5.4
1.2.2 Đối tượng và chức năng của triết học Mác-Lênin 1.2.3 Vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay	5.1.2; 5.2.2; 5.3.2 ; 5.4

Vấn đề 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng

Nội dung (kiến thức)	Mục tiêu dạy - học
2.1 Vật chất và ý thức 2.1.1 Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất 2.1.2 Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức 2.1.3 Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức **2.2 Phép biện chứng duy vật**	5.1.2; 5.2.2; 5.3.2 ; 5.4

2.2.1 Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật 2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật **2.3 Lý luận nhận thức** 2.3.1 Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng 2.3.2 Nguồn gốc, bản chất của nhận thức 2.3.3 Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức 2.3.4 Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức 2.3.5 Tính chất của chân lý	5.1.2; 5.2.2; 5.3.2 ; 5.4

Vấn đề 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử

Nội dung (kiến thức)	Mục tiêu dạy - học
3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội 3.1.1.Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội 3.1.2 Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 3.1.3 Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội 3.1.4 Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên	5.1.3, 5.2.3, 5.3.3, 5.4
3.2. Giai cấp và dân tộc 3.2.1Giai cấp và đấu tranh giai cấp 3.2.2 Dân tộc 3.2.3 Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại	5.1.3, 5.2.3, 5.3.3, 5.4
3.3. Nhà nước và cách mạng xã hội 3.3.1. Nhà nước 3.3.2. Cách mạng xã hội **3.4 Ý thức xã hội** 3.4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội 3.4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội	
3.5. Triết học về con người 3.5.1. Khái niệm con người và bản chất	5.1.3, 5.2.3, 5.3.3, 5.4

con người 3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người 3.5.3 Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử 3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam	

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1 Lịch trình chung

Vấn đề	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp					
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành TT	Tự nghiên cứu	
Vấn đề 1	11	0	0	0	22	33
Vấn đề 2	12	0	5	0	34	51
Vấn đề 3	12	0	5	0	34	51
Tổng	35	0	10	0	90	135

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần cần đảm bảo những điều kiện sau:

- Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng…

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số	Mục tiêu

			(%)	
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…*	*điểm danh (trong các buổi lên lớp)*	30	SV hiểu được kiến thức trên lớp, nghiên cứu tốt tài liệu để tham gia thảo luận
2	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết (tuần 10)*	10	Sinh viên khái quát được kiến thức đã học. Vận dụng được kiến thức vào trong thực tiễn.
3	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	*Viết (tuần 15)*	10	SV khái quát được kiến thức và vận dụng kiến thức vào trong thực tiễn.
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết (theo lịch của phòng Đào tạo)*	50	Hệ thống được toàn bộ nội dung học phần và vận dụng vào trong thực tiễn.
ĐQT = (TGH × tr.số) + (KT ×tr.số) + (KTCK× tr.số)				
ĐHP = ĐQT + (THP× tr.số).				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - **4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm XB	Nhà XB	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Bộ GD và ĐT	Giáo trình Triết học Mác - Lênin	2010	Chính trị quốc gia	Thư viện	X	
2	Bộ GD và ĐT	Giáo trình Triết học Mác - Lênin (Tài liệu tập huấn giảng dạy năm 2019)	2019	Chính trị quốc gia	Thư viện		X
3	Bộ GD và ĐT	Tập bài giảng học phần tư tưởng Hồ Chí Minh [3]	2003	Chính trị quốc gia			X
4	Đảng cộng sản Việt Nam	Văn Kiện Đảng toàn tập	2000	Chính trị quốc gia	Thư viện		X
5	Huỳnh Kim Thủy Phan Thị Thanh Hoa	Tập bài giảng học phần Triết học Mác Lênin	2019	Khoa Chính trị - Quốc phòng			X

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	**Vấn đề 1: Triết học và vai trò của Triết học trong đời sống xã hội** 1.1 Triết học và vấn đề cơ bản của triết học 1.1.1. Khái lược về triết học 1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học 1.1.3. Biện chứng và siêu hình 1.2 Triết học Mác-Lênin và vai trò của	**4**	**0**	Đọc trước từ 1.1 đến 1.2 Tài liệu từ trang 4 đến trang 9 Chuẩn bị câu hỏi để hỏi và thảo luận Tài liệu từ trang 9 đến trang 27 Chuẩn bị câu hỏi để

	triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội 1.2.1 Sự ra đời và phát triển của triết học Mác – Lênin 1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác - Lênin 1.2.3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay			hỏi và thảo luận Sinh viên tự nghiên cứu
2 -8	**Vấn đề 2 Chủ nghĩa duy vật biện chứng** **2.1 Vật chất và ý thức** 2.1.1 Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất 2.1.2 Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức 2.1.3 Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức **2.2 Phép biện chứng duy vật** 2.2.1 Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật 2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật **2.3 Lý luận nhận thức** 2.3.1 Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng 2.3.2 Nguồn gốc, bản chất của nhận thức 2.3.3 Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức 2.3.4 Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức 2.3.5 Tính chất của chân lý	**14**	**4**	Đọc trước từ 2.1 đến 2.3 Tài liệu [2] Từ trang 29 đến trang 41 Chuẩn bị câu hỏi để hỏi và thảo luận Tài liệu [2] Từ trang 41 đến trang 57 Chuẩn bị câu hỏi để hỏi và thảo luận Tài liệu [2] Từ trang 57 đến trang 65 Chuẩn bị câu hỏi để hỏi và thảo luận Sinh viên tự học Sinh viên tự học
8-15	**Vấn đề 3 Chủ nghĩa duy vật lịch sử** **3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội** 3.1.1.Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội	**17**	**4**	Đọc trước từ 3.1 đến 3.5 Tài liệu [2] Từ trang 67 đến trang 82 Chuẩn bị

	3.1.2 Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 3.1.3 Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội 3.1.4 Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên **3.2. Giai cấp và dân tộc** 3.2.1Giai cấp và đấu tranh giai cấp 3.2.2 Dân tộc 3.2.3 Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại **3.3. Nhà nước và cách mạng xã hội** 3.3.1. Nhà nước 3.3.2. Cách mạng xã hội **3.4 Ý thức xã hội** 3.4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội 3.4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội 3.5. Triết học về con người 3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người 3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người 3.5.3 Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử 3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam			câu hỏi để hỏi và thảo luận Tài liệu [2] Từ trang 82 đến trang 103 Chuẩn bị câu hỏi để hỏi và thảo luận Sinh viên tự nghiên cứu Sinh viên tự nghiên cứu Tài liệu [2] Từ trang 103 đến trang 115 Chuẩn bị câu hỏi để hỏi và thảo luận Sinh viên tự nghiên cứu Tài liệu [2] Từ trang 115 đến trang 125 Chuẩn bị câu hỏi để hỏi và thảo luận Tài liệu [2] Từ trang 125 đến trang 141 Chuẩn bị câu hỏi để hỏi và thảo luận Sinh viên tự nghiên cứu

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. **Tên học phần**: KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN
   - **Mã số học phần**: Z05006
   - **Số tín chỉ học phần**: 02 tín chỉ
   - **Phân bổ tiết giảng của học phần**:

+	Nghe giảng lý thuyết:	21	tiết
+	Làm bài tập trên lớp:	00	tiết
+	Thảo luận, kiểm tra:	09	tiết
+	Thực hành, thực tập:	00	tiết
+	Tự nghiên cứu:	60	tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Khoa/ Viện:** *Khoa Chính trị - Quốc Phòng*
- **Bộ môn:** Chính trị

3. Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác - Lênin

4. Mục tiêu của học phần:

- Xác lập cơ sở lý luận cơ bản nhất để từ đó có thể tiếp cận được nội dung môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, hiểu biết nền tảng tư tưởng của Đảng;

- Cung cấp cơ sở khoa học để đề ra đường lối, chính sách tác động vào các hoạt động kinh tế - xã hội và định hướng cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên

- Từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức*:*

5.1.1. Trình bày được điều kiện ra đời, đặc trưng của sản xuất hàng hóa. hai thuộc tính của hàng hóa và tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá. Nguồn gốc, bản chất của tiền tệ. Nội dung yêu cầu và tác động của quy luật giá trị.

5.1.2. Trình bày được quá trình chuyển hóa của tiền thành tư bản. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư của chủ nghĩa tư bản. Bản chất của tiền công trong CNTB. Sự chuyển hóa của giá trị thặng dư thành tư bản – tích lũy tư bản. Quá trình lưu thông của tư bản và khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản. Hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư.

5.1.3. Trình bày được những đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Những biểu hiện mới, vai trò, hạn chế và xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. So sánh được đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa với sản xuất giản đơn. Phân tích được hai thuộc tính của hàng hóa và vận dụng vào điều kiện của nước ta. Phân tích được nguồn gốc, bản chất, chức năng của tiền tệ và vận dụng vào Việt Nam. Phân tích được nội dung, yêu cầu, tác động của quy luật giá trị, vận dụng quy luật này trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam.

5.2.2. Phân tích được quá trình chuyển hóa của tiền thành tư bản, mâu thuẫn của công thức chung của tư bản và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư của chủ nghĩa tư bản. Vận dụng vào thực tiễn của Việt Nam. Đánh giá được bản chất tiền công trong CNTB. Phân tích được quá trình chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản – tích lũy tư bản. Vận dụng vào trong quá trình sản xuất kinh doanh. Khái quát được các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Vận dụng trong hoạt động thực tiễn sản xuất kinh doanh.

5.2.3. Phân tích những đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Khái quát được những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Phân tích những biểu hiện mới của chủ nghĩa tư bản ngày nay. Khái quát được vai trò, hạn chế và xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản.

5.3. Thái độ:

5.3.1. Tin tưởng vào sự cần thiết khách quan của sự phát triển kinh tế hàng hóa ở nước ta. Tuân thủ quy luật giá trị trong phát triển kinh tế hàng hóa trong giai đoạn hiện nay

5.3.2. Ý thức đúng đắn về học thuyết kinh tế của Mác, đấu tranh phê phán luận điểm xuyên tạc che dấu bản chất của chủ nghĩa tư bản.

5.3.3. Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và nhà nước trong sự nghiệp xây dựng CNXH ở Việt Nam hiện nay. Tin tưởng vào sự tất thắng của con đường đi lên CNXH ở Việt Nam.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện cho sinh viên có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội

- Có năng lực sáng tạo, lập kế hoạch, điều phối và phát huy trí tuệ tập thể

- Có lập trường tư tưởng vững vàng, tin tưởng vào sự nghiệp lãnh đạo của Đảng phát triển theo con đường XHCN.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản nhất để có thể tiếp cận được nội dung môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, hiểu biết nền tảng tư tưởng của Đảng; Ngoài ra sinh viên còn được cung cấp cơ sở khoa học để đề ra đường lối, chính sách tác động vào các hoạt động kinh tế - xã hội và định hướng cho sự phát triển kinh tế - xã hội, từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Chương 1. Học thuyết giá trị

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
1.1. Điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa 1.2. Hàng hóa 1.3. Tiền tệ 1.4 Quy luật giá trị	5.1.1, 5.2.1, 5.3.1, 5.4

Chương 2: Học thuyết giá trị thặng dư

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
2.1. Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản. 2.2. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư. 2.3. Tiền công trong CNTB. 2.4. Sự chuyển hóa của giá trị thặng dư thành tư bản – tích lũy tư bản. 2.5. Quá trình lưu thông của tư bản và giá trị thặng dư. 2.6. Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư.	5.1.2, 5.2.2, 5.3.2, 5.4

Chương 3: CNTB độc quyền và CNTB độc quyền nhà nước

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
3.1. Chủ nghĩa tư bản độc quyền 3.2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước 3.3. Chủ nghĩa tư bản ngày nay và những biểu hiện mới của nó 3.4. Vai trò, hạn chế và xu hướng vận động của chủ nghĩa TB	5.1.3, 5.2.3, 5.3.3, 5.4

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Chủ đề	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học				Tổng
	Lên lớp			Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận		
Chương 1	7	0	3	20	30
Chương 2	8	0	3	22	33
Chương 3	6	0	3	18	27
Tổng	**21**	**0**	**09**	**60**	**90**

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần cần đảm bảo những điều kiện sau:

- Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng…

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…*	*điểm danh (trong các buổi lên lớp)*	30	SV hiểu được kiến thức trên lớp, nghiên cứu tốt tài liệu để tham gia thảo luận
2	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết (tuần 10)*	10	Sinh viên khái quát được kiến thức đã học. Vận dụng được kiến thức vào trong thực tiễn.

3	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	*Viết (tuần 15)*	10	SV khái quát được kiến thức và vận dụng kiến thức vào trong thực tiễn.
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết (theo lịch của phòng Đào tạo)*	50	Hệ thống được toàn bộ nội dung học phần và vận dụng vào trong thực tiễn.
ĐQT = (TGH × tr.số) + (KT ×tr.số) + (KTCK× tr.số)				
ĐHP = ĐQT + (THP× tr.số).				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - **4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1,2,3	**Chương 1: Học thuyết giá trị** .1. Điều kiện ra lời, đặc trưng và ưu hế của sản xuất	6	2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục I (từ trang 186 đến trang 189) +Tra cứu nội dung: Ưu thế của sản xuất

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	àng hóa .2. Hàng hóa .3. Tiền tệ .4. Quy luật giá trị			hàng hóa (trang 188-189) -Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục II (từ trang 189-202) + Chuẩn bị nội dung thảo luận: Ở nước ta hiện nay có nền sản xuất hàng hóa hay không? Tại sao? Sản xuất hàng hóa ở nước ta hiện nay có những ưu điểm và hạn chế gì ? Anh (chị) hãy trình bày suy nghĩ của bản thân nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực trong quá trình sản xuất hàng hóa ở nước ta hiện nay? -Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục III (từ trang 202 đến trang 214) +Tra cứu nội dung: Các chức năng của tiền tệ và quy luật lưu thông tiền tệ (trang 207-214) -Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục IV (từ trang 214 đến trang 217) + Chuẩn bị nội dung thảo luận: Phân tích nội dung yêu cầu, tác động của quy luật giá trị. Vận dụng nội dung quy luật trên vào nền kinh tế nước ta hiện nay.
3,4,5,6,7,8	**Chương 2: Học thuyết giá trị thặng dư** 2.1. Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản. 2.2. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư. 2.3. Tiền công trong CNTB. 2.4. Sự chuyển hóa của giá trị thặng dư thành tư bản – tích lũy tư bản 2.5. Quá trình lưu thông của tư bản và giá trị thặng dư. 2.6. Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của	10	4	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục I (từ trang 219 đến trang 229) + Chuẩn bị nội dung thảo luận: Phân tích mâu thuẫn công thức chung của tư bản? Vì sao phân tích hàng hóa sức lao động là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn đó? -Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục II (từ trang 229 đến trang 246) +Tra cứu nội dung: Sản xuất giá trị thặng dư-quy luật kinh tế tuyệt đối của CNTB (trang 244-246) + Chuẩn bị nội dung thảo luận: Tại sao lại nói sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản ? -Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục III (từ trang 247 đến trang 252) +Tra cứu nội dung: Hai hình thức cơ bản của tiền công trong chủ nghĩa tư bản. Tiền

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	giá trị thặng dư.			công danh nghĩa và tiền công thực tế (trang 249-252) + Chuẩn bị nội dung thảo luận: Bản chất của tiền công là gì? Có những hình thức tiền công nào? Thế nào là tiền công danh nghĩa, tiền công thực tế? -Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục IV (từ trang 252 đến trang 260) -Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục V (từ trang 260 đến trang 279) +Tra cứu nội dung: Tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội (trang 266-271) -Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục VI (từ trang 280 đến trang 312) +Tra cứu nội dung: Sự chuyển hóa của giá trị hàng hóa thành giá cả sản xuất. (trang 291-293). Quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa. Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng. (trang 300-302). Công ty cổ phần. Tư bản giả và thị trường chứng khoán (trang 302-304). Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa (trang 305-312) + Chuẩn bị nội dung thảo luận: Tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay được hình thành như thế nào? bản chất của lợi nhuận thương nghiệp và lợi tức cho vay là gì?
8,9,10	**Chương 3: Học thuyết về CNTB độc quyền và CNTB độc quyền nhà nước** 3.1. Chủ nghĩa tư bản độc quyền 3.2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước 3.3. Chủ nghĩa tư bản ngày nay và những biểu hiện mới của nó 3.4. Vai trò, hạn	6	2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục I (từ trang 313 đến trang 326) +Tra cứu nội dung: Xuất khẩu tư bản. Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền. Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc (trang 320-324) -Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục II (từ trang 326-334) +Tra cứu nội dung: Sự hình thành và phát triển của sở hữu nhà nước. Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản (trang 331-334) -Nghiên cứu trước:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	chế và xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản			+Tài liệu [1]: nội dung mục III (từ trang 334 đến trang 348) + Chuẩn bị nội dung thảo luận: Với sự phát triển của khoa học kỹ thuật hiện nay, máy móc đã thay thế rất nhiều công việc của con người, vậy chủ nghĩa tư bản hiện nay còn bóc lột người lao động làm thuê nữa hay không ? hãy phân tích vấn đề trên. -Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục IV (từ trang 349 đến trang 355 + Chuẩn bị nội dung thảo luận: Tại sao nói chủ nghĩa tư bản ngày nay đang có những điều chỉnh nhưng không thể vượt qua được giới hạn lịch sử của nó ?

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)

- Mã số học phần: Z05009 **- Số tín chỉ học phần**: 02 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 21 tiết

+ Làm bài tập trên lớp: 00 tiết

+ Thảo luận: 09 tiết

+ Thực hành, thực tập: 00 tiết

+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Khoa: *Khoa học Chính trị*

- Bộ môn: Những Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin

3. Điều kiện tiên quyết: sinh viên phải học xong môn học Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin.

4. Mục tiêu của học phần:

- Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá của Hồ Chí Minh.

- Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin.

- Cùng với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta.

- Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức*:*

5.1.1. Trình bày được khái niệm tư tưởng và tư tưởng Hồ Chí Minh, đối tượng của môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh; mối quan hệ môn học này với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin và môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

5.1.2. Trình bày được cơ sở phương pháp luận, các phương pháp cụ thể khi học tập môn học tư tưởng Hồ Chí Minh.

5.1.3. Nêu được ý nghĩa của việc học tập học phần.

5.1.4. Trình bày được cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh.

5.1.5. Trình bày được quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh .

5.1.6. Nêu được giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh.

5.1.7. Trình bày được tư tưởng Hồ Chí Minh về đề dân tộc thuộc địa và mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp.

5.1.8. Trình bày và phân tích được tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc.

5.1.9. Nêu được tư tưởng Hồ Chí Minh về tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Quan điểm của Hồ Chí Minh về mục tiêu, động lực của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

5.1.10. Nêu được con đường, biện pháp quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

5.1.11. Trình bày được quan niệm của Hồ Chí Minh về vai trò, bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam.

5.1.12. Nêu được tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh.

5.1.13. Nêu được tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc.

5.1.14. Nêu được tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế.

5.1.15. Trình bày được tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ.

5.1.16. Nêu được tư tưởng Hồ Chí Minh về thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân và tính dân tộc của nhà nước.

5.1.17 Trình bày được tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước có hiệu lực pháp lý mạnh mẽ

5.1.18 Trình bày được tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước trong sạch, hoạt động hiệu quả

5.1.19. Trình bày được những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về văn hóa.

5.1.20. Trình bày được tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

5.1.21. Trình bày được tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng con người mới.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Khái quát được đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh, từ đó học tập và nghiên cứu học phần đạt hiệu quả tốt nhất.

5.2.2. Phân tích được cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh, từ đó rèn luyện phẩm chất đạo đức, bản lĩnh, sự kiên định, khiêm tốn, học hỏi... của bản thân.

5.2.3. Phân tích được sự sáng tạo của Hồ Chí Minh trong tư tưởng về cách mạng giải phóng dân tộc, từ đó có những đóng góp thiết thực, hiệu quả vào công cuộc xây dựng, phát triển đất nước hiện nay.

5.2.4. Nhận thức được bản chất và mục tiêu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, từ đó đóng góp sức mình vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay..

5.2.5. Nhận thức vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam, từ đó tin tưởng sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam và có đóng góp thiết thực vào công tác xây dựng Đảng.

5.2.6. Nhận thức tầm quan trọng của đoàn kết đối với sự nghiệp cách mạng của đất nước, từ đó có đóng góp thiết thực vào việc củng cố, tăng cường khối đoàn kết toàn dân.

5.2.7. Phân tích được vai trò, tầm quan trọng của đoàn kết quốc tế đối với sự phát triển của đất nước và có đóng góp thiết thực vào quá trình hội nhập quốc tế hiện nay.

5.2.8. Nhận thức bản chất tốt đẹp của Nhà nước xã hội chủ nghĩa và có thái độ đúng đắn trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân.

5.2.9. Nhận thức tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, từ đó vận dụng vào việc học tập, rèn luyện của bản thân

5.2.10. Nhận thức tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và tầm quan trọng của việc học tập làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, từ đó vận dụng vào việc rèn luyện đạo đức, lối sống của bản thân

5.2.11. Phân tích được quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của chiến lược "trồng người", từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm của bản thân trong học tập và rèn luyện.

5.3. Thái độ:

5.3.1. Tin tưởng vào đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước ta.

5.3.2. Đấu tranh chống lại sự xuyên tạc của các thế lực thù địch về nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, về Đảng Cộng sản Việt Nam và về Chủ tịch Hồ Chí Minh.

5.3.3. Nhận thức rõ vai trò của thanh niên trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Có lối sống lành mạnh, nâng cao đạo đức theo tấm gương Chủ tịch Hồ Chí Minh.

5.3.4. Tránh thần thánh hóa Chủ tịch Hồ Chí Minh.

5.3.5. Có ý thức nỗ lực học tập, rèn luyện để góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện cho sinh viên có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.
- Có năng lực sáng tạo, lập kế hoạch, điều phối và phát huy trí tuệ tập thể.
- Có lập trường tư tưởng vững vàng, tin tưởng vào sự nghiệp lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá của Hồ Chí Minh và những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin. Từ đó tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta, góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Vấn đề 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
1.1. Đối tượng nghiên cứu	5.1.1, 5.2.1, 5.3, 5.4
1.2. Phương pháp nghiên cứu	5.1.2, 5.2.1, 5.3, 5.4
1.3. Ý nghĩa của việc học tập học phần	5.1.3, 5.2.1, 5.3, 5.4

Vấn đề 2: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
2.1. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh.	5.1.4, 5.2.2, 5.3, 5.4
2.2. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.	5.1.5, 5.2.2, 5.3, 5.4

2.3. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh.	5.1.6, 5.2.2, 5.3, 5.4

Vấn đề 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc	5.1.7 5.2.3, 5.3, 5.4
3.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc	5.1.8 5.2.3, 5.3, 5.4

Vấn đề 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
4.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH ở Việt Nam	5.1.9, 5.2.4, 5.3, 5.4
4.2. Con đường, biện pháp quá độ CNXH ở Việt Nam	5.1.10, 5.2.4, 5.3, 5.4

Vấn đề 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
5.1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò và bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam	5.1.11, 5.2.5, 5.3, 5.4
5.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh	5.1.12, 5.2.5, 5.3, 5.4

Vấn đề 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
6.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc	5.1.13, 5.2.6, 5.3, 5.4
6.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế	5.1.14, 5.2.7, 5.3, 5.4

Vấn đề 7: Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
7.1 Xây dựng nhà nước thể hiện quyền là chủ và làm chủ của nhân dân	5.1.15, 5.2.8, 5.3, 5.4
7.2 Quan niệm của Hồ Chí Minh về sự thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân và tính dân tộc của nhà nước	5.1.16, 5.2.8, 5.3, 5.4 5.1.17, 5.2.8, 5.3, 5.4
7.3 Xây dựng nhà nước có hiệu lực pháp lý mạnh mẽ	5.1.18, 5.2.8, 5.3, 5.4
7.4 Xây dựng nhà nước trong sạch, hoạt động hiệu quả	

Vấn đề 8: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
8.1 Những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về văn hóa	5.1.19, 5.2.9, 5.3, 5.4
8.2 Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	5.1.20, 5.2.10, 5.3, 5.4
8.3 Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng con người mới	5.1.21, 5.2.11, 5.3, 5,4

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	**Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học**					**Tổng**
	Lên lớp					
	Lý thuyết	**Bài tập**	**Thảo luận**	**Thực hành TT**	**Tự nghiên cứu**	
Vấn đề 1	1	0	0	0	2	3
Vấn đề 2	3	0	1	0	8	12
Vấn đề 3	3	0	1	0	8	12
Vấn đề 4	3	0	1	0	8	12
Vấn đề 5	3	0	1	0	8	12
Vấn đề 6	3	0	1	0	8	12
Vấn đề 7	1	0	1	0	4	9
Vấn đề 8	4	0	3	0	14	15
Tổng	21	0	9	0	60	90

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần cần đảm bảo những điều kiện sau:

- Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng…

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…*	*điểm danh (trong các buổi lên lớp)*	30	SV hiểu được kiến thức trên lớp, nghiên cứu tốt tài liệu để tham gia thảo luận
2	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết (tuần 10)*	10	Sinh viên khái quát được kiến thức đã học. Vận dụng được kiến thức vào trong thực tiễn.
3	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	*Viết (tuần 15)*	10	SV khái quát được kiến thức và vận dụng kiến thức vào trong thực tiễn.
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết (theo lịch của phòng Đào tạo)*	50	Hệ thống được toàn bộ nội dung học phần và vận dụng vào trong thực tiễn.
ĐQT = (TGH × tr.số) + (KT ×tr.số) + (KTCK× tr.số)				
ĐHP = ĐQT + (THP× tr.số).				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - **4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm XB	Nhà XB	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Bộ GD và ĐT	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh [1]	2017	Chính trị quốc gia	Thư viện	X	
2	Bộ GD và ĐT	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh [2]	2004	Chính trị quốc gia	Thư viện		X
3	Nguyễn Hữu Thọ Huỳnh Kim Thủy Trần Thị Sợi	Tập bài giảng học phần tư tưởng Hồ Chí Minh [3]	2017	Khoa Khoa học chính trị		X	
4	Bộ GD và ĐT	Hồ Chí minh toàn tập và CD room [4]		Chính trị quốc gia	Thư viện		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
Tuần 1	**Chương mở đầu: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn Tư tưởng Hồ Chí Minh** 1.2. Đối tượng nghiên cứu 1.2. Phương pháp nghiên cứu 1.3. Ý nghĩa của việc học tập học phần	**1**	**0**	Đọc [1] chương mở đầu, mục I.1, tr 9 - 24
Tuần 2	**Chương 1: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh** 1.1. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh. 1.2. Quá trình hình thành và phát triển tư	**3**	**1**	Đọc [1] chương 1, mục II.2 tr 35 – 49, mục III tr 49-56. Sinh viên đọc kỹ tài

	tưởng Hồ Chí Minh. 1.3. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh.			liệu để thảo luận mục 1.2 và 1.3
Tuần 3	**Chương 2: Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc** 2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc 2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc	**3**	**1**	Đọc [1] chương 2, mục I.1, tr 57 – 64; mục II.2, tr 73 – 76; mục II.3, tr76 - 79
Tuần 4	**Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam** 3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH ở Việt Nam 3.2. Con đường, biện pháp quá độ CNXH ở Việt Na	**3**	**1**	Đọc [1] chương 3, mục II, tr111-121; phần kết luận, tr121-127 Sinh viên đọc, nghiên cứu kỹ tài liệu để thảo luận theo nội dung câu hỏi của các nhóm hoặc GV đưa ra
Tuần 5	**Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam** 4.1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò và bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam 4.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh	**3**	**1**	Đọc[1] chương 4, mục I. Từ tr 128 – 145; Sinh viên đọc, nghiên cứu kỹ tài liệu để thảo luận theo nội dung câu hỏi của các nhóm hoặc GV đưa ra
Tuần 6	**Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế** 5.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc	**3**	**1**	Đọc [1] chương 5, mục I.1, tr 164 - 168; Mục I.2 tr 168 - 173

	5.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế			Đọc [1] chương 5, mục II.2, tr 188 - 194; Mục II.3 tr 195 – 201; Kết luận: tr 201 – 204 Sinh viên đọc, nghiên cứu kỹ tài liệu để thảo luận theo nội dung câu hỏi của các nhóm hoặc GV đưa ra
Tuần 7	**Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân** 6.1 Xây dựng nhà nước thể hiện quyền là chủ và làm chủ của nhân dân 6.2 Quan niệm của Hồ Chí Minh về sự thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân và tính dân tộc của nhà nước 6.3 Xây dựng nhà nước có hiệu lực pháp lý mạnh mẽ 6.4 Xây dựng nhà nước trong sạch, hoạt động hiệu quả	**2**	**1**	Đọc [1] chương 6, mục II.3, tr 219 – 225; mục II.4, tr 225 – 230; kết luận, tr230 – 233 Đọc [1] chương 7, mục I.2, tr236 – 243; mục I,3,tr 244 - 250 Sinh viên đọc, nghiên cứu kỹ tài liệu để thảo luận mục 6.3 và 6.4
Tuần 8	**Chương 7: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới** 7.1 Những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về văn hóa 7.2 Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức 7.3 Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng	**4**	**2**	Đọc [1] chương 7, mục II.1, tr 250 – 262; mục III.2, tr 276 – 283. Sinh viên đọc, nghiên cứu kỹ tài liệu để thảo luận

	con người mới			một số vấn đề của chương theo yêu cầu thảo luận mà Gv đưa ra và theo câu hỏi của các nhóm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)

- Mã số học phần: Z05009 **- Số tín chỉ học phần**: 02 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 21 tiết

+ Làm bài tập trên lớp: 00 tiết

+ Thảo luận: 09 tiết

+ Thực hành, thực tập: 00 tiết

+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Khoa: *Khoa học Chính trị*

- Bộ môn: Những Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin

3. Điều kiện tiên quyết: sinh viên phải học xong môn học Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin.

4. Mục tiêu của học phần:

- Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá của Hồ Chí Minh.

- Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin.

- Cùng với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta.

- Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức*:*

5.1.1. Trình bày được khái niệm tư tưởng và tư tưởng Hồ Chí Minh, đối tượng của môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh; mối quan hệ môn học này với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin và môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

5.1.2. Trình bày được cơ sở phương pháp luận, các phương pháp cụ thể khi học tập môn học tư tưởng Hồ Chí Minh.

5.1.3. Nêu được ý nghĩa của việc học tập học phần.

5.1.4. Trình bày được cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh.

5.1.5. Trình bày được quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh .

5.1.6. Nêu được giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh.

5.1.7. Trình bày được tư tưởng Hồ Chí Minh về đề dân tộc thuộc địa và mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp.

5.1.8. Trình bày và phân tích được tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc.

5.1.9. Nêu được tư tưởng Hồ Chí Minh về tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Quan điểm của Hồ Chí Minh về mục tiêu, động lực của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

5.1.10. Nêu được con đường, biện pháp quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

5.1.11. Trình bày được quan niệm của Hồ Chí Minh về vai trò, bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam.

5.1.12. Nêu được tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh.

5.1.13. Nêu được tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc.

5.1.14. Nêu được tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế.

5.1.15. Trình bày được tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ.

5.1.16. Nêu được tư tưởng Hồ Chí Minh về thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân và tính dân tộc của nhà nước.

5.1.17 Trình bày được tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước có hiệu lực pháp lý mạnh mẽ

5.1.18 Trình bày được tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước trong sạch, hoạt động hiệu quả

5.1.19. Trình bày được những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về văn hóa.

5.1.20. Trình bày được tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

5.1.21. Trình bày được tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng con người mới.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Khái quát được đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh, từ đó học tập và nghiên cứu học phần đạt hiệu quả tốt nhất.

5.2.2. Phân tích được cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh, từ đó rèn luyện phẩm chất đạo đức, bản lĩnh, sự kiên định, khiêm tốn, học hỏi... của bản thân.

5.2.3. Phân tích được sự sáng tạo của Hồ Chí Minh trong tư tưởng về cách mạng giải phóng dân tộc, từ đó có những đóng góp thiết thực, hiệu quả vào công cuộc xây dựng, phát triển đất nước hiện nay.

5.2.4. Nhận thức được bản chất và mục tiêu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, từ đó đóng góp sức mình vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay..

5.2.5. Nhận thức vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam, từ đó tin tưởng sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam và có đóng góp thiết thực vào công tác xây dựng Đảng.

5.2.6. Nhận thức tầm quan trọng của đoàn kết đối với sự nghiệp cách mạng của đất nước, từ đó có đóng góp thiết thực vào việc củng cố, tăng cường khối đoàn kết toàn dân.

5.2.7. Phân tích được vai trò, tầm quan trọng của đoàn kết quốc tế đối với sự phát triển của đất nước và có đóng góp thiết thực vào quá trình hội nhập quốc tế hiện nay.

5.2.8. Nhận thức bản chất tốt đẹp của Nhà nước xã hội chủ nghĩa và có thái độ đúng đắn trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân.

5.2.9. Nhận thức tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, từ đó vận dụng vào việc học tập, rèn luyện của bản thân

5.2.10. Nhận thức tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và tầm quan trọng của việc học tập làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, từ đó vận dụng vào việc rèn luyện đạo đức, lối sống của bản thân

5.2.11. Phân tích được quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của chiến lược "trồng người", từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm của bản thân trong học tập và rèn luyện.

5.3. Thái độ:

5.3.1. Tin tưởng vào đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước ta.

5.3.2. Đấu tranh chống lại sự xuyên tạc của các thế lực thù địch về nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, về Đảng Cộng sản Việt Nam và về Chủ tịch Hồ Chí Minh.

5.3.3. Nhận thức rõ vai trò của thanh niên trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Có lối sống lành mạnh, nâng cao đạo đức theo tấm gương Chủ tịch Hồ Chí Minh.

5.3.4. Tránh thần thánh hóa Chủ tịch Hồ Chí Minh.

5.3.5. Có ý thức nỗ lực học tập, rèn luyện để góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện cho sinh viên có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.
- Có năng lực sáng tạo, lập kế hoạch, điều phối và phát huy trí tuệ tập thể.
- Có lập trường tư tưởng vững vàng, tin tưởng vào sự nghiệp lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá của Hồ Chí Minh và những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin. Từ đó tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta, góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Vấn đề 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
1.3. Đối tượng nghiên cứu	5.1.1, 5.2.1, 5.3, 5.4
1.2. Phương pháp nghiên cứu	5.1.2, 5.2.1, 5.3, 5.4
1.3. Ý nghĩa của việc học tập học phần	5.1.3, 5.2.1, 5.3, 5.4

Vấn đề 2: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
2.1. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh.	5.1.4, 5.2.2, 5.3, 5.4
2.2. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.	5.1.5, 5.2.2, 5.3, 5.4

2.3. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh.	5.1.6, 5.2.2, 5.3, 5.4

Vấn đề 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc	5.1.7 5.2.3, 5.3, 5.4
3.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc	5.1.8 5.2.3, 5.3, 5.4

Vấn đề 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
4.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH ở Việt Nam	5.1.9, 5.2.4, 5.3, 5.4
4.2. Con đường, biện pháp quá độ CNXH ở Việt Nam	5.1.10, 5.2.4, 5.3, 5.4

Vấn đề 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
5.1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò và bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam	5.1.11, 5.2.5, 5.3, 5.4
5.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh	5.1.12, 5.2.5, 5.3, 5.4

Vấn đề 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
6.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc	5.1.13, 5.2.6, 5.3, 5.4
6.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế	5.1.14, 5.2.7, 5.3, 5.4

Vấn đề 7: Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
7.1 Xây dựng nhà nước thể hiện quyền là chủ và làm chủ của nhân dân	5.1.15, 5.2.8, 5.3, 5.4
7.2 Quan niệm của Hồ Chí Minh về sự thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân và tính dân tộc của nhà nước	5.1.16, 5.2.8, 5.3, 5.4 5.1.17, 5.2.8, 5.3, 5.4
7.3 Xây dựng nhà nước có hiệu lực pháp lý mạnh mẽ	5.1.18, 5.2.8, 5.3, 5.4
7.4 Xây dựng nhà nước trong sạch, hoạt động hiệu quả	

Vấn đề 8: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
8.1 Những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về văn hóa	5.1.19, 5.2.9, 5.3, 5.4
8.2 Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	5.1.20, 5.2.10, 5.3, 5.4
8.3 Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng con người mới	5.1.21, 5.2.11, 5.3, 5,4

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	**Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học**					**Tổng**
	Lên lớp					
	Lý thuyết	**Bài tập**	**Thảo luận**	**Thực hành TT**	**Tự nghiên cứu**	
Vấn đề 1	1	0	0	0	2	3
Vấn đề 2	3	0	1	0	8	12
Vấn đề 3	3	0	1	0	8	12
Vấn đề 4	3	0	1	0	8	12
Vấn đề 5	3	0	1	0	8	12
Vấn đề 6	3	0	1	0	8	12
Vấn đề 7	1	0	1	0	4	9
Vấn đề 8	4	0	3	0	14	15
Tổng	21	0	9	0	60	90

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần cần đảm bảo những điều kiện sau:

- Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng…

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…*	*điểm danh (trong các buổi lên lớp)*	30	SV hiểu được kiến thức trên lớp, nghiên cứu tốt tài liệu để tham gia thảo luận
2	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết (tuần 10)*	10	Sinh viên khái quát được kiến thức đã học. Vận dụng được kiến thức vào trong thực tiễn.
3	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	*Viết (tuần 15)*	10	SV khái quát được kiến thức và vận dụng kiến thức vào trong thực tiễn.
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết (theo lịch của phòng Đào tạo)*	50	Hệ thống được toàn bộ nội dung học phần và vận dụng vào trong thực tiễn.
ĐQT = (TGH × tr.số) + (KT ×tr.số) + (KTCK× tr.số)				
ĐHP = ĐQT + (THP× tr.số).				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - **4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm XB	Nhà XB	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Bộ GD và ĐT	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh [1]	2017	Chính trị quốc gia	Thư viện	X	
2	Bộ GD và ĐT	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh [2]	2004	Chính trị quốc gia	Thư viện		X
3	Nguyễn Hữu Thọ Huỳnh Kim Thủy Trần Thị Sợi	Tập bài giảng học phần tư tưởng Hồ Chí Minh [3]	2017	Khoa Khoa học chính trị		X	
4	Bộ GD và ĐT	Hồ Chí minh toàn tập và CD room [4]		Chính trị quốc gia	Thư viện		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
Tuần 1	**Chương mở đầu: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn Tư tưởng Hồ Chí Minh** 1.4. Đối tượng nghiên cứu 1.2. Phương pháp nghiên cứu 1.3. Ý nghĩa của việc học tập học phần	**1**	**0**	Đọc [1] chương mở đầu, mục I.1, tr 9 - 24
Tuần 2	**Chương 1: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh** 1.1. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh. 1.2. Quá trình hình thành và phát triển tư	**3**	**1**	Đọc [1] chương 1, mục II.2 tr 35 – 49, mục III tr 49-56. Sinh viên đọc kỹ tài

	tưởng Hồ Chí Minh. 1.3. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh.			liệu để thảo luận mục 1.2 và 1.3
Tuần 3	**Chương 2: Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc** 2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc 2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc	**3**	**1**	Đọc [1] chương 2, mục I.1, tr 57 – 64; mục II.2, tr 73 – 76; mục II.3, tr76 - 79
Tuần 4	**Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam** 3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH ở Việt Nam 3.2. Con đường, biện pháp quá độ CNXH ở Việt Na	**3**	**1**	Đọc [1] chương 3, mục II, tr111-121; phần kết luận, tr121-127 Sinh viên đọc, nghiên cứu kỹ tài liệu để thảo luận theo nội dung câu hỏi của các nhóm hoặc GV đưa ra
Tuần 5	**Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam** 4.1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò và bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam 4.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh	**3**	**1**	Đọc[1] chương 4, mục I. Từ tr 128 – 145; Sinh viên đọc, nghiên cứu kỹ tài liệu để thảo luận theo nội dung câu hỏi của các nhóm hoặc GV đưa ra
Tuần 6	**Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế** 5.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc	**3**	**1**	Đọc [1] chương 5, mục I.1, tr 164 - 168; Mục I.2 tr 168 - 173

	5.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế			Đọc [1] chương 5, mục II.2, tr 188 - 194; Mục II.3 tr 195 – 201; Kết luận: tr 201 – 204 Sinh viên đọc, nghiên cứu kỹ tài liệu để thảo luận theo nội dung câu hỏi của các nhóm hoặc GV đưa ra
Tuần 7	**Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân** 6.1 Xây dựng nhà nước thể hiện quyền là chủ và làm chủ của nhân dân 6.2 Quan niệm của Hồ Chí Minh về sự thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân và tính dân tộc của nhà nước 6.3 Xây dựng nhà nước có hiệu lực pháp lý mạnh mẽ 6.4 Xây dựng nhà nước trong sạch, hoạt động hiệu quả	**2**	**1**	Đọc [1] chương 6, mục II.3, tr 219 – 225; mục II.4, tr 225 – 230; kết luận, tr230 – 233 Đọc [1] chương 7, mục I.2, tr236 – 243; mục I,3,tr 244 - 250 Sinh viên đọc, nghiên cứu kỹ tài liệu để thảo luận mục 6.3 và 6.4
Tuần 8	**Chương 7: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới** 7.1 Những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về văn hóa 7.2 Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức 7.3 Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng	**4**	**2**	Đọc [1] chương 7, mục II.1, tr 250 – 262; mục III.2, tr 276 – 283. Sinh viên đọc, nghiên cứu kỹ tài liệu để thảo luận

	con người mới			một số vấn đề của chương theo yêu cầu thảo luận mà Gv đưa ra và theo câu hỏi của các nhóm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TIN HỌC CƠ SỞ

1. Tên học phần : Tin học cơ sở *(Basic Informatics)*

- Mã số học phần : G05001

- Số tín chỉ học phần : 3 tín chỉ

- Số tiết học phần : 30 tiết lý thuyết và 15 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Khoa: Thông tin – Truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu học phần:

- Biết được những kiến thức, kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin: Tổng quan về công nghệ thông tin, biểu diễn và xử lý thông tin trên máy tính điện tử, tổng quan về máy tính; mạng máy tính và Internet; sử dụng hệ điều hành, sử dụng bộ phần mềm văn phòng.

- Có khả năng sử dụng thành thạo hệ điều hành Microsoft Windows, phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft Word, phần mềm xử lý bảng tính Microsoft Excel, phần mềm tạo bản thuyết trình Microsoft PowerPoint; đồng thời biết sử dụng các dịch vụ Internet để tìm kiếm, trao đổi thông tin.

5. Chuẩn đầu ra của hoc phần

5.1. Kiến thức:

5.1.1. Hiểu biết cách biểu diễn thông tin, tìm hiểu cách chuyển đổi số giữa các hệ đếm.Khám phá các thiết bị bên trong máy tính điện tử và tác dụng của nó, phân biệt phần cứng, phần mềm. Hiểu được cơ chế hoạt động của máy.

5.1.2. Nắm bắt các dạng trình bày văn bản qua nhiều đối tượng và trình bày văn bản theo định dạng.

5.1.3. Khám phá các thành phần cơ bản và hoạt động của mạng máy tính. Nắm được tầm quan trọng của mạng máy tính và internet đối với đời sống.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Phân biệt dữ liệu với thông tin, đơn vị đo lường thông tin, quá trình xử lý dữ liệu và thông tin trong máy tính điện tử.

5.2.2. Thao tác với chuột.Xác định các đối tượng trên giao diện của hệ điều hành.Thao tác trên các đối tượng và một số chương trình tiện ích chính của hệ điều hành.

5.2.3. Thao tác chuột, bàn phím.Soạn thảo văn bản.

5.2.4. Nắm bắt và thực hiện được các thao tác, định dạng cơ bản, định dạng dữ liệu trong MS.Excel. Phân biệt các loại địa chỉ và kiểu dữ liệu khi sử dụng.Hiểu và vận dụng hàm thích hợp

theo yêu cầu bài toán.Thực hiện in ấn bảng tính.Thao tác vẽ đồ thị trong MS.Excel.Sử dụng các hàm và thao tác về cơ sở dữ liệu, ứng dụng vào bài toán.

5.2.5. Khai thác các tính năng của MS. Power Point.Vận dụng các chức năng của MS. Power Point để thiết kế Slide đơn giản và phức tạp.Ứng dụng các hiệu ứng trang trí Slide. Kỹ năng thiết lập bảng thuyết trình, kỹ thuật trình diễn.Tìm hiểu được một số ứng dụng sinh động, nghệ thuật khi sử dụng công cụ này.

5.2.6. Sử dụng các ứng dụng cơ bản của internet: duyệt web, thư điện tử (email).Hiểu được cơ chế hoạt động của virus tin học, tác hại và cách phòng chống.

5.3. Thái độ:

4.3.1. Có thái độ cẩn thận, ham thích và không ngừng nâng cao trình độ Tin học.

4.3.2. Ý thức được tầm quan trọng của Tin học trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội.

6. Mô tả vắn tắt học phần:

Học phần Tin học cơ sở trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin: Tổng quan về công nghệ thông tin, biểu diễn và xử lý thông tin trên máy tính điện tử, tổng quan về máy tính; mạng máy tính và Internet; sử dụng hệ điều hành; sử dụng bộ phần mềm văn phòng.

Sau khi học xong học phần này, người học có khả năng sử dụng thành thạo hệ điều hành Microsoft Windows, phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft Word, phần mềm xử lý bảng tính Microsoft Excel, phần mềm tạo bản thuyết trình Microsoft PowerPoint; đồng thời biết sử dụng các dịch vụ Internet để tìm kiếm, trao đổi thông tin.

7. Cấu trúc nội dung học phần: Lý thuyết và thực hành

	Nội dung	**Số tiết lý thuyết**	**Số tiết thực hành**	**Mục tiêu**
Chương 1.	***Thông tin, Cấu trúc tổng quát của máy tính***	**3**	**2**	
1.1.	Các khái niệm về thông tin, đơn vị đo thông tin, quá trình xử lý thông tin trong máy tính điện tử.	0.5		4.1, 4.2, 4.3
1.2.	Biểu diễn thông tin trong máy tính điện tử	0.5		4.1, 4.2, 4.3
1.3.	Cách chuyển đổi số giữa các hệ đếm	1		4.1, 4.2, 4.3
1.4.	Cấu trúc tổng quát của máy tính.	1		4.1, 4.2, 4.3
Chương 2.	***Hệ điều hành Microsoft Windows***	**3**	**2**	
2.1.	Giới thiệu hệ điều hành WinXP.	0.5		4.1, 4.2, 4.3

2.2.	Các thành phần cơ bản của Windows.	0.5		4.1, 4.2, 4.3
2.3.	Các thao tác cơ bản trên các đối tượng của Windows: biểu tượng, màn hình nền Desktop, Menu Start, thanh Taskbar, thao tác trên các chương trình ứng dụng.	1.0		4.1, 4.2, 4.3
2.4.	Các chương trình tiện ích của hệ điều hành: Window Explorer, Cotrol Panel, Calculator, NotePad, MS. Paint,...	1.0		4.1, 4.2, 4.3
Chương 3.	***Soạn thảo văn bản Microsoft Word.***	**8**	**3**	
3.1.	Giới thiệu tổng quan về MS.Word.	1.0		4.1, 4.2, 4.3
3.2.	Các thao tác cơ bản trong MS.Word.	1.0		4.2, 4.3
3.3.	Soạn thảo và định dạng văn bản.	2.0		4.2, 4.3
3.4.	Thao tác trên các đối tượng của văn bản	2.0		4.2, 4.3
3.5.	Một số kỹ năng hỗ trợ soạn thảo.	1.0		4.2, 4.3
3.6.	Định dạng trang và in ấn.	1.0		4.2, 4.3
Chương 4.	***Xử lý bảng tính Microsoft Excel.***	**8**	**3**	
4.1.	Tổng quan MS. Excel, các thao tác, định dạng cơ bản trong MS.Excel	1.0		4.2, 4.3
4.2.	Các loại địa chỉ, các kiểu dữ liệu	1.0		4.2, 4.3
4.3.	Xử lý dữ liệu: nhập, thao tác, định dạng	1.0		4.2, 4.3
4.4.	Các hàm tính toán dữ liệu: hàm thông dụng, thời gian, điều kiện, tìm kiếm, chuỗi, các hàm mẫu.	2.0		4.2, 4.3
4.5.	Cách in ấn; vẽ đồ thị	1.0		4.2, 4.3

4.6.	Khái niệm cơ sở dữ liệu; các thao tác và các hàm về cơ sở dữ liệu.	2.0		4.2, 4.3

Chương	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học	Tổng

Chương 5.	***Tạo phiên thuyết trình Microsoft PowerPoint***	**5**	**4**	
5.1.	Tổng quan MS. Power Point: giới thiệu, các thao tác, các cách hiển thị Slide	1.0		4.2, 4.3
5.2.	Xây dựng Slide: thiết kế, quản lý, đưa thông tin lên Slide, thiết lập hiệu ứng	1.0		4.2, 4.3
5.3.	Kỹ thuật trình diễn, thiết lập và phát hành bài trình diễn	1.0		4.2, 4.3
5.4.	Sử dụng các template và thiết lập các slide đặc biệt: Slide với master trình diễn, Slide mục lục, tạo các nút hành động.	2.0		4.2, 4.3
Chương 6.	***Internet, Email, Virus***	**3**	**1**	
6.1.	Các kiến thức cơ bản về mạng máy tính và internet	1.0		4.1, 4.2, 4.3
6.2.	Các ứng dụng cơ bản của internet: web, email	1.0		4.1, 4.2, 4.3
6.3.	Kiến thức cơ bản về virus tin học	1.0		4.1, 4.2, 4.3

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

	Lên lớp			Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận		
1	5	2	0	14	21
2	5	2	0	14	21
3	5	2	0	14	21
4	5	3	0	16	24
5	5	3	0	16	24
6	5	3	0	16	24
Tổng	**30**	**15**	**0**	**90**	**135**

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiên được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu khoa, bộ môn đảm bảo điều kiện sau:

- Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng.

9. Quy định đối với học phần và yêu cầu khác của giảng viên

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng
- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;
- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá quá trình trong dạy và học

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…*	*điểm danh (trong các buổi lên lớp)*	5	SV hiểu được kiến thức trên lớp
2	Tự nghiên cứu: (TNC): *hoàn thành nhiệm vụ giảng viên giao trong tuần, bài tập nhóm/tháng/học kỳ…*	*Chấm báo cáo. (thực hiện vào các buổi học tiếp theo)*	5	SV đọc được tài liệu, khái quát được những nội dung chính, lấy được những dẫn chứng trong thực tế.
3	Hoạt động nhóm (HĐN)	*Trình bày báo cáo (từ tuần thứ 2, tuần 4, tuần 6, tuần 8)*	5	SV thể hiện khả năng làm việc theo nhóm và khả năng thuyết trình
4	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết (tuần 5)*	5	Sinh viên khái quát được kiến

				thức chương 1 va 2. vận dụng được kiến thức vào trong thực tiễn
5	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	*Viết (tuần 7)*	30	SV khái quát được kiến thức chương 3 và vận dụng kiến thức vào trong thực tiễn
6	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết (theo lich của phòng Đào tạo)*	50	Hệ thống được toàn bộ nội dung học phần và vận dụng vào trong thực tiễn
ĐHP = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số + THP× tr.số.				
ĐQT = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số.				

10.2. Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp hạng	***Thang điểm 10***	***Điểm chữ***	***Điểm tín chỉ***
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 **- 4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	**0**

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

TT	**Tên tác giả**	**Tên tài liệu**	**Năm xuất bản**	**Nhà xuất bản**	**Địa chỉ khai thác tài liệu**	**Mục đích sử dụng**
						Học
1	Nguyễn Ngọc Cương, Vũ Đình Hiệp, Vũ Chí Quang	*Giáo trình Tin học cơ sở*	2012	Nxb Thông tin và Truyền thông	Thư viện	×
2	Phạm Quang Huy, Trần Tường Thụy	*Word 2013 dành cho người tự học*	2013	Nxb Từ điển Bách Khoa	Thư viện	×

3	Trần Hoàng Nguyên	Hướng Dẫn Sử Dụng Microsoft Excel 2013	2013	NXB Hồng Đức	Thư viện	x
4	Hoàng Nguyên, Minh Tuấn,	Hướng Dẫn Sử Dụng Microsoft Windows 7	2012	Nxb Hồng Đức	Thư viện	
5	Đào Kiến Quốc, Bùi Thế Duy	Tin học cơ sở	2006	Nxb ĐHQG Hà Nội	Thư viện	x

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	Chương 1. Thông tin, Cấu trúc tổng quát của máy tính	30	*Sinh viên thực hiện nhiệm vụ thực hành theo yêu cầu của GV sau mỗi buổi học.*
2-5	Chương 2. Hệ điều hành Microsoft Windows	30	
5 - 9	Chương 3. Soạn thảo văn bản Microsoft Word.	30	
9- 12	Chương 4. Xử lý bảng tính Microsoft Excel.		
12- 13	Chương 5. Tạo phiên thuyết trình Microsoft PowerPoint		
14 - 15	Chương 6. Internet, Email, Virus		

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tiếng Anh 1 (English 1)

- **Mã số học phần**: F05010 **- Số tín chỉ học phần**: 03 tín chỉ
- **Phân bổ tiết giảng của học phần**:
  + Nghe giảng lý thuyết: 21 tiết
  + Làm bài tập trên lớp: 12 tiết
  + Thảo luận: 12 tiết
  + Thực hành, thực tập: 0 tiết
  + Tự nghiên cứu: 90 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: Không.

4. Mục tiêu của học phần:

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 1, sinh viên có khả năng:

- Giao tiếp được ở mức độ cơ bản những kiến thức liên quan đến thông tin cá nhân(dân tộc, quê hương, ngôn ngữ thứ nhất, địa chỉ, ngày sinh, tuổi, điện thoại), thời gian, tiền tệ, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân...

- Rèn luyện các kỹ năng liên quan đến giao tiếp tương tác (đáp lại một lời giới thiệu, hướng dẫn và chỉ dẫn, thu hút sự chú ý, yêu cầu nhắc lại; trao đổi về tuổi tác, thu nhập, hôn nhân, con cái, sở thích về ăn uống...)

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức

5.1.1. Sử dụng thì hiện tại đơn để nói những thông tin cá nhân đơn giản.

5.1.2: Sử dụng một số từ vựng để giới thiệu tên, tuổi, quốc gia, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân.

5.1.3. Sử dụng hình thức sở hữu cách và từ vựng về gia đình

5.1.4. Sử dụng những thành ngữ để giới thiệu bản thân, người khác, và những thành ngữ để nói lời tạm biệt.

5.1.5. Sử dụng “and” và “but” để viết giới thiệu về mình**.**

5.1.6. Biết dùng hình thức số nhiều của danh từ

5.1.7. Dùng những từ vựng về những vật dụng và từ chỉ định để nói về những vật dụng trong phòng.

5.1.8. Biết được những từ vựng về đồ đạc trong nhà và giới từ chỉ nơi chốn.

5.1.9. Biết sử dụng hình thức của danh từ khi đi với “there is, there are”.

5.1.10. Biết dùng hậu tố:” -ish, -n, -an, -ian, -ese” để thành lập từ chỉ quốc tịch

5.1.11. Biết đọc đúng trọng âm trong danh từ chỉ quốc tịch.

5.1.12. Dùng tính từ chỉ màu sắc và kích cỡ, dùng “one” và “ones” để thực hành hỏi và đáp về những tình huống khi mua quần áo.

5.1.13. Xem đoạn video clip về đá mắt mèo.

5.1.14. Biết sử dụng thì hiện tại đơn.

5.1.15. Dùng từ chỉ nghề nghiệp để nói về nghề nghiệp và giới từ “for”, “with” để nói về nơi làm việc.

5.1.16. Biết đọc, viết và sử dụng số đếm, số thứ tự.

5.1.17. Nắm được những từ vựng về các hoạt động trong thành phố, và từ vựng để miêu tả một nơi nào đó.

5.1.18. Xem đoạn video clip về thành phố Oxford.

5.1.19. Sử dụng đúng động từ “like/love”.

5.1.20. Phát âm đúng /ŋ/.

5.1.21. Biết cách thành lập từ: Verb + noun collocations.

5.1.22. Biết cách nối âm giữa hai từ và trọng âm trong câu.

5.1.22. Xem đoạn video clip về hoạt động rảnh rỗi.

5.1.23. Biết được những từ chỉ các món ăn.

5.1.24. Biết cách sử dụng danh từ đếm được, không đếm được và những từ chỉ số lượng.

5.1.25. Biết cách nối vần giữa 1 phụ âm đứng trước và giới từ “of”.

5.1.26. Biết cách phát âm “I’d” và “I’ll”.

5.1.27. Xem video clip về cách làm kem hoặc galato ở Ý.

5.1.28. Biết được những từ vựng liên quan đến tiền tệ.

5.1.29. Biết cách sử dụng động từ “to be” của thì Quá Khứ Đơn.

5.1.30. Biết phân biệt tính từ tận cùng là “ed/ing” và danh từ ghép.

5.1.31. Biết phát âm đúng “ed” của động từ có quy tắc và trọng âm trong câu hỏi.

5.1.32. Đọc bài báo về ngôi báo và lịch sử ra đời của tiền tệ.

5.1.33. Biết sử dụng những thành ngữ nói lời cảm ơn trong những tình huống trân trọng và thân mật.

5.1.34. Xem video clip về Bactria- một vùng phía Bắc của Afghanistan.

5.2. Kỹ năng

5.2.1. Nói được thông tin cá nhân của mình về tên, tuổi, đất nước, tình trạng hôn nhân...; đặt được câu hỏi để tìm hiểu thông tin cá nhân của người khác.

5.2.2. Đọc được và dịch được những vấn đề về gia đình, trả lời được câu hỏi từ bài đọc.

5.2.3. Nói giới thiệu về bạn mình.

5.2.4. Đọc bài đọc về dân số thế giới.

5.2.5. Nói tự giới thiệu về mình, về người khác và nói lời tạm biệt.

5.2.7. Viết tự giới thiệu về mình.

5.2.8. Xem đoạn video clip về dân số thế giới.

5.2.9. Nghe đoạn phỏng vấn với nhà thám hiểm Andy.

5.2.10. Đọc đoạn văn về sự giống nhau của những vật dụng trong nhà ở những căn hộ ở Seoul, South Korea.

5.2.11. Dùng những từ chỉ đồ đạc và giới từ chỉ nơi chốn để nói và viết miêu tả về căn phòng của mình.

5.2.12. Đọc bài đọc về xe hơi Mini.

5.2.13. Nghe bài báo về các châu lục trên thế giới.

5.2.14. Giới thiệu về những đồ vật trong phòng và trong nhà, cũng như vị trí của chúng.

5.2.15. Nghe những đoạn hội thoại trong cửa hàng bán quần áo.

5.2.16. Viết để mô tả một đồ vật dùng những tính từ mô tả.

5.2.17. Thực hành đóng vai và một người bán hàng và một khách hàng đang đi mua đá mắt mèo.

5.2.18. Đọc các bài báo về những nơi không có xe hơi và trả lời những câu hỏi liên quan.

5.2.19. Nghe miêu tả về một nhà hàng hoạt động 24 giờ ở Norway; đoạn phỏng vấn với một sinh viên đang sống ở Luân Đôn.

5.2.20. Nghe đoạn phỏng vấn với Beverly Goodman.

5.2.21. Trao đổi thông tin về nghề nghiệp và nơi làm việc của người khác.

5.2.22. Đọc các bài báo về những ngôn ngữ được sử dụng trên thế giới.

5.2.23. Nói về tuổi, ngày, tháng, những con số yêu thích và ý nghĩa của chúng.

5.2.24. Biết cách hỏi đường và chỉ đường.

5.2.25. Đóng vai để hỏi đường và chỉ đường trong thành phố.

5.2.26. Đóng vai một du khách và một người dân địa phương để hỏi và trả lời những nơi nào cần viếng thăm, ăn uống, giải trí, mua sắm....trong thành phố.

5.2.27. Nói về hoạt động hàng ngày và thời gian làm những hoạt động đó.

5.2.28. Đọc bài báo về những cặp song sinh và điền được thông tin vào chỗ trống.

5.2.29. Nói về những hoạt động mình thích làm và không thích làm trong thời gian rảnh rỗi, đặt câu hỏi về sở thích của bạn mình.

5.2.30. Đọc bài đọc và trả lời câu hỏi về nhiếp ảnh gia Norbert Rosing.

5.2.31. Nghe đoạn phỏng vấn với nhiếp ảnh gia Norbert Rosing.

5.2.32. Biết sử dụng động từ "can/can't" và từ vựng về thể thao để nói về khả năng có thể làm gì.

5.2.33. Đọc bài báo về những môn thể thao nguy hiểm và rèn luyện tư duy phê phán.

5.2. 34. Đọc mẫu quảng cáo về công việc tình nguyện.

5.2.35. Nghe đoạn hội thoại về khả năng và sở thích.

5.2.36. Viết một email ngắn để giao tiếp với một người ở một nơi khác.

5.2.37. Nghe ba người miêu tả về những món ăn nổi tiếng ở nước họ và nghe đoạn hội thoại về một món ăn của Thai gọi là "satay"

5.2.38. Nói về kế hoạch chuẩn bị một món ăn đặc biệt cho 6 người ăn.

5.2.39. Đọc bài báo về một số chợ thực phẩm trên thế giới.

5.2.40. Nghe một đoạn hội thoại ở chợ.

5.2.41. Đóng vai làm khách hàng và người bán hàng để mua một số thực phẩm ở chợ

5.2.42. Đọc bài báo về một hầm dự trữ hạt giống trên thế giới.

5.2.43. Nói để tóm tắt những nội dung chính trong bài báo dùng những từ cho sẵn.

5.2.44. Nghe đoạn hội thoại của hai người trong 1 nhà hàng.

5.2.45. Viết lời hướng dẫn làm một món ăn nào đó.

5.2.46. Đọc bài báo nói về tiền tệ

5.2.47. Viết câu về cuộc đời của một người.

5.2.48. Nghe giới thiệu về những nghệ sĩ đường phố.

5.2.49. Nghe cách hỏi về tiền bạc trong những tình huống khác nhau.

5.2.50. Viết thư hoặc tin nhắn cảm ơn ai đó làm gì cho mình.

5.2.51. Nói về cuộc sống trong quá khứ, những năm tháng quan trọng trong cuộc đời.

5.3. Thái độ

5.3.1. Tự tin sử dụng những thành ngữ hàng ngày kết hợp với những cấu trúc cơ bản trong giao tiếp tiếng Anh ở cấp độ cơ bản.

5.3.2. Bước đầu có được khả năng tự học, tự tìm hiểu tài liệu tiếng Anh.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Sau khi học xong, sinh viên có đủ kiến thức cơ bản để tham gia các kỳ thi ở cấp độ A1 - A2 theo khung tham chiếu 6 bậc của Việt Nam.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

- Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Anh cơ bản về thông tin cá nhân (dân tộc, quê hương, ngôn ngữ thứ nhất, địa chỉ, ngày sinh, tuổi, điện thoại), thời gian, tiền tệ, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân... Từ đó, sinh viên có thể rèn luyện các kỹ năng liên quan đến giao tiếp tương tác (đáp lại một lời giới thiệu, hướng dẫn và chỉ dẫn, thu hút sự chú ý, yêu cầu nhắc lại; trao đổi về tuổi tác, thu nhập, hôn nhân, con cái, sở thích về ăn uống...)

7. Cấu trúc nội dung học phần:

Vấn đề 1: PEOPLE**.**

Nội dung	**Mục tiêu dạy - học**
1.1. Explorers How a husband and wife are both explorers 1.1.1. Từ vựng về thông tin cá nhân 1.1.2. Thì hiện tại đơn của động từ “tobe” 1.1.3. Phát âm hình thức đọc	5.1.1; 5.1.2; 5.2.1; 5.2.1
1.2. A family in East Africa A story of a famous family 1.2.1. Từ vựng về gia đình 1.2.2. Hình thức sở hữu cách 1.2.3. Phát âm về âm giống nhau và khác nhau	5.1.3; 5.2.2; 5.2.3
1.3. The face of seven billion people Facts anf figures on the world population 1.3.1. Từ vựng về dân số.	5.2.4.
1.4. At a conference 1.4.1. Bảng chữ cái 1.4.2. Những thành ngữ để giới thiệu bản thân, người khác, và những thành ngữ để nói lời tạm biệt.	5.1.4. 5.2.5. 5.2.5.
1.5. Introduce yourself 1.5.1. Cách dùng của “and” và “but”	5.1.5. 5.2.7.
1.6. World party How big is seven billion Thảo luận đoạn video clip về dân số thế giới	5.2.8; 5.1.1; 5.1.2; 5.1.3; 5.1.4.

Vấn đề 2: POSSESSIONS**.**

Nội dung	**Mục tiêu dạy - học**
2.1. My possession An interview with the adventurer, Andy Torbet 2.1.1. Từ vựng về những vật dụng để đi thám hiểm 2.1.2. Hình thức số nhiều của danh từ 2.1.3. Từ chỉ định “This, That. These,Those” 2.1.4. Phát âm: / i / và / i: /	5.1.6; 5.1.7; 5.2.9.

2.2. At home Families living in identical apartments in South Korea. 2.2.1. Từ vựng về đồ đạc trong nhà 2.2.2. Hình thức của danh từ khi đi với " There is, there are" 2.2.3. Giới từ chỉ nơi chốn	5.1.8; 5.1.9; 5.2.10; 5.2.11.
2.3. At the shop 2.3.1. Từ vựng về quốc gia và quốc tịch 2.3.2. Dùng hậu tố để thành lập từ chỉ quốc tịch 2.3.3. Dùng đúng trọng âm trong danh từ chỉ quốc tịch	5.1.10; 5.1.11; 5.2.12; 5.2.13; 5.2.14.
2.4. For sale 2.4.1. Màu sắc và tính từ để mô tả quần áo và đồ đạc trong cửa hàng. 2.4.2. Nhấn mạnh sự tương phản trong phát âm 2.4.3. Cách dùng "one" và "ones"	5.1.12; 5.2.15
2.5. Global objects Why the German Mini is actually from many countries	5.2.16.
2.6. Coober Pady's opals Go under a town in Australia for opals 2.6.1. Thảo luận đoạn video clip về đá mắt mèo.	5.1.13; 5.2.17; 5.1.8; 5.1.9; 5.1.10; 5.1.11; 5.1.12.

Vấn đề 3: PLACES

Nội dung	**Mục tiêu dạy - học**
3.1. No-car xones Some cities are quieter paces because they don't have cars. 3.1.1. Tính từ về thành phố 3.1.2. Thì hiện tại đơn thể khẳng định, phủ định và nghi vấn với chủ từ: I, We, You, They	5.2.18; 5.2.19.
3.2. Working under the sea We meet a woman who works under the sea. 3.2.1. Từ vựng về nghề nghiệp những nơi làm việc. 3.2.2. Thì hiện tại đơn thể khẳng định, phủ định và nghi vấn với chủ từ: He, She, It 3.2.3. Phát âm 3 hình thức số ít của động từ thì hiện tại đơn (s,z,iz)	5.1.14; 5.1.15; 5.2.20; 5.2.21.
3.3. Places and languages Many places in the world have more than one language. 3.3.1. Số đếm và số thứ tự 3.3.2. Phát âm số đếm và số thứ tự	5.1.16; 5.2.22; 5.2.23.
3.4. The city of Atlanta 3.4.1. Từ vựng về những hoạt động trong thành phố và miêu tả nơi chốn. 3.4.2. Một số thành ngữ dùng để hỏi đường và chỉ đường.	5.1.17; 5.2.24; 5.2.25.
3.5. Describing a place	5.2.25.
3.6. Cowley Road See the people and places on an English road	5.1.18; 5.2.26; 5.2.27; 5.1.14; 5.1.15; 5.1.16; 5.1.17.

Vấn đề 4: FREE TIME

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
4.1. 100% identical Identical twins look the same, but do they have identical interests and hobbies? 4.1.1. Từ vựng về những hoạt động trong thời gian rảnh. 4.1.2. Động từ "like/love" followed by the –ing verbs 4.1.3. Phát âm /ŋ/ 4.1.4. Cách thành lập từ: Verb + noun collocations	5.1.19; 5.1.20; 5.1.21; 5.2.28; 5.2.29.
4.2.Free time at work An interview with photographer Norbert Rosing about his hobby and his work 4.2.1. Trạng từ thường diễn và những thành ngữ của trạng từ thường diễn. 4.2.2. Cách nối âm giữa hai từ và trọng âm trong câu.	5.1.22; 5.2.30; 5.2.31.
4.3. Extreme sports Meet four people who like dangerous sports 4.3.1. Từ vựng về những môn thể thao 4.3.2. Cách dùng động từ "can/can't".	5.2.32; 5.2.33
4.4. In your gap year 4.4.1. Phát âm: những từ cần được nhấn mạnh trong câu	5.2. 34; 5.2.35.
4.5. You have an email	5.2.36.
4.6. In my free time Interviews with real people about their passions	5.1.22; 5.1.19; 5.1.20; 5.1.21; 5.1.22; 5.1.23

Vấn đề 5: FOOD

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
5.1. Famous for food We look at famous dishes from around the world 5.1.1 Từ vựng về thức ăn. 5.1.2 Danh từ đếm được và không đếm được, những từ chỉ số lượng như: a, some, any 5.3. Phát âm: /tʃ/, /dʒ/	5.1.23; 5.1.24; 5.2.37; 5.2.38.
5.2. Food markets Why food markets are much more than your local supermarket 5.2.1. Những từ chỉ số lượng như: a lot of, not many, not much, how much và how many.	5.2.39; 5.2.40; 5.2.41
5.3. The seed vault How a place in Norway can save our food in the future 5.3.1.Cách phát âm kết hợp với giới từ "of"	5.1.25; 5.2.42; 5.2.43
5.4. At the restaurant 5.4.1. Những thành ngữ để gọi món ăn và đề nghị tính tiền trong nhà hàng. 5.4.2. Phát âm hình thức rút gọn của "I would" và " I will" là : "I'd" và "I'll"	5.2.44; 5.1.26

5.5. What do I do next? 5.5.1 Những động từ làm món ăn	5.2.45.
5.6.Gelato University Learn how to make ice cream in Italy	5.1.28; 5.1. 23; 5.1. 24; 5.1. 25; 5.1. 26

Vấn đề 6: MONEY

Nội dung	**Mục tiêu dạy - học**
6.1. The face of money How coins and notes tell us our history 6.1.1. Từ vựng về tiền tệ 6.1.2. Thì quá khứ đơn với "was/ were"	5.1.27; 5.1.28; 5.2.46; 5.2.47.
6.2. Discover the past The discovery of Anglo-Saxon treasure 6.2.1. Tính từ tận cùng là "ed/ing" và danh từ ghép. 6.2.2. Thì quá khứ đơn với động từ có qui tắc 6.2.3. Phát âm "ed" của động từ có quy tắc trong thì quá khứ đơn.	5.2.48; 5.1.29; 5.1.30
6.3. A cashless world Do we really need cash?	5.1.31.
6.4. Help! 6.4.1. Cụm từ dùng để đề nghị ai đó làm gì. 6.4.2. Trọng âm trong câu hỏi.	5.2.49.
6.5. Thanks! 6.5.1. Những thành ngữ nói lời cảm ơn	5.1.32; 5.2.45
6.6. Bactrian treasure Discover the history of an ancient civilisation 6.6.1. Những động từ liên quan đến tiền tệ	5.1.33; 5.1.34; 5.2.56

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	**Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học**					**Tổng**
	Lên lớp					
	Lý thuyết	**Bài tập**	**Thảo luận**	**Thực hành TT**	**Tự nghiên cứu**	
Vấn đề 1	3	2	2	0	14	21
Vấn đề 2	3	2	2	0	14	21
Vấn đề 3	3	2	2	0	14	21
Vấn đề 4	4	2	2	0	16	24
Vấn đề 5	4	2	2	0	16	24
Vấn đề 6	4	2	2	0	16	24

Tổng	21	12	12	0	90	135

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần cần đảm bảo những điều kiện sau:

- Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng…

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…*	*điểm danh (trong các buổi lên lớp)*	30	SV hiểu được kiến thức trên lớp, nghiên cứu tốt tài liệu để tham gia thảo luận
2	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết (tuần 10)*	10	Sinh viên khái quát được kiến thức đã học. Vận dụng được kiến thức vào trong thực tiễn.
3	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	*Viết (tuần 15)*	10	SV khái quát được kiến thức và vận dụng kiến thức vào trong thực tiễn.
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết (theo lịch của phòng Đào tạo)*	50	Hệ thống được toàn bộ nội dung học phần và vận dụng vào trong thực tiễn.
ĐQT = (TGH × tr.số) + (KT ×tr.số) + (KTCK× tr.số)				
ĐHP = ĐQT + (THP× tr.số).				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - **4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	**Tên tác giả**	**Tên tài liệu**	**Năm xuất bản**	**Nhà xuất bản**	**Địa chỉ khai thác tài liệu**	**Mục đích sử dụng**	
						Học	**Tham khảo**
[1]	John Hughes	Life (A1 _ A2)	2015	Nelson Education	Thư viện	X	
[2]	Sarah Cunningham, Peter Moor	New Cutting Edge – (Elementary)	2010	Pearson Longman	Thư viện		X
[3]	Chris Redston & Gillie Cunningham	Face2face – (Elementary)	2005	Cambridge University Press	Thư viện		X
[4]	Jack C. Richards & David Bohlke	Speak Now 1	2014	Oxford University Press	Thư viện		X
[5]	Liz Taylor	International express (Elementary)	2008	Oxford University Press	Thư viện		X

[6]	Jack C. Richards	Interchange – (Beginning)	2011	Cambridge University Press	Thư viện		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Sinh viên tham khảo tài liệu trước khi đến lớp và làm bài tập đầy đủ theo yêu cầu của giảng viên.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tiếng Anh 2 (English 2)

- **Mã số học phần**: F05011 **- Số tín chỉ học phần**: 03 tín chỉ
- **Phân bổ tiết giảng của học phần**:
  + Nghe giảng lý thuyết: 21 tiết
  + Làm bài tập trên lớp: 12 tiết
  + Thảo luận: 12 tiết
  + Thực hành, thực tập: 0 tiết
  + Tự nghiên cứu: 90 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 1.

4. Mục tiêu của học phần:

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 2, sinh viên có khả năng giao tiếp được ở mức độ cơ bản những kiến thức liên quan đến du lịch, phim ảnh, khoa học, du lịch, trái đất và miêu tả ngoại hình của một người.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức

5.1.1. Biết sử dụng hình thức phủ định của thì quá khứ đơn

5.1.2. Biết được những động từ và tính từ miêu tả sự di trú.

5.1.3. Biết cách dùng hình thức so sánh hơn của tính từ.

5.1.4. Biết phát âm /ə / đúng có nhấn mạnh và không nhấn mạnh khi dùng trong câu.

5.1.5. Biết sử dụng hình thức so sánh nhất của động từ để viết và nói về 1 sự kiện nào đó.

5.1.6. Biết cách sử dụng những từ đồng nghĩa "journey/ travel/ trip" cho phù hợp với ngữ cảnh.

5.1.7. Biết dùng "really/ very" kết hợp với tính từ để nhấn mạnh nghĩa của tính từ.

5.1.8. Biết phát âm đúng ngữ điệu trong câu hỏi.

5.1.9. Biết hoàn thành câu với "so/because"

5.1.10. Học sinh biết sử dụng cấu trúc "have got/ has got" và từ vựng miêu tả khuôn mặt và hình dáng để tả người.

5.1.11. Học sinh biết phát âm đúng một nhóm phụ âm trong 1 từ

5.1.12. Học sinh biết cách sử dụng thì hiện tại tiếp diễn và từ vựng về quần áo để miêu tả một người đang mặc trang phục gì.

5.1.13. Học sinh phân biệt "like" khi nào dùng như một giới từ, khi nào như động từ

5.1.10. Biết những từ vựng chỉ những bộ phận trên cơ thể

5.1.14. Biết đọc đúng trọng âm trong danh từ chỉ quốc tịch.

5.1.15. Biết sử dụng những thành ngữ để giới thiệu, mô tả, và cho ý kiến về 1 tấm ảnh.

5.1.16. Biết được những kí tự "câm", không được phát âm trong 1 từ.

5.1.17. Biết được sự khác nhau về văn hóa trong những biểu tượng cảm xúc trên internet.

5.1.19. Xem đoạn video clip nói về những tấm ảnh mô tả những lễ hội và những sự kiện đặc biệt

5.1.18. Biết được từ vựng về các thể loại phim.

5.1.19. Biết sử dụng thì tương lai gần để diễn tả 1 dự định, lên 1 kế hoạch.

5.1.20. Biết đọc lướt / tə / được khi ở trong câu.

5.1.21. Biết cách sử dụng động từ nguyên mẫu có "to" để nói về mục đích.

5.1.22. Biết được từ vựng về thiên nhiên.

5.1.23. Biết được những thành ngữ để đưa ra lời mời và sắp xếp cuộc hẹn.

5.1.24. Biết cách bày tỏ sự nhiệt tình để đáp lại 1 lời mời.

5.1.25. Biết dùng thì hiện tại tiếp diễn để diễn đạt một dự định tương lai.

5.1.26. Xem đoạn video clip về thành phố Oxford.

5.1.26. Biết được những từ vựng về ứng dụng và thiết bị công nghệ thông dụng

5.1.28. Biết sử dụng thì hiện tại hoàn thành.

5.1.28. Phát âm đúng âm cuối "ve/ s" trong từ "have/has"

5.1.29. Nghe cuộc phỏng vấn của một nhà nghiên cứu với 1 người trẻ tuổi về thói quen sử dụng công nghệ.

5.1.30. Biết được vựng về trí nhớ và việc học, từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa.

5.1.31. Biết được từ vựng về khoa học và những phát minh khoa học.

5.1.32. Xem đoạn video clip phỏng vấn việc học ngoại ngữ của 4 người.

5.1.33. Biết được những từ vựng về du lịch và thành lập từ và các thành ngữ đi với "take".

5.1.34. Biết cách sử dụng đếm được, không đếm được và những từ chỉ số lượng

5.1.35. Biết từ vựng về những thông tin khi ở 1 đất nước khác.

5.1.33. Biết cách sử dụng "have you/ don't have to, can/ can't" để nói về những qui tắc và khả năng.

5.1.36. Biết cách dùng "everywhere/ somewhere/ nowhere/ anywhere"

5.1.37. Biết cách phát âm "/ʌ/, /ʊ/ và /u:/"

5.1.38. Biết được những từ vựng chỉ sự đo lường (nhiệt độ, khoảng cách, nước)

5.1.39. Biết cách sử dụng thì tương lai đơn với"will/ won't" và biết cách phát âm "I'll".

5.1.40. Biết được từ vựng về những khu vực trên đất liền và dưới nước.

5.1.41. Biết cách dùng mạo từ xác định "the" hoặc không dùng mạo từ và biết đặt câu hỏi với "How".

5.1.42. Biết được từ vựng về trái đất và những hành tinh.

5.1.43. Biết cách ngưng giọng khi gặp dấu phẩy trong câu.

5.1.44. Xem video clip về núi lửa.

5.2. Kỹ năng

5.2.1. Đọc bài báo về chuyến bay của máy bay nổi tiếng Silver Queen.

5.2.2. Nghe một nhà sinh vật học miêu tả sự di trú của 3 loài động vật.

5.2.3. Nói lên ý kiến đồng ý hay không đồng ý về 1 vấn đề nào đó.

5.2.4. Đọc bài báo về chuyến đi của hai tàu vũ trụ khởi hành ở Florida, USA năm 1997.

5.2.5. Nghe hai đoạn hội thoại của một nhà sinh vật học về chuyến đi của ông ta.

5.2.6. Viết 1 blog du lịch ngắn về 1 chuyến đi hay 1 nơi mình viếng thăm.

5.2.7. Xem 1 video clip về những chuyến du hành vũ trụ của Sally Ride.

5.2.8. Nghe đoạn văn miêu tả 1 tấm ảnh được chụp trong 1 lễ hội.

5.2.9. Nói để miêu tả một người bạn trong lớp.

5.2.10. Đọc 1 bài báo về nhiếp ảnh gia Gillian Turner-Niles, hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan.

5.2.11. Nói để miêu tả 1 người bạn đang mặc trang phục gì.

5.2.12. Đọc bài báo nói về các hình xăm dán trong thời trang và trong cuộc sống

5.2.13. Nói để thảo luận về văn hóa xăm hình ở Việt Nam.

5.2.14. Nghe Reinier Gerritsen nói về anh ta và nghề nhiếp ảnh của anh ta.

5.2.15. Viết những tin nhắn dùng tiếng Anh ở hình thức viết tắt khi nhắn tin trực tuyến.

5.2.16. Viết 1 email cho 1 người bạn và tả một lễ hội hay 1 sự kiện đặc biệt vừa xem trong đoạn clip.

5.2.17. Đọc bài báo giới thiệu về 4 dự án phim.

5.2.18. Nghe đoạn hội thoại về 1 lễ hội phim

5.2.19. Nói về dự định của mình sắp xem bộ phim nào đó trong một lễ hội phim.

5.2.20. Đọc bài đọc về Adrian Seymour và chọn được từ đúng điền vào chỗ trống.

5.2.21. Nghe 1 đoạn phỏng vấn với Adrian về kế hoạch cho bộ phim sắp làm.

5.2.22. Nói về dự định tương lai của mình và hỏi bạn mình dự định của bạn.

5.2.23. Đọc bài báo về 5 bức tranh nổi tiếng vẽ về thiên nhiên.

5.2.24. Thảo luận với bạn xem mình thích bức tranh nào trong 5 bức tranh vừa học ở bài đọc.

5.2.25. Nghe hai người bạn nói về việc xem 1 buổi biểu diễn ở nhà hát Broadway.

5.2.26. Viết lời bình luận ngắn (hoặc phê phán) về 1 tác phẩm nghệ thuật, 1 nơi nào đó hoặc con người.

5.2.27. Đóng vai một phóng viên để phỏng vấn Adrian Seymour về dự án làm “bẫy ảnh” của anh ta.

5.2.29. Đọc bài báonói về công nghệ đã thay đổi cuộc sống chúng ta như thế nào.

5.2.30. Nói về thói quen sử dụng công nghệ hàng ngày.

5.2.30. Nghe đoạn tường thuật tin tức về Nelson Dellis

5.2.31. Hỏi bạn về những gì bạn ấy đã học được.

5.2.32. Đọc bài báo về 4 phát minh khoa học.

5.2.33. Viết 1 đoạn văn gồm 1 ý chính và 2 hoặc 3 ý để giải thích thêm cho ý đó.

5.2.34. Đọc mẫu quảng cáo về công việc tình nguyện.

5.2.35. Nghe đoạn hội thoại về khả năng và sở thích.

5.2.36. Viết 1 email ngắn để giao tiếp với một người ở một nơi khác.

5.2.37. Thảo luận và thuyết trình theo nhóm để đưa ra những lời khuyên cho việc học ngoại ngữ.

5.2.38. Nghe Jan nói về 3 nơi khác nhau trên website.

5.2.39. Nói lời khuyên cho du khách về một đất nước nào đó (thời tiết, thức ăn, mua sắm, ngôn ngữ).

5.2.40. Viết về 1 số qui tắc của 1 nước nào đó khi bạn đi du lịch hoặc tham quan.

5.2.41. Đọc bài báo giới thiệu về Antartica như một địa điểm du lịch.

5.2.42. Viết một đoạn văn với tựa "Bạn nên viếng thăm..."

5.2.43. Nghe đoạn hội thoại của hai bạn nói về 1 ngày nghỉ ở Nam Mỹ.

5.2.44. Nói điều quan trọng nhất khi ở trong khách sạn.

5.2.45. Viết 1 mẫu form lấy ý kiến phản hồi.

5.2.45. Nghe đoạn video về Mecca ở Saudi Arabia.

5.2.46. Thảo luận và lên kế hoạch làm 1 phim tài liệu ngắn.

5.2.47. Viết 4 câu về tương lai của 1 người bạn.

5.2.48. Đọc bài báo về 5 khu vực trên trái đất mà chưa từng có người ở.

5.2.49. Nói để đoán nơi mà bạn mình đã viếng thăm.

5.2.49. Đọc bài báo vềviệc tìm kiếm "1 trái đất mới".

5.2.50. Nghe phần trình bày của 1 sinh viên đại học về ngày trái đất.

5.2.51. Thuyết trình theo nhóm về một sự kiện nào đó trên địa bàn.

5.2.52. Thiết kế một tấm áp phích cho ngày trái đất ở thành phố Rạch Giá.

5.2.53. Thuyết trình theo nhóm về núi lửa (sử dụng thông tin trên video clip và các nguồn khác).

5.3. Thái độ

5.3.1. Tự tin sử dụng những thành ngữ hàng ngày kết hợp với những cấu trúc cơ bản trong giao tiếp tiếng Anh ở cấp độ cơ bản.

5.3.2. Bước đầu có được khả năng tự học, tự tìm, hiểu tài liệu tiếng Anh.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Sau khi học xong, sinh viên có đủ kiến thức cơ bản để tham gia các kỳ thi ở cấp độ A1 - A2 theo khung tham chiếu 6 bậc của Việt Nam.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Anh cơ bản về du lịch, phim ảnh, khoa học, du lịch, trái đất và miêu tả ngoại hình của một người... Từ đó, sinh viên có thể rèn luyện các kỹ năng liên quan đến giao tiếp tương tác (giới thiệu về một địa điểm du lịch, về bộ phim yêu thích, miêu tả về một nhân vật mình yêu thích...)

7. Cấu trúc nội dung học phần

Vấn đề 1: JOURNEYS**.**

Nội dung	**Mục tiêu dạy - học**
1.1. Flight of the Silver Queen The story of the repeat of a journey from the past 1.1.1. Hình thức phủ định, nghi vấn của thì quá khứ đơn và câu trả lời ngắn.	5.1.1. 5.2.1.

1.2. Animal migrations How some animals travel long distances every year 1.1.1. Từ vựng miêu tả những chuyến di trú của động vật 1.1.2. So sánh hơn của tính từ 1.1.3. Hình thức phát âm có nhấn mạnh và không nhấn mạnh của âm /ə / khi dùng trong câu.	5.1.2. 5.1.3. 5.1.4. 5.2.2. 5.2.3.
1.3. The longest journey in space The spacecraft Voyayer 1 and 2 at the edge of our solar system 1.3.1. So sánh nhất của tính từ 1.3.2. Từ vựng về những hành tinh trong hệ mặt trời	5.1.5. 5.2.4.
1.4. How was your trip? 1.4.1. Cách dùng khác nhau của những từ "journey/travel/trip" 1.4.2. Cách dùng "really/very" kết hợp với tính từ	5.1.6; 5.1.7. 5.1.8; 5.2.5.
1.5. The digital nomad How big is seven billion 1.5.1. Từ vựng liên quan đến viết trên những diễn đàn hay web. 1.5.2. Cấu trúc câu với "so/ because"	5.1.9. 5.2.6.
1.6. Women in space The story of the first female astronauts	5.2.7.

Vấn đề 2: APPEARANCE**.**

Nội dung	**Mục tiêu dạy - học**
2.1. The faces of festival How people change their appearance for different festival 2.1.1. Văn phạm: "have got/ has got" 2.1.2. Từ vựng miêu tả khuôn mặt và hình dáng bên ngoài của 1 người 2.1.3. Phát âm một nhóm phụ âm trong 1 từ	5.1.10. 5.1.11. 5.2.8. 5.2.9.
2.2. Global fashion A fashion photographer tells us about how clothes change across the world 2.2.1. Thì hiện tại tiếp diễn 2.2.2. Từ vựng về các loại quần áo. 2.2.3. "like" dùng như giới từ hay động từ	5.1.12. 5.1.13 5.2.10. 5.2.11.
2.3. In fashion or for life A look at the history of tatoos and how they are back in fashion 2.3.1. Từ vựng về những bộ phận trên cơ thể	5.1.10; 5.1.14. 5.2.12; 5.2.13.
2.4. The photos of Reinier Gerritsen 2.4.1. Thành ngữ dùng để giới thiệu và mô tả, cũng như cho ý kiến về 1 tấm ảnh. 2.4.2. Ngữ âm: những kí tự "câm", không được phát âm trong 1 từ.	5.1.15. 5.2.14. 5.1.16.
2.5. How are you?	5.1.17; 5.2.15.
2.6. Festivals and special events Visit some of the world's most colourful festivals	5.1.19. 5.2.16.

Vấn đề 3: FILM AND ARTS

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
3.1. All roads film festival We watch new films from around the world 3.1.1. Từ vựng về các thể loại phim 3.1.2. Thì tương lai gần 3.1.3. Phát âm: / tə / được đọc lướt khi ở trong câu.	5.1.18. 5.1.19 5.1.20. 5.2.17; 5.2.18. 5.2.19.
3.2. People in film and the arts The documentary film-maker Adrian Seymour talks about his next project 3.2.1. Động từ nguyên mẫu có "to" để chỉ mục đích.	5.1.21. 5.2.20. 5.2.21. 5.2.22.
3.3. Nature in art Art critic Liz Searle-Barnes writes about a gallery of nature paintings 3.3.1. Từ vựng về thiên nhiên.	5.1.22. 5.2.23. 5.2.24.
3.4. Making arrangements 3.4.1. Thành ngữ để đưa ra lời mời và sắp xếp cuộc hẹn 3.4.2. Ngữ âm: Bày tỏ sự nhiệt tình để đáp lại 1 lời mời 3.4.3. Thì hiện tại tiếp diễn để diễn đạt một dự định tương lai	5.1.23. 5.1.24. 5.1.25. 5.2.25.
3.5 It looks amazing! 3.5.1. Những thành ngữ để đưa ra ý kiến và các động từ chỉ giác quan.	5.2.26.
3.6. Camera traps How a director films the secret lives of animals Review 3.2.1; 3.1.1; 3.1.2;3.2.1; 3.4.3.	5.1.26. 5.2.27.

Vấn đề 4: SCIENCE

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
4.1. Technology has changed our lives A new survey shows how our everyday lives have changed forever 4.1.1. Từ vựng về những thiết bị, ứng dụng công nghệ. 4.1.2.Thì hiện tại hoàn thành 4.1.3. Phát âm : " ve / s "	5.1.26. 5.1.28. 5.1.28. 5.1.29. 5.2.29. 5.2.30.
4.2. How well you can remember? Find out how to improve your memory with memory athlete Nelson Dellis. 4.2.1. Từ vựng về trí nhớ và việc học. 4.2.2. Từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa	5.1.30. 5.2.30. 5.2.31.
4.3. Why haven't scientists invented it? We have lots of great technology, but modern human want more! 4.3.1. Từ vựng về khoa học và những phát minh khoa học	5.1.31 5.2.32. 5.2.33.
4.4. Problems with technology 4.4.1. Phát âm: những từ cần được nhấn mạnh trong câu	5.2.34. 5.2.35.
4.5. Please leave a message after the tone	5.2.36.

4.6. Memory and language learning Compare ways of learning languages	5.1.32. 5.2.37.

Vấn đề 5: TOURISM

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
5.1. Going on holiday We get the best holiday advice for every type of tourist 5.1.1. Từ vựng về du lịch, thành lập từ, và các thành ngữ đi với "take". 5.1.2. Văn phạm: Should/ Shouldn't	5.1.33. 5.1.34. 5.2.38. 5.2.39.
5.2. Planning a holiday Prepare for your holiday by knowing the rules of the country 5.2.1. Từ vựng về những thông tin khi ở 1 đất nước khác. 5.2.1. Dùng "have you/ don't have to, can/ can't" 5.2.2. Phát âm: / hœftə /	5.1.35. 5.1.33. 5.2.40.
5.3. Should I go there? Travel writer Carlos Goom wants your oppinion about his next holiday 5.3.1.Văn phạm: everywhere/ somewhere/ nowhere/ anywhere	5.1.36. 5.2.41. 5.2.42.
5.4. A holiday in South America 5.4.1. Những thành ngữ thành ngữ dùng trong lời yêu cầu. 5.4.2. Phát âm các âm: "/ʌ/ /ʊ/ và /u:/"	5.2.43. 5.1.37.
5.5.Your feedback	5.2.44; 5.2.45.
5.6.Mecca and the Hajj Follow the people who take religious holiday	5.2.45. 5.2.46.

Vấn đề 6: THE EARTH

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
6.1. Climate change The latest changes and predictions in global rainfall and temperatures 6.1.1. Từ vựng chỉ sự đo lường (nhiệt độ, khoảng cách, nước) 6.1.2. Thì tương lai đơn: will/ won't 6.1.3.Phát âm: "I'll"	5.1.38. 5.1.39. 5.2.47.
6.2. Exploring the Earth Go under the Earth's ocean with film maker James Cameron 6.2.1. Từ vựng về những khu vực trên đất liền và dưới nước. 6.2.2. Cách dùng mạo từ xác định "the" hoặc không dùng mạo từ. 6.2.3. Đặt câu hỏi với "How"	5.1.40. 5.1.41. 5.2.48. 5.2.49.
6.3. Looking for a new Earth Astronomers look into space for Exoplanets and a new home 6.3.1. Từ vựng về trái đất và những hành tinh	 5.1.42. 5.2.49.
6.4. Earth Day 6.4.1. Cách ngưng giọng khi gặp dấu phẩy trong câu.	5.1.43. 5.2.50. 5.2.51.
6.5. Planning an event	5.2.52.
6.6. Volcanoes	5.1.44.

The science and history of Earth's most amazing	5.2.53.

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp			Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Vấn đề 1	4	2	2	0	16	24
Vấn đề 2	3	2	2	0	14	21
Vấn đề 3	4	2	2	0	16	24
Vấn đề 4	3	2	2	0	14	21
Vấn đề 5	4	2	2	0	16	24
Vấn đề 6	3	2	2	0	14	21
Tổng	**21**	**12**	**12**	**0**	**90**	**135**

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần cần đảm bảo những điều kiện sau:

- Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng…

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…*	*điểm danh (trong các buổi lên lớp)*	30	SV hiểu được kiến thức trên lớp, nghiên cứu tốt tài liệu để tham gia thảo luận

2	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết (tuần 10)*	10	Sinh viên khái quát được kiến thức đã học. Vận dụng được kiến thức vào trong thực tiễn.
3	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	*Viết (tuần 15)*	10	SV khái quát được kiến thức và vận dụng kiến thức vào trong thực tiễn.
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết (theo lịch của phòng Đào tạo)*	50	Hệ thống được toàn bộ nội dung học phần và vận dụng vào trong thực tiễn.
ĐQT = (TGH × tr.số) + (KT ×tr.số) + (KTCK× tr.số)				
ĐHP = ĐQT + (THP× tr.số).				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - **4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo

[1]	John Hughes	Life (A1 _ A2)	2015	Nelson Education	Thư viện	X	
[2]	Sarah Cunningham, Peter Moor	New Cutting Edge - (Pre-intermediate)	2010	Pearson Longman	Thư viện		X
[3]	Anne Taylor & Garrett Byrne	Very easy Toeic	2013	First News	Thư viện		X
[4]	Jack C. Richards & David Bohlke	Speak Now 2	2014	Oxford University Press	Thư viện		X
[5]	Liz Taylor	International express (Pre-intermediate)	2008	Oxford University Press	Thư viện		X
[6]	Jack C. Richards	Interchange- (Pre-intermediate)	2011	Cambridge University Press	Thư viện		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Sinh viên tham khảo tài liệu trước khi đến lớp và làm bài tập đầy đủ theo yêu cầu của giảng viên.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. **Tên học phần**: English 3 (Tiếng Anh 3)
   - **Mã số học phần**: F05012 - **Số tín chỉ học phần**: 03 tín chỉ
   - **Phân bổ tiết giảng của học phần**:
     + Nghe giảng lý thuyết: 21 tiết
     + Làm bài tập trên lớp: 12 tiết
     + Thảo luận: 12 tiết
     + Thực hành, thực tập: 0 tiết
     + Tự nghiên cứu: 90 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2.

4. Mục tiêu của học phần:

Sinh viên có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh về những vấn đề liên quan sức khỏe, những cuộc thi, phương tiện vận chuyển, môi trường, những cuộc phiêu lưu và những giai đoạn quan trọng trong cuộc đời.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1 Kiến thức

5.1.1 Biết sử dụng thì hiện tại đơn và những trạng từ thường diễn.
5.1.2 Phát âm đúng âm cuối: / s /, / z /, / iz / của động từ số ít.
5.1.3 Biết được những động từ dùng với "do, go, play".
5.1.4 Biết cách phân biệt thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn.
5.1.5 Biết sử dụng động từ "feel" trong những tình huống khác nhau.
5.1.6 Biết từ vựng về một số bệnh thường gặp, thành ngữ để hỏi, nói về sức khỏe và những lời khuyên.
5.1.7 Biết cách dùng các liên từ "and, so, because, but"
5.1.8 Biết sử dụng hình thức thêm "ing" của động từ, biết phân biệt "like /'d like".
5.1.9 Biết từ vựng về các dụng cụ chơi thể thao và nơi chơi thể thao.
5.1.10 Biết phát âm đúng âm /ŋ/.
5.1.11 Biết cách sử dụng động từ khiếm khuyết.
5.1.12 Biết những từ vựng có liên quan đến những cuộc thi.
5.1.13 Biết cách phát âm các từ có kí tự "câm" thường gặp.
5.1.14 Biết được từ vựng về các loại phương tiện giao thông
5.1.15 Biết phát âm "than": / ðən / hay / ðæn/ theo đúng cách.
5.1.16 Biết cách sử dụng hình thức so sánh bằng của tính từ.
5.1.17 Biết nhấn đúng từ quan trọng trong 1 câu khi nói tiếng anh.
5.1.18 Biết được những động từ về vận chuyển.
5.1.19 Biết nói đúng ngữ điệu trong câu hỏi có lựa chọn.
5.1.20 Biết được câu hỏi thường gặp và những thành ngữ liên quan đến giao thông và vận chuyển.
5.1.21 Biết sử dụng đúng thì quá khứ đơn

5.1.22 Biết đọc đúng âm cuối /ed/ của động từ có qui tắc trong thì quá khứ đơn.
5.1.23 Biết những từ vựng về những phẩm chất cá nhân.
5.1.24 Nghe đoạn phỏng vấn trên radio của 1 chuyên gia.
5.1.25 Biết cách dùng thì quá khứ tiếp diễn.
5.1.26 Biết những từ vựng về về những đặc điểm địa lí ở 1 nơi nào đó.
5.1.27 Biết những thành ngữ chỉ thời gian với "in, on, at ".
5.1.28 Biết dùng những từ liên kết cần dùng để kể lại câu chuyện một cách có trình tự và mạch lạc.
5.1.29 Biết được những từ chỉ vật dụng trong gia đình và những từ chỉ số lượng.
5.1.30 Biết cách dùng mạo từ xác định hay không dùng mạo từ và phát âm từ "the".
5.1.31 Biết cách dùng những thành ngữ đi với từ "take"
5.1.32 Biết được những thành ngữ để đặt hàng qua điện thoại.
5.1.33 Biết những động từ nào được theo sau bởi bởi động từ nguyên mẫu có "to" và phát âm từ "to" đúng ngữ cảnh.
5.1.34 Biết được những từ vựng về những giai đoạn trong cuộc đời.
5.1.35 Biết được những từ vựng về những lễ hội.
5.1.36 Biết được những nghĩa khác nhau của từ "get".
5.1.37 Biết cách sử dụng các thành ngữ, hay cụm từ để mời, nhận lời mời, hay từ chối lời mời
5.1.38 Biết nhấn mạnh những từ quan trọng trong lời mời của mình.

5.2 Kỹ năng

5.2.1 Nghe 1 chuyên gia sức khỏe đưa ra những câu đố liên quan đến sức khỏe.
5.2.2 Viết những câu đố sức khỏe để đố bạn mình.
5.2.3 Đọc bài báo nói về bí quyết của những người sống thọ ở Nhật.
5.2.4 Nghe cuộc phỏng vấn David Mc Lain.
5.2.5 Nói về hoạt động hàng ngày.
5.2.6 Nói để thảo luận về hạnh phúc và sức khỏe dựa theo thông tin của bài báo.
5.2.7 Nói về những bệnh thường gặp và đưa ra những lời khuyên.
5.2.8 Nghe 2 cuộc hội thoại, 1 ở tại tiệm thuốc và 1 ở tại phòng khám bác sĩ.
5.2.9 Viết 1 tin nhắn để xin lời khuyên từ bác sĩ và viết tin trả lời tin nhắn nhận được từ người khác.
5.2.10 Đọc 1 bài báo về những cuộc thi điên rồ ở Mỹ.
5.2.11 Nói về những cuộc thi hàng năm trong thành phố.
5.2.12 Nghe miêu tả về một cuộc đua.
5.2.13 Đọc bài báo về hai nữ đô vật ở Bovilian.
5.2.14 Nói về sở thích của mình và hỏi về sở thích của bạn mình
5.2.15 Viết một ghi chú hay một quảng cáo tìm thành viên cho một câu lạc bộ thể thao.
5.2.16 Đọc bài báo về những phương tiện giao thông trong tương lai.
5.2.17 Nghe đoạn hội thoại về xe điện.
5.2.18 Nói để phỏng vấn bạn mình về phương tiện giao thông ở nơi bạn ấy sống.
5.2.19 Nghe 2 đoạn trích từ phim tài liệu về việc sử dụng động vật làm phương tiện vận chuyển.
5.2.20 Đọc bài báo về việc dùng động vật để làm phương tiện vận chuyển ở Bắc Mỹ.
5.2.21 Nói để thảo luận và bình luận về việc sử dụng động vật làm phương tiện vận chuyển và trong thể thao.
5.2.22 Đọc bài báo về lịch sử của xe kéo ở Ấn Độ.
5.2.23 Nói để ủng hộ hay phản đối việc giữ lại hay bỏ hình thức vận chuyển bằng xe kéo.
5.2.24 Nghe cuộc hội thoại của hai người về việc chọn lựa phương tiện giao thông
5.2.25 Viết 1 ghi chú hoặc 1 tin nhắn ngắn có liên quan đến phương tiện đi lại.

5.2.26 Đọc bài báo về những nhà thám hiểm nổi tiếng của năm 2010.
5.2.27 Nói để hỏi bạn mình 10 câu hỏi về những sự kiện trong quá khứ.
5.2.28 Phát âm đúng từ "was": /wəs/ , "wasn't": /wɒznt/
5.2.29 Đọc bài báo nói về sự sống sót thần kì của 2 vận động viên leo núi.
5.2.30 Nói để kể lại những phần chính của câu chuyện về hai vận động viên leo núi, dùng những thành ngữ chỉ thời gian.
5.2.31 Nghe đoạn hội thoại giữa 2 người bạn về 1 chuyến cắm trại.
5.2.32 Dùng được những cụm từ thể hiện chuỗi sự kiện, trạng từ giới thiệu tin xấu/ tốt, cụm từ phản ứng lại khi nhận được tin tức tốt /xấu.
5.2.33 Đọc một câu chuyện về sự sóng sót vượt qua nguy hiểm.
5.2.34 Viết một câu chuyện có thật về sự sống sót vượt qua nguy hiểm.
5.2.35 Đọc bài báo nói về rác từ những thiết bị điện tử.
5.2.36 Đọc 1 bài báo về số liệu về rác thải trên thế giới.
5.2.37 Phỏng vấn và viết báo cáo về việc sử dụng đồ dung hay thực phẩm hàng ngày có quan tâm đến bảo vệ môi trường, có số liệu thống kê.
5.2.38 Đọc bài báo về việc tái chế, tái sử dụng những chai lọ đã qua sử dụng.
5.2.39 Đóng vai để phỏng vấn chuyên gia về cách năng cao ý thức bảo vệ môi trường.
5.2.40 Đọc 1 trang web bán hàng trên mạng.
5.2.41 Nghe một cuộc điện thoại đặt hàng
5.2.42 Viết 1 email để đặt mua hàng trên internet.
5.2.43 Đọc một bài báo về các giai đoạn trong cuộc đời của một người và trả lời các câu hỏi liên quan.
5.2.44 Nghe bài hội thoại về những dự định hay kế hoạt tương lai dung cụm từ chỉ mục đích, động từ nguyên mẫu có 'to', tính từ +'to'
5.2.45 Nói về những dự định hay kế hoạch trong tương lai của bản thân.
5.2.46 Dùng thì tương lai đơn và hiện tại tiếp diễn để nói về những kế hoạch và dự định trong tương lai.
5.2.47 Đọc một bài báo về các giai đoạn khác nhau của con người thuộc một nhóm bộ tột ít người đặc biệt
5.2.48 Sử dụng động từ 'get' và các từ vựng về lễ hội/tiệc để miêu tả một sự kiên quan trọng trong năm
5.2.49 Nghe một đoạn hội thoại về việc mời một ai đó tham gia một sự kiên.
5.2.50 Đọc một bài miêu tả về một sự kiện.
5.2.51 Viết một đoạn miêu tả về một sự kiện quan trọng trong cuộc đời hay sự kiện quan trọng trong năm.

5.3 **Thái độ**

5.3.1 Tự tin sử dụng những thành ngữ hàng ngày kết hợp với những cấu trúc cơ bản trong giao tiếp tiếng Anh ở cấp độ cơ bản.
5.3.2 Bước đầu có được khả năng tự học, tự tìm hiểu tài liệu tiếng Anh.

5.4 Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

5.4.1 Sau khi học xong, sinh viên có đủ kiến thức cơ bản để tham gia các kỳ thi ở cấp độ A2-B1 theo khung tham chiếu 6 bậc của Việt Nam.
5.4.2 Sinh viên có khả năng cho ý kiến hay bình luận 1 vấn đề có liên quan đến môi trường, sức khỏe...

6 Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên kỹ năng phát âm sao cho người đối thoại hiểu được, đạt hiệu quả về giao tiếp ở mức độ cơ bản liên quan đến sức khỏe, những cuộc thi, phương tiện vận chuyển, môi trường, những cuộc phiêu lưu và những giai đoạn quan trọng trong cuộc đời.

7 Cấu trúc nội dung học phần

Vấn đề 1: HEALTH.

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
1.1. How well do you sleep? Take a quiz and find out how well you sleep Thì hiện tại đơn và những trạng từ thường diễn Phát âm / s /, / z /, / iz /	- Biết sử dụng thì hiện tại đơn và những trạng từ thường diễn. - Phát âm đúng âm cuối: / s /, / z /, / iz / của động từ số ít. - Nghe 1 chuyên gia sức khỏe đưa ra những câu đố liên quan đến sức khỏe. - Viết những câu đố sức khỏe để đố bạn mình.
1.2. The secrets of long life How can you live to be one hundred? Những động từ dùng với " do/ go /play " Phân biệt thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn. Hình thức phát âm có nhấn mạnh và không nhấn mạnh của âm /ə / khi dùng trong câu.	- Biết được những động từ dùng với "do, go, play". - Biết cách phân biệt thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn. - Đọc bài báo nói về bí quyết của những người sống thọ ở Nhật. - Nghe cuộc phỏng vấn David Mc Lain. - Nói về hoạt động hàng ngày.
1.3. Health and happiness Measure the level of happiness where you live 1.3.1. Cách dùng của động từ "feel"	- Biết sử dụng động từ "feel" trong những tình huống khác nhau. - Nói để thảo luận về hạnh phúc và sức khỏe dựa theo thông tin của bài báo.
1.4. At the doctor's 1.4.1. Từ vựng về một số bệnh thường gặp, thành ngữ để hỏi, nói về sức khỏe và những lời khuyên.	- Biết từ vựng về một số bệnh thường gặp, thành ngữ để hỏi, nói về sức khỏe và những lời khuyên. - Nói về những bệnh thường gặp và đưa ra những lời khuyên.
1.5. Medical advice online How big is seven billion 1.5.1. Liên từ "and, so, because, but"	- Nghe 2 cuộc hội thoại, 1 ở tại tiệm thuốc và 1 ở tại phòng khám bác sĩ. - Biết cách dùng các liên từ "and, so, because, but" - Viết 1 tin nhắn để xin lời khuyên từ bác sĩ và viết tin trả lời tin nhắn nhận được từ người khác.

Vấn đề 2: COMPETITIONS.

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
2.1. Competitive sports What it takes to be a real winner 2.1.1. Văn phạm: Hình thức thêm "ing" của động từ; phân biệt "like" và "d like "	- Biết sử dụng hình thức thêm "ing" của động từ, biết phân biệt "like /'d like". - Biết từ vựng về các dụng cụ chơi thể thao và nơi chơi thể thao.

2.1.2. Từ vựng về các dụng cụ chơi thể thao và nơi chơi thể thao 2.1.3. Phát âm: âm /ŋ/	- Biết phát âm đúng âm /ŋ/.
2.2. Crazy compititions When people from all over the world make new rules. 2.2.1. Động từ khiếm khuyết 2.2.2. Từ vựng có liên quan đến những cuộc thi.	- Đọc 1 bài báo về những cuộc thi điên rồ ở Mỹ. - Nói về những cuộc thi hàng năm trong thành phố. - Nghe miêu tả về một cuộc đua. - Biết những từ vựng có liên quan đến những cuộc thi. - Biết cách sử dụng động từ khiếm khuyết.
2.3. Bolivian wrestlers Women competing in a national sport	- Đọc bài báo về hai nữ đô vật ở Bovilian.
2.4. Joining a club 2.4.1. Thành ngữ dùng để nói và hỏi về sở thích. 2.4.2. Ngữ âm: những kí tự "câm", không được phát âm trong 1 từ.	- Nói về sở thích của mình và hỏi về sở thích của bạn mình. - Biết cách phát âm các từ có kí tự "câm" thường gặp.
2.5. Advertising for members	- Viết một ghi chú hay một quảng cáo tìm thành viên cho một câu lạc bộ thể thao.

Vấn đề 3: TRANSPORT

Nội dung	**Mục tiêu dạy - học**
3.1.Transport in the future Is electricity the fuel of the future? 3.1.1. Từ vựng về các loại phương tiện giao thông. 3.1.2. Văn phạm: so sánh hơn và so sánh nhất 3.1.3. Phát âm :từ "than" : / ðən / hay / ðæ n/	- Biết được từ vựng về các loại phương tiện giao thông - Biết phát âm "than": / ðən / hay / ðæn/ theo đúng cách. - Đọc bài báo về những phương tiện giao thông trong tương lai. - Nghe đoạn hội thoại về xe điện. - Nói để phỏng vấn bạn mình về phương tiện giao thông ở nơi bạn ấy sống.
3.2. Animal transport Where animals are still better for transporting 3.2.1. Những từ cần nhấn mạnh trong câu phát biểu. 3.2.2. Hình thức so sánh bằng của tính từ	- Nghe 2 đoạn trích từ phim tài liệu về việc sử dụng động vật làm phương tiện vận chuyển. - Biết nhấn đúng từ quan trọng trong 1 câu khi nói tiếng anh. - Biết cách sử dụng hình thức so sánh bằng của tính từ. - Đọc bài báo về việc dùng động vật để làm phương tiện vận chuyển ở Bắc Mỹ. - Nói để thảo luận và bình luận về việc sử dụng động vật làm phương tiện vận chuyển và trong

	thể thao.
3.3. Last days of the rickshaw How much longer can be the rickshaw survive? 3.3.1. Động từ về vận chuyển	- Biết được những động từ về vận chuyển. - Đọc bài báo về lịch sử của xe kéo ở Ấn Độ. - Nói để ủng hộ hay phản đối việc giữ lại hay bỏ hình thức vận chuyển bằng xe kéo.
3.4. Getting around town 3.4.1. Câu hỏi thường gặp và những thành ngữ liên quan đến giao thông và vận chuyển. 3.4.2. Ngữ âm: ngữ điệu trong câu hỏi có lựa chọn.	- Biết được câu hỏi thường gặp và những thành ngữ liên quan đến giao thông và vận chuyển. - Nghe cuộc hội thoại của hai người về việc chọn lựa phương tiện giao thông - Biết nói đúng ngữ điệu trong câu hỏi có lựa chọn.
3.5 Quick communication	- Viết 1 ghi chú hoặc 1 tin nhắn ngắn có liên quan đến phương tiện đi lại.

Vấn đề 4: ADVENTURE

Nội dung	**Mục tiêu dạy - học**
4.1. Adventurers of the year Profiles or some of the world's stop adventurers 4.1.1. Từ vựng về những thiết bị công nghệ sử dụng hàng ngày 4.1.2.Thì quá khứ đơn 4.1.3. Phát âm: âm cuối /ed / của động từ có qui tắc trong thì quá khứ đơn.	- Đọc bài báo về những nhà thám hiểm nổi tiếng của năm 2010. - Biết sử dụng đúng thì quá khứ đơn - Biết đọc đúng âm cuối /ed/ của động từ có qui tắc trong thì quá khứ đơn. - Nói để hỏi bạn mình 10 câu hỏi về những sự kiện trong quá khứ.
4.2. The survivors What personal qualities do survivors need? 4.3.1. Từ vựng về những phẩm chất cá nhân 4.3.2. Thì quá khứ tiếp diễn 4.3.3. Phát âm: từ "was": /wəs/ , "wasn't": /wɒznt/	- Biết những từ vựng về những phẩm chất cá nhân. - Nghe đoạn phỏng vấn trên radio của 1 chuyên gia. - Biết cách dùng thì quá khứ tiếp diễn. - Nói với bạn mình những sự kiện đặt biệt đã xảy ra trong quá khứ. - Phát âm đúng từ "was": /wəs/ , "wasn't": /wɒznt/
4.3. The right decision? The real-life story of two climbers and how tough decisions saved their lives 4.3.1. Từ vựng về những đặc điểm địa lí ở 1 nơi nào đó.	- Biết những từ vựng về về những đặc điểm địa lí ở 1 nơi nào đó. - Đọc bài báo nói về sự sống sót thần kì của 2 vận động viên leo núi.

4.3.2. Những thành ngữ chỉ thời gian với " in, on, at "	- Nói để kể lại những phần chính của câu chuyện về hai vận động viên leo núi, dùng những thành ngữ chỉ thời gian. - Biết những thành ngữ chỉ thời gian với "in, on, at ".
4.4. A happy ending 4.4.1. Phát âm: ngữ điệu khi phản ứng lại tin tốt hay tin xấu mình nghe được từ người khác. 4.4.2. Những từ liên kết cần dùng để kể lại câu chuyện một cách có trình tự và mạch lạc.	- Biết dùng những từ liên kết cần dùng để kể lại câu chuyện một cách có trình tự và mạch lạc. - Nghe đoạn hội thoại giữa 2 người bạn về 1 chuyến cắm trại. - Dùng được những cụm từ thể hiện chuỗi sự kiện, trạng từ giới thiệu tin xấu/ tốt, cụm từ phản ứng lại khi nhận được tin tức tốt /xấu.
4.5. A story of survival 4.5.1. Dùng những trạng từ có "ly" trong khi kể truyện.	- Đọc một câu chuyện về sự sóng sót vượt qua nguy hiểm. - Viết một câu chuyện có thật về sự sống sót vượt qua nguy hiểm.

Vấn đề 5: THE ENVIRONMENT

Nội dung	**Mục tiêu dạy - học**
5.1. Recycling The real story behind recycling our rubbish 5.1.1 Từ vựng về những vật dụng trong gia đình và những từ chỉ số lượng. 5.1.2 Danh từ đếm được và không đếm được, những từ chỉ số lượng như: a, some, any...	- Đọc bài báo nói về rác từ những thiết bị điện tử. - Biết được những từ chỉ vật dụng trong gia đình và những từ chỉ số lượng.
5.2.The Greendex A new online survey finds out how green the world is 5.2.1. Từ vựng về kết quả tính toán và những con số. 5.2.2. Dùng mạo từ xác định hay không dùng mạo từ. 5.2.3. Phát âm từ "the": / ðə/; / ðɪ/	- Đọc 1 bài báo về số liệu về rác thải trên thế giới. - Biết cách dùng mạo từ xác định hay không dùng mạo từ và phát âm từ "the". - Phỏng vấn và viết báo cáo về việc sử dụng đồ dung hay thực phẩm hàng ngày có quan tâm đến bảo vệ môi trường, có số liệu thống kê. -
5.3. How one environmentalist is trying to raise awareness Thành ngữ đi với từ "take"	- Đọc bài báo về việc tái chế, tái sử dụng những chai lọ đã qua sử dụng. - Biết cách dùng những thành ngữ đi với từ "take" - Đóng vai để phỏng vấn chuyên gia về cách năng cao ý thức bảo vệ môi trường.

5.4. Online shopping 5.4.1. Những thành ngữ để đặt hàng qua điện thoại. 5.4.2. Phát âm: Phát âm sao cho thân thiện khi trả lời điện thoại.	- Đọc 1 trang web bán hàng trên mạng. - Nghe một cuộc điện thoại đặt hàng - Biết được những thành ngữ để đặt hàng qua điện thoại.
5.5. Problem with an order 5.5.1 Những động từ thường dùng trong viết email.	Viết 1 email để đặt mua hàng trên internet.

Vấn đề 6: STAGE IN LIFE

Nội dung	**Mục tiêu dạy - học**
6.1. Changing your life How one couple left their day-to-day world for a life of adventure 6.1.1. Từ vựng về những giai đoạn trong cuộc đời 6.1.2. Động từ và tính từ theo sau bởi động từ nguyên mẫu có "to" 6.1.3. Phát âm "to" : /tu:/; /tə/	- Biết được những từ vựng về những giai đoạn trong cuộc đời. - Đọc một bài báo về các giai đoạn trong cuộc đời của một người và trả lời các câu hỏi liên quan. - Nghe bài hội thoại về những dự định hay kế hoạt tương lai dung cụm từ chỉ mục đích, động từ nguyên mẫu có 'to', tính từ +'to' - Biết những động từ nào được theo sau bởi bởi động từ nguyên mẫu có "to" và phát âm từ "to" đúng ngữ cảnh. - Nói về những dự định hay kế hoạch trong tương lai của bản thân.
6.2.World party Join in some of the world's biggest and most colourful parties this year 6.2.1. Từ vựng về những lễ hội. 6.2.2. Thì tương lai đơn và hiện tại tiếp diễn.	- Biết được những từ vựng về những lễ hội. - Dùng thì tương lai đơn và hiện tại tiếp diễn để nói về những kế hoạch và dự định trong tương lai.
6.3. Celebrating change 6.3.1. Những nghĩa khác nhau của từ "get" 6.3.2. Các sự kiện trong năm	- Biết được những nghĩa khác nhau của từ "get" - Đọc một bài báo về các giai đoạn khác nhau của con người thuộc một nhóm bộ tột ít người đặc biệt - Sử dụng động từ 'get' và các từ vựng về lễ hội/tiệc để miêu tả một sự kiên quan trọng trong năm
6.4. An invitation 6.4.1. Những thành ngữ về lời mời, chấp nhận lời mời và từ chối lời mời. 6.4.2. Phát âm: Những từ cần nhấn mạnh trong câu chấp nhận hay từ chối lời mời.	- Nghe một đoạn hội thoại về việc mời một ai đó tham gia một sự kiên. - Biết cách sử dụng các thành ngữ, hay cụm từ để mời, nhận lời mời,

	hay từ chối lời mời - Biết nhấn mạnh những từ quan trọng trong lời mời của mình.
6.5. A wedding in Madagascar Tính từ để miêu tả chung 1 lễ hội hay sự kiện	- Đọc một bài miêu tả về một sự kiện. - Viết một đoạn miêu tả về một sự kiện quan trọng trong cuộc đời hay sự kiện quan trọng trong năm.

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp			Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Vấn đề 1	4	2	2	0	16	24
Vấn đề 2	3	2	2	0	14	21
Vấn đề 3	4	2	2	0	16	24
Vấn đề 4	3	2	2	0	14	21
Vấn đề 5	4	2	2	0	16	24
Vấn đề 6	3	2	2	0	14	21
Tổng	**21**	**12**	**12**	**0**	**90**	**135**

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần cần đảm bảo những điều kiện sau:

- Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng…

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp	Trọng	Mục tiêu

		đánh giá	số (%)	
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…*	*điểm danh (trong các buổi lên lớp)*	30	SV hiểu được kiến thức trên lớp, nghiên cứu tốt tài liệu để tham gia thảo luận
2	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết (tuần 10)*	10	Sinh viên khái quát được kiến thức đã học. Vận dụng được kiến thức vào trong thực tiễn.
3	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	*Viết (tuần 15)*	10	SV khái quát được kiến thức và vận dụng kiến thức vào trong thực tiễn.
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết (theo lịch của phòng Đào tạo)*	50	Hệ thống được toàn bộ nội dung học phần và vận dụng vào trong thực tiễn.
ĐQT = (TGH × tr.số) + (KT ×tr.số) + (KTCK× tr.số)				
ĐHP = ĐQT + (THP× tr.số).				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - **4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
[1]	John Hughes	Life (A2 _ B1)	2015	Nelson Education	Thư viện	X	
[2]	Sarah Cunningham, Peter Moor	New Cutting Edge - Intermediate)	2010	Pearson Longman	Thư viện		X
[3]	Anne Taylor & Casey Malarcher	Starter Toeic	2007	First News	Thư viện		X
[4]	Jack C. Richards & David Bohlke	Speak Now 3	2014	Oxford University Press	Thư viện		X
[5]	Liz Taylor	International express (Intermediate)	2008	Oxford University Press	Thư viện		X
[6]	Jack C. Richards	Interchange (Intermediate)`	2011	Cambridge University Press	Thư viện		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	1. How well do you sleep? Take a quiz and find out how well you sleep Thì hiện tại đơn và những trạng từ thường diễn Phát âm / s /, / z /, / iz / 1.2. The secrets of long life How can you live to be one hundred? Những động từ dùng với " do/ go /play " Phân biệt thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn. Hình thức phát âm có nhấn mạnh và không nhấn mạnh của âm /ə / khi dùng trong câu.	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: unit 1; [3]: trang 3-20;
2	1.3. Health and happiness Measure the level of happiness where you live 1.3.1. Cách dùng của động từ "feel" 1.4. At the doctor's 1.4.1. Từ vựng về một số bệnh thường gặp, thành ngữ để hỏi, nói về sức khỏe	5	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: unit 1; [3]: trang 21-36 + Ôn lại nội dung đã học ở học phần 1.1; 1.2

	và những lời khuyên.			
3	1.5. Medical advice online How big is seven billion 1.5.1. Liên từ " and, so, because, but" 1.6. Slow food A video about a healthier way of life in an Italian town	5	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: unit 1; [2]: unit 4 (trang 23-31) + Ôn lại nội dung đã học ở học phần 1.3; 1.4
4	**Vấn đề 2:** COMPETITIONS 2.1.Competitive sports What it takes to be a real winner 2.1.1.Văn phạm: Hình thức thêm "ing" của động từ; phân biệt " like và 'd like " 2.1.2.Từ vựng về các dụng cụ chơi thể thao và nơi chơi thể thao 2.1.3. Phát âm: /ŋ/ 2.2. Crazy compititions When people from all over the world make new rules. 2.2.1. Động từ khiếm khuyết 2.2.2. Từ vựng có liên quan đến những cuộc thi.	8	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: unit 2; [3]: trang 35-46 + Ôn lại nội dung đã học ở học phần 2.2; 2.3
5	2.3. Bolivian wrestlers Women competing in a national sport 2.4. Joining a club 2.4.1. Thành ngữ dùng để nói và hỏi về sở thích. 2.4.2. Ngữ âm: những kí tự "câm", không được phát âm trong 1 từ. 2.5. Advertising for members 2.6. Cheese rolling A video about a crazy and dangerous competition in England	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: unit 2; [8]: trang 35-58, 67-86, 132-172 + Ôn lại nội dung đã học ở học phần 3.1
6	**Vấn đề 3:** TRANSPORT 3.1.Transport in the future Is electricity the fuel of the future? 3.1.1. Từ vựng về các loại phương tiện giao thông. 3.1.2. Văn phạm: so sánh hơn và so sánh nhất 3.1.3. Phát âm :từ "than" : / ðən / hay / ðæn/ 3.2. Animal transport Where animals are still better for transporting 3.2.1. Những từ cần nhấn mạnh trong câu phát biểu. 3.2.2. Hình thức so sánh bằng của tính từ	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: unit 3; [4]: chapter 1-4 (trang 9-61) + Ôn lại nội dung đã học ở học phần 3.2

7	3.3. Last days of the rickshaw How much longer can be the rickshaw survive? 3.3.1. Động từ về vận chuyển 3.4. Getting around town 3.4.1. Câu hỏi thường gặp và những thành ngữ liên quan đến giao thông và vận chuyển. 3.4.2. Ngữ âm: ngữ điệu trong câu hỏi có lựa chọn.	5	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: unit 3; [4]: chapter 14-16 (trang 63-305) + Ôn lại nội dung đã học ở học phần 3.3
8	3.5. Quick communication 3.6. Indian railways A video about one of the world's largest transport network	5	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: unit 4; [4]: chương 17-20 (trang 329-347) + Ôn lại nội dung đã học ở học phần 3.3 (tiếp)
9	**Vấn đề 4:** ADVENTURE 4.1. Adventurers of the year Profiles or some of the world's stop adventurers 4.1.1. Từ vựng về những thiết bị công nghệ sử dụng hàng ngày 4.1.2.Thì quá khứ đơn 4.1.3. Phát âm: âm cuối /ed / của động từ có qui tắc trong thì quá khứ đơn. 4.2.The survivors What personal qualities do survivors need? 4.2.1. Từ vựng về những phẩm chất cá nhân 4.2.2. Thì quá khứ tiếp diễn 4.2.3. Phát âm: từ "was" , "wasn't" /wəs/ ; / wɒznt/ 4.3. The right decision? The real-life story of two climbers and how tough decisions saved their lives 4.3.1. Từ vựng về những đặc điểm địa lí ở 1 nơi nào đó. 4.3.2. Những thành ngữ chỉ thời gian với " in, on, at "	8	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: unit 4; [5]: chapter 1 (trang 1-20), chapter 7 (trang 153-164) + Ôn lại nội dung đã học ở học phần 3.3 (tiếp)
10	4.4. A happy ending 4.4.1. Phát âm: ngữ điệu khi phản ứng lại tin tốt hay tin xấu mình nghe được từ người khác. 4.4.2. Những từ liên kết cần dùng để kể lại câu chuyện một cách có trình tự và mạch lạc.	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: unit 4; [6]: trang 18-49, 73-92 + Ôn lại nội dung đã học ở học phần 3.3 (tiếp)

	4.5. A story of survival 4.5.1. Dùng những trang từ có "ly" trong khi kể truyện. 4.6. Alaskan ice climbing A video about adventure in the snow and ice of Alaska			
11	**Vấn đề 5:** THE ENVIRONMENT 5.1. Recycling The real story behind recycling our rubbish 5.1.1 Từ vựng về những vật dụng trong gia đình và những từ chỉ số lượng. 5.1.2 Danh từ đếm được và không đếm được, những từ chỉ số lượng như: a, some, any 5.3. Phát âm: /tʃ/, /dʒ/ 5.2.The Greendex A new online survey finds out how green the world is 5.2.1. Từ vựng về kết quả tính toán và những con số. 5.2.2. Dùng mạo từ xác định hay không dùng mạo từ. 5.2.3. Phát âm từ "the": / ðə/; / ðɪ/ 5.3. A boat made of bottles How one environmentalist is trying to raise awareness 5.3.1.Thành ngữ đi với từ "take"	8	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: unit 5; [7]: trang 8-61 + Ôn lại nội dung đã học ở học phần 3.3 (tiếp)
12	5.4. Online shopping 5.4.1. Những thành ngữ để đặt hàng qua điện thoại. 5.4.2. Phát âm: Phát âm sao cho thân thiện khi trả lời điện thoại. 5.5. Problem with a order 5.5.1 Những động từ thường dùng trong viết email. 5.6.Coastal clean-up A video clip about a plan to improve the US coastal environment	8	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: unit 5; [9]: trang 10-120 + Ôn lại nội dung đã học ở học phần 3.3 (tiếp)
13	**Vấn đề 6:** STAGE IN LIFE 6.1. Changing your life How one couple left their day-to-day world for a life of adventure 6.1.1. Từ vựng về những giai đoạn trong cuộc đời 6.1.2. Động từ và tính từ theo sau bởi động từ nguyên mẫu có "to" 6.1.3. Phát âm "to" : /tu:/; /tə/	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: unit 4; [2]: unit 6 (trang 6-14) + Ôn lại nội dung đã học ở học phần 3.4

	6.2.World party Join in some of the world's biggest and most colourful parties this year 6.2.1. Từ vựng về những lễ hội. 6.2.2. Thì tương lai đơn và hiện tại tiếp diễn. 6.2. World party Join in some of the world's biggest and most colourful parties this year 6.2.1.Những nghĩa khác nhau của từ "get"			
14	6.4. An invitation 6.4.1. Những thành ngữ về lời mời, chấp nhận lời mời và từ chối lời mời. 6.4.2. Phát âm: Những từ cần nhấn mạnh trong câu chấp nhận hay từ chối lời mời. 6.5. A wedding in Madagascar 6.5.1 Tính từ để miêu tả chung 1 lễ hội hay sự kiện 6.6. Steel drums A video about the steel drums of Trinidad and Tobago	5	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [10]: chapter 1 (trang 1-15), chapter 6 (trang 132-186); [2]: unit 6 (trang 32-51); [11]: trang 29-77 + Ôn lại nội dung đã học ở học phần 4.1; 4.2
15	- Ôn tập: toàn bộ chương trình đã học	3	0	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: **Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam**

- Mã số học phần: **- Số tín chỉ học phần**:

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 30 tiết
+ Làm bài tập trên lớp: 00 tiết
+ Thảo luận, báo cáo nhóm: 00 tiết
+ Thực hành, thực tập: 00 tiết
+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần

- Khoa: Khoa Chính trị - Quốc phòng

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần

Giáo dục những quan điểm cơ bản Đảng và chủ nghĩa Mác Lê nin về chiến tranh nhân dân, xây dựng quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm về xây dựng nền quốc phòng - an ninh, xây dựng lực lượng vũ trang và kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với công tác quốc phòng - an ninh; giáo dục nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam;

Giáo dục và rèn luyện phẩm chất chính trị, bản lĩnh vững vàng, tình yêu Tổ quốc; xây dựng tác phong nhanh nhẹn; hình thành nếp sống có kỷ luật trong sinh hoạt tập thể, nâng cao ý thức cộng đồng, trách nhiệm xã hội và sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức

5.1.1. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học

5.1.1.1. Khái quát được đối tượng nghiên cứu của môn học

5.1.1.2. Biết được phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu của môn học

5.1.1.3. Hiểu được đặc điểm và chương trình của học phần Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

5.1.2. Quan điểm cơ bản của CN Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc

5.1.2.1 Trình bày được quan điểm CN Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh

5.1.2.2. Trình bày được quan điểm CN Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về quân đội

5.1.2.3. Trình bày được quan điểm CN Mác-Lênin về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa

5.1.2.4. Trình bày được quan điểm tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa

5.1.3. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

5.1.3.1. Nhận thức được vị trí, đặc trưng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân

5.1.3.2. Biết được xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững mạnh để bảo vệ Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa

5.1.3.3. Hiểu được một số biện pháp chính xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hiện nay

5.1.4. Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

5.1.4.1. Hiểu được những vấn đề chung về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

5.1.4.2. Biết được quan điểm của Đảng trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

5.1.4.3. Trình bày được một số nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

5.1.5. Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam

5.1.5.1. Trình bày được đặc điểm và những quan điểm nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân

5.1.5.2. Biết được phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn mới

5.1.5.3. Hiểu được những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân

5.1.6. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng – an ninh và đối ngoại

5.1.6.1. Trình bày được cơ sở lý luận và thực tiễn của việc kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh ở Việt Nam

5.1.6.2. Nhận thức được nội dung phát triển kinh tế xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh và đối ngoại ở nước ta hiện nay

5.1.6.3. Hiểu được một số giải pháp chủ yếu thực hiện kết hợp phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường củng cố quốc phòng – an ninh ở Việt Nam hiện nay

5.1.7. Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam

5.1.7.1. Hiểu được truyền thống và nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta

5.1.7.2. Hiểu được nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo

5.1.7.3. Biết được một số bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới và trách nhiệm của sinh viên

5.2. Kỹ năng

5.2.1. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu học phần Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

5.2.1.1. Hiểu được tầm quan trọng về đường lối quân sự của đảng, về công tác quốc phòng – an ninh.

5.2.1.2. Nhận thức được phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu về môn học GDQP – AN.

5.2.1.3. Khái quát được đặc điểm học phần và chương trình học phần của môn GDQP - AN.

5.2.2. Quan điểm cơ bản của CN Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc

5.2.2.1. Phân tích được quan điểm CN Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh

5.2.2.2. Phân tích được quan điểm CN Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về quân đội

5.2.2.3. Phân tích được quan điểm CN Mác-Lênin về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa

5.2.2.4. Phân tích được quan điểm tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa

5.2.3. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

5.2.3.1. Phân tích được về vị trí, đặc trưng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân

5.2.3.2. Khái quát được xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững mạnh để bảo vệ Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa

5.2.3.3. Vận dụng được một số biện pháp chính xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hiện nay

5.2.4. Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

5.2.4.1. Phân tích được những vấn đề chung về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

5.2.4.2. Nhận thức được quan điểm của Đảng trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

5.2.4.3. Thực hiện được một số nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

5.2.5. Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam

5.2.5.1. Phân tích được đặc điểm và những quan điểm nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân

5.2.5.2. Nhận thức được phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn mới

5.2.5.3. Thực hiện được những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân

5.2.6. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng – an ninh và đối ngoại

5.2.6.1. Phân tích được cơ sở lý luận và thực tiễn của việc kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh và đối ngoại ở Việt Nam

5.2.6.2. Vận dụng được nội dung phát triển kinh tế xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh và đối ngoại ở nước ta hiện nay

5.2.6.3. Vận dụng được một số giải pháp chủ yếu thực hiện kết hợp phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường củng cố quốc phòng – an ninh và đối ngoại ở Việt Nam hiện nay

5.2.7. Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam

5.2.7.1. Phân tích được truyền thống và nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta

5.2.7.2. Khái quát được nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo

5.2.7.3. Vận dụng được một số bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới và trách nhiệm của sinh viên

5.3. Thái độ

- Nắm vững đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng, nâng cao trách nhiệm công dân đối với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

- Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, đấu tranh làm thất bại các luận điểm sai trái phản động, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.

- Quán triệt tốt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về quốc phòng – an ninh.

- Xác định thái độ, nhận thức đúng đắn của sinh viên nói riêng, thế hệ trẻ nói chung với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của đất nước.

- Rèn luyện phẩm chất, bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, yêu CNXH; hình thành nếp sống có kỷ luật trong sinh hoạt tập thể, ý thức cộng đồng ở trường, lớp và khi ra công tác.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Nâng cao năng lực hiểu biết về đường lối quân sự của Đảng ta đáp ứng các yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa.

- Bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất đạo đức, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội

- Sinh viên phải xác định rõ trách nhiệm học tập, có thái độ đúng đắn và nghiêm túc khi học tập về đường lối quân sự của Đảng.

- Sinh viên phải tích cực rèn luyện, tham gia xây dựng và củng cố kiến thức ngay khi đang học tại nhà trường đại học cũng như khi ra công tác sau này.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về quan điểm cơ bản Đảng và chủ nghĩa Mác Lê nin về chiến tranh nhân dân, xây dựng quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm về xây dựng nền quốc phòng - an ninh, xây dựng lực lượng vũ trang và kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với công tác quốc phòng - an ninh; giáo dục nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam;

Giáo dục và rèn luyện phẩm chất chính trị, bản lĩnh vững vàng, tình yêu Tổ quốc; xây dựng tác phong nhanh nhẹn; hình thành nếp sống có kỷ luật trong sinh hoạt tập thể, nâng cao ý thức cộng đồng, trách nhiệm xã hội và sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Chương 1: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
1.1. Đối tượng nghiên cứu	5.1.1.1; 5.2.1.1; 5.3; 5.4
1.2. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	5.1.1.2; 5.2.1.2; 5.3; 5.4
1.3. Giới thiệu học phần	5.1.1.3; 5.2.1.3; 5.3; 5.4

Chương 2: Quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
2.1. Quan điểm CN Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh	5.1.2.1; 5.2.2.1; 5.3; 5.4
2.2. Quan điểm CN Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về quân đội	5.1.2.2; 5.2.2.2; 5.3; 5.4
2.3. Quan điểm chủ nghĩa Mác-Lênin về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa	5.1.2.3; 5.2.2.3; 5.3; 5.4
2.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa	5.1.2.4; 5.2.2.4; 5.3; 5.4

Chương 3: Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ

Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
3.1. Vị trí, đặc trưng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân	5.1.3.1; 5.2.3.1; 5.3; 5.4
3.2. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững mạnh để bảo vệ Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa	5.1.3.2; 5.2.3.2; 5.3; 5.4
3.3. Một số biện pháp chính xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hiện nay	5.1.3.3; 5.2.3.3; 5.3; 5.4

Chương 4: Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
4.1. Những vấn đề chung về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc	5.1.4.1; 5.2.4.1; 5.3; 5.4
4.2. Quan điểm của Đảng trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc	5.1.4.2; 5.2.4.2; 5.3; 5.4
4.3. Một số nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc	5.1.4.3; 5.2.4.3; 5.3; 5.4

Chương 5: Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
5.1. Đặc điểm và những quan điểm nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân	5.1.5.1; 5.2.5.1; 5.3; 5.4
5.2. Phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn mới	5.1.5.2; 5.2.5.2; 5.3; 5.4
5.3. Những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân	5.1.5.3; 5.2.5.3; 5.3; 5.4

Chương 6: Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng – an ninh và đối ngoại

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
6.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh ở Việt Nam	5.1.6.1; 5.2.6.1; 5.3; 5.4
6.2. Nội dung phát triển kinh tế xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh và đối ngoại ở nước ta hiện nay	5.1.6.2; 5.2.6.2; 5.3; 5.4

6.3. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện kết hợp phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường củng cố quốc phòng – an ninh ở Việt Nam hiện nay	5.1.6.3; 5.2.6.3; 5.3; 5.4

Chương 7: Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam

Các Chương	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp				Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành TT		
Chương 1	2	0	0	0	4	6
Chương 2	6	0	0	0	12	18
Chương 3	4	0	0	0	8	12
Chương 4	4	0	0	0	8	12
Chương 5	4	0	0	0	8	12
Chương 6	4	0	0	0	8	12
Chương 7	6	0	0	0	12	18
Tổng	**30**	**0**	0	**0**	**60**	**90**

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
7.1. Truyền thống và nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta	5.1.7.1; 5.2.7.1; 5.3; 5.4
7.2. Nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo	5.1.7.2; 5.2.7.2; 5.3; 5.4
7.3. Vận dụng một số bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới và trách nhiệm của sinh viên	5.1.7.3; 5.2.7.3; 5.3; 5.4

8. Hình thức tổ chức dạy – học

8.1 Lịch trình chung

8.2 Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu Khoa đảm bảo điều kiện sau: Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Có mặt tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Mang mặc trang phục đúng quy định.
- Tham dự kiểm tra giữa học phần.
- Tham dự thi kết thúc học phần (bắt buộc).
- Chủ động chuẩn bị các nội dung và thực hiện giờ tự học theo mục 12.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Điểm thành phần	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	*- Điểm danh số tiết tham dự học*	20	Đánh giá tính chuyên cần, tích cực và thái độ trong học tập
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	*- Kiểm tra trắc nghiệm (tự luận)*	30	Đánh giá kết quả về nhận thức trong học tập và khả năng nhớ, khái quát, vận dụng thực tiễn của sinh viên
3	Điểm thi kết thúc học phần	*- Thi viết* *- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết*	50	Đánh giá kết quả về nhận thức, quán triệt của sinh viên với đường lối, chính sách của Đảng sau khi học toàn bộ nội dung học phần
Điểm học phần = Điểm chuyên cần x 20% + Điểm kiểm tra giữa kỳ x 30% + Điểm thi kết thúc học phần x 50%				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	*Thang điểm 10*	*Điểm chữ*	*Điểm tín chỉ*
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - 4.9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	**0**

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số.

- Điều kiện cấp chứng chỉ: Sinh viên có điểm trung bình chung môn học đạt từ 5 điểm trở lên (theo thang điểm 10) mới được cấp chứng chỉ GDQP&AN.

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Tài liệu chính	Tham khảo
[1]	Đào Huy Hiệp và ctv	Giáo trình giáo dục Quốc phòng – An ninh – Tập một	2013	Giáo dục	Thư viện	X	
[2]	Tạ Ngọc Vãng và ctv	Giáo trình giáo dục an ninh – trật tự	2012	Giáo dục	Thư viện	X	
[3]	Lê Ngọc Cường và ctv	Giải thích từ ngữ Giáo dục Quốc phòng - An ninh	2014	Giáo dục	Thư viện		X
[4]	Phùng Văn Thiết Nguyễn Xuân Trường và ctv	Giáo trình Học thuyết Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc	2015	Giáo dục	Thư viện		X
[5]	Nguyễn Đức Ngọc và ctv	Giáo trình Đường lối quân sự	2015	Giáo dục	Thư viện		X
[6]	Đỗ Thị Ngọc Qúy	Tập bài giảng Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	2019	Trường Đại học Kiên Giang		X	

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên

1	**Chương 1:** Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: Trang 100; 102; 168 + Tham khảo tài liệu [6] - Nghiên cứu trước: Chương 2 Quan điểm CN Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc.
2	**Chương 2:** Quan điểm cơ bản của CN Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc.	6	0	- Nghiên cứu: + Tài liệu [3]: Trang 68; 75; 77; 113, 203; 204 + Tài liệu [4]: Từ trang 20 -> 25; 26 ->45; 78 ->99; 120 ->137 - Tra cứu nội dung về: + Nguồn gốc nảy sinh chiến tranh và bản chất của chiến tranh + Nguồn gốc ra đời, bản chất giai cấp và sức mạnh chiến đấu của quân đội theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin + Bản chất của Quân đội nhân dân Việt Nam - Chuẩn bị nội dung thảo luận: + Sự lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc XHCN + Trách nhiệm của sinh viên trong sự nghiệp bảo vệ Tô quốc XHCN - Tìm hiểu trước: Chương 3 Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.
3	**Chương 3:** Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	4	0	- Nghiên cứu: + Tài liệu [3]: Trang 169 + Tài liệu [5]: Từ trang 84 -> 115 - Tra cứu nội dung về: + Vị trí , đặc trưng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân + Mục đích xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững mạnh + Nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân an ninh nhân dân vững mạnh - Chuẩn bị nội dung thảo luận: Một số biện pháp chính xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hiện nay - Tìm hiểu trước: Chương 4 Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa
4	**Chương 4:** Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa	4	0	- Nghiên cứu: + Tài liệu [3]: Trang 69; 71; 72 + Tài liệu [5]: Từ trang 35 -> 62 - Tra cứu nội dung về: + Mục đích, đối tượng của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc + Một số nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

				- Chuẩn bị nội dung thảo luận: + Kết hợp đấu tranh quân sự với bảo đảm an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội + Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, phát huy tinh thần tự lực tự cường - Tìm hiểu trước: Chương 5 Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam
5	**Chương 5:** Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam	4	0	- Nghiên cứu: + Tài liệu [3]: Từ trang 128 -> 129 + Tài liệu [5]: Từ trang 116 -> 153 - Tra cứu nội dung về: + Đặc điểm liên quan đến xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân + Những quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong thời kỳ mới + Xây dựng Quân đội nhân dân theo hướng cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại - Chuẩn bị nội dung thảo luận: Những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân - Tìm hiểu trước: Chương 6 Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh và đối ngoại
6	**Chương 6:** Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh và đối ngoại	4	0	- Nghiên cứu: + Tài liệu [3]: Từ trang 115 ->116; 263 + Tài liệu [5]: Từ trang 155 -> 185 - Tra cứu nội dung về: + Cơ sở lí luận và thực tiễn của việc kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh ở Việt Nam + Kết hợp phát triển kinh tế xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh trong các ngành, các lĩnh vực kinh tế chủ yếu - Chuẩn bị nội dung thảo luận: Một số giải pháp chủ yếu thực hiện kết hợp phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh ở nước ta hiện nay - Tìm hiểu trước: Chương 7 Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam
7	**Chương 7:** Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam	6	0	- Nghiên cứu: + Tài liệu [3]: Trang 136 - Tra cứu nội dung về: + Truyền thống và nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta + Cơ sở hình thành nghệ thuật quân sự Việt Nam + Nội dung nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi

				có Đảng lãnh đạo - Chuẩn bị nội dung thảo luận: Trách nhiệm của sinh viên

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

1.1. Mã học phần: Z06002	**1.2. Tên học phần: Công tác quốc phòng và an ninh**
1.3. Ký hiệu học phần:……	**1.4. Tên tiếng Anh: Security and Defense Tasks**
1.5. Số tín chỉ: 30 tiết	
1.6. Phân bố thời gian	
- Nghe giảng lý thuyết: 22 tiết	
- Thảo luận: 08 tiết	
1.7. Giảng viên phụ trách học phần	
- Giảng viên phụ trách chính:	ThS. Huỳnh Kim Thủy Cn. Đỗ Thị Ngọc Qúy
- Danh sách giảng viên cùng giảng dạy	ThS. Huỳnh Kim Thủy Cn. Đỗ Thị Ngọc Qúy Cn. Huỳnh Ngọc Thúy Cn. Nguyễn Quốc Tuấn Kiệt Cn. Lâm Đông Hồ Cn. Nguyễn Tiến Dũng
1.8. Điều kiện tham gia học phần	
- Học phần tiên quyết:	
- Học phần học trước:	Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam
- Học phần song hành:	Không có

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu chung

Nghiên cứu những quan điểm, có kiến thức cơ bản về nhiệm vụ, nội dung công tác quốc phòng, an ninh của Đảng hiện nay như: Phòng, chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

2.2. Mục tiêu học phần cụ thể

2.2.1. Về kiến thức

Có kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, đấu tranh, phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình" bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam trong tình hình mới.

2.2.2. Về kỹ năng

Nâng cao ý thức trong việc phòng chống vi phạm pháp luật, giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội.

2.2.3. Về thái độ

Rèn luyện phẩm chất, bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, yêu Chủ nghĩa xã hội; hình thành nếp sống có kỷ luật, ý thức cộng đồng ở trường, lớp và xã hội.

3. Chuẩn đầu ra của học phần "Công tác quốc phòng và an ninh"

Bảng 3.1. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng:

Ký hiệu CĐR học phần	Nội dung CĐR học phần (CLO)
CLO1	Biết được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh của Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc
CLO2	Có ý thức trong việc phòng chống vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường, trật tự an toàn giao thông. Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác
CLO3	Tham gia phòng chống những vi phạm môi trường, trật tự an toàn giao thông, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác
CLO4	Tham gia xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc
CLO5	Có ý thức tôn trọng pháp luật
CLO6	Nhận thức và có trách nhiệm công dân, thực hiện nghiêm luật nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an

4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

- *I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*
- *R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*
- *M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*
- *A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR chương trình đào tạo.*

Bảng 4.1. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

CLO 1										
CLO 2										
CLO 3										
CLO 4										
CLO 5										
CLO6										
Tổng hợp học phần										

5. Đánh giá học phần

a. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá học phần

Bảng 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá kết quả học tập của sinh viên ở học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Liên quan đến CĐR nào ở bảng 4.1	Hướng dẫn phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Đánh giá quá trình	30%	- Chuyên cần - Chấp hành nội quy, quy định của Trường - Phát biểu, tương tác với giảng viên	- 10% - 10% - 10%		CLO1, 2	- Tham dự tổng 30 tiết lý thuyết. - Không vi phạm bất kỳ hình thức nào khi học tập trung - GV đặt câu hỏi, tình huống gợi mở cho sinh viên trả lời
Kiểm tra thường xuyên	20%	Đánh giá nội dung hoạt động, bài tập	- 10% -10%		CLO1, 2	- Hoạt động nhóm, tổ, tiểu đội - Làm bài tập cá nhân (bài viết/ trắc nghiệm) trên lớp
Đánh giá cuối kỳ	50%	Bài thi cuối kỳ			CLO1, 2, 3, 4, 5, 6	- Thi tự luận (60 phút) - Bắt buộc dự thi

b. Chính sách đối với học phần

Tham gia đầy đủ số tiết học của học phần thì được 10%/100% điểm

6. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

Bảng 6.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

Tuần/buổi	Các nội dung cơ	Số tiết (LT/	CĐR của bài học (chương)/	Liên quan đến	Phương pháp giảng	Hoạt động học của	Tên bài

	bản của bài học	TH/ TT)	chủ để	CĐR nào ở bảng 4.1	dạy đạt CĐR	SV(*)	đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tuần 1	Chương 1: Phòng, chống chiến luộc " DBHB", BLLĐ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam	4 LT	- Có kiến thức cơ bản, hiểu - Rèn luyện phẩm chất, bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, yêu Chủ nghĩa xã hội	CLO1, 2, 5, 6	- Phối hợp đa dạng PP thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, liên hệ lý luận với thực tiễn	Đọc trước tài liệu [1]: trang 2 -> trang 13	
Tuần 2	Chương 2: Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam	6 LT	- Có kiến thức cơ bản, hiểu - Rèn luyện phẩm chất, bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, yêu Chủ nghĩa xã hội	CLO1, 2, 5, 6	- Phối hợp đa dạng PP thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, liên hệ lý luận với thực tiễn	Đọc trước tài liệu [1]: trang 14 -> trang 126	
Tuần 3	Chương 3: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;	4 LT	- Biết, có ý thức tham gia phòng chống những vi phạm môi trường - Nhận thức và có trách nhiệm	CLO1, 2, 3, 4, 6	- Phối hợp đa dạng PP thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, liên hệ lý luận với thực tiễn	Đọc trước tài liệu [1]: trang 27 -> trang 48	

			công dân, tôn trọng pháp luật				
Tuần 4	Chương 4: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông;	4 LT	- Biết, có ý thức, tham gia Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự ATGT; - Nhận thức và có trách nhiệm công dân, tôn trọng pháp luật	CLO1, 2, 3, 4, 6	- Phối hợp đa dạng PP thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, liên hệ lý luận với thực tiễn	Đọc trước tài liệu [1]: trang 49 -> trang 52	
Tuần 5	Chương 5: Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác	4 LT	- Biết, có ý thức, tham gia phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác - Nhận thức và có trách nhiệm công dân, tôn trọng pháp luật	CLO3, 4, 5, 6	- Phối hợp đa dạng PP thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, liên hệ lý luận với thực tiễn	Đọc trước tài liệu [1]: trang 53 -> trang 68 Tài liệu [5]	
Tuần 6	Chương 6: An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng;	4 LT	- Biết, có ý thức về An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; - Nhận thức và có trách nhiệm công dân, tôn	CLO3, 4, 5, 6	- Phối hợp đa dạng PP thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, liên hệ lý luận với thực tiễn	Đọc trước tài liệu [1]: trang 69 -> trang 90 Tài liệu [4], [5]	

			trọng pháp luật				
Tuần 7	Chương 7: An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam	4 LT	- Biết, có ý thức về An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam - Nhận thức và có trách nhiệm công dân, tôn trọng pháp luật	CLO3, 4, 5, 6	- Phối hợp đa dạng PP thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, liên hệ lý luận với thực tiễn	Đọc trước tài liệu [1]: trang 91 -> trang 101	

(*) Ghi chú

- (3) Số tiết (LT/TH/TT): Xác định số tiết lý thuyết, thực hành, thực tập của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CĐR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CĐR
- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án ……..); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số….).

7. Học liệu

Bảng 7.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

TT	Tên tác giả	Năm xuất bản	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/ nơi ban hành VB
	Tập bài giảng chính			
[1]	Huỳnh Kim Thủy Đỗ Thị Ngọc Qúy	2020	Tập bải giảng Công tác quốc phòng và an ninh	Trường Đại học Kiên Giang
	Sách, giáo trình tham khảo			
[2]	Đào Huy Hiệp	2016	Giáo trình giáo dục quốc phòng – an ninh, tập 1	NXB Giáo dục Việt Nam
[3]	Phạm Quang Định	2005	"Diễn biến hòa bình" và cuộc đấu tranh chống "DBHB" ở Việt Nam	NXB QĐND
[4]	Học viện Cảnh sát nhân dân	2015	Giáo trình Những vấn đề cơ bản về phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao	
[5]	Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	2018	Luật An ninh mạng	
[6]	Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa	2018	Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14	

	Việt Nam			

Bảng 7.2. Danh mục địa chỉ website để tham khảo khi học học phần

TT	Nội dung tham khảo	Link trang web	Ngày cập nhật
1	Cuộc chiến chống biến đổi khí hậu: Trách nhiệm đối với tương lai	*https://baovemoitruong.org.vn/cuoc-chien-chong-bien-doi-khi-hau-trach-nhiem-doi-voi-tuong-lai/*	26/12/2020
2	10 giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông 6 tháng cuối năm	*https://dangcongsan.vn/an-toan-giao-thong/10-giai-phap-bao-dam-trat-tu-an-toan-giao-thong-trong-6-thang-cuoi-nam-558322.html*	02/7/2020
3	Phòng ngừa tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của con người nhằm bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo tinh thần Hiến pháp 2013	*http://www.csnd.vn/Home/Nghien-cuu-Trao-doi/5963/Phong-ngua-toi-pham-xam-pham-danh-du-nhan-pham-cua-con-nguoi-nham-bao-dam-trat-tu-an-toan-xa-hoi-theo-tinh-than-Hien-phap-2013*	5/3/2019
4	Bảo đảm an toàn thông tin trên không gian mạng	*http://cand.com.vn/Van-de-hom-nay-thoi-su/Dam-bao-an-toan-thong-tin-tren-khong-gian-mang-567838/*	31/10/2019
5	Đấu tranh với các hoạt động lợi dụng vấn đề tôn giáo, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc	*https://dangcongsan.vn/bao-ve-nen-tang-tu-tuong-cua-dang/dau-tranh-voi-cac-hoat-dong-loi-dung-van-de-ton-giao-chia-re-khoi-dai-doan-ket-dan-toc-556802.html*	*12/6/2020*
6	Phòng chống « diễn biến hòa bình » trong tình hình mới	*https://baoquankhu7.vn/phong-chong-dien-bien-hoa-binh-trong-tinh-hinh-moi343412289?AspxAutoDetectCookieSupport=1*	*22/2/2019*

8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Bảng 8.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

TT	Tên giảng đường, Phòng thí nghiệm, xưởng, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thí nghiệm, thực hành		Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương
		Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,…	Số lượng	
1	*Phòng chuyên dụng dành cho sinh viên học quốc phòng: phòng 207.*	*- Máy chiếu* *- Loa – míc của phòng* *- Bảng* *- Phấn* *- Khăn lau bảng*	*- 1* *- 1* *- 1* *- 1 hộp* *- 1*	*Chương 1 đến chương 7*
2	*Phòng chuyên dụng dành cho sinh viên học quốc phòng: phòng 307.*	*- Máy chiếu* *- Loa – míc của phòng* *- Bảng* *- Phấn* *- Khăn lau bảng*	*- 1* *- 1* *- 1* *- 1 hộp* *- 1*	*Chương 1 đến chương 7*

3	*Phòng chuyên dụng dành cho sinh viên học quốc phòng: phòng 311.*	*- Máy chiếu* *- Loa – míc của phòng* *- Bảng* *- Phấn* *- Khăn lau bảng*	*- 1* *- 1* *- 1* *- 1 hộp* *- 1*	*Chương 1 đến chương 7*

9. Holistic Rubric đánh giá làm việc nhóm qua bài tập lớn (dự án)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
KHOA CHÍNH TRỊ-QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

1.1. Mã học phần: Z06003	**1.2. Tên học phần: QUÂN SỰ CHUNG**
1.3. Ký hiệu học phần: ……..	**1.4. Tên tiếng Anh: General militarry**
1.5. Số tín chỉ:	Tương đương 02 TC
1.6. Phân bố thời gian:	
- Lý thuyết:	14 tiết
- Thực hành:	16 tiết
- Tự học:	60 tiết
1.7. Giảng viên phụ trách học phần:	
- Giảng viên phụ trách chính:	Lâm Đông Hồ Nguyễn Tiến Dũng
- Danh sách giảng viên cùng giảng dạy:	Đỗ Thị Ngọc Qúy Huỳnh Ngọc Thúy Nguyễn Quốc Tuấn Kiệt
1.8. Điều kiện tham gia học phần:	
- Học phần tiên quyết:	Không có
- Học phần học trước:	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam; Công tác quốc phòng và an ninh
- Học phần song hành:	Không có

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu chung

Sau khi học xong học phần này, sinh viên hiểu biết được một số kỹ năng cơ bản của người chiến sĩ bộ binh trong huấn luyện và chiến đấu; biết vận dụng các kỹ năng quân sự trong hoạt động dân quân tự vệ, phòng thủ dân sự và hoạt động thể thao quốc phòng; nền nếp chính quy của một người quân nhân.

2.2. Mục tiêu học phần cụ thể

2.2.1. Về kiến thức:

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nền nếp chính quy của Quân đội nhân dân Việt Nam; các chế độ sinh hoạt trong ngày, trong tuần; sử dụng bản đồ quân sự: phòng tránh địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao; thực hiện thành thạo các động tác đội ngũ từng người có súng và điều lệnh đội ngũ đơn vị.

2.2.2. Về kỹ năng:

Rèn luyện người học có kỹ năng tính toán, phân tích tác động của môi trường, địa hình, biết vận dụng trong cuộc sống và các tình huống xảy ra.

Bồi dưỡng tính học hỏi, sáng tạo, nghiên cứu tiếp cận khoa học kỹ thuật; vận dụng được nền nếp, bản đồ, phòng tráng vũ khí công nghệ cao, thực hiện cơ bản các động tác điều lệnh trong cuộc sống, học tập, công tác.

2.2.3. Về thái độ

- Tác phong nhanh nhẹn, khẩn trương, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỉ luật cao, tự giác chấp hành điều lệnh và các nội quy của nhà trường.

- Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, đấu tranh làm thất bại các luận điểm sai trái phản động, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Tin tưởng vào vũ khí trang bị quốc phòng, sẵn sàng tham gia vào công tác bảo vệ an ninh Tổ quốc.

- Xác định nghĩa vụ, trách nhiệm của người thanh niên - sinh viên tham gia vào các hoạt động quốc phòng - an ninh ở nhà trường và địa phương, chủ động lựa chọn nghề nghiệp trong tương lai.

3. Chuẩn đầu ra của học phần "Quân sự chung"

Bảng 3.1. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng:

Ký hiệu CĐR học phần	Nội dung CĐR học phần (CLO)
CLO1	Hiểu được về nền nếp chính quy, chế độ sinh hoạt, truyền thống, bản đồ, vũ khí công nghệ cao, thực hành động tác trong thời gian quy định.
CLO2	Áp dụng được nền nếp chính quy, chế độ sinh hoạt, truyền thống, bản đồ, vũ khí công nghệ cao, thực hành động tác trong thời gian quy định.
CLO3	Đề xuất được về chế độ nền nếp chính quy, chế độ sinh hoạt, truyền thống, bản đồ, vũ khí công nghệ cao, thực hành động tác trong thời gian quy định.
CLO4	Sử dụng thông thạo và thực hành các động tác thuần thục và sử dụng trong các tình huống thực tế.
CLO5	Làm việc theo nhóm tích cực và hiệu quả.

4. Mối liên hệ giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

- *I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*
- *R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*
- *M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*
- *A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

Bảng 4.1.Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
CLO 1				I						
CLO 2					R					
CLO 3					M					
CLO 4		R			R					
CLO 5		R		R			M			
Tổng hợp HP		R		R	M		M			

5. Đánh giá HP

a. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần

Bảng 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của sinh viên ở học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Lquan đến CĐR nào ở bảng 4.1	Hướng dẫn phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	*(7)*
A1. Đánh giá quá trình	30%	A1.1. Chuyên cần	10%		CLO 1	Tham gia từ 80% đến 100% số tiết học trên lớp
		A1.2. Chấp hành nghiêm kỷ luật, nội quy	10%		CL0 1	Không vi phạm bất kỳ hình thức nào khi học tập trung
		A1.3. Phát biểu, tương tác với Giảng viên	10%		CL0 2,3,4	GV ra câu hỏi hoặc tình huống gợi mở cho sinh viên trả lời
A2. Kiểm tra thường xuyên	20%	Chương: 3,4,5,6			CLO 2,3,4	Tự luận/ Lý thuyết, Thực hành
A3. Đánh giá cuối kỳ	50%	Bài thi kiểm tra cuối kỳ			CLO 3 CLO 4 CLO 5	Vấn đáp Thực hành

b. Chính sách đối với học phần

SV nghỉ 1 tiết trừ 0,5điểm, nếu có đơn xin nghỉ (lý do chính đáng) xác nhận Lãnh đạo khoa thì không bị trừ số điểm này; nghỉ >20% số tiết (6 tiết) sẽ không được điểm chuyên cần (10%).

6. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

Bảng 6.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP

Tiết/	Các nội dung cơ bản của bài	Số tiết (LT/TH/	CĐR của bài học	Lquan đến CĐR nào ở	PP giảng dạy đạt	Hoạt động	Tên bài đánh giá

Buổi (5tiết)	**học (chương) (đến 3 số)**	**TT)**	**(chương)/ chủ đề**	**bảng 4.1**	**CĐR**	**học của SV**(*)	(ở cột 3 bảng 5.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	CHƯƠNG 1: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần 1.1. Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày 1.2. Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong tuần	LT:2	1.1. Nghe, hiểu được các chế độ sinh hoạt 1.2. Sử dụng, thực hiện được các chế độ sinh hoạt	CLO 1,2	- GV sử dụng tài liệu [1]	- Đọc trước nội dung tài liệu [1]	
	CHƯƠNG 2: Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại 2.1. Tầm quan trọng của việc thực hiện chức trách mối quan hệ, lễ tiết tác phong quân nhân 2.2. Lễ tiết tác phong quân nhân 2.3. Trách nhiệm của quân nhân trong việc thực hiện quy định chức trách mối quan hệ, lễ tiết tác phong quân nhân.	LT:2	2.1. Nghe, hiểu được các chế độ sinh hoạt 2.2. Sử dụng, thực hiện được các chế độ sinh hoạt	CLO 1,2	- GV sử dụng tài liệu [1]	- Đọc trước nội dung tài liệu [1]	
	CHƯƠNG 3: Hiểu biết chung về các quân, binh chủng	LT:1	3.1. Nghe, biết được tổ chức lực lượng trong	CLO 2,3,4	- GV sử dụng tài liệu [1]	- Đọc trước nội dung tài liệu	

	trong quân đội 3.1. Giới thiệu chung về tổ chức lực lượng các quân, binh chủng		QĐNDVN			[1]	
2	CHƯƠNG 3: Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội 3.2. Lịch sử, truyền thống quân, binh chủng	LT:3	3.2. Hiểu được truyền thống QĐNDVN	CLO 2,3,4	- GV sử dụng tài liệu [1]	- Đọc trước nội dung tài liệu [1]	
	CHƯƠNG 4: Điều lệnh đội ngũ từng người có súng 4.1. Động tác khám súng và khám súng xong súng tiểu liên (ở tư thế mang súng)	LT:2	4.1. Hiểu, biết được ý nghĩa từng động tác.	CLO 3,4,5	- GV sử dụng tài liệu [1]	- Đọc trước nội dung tài liệu [1]	
3	CHƯƠNG 4: Điều lệnh đội ngũ từng người có súng 4.2. Động tác nghiêm, nghỉ 4.3. Động tác quay tại chỗ 4.4. Chào tại chỗ có súng	TH:2	4.2. Thực hiện được động tác 4.3. Tổ, tiểu đội thực hiện được động tác.	CLO 3,4,5	- GV sử dụng tài liệu [1]	- Đọc trước nội dung tài liệu [1]	
	CHƯƠNG 5: Điều lệnh đội ngũ đơn vị 5.1. Đội hình tiểu đội hàng ngang	TH:3	5.1. Hiểu, biết được ý nghĩa từng động tác.	CLO 3,4,5	- GV sử dụng tài liệu [1]	- Đọc trước nội dung tài liệu [1]	
4	CHƯƠNG 5: Điều lệnh đội ngũ đơn vị 5.2. Đội hình tiểu đội hàng	TH:1	5.2. Thực hiện được động tác 5.3. Tổ, tiểu đội thực hiện	CLO 3,4,5	- GV sử dụng tài liệu [1]	- Đọc trước nội dung tài liệu	

	dọc		được động tác.			[1]	
	CHƯƠNG 6: Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự 6.1. Bản đồ 6.2. Sử dụng bản đồ	LT:2 TH:2	6.1. Biết bản đồ và các loại bản đồ 6.2. Sử dụng được bản đồ	CLO 3,4,5	- GV sử dụng tài liệu [1]	- Đọc trước nội dung tài liệu [1]	
5	CHƯƠNG 7: Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao 7.1. Khái niệm, đặc điểm, thủ đoạn đánh phá và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch trong chiến tranh 7.2. Một số biện pháp phòng chống địch tiến công hoả lực bằng vũ khí công nghệ cao	LT:2 TH:2	7.1. Biết được một số loại vũ khí công nghệ cao 7.2. Sừ dụng cách phòng tránh của vũ kh1i công nghệ cao	CLO 3,4,5	- GV sử dụng tài liệu [1]	- Đọc trước nội dung tài liệu [1]	
	CHƯƠNG 8: Ba môn quân sự phối hợp 8.1. Điều lệ chung	LT:1	8.1. Biết được một số điều lệ trong thi đấu	CLO 2,4,5	- GV sử dụng tài liệu [1]	- Đọc trước nội dung tài liệu [1]	
6	CHƯƠNG 8: Ba môn quân sự phối hợp 8.2. Quy tắc thi đấu	LT:1 TH:4	8.2. Vận dụng được trong quá trình thi đấu	CLO 2,4,5	- GV sử dụng tài liệu [1]	- Đọc trước nội dung tài liệu [1]	

(*) Ghi chú:

- *(3) Số tiết (LT/TH/TT): Xác định số tiết lý thuyết, thực hành, thực tập của từng chương*
- *(6) PP giảng dạy đạt CĐR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CĐR*

- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án ...); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

7. Học liệu:

Bảng 7.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/ nơi ban hành VB
Bài giảng chính				
1	Lâm Đông Hồ Nguyễn Tiến Dũng	2021	**Tập bài giảng Quân sự chung**	Trường Đại học Kiên Giang
Sách, giáo trình tham khảo				
2	Bộ Tổng tham mưu Bộ quốc phòng	2011	**Điều lệnh đội ngũ Quân đội nhân dân Việt Nam**	Quân đội Nhân dân Việt Nam
3	Vụ Giáo dục quốc phòng, Bộ GD&ĐT	2013	**Giáo trình Giáo dục Quốc phòng-An ninh (Tập 1,2)**	Giáo dục Việt Nam
4	Bộ Tổng tham mưu Bộ quốc phòng	2014	**Huấn luyện Điều lệnh Đội ngũ**	Quân đội Nhân dân Việt Nam
5	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	**Giáo trình Điều lệnh quản lý bộ đội và Điều lệnh đội ngũ**	Giáo dục Việt Nam
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	**Giáo trình Hiểu biết chung về Quân, Binh chủng**	Giáo dục Việt Nam
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	**Giáo trình Địa hình quân sự**	Giáo dục Việt Nam

Bảng 7.2. Danh mục địa chỉ website để tham khảo khi học học phần

TT	Nội dung tham khảo	Link trang web	Ngày cập nhật
1	Chủ động, nhạy bén trong tham mưu, chỉ đạo Chiến dịch "Hà Nội-Điện Biên Phủ trên không"	https://www.qdnd.vn/quoc-phong-an-ninh/nghe-thuat-quan-su-vn/chu-dong-nhay-ben-trong-tham-muu-chi-dao-chien-dich-ha-noi-dien-bien-phu-tren-khong-633583	31/8/2020
2	Nắm "thóp" máy bay B-52	https://www.qdnd.vn/quoc-phong-an-ninh/nghe-thuat-quan-su-vn/nam-thop-may-bay-b-52-606473	28/12/2019

3	Chiến tranh công nghệ cao - vấn đề đặt ra đối với Bộ đội Phòng không-Không quân	https://www.qdnd.vn/quoc-phong-an-ninh/xay-dung-quan-doi/chien-tranh-cong-nghe-cao-van-de-dat-ra-doi-voi-bo-doi-phong-khong-khong-quan-552262	18/10/2018

8.Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:

Bảng 8.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

TT	Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH		Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương
		Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,…	Số lượng	
1	Phòng chuyên dụng giảng dạy GDQPAN	Giáo án PowerPoint, Laptop, máy chiếu, loa, miro, tranh ảnh, tập bài giảng	1	Chương 1
2			1	Chương 2
3			1	Chương 3
4	Sân trường	Súng AK Súng CKC Súng B41 Còi, tập bài giảng	AK 8 khẩu CKC 8 khẩu B41 4 khẩu	Chương 4
5	Sân trường	Còi	1	Chương 5
6	Phòng chuyên dụng giảng dạy GDQPAN, Sân trường	Giáo án PowerPoint, Laptop, máy chiếu, loa, miro, tranh ảnh, tập bài giảng, bản đồ, ống nhòm, la bàn, thước, dây chỉ, bút chì	1	Chương 6
7	Phòng chuyên dụng giảng dạy GDQPAN, Sân trường	Giáo án PowerPoint, Laptop, máy chiếu, loa, miro, tranh ảnh, tập bài giảng, video	1	Chương 7
8	Thao trường	Súng AK Súng CKC Cờ, còi, đồng hồ bấm giờ, tập bài giảng	Súng mỗi loại 8 khẩu	Chương 8

9. Holistic Rubric đánh giá làm việc nhóm qua bài tập lớn (dự án)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
KHOA CHÍNH TRỊ - QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về HP

1.1. Mã học phần: Z06004	**1.2.Tên học phần: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật**
1.4 Ký hiệu học phần:	**1.3 Tên tiếng Anh:**
1.5 Số tín chỉ:	60 tiết (tương đương 4 TC)
1.6 Phân bố thời gian:	
- Lý thuyết:	4 tiết
- Thực hành	56 tiết
- Tự học:	120 tiết
1.7 Các giảng viên phụ trách học phần:	
- Giảng viên phụ trách chính:	Cn. Huỳnh Ngọc Thúy Cn. Nguyễn Quốc Tuấn Kiệt
- Danh sách giảng viên cùng giảng dạy:	Cn. Lâm Đông Hồ Cn. Đỗ Thị Ngọc Quý Cn. Nguyễn Tiến Dũng
1.8 Điều kiện tham gia học phần:	
- Học phần tiên quyết:	
- Học phần học trước:	Đường lối Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam; Công tác Quốc phòng và An ninh; Quân sự chung
- Học phần song hành:	

2. Mục tiêu HP

2.1. Mục tiêu chung

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; thực hiện được kỹ năng cơ bản về kỹ thuật chiến đấu bộ binh, chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác, biết sử súng tiểu liên AK, lựu đạn; có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

2.2. Mục tiêu HP cụ thể

2.2.1. Về kiến thức

- Thực hiện được kỹ năng cơ bản về kỹ thuật chiến đấu bộ binh, chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác, biết sử súng tiểu liên AK, lựu đạn.

- Nắm được tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng.

- Nắm được nguyên tắc chung, nguyên tắc từng vấn đề huấn luyện trong từng người trong

chiến đấu tiến công, từng người trong chiến đấu phòng ngự.

- Nắm được nhiệm vụ, yêu cầu, nguyên tắc từng vấn đề huấn luyện trong từng người làm nhiệm vụ canh gác

2.2.2. Về kỹ năng

- Thực hiện được kỹ thuật cơ bản, tư thế động tác trong bắn súng tiểu liên AK.

- Thực hiện được động tác ném lựu đạn bài 1.

- Vận dụng các tư thế vận động trên chiến trường trong thực hiện nhiệm vụ từng người trong chiến đấu tiến công, từng người trong chiến đấu phòng ngự.

- Mưu trí thực hiện nhiệm vụ từng người làm nhiệm vụ canh gác.

2.2.3. Về thái độ

- Người học xác định được trách nhiệm học tập, có thái độ đúng đắn và nghiêm túc khi học tập về Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật.

- Người học tích cực rèn luyện, tham gia xây dựng và củng cố kiến thức ngay khi đang học tại nhà trường cũng như khi ra công tác sau này

- Rèn luyện được tác phong nhanh nhẹn, khẩn trương, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỉ luật cao, tự giác chấp hanh điều lệnh và các nội quy của nhà trường

- Có niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, đấu tranh làm thất bại các luận điểm sai trái phản động, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN

- Biết được nghĩa vụ, trách nhiệm của người thanh niên – sinh viên tham gia và các hoạt động quốc phòng – an ninh ở nhà trường và địa phương, chủ động lựa chọn nghề nghiệp trong tương lai.

3. Chuẩn đầu ra của HP "Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật"

Bảng 3.1. Chuẩn đầu ra (CĐR) của HP

Sau khi học xong học phần, SV có khả năng:

Ký hiệu CĐR HP	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Thực hiện được kỹ thuật cơ bản, tư thế động tác trong bắn súng tiểu liên AK.
CLO2	Nắm được tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Thực hiện được động tác ném lựu đạn bài 1.
CLO3	Nắm được nguyên tắc chung, nguyên tắc từng vấn đề huấn luyện, vận dụng các tư thế vận động trên chiến trường trong thực hiện nhiệm vụ từng người trong chiến đấu tiến công.
CLO4	Nắm được nguyên tắc chung, nguyên tắc từng vấn đề huấn luyện, vận dụng các tư thế vận động trên chiến trường trong thực hiện nhiệm vụ từng người trong chiến đấu phòng ngự.
CLO5	Nắm được nhiệm vụ, yêu cầu, nguyên tắc từng vấn đề huấn luyện, mưu trí thực hiện nhiệm vụ từng người làm nhiệm vụ canh gác.

4. Mối liên hệ giữa CĐR HP (CLO) với CĐR CTĐT (PLO)

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

- *I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*
- *R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*
- *M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*
- *A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

Bảng 4.1.Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
CLO 1										
CLO 2										
CLO 3										
CLO 4										
CLO 5										
Tổng hợp học phần										

5. Đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần

Bảng 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV ở HP

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Lquan đến CĐR nào ở bảng 4.1	HD PP đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Chuyên cần	30%	Chấp hành nghiêm kỷ luật, nội quy, quy định của lớp học, nhà trường.	10%	CLO 1, 2, 3, 4, 5		Không vi phạm bất kỳ nội dung nào đã được sinh hoạt, quy định, nội dung bổ sung trong quá trình học tập, sinh hoạt trong suốt thời gian học tập.
		Tham gia 100% thời gian học trên lớp.	10%			Không vắng bất kỳ buổi học nào trừ trường hợp bất khả kháng được phê duyệt của lãnh đạo khoa.
		Tương tác tốt với giảng viên	10%			- Xung phong phát biểu phát triển bài học, trả lời câu hỏi giảng viên đặt ra,… - Xung phong thực hiện động tác mẫu, làm mẫu,… hỗ trợ giảng viên trong quá trình học tập.

Kiểm tra giữa kỳ	20%	Đánh giá nội dung thực hành			CLO 1 CLO 2	Kiểm tra nội dung thực hành kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK hoặc ném lựu đạn xa đúng hướng bài 1
Đánh giá cuối kỳ	50%	Bài kiểm tra cuối kỳ: Thi tổng hợp tất cả các nội dung đã học tập			CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO5	Thi thực hành, bắt buộc dự thi

5.2. Chính sách đối với HP

- SV tham dự 100% số tiết HP đạt 10% điểm chuyên cần.
- Sinh viên tham dự từ dưới 100% đến 80% trên tổng số tiết HP:

+ Được sự phê duyệt của Lãnh đạo Khoa không đạt 10% điểm chuyên cần;

+ Không được sự phê duyệt của Lãnh đạo khoa không đạt điểm chuyên cần (30%), không được kiểm tra giữa kỳ (20%).

6. Kế hoạch và nội dung giảng dạy HP

Bảng 6.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

Tuần/ Buổi (5 tiết/b)	**Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)**	**Số tiết (LT/TH/TT)**	**CĐR của bài học (chương)/ chủ đề**	**Lquan đến CĐR nào ở bảng 4.1**	**PP giảng dạy đạt CĐR**	**Hoạt động học của SV**(*)	**Tên bài đánh giá** (ở cột 3 bảng 6.1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Chương 1: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	2LT 3TH	1.1. Ngắm bắn, cách chọn thước ngắm, điểm ngắm 1.2. Động tác bắn tại chỗ của súng tiểu liên AK		- GV sử dụng tài liệu, làm mẫu (đội mẫu) để hướng dẫn	Đọc trước nội dung	
2	Chương 1: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	5TH	1.2. Động tác bắn tại chỗ của súng tiểu liên AK		- GV sử dụng tài liệu, làm mẫu (đội mẫu) để hướng dẫn	Ôn lại nội dung đã học, đọc trước nội dung	
3	Chương 1: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	5TH	1.2. Động tác bắn tại chỗ của súng tiểu liên AK		- GV sử dụng tài liệu, làm mẫu (đội mẫu) để hướng dẫn	Ôn lại nội dung đã học, đọc trước nội dung	

4	Chương 1: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	5TH	1.3. Tập ngắm bia chỉ đỏ, ngắm chụm, ngắm trúng chụm		- GV sử dụng tài liệu, làm mẫu (đội mẫu) để hướng dẫn	Ôn lại nội dung đã học, đọc trước nội dung	
5	Chương 1: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	4TH	1.4. Giới thiệu điều kiện bắn súng tiểu liên AK bài 1 1.5. Kết luận		- GV sử dụng tài liệu [1], làm mẫu (đội mẫu) để hướng dẫn	Ôn lại nội dung đã học, đọc trước nội dung	
	Chương 2: Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1	1LT	2.1. Binh khí lựu đạn F1, LĐ-01 việt nam				
6	Chương 2: Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1	1LT	2.1. Binh khí lựu đạn F1, LĐ-01 việt nam		- GV sử dụng tài liệu [1], làm mẫu (đội mẫu) để hướng dẫn	Ôn lại nội dung đã học, đọc trước nội dung	
		4TH	2.2. Động tác ném lựu đạn				
7	Chương 2: Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1	2TH	2.3 Giới thiệu điều kiện ném lựu đạn bài 1b		- GV sử dụng tài liệu [1], làm mẫu (đội mẫu) để hướng dẫn	Ôn lại nội dung đã học, đọc trước nội dung	
	Chương 3: Từng người trong chiến đấu tiến công	3TH	3.1. Khái quát chung				
8	Chương 3: Từng người trong chiến đấu tiến công	5TH	3.2 Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật 3.3 Hành động sau khi nhận		- GV sử dụng tài liệu, làm mẫu (đội mẫu) để hướng dẫn	Ôn lại nội dung đã học, đọc trước	

			nhiệm vụ			nội dung	
9	Chương 3: Từng người trong chiến đấu tiến công	5TH	3.3 Hành động sau khi nhận nhiệm vụ 3.4 Thực hành chiến đấu		- GV sử dụng tài liệu [1], làm mẫu (đội mẫu) để hướng dẫn	Ôn lại nội dung đã học, đọc trước nội dung	
10	Chương 3: Từng người trong chiến đấu tiến công	3TH	3.5 Hành động khi chiếm được mục tiêu		- GV sử dụng tài liệu [1], làm mẫu (đội mẫu) để hướng dẫn	Ôn lại nội dung đã học, đọc trước nội dung	
	Chương 4: Từng người trong chiến đấu phòng ngự	2TH	4.1 Khái quát chung				
11	Chương 4: Từng người trong chiến đấu phòng ngự	5TH	4.1 Khái quát chung 4.2 Thực hành chiến đấu		- GV sử dụng tài liệu [1], làm mẫu (đội mẫu) để hướng dẫn	Ôn lại nội dung đã học, đọc trước nội dung	
12	Chương 4: Từng người trong chiến đấu phòng ngự	1TH	4.2 Thực hành chiến đấu		- GV sử dụng tài liệu [1], làm mẫu (đội mẫu) để hướng dẫn	Ôn lại nội dung đã học, đọc trước nội dung	
	Chương 5: Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới)	4TH	5.1 Khái quát chung 5.2 Hành động của chiến sĩ sau khi nhận nhiệm vụ 5.3 Hành động của chiến sĩ thực hành canh gác 5.4 Hành động của chiến sĩ khi hoàn thành nhiệm vụ 5.5 Kết luận				
Theo lịch thi	**THI KẾT THÚC HỌC PHẦN**						

(*) Ghi chú:

- (3) Số tiết (LT/TH/TT): Xác định số tiết lý thuyết, thực hành, thực tập của từng chương.

- (6) PP giảng dạy đạt CĐR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án ……..); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số.…).

7. Học liệu

Bảng 7.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/ nơi ban hành VB
	Tập bài giảng chính			
1	Huỳnh Ngọc Thúy Nguyễn Quốc Tuấn Kiệt	2021	Tập bài giảng Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Trường Đại học Kiên Giang
	Sách, giáo trình tham khảo			
1	Cục Quân huấn, BTTM	2003	Sách dạy sử dụng súng tiểu liên AK	NXB Quân đội nhân dân
2	Cục Quân huấn, BTTM	2009	Sách dạy sử dụng lựu đạn	NXB Quân đội nhân dân
3	Cục Quân huấn, BTTM	2012	Giáo án huấn luyện kỹ thật chiến đấu bộ binh - Tập 1	NXB Quân đội nhân dân
4	Cục Quân huấn, BTTM	2013	Giáo án huấn luyện kỹ thật chiến đấu bộ binh - Tập 4	NXB Quân đội nhân dân
5	Cục Quân huấn, BTTM	2014	Giáo trình kiểm ta kỹ thuật chiến đấu bộ binh	NXB Quân đội nhân dân

Bảng 7.2. Danh mục địa chỉ website để tham khảo khi học HP

TT	Nội dung tham khảo	Link trang web	Ngày cập nhật
1	Tàu Hải quân Việt Nam tham gia Duyệt binh tàu quốc tế tại Langkawi	https://www.qdnd.vn/doi-ngoai/tau-hai-quan-viet-nam-tham-gia-duyet-binh-tau-quoc-te-tai-langkawi-502765	23/3/2017
2	Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao sức mạnh quân đội, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ	https://www.qdnd.vn/thuc-hien-hieu-qua-nghi-quyet-trung-uong-iv-khoa-xii-cua-dang/tang-cuong-ky-luat-ky-cuong-nang-cao-suc-manh-quan-doi-dap-ung-yeu-cau-nhiem-vu-587821	08/8/2019
3	Chủ động cải tiến, hiện đại hóa vũ khí, khí tài đặc	https://www.qdnd.vn/quoc-phong-an-ninh/xay-dung-quan-doi/chu-dong-cai-	02/01/2021

	chủng	tien-hien-dai-hoa-vu-khi-khi-tai-dac-chung-648202	
4	Khắc phục khó khăn, tạo chuyển biến vững chắc về chất lượng huấn luyện	https://www.qdnd.vn/quoc-phong-an-ninh/xay-dung-quan-doi/khac-phuc-kho-khan-tao-chuyen-bien-vung-chac-ve-chat-luong-huan-luyen-648300	03/01/2021
5	Làm chủ hệ thống điều khiển pháo tàu AK176M	https://www.qdnd.vn/quoc-phong-an-ninh/xay-dung-quan-doi	03/01/2021
	Bộ đội Sư đoàn 312 kịp thời chữa cháy rừng	https://www.qdnd.vn/quoc-phong-an-ninh/tin-tuc/bo-doi-su-doan-312-kip-thoi-chua-chay-rung-648273	03/01/2021
6	Xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ thực sự làm nòng cốt thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự ở cơ sở	https://www.qdnd.vn/quoc-phong-an-ninh/quoc-phong-toan-dan/xay-dung-luc-luong-dan-quan-tu-ve-thuc-su-lam-nong-cot-thuc-hien-nhiem-vu-quoc-phong-quan-su-o-co-so-647489	03/01/2021

8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:

Bảng 8.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

TT	Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH		Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương
		Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,…	**Số lượng**	
1	Thao trường	Súng tiểu liên AK, Bia ngắm, Đồng tiền di động Còi Bao se	9 3 1 1 9	Chương 1: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK
		Súng tiểu liên AK Lựu đạn Bia ngắm Bao se Cờ Còi	9 9 3 9 2 1	Chương 2: Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1
		Súng tiểu liên AK Lựu đạn Bao se Cờ Còi	9 9 9 2 1	Chương 3: Từng người trong chiến đấu tiến công
		Súng tiểu liên AK Lựu đạn Bao se Cờ	9 9 9 2	Chương 4: Từng người trong chiến đấu phòng ngự

		Còi	1	
		Súng tiểu liên AK, Bao se Còi	9 9 1	Chương 5: Từng người làm nhiệm vụ canh gác

9. Holistic Rubric đánh giá làm việc nhóm qua bài tập lớn (dự án)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: *Giáo Dục Thể Chất 1(Physical Education 1)- Môn học: Điền kinh*

- Mã số học phần: A05008 - Số tín chỉ học phần: 1 tín chỉ
- Phân bổ tiết giảng của học phần:
  + Nghe giảng lý thuyết: 0 tiết
  + Thực hành, thực tập: 30 tiết
  + Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa/ Viện: *Khoa Chính trị - Quốc Phòng*

3. Điều kiện tiên quyết: có

4. Mục tiêu của học phần:

Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong môn Điền kinh, sinh viên biết thực hành được kỹ thuật động tác các môn chạy cự ly ngắn và cự ly trung bình, biết vận dụng những hiểu biết từ môn học để rèn luyện và tăng cường sức khỏe cho cơ thể.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức*:*

5.1.1. Người học biết được nguồn gốc hình thành và phát triển môn Điền kinh

5.1.2. Người học hiểu được nguyên lý kỹ thuật Chạy.

5.1.3. Người học hiểu được nguyên lý kỹ thuật Chạy cự ly ngắn.

5.1.4. Người học hiểu được nguyên lý kỹ thuật Chạy cự ly trung bình.

5.1.5. Người học biết được một số điều luật cơ bản trong môn Điền kinh.

5.2. Kỹ năng:

Thực hiện được những kỹ thuật cơ bản trong môn điền kinh, biết cách tập luyện và khắc phục chấn thương trong tập luyện và thi đấu các môn điền kinh, biết vận dụng để rèn luyện sức khỏe và hướng dẫn người thân tập luyện.

5.3. Thái độ:

5.3.1. Người học có thái độ nghiêm túc, chuyên cần và hăng say trong học tập và tập luyện. Biết khắc phục khó khăn, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập và rèn luyện.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Sau khi học xong các em có khả năng vận dụng vào thực tiễn, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau và đồng thời tự nghiên cứu, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn và có đủ năng lực để tự chịu trách nhiệm trong hoạt động chuyên môn.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản trong môn điền kinh, sinh viên biết thực hành được kỹ thuật động tác các môn chạy cự ly ngắn và cự ly trung bình, biết vận dụng những hiểu biết từ môn học để rèn luyện và tăng cường sức khỏe cho cơ thể. Ngoài ra còn trang bị cho sinh viên kiến thức về nguyên lý kỹ thuật Đi bộ thể thao và kỹ thuật chạy.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Chương 1: Sơ lược lịch sử phát triển môn Điền kinh

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
1.1. Nguồn gốc hình thành và phát triển môn Điền kinh.	5.1.1, 5.2, 5.3, 5.4
1.2. Sự phát triển kỹ thuật các môn Điền kinh.	
1.3. Một số kỷ lục Điền kinh Thế giới.	
1.4. Vài nét về Điền kinh Việt Nam	
1.5. Ý nghĩa và vị trí môn Điền kinh trong hệ thống giáo dục thể chất. 1.5.1. Ý nghĩa. 1.5.2. Vị trí môn Điền kinh trong hệ thống Giáo dục Thể chất. 1.5.3. Nhiệm vụ của Điền kinh Việt Nam.	
1.6. Phân loại môn Điền kinh.	

Chương 2: Nguyên lý kỹ thuật Đi bộ thể thao

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
2.1 Nguyên lý kỹ thuật đi bộ 2.2 Phân tích kỹ thuật đi bộ thể thao 2.3 Phương pháp tập luyện đi bộ thể thao 2.4 Phương pháp trọng tài đi bộ thể thao	5.1.2, 5.2, 5.3, 5.4

Chương 3: Nguyên lý kỹ thuật chạy

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
3.1. Khái niệm	5.1.3, 5.2, 5.3, 5.4
3.2. Phân tích chu kỳ chạy. 3.2.1. Thời kỳ chống tựa. 3.2.2. Thời kỳ bay trên không.	
3.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến thành tích môn chạy	

3.4. Phân loại môn chạy 3.5 Phương pháp trọng tài môn chạy	

Chương 4: Kỹ thuật chạy cự ly ngắn

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
4.1. Đặc điểm chạy cự ly ngắn.	5.1.4, 5.2, 5.3, 5.4
4.2. Phân tích kỹ thuật chạy cự ly ngắn. 4.2.1. Xuất phát – kỹ thuật xuất phát thấp. 4.2.2. Chạy lao sau xuất phát. 4.2.3. Chạy giữa quãng. 4.2.4. Về đích. 4.2.5. Đặc điểm kỹ thuật chạy ngắn trên các cự ly khác nhau.	
4.2. Phương pháp tập luyện kỹ thuật chạy cự ly ngắn.	
4.3. Các sai lầm thường mắc, nguyên nhân và cách sửa chữa.	

Chương 5: Kỹ thuật chạy cự ly trung bình

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
5.1. Đặc điểm chạy cự ly trung bình 800m (Nữ), 1500m (Nam).	5.1.5, 5.2, 5.3, 5.4
5.2. Phân tích kỹ thuật chạy cự ly trung bình. 5.2.1. Xuất phát và tăng tốc độ sau xuất phát. 5.2.2. Chạy giữa quãng. 5.2.3. Về đích và dừng lại sau khi chạy. 5.2.4. Hô hấp trong khi chạy cự ly trung bình. 5.2.5. Trạng thái cực điểm và cách khắc phục.	5.1.5, 5.2, 5.3, 5.4
5.3. Phương pháp tập luyện kỹ thuật chạy cự ly trung bình.	
5.4. Các sai lầm thường mắc, nguyên nhân và cách sửa chữa	
5.5. Luật, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài chạy cự ly ngắn và cự ly trung bình 5.6 Kiểm tra	

Chương 6:

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
6.1. Điều 39: Thứ tự tiến hành thi đấu các môn chạy 6.2. Điều 40: Xuất phát 6.3. Điều 41: Chạy trong sân vận động 6.4 Điều 42: Về đích 6.5. Trường hợp phạm luật 6.6 Thi kết thúc và đánh giá môn học	5.1.6, 5.2, 5.3, 5.4

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học				
	Lên lớp			Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận		
Chương 1+2+3				2	6
Chương 4				12	24
Chương 5				12	24
Chương 6				2	2
Thi kết thúc HP				2	4
Tổng				**30**	**60**

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

- Có sân bãi tập luyện (đường chạy đủ 400m, sân bãi)

- Có đầy đủ trang thiết bị tập luyện (bàn đạp xuất phát, còi, cờ...)

- Đối với sinh viên tham gia đầy đủ các giờ học trên lớp và các giờ rèn luyện thực hành trên sân.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Đối với sinh viên phải thực hiện đúng nội quy khi lên lớp, tham gia đầy đủ các giờ rèn luyện thực hành trên sân một cách nghiêm túc, tích cực.

- Thực hiện hết những bài tập do giảng viên yêu cầu

- Khắc phục khó khăn, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập và rèn luyện.

- Hoàn thành các bài kiểm tra và thi kết thúc học phần.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần. (CC)	*Quan sát, điểm danh*	15	Đi học đều, có thái độ học tập tốt
2	Tự nghiên cứu: (TNC): [*hoàn thành nhiệm vụ giảng viên giao trong tuần, bài tập nhóm/tháng/học kỳ…]*	*bài tập*	0	Trình bài được khái quát tác dụng, luật thi đấu Điền kinh
3	Hoạt động nhóm (HĐN)	*thực hành*	5	Tập luyện được các

				bài tập do giảng viên giao
4	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*thực hành*	30	Đánh giá kết quả tập luyện qua 8 tuần học tập
5	Thi kết thúc học phần (THP)	*thực hành*	50	Đánh giá kết quả tập luyện qua thời gian đã học
ĐHP = TGH × tr. số + TNC × tr. số + HĐN × tr. số + KT ×tr. số + THP× tr. số.				
ĐQT = CC × tr. số + TNC × tr. số + HĐN × tr. số + KT ×tr. số.				

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	***Thang điểm 10***	***Điểm chữ***	***Điểm tín chỉ***
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	**0**

11. Tài liệu học tập

TT	**Tên tác giả**	**Tên tài liệu**	**Nhà xuất bản**	**Năm xuất bản**	**Địa chỉ khai thác tài liệu**	**Mục đích sử dụng**	
						Học	**Tham khảo**
1	TH.S Huỳnh Hải Âu	Tập Bài Giảng Điền Kinh		2019	Thư viện trường Đại học Kiên	X	

					Giang		
2	Trường Đại học TDTT TP. HCM	Giáo trình Điền kinh	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. HCM	2016			X
3	PGS.TS Dương Nghiệp Chí và tập thể tác giả	Điền kinh	Nhà xuất bản TDTT Hà Nội	2004			X
4	PGS.TS Trịnh Hùng Thanh và Trần Văn Đạo	Huấn luyện chạy cự ly trung bình	Nhà xuất bản TDTT Hà Nội	1997			X
5	Quang Hưng - Chí Trung	Luật điền kinh	Nhà xuất bản TDTT Hà Nội	1997			X
6	Nguyễn Toán, Phạm Danh Tốn	Lý luận và phương pháp TDTT	Nhà xuất bản TDTT	2000			X
7	PGS.TS Lưu Quang Hiệp và Phạm Thị Uyên	Sinh lý học thể dục thể thao	Nhà xuất bản TDTT Hà Nội	1997			X
8	Văn An - Lý Gia Thanh	100 năm thế vận hội Olympic	Nhà xuất bản Thanh niên Hà Nội	1995			X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1:** Sơ lược lịch sử phát triển môn Điền kinh 1.1. Nguồn gốc hình thành và phát triển môn điền kinh. 1.2. Một số kỷ lục Điền kinh Thế giới. 1.3. Vài nét về Điền kinh ở Việt Nam.		1	- Giới thiệu nội dung chương 1 +Tài liệu [1]: nội dung từ mục I đến VI (từ trang 1 đến trang 12) + Tra cứu nội dung về chương I - Chuẩn bị: Chương I - Sơ lược lịch sử phát triển môn Điền kinh

	1.4. Ý nghĩa và vị trí môn điền kinh trong hệ thống giáo dục thể chất 1.5. Vai trò và tác dụng của môn điền kinh. 1.6. Phân loại môn Điền kinh.			
	Chương 2,3: Nguyên lý kỹ thuật chạy 2.1. Khái niệm 2.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến thành tích môn chạy. 2.3. Phân loại môn chạy		1	+ Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục I, III đến IV (từ trang 23 đến trang 27) chương III +Ôn lại nội dung Chương I đã học ở tiết học trước +Tra cứu nội dung về chương III + Chuẩn bị nội dung: Nguyên lý kỹ thuật chạy
2-8	**Chương 4:** Kỹ thuật chạy cự ly ngắn. 4.1. Đặc điểm và kỷ lục chạy cự ly ngắn. 4.2. Phân tích kỹ thuật chạy cự ly ngắn 4.3. Giảng dạy kỹ thuật chạy cự ly ngắn 4.4. Các sai lầm thường mắc, nguyên nhân và cách sửa chữa		14	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục II đến III (từ trang 28 đến trang 36)của Chương IV +Xem lại nội dung chương III đã học ở tiết học trước +Tra cứu nội dung về chương V.
9-14	**Chương 5:** Kỹ thuật chạy cự ly trung bình. 5.1. Đặc điểm và kỷ lục chạy 800m (Nữ) và 1500m (Nam). 5.2. Phân tích kỹ thuật chạy cự ly trung bình. 5.3. Giảng dạy kỹ thuật chạy cự ly trung bình 5.4. Các sai lầm thường mắc, nguyên nhân và cách sửa chữa		12	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục II đến III (từ trang 37 đến trang 41)của Chương V +Xem lại nội dung chương IV đã học ở tiết học trước +Tra cứu nội dung về chương V. Chuẩn bị nội dung: chương VI Một số luật thi đấu các môn chạy
15	**Chương 6:** 6.1 Một số điều luật thi đấu cơ bản 6.2 Thi kết thúc và		2	+Ôn lại nội dung chương IV và V đã học ở tiết học trước + Thi kết thúc và đánh giá môn học

	đánh giá môn học			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: *Giáo dục thể chất 2 – Bóng chuyền (Phisicall education 2)*

- Mã số học phần: A05009 - Số tín chỉ học phần: 01 tín chỉ
- Phân bổ tiết giảng của học phần
  + Nghe giảng lý thuyết: 00 tiết
  + Nghe hướng dẫn LT và TH: 30 tiết
  + Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần

Khoa/ Viện: *Khoa Chính trị - Quốc phòng*

3. Điều kiện tiên quyết: không có

4. Mục tiêu của học phần

Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong môn Bóng chuyền, sinh viên biết thực hành được động tác kỹ thuật trong bóng chuyền, biết vận dụng những hiểu biết từ môn học để rèn luyện và tăng cường sức khỏe cho cơ thể.

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

5.1. Kiến thức

5.1.1 Sinh viên biết và nắm được các kiến thức cơ bản của môn bóng chuyền: Lịch sử, nguồn gốc, các giai đoạn phát triển, tính chất và tác dụng của môn bóng chuyền đối với cuộc sống

5.1.2 Phân tích và thực hiện được các kỹ thuật trong bóng chuyền

5.1.3 Biết phòng tránh và chữa trị được một số chấn thương trong quá trình tập luyện và thi đấu

5.1.4. Sinh viên biết và hiểu được những điều luật quy định, điều luật về môn bóng chuyền: kích thước sân bãi, lưới, bóng, ghi điểm, libero, thay người, hỏi ý ... lỗi chạm lưới, lỗi sang sân đối phương, lỗi phát bóng, lỗi sai vị trí... các bài tập hoàn thiện kỹ thuật, thể lực hình thành các kỹ năng, kỹ xảo.

5.2. Kỹ năng

5.2.1 Khái quát được các kiến thức cơ bản của môn bóng chuyền: Lịch sử, nguồn gốc, các giai đoạn phát triển….

5.2.2 Thực hiện được một số động tác kỹ thuật trong bóng chuyền

5.2.3 Biết vận dụng phòng tránh và chữa trị một số chấn thương trong quá trình tập luyện và thi đấu

5.2.4 Hiểu được các điều luật môn bóng chuyền và vận dụng vào thi đấu tại một số câu lạc bộ, đội bóng phong trào. Làm chủ những tình huống xấu khi đi thi đấu, nắm vững yếu lĩnh của môn bóng chuyền.

5.3. Thái độ

Có đạo đức, nếp sống lành mạnh, tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm cao với nhiệm vụ được giao, có ý thức tự giác, kỷ luật, tinh thần đoàn kết, tập trung chú ý nghe giảng, thái độ thân thiện hợp tác với bạn bè và giảng viên.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có khả năng phân tích các nguyên lý về kỹ thuật chuyền bóng cao tay, chuyền bóng thấp tay, phát bóng, đập bóng, chắn bóng và nguyên lý về chiến thuật tấn công, chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu. Có đủ năng lực chịu trách nhiệm trong các hoạt động chuyên môn.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản trong môn bóng chuyền, sinh viên biết thực hành được thực hành được động tác kỹ thuật trong bóng chuyền, biết vận dụng những hiểu biết từ môn học để rèn luyện và tăng cường sức khỏe cho cơ thể. Ngoài ra còn trang bị cho sinh viên kiến thức về phòng ngừa và chữa trị chấn thương trong tập luyện và thi đấu môn bóng chuyền.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Chương 1: Lịch sử hình thành và sự phát triển môn bóng chuyền

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
1.1 . Sự hình thành và phát triển môn Bóng chuyền Thế giới và Việt Nam 1.2. Sự hình thành và phát triển môn Bóng chuyền bãi biển 1.3. Tính chất và tác dụng trong tập luyện môn Bóng chuyền 1.3.1. Đặc điểm 1.3.2. Tính chất thi đấu 1.3.3. Tác dụng của tập luyện và thi đấu Bóng chuyền 1.4. Xu hướng phát triển của Bóng chuyền hiện đại và đặc điểm bóng chuyền đỉnh cao Việt Nam 1.4.1. Xu hướng phát triển Bóng chuyền hiện đại 1.4.2. Đặc điểm phát triển Bóng chuyền đỉnh cao Việt Nam	*5.1.1, 5.1.2, 5.1.3* *5.1.4, 5.3, 5.4*

Chương 2: Kỹ thuật Bóng chuyền

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
2.1 Khái niệm 2.2 Phân loại kỹ thuật trong bóng chuyền 2.3 Tư thế đứng và di động 2.3.1 Tư thế chuẩn bị	*5.2.1, 5.2.2, 5.2.3* *5.2.4, 5.3, 5.4*

2.3.2 Các bước di chuyển 2.4 Kỹ thuật chuyền bóng 2.4.1 Kỹ thuật chuyền bóng cao tay 2.4.2 Chuyền bóng lật sau đầu 2.4.3 Bật nhảy chuyền bóng 2.4.4 Kỹ thuật chuyền bóng thấp tay 2.4.5 Những điều chú ý 2.5 Các kỹ thuật chuyền bóng thấp tay ứng dụng 2.5.1 Đệm bóng bằng hai tay bên người 2.5.2 Đệm bóng về phía sau 2.5.3 Chuyền bóng quay lưng bằng một tay 2.5.4 Chuyền bóng thấp tay ngã về phía sau 2.6 Kỹ thuật phát bóng 2.6.1 Tính năng phát bóng 2.6.2 Phân loại kỹ thuật phát bóng 2.6.3 Phát bóng thấp tay trước mặt 2.6.4 Phát bóng thấp tay nghiêng mình 2.6.5 Phát bóng cao tay trước mặt 2.6.6 Phát bóng cao tay trước mặt bay 2.6.7 Bật nhảy phát bóng 2.6.8 Phát bóng cao tay nghiêng mình 2.6.9 Phát bóng cao tay nghiêng mình bay 2.6.10 Những điểm cần chú ý khi thực hiện kỹ thuật phát bóng 2.7 Kỹ thuật đập bóng 2.7.1 Tính năng tác dụng 2.7.2 Kỹ thuật đập bóng theo phương pháp lấy đà 2.7.3 Những điểm cần chú ý 2.8 Kỹ thuật chắn bóng 2.8.1 Mục đích 2.8.2 Cấu trúc kỹ thuật 2.8.3 Đặc điểm của người chắn bóng phải có 2.9. Kiểm tra giữa kỳ	

Chương 3: Phòng ngừa và chữa trị chấn thương trong tập luyện và thi đấu môn Bóng chuyền

Nội dung	Mục tiêu dạy – học
3.1 Trang phục, trang bị 3.2 Yếu tố môi trường, khí hậu 3.3 Khởi động 3.3.1 Khởi động cơ thể 3.3.2 Khởi động chuyên môn với bóng 3.4 Thả lỏng – Hồi phục 3.5 Các chấn thương thường gặp và cách khắc phục 3.5.1 Chấn thương tay 3.5.2 Chấn thương vai 3.5.3 Chấn thương chân	*5.3.1, 5.3.2, 5.3.3* *5.3.4, 5.3, 5.4*

Chương 4: Luật, phương pháp tổ chức và trọng tài bóng chuyền

Nội dung	Mục tiêu dạy – học
4.1. Một số đều luật cơ bản trong thi đấu	*5.1.1, 5.1.2, 5.1.3, 5.1.4*
4.2. Phương pháp trọng tài	*5.2.1, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4*
4.3. Thi kết thúc và đánh giá môn học	*5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4, 5.3, 5.4*

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Chương	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp			Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Chương 1	0		0	1	6	7
Chương 2	0			28	42	70
Chương 3	0			0	6	6
Chương 4	0			1	6	7
Tổng	**0**			**30**	**60**	**90**

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu Khoa/ bộ môn đảm bảo điều kiện sau:

- Sân thi đấu và tập luyện: có đủ không gian và trang thiết bị cần thiết cho tập luyện.
- Bóng: Bóng chuyền Thăng Long đáp ứng 2 sinh viên/quả.
- Cọc giới hạn, ghế trọng tài, và một số phụ kiện cần thiết. …..

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Tham gia đầy đủ 80% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.

- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần. (CC)	*Quan sát, điểm danh*	10%	Tham gia học tập đầy đủ và có thái độ học tập tốt
2	Tự nghiên cứu: (TNC): [*hoàn thành nhiệm vụ giảng viên giao trong tuần, bài tập về nhà tự tập luyện*	*Bài tậpkỹ thuật và luật thi đấu*	0%	Khái quát được lịch sử, thực hiện được các kỹ thuật, biết phòng ngừa và chữa trị chấn thương, hiểu được luật thi đấu
3	Hoạt động nhóm (HĐN)	*Chia nhóm thực hiện kỹ thuật bóng chuyền*	10%	
4	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Kiểm tra thể lực, các kỹ thuật và luật bóng chuyền*	30%	Thực hiện được các kỹ thuật động tác và có nền tảng thể lực tốt
5	Thi kết thúc học phần (THP)	*Kiểm tra các kỹ thuật bóng chuyền*	50%	Biết và thực hiện được toàn bộ kiến thức đã học
ĐHP = CC × 5% + TNC × 5% + HĐN × 10% + KT ×30%+ THP× 50%				

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Xếp hạng	*Thang điểm 10*	*Điểm chữ*	*Điểm tín chỉ*
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0

Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Đạt	4,0 - 4.9	D	1,0
Kém	< 4,0	F	0

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
[1]	Cao Thái và ctv	Huấn luyện vận động viên bóng chuyền trẻ	2005	NXB TDTT HÀ NỘI			X
[2]	Đinh Lẫm – Nguyễn Bình	Huấn luyện bóng chuyền	2000	NXB TDTT HÀ NỘI			X
[3]	Nguyễn Thị Tô Lan	Bài giảng Bóng chuyền	2017		Thư viện	X	X
[4]	Ủy ban TDTT	Luật Bóng chuyền	2007	NXB TDTT HÀ NỘI			X
[5]	Ủy ban TDTT	Kỹ thuật Bóng chuyền	2010	NXB TDTT HÀ NỘI			X
[6]	Ủy ban TDTT	Hướng dẫn tập luyện Bóng chuyền	2010	NXB TDTT HÀ NỘI			X

[7]	Ủy ban TDTT	Huấn luyện thể lực cho vận động viên Bóng chuyền	2010	NXB TDTT HÀ NỘI			X
[8]	LU LIEN KHANG – L.N.XLUPXKI	Bóng chuyền huấn luyện người chuyền hai	1994	NXB TDTT HÀ NỘI			X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Lịch sử hình thành và quá trình phát triển môn Bóng chuyền 1.1. Lịch sử phát triển môn bóng chuyền thế giới và ở Việt Nam. 1.2. Sự hình thành và phát triển Bóng chuyền bãi biển. 1.3. Tính chất và tác dụng của môn Bóng chuyền. 1.4. Xu hướng phát triển của Bóng chuyền hiện đại và đặc điểm Bóng chuyền đỉnh cao Việt Nam.	0	1	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục I đến IV (từ trang 1 đến trang 7). +Ôn lại nội dung lịch sử phát triển môn bóng chuyền đã học ở học phần Lý thuyết Bóng Chuyền. +Tra cứu nội dung về nguồn gốc và sự phát triển môn bóng chuyền. - Chuẩn bị tính chất và tác dụng của môn bóng chuyền. - Làm quen với bóng: Thực hiện các bài tập bổ trợ và các kỹ thuật di chuyển.
2-12	Chương 2: Nguyên lý kỹ thuật trong bóng chuyền. 2.1 Khái niệm 2.2 Phân loại kỹ thuật trong bóng chuyền 2.3 Tư thế đứng và di động 2.4 Kỹ thuật chuyền bóng 2.5 Các kỹ thuật	0	28	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [4]: nội dung từ mục 1 chương II đến hết chương II (từ trang 8 đến trang 30). + xem trước các kỹ thuật Bóng chuyền + Học mới kỹ thuật chuyền bóng + Ôn lại kỹ thuật chuyền bóng + Học mới kỹ thuật đệm bóng + Ôn lại kỹ thuật đệm bóng + Học mới kỹ thuật chuyền bóng

	chuyền bóng thấp tay ứng dụng 2.6 Kỹ thuật phát bóng 2.7 Kỹ thuật đập bóng 2.8 Kỹ thuật chắn bóng 2.9 Kiểm tra giữa kỳ			+ Ôn lại kỹ thuật chuyền bóng + Kiểm tra giữa kỳ.
13	Chương 3: Phòng ngừa và chữa trị chấn thương khi luyện tập và thi đấu môn bóng chuyền 3.1 Trang phục, trang bị 3.2 Yếu tố môi trường, khí hậu 3.3 Khởi động 3.4 Thả lỏng – Hồi hục 3.5 Các chấn thương hường gặp và cách hắc phục	0	0	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [6]: nội dung từ trang 31 đến 34 của Chương III. +Xem lại nội dung
14-15	Chương 4: Luật thi đấu, phương pháp tổ chức và trọng tài Bóng chuyền 4.1. Một số đều luật cơ bản trong thi đấu 4.2. Phương pháp trọng tài 4.3. Thi kết thúc và đánh giá môn học	0	1	Chuẩn bị nội dung Luật Bóng Chuyền tài liệu [3] +Tra cứu nội dung về các điều luật bóng chuyền. + Ôn tập các nội dung thi kết thúc. + Thi kết thúc
Tuần 16	Thi kết thúc học phần			Thực hành

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: *[Giáo dục thể chất 3 (Physical education 3)]*

- **Mã số học phần**: A05010 - **Số tín chỉ học phần**: 01 tín chỉ **Phân bổ tiết giảng của học phần**:
  + Nghe giảng lý thuyết: 00 tiết
  + Thảo luận: 00 tiết
  + Thực hành, thực tập: 30 tiết
  + Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Khoa/ Viện:** *Khoa Chính Trị - Quốc Phòng*

3. Điều kiện tiên quyết: Làm tiền đề cho các học phần sau.

4. Mục tiêu của học phần:

Sinh viên hiểu và thực hiện được các kỹ thuật bóng đá

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức*:*

5.1.1. Luật thi đấu bóng đá và phương pháp trọng tài

5.1.2 Sơ lược lịch sử phát triển môn bóng đá

5.1.3 Sự phát triển của bóng đá

5.1.4 Hoạt động không bóng.

5.1.4.1 Kỹ thuật chạy

5.1.4.2 Kỹ thuật nhảy

5.1.5 Hoạt động có bóng: hiểu cơ bản yếu lĩnh các kỹ thuật

5.1.5.1 Kỹ thuật đá bóng bằng lòng bàn chân

5.1.5.2 Kỹ thuật nhận bóng bằng gan bàn chân, bằng đùi

5.1.5.3 Kỹ thuật dẫn bóng bằng lòng bàn chân, bằng mu trong

5.1.5.4 Kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa

5.1.5.5 Kỹ thuật ném biên

5.1.5.6 Bài tập phát triển thể lực chung

5.1.6 Sinh viên **x**ác định tính chất và tác dụng của môn bóng đá đối với cuộc sống.

5.1.7 Sinh viên hiểu rõ những điều luật quy định, điều luật về môn bóng đá: kích thước sân bãi, hiểu được yếu lĩnh của bóng đá, các bài tập hoàn thiện kỹ thuật, thể lực hình thành các kỹ năng, kỹ xảo….

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Kỹ năng cứng: người học thực hiện thành thạo các kỹ thuật tâng bóng, kỹ thuật đá bóng bằng lòng bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng bằng lòng, kỹ thuật đánh đầu, kỹ thuật ném biên.

5.2.2. Kỹ năng mềm: người học có thể vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học để tập luyện nâng cao sức khỏe và tham gia thi đấu môn bóng đá hệ phong trào.

5.3. Thái độ:

Nghiêm túc học tập, có tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm cao với công việc được giao.

Có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần đoàn kết, thái độ thân thiện hợp tác với đồng nghiệp và giảng viên.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có khả năng phân tích các nguyên lý về Luật bóng đá, thực hành các kỹ thuật tâng bóng, kỹ thuật đá bóng bằng lòng bàn chân, kỹ thuật giữ bóng, kỹ thuật dẫn bóng bằng lòng, bằng mu trong, bóng, kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên có đủ năng lực chịu trách nhiệm trong các hoạt động chuyên môn.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản trong môn bóng đá, sinh viên biết thực hành được kỹ thuật động tác tâng bóng, kỹ thuật đá bóng bằng lòng bàn chân, kỹ thuật giữ bóng, kỹ thuật dẫn bóng bằng lòng, bằng mu trong, bóng, kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên có đủ năng lực chịu trách nhiệm trong các hoạt động chuyên môn, biết vận dụng những hiểu biết từ môn học để rèn luyện và tăng cường sức khỏe cho cơ thể. Ngoài ra còn trang bị cho sinh viên kiến thức về luật bóng chuyền và tổ chức thi đấu.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Chương 1: Giới thiệu nguồn gốc và sự phát triển môn bóng đá

Nội dung	**Mục tiêu dạy - học**
1.1 Lịch sử phát triển môn bóng đá 1.2 Tính chất và tác dụng của môn bóng đá 1.3 Luật thi đấu bóng đá và phương pháp trọng tài	*5.1.1, 5.1.2, 5.1.3, 5.1.4, 5.1.5, 5.1.6, 5.1.7*

Chương 2: Nguyên lý kỹ-chiến thuật trong bóng đá

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
2.1. Kỹ thuật đá bóng bằng lòng bàn chân	5.1.5.1
2.2. Kỹ thuật nhận bóng bằng gan bàn chân, bằng đùi	5.1.5.2
2.3 Kỹ thuật dẫn bóng bằng lòng, bằng mu trong	5.1.5.3
2.4 Kỹ thuật đánh đầu	5.1.5.4
2.5 Kỹ thuật ném biên	5.1.5.5
2.6 Bài tập phát triển thể lực chung	5.1.5.6

Chương 3: Luật bóng chuyền và tổ chức thi đấu

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
3.1. Một số đều luật cơ bản trong thi đấu	*5.1.1, 5.1.2, 5.1.3*
3.2. Phương pháp trọng tài	*5.1.1, 5.1.2, 5.1.3*

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp			Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Chương 1	0			5	10	
Chương 2	0			20	40	
Chương 3	0			5	10	

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các Chương của học phần đạt chuẩn, yêu cầu Khoa/ bộ môn đảm bảo điều kiện sau:

- Sân thi đấu và tập luyện: có đủ không gian và trang thiết bị cần thiết cho tập luyện.
- Bóng: Bóng chuyền động lực đáp ứng 2 sinh viên/quả.
- Cọc giới dẫn bóng, còi, đồng hồ, tạ chân, sơ đồ chiến thuật (loại lớn) và một số phụ kiện cần thiết. …..

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.

- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần. (CC)	*Quan sát, điểm danh*	10	5.1.1→5.1.7
2	Hoạt động nhóm (HĐN)	*[Trình bày báo cáo lý thuyết bóng đá*	10	5.1.1→5.1.7
3	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Kiểm tra luật bóng đá, phương pháp trọng tài, kiểm tra thể lực chung*	30	5.1.1→5.1.3
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Kiểm tra các kỹ thuật bóng bóng đá*	50	5.1.5.1→5.1.5.7
ĐHP = CC × 5% + TNC × 5% + HĐN × 10% + KT ×30%+ THP× 50%				

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	***Thang điểm 10***	***Điểm chữ***	***Điểm tín chỉ***
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5

Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - **4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	**0**

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
[1]	Ths Danh Lê Na	Bài Giảng Bóng Đá	2019	Thư viện Đại học Kiên Giang		×	
[2]	PGS.TS Nguyễn Thiệt Tình	Giáo trình giảng dạy và huấn luyện bóng đá	1994	NXB TDTT	Thư viện Trường ĐH TDTT HCM		
[3]	PGS.TS Phạm Ngọc Viển	Tuyển chọn và huấn luyện ban đầu cầu thủ bóng đá trẻ,	1999	NXB TDTT Hà Nội			x
[4]	TS. Phan Việt Thái	(Giáo trình bóng đá)	2005	NXB Cần Thơ			x
[5]	Liên đoàn Bóng đá Việt Nam - Viện khoa học TDTT	Chương trình huấn luyện bóng đá trẻ 11 - 18 tuổi (tập 1, 2)	2004.	NXB TDTT			

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên

1-5	I. Lịch sử phát triển môn bóng đá Sự phát triển của bóng đá 1.1 Nguồn gốc lịch sử ra đời của môn bóng đá. 1.2 Đặc điểm và vai trò của môn bóng đá 1.3 Tác dụng của môn bóng đá 1.4 Sự phát triển của bóng đá hiện đại II. Các kỹ thuật trong bóng đá 1.1 Kỹ thuật chạy, đá bóng bằng lòng bàn chân 1.2 Kỹ thuật giử bóng 1.3 kỹ thuật tâng bóng		10	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 1,2,3 +Tài liệu [2]: Chương 1,2,3 +Tài liệu [3]: Luật
6-12	1.4 Kỹ thuật dẫn bóng bằng mu bàn chân 1.5 Kỹ thuật đá bóng bằng mu giữa bàn chân. 1.6 Kỹ thuật đá bóng bằng mu ngoài bàn chân 1.7 Kỹ thuật đánh đầu. Ôn kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân 1.8 Kỹ thuật ném biên 1.9 Kỹ thuật tranh cướp bóng 1.10 Kỹ thuật động tác giả 1.11 Kỹ thuật thủ môn Kiểm tra giữa kỳ		14	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 1,2,3 +Tài liệu [2]: Chương 1,2,3 +Tài liệu [3]: Luật -Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 1,2,3 +Tài liệu [2]: Chương 1,2,3 +Tài liệu [3]: Luật
13-15	Ôn kỹ thuật bóng đá Tổ chức nhóm thi đấu		6	+Tài liệu [2]: Chương 1,2,3 +Tài liệu [3]: Luật

16	Thi kết thúc			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 1,2,3 +Tài liệu [2]: Chương 1,2,3 +Tài liệu [3]: Luật

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

ìn:Pháp luật đại cương*(Basic law)*

- Mã sô học phần: A05005.

- Số tín chỉ học phần : 2 tín chỉ.

- Phân bổ tiết giảng của học phần:
  + Nghe giảng lý thuyết: 22 tiết
  + Làm bài tập trên lớp: 00 tiết
  + Thảo luận, báo cáo nhóm: 12 tiết
  + Thực hành, thực tập: 04 tiết
  + Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần: Khoa: Chính trị & Khoa học xã hội.

3. Điều kiện tiên quyết: Không.

4. Mục tiêu của học phần

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và pháp luật, có kỹ năng lý giải các hiện tượng xã hội liên quan đến pháp luật; có khả năng tham gia học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn; có đạo đức, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm kiếm việc làm, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có được những kiến thức cơ bản về Nhà nước, pháp luật nói chung và Nhà nước, pháp luật Việt Nam nói riêng, cụ thể:

5.1.1. Một số khái niệm cơ bản trong học phần pháp luật đại cương như: khái niệm, đặc điểm của Nhà nước và pháp luật; bản chất Nhà nước và pháp luật; quan hệ giữa pháp luật với một số hiện tượng: kinh tế, đạo đức, Nhà nước;

5.1.2. Những vấn đề khái quát về hình thức pháp luật XHCN; quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật;

5.1.3. Những vấn đề pháp lý về quan hệ pháp luật như: khái niệm, đặc điểm, thành phần và điều kiện làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật;

5.1.4. Các hình thức thực hiện pháp luật như: tuân thủ, thi hành, vận dụng và áp dụng pháp luật; phân biệt hành vi vi phạm pháp luật với hành vi trái pháp luật và trách nhiệm pháp lý;

5.1.5. Những nội dung cơ bản của Hiến pháp: chế độ chính trị; quyền con người và quyền công dân; chế độ kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và công nghệ; bộ máy nhà nước Việt Nam và các bộ phận cấu thành; vai trò của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam;

5.1.6. Một số nội dung về chức năng quản lý xã hội của Nhà nước: chủ thể quản lý và đối tượng bị quản lý; quy chế về cán bộ, công chức và viên chức; chủ thể của hành vi tham nhũng, nguyên nhân, tác hại của hành vi tham nhũng, trách nhiệm trong công tác phòng, chống tham nhũng;

5.1.7. Những vấn đề pháp lý về các lĩnh vực của đời sống xã hội ở Việt Nam như: Hình sự, Dân sự, Hôn nhân và Gia đình, Lao động, Thương mại,...

5.1.8. Thủ tục giải quyết vụ việc dân sự và vụ án hình sự như: khái niệm cơ quan tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, nguyên tắc giải quyết và trình tự giải quyết.

5.2. Kỹ năng

5.2.1. Kỹ năng vận dụng những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật để lý giải các tình huống trong cuộc sống liên quan đến pháp luật như: hành vi vi phạm pháp luật, các hình thức thực hiện pháp luật,... Đồng thời có khả năng xác định các tình huống thực tế phát sinh trong cuộc sống thuộc lĩnh vực pháp luật nào.

5.2.2. Kỹ năng tư duy độc lập, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật trong mối quan hệ tương tác với con người, tập thể, tổ chức, cộng đồng, xã hội phục vụ cho cuộc sống và công việc. Mặt khác, học phần trang bị cho người học kỹ năng lắng nghe và giải quyết vấn đề một cách khoa học, hợp pháp.

5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

5.3.1. Chấp hành tốt đường lối, nghị quyết của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; quy chế, quy định và nội quy của cơ quan, đơn vị;

5.3.2. Có lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; có ý thức về quốc phòng – an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

5.3.3. Có tinh thần trách nhiệm cao, ý thức tổ chức kỹ luật tốt, có đạo đức và tác phong công nghiệp;

5.3.4. Hợp tác, thân thiện, khiêm tốn trong giao tiếp với cộng đồng.

Học xong học phần Pháp luật đại cương, người học sẽ có ý thức về hành vi của mình và có trách nhiệm đối với bản thân, cộng đồng nhiều hơn; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc hợp pháp.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Nhà nước và Pháp luật, quy phạm pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật; hiện tượng vi phạm pháp luật và biện pháp cưỡng chế đối với các chủ thể vi phạm pháp luật; nội dung các ngành luật cơ bản và quan trọng của nhà nước Việt Nam hiện nay; nhằm rèn luyện cho người học sống và làm việc theo pháp luật.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Phần thứ nhất: Những vấn đề cơ bản về Nhà nước và pháp luật

Chương 1: Tổng quan về Nhà nước và pháp luật

Nội dung (Kiến thức/Kỹ năng)	**Mục tiêu dạy - học**
1.1. Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức của nhà nước	5.1.1, 5.2.1 và 5.3.1
1.2. Bản chất, thuộc tính, chức năng của pháp luật	5.1.1, 5.2.1 và 5.3.1

Chương 2: Hình thức pháp luật

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
2.1. Khái niệm hình thức pháp luật	5.1.2, 5.2.1, 5.3.1 và 5.3.2
2.2. Hình thức bên trong của pháp luật	5.1.2, 5.2.1, 5.3.1 và 5.3.2
2.3. Hình thức bên ngoài của pháp luật	5.1.2, 5.2.1, 5.3.1 và 5.3.2
2.4. Hệ thống văn bản QPPL ở Việt Nam	5.1.2, 5.2.1, 5.3.1
2.5. Hiệu lực của văn bản QPPL	5.1.2, 5.2.1, 5.3.1

Chương 3: Quy phạm pháp luật (QPPL) và quan hệ pháp luật (QHPL)

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
3.1. Quy phạm pháp luật	5.1.3, 5.2 và 5.3.4
3.2. Quan hệ pháp luật	5.1.3, 5.2 và 5.3.4

Chương 4: Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
4.1. Thực hiện pháp luật	5.1.4, 5.2, 5.3.1 và 5.3.4
4.2. Vi phạm pháp luật	5.1.4, 5.2, 5.3.3 và 5.3.4
4.3. Trách nhiệm pháp lý	5.1.4, 5.2, 5.3.1 và 5.3.4

Phần thứ hai: Đại cương về các ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Chương 5: Ngành luật Hiến pháp (Luật Nhà nước)

Nội dung (Kiến thức/Kỹ năng)	**Mục tiêu dạy - học**
5.1. Một số vấn đề chung của ngành luật Hiến pháp	5.1.5, 5.2.1 và 5.3.1
5.2. Một số chế định cơ bản của ngành luật Hiến pháp	5.1.5, 5.2.1 và 5.3.1

Chương 6: Ngành luật Hành chính

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
6.1. Khái niệm và nội dung cơ bản của Luật Hành chính	5.1.6, 5.2.1 và 5.3.1
6.2. Pháp luật phòng chống tham nhũng	5.1.6 và 5.3

Chương 7: Ngành luật Hình sự và Tố tụng Hình sự

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
7.1. Ngành luật Hình sự	5.1.7, 5.2.1, 5.3.1 và 5.3.3
7.2. Ngành luật Tố tụng hình sự	5.1.8, 5.2.1, 5.3.1 và 5.3.3

Chương 8: Ngành luật Dân sự và Tố tụng Dân sự

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
8.1. Ngành luật Dân sự	5.1.7, 5.2.1, 5.3.1 và 5.3.3
8.2. Ngành luật Tố tụng dân sự	5.1.8, 5.2.1, 5.3.1 và 5.3.3

Chương 9: Ngành luật Hôn nhân và Gia đình

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
9.1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và nguyên tắc của ngành luật Hôn nhân và Gia đình	5.1.6, 5.2.1 và 5.3.1
9.2. Những chế định cơ bản của Luật Hôn nhân và Gia đình	5.1.5, 5.2.1 và 5.3.1

Chương 10: Ngành luật Thương mại

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
10.1. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của ngành luật Thương mại	5.1.7, 5.2 và 5.3.4
10.2. Địa vị pháp lý của các chủ thể kinh doanh	5.1.7, 5.2, 5.3.3 và 5.3.4
10.3. Chế định về hợp đồng thương mại	5.1.7, 5.2, 5.3.1 và 5.3.4
10.4. Chế định về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh	5.1.7, 5.2 và 5.3.4
10.5. Chế định về phá sản doanh nghiệp, HTX	5.1.7, 5.2.1 và 5.3.4

Chương 11: Ngành luật Lao động

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
11.1. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của ngành luật Lao động	5.1.7, 5.2.1 và 5.3.3
11.2. Những nội dung cơ bản của Luật Lao động	5.1.7, 5.2, 5.3.3 và 5.3.4

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Chương	**Phân bổ số tiết cho hình thức dạy – học**					**Tổng**
	Lên lớp				**Tự nghiên cứu**	
	Lý thuyết	**Bài tập**	**Thảo luận**	**Thực hành TT**		
Chương 1	3		2		8	4
Chương 2	1		2		6	2
Chương 3	2		2		4	3
Chương 4	2		2		6	3
Chương 5	2		0	2	6	3
Chương 6	2		2		6	3
Chương 7	2		0		4	2
Chương 8	2		2		6	3
Chương 9	2		0		4	2
Chương 10	2		0		4	2
Chương 11	2		0	2	6	3
Tổng	**22**		**12**	**4**	**60**	**30**

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần cần đảm bảo những điều kiện sau:

- Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng…

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	**Các chỉ tiêu đánh giá**	**Phương pháp đánh giá**	**Trọng số (%)**	**Mục tiêu**

1	Tham gia học trên lớp (TGH): *chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận,…*	Quan sát, điểm danh	5	5.2 và 5.3
2	Tự nghiên cứu (TNC): *hoàn thành nhiệm vụ giảng viên giao trong tuần, bài tập nhóm/tháng/học kỳ,…*	Đánh giá mức độ chuẩn bị bài ở nhà	5	5.1, 5.2 và 5.3
3	Kiểm tra giữa kỳ (KTGK): hoạt động nhóm hoặc viết tự luận	Trình bày báo cáo hoặc viết	20	5.1, 5.2 và 5.3
4	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	Viết	20	5.1 và 5.2
5	Thi kết thúc học phần (THP)	Viết	50	5.1 và 5.2
ĐQT = (TGH x tr.số) + (TNC x tr.số) + (KTGK x tr.số) + (KTCK x tr.số) *[A]*				
ĐHP = *[A]* + (THP x tr.số)				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - **4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm XB	Nhà XB	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Tập thể Tác giả Bộ môn Luật	Tập bài giảng Pháp luật đại cương	2019		Khoa SP và XHNV	X	
2	Bộ Giáo dục và	Giáo trình Pháp luật	2015	Đại học	Thư viện		X

	đào tạo	đại cương		Sư phạm			
3	Lê Minh Toàn	Giáo trình Pháp luật đại cương	2019	Chính trị quốc gia	Thư viện		X
4	Nguyễn Minh Toàn	Giáo trình Pháp luật đại cương	2013	Chính trị quốc gia	Thư viện		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thảo luận/TH (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1&2	**Chương 1: Tổng quan về Nhà nước và pháp luật** 1.1. Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức của nhà nước. 1.2. Bản chất, thuộc tính, chức năng của pháp luật.	3	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.2. + Tra cứu nội dung: Nguồn gốc , bản chất của Nhà nước và pháp luật. - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần I Chương 1 (từ trang 9 đến trang 21) và Chương 2 (từ trang 40 đến trang 46) để rõ hơn về Chương 1.
3	**Chương 2: Hình thức pháp luật** 2.1. Khái niệm, đặc điểm hình thức pháp luật 2.2. Hình thức bên trong của pháp luật 2.3. Hình thức bên ngoài của pháp luật 2.4. Hệ thống văn bản QPPL ở Việt Nam 2.5. Hiệu lực của văn bản QPPL	1	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.1 đến 2.5. + Tra cứu nội dung: hình thức bên trong và bên ngoài của pháp luật. + Chuẩn bị nội dung thảo luận: Hệ thống văn bản QPPL và hiệu lực của văn bản QPPL. + Ôn lại nội dung: theo các câu hỏi gợi ý đã học ở cuối bài của Chương 1. + Tự nghiên cứu: các văn bản QPPL và các câu hỏi cuối bài. - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần I Chương 2 mục II (trang 47 đến trang 62) để rõ hơn.

4	**Chương 3: Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật** 3.1. Quy phạm pháp luật 3.2. Quan hệ pháp luật	2	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.3. + Xem lại nội dung của Chương 2 theo các câu hỏi gợi ý ở cuối bài Chương 2. + Tra cứu nội dung: Thành phần của QPPL, QHPL và những điều kiện làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt QHPL. - Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần I Chương 2 mục III (trang 62 đến trang 71) để rõ hơn.
5&6	**Chương 4: Thực hiện pháp luật, VPPL và trách nhiệm pháp luật** 4.1. Thực hiện pháp luật 4.2. Vi phạm pháp luật 4.3. Trách nhiệm pháp lý	2	2	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.1 đến 4.3. +Tra cứu nội dung: thực hiện pháp luật, các yếu tố cấu thành VPPL, khái niệm trách nhiệm pháp lý. + Chuẩn bị nội dung thảo luận: các hình thức thực hiện pháp luật; các yếu tố cấu thành VPPL. + Tự nghiên cứu: đặc điểm và mục đích của TNPL. - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 1 Chương 2 mục IV (từ trang 71 đến trang 84). + Chuẩn bị kiểm tra định kỳ: 1 tiết
6&7	**Chương 5: Ngành luật Hiến pháp** 5.1. Một số vấn đề chung của ngành luật Hiến pháp 5.2. Một số chế định cơ bản của ngành luật Hiến pháp	2	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 5.1 đến 5.2 của Chương 5 phần thứ hai – Đại cương về các ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam. + Tra cứu nội dung: khái niệm luật Hiến pháp, chế định cơ bản của ngành luật Hiến pháp. + Chuẩn bị nội dung thảo luận: Bộ máy nhà nước Việt Nam + Ôn lại nội dung của Chương 1 đến Chương 4 theo các câu hỏi gợi ý ở cuối bài. + Kiểm tra giữa kỳ: 1 tiết, nội dung từ Chương 1 đến Chương 4 của học phần.
8&9	**Chương 6: Ngành luật Hành chính** 6.1. Khái niệm và nội dung cơ bản của Luật Hành chính 6.2. Pháp luật	2	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 6.1 đến 6.2. + Tra cứu nội dung: khái niệm luật Hành chính và một số nội dung cơ bản của ngành Luật Hành chính, khái niệm

	phòng chống tham nhũng			và trách nhiệm phòng chống tham nhũng + Chuẩn bị nội dung thảo luận: quy chế cán bộ, công chức; cưỡng chế hành chính + Tự nghiên cứu: các hình thức kỷ luật đối với cán bộ, công chức và thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật; đặc điểm của hành vi tham nhũng; nguyên nhân và tác hại của tham nhũng - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 2 Chương VI phần A từ trang 171 đến trang 185. - Xem lại nội dung của Chương 6 theo các câu hỏi gợi ý ở cuối bài.
9 &10	**Chương 7: Ngành luật Hình sự và Tố tụng hình sự** 7.1. Ngành luật Hình sự 7.2. Ngành luật Tố tụng Hình sự	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 7.1 đến 7.2. + Tra cứu nội dung: khái niệm tội phạm, hình phạt và trình tự, thủ tục giải quyết vụ án hình sự. + Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 2 Chương V Phần A và B (trang 148 đến trang 169) - Xem lại nội dung của Chương 7 theo các câu hỏi gợi ý ở cuối bài.
10 & 11	**Chương 8: Ngành luật Dân sự** 8.1. Ngành luật Dân sự 8.2. Ngành luật Tố tụng dân sự	2	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 8.1 đến 8.2. + Tra cứu nội dung: khái niệm luật Dân sự; quyền sở hữu; hình thức của hợp đồng dân sự; quyền thừa kế và trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự. + Chuẩn bị nội dung thảo luận: quyền thừa kế. + Tự nghiên cứu: quyền nhân thân. + Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 2 Chương III Phần A và B từ trang 87 đến trang 126. + Xem lại nội dung của Chương 8 theo các câu hỏi gợi ý ở cuối bài.
12	**Chương 9: Ngành luật Hôn nhân và Gia đình** 9.1. Khái niệm, đốitượng, phương pháp điều chỉnh và nguyên tắc của ngành luật Hôn	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 9.1 đến 9.2. + Tra cứu nội dung: khái niệm Luật Hôn nhân và Gia đình và những chế định cơ bản. + Tự nghiên cứu: các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và Gia đình

	nhân và Gia đình 9.2. Một số chế định cơ bản			+ Xem lại nội dung của Chương 9 theo các câu hỏi gợi ý ở cuối bài.
13	**Chương 10: Ngành luật Thương mại** 10.1. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của ngành luật Thương mại 10.2. Địa vị pháp lý của các chủ thể kinh doanh 10.3. Chế định về hợp đồng thương mại 10.4. Chế định về tài phán trong kinh doanh 10.5. Chế định về phá sản doanh nghiệp, HTX	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 10.1 đến 10.5. + Tra cứu nội dung: Đối tượng điều chỉnh, địa vị pháp lý của các chủ thể kinh doanh, hợp đồng thương mại, tài phán trong kinh doanh và phá sản. + Tự nghiên cứu: Chủ thể có quyền, nghĩa vụ yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp, HTX; Thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản trong doanh nghiệp, HTX. + Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 2 Chương VII Phần A&B từ trang 197 đến trang 223. + Xem lại nội dung Chương 10 theo các câu hỏi gợi ý ở cuối bài.
14	**Chương 11: Ngành luật Lao động** 11.1. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của ngành luật Lao động 11.2. Những nội dung cơ bản của Luật Lao động	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 11.1 đến 11.2. + Tra cứu nội dung: đối tượng điều chỉnh và nội dung cơ bản của Luật Lao động. + Tự nghiên cứu: các quan hệ liên quan đế quan hệ lao động; thỏa ước lao động tập thể; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; bảo hiểm xã hội. + Tài liệu [2]: tìm hiểu phần 2 Chương IV từ trang 128 đến trang 146. + Xem lại nội dung Chương 11 theo các câu hỏi gợi ý ở cuối bài. + Chuẩn bị kiểm tra cuối kỳ: 1 tiết.
15	**Ôn tập và kiểm tra**	0	2	- Nghiên cứu trước: + Xem lại nội dung từ Chương 5 đến Chương 11 theo các câu hỏi gợi ý ở cuối bài. + Kiểm tra cuối kỳ: 1 tiết.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Thực hành văn bản tiếng Việt (Practicial VietNamese text)

- Mã số học phần: A05013

- Số tín chỉ học phần: 02 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 08 tiết
+ Làm bài tập trên lớp: 12 tiết
+ Thảo luận: 10 tiết
+ Thực hành, thực tập: 00 tiết
+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Khoa: *Sư phạm và Xã hội Nhân văn*

- Bộ môn: Tự nhiên – Xã hội

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

- Cung cấp các kiến thức về chữ viết tiếng Việt, về chính tả, từ tiếng Việt.
- Củng cố kiến thức về các thành phần câu và một số kiểu câu sai và cách sửa.
- Trang bị kiến thức về một số văn bản tiếng Việt, các hệ thao tác tiếp nhận và tạo lập văn bản và soạn thảo văn bản

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức*:*

5.1.1 Hiểu được những kiến thức chữ viết tiếng Việt, về chính tả; Hiểu được chức năng, phương thức cấu tạo từ và các lớp từ trong tiếng Việt.

5.1.2 Biết kiến thức chung về tiếng, từ loại tiếng Việt, cách phân loại, các thành phần câu và một số kiểu câu sai và cách sửa.

5.1.3 Hiểu kiến thức về một số văn bản tiếng Việt, các hệ thao tác tiếp nhận và tạo lập văn bản và soạn thảo văn bản.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1 Vận dụng được kiến thức về ngữ âm, từ, câu để từ đó xác định được các lỗi sai chính tả, sử dụng từ và câu; rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt có hiệu quả.

5.2.2 Phân tích, tóm tắt, tổng thuật được một văn bản khoa học; rèn luyện cách lập luận; cách tổ chức sắp xếp các phần trong văn bản hệ thống, hợp lí; rèn luyện kỹ năng thuyết trình; soạn thảo được văn bản hành chính.

5.3. Thái độ:

5.3.1 Tích cực tiếp thu kiến thức; chủ động nghiên cứu tài liệu.

5.3.2 Thành tạo trong việc sử dụng các nguyên tắc, chuẩn mực tiếng Việt.

5.3.3 Tự giác rèn luyện để thuần thục các bước tiếp nhận, tạo lập và soạn thảo văn bản.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực tiếp nhận và tạo lập các văn bản phục vụ cho quá trình học tập và nghiên cứu; hình thành những ý tưởng, những sáng kiến trong quá trình tiếp nhận văn bản khoa học; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức về chữ viết tiếng Việt, về chính tả; các thành phần câu và một số kiểu câu sai và cách sửa; kiến thức về một số văn bản tiếng Việt, các hệ thao tác tiếp nhận và tạo lập văn bản và soạn thảo văn bản.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Vấn đề 1: Chữ viết, chính tả trong văn bản

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
1.1. Chữ viết và sửa lỗi chính tả	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1
1.2. Viết hoa	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1
1.3. Viết tắt	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1
1.4. Viết tên riêng tiếng nước ngoài	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1

Vấn đề 2: Dùng từ trong văn bản

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
2.1. Khái quát về từ	5.1.2; 5.2.1; 5.3.1
2.2. Luyện từ và dùng từ	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1

Vấn đề 3: Đặt câu trong văn bản

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
3.1. Khái quát về câu	5.1.2; 5.2.1; 5.3.2
3.2. Dấu câu	5.1.2; 5.2.1; 5.3.2
3.3. Một số kiểu câu sai và cách sửa	5.1.2; 5.2.1; 5.3.2

Vấn đề 4: Văn bản và một số văn bản tiếng Việt

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
4.1. Khái niệm văn bản	5.1.3; 5.2.2; 5.3.3
4.2. Văn bản khoa học	5.1.3; 5.2.2; 5.3.3
4.3. Văn bản hành chính – công vụ	5.1.3; 5.2.2; 5.3.3

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Chương	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp			Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Vấn đề 1	1	2	1	0	8	12
Vấn đề 2	1	2	2	0	10	15
Vấn đề 3	2	2	2	0	12	18
Vấn đề 4	4	6	5	0	30	45
Tổng	8	12	10	0	60	90

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần cần đảm bảo những điều kiện sau: Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng…

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng
- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;
- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *[chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…]*	Quan sát, điểm danh	5	5.1; 5.2; 5.3
2	Tự nghiên cứu: (TNC): [*hoàn thành nhiệm vụ giảng viên giao trong tuần, bài tập nhóm/tháng/học kỳ…]*	Bài tập	5	5.1; 5.2; 5.3
3	Hoạt động nhóm (HĐN)	Trình báo cáo	5	5.1; 5.2; 5.3
4	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	Viết	5	5.1.1; 5.2.1;

5	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	Viết	30	5.1.1; 5.1.2; 5.2.1;
6	Thi kết thúc học phần (THP)	Viết	50	5.1.2; 5.1.3;
				5.2.1; 5.2.2
ĐHP = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số + THP× tr.số.				
ĐQT = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số.				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - 4.9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Diệp Quang Ban	*Giao tiếp văn bản và mạch lạc trong đoạn văn*	2002	NXB KHXH	GV		X

2	Diệp Quang Ban	*Ngữ pháp tiếng Việt*	2005	NXB Giáo dục	GV		X
3	Nguyễn Thị Thu Thủy, Nguyễn Hoàng Thiên, Quách Việt Tú	*Bài giảng Tiếng Việt thực hành*	2019	Đại học Kiên Giang	GV	X	
4	Nguyễn Công Đức (chủ biên) – Nguyễn Kiên Trường	*Tiếng Việt thực hành và soạn thảo văn bản*	2003	NXB Đại học Quốc gia TP. HCM	GV		X
5	Cao Xuân Hạo –Lý Tùng Hiếu – Nguyễn Kiên Trường – Võ Xuân Trang – Trần Thị Tuyết Mai	*Lỗi ngữ pháp và cách khắc phục*	2002	NXB KHXH	GV		X
6	Lê Trung Hoa	*Lỗi chính tả và các khắc phục*	2002	NXB KHXH	GV		X
7	Hà Thúc Hoan	*Tiếng Việt thực hành*	2003	NXB TP.HCM	GV		X
8	Hồ Lê – Trần Thị Ngọc Lang – Tô Đình Nghĩa	*Lỗi từ vựng và cách khắc phục*	2002	NXB KHXH	GV		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Chính tả, chữ viết trong văn bản** 1.1 Chữ viết và sửa lỗi chính tả 1.2 Viết hoa 1.3 Viết tắt 1.4 Viết tên riêng tiếng nước ngoài	**2**	**6**	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.4 (từ trang 1 đến trang 4). +Tra cứu nội dung về Chương 1: Chính tả, chữ viết. - Làm bài tập số 1, 2 và 3 của Chương 1, tài liệu [1]. - Làm việc nhóm *(theo danh dách phân nhóm)*: làm bài tập số 4, 5 của Chương 1, tài liệu [1].
2	**Chương 2: Dùng từ trong văn bản** 2.1 Khái quát về từ 2.2 Luyện từ và dùng từ	**2**	**8**	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.2 của chương 2 (từ trang 10 đến trang 11). + Ôn lại nội dung chương 1 đã học ở học tiết học trước. +Tra cứu nội dung về Chương II. - Làm bài tập số 1, 2, 3 và 4 của Chương 2, tài liệu [1]. - Làm việc nhóm *(theo danh dách phân nhóm)*: làm bài tập số 5, 6 của Chương 2, tài liệu [1].
3 - 4	**Chương 3: Đặt câu trong văn bản** 3.1 Các khái niệm cơ bản 3.2 Khái quát về câu 3.3 Dấu câu 3.4 Một số kiểu câu sai và cách sửa	**4**	**8**	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.2 đến 3.4 của Chương 3 (từ trang 20 đến 26). +Tra cứu nội dung về mục 3.3 của Chương 3. - Làm bài tập số 1, 2, 3 của Chương 3, tài liệu [1]. - Làm việc nhóm: làm bài tập số 4 và 5 của Chương 3, tài liệu [1]. +Xem lại nội dung Chương 3 đã học ở học ở tiết trước.
5 - 8	**Chương 4: Văn**	**8**	**22**	- Nghiên cứu trước:

	bản và một số văn bản tiếng Việt 4.1 Khái niệm văn bản 4.2 Văn bản khoa học 4.3 Văn bản hành chính – công vụ			+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.2 đến 4.4 của Chương 4. +Tra cứu nội dung về mục 4.2, 4.4 của Chương 4. - Làm bài tập số 1, 2, 3 của Chương 4, tài liệu [1]. - Làm việc nhóm: làm bài tập tổng hợp: 4,5,6 của Chương 4, tài liệu [1].

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Dân tộc học đại cương (Genneral Ethnography)

- Mã số học phần: A05056

- Số tín chỉ học phần: 02 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 30 tiết
+ Làm bài tập trên lớp: 00 tiết
+ Thảo luận: 00 tiết
+ Thực hành, thực tập: 00 tiết
+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Khoa: *Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn*

- Bộ môn: Tự nhiên – Xã hội

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

- Cung cấp những kiến thức lý thuyết cơ bản về chuyên đề Dân tộc học. Biết vận dụng và lĩnh hội được kiến thức xung quanh về các dân tộc thông qua các phong tục tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng,.... Sinh hoạt hàng ngày của các dân tộc trong quá trình tiếp xúc và làm việc với các tộc người trong địa bàn cư trú.

- Phát triển khả năng tự nghiên cứu, thao tác tư duy độc lập, sáng tạo trong việc học tập, nghiên cứu và công tác sau này. Phát triển tư duy phê phán, năng lực phân tích, tổng hợp một số vấn đề tộc người trong quá trình hình thành và phát triển.

- Có ý thức trong việc phát triển khả năng hợp tác trong làm việc tập thể. Yêu nghề, có ý chí đấu tranh vì sự tiến bộ của khoa học và giáo dục.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức:

5.1.1. Trình bày được những kiến thức lý thuyết cơ bản về chuyên đề dân tộc học.

5.1.2. Biết vận dụng và lĩnh hội được kiến thức xung quanh về các dân tộc thông qua các phong tục tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng,... Sinh hoạt hàng ngày của các dân tộc trong quá trình tiếp xúc và làm việc với các tộc người trong địa bàn cư trú.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Phát triển khả năng tự nghiên cứu, thao tác tư duy độc lập, sáng tạo trong việc học tập, nghiên cứu và công tác giảng dạy sau này.

5.2.2. Phát triển tư duy phê phán, năng lực phân tích, tổng hợp một vấn đề tộc người trong quá trình hình thành và phát triển.

5.3. Thái độ:

5.3.1. Có ý thức trong việc phát triển khả năng hợp tác trong làm việc tập thể.

5.3.2. Yêu nghề, có ý chí đấu tranh vì sự tiến bộ của khoa học và giáo dục.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Rèn luyện cho sinh viên có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội; Có năng lực sáng tạo, lập kế hoạch, điều phối và phát huy trí tuệ tập thể.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức về quá trình hình thành, phát triển của ngành dân tộc học; các tộc người trong lịch sử; các chủng tộc và mối quan hệ với dân tộc, quá trình hình thành các loại hình nhân chủng ở Đông Nam Á và Việt Nam; những quá trình tộc người trên thế giới và Việt Nam; đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc ở Việt Nam.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Vấn đề 1: Dân tộc học – Khoa học về các dân tộc

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
1.5. Thuật ngữ và đối tượng của dân tộc học	5.1.1, 5.2, 5.3, 5.4
1.2. Nhiệm vụ của dân tộc học	5.1.1, 5.2, 5.3, 5.4
1.3. Mối quan hệ của dân tộc học với một số ngành khoa học khác	5.1.1, 5.2, 5.3, 5.4
1.4 Phương pháp nghiên cứu	5.1.1, 5.2, 5.3, 5.4
1.5 Quá trình phát sinh và phát triển của dân tộc học	5.1.1, 5.2, 5.3, 5.4

Vấn đề 2: Tộc người và các cộng đồng tộc người trong lịch sử

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
2.1. Tộc người và các đặc trưng tộc người	5.1.2, 5.2, 5.3, 5.4
2.2. Các cộng đồng tộc người trong lịch sử	5.1.2, 5.2, 5.3, 5.4

Vấn đề 3: Các chủng tộc và mối liên hệ với dân tộc

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
3.1. Định nghĩa chủng tộc và phân loại chủng tộc	5.1.2, 5.2, 5.3, 5.4
3.2. Các chủng tộc và các nhóm loại hình	5.1.2, 5.2, 5.3, 5.4
3.3 Mối quan hệ giữa chủng tộc, tộc người, ngôn ngữ, văn hóa	5.1.2, 5.2, 5.3, 5.4
3.4 Chủ nghĩa chủng tộc và gốc rễ xã hội của nó	5.1.2, 5.2, 5.3, 5.4

Vấn đề 4: Những quá trình tộc người ở Việt Nam

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
4.1. Khái niệm những quá trình tộc người	5.1.2, 5.2, 5.3, 5.4

4.2. Các xu hướng chủ yếu trong quá trình tộc người	5.1.2, 5.2, 5.3, 5.4
4.3 Những quá trình tộc người ở Việt Nam	5.1.2, 5.2, 5.3, 5.4

Vấn đề 5: Các dân tộc ở Việt Nam

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
5.1. Thành phần tộc người và sự phân bố dân cư	5.1.2, 5.2, 5.3, 5.4
5.2. Đặc điểm của các tộc người ở Việt Nam	5.1.2, 5.2, 5.3, 5.4

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	**Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học**					**Tổng**
	Lên lớp					
	Lý thuyết	**Bài tập**	**Thảo luận**	**Thực hành TT**	**Tự nghiên cứu**	
Vấn đề 1	6	0	0	0	12	18
Vấn đề 2	4	0	0	0	8	12
Vấn đề 3	6	0	0	0	12	18
Vấn đề 4	4	0	0	0	8	12
Vấn đề 5	10	0	0	0	20	30
Tổng	30	0	0	0	60	90

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần cần đảm bảo những điều kiện sau: Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng…

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng
- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;
- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	**Các chỉ tiêu đánh giá**	**Phương pháp đánh giá**	**Trọng số (%)**	**Mục tiêu**
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…*	*điểm danh (trong các buổi lên lớp)*	20	SV hiểu được kiến thức trên lớp, nghiên cứu tốt tài liệu để tham gia thảo luận
2	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Bài tập nhóm*	20	Sinh viên khái quát được kiến

				thức đã học. Vận dụng được kiến thức vào trong thực tiễn.
3	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	*Viết*	10	SV khái quát được kiến thức và vận dụng kiến thức vào trong thực tiễn.
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết*	50	Hệ thống được toàn bộ nội dung học phần và vận dụng vào trong thực tiễn.
ĐQT = (TGH × tr.số) + (KT ×tr.số) + (KTCK× tr.số)				
ĐHP = ĐQT + (THP× tr.số).				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - 4.9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm XB	Nhà XB	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Lê Bá Thảo	Các dân tộc ít người ở Việt Nam: Các tỉnh phía Bắc	2015	Khoa học Xã hội	GV		X
2	Nguyễn Văn Huy	Bức tranh văn hóa	2001	Giáo dục	GV		X

		các dân tộc Việt Nam					
3	Lê Bá Thảo	Các dân tộc ít người ở Việt Nam: Các tỉnh phía Nam	2015	Khoa học Xã hội	GV		X
4	Nguyễn Đình Khoa	Nhân chủng học Đông Nam Á	1983	ĐH và THCN Hà Nội	GV		X
5	Lê Sĩ Giáo	Dân tộc học đại cương	2010	Giáo dục	GV	X	
6	Phạm Minh Thảo, Nguyễn Kim Loan (biên dịch)	Văn hóa tộc người Châu Á	2011	Văn hóa thông tin	GV		X
7	Nguyễn Văn Tiệp	Dân tộc học đại cương	2000	Giáo dục	GV	X	

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	**Nội dung**	**Lý thuyết (tiết)**	**Thực hành (tiết)**	**Nhiệm vụ của sinh viên**
1, 2, 3	**Chương 1: Dân tộc học – Khoa học về các dân tộc**	**6**	**0**	Đọc trước [1], [2], [3], [4] về các nội dung: Dân tộc học – Khoa học về các dân tộc.
4, 5	**Chương 2: Tộc người và các cộng đồng tộc người trong lịch sử**	**4**	**0**	Đọc trước [6] về nội dung: Tộc người và các cộng đồng người trong lịch sử.
6, 7, 8	**Chương 3: Các chủng tộc và mối liên hệ với dân tộc**	**6**	**0**	Đọc trước [5] về nội dung: Các chủng tộc và mối liên hệ với dân tộc.
9, 10	**Chương 4: Những quá trình tộc người ở**	**4**	**0**	Đọc trước [1], [2],

	Việt Nam			[3] về nội dung: Những quá trình tộc người ở Việt Nam.
11, 12, 13, 14, 15	**Chương 5: Các tộc người ở Việt Nam**	**10**	**0**	Đọc trước [7] về nội dung: Các tộc người ở Việt Nam.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: DU LỊCH TÔN GIÁO-TÂM LINH

- **Mã số học phần**: A27159
- **Số tín chỉ học phần**: 02 tín chỉ
- **Phân bổ tiết giảng của học phần**:

+ Nghe giảng lý thuyết: 22 tiết

+ Làm bài tập trên lớp: 00 tiết

+ Thảo luận: 08 tiết

+ Thực hành, thực tập: 00 tiết

+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa/ Viện: Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn

3. Điều kiện tiên quyết: Tổng quan du lịch, …

4. Mục tiêu của học phần:

Hiểu kiến thức cơ bản về du lịch, tâm linh, tôn giáo, du lịch tâm linh tôn giáo và các vấn đề liên quan.

Hiểu các kiến thức cơ bản về hệ thống các điểm du lịch tâm linh tôn giáo ở Việt Nam, đặc biệt là ở đồng bằng sông Cửu Long.

Lý giải được các vấn đề tâm linh tôn giáo liên quan đến du lịch.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức:

5.1.1. Nắm vững kiến thức cơ bản về du lịch, tâm linh, tôn giáo, du lịch tâm linh tôn giáo và các vấn đề liên quan

5.1.2. Nắm vững các kiến thức cơ bản về hệ thống các điểm du lịch tâm linh tôn giáo ở Việt Nam, đặc biệt là ở đồng bằng sông Cửu Long

5.1.3. Lý giải được các vấn đề tâm linh tôn giáo liên quan đến du lịch

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Kỹ năng thuyết minh các điểm du lịch tâm linh tôn giáo chính của Việt Nam, đặc biệt là khu vực đồng bằng sông Cửu Long

5.2.2. Kỹ năng viết một bài thuyết minh về một điểm du lịch tâm linh tôn giáo cụ thể

5.2.3. Kỹ năng thiết kế 1 chương trình du lịch tâm linh tôn giáo

5.2.4. Kỹ năng quan sát, ghi chú, đề xuất cho những thay đổi (nếu có) cho điểm du lịch tâm linh tôn giáo

5.2.5. Kỹ năng giao tiếp và ứng xử với khách du lịch, đồng nghiệp
5.2.6. Kỹ năng thuyết trình
5.2.7. Kỹ năng làm việc nhóm

5.3. Thái độ:

5.3.1. Nghiêm túc trong học tập và làm việc nhóm
5.3.2. Yêu nghề, đam mê công việc

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về du lịch, tâm linh, tôn giáo, du lịch tâm linh tôn giáo và các vấn đề liên quan tại các vùng trên đất nước Việt Nam. Làm cơ sở để sinh viên có thể nghiên cứu và phát triển loại hình phát triển loại hình du lịch tâm linh tôn giáo.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Chương	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1	**Lý luận chung**	**6**	5.1.1; 5.1.2; 5.1.3
1.1.	Khái niệm tâm linh, tôn giáo, du lịch tâm linh tôn giáo	2	
1.2.	Nhân tố hình thành các điểm du lịch tâm linh tôn giáo	2	
1.3.	Hệ thống các điểm du lịch tâm linh tôn giáo tại Việt Nam	2	
Chương 2	**Du lịch tâm linh tôn giáo tại vùng du lịch Bắc Bộ**	**8**	5.1.1; 5.1.2; 5.1.3; 5.2.1; 5.2.2; 5.2.3; 5.2.4
2.1.	Khái quát về hệ thống tâm linh tôn giáo	2	
2.2.	Điều kiện phát triển loại hình du lịch tâm linh tôn giáo	2	
2.3.	Các điểm du lịch tâm linh tôn giáo	2	
2.4.	Các sản phẩm du lịch tâm linh tôn giáo	2	
Chương 3	**Du lịch tâm linh tôn giáo tại vùng du lịch Bắc Trung Bộ**	**8**	5.1.1; 5.1.2; 5.1.3; 5.2.1; 5.2.2; 5.2.3; 5.2.4
3.1.	Khái quát về hệ thống tâm linh tôn giáo	2	
3.2.	Điều kiện phát triển loại hình du lịch tâm linh tôn giáo	2	
3.3.	Các điểm du lịch tâm linh tôn giáo	2	
3.4.	Các sản phẩm du lịch tâm linh tôn giáo	2	
Chương 4	**Du lịch tâm linh tôn giáo tại vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ**	**8**	5.1.1; 5.1.2; 5.1.3; 5.2.1; 5.2.2; 5.2.3; 5.2.4
4.1.	Khái quát về hệ thống tâm linh tôn giáo	2	
4.2.	Điều kiện phát triển loại hình du lịch tâm linh tôn giáo	2	
4.3.	Các điểm du lịch tâm linh tôn giáo	2	
4.4.	Các sản phẩm du lịch tâm linh tôn giáo	2	

9. Hình thức tổ chức dạy - học

8.2 Lịch trình chung

Stt	Chương	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy – học			
		Lên lớp			Tự nghiên cứu
		Lý thuyết	Thảo luận/bài tập	Tổng	
1	Chương 1	4	2	6	12
2	Chương 2	6	2	8	16
3	Chương 3	6	2	8	16
4	Chương 4	6	2	8	16
Tổng		**22**	**8**	**30**	**60**

8.2 Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

7.2.1. Phòng học chuyên môn đầy đủ

7.2.2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector, phấn – bảng.

7.2.3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Phim, tranh ảnh minh họa các tình huống tôn giáo (nhìn ảnh để nói, để viết, ...), tài liệu phát tay cho người học, tài liệu tham khảo.

7.2.4. Các điều kiện khác: Người học ít nhất phải trang bị tập bài giảng Du lịch tôn giáo – Tâm linh mà giảng viên giảng dạy giới thiệu.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thảo luận/ thuyết trình và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
- Do đặc điểm của môn học Du lịch tôn giáo – Tâm linh, phương pháp giảng dạy được sử dụng là thuyết giảng kết hợp hỏi đáp với hướng dẫn báo cáo.
- Giảng viên yêu cầu sinh viên trả lời các câu hỏi không chuẩn bị trước hoặc làm các bài tập «tình huống» để trắc nghiệm khả năng tiếp thu bài học của sinh viên.
- Sinh viên cần đi học chuyên cần, tham gia tích cực vào việc thảo luận; thực hành và làm bài tập tại lớp.
- Sinh viên nên đọc tài liệu tham khảo trước buổi học về chủ đề có liên quan để dễ tiếp thu bài giảng và có sẵn câu hỏi nêu ra để giảng viên giải thích thêm.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần (ĐCC)	Số tiết tham dự học/tổng số tiết: 24/30	05%	5.1; 5.2; 5.3
2	Điểm bài tập nhóm (ĐBTN)	+ Làm bài tập nhóm + Thực hành thuyết minh trên lớp + Tham dự đầy đủ các buổi làm bài tập nhóm và được nhóm xác nhận	10%	5.1; 5.2; 5.3
3	Bài kiểm tra giữa kì (ĐKTGK)	+ Kiểm tra trắc nghiệm 50 phút + Bắt buộc	15%	5.1; 5.2; 5.3
4	Bài kiểm tra cuối kì (ĐKTCK)	+ Trắc nghiệm 50 phút; (hoặc Bài báo cáo nhóm) + Bắt buộc	20%	5.1; 5.2; 5.3
5	Điểm thi kết thúc học phần (ĐTHP)	+Thi trắc nghiệm (60 phút) + Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ báo cáo	50%	5.1; 5.2; 5.3

		+ Bắt buộc dự thi		
ĐQT = (ĐCC x tr.số) + (ĐBTN x tr.số) + (ĐKTGK x tr.số) + (ĐKTCK x tr.số) *[A]*				
ĐHP = *[A]* + (ĐTHP x tr.số)				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	***Thang điểm 10***	***Điểm chữ***	***Điểm tín chỉ***
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - **4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	**0**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

Stt	**Tên tác giả**	**Tên tài liệu**	**Năm XB**	**Nhà XB**	**Địa chỉ khai thác tài liệu**	**Mục đích sử dụng**	
						Học	**Tham khảo**
1		Bài giảng *Du lịch Tôn giáo - Tâm linh*			Khoa SP và XHNV	X	
2	Trung tâm công nghệ thông tin du lịch	*Bản đồ du lịch Việt Nam (Vietnam Travel Atlats)*	2004	NXB Văn hóa thông tin			X
3	Trung tâm công nghệ thông tin du lịch	*Non nước Việt Nam*	2005	NXB Hà Nội			X
4	Nguyễn Minh Tuệ, Lê Thông, Vũ Tuấn Cảnh	*Địa lý du lịch*	2005	NXB TP. Hồ Chí Minh			X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	**Nội dung**	**Thảo**	**Lý**	

		luận/ bài tập	thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Lý luận chung** 1.1 Khái niệm tâm linh, tôn giáo, du lịch tâm linh tôn giáo		2	-Nghiên cứu trước: Phần 1.1, 1.2, 1.3: Bài giảng - Đọc thêm tài liệu tham khảo, 2, 3, 4,
2	**Chương 1: Lý luận chung** (tt) 1.2 Nhân tố hình thành các điểm du lịch tâm linh tôn giáo	1	1	-Nghiên cứu trước: Phần 1.1, 1.2, 1.3: Bài giảng - Đọc thêm tài liệu tham khảo, 2, 3, 4,
3	**Chương 1: Lý luận chung** (tt) 1.3 Hệ thống các điểm du lịch tâm linh tôn giáo tại Việt Nam	1	1	-Nghiên cứu trước: Phần 1.1, 1.2, 1.3: Bài giảng - Đọc thêm tài liệu tham khảo , 2, 3, 4
4	**Chương 2: Du lịch tâm linh tôn giáo tại vùng du lịch Bắc Bộ** 2.1 Khái quát về hệ thống tâm linh tôn giáo		2	- Nghiên cứu trước: Phần 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 Bài giảng - Đọc thêm TLTK: 2, 3, 4
5	**Chương 2: Du lịch tâm linh tôn giáo tại vùng du lịch Bắc Bộ (tt)** 2.2 Điều kiện phát triển loại hình du lịch tâm linh tôn giáo	1	1	- Nghiên cứu trước: Phần 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 Bài giảng - Đọc thêm TLTK: 2, 3, 4,
6	**Chương 2: Du lịch tâm linh tôn giáo tại vùng du lịch Bắc Bộ (tt)** 2.3 Các điểm du lịch tâm linh tôn giáo	1	1	- Nghiên cứu trước: Phần 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 Bài giảng - Đọc thêm TLTK: 1, 2, 3, 4, 5, 6
7	**Chương 2: Du lịch tâm linh tôn giáo tại vùng du lịch Bắc Bộ (tt)** 2.4 Các sản phẩm du lịch tâm linh tôn giáo **KIỂM TRA GIỮA KÌ**		2	- Nghiên cứu trước: Phần 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 Bài giảng - Đọc thêm TLTK: 2, 3, 4

8	**Chương 3: Du lịch tâm linh tôn giáo tại vùng du lịch Bắc Trung Bộ** 3.1 Khái quát về hệ thống tâm linh tôn giáo		2	- Nghiên cứu trước: Phần 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 Bài giảng - Đọc thêm TLTK: 2, 3, 4
9	**Chương 3: Du lịch tâm linh tôn giáo tại vùng du lịch Bắc Trung Bộ (tt)** 3.2 Điều kiện phát triển loại hình du lịch tâm linh tôn giáo	1	1	- Nghiên cứu trước: Phần 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 Bài giảng - Đọc thêm TLTK: 2, 3, 4,
10	**Chương 3: Du lịch tâm linh tôn giáo tại vùng du lịch Bắc Trung Bộ (tt)** 3.3 Các điểm du lịch tâm linh tôn giáo		2	- Nghiên cứu trước: Phần 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 Bài giảng - Đọc thêm TLTK: 2, 3, 4
11	**Chương 3: Du lịch tâm linh tôn giáo tại vùng du lịch Bắc Trung Bộ (tt)** 3.4 Các sản phẩm du lịch tâm linh tôn giáo	1	1	- Nghiên cứu trước: Phần 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 Bài giảng - Đọc thêm TLTK: 1, 2, 3, 4, 5, 6
12	**Chương 4: Du lịch tâm linh tôn giáo tại vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ** 4.1 Khái quát về hệ thống tâm linh tôn giáo		2	- Nghiên cứu trước: Phần 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 Bài giảng - Đọc thêm TLTK: 2, 3, 4
13	**Chương 4: Du lịch tâm linh tôn giáo tại vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ (tt)** 4.2 Điều kiện phát triển loại hình du lịch tâm linh tôn giáo	1	1	- Nghiên cứu trước: Phần 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 Bài giảng - Đọc thêm TLTK: 2, 3, 4

14	**Chương 4: Du lịch tâm linh tôn giáo tại vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ (tt)** 4.3 Các điểm du lịch tâm linh tôn giáo	1	1	- Nghiên cứu trước: Phần 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 Bài giảng - Đọc thêm TLTK: 2, 3, 4
15	**Chương 4: Du lịch tâm linh tôn giáo tại vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ (tt)** 4.4 Các sản phẩm du lịch tâm linh tôn giáo **KIỂM TRA CUỐI KÌ**		2	- Nghiên cứu trước: Phần 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 Bài giảng - Đọc thêm TLTK: 2, 3, 4

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Văn Hóa Thế Giới

Mã số học phần. A26107

- Số tín chỉ học phần : 2 tín chỉ.
  + Nghe giảng lý thuyết: 20 tiết
  + Thảo luận: 10 tiết
  + Thực hành, thực tập: tiết
  + Tự nghiên cứu: 60 tiết

1. Đơn vị phụ trách học phần:

- Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Khoa Sư Phạm và Xã hội Nhân văn.

3. Điều kiện tiên quyết: không

4. Mục tiêu của học phần:

- Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nền văn hóa thế giới, hiểu được quy luật hình thành và phát triển cùng những thành quả của các nền văn hóa các dân tộc trên thế giới.

- Từ đó xây dựng quan điểm và phẩm chất nhân văn, khơi dậy khát vọng tìm hiểu nghiên cứu các nền văn hóa, văn minh, giáo dục thái độ trân quí giữ gìn những thành tựu và di sản vô giá của văn hóa nhân loại cho SV.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1 Kiến thức:

5.1.1 Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nền văn hóa thế giới, hiểu được quy luật hình thành và phát triển cùng những thành quả của các nền văn hóa các dân tộc trên thế giới.

5.1.2 Hiểu được khái niệm về Văn minh,phân biệt văn hóa – văn minh.

5.1.3 Cách nhận diện một nền văn hóa.

5.1.4 Có những hiểu biết căn bản về các nền văn hóa lớn trên Thế giới.

5.2 Kỹ năng:

5.2.1 So sánh để tìm ra những nét chung – riêng, tương đồng - dị biệt giữa nền VH này với các nền văn hóa khác.

5.2.2 Đánh giá, thẩm bình các di sản,có quan điểm đúng đắn trong tiếp nhận và bình giá phân tích, tổng hợp, phán đoán và dự báo các xu hướng phát triển VH

5.2.3 Cầu thị trong tìm tòi, khám phá, nghiên cứu và chủ động trong tiếp thụ các thành tựu khoa học của văn hóa Phương Tây .

5.2.4 Khả năng nghiên cứu vững vàng, phương pháp phù hợp và hiệu quả.

5.2.5 Tiếp thu có chọn lọc, tích cực tuyên truyền, quảng bá các giá trị VH Vận dụng linh hoạt tri thức của nền văn minh, văn hóa này vào hoạt động thực tiễn.

5.2.6 Phân tích sự tiếp biên , giao thoa giữa các nên văn hóa, nhận định đúng tinh hoa của nền văn hóa khác nhau.

5.3 Thái độ:

5.3.1 Có ý thức tự giác chủ động tìm hiểu nghiên cứu văn hóa nhân loại, Có cái nhìn tỉnh táo đa diện đối với các thành tựu của văn hóa nhân loại cả chiều sâu lẫn bề rộng, cả lịch đại lẫn đồng đại.

5.3.2 Quí trọng những giá trị của văn minh nhân loại .Tiếp thu có chọn lọc, tích cực tuyên truyền, quảng bá các giá trị VH, Vận dụng linh hoạt tri thức của nền văn hóa này vào hoạt động thực tiễn.

5.3.3 Khơi dậy năng lực sáng tạo của bản thân trong các hoạt động văn hoá, bảo tồn và phát huy giá trị tuyệt vời của nền văn hóa Hy – La cổ đại .

5.3.4 Cầu thị trong tìm tòi, khám phá, nghiên cứu và chủ động trong tiếp thụ các thành tựu khoa học của văn hóa Phương Tây.

5.3.5 Có ý thức đấu tranh, lên án những hành vi xâm hại, phá hủy các di sản văn hóa nhân loại.

5.4 Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Sau khi học xong, sinh viên có đủ kĩ năng tự nghiên cứu, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, có kĩ năng hợp tác trong làm việc tập thể, biết trân trọng những thành tựu văn hóa của nhân loại, từ đó phát huy và quảng bá giá trí văn hóa cốt lõi của nước nhà.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về văn hóa thế giới nhìn từ hệ thống loại hình, nhìn từ lịch sử và nhìn từ không gian.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Chương 1: VĂN HÓA HỌC VÀ VĂN HÓA THẾ GIỚI NHÌN TỪ HỆ THỐNG – LOẠI HÌNH

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
1.1 Văn hóa và văn hóa học	5.1, 5.2, 5.3, 5.4
1.2 Văn hóa, tự nhiên và con người	
1.3 Các loại hình văn hóa	

Chương 2: VĂN HÓA THẾ GIỚI NHÌN TỪ LỊCH SỬ- KINH TẾ

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
2.1 Văn hóa và phát triển	5.1, 5.2, 5.3, 5.4
2.2 Thời kỳ cổ đại	
2.3 Thời kỳ trung đại	

2.4 Thời kỳ cận đại	
2.5 Thời kì hiện đại	

Chương 3: VĂN HÓA THẾ GIỚI NHÌN TỪ KHÔNG GIAN

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
3.1 Thuyết khuyêch tán văn hóa	5.1., 5.2., 5.3., 5.4.
3.2 Văn hóa Âu - Mỹ	
3.3 Văn hóa Nga - Slavơ	
3.4 Văn hóa Đông Bắc Á, Tây Á	
3.5 Văn hóa Đông Nam Á	

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp			Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Chương 1	6	0	2	0	16	24
Chương 2	7	0	4	0	22	33
Chương 3	7	0	4	0	22	33
Tổng	20	0	10	0	60	90

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần cần đảm bảo những điều kiện sau:

- Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng…

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp: *lên lớp đầy đủ, chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…* (TX)	*Điểm danh, Kiểm tra*	10	5.1, 5.2, 5.3, 5.4
2	Tự nghiên cứu: *hoàn thành nhiệm vụ giảng viên giao trong tuần, bài tập nhóm/tháng/học kỳ…* (TH)	*Báo cáo, bài tập…*	10	5.1, 5.2, 5.3, 5.4
3	Hoạt động nhóm (HĐN)	*Thuyết trình*	10	5.1, 5.2, 5.3, 5.4
4	Kiểm tra giữa kỳ (KTGK)	*Tự luận*	20	5.1, 5.2, 5.3, 5.4
5	Thi kết thúc học phần (KT)	*Tự luận*	50	5.1, 5.2, 5.3, 5.4
ĐHP = TX × tr.số + TH × tr.số + HĐN × tr.số + KTGK× tr.số + KT× tr.số.				
ĐQT = TX × tr.số + TH × tr.số + HĐN × tr.số + KTGK× tr.số.				

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	*Thang điểm 10*	*Điểm chữ*	*Điểm tín chỉ*
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - 4.9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

11. Tài liệu học tập:

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Vũ Dương Ninh (chủ biên)	*Lịch sử văn minh Thế giới*	2005 (tái bản)	Giáo dục	Thư viện		X
2	X.Carpusina	*Lịch sử văn hóa thế*	2004	Thế giới	GV	X	

		giới					
3	Crane Brinton	Văn minh Phương Tây	2004	VHTT	Thư viện		X
4	Nguyễn Thọc Nhân	Đạo Hồi và thế giới A Rập	2003	NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh	Thư viện		X
5	Almanach	*Những nền văn minh Thế giới*	1999	NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh	GV		X
6	Lương Duy Thứ	Đại cương lịch sử văn hóa Phương Đông	2000	NXB Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh	GV		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-4	Chương 1: Văn hóa học và văn hóa thế giới nhìn từ hệ thống – loại hình 1.1 Văn hóa và văn hóa học 1.2 Văn hóa tự nhiên và con người 1.3 Các loại hình văn hóa	6	2	- Nghiên cứu trước + Từ trang 10→24; 22→35; 51→60 trong [2]. + Nghiên cứu thêm tài liệu [5]. + Phân công nhóm chuẩn bị thuyết trình. Nội dung: "cấu trúc hệ thống văn hóa, các hình thái xã hội qua các thời kì lịch sử" + SV nghiên cứu theo sự hướng dẫn của GV.

5-9	Chương 2: Văn hóa thế giới nhìn từ lịch sử - kinh tế 2.1. Văn hóa và phát triển 2.2. Thời cổ đại: - Tương ứng với hình thái kinh tế xã hội Chiếm hữu nô lệ 2.3. Thời trung đại: - Tương ứng với hình thái kinh tế xã hội: xã hội phong kiến 2.4. Thời cận đại: - Tương ứng với hình thái kinh tế xã hội: xã hội tử bản chủ nghĩa 2.5. Thời hiện đại: từ đầu TK 20 đến nay.	6	4	- Nghiên cứu trước + Nghiên cứu trước tài liệu từ 52→64; 78→89; 90→122 trong [2] + Đọc thêm tài liệu [3]. - Nhóm thuyết trình. - Đọc thêm tài liệu [4]. - Giáo viên nhận xét, tổng kết.
10-15	Chương 3: Văn hóa thế giới nhìn từ không gian: 3.1. Thuyết khuyêch tán văn hóa 3.2. Văn hóa Âu – Mỹ 3.3 Văn hóa Nga – Slavơ 3.4 Văn hóa Đông Bắc Á, Tây Á 3.5 Văn hóa Đông Nam Á	8	4	- Nghiên cứu trước + Từ trang 421→430; 380→430; 450→470 trong [2] + Đọc thêm tài liệu [3][4] [5][6] + Nộp bài báo cáo. - Làm bài tập nhóm Chương 3 (theo danh sách đã phân công trước) theo yêu cầu của GV. - GV tổng kết ôn tập. - SV học tập và nghiên cứu theo sự gợi ý của GV.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tổng quan Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (Languages of ethnic group in Vietnam)

- **Mã số học phần**: A26111
- **Số tín chỉ học phần**: 02 tín chỉ
- **Phân bổ tiết giảng của học phần**:

+ Lý thuyết: 16 tiết

+ Bài tập: 00

+ Thảo luận, thuyết trình: 14 tiết

+ Thực hành: 00

+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa/ Viện: Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn

Bộ môn: Tự nhiên – Xã hội

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

- Vận dụng được kiến thức về Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số.
- Vận dụng được kiến thức về ngôn ngữ nhằm phát triển bảo tồn và định hướng hiệu quả các nhóm ngôn ngữ dân tộc thiểu số.
- Vận dụng được các kĩ năng làm việc nhóm, hợp tác, quản lí, tiến trình học tập và làm việc để hoàn thành các bài tập, bài thuyết trình.
- Vận dụng các bài học kinh nghiệm thực tiễn về ngôn ngữ để xác để xác định quan hệ nguồn gốc và mức độ thân thuộc giữa các ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1 Kiến thức

5.1.1 Hiểu và trình bày được những đặc điểm chung về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng của các nhóm ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam; những quan hệ về nguồn gốc, quan hệ tiếp xúc giữa các ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam; các xu hướng biến đổi chung của các nhóm ngôn ngữ.

5.1.2 Áp dụng một số kiến thức về ngôn ngữ học lịch sử để xác định quan hệ nguồn gốc và mức độ thân thuộc giữa các ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam.

5.1.3 Hiểu được chính sách ngôn ngữ dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

5.2 Kỹ năng

5.2.1 Phân tích, đánh giá những ý kiến khác nhau về cách phân chia một số ngôn ngữ dân tộc theo nguồn gốc.

5.2.2 Nâng cao kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng thuyết trình.

5.3 Thái độ

5.3.1 Ý thức đúng đắn về nguồn gốc của tiếng Việt.

5.3.2 Giữ gìn và phát huy sự trong sáng của tiếng Việt.

5.3.3 Tích cực, chủ động trong việc tiếp thu kiến thức mới; tinh thần hợp tác và làm việc nhóm.

5.4 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sinh viên có khả năng nhận diện và phân tích được các đặc điểm của các nhóm ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam; ý thức giữ gìn và phát huy sự trong sáng của tiếng Việt; tích cực, chủ động trong tiếp thu kiến thức mới.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Qua học phần này giúp cho người học hiểu và trình bày được những đặc điểm chung về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng của các nhóm ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam; nắm vững những quan hệ về nguồn gốc, quan hệ tiếp xúc giữa các ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam; các xu hướng biến đổi chung của các nhóm ngôn ngữ. Từ đó áp dụng một số kiến thức về ngôn ngữ học lịch sử để xác định quan hệ nguồn gốc và mức độ thân thuộc giữa các ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Chương 1: Ngôn ngữ các dân tộc trong quốc gia đa dân tộc Việt Nam

Nội dung	Mục tiêu dạy – học
1.1 Việt Nam – quốc gia đa dân tộc	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1
1.2 Việt Nam – quốc gia đa ngôn ngữ	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1

Chương 2: Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam xét về mặt cội nguồn và loại hình

Nội dung	Mục tiêu dạy – học
2.1 Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam xét về mặt cội nguồn	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1
2.2 Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam xét về mặt loại hình	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1

Chương 3: Chữ viết các dân tộc ở Việt Nam

Nội dung	Mục tiêu dạy – học
3.1 Chữ viết và quá trình xuất hiện chữ viết ở Việt Nam	5.1.1; 5.2.2; 5.3.3
3.2 Các hệ thống chữ viết trong đời sống xã hội Việt Nam	5.1.1; 5.2.2; 5.3.3
3.3 Cách ghi các từ ngữ gốc dân tộc thiểu số trong văn bản tiếng Việt	5.1.1; 5.2.2; 5.3.3

Chương 4: Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trước nguy cơ mai một

Nội dung	Mục tiêu dạy – học
4.1 Nguy cơ mai một đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	5.1.3; 5.2.2; 5.3.3

4.2 Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trên các phương tiện truyền thông	5.1.3; 5.2.2; 5.3.3
4.3 Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong giáo dục ngôn ngữ	5.1.3; 5.2.2; 5.3.3
4.4 Biên soạn từ điển đối dịch Việt – dân tộc thiểu số và Dân tộc thiểu số - Việt ở Việt Nam	5.1.3; 5.2.2; 5.3.3

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Chương	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp			Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Chương 1	4	0	0	0	8	12
Chương 2	6	0	0	0	12	18
Chương 3	2	0	6	0	16	24
Chương 4	4	0	8	0	24	36
Tổng	16	0	14	0	60	90

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu đảm bảo điều kiện sau:

- Yêu cầu đối với sinh viên: Đi học đầy đủ, tích cực, chủ động nắm bắt kiến thức; tham gia thảo luận đóng góp ý kiến trong các buổi báo cáo, thuyết trình; nghiên cứu bài giảng trước khi đến lớp.

- Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ giảng dạy: Bảng, phấn, bài giảng, các tài liệu tham khảo, máy chiếu,...

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Trả lời câu hỏi của GV và SV trong lớp, đặt câu hỏi, đưa ý kiến tranh luận, thảo luận, thuyết trình nhóm.

- Đối với việc trả lời câu hỏi của GV và SV trong lớp, đặt câu hỏi, đưa ý kiến tranh luận, thảo luận, GV đánh giá trên 2 tiêu chí: Tích cực và đúng.

- Đối với việc thuyết trình: Đánh giá trên bài thuyết trình là kết quả làm việc của nhóm.

10. Đánh giá quá trình trong dạy và học

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu

1	Tham gia học trên lớp (TGH): *[chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…]*	Quan sát, điểm danh	5	5.1; 5.2; 5.3
2	Tự nghiên cứu: (TNC): [*hoàn thành nhiệm vụ giảng viên giao trong tuần, bài tập nhóm/tháng/học kỳ…]*	Bài tập	5	5.1; 5.2; 5.3
3	Hoạt động nhóm (HĐN)	Trình bày báo cáo	5	5.1; 5.2; 5.3
4	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	Viết	5	5.1.1; 5.2.1;
5	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	Viết	30	5.1.1; 5.1.2; 5.2.1
6	Thi kết thúc học phần (THP)	Viết	50	5.1.1; 5.1.3; 5.2.1; 5.3.3
ĐHP = TGH × tr.sô + TNC × tr.sô + HĐN × tr.sô + KT ×tr.sô + KTCK× tr.sô + THP× tr.sô.				
ĐQT = TGH × tr.sô + TNC × tr.sô + HĐN × tr.sô + KT ×tr.sô + KTCK× tr.sô.				

10.2. Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	***Thang điểm 10***	***Điểm chữ***	***Điểm tín chỉ***
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - 4.9	D	1,0

Không đạt			
Kém	< 4,0	F	**0**

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Trần Ngọc Bình	*Đời sống văn hóa các dân tộc Việt Nam*	2014	NXB Thanh niên	GV		X
2	Trần Trí Dõi	*Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*	2016	NXB ĐHQG Hà Nội	GV	X	
3	Nguyễn Hữu Hoành	*Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (Những vấn đề chung)*	2013	NXB Từ điển Bách khoa	GV		
4	Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu	*Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*	1997	NXB Giáo dục	GV		X
5	Nhiều tác giả	*Cộng đồng các dân tộc Việt Nam*	2010	NXB Giáo dục	GV		X
6	Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng	*Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*	2017	NXB Thái Nguyên			
7	Vương Xuân Tình	*Các dân tộc ở Việt Nam (4 tập)*	2018	NXB Chính trị QG Sự thật			
8	Vương Toàn	*Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam từ*	2002	NXB Hà Nội			

		những năm 90					

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1 - 2	**Chương 1: Ngôn ngữ các dân tộc trong quốc gia đa dân tộc Việt Nam** 1.1 Việt Nam – quốc gia đa dân tộc 1.2 Việt Nam – quốc gia đa ngôn ngữ	**4**		- Nghiên cứu trước những vấn đề chung về Ngôn ngữ các dân tộc trong quốc gia đa dân tộc Việt Nam - Tài liệu [2], [3], [6].
3 - 5	**Chương 2: Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam xét về mặt cội nguồn và loại hình** 2.1 Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam xét về mặt cội nguồn 2.2 Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam xét về mặt loại hình	**6**		- Ôn lại những nội dung cơ bản đã học ở Chương 1. - Nghiên cứu trước nội dung Chương 2 – Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam xét về mặt cội nguồn và loại hình - Tài liệu [2],[3],[6].
6 - 9	**Chương 3: Chữ viết các dân tộc ở Việt Nam** 3.1 Chữ viết và quá trình xuất hiện chữ viết ở Việt Nam 3.2 Các hệ thống chữ viết trong đời sống xã hội Việt Nam 3.3 Cách ghi các từ ngữ gốc dân tộc thiểu số trong văn bản tiếng Việt	**8**		- Ôn lại những nội dung cơ bản đã học ở Chương 2. - Nghiên cứu trước nội dung Chương 3 – Chữ viết các dân tộc ở Việt Nam - Tài liệu [2], [3], [6]. - Làm việc nhóm: Theo danh sách và nội dung phân công nhiệm vụ của GV. - Tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến trên lớp. - Ôn tập thi giữa học kỳ theo nội dung ôn tập của GV.
10 - 15	**Chương 4: Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trước nguy cơ mai một**	**12**		- Ôn lại những nội dung cơ bản đã học ở Chương 3.

	4.1 Nguy cơ mai một đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam 4.2 Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trên các phương tiện truyền thông 4.3 Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong giáo dục ngôn ngữ 4.4 Biên soạn từ điển đối dịch Việt – dân tộc thiểu số và Dân tộc thiểu số - Việt ở Việt Nam			- Nghiên cứu trước nội dung Chương 4 – Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trước nguy cơ mai một - Tài liệu [2], [3], [6]. - Làm việc nhóm: Theo danh sách và nội dung phân công nhiệm vụ của GV. - Tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến trên lớp. - Ôn tập thi cuối học kỳ và kết thúc học phần theo nội dung ôn tập của GV.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch (Research Methods)

- Mã số học phần: B06006 **- Số tín chỉ học phần**: 02 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 22 tiết
+ Làm bài tập trên lớp: 06 tiết
+ Thảo luận: 02 tiết
+ Thực hành, thực tập: 00 tiết
+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần

- Khoa: Kinh tế - Du lịch

- Bộ môn: Quản trị Kinh doanh – Du lịch

3. Điều kiện tiên quyết: Không.

4. Mục tiêu của học phần: Sau khi học xong, người học có thể

Thực hiện được hoạt động nghiên cứu khoa học trong kinh doanh ở mức độ đề cương nghiên cứu khoa học bao gồm khái niệm, phân loại, quy trình và phương pháp nghiên cứu khoa học. Làm cơ sở để sinh viên có thể

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1 Kiến thức

5.1.1 Trình bày và phân loại được khái niệm nghiên cứu khoa học, các loại nghiên cứu khoa học.

5.1.2 Phân tích sự khác biệt giữa các loại nghiên cứu khoa học.

5.1.3 Giải thích được các bước trong quy trình nghiên cứu.

5.1.4 Trình bày được các phương pháp nghiên cứu (định tính và định lượng).

5.1.5 Giải thích khác biệt giữa thu thập dữ liệu định lượng và định tính

5.1.6 Trình bày được các phương pháp chọn mẫu (xác suất và phi xác suất).

5.1.7 Phân tích được các phương pháp phân tích số liệu.

5.1.8 Viết được một đề cương nghiên cứu.

5.2 Kỹ năng

5.2.1 Phân loại các nghiên cứu khoa học.

5.2.2 Thiết kế được quy trình nghiên cứu.

5.2.3 Ứng dụng các phương pháp nghiên cứu (định tính và định lượng) phù hợp cho mỗi nghiên cứu.

5.2.4 Áp dụng đúng các phương pháp chọn mẫu cho nghiên cứu.

5.2.5 Kết hợp các kiến thức trong nghiên cứu khoa học để viết tốt một đề cương nghiên cứu.

5.3 Thái độ

5.3.1 Hình thành thái độ tích cực trong tư duy và suy nghĩ

5.3.2 Thể hiện tính sáng tạo trong vận dụng và thực hành kiến thức đã tiếp thu

5.3.3 Trung thực trong nghiên cứu.

5.4 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sau khi học xong, sinh viên có kiến thức cơ bản thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh doanh, hoàn thành được đề cương nghiên cứu.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hoạt động nghiên cứu khoa học bao gồm khái niệm, phân loại, quy trình và phương pháp nghiên cứu. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể hoàn thành được đề cương nghiên cứu và soạn thảo báo cáo.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
Vấn đề 1: Tổng quan về nghiên cứu khoa học 1.1 Khái niệm về nghiên cứu khoa học 1.2 Phân loại nghiên cứu khoa học 1.3 Quy trình nghiên cứu.	5.1.1; 5.1.2; 5.1.3 5.2.1; 5.2.2 5.3.1; 5.3.2; 5.3.3
Vấn đề 2: Phương pháp nghiên cứu 2.1 Phương pháp nghiên cứu định tính 2.2 Phương pháp nghiên cứu định lượng 2.3 Kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng	5.1.4; 5.1.5 5.2.3; 5.3.1; 5.3.2; 5.3.3
Vấn đề 3: Phương pháp chọn mẫu &Phương pháp phân tích dữ liệu 3.1. Phương pháp chọn mẫu 3.2. Phương pháp phân tích dữ liệu	5.1.6; 5.1.7; 5.2.4; 5.3.1; 5.3.2; 5.3.3
Vấn đề 4: Phương pháp viết đề cương nghiên cứu 4.1. Giới thiệu chung 4.2. Cấu trúc một đề cương nghiên cứu 4.3. Phương pháp viết một đề cương nghiên cứu 4.4. Cách soạn báo cáo trên Powerpoint (PP) 4.5. Cách thức báo cáo bằng tiếng Anh	5.1.8; 5.2.5; 5.3.1; 5.3.2; 5.3.3

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1 Lịch trình chung

Vấn đề	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học			Tổng
	Lên lớp	Thực	Tự	

	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	hành, thực tập	nghiên cứu	
Vấn đề 1	6	2	0	0	16	24
Vấn đề 2	4	0	0	0	08	12
Vấn đề 3	6	2	2	0	20	30
Vấn đề 4	6	2	0	0	16	24
Tổng	**22**	**6**	**2**	**0**	**60**	**90**

8.2 Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu Khoa/ bộ môn đảm bảo điều kiện sau:

- Phòng học có phương tiện trình chiếu.
- Tài liệu học tập

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Nghiêm túc trong quá trình tham dự buổi học
- Chuẩn bị bài đầy đủ theo yêu cầu của giảng viên
- Nghiêm túc trong quá trình tham gia kiểm tra và thi
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
- Sinh viên phải hoàn thành yêu cầu của giảng viên trước khi kết thúc học phần.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

Stt	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH): - Đi học đầy đủ - Chuẩn bị bài tốt, - Tích cực thảo luận	*Điểm danh*	10	5.1.1 à 5.1.8 5.2.1 à 5.2.5 5.3.1 à 5.3.3
2	Kiểm tra cuối kỳ (KTCK)	*Viết*	40	5.1.1 à 5.1.8 5.2.1 à 5.2.5; 5.3.1 à 5.3.3
3	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết*	50	5.1.1 à 5.1.8 5.2.1 à 5.2.5; 5.3.2.

ĐHP = TGH × tr.số + KTCK× tr.số + THP× tr.số.
ĐQT = TGH × tr.số + KTCK× tr.số.

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	**Thang điểm 10**	**Điểm chữ**	**Điểm tín chỉ**
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,5 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,5 - 6,4	C	2,0
Trung bình yếu	5,0 – 5,4	D^+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

11. Tài liệu học tập

Stt	**Tên tác giả**	**Tên tài liệu**	**Năm xuất bản**	**Nhà xuất bản**	**Địa chỉ khai thác tài liệu**	**Mục đích sử dụng**	
						Học	**Tham khảo**
[1]	Hà Thị Thanh Tuyền; Nguyễn Thị Hường; Đoàn Quốc Bảo; Nguyễn Vương; Nguyễn Minh Tuấn.	Bài giảng Phương pháp nghiên cứu khoa học	2019	Lưu hành nội bộ		x	

[2]	Võ Thị Thanh Lộc & Huỳnh Hữu Thọ	Phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu (ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế - xã hội)	2015	Đại học Cần Thơ	Thư viện	x	
[3]	Mark Saunders & ctg	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh (Sách dịch)	2010	Tài chính	Thư viện		x
[4]	Nguyễn Đình Thọ	Nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	2009	Thống kê	Thư viện		x
[5]	Nguyễn Đình Thọ	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	2011	Lao động xã hội	Thư viện		x
[6]	Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc	Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS	2008	Hồng Đức	Thư viện		x

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-4	**Vấn đề 1: Tổng quan về nghiên cứu khoa học** 1.1. Khái niệm nghiên cứu khoa học 1.2. Phân loại nghiên cứu khoa học 1.3 Quy trình nghiên cứu	6	2	- Nghiên cứu trước tài liệu [1]: Chương 1 - Tài liệu [2]: nghiên cứu trước trang 1 đến trang 8. - Tài liệu tham khảo [3], [4] và [5]

5-6	**Vấn đề 2: Phương pháp nghiên cứu** 2.1 Phương pháp nghiên cứu định tính 2.2 Phương pháp nghiên cứu định lượng 2.3 Kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng	4	0	- Ôn lại nội dung chương 1 - Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: Chương 2 - Tài liệu [2]: nghiên cứu trước trang 11 đến trang 27 - Tài liệu tham khảo [3], [4] và [5] - Phân biệt được các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng.
7-11	**Vấn đề 3: Phương pháp chọn mẫu &Phương pháp phân tích dữ liệu** 3.1. Phương pháp chọn mẫu 3.2. Phương pháp phân tích dữ liệu	6	4	- Ôn lại nội dung chương 2 - Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: Chương 3 - Tài liệu [2] + Phần Phương pháp chọn mẫu nghiên cứu trước trang 29 đến trang 35 + Phần Các phương pháp phân tích nghiên cứu trước trang 37 đến trang 109.
				- Tài liệu tham khảo [3], [4] và [5]
12-15	**Vấn đề 4: Phương pháp viết đề cương nghiên cứu** 4.1. Giới thiệu chung 4.2. Cấu trúc một đề cương nghiên cứu 4.3. Phương pháp viết một đề cương nghiên cứu 4.4. Cách soạn báo cáo trên Powerpoint (PP) 4.5. Cách thức báo cáo bằng tiếng Anh.	6	2	- Ôn lại nội dung chương 3 - Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: Chương 4 - Tài liệu [2]: Nghiên cứu trước trang 113 đến trang 136. -Tài liệu tham khảo [3], [4] và [5]

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Du lịch làng nghề (Tourism of Handicraft Village)

- Mã số học phần: A26158

- Số tín chỉ học phần: 02 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 30 tiết
+ Làm bài tập trên lớp: 00 tiết
+ Thảo luận: 00 tiết
+ Thực hành, thực tập: 00 tiết
+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Khoa: *Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn*

- Bộ môn: Tự nhiên – Xã hội

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

- Nắm và vận dụng được những kiến thức liên quan đến làng nghề và du lịch làng nghề vào ngành nghề hướng dẫn viên sau khi ra trường.
- Rèn luyện kỹ năng thuyết trình thuyết minh.
- Rèn luyện kỹ năng làm việc, tương tác nhóm.
- Có tinh thần tự học hỏi, nghiên cứu, có trách nhiệm công việc.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức*:*

5.1.1. Nắm vững cơ sở lí luận về khái niệm và phân loại làng nghề.

5.1.2. Giải thích được vai trò và đặc điểm của làng nghề.

5.1.3. Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến làng nghề và thực trạng phát triển làng nghề Việt Nam.

5.1.4. Nắm vững được những vấn đề chung về du lịch làng nghề.

5.1.5. Vận dụng được những kiến thức về du lịch làng nghề Việt Nam vào ngành nghề hướng dẫn viên sau khi ra trường .

5.2. Kỹ năng:

5.2.1.Kỹ năng thuyết trình, thuyết minh điểm du lịch trước đám đông.

5.2.2. Kỹ năng làm việc, tương tác nhóm.

5.3. Thái độ:

5.3.1. Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu.

5.3.2. Có tinh thần trách nhiệm trong công việc được giao.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Rèn luyện cho sinh viên có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội; Có năng lực sáng tạo, lập kế hoạch, điều phối và phát huy trí tuệ cá nhân và tập thể.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần du lịch làng nghề được xây dựng nhằm mục đích giúp sinh viên nắm vững cơ sở lí luận về làng nghề như khái niệm, phân loại, vai trò và đặc điểm của làng nghề. Ngoài ra, sinh viên có thể phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến làng nghề và thực trạng phát triển làng nghề Việt Nam; nắm vững và vận dụng được kiến thức chung về du lịch làng nghề nói chung và du lịch làng nghề Việt Nam nói riêng vào ngành nghề hướng dẫn viên sau khi ra trường.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Vấn đề 1: Khái niệm và phân loại làng nghề

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
1.1. Khái niệm về nghề và làng nghề	5.1.1, 5.2, 5.3, 5.4
1.2. Tiêu chí công nhận nghề, làng nghề truyền thống	5.1.1, 5.2, 5.3, 5.4
1.3. Phân loại nghề, làng nghề	5.1.1, 5.2, 5.3, 5.4

Vấn đề 2: Vai trò và đặc điểm của làng nghề

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
2.1. Vai trò của làng nghề	5.1.2, 5.2, 5.3, 5.4
2.2. Đặc điểm của làng nghề truyền thống	5.1.2, 5.2, 5.3, 5.4

Vấn đề 3: Các nhân tố ảnh hưởng đến làng nghề và thực trạng phát triển làng nghề Việt Nam

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
3.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến làng nghề	5.1.3, 5.2, 5.3, 5.4
3.2. Thực trạng phát triển làng nghề Việt Nam	5.1.3, 5.2, 5.3, 5.4

Vấn đề 4: Những vấn đề chung về du lịch làng nghề

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
4.1. Khái niệm và đặc điểm của du lịch làng nghề	5.1.4, 5.2, 5.3, 5.4
4.2. Sản phẩm du lịch của làng nghề	5.1.4, 5.2, 5.3, 5.4

Vấn đề 5: Du lịch làng nghề Việt Nam

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
5.1. Khái quát chung	5.1.5, 5.2, 5.3, 5.4
5.2. Một số điểm du lịch làng nghề tiêu biểu	5.1.5, 5.2, 5.3, 5.4

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	**Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học**	**Tổng**

	Lên lớp					
	Lý thuyết	**Bài tập**	**Thảo luận**	**Thực hành TT**	**Tự nghiên cứu**	
Vấn đề 1	6	0	0	0	12	18
Vấn đề 2	4	0	0	0	8	12
Vấn đề 3	6	0	0	0	12	18
Vấn đề 4	4	0	0	0	8	12
Vấn đề 5	10	0	0	0	20	30
Tổng	30	0	0	0	60	90

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần cần đảm bảo những điều kiện sau: Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng…

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng
- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;
- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	**Các chỉ tiêu đánh giá**	**Phương pháp đánh giá**	**Trọng số (%)**	**Mục tiêu**
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…*	*điểm danh (trong các buổi lên lớp)*	10	SV hiểu được kiến thức trên lớp, nghiên cứu tốt tài liệu để tham gia thảo luận
2	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Điểm báo cáo nhóm*	30	Sinh viên khái quát được kiến thức đã học. Vận dụng được kiến thức vào trong thực tiễn.
3	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	*Viết*	10	SV khái quát được kiến thức và vận dụng kiến thức vào trong thực tiễn.
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết*	50	Hệ thống được toàn bộ nội dung học phần và vận dụng vào trong thực tiễn.
ĐQT = (TGH × tr.số) + (KT ×tr.số) + (KTCK× tr.số)				
ĐHP = ĐQT + (THP× tr.số).				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - 4.9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm XB	Nhà XB	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Bùi Văn Vượng	Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam	2002	VHTT	GV	X	
2	Phan Thị Yến Tuyết (chủ biên)	Xóm nghề và nghề thủ công truyền thống Nam Bộ	2002	Trẻ TP.HCM	GV		X
3	Bùi Văn Vượng	Di sản thủ công mỹ nghệ Việt Nam = The Vietnamese fine art handicraft heritages	2000	Thanh niên	GV		X
4	Vũ Quốc Tuấn (chủ biên), Nguyễn Vi Khải, Bùi Văn Vượng	Làng nghề phố nghề Thăng Long – Hà Nội trên đường phát triển	2010	Hà Nội	GV		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-3	**Chương 1: Khái niệm và phân loại làng nghề**	**6**	**0**	- Nghiên cứu trước: Xem trước đề cương môn học và chuẩn bị các tài liệu phục vụ cho môn học. - Tài liệu [1]. - Tiến hành thảo luận, làm bài tập nhóm.
4-5	**Chương 2: Vai trò và đặc điểm của làng nghề**	**4**	**0**	- Xem lại các nội dung của chương. - Thực hiện các bài tập về nhà được cho. - Thu thập tài liệu cho bài tập nhóm. - Tài liệu [1], [2], [3], [4]. - Tra cứu các tài liệu khác có liên quan.
6-8	**Chương 3: Các nhân tố ảnh hưởng đến làng nghề và thực trạng phát triển làng nghề Việt Nam**	**6**	**0**	- Xem lại các nội dung của chương. - Thực hiện các bài tập về nhà đã được cho. Báo cáo bài tập nhóm. - Phản biện các nhóm. - Tài liệu [1], [2], [3], [4]. - Tra cứu các tài

				liệu khác có liên quan.
9-10	**Chương 4: Những vấn đề chung về du lịch làng nghề**	**4**	**0**	- Xem lại các nội dung của chương. - Thực hiện các bài tập về nhà đã được cho. Báo cáo bài tập nhóm. - Phản biện các nhóm. - Tài liệu [1], [2], [3], [4]. - Tra cứu các tài liệu khác có liên quan.
11-15	**Chương 5: Du lịch làng nghề Việt Nam**	**10**	**0**	- Xem lại các nội dung của chương. - Thực hiện các bài tập về nhà đã được cho. Báo cáo bài tập nhóm. - Phản biện các nhóm. - Tài liệu [1], [2], [3], [4]. - Tra cứu các tài liệu khác có liên quan.
Tổng số tiết học		**30**	**0**	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Du lịch cộng đồng và Homestay

- Mã số học phần: A26159 **- Số tín chỉ học phần**: 02 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 15 tiết

+ Làm bài tập trên lớp: 00 tiết

+ Thảo luận: 00 tiết

+ Thực hành, thực tập: 30 tiết

+ Tự nghiên cứu: 90 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Khoa: *Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn*

- Bộ môn: Tự nhiên – Xã hội

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

- Vận dụng được các kiến thức về du lịch cộng đồng và homestay.

- Vận dụng kĩ năng tổ chức quy trình phát triển mô hình du lịch cộng đồng, tổ chức kinh doanh và quản lý home stay hiệu quả.

- Vận dụng được các kĩ năng làm việc nhóm, hợp tác, quản lí, tiến trình học tập và làm việc để hoàn thành các bài tập, bài thuyết trình.

- Vận dụng các bài học kinh nghiệm thực tiễn phát triển mô hình Du lịch cộng đồng và home stay thành công trên thế giới giúp sinh viên ứng dụng trong thực tiễn.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức*:*

5.1.1. Trang bị cho sinh viên những kiến thức về Du lịch cộng đồng như: Khái niệm cơ bản về Du lịch cộng đồng, các hình thức của du lịch cộng đồng, điều kiện phát triển, mục tiêu, định hướng cùng những tác động tiêu cực của Du lịch cộng đồng.

5.1.2. Cung cấp những kiến thức cơ bản về homestay như: Khái niệm cơ bản về homestay, mối quan hệ giữa phát triển Du lịch cộng đồng và homestay; các tiêu chuna63 phổ biến của dịch vụ homestay, những điều kiện cần thiết để dịch dụ homestay thành công.

5.1.3. Trình bày được những nguyên tắc và quy trình thực hiện dịch vụ homestay, thực tiễn nghiên cứu Du lịch cộng đồng và homestay tại một số nước trên thế giới.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Nhận dạng được thế nào là Du lịch cộng đồng, từ đó phân tích so sánh Du lịch cộng đồng với những mô hình du lịch khác; phân tích các hình thức khác nhau của Du lịch cộng đồng. Xác định được thị trường mục tiêu cũng như chủ thể kinh doanh Du lịch dộng đồng.

5.2.3. Hợp tác làm việc nhóm: hoàn thành các bài tập thiết kế mô hình Du lịch cộng đồng, hoàn thành bài thuyết trình.

5.2.4. Vận dụng kinh nghiệm thực tiễn phát triển Du lịch cộng đồng và homestay của các nước trên thế giới và vào thực tiễn nơi công tác để thiết kế tổ chức kinh doanh và quản lý homestay hiệu quả.

5.3. Thái độ:

Có tác phong làm việc chuyên nghiệp của một hướng dẫn viên du lịch; Ý thức được quy trình phục vụ dịch vụ homestay, có thái độ khách quan, khoa học để tổ chức kinh doanh và quản lý homestay hiệu quả.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện cho sinh viên có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.
- Có năng lực sáng tạo, lập kế hoạch, điều phối và phát huy trí tuệ tập thể.
- Có lập trường tư tưởng vững vàng, tin tưởng vào sự nghiệp lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Du lịch cộng đồng và homestay nghiên cứu những kiến thức cơ bản về Du lịch cộng đồng và homestay như khái niệm Du lịch cộng đồng, homestay, các hình thức, nguyên tắc, nguyên tắc hoạt động và những tác động của phát triển Du lịch cộng đồng, kinh doanh homestay đến kinh tế, xã hội và môi trường. Mối quan hệ giữa phát triển Du lịch cộng đồng và homestay. Đặc biệt, học phần giúp cho sinh viên rèn luyện kỹ năng tổ chức quy trình phát triển mô hình Du

lịch cộng đồng, tổ chức kinh doanh và quản lý homestay hiệu quả. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nghiên cứu những bài học kinh nghiệm thực tiễn Du lịch cộng đồng và homestay tại một số quốc gia trên thế giới và Việt Nam

7. Cấu trúc nội dung học phần

7.1. Lý thuyết:

Chương 1: Du lịch cộng đồng và các hoạt động kinh doanh của Du lịch cộng đồng

	Nội dung	**Mục tiêu dạy – học**
1.1	Khái niệm Du lịch cộng đồng	5.1 5.2 5.3 5.4
1.2	Điều kiện phát triển Du lịch cộng đồng	
1.3	Các nguyên tắc và tiêu chí tham gia phát triển Du lịch cộng đồng	
1.4	Những loại hình kinh doanh của Du lịch cộng đồng	
1.5	Các bước cần thiết để triển khai mô hình Du lịch cộng đồng	
1.6	Một số mô hình du lịch dựa vào cộng đồng của thế giới	

Chương 2: Homestay

	Nội dung	**Chuẩn đầu ra HP**
2.1	Khái niệm Homestay	5.1 5.2 5.3 5.4
2.2	Các tiêu chuẩn căn bản phổ biến của các dịch vụ homestay	
2.3	Các điều kiện cần thiết để dịch vụ homestay thành công	
2.4	Tổ chức và điều hành dịch vụ homestay	
2.5	Tiếp thị và quảng bá homestay	
2.6	Một số mô hình du lịch dựa vào cộng đồng của thế giới	

7.2. Thực hành:

	Nội dung	**Chuẩn đầu ra HP**
Bài 1	**Một số mô hình du lịch dựa vào cộng đồng của thế giới**	5.1 5.2
1.1	Đưa ra một số mô hình du lịch cộng đồng trên thế	

	giới	5.3 5.4
1.2	Nhận xét đánh giá ưu điểm và các yếu tố tạo thành công của mô hình	
Bài 2	**Xây dựng một số mô hình homestay sáng tạo cho Kiên Giang**	
2.1	Đưa ra ý tưởng	
2.2	Đưa quy trình hoạt động và sản phẩm đặc trưng cho homestay	

7.3. Thực tế: Sinh viên có thể đi thực tế nghiên cứu phát triển Du lịch cộng đồng tại một địa phương nhất định.

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Chương	**Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học**					**Tổng**
	Lên lớp			**Thực hành, thực tập**	**Tự nghiên cứu**	
	Lý thuyết	**Bài tập**	**Thảo luận**			
Chương 1	07	0	0	0	14	42
Chương 2	08	0	0	0	16	13
Vấn đề 3	06	04	10	0	40	60
Vấn đề 4	02	02	02	0	06	12

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần cần đảm bảo những điều kiện sau:

- Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng…

- Dụng cụ hỗ trợ như: bản đồ, thước kẻ…

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng.

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…*	*điểm danh (trong các buổi lên lớp)*	10	SV hiểu được kiến thức trên lớp, nghiên cứu tốt tài liệu để tham gia thảo luận
2	Bài tập nhóm (KT)	*Viết (tuần 10)*	10	Sinh viên khái quát được kiến thức đã học. Vận dụng được kiến thức vào trong thực tiễn.
3	Báo cáo thực tế (KTCK)	*Viết*	30	SV khái quát được kiến thức và vận dụng kiến thức vào trong thực tiễn.
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết/ Trắc nghiệm (theo lịch của phòng Đào tạo)*	50	Hệ thống được toàn bộ nội dung học phần và vận dụng vào trong thực tiễn.
ĐQT = (TGH × tr.số) + (BTN ×tr.số) + (BCTT× tr.số)				
ĐHP = ĐQT + (THP× tr.số).				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - **4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm XB	Nhà XB	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Đào Ngọc Cảnh	Tổng quan du lịch Việt Nam	2011	Đại học Cần Thơ	K.SP& XHNV	x	x
2	Võ Quế	Du lịch cộng đồng: Lý thuyết và vận dụng	2006	Khoa học và Kỹ thuật	K.SP& XHNV	x	x

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
Tuần 1-2	Chương 1: Du lịch cộng đồng và các hoạt động kinh doanh của Du lịch cộng đồng	5	0	Xem lại kiến thức ở tài liệu [1]; [2] về các loại hình du lịch, cơ sở lưu trú, …
Tuần 3-4	Chương 2: Homestay	6		Xem lại nội dung chương , ghi ra những vấn đề chưa rõ. Tra cứu thêm thông tin liên quan trên các wedsite của viện nghiên cứu phát triển du lịch, tổng cục du

				lịch.
Tuần 5-6	**Bài 1: Một số mô hình du lịch dựa vào cộng đồng của thế giới** **Bài 2: Xây dựng một số mô hình homestay sáng tạo cho Kiên Giang**	4		Chia nhóm thảo luận và thuyết trình trên lớp; sv đưa ý tưởng Đưa quy trình hoạt động và sản phẩm đặc trưng cho homestay mà mình định xây dựng để tạo ra sản phẩm đặc sắc riêng cho Kiên Giang.
Tuần 7-11	**Thực tế tại homestay**		15	Sinh viên đi thực; viết báo cáo; khảo sát tình hình; đưa ra định hướng cho du lịch homestay.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: **Cơ Sở Văn Hóa ViệtNam**
Tiếng Anh: **Foundations In Vietnamese Culture**
Mã số học phần: A05015
- Số tín chỉ học phần: 02 tín chỉ

Phân bổ tiết giảng của học phần:

Nghe giảng lý thuyết: 14 tiết

Thảo luận: 4 tiết

Thuyết trình nhóm: 12 tiết

Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa/ Viện: *Khoa SP-Xã Hội và Nhân Văn.*

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần: Môn học Cơ sở văn hóa Việt Nam giúp sinh viên nắm được những khái niệm cơ bản về văn hóa, đặc trưng văn hóa. Nhận diện được các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam; tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam từ nguồn gốc cho đến nay.

Tìm hiểu các thành tố văn hóa: văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức cộng đồng; văn hóa giao tiếp ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội. Tìm hiểu sự giao lưu ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam với văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ và văn hóa phương Tây.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức*:*

Sau khi hoàn thành học phần sinh viên tích lũy được các kiến thức sau:

5.1.1. Nắm vững khái niệm, thành tố cấu thành văn vật và văn hiến
5.1.2. Nắm vững khái niệm văn hóa
5.1.3. Nắm vững khái niệm văn minh
5.1.4. Khái lược quá trình hình thành và phát triển các vùng văn hóa, những nét tiêu biểu của các lớp văn hóa VN từ thời tiền sử đến đầu thế kỉ 21
5.1.5. Đặc điểm tự nhiên – xã hội, tập tục và thói quen sinh hoạt, lao động của cư dân trên các phân vùng văn hóa VN
5.1.6. Hiểu biết toàn diện, sâu sắc nền văn hóa dân tộc, nhận thức rõ các giá trị truyền thống về cả đồng đại lẫn lịch đại
5.1.7. Thấy được vai trò, đặc trưng, mô hình của văn hóa nhận thức

5.1.8 Hiểu và nắm vững khái niệm, bản chất của triết lí Âm Dương Ngũ hành, các chu trình vận động của Tự nhiên

5.1.9. Đặc điểm của văn hóa VN trong tổ chức đời sống cá nhân và cộng đồng

5.1.10. Tín ngưỡng, phong tục, tập quán và các hình thức sinh hoạt VH

5.1.11. Những nghệ thuật đặc sắc của người Việt và tính cách đặc trưng của người Việt

5.1.12. Văn hóa VN trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên: Tận dụng và ứng phó

5.1.13. Văn hóa VN trong mối quan hệ với môi trường xã hội: Tiếp biến và giao lưu

5.1.14. Tìm hiểu về các nền văn hóa có ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa Việt Nam và bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Có Khả năng nhận diện, phân tích, đánh giá những hiện tượng văn hóa Việt Nam từ đó rút ra những đặc trưng truyền thống văn hóa dân tộc.

5.2.2. Giải quyết được bài tập cá nhân, nhóm trong môn cơ sở văn hóa Việt Nam.

5.2.3. Biết cách lập kế hoạch tự học, làm việc nhóm và có khả năng trình bày một vấn đề hoặc một quan điểm trước đám đông.

5.3. Thái độ:

5.3.1. Về chuyên môn: Có thái độ học tập nghiêm túc, có tinh thần trách nhiệm cao trong lớp học và tham tích cực trong việc xây dựng bài học.

5.3.2. Yêu mến, trân trọng, giữ gìn và phát huy những giá trị truyền thống văn hóa dân tộc.

5.3.3. Về tác phong nghề nghiệp: Nghiêm chỉnh, chững chạc và năng động trong học tập.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Sau khi học xong, học sinh có khả năng, năng lực tự chủ, định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức và trách nhiệm trong vấn đề học tập. Có năng lực tự nghiên cứu và tự định hướng quá trình học tập. Và có trách nhiệm trong học tập, phát hiện và đề xuất những vấn đề mới trong môn học.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học đề cập đến các nội dung lý thuyết về các khái niệm văn hóa Việt Nam, những đặc trưng văn hóa, các vùng văn hóa và tiến trình nguồn gốc lịch sử văn hóa Việt Nam. Đồng thời cung cấp kiến thức về quá trình nhận thức và ứng xử của con người trong quá trình sinh sống và phát triển trong suốt tiến trình văn hóa Việt Nam.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Vấn đề 1: CHƯƠNG I: VĂN HÓA HỌC VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
I. Văn hóa II. Định vị văn hóa Việt Nam III. Tiến trình văn hóa Việt Nam	- 5.1.1, 5.1.2, 5.1.3 - 5.2.1, 5.2.2, 5.2.3. - 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3.

Vấn đề 2: CHƯƠNG II: VĂN HÓA NHẬN THỨC

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
I. ***Nhận thức về vũ trụ :*** 1. Tư tưởng xuất phát về bản chất vũ trụ 2. Triết lý về cấu trúc không gian của vũ trụ 3. Triết lý về cấu trúc thời gian của vũ trụ **II.** ***Nhận thức về con người :*** 1. Nhận thức về con người tự nhiên 2. Nhận thức về con người xã hội	- 5.1.4, 5.1.5. - 5.2.1**,** 5.2.2, 5.2.3. - 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3.

Vấn đề 3: CHƯƠNG III: **VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG TẬP THỂ**

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
I. Tổ chức cộng đồng gia tộc. II. Tổ chức nông thôn III. Tổ chức quốc gia VI. Tổ chức đô thị	- 5.1.6, 5.1.7, 5.1.8 - 5.2.1**,** 5.2.2, 5.2.3. - 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3.

Vấn đề 4: CHƯƠNG IV: **VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG CÁ NHÂN**

I. Tín ngưỡng II. Phong tục III. Lễ Tết và lễ hội IV. Văn hóa giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ V. Nghệ thuật thanh sắc và hình khối	- 5.1.9, 5.1.10, 5.1.11. - 5.2.1**,** 5.2.2, 5.2.3. - 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3.

Vấn đề 5: CHƯƠNG V: **VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN**

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
I. Tận dụng môi trường tự nhiên: Ăn 1. Quan niệm về ăn uống 2. Nghệ thuật ẩm thực II. Ứng phó với môi trường tự nhiên: Mặc 1. Quan niệm về mặc 2. Trang phục qua các thời đại III. Ứng phó với môi trường tự nhiên: Ở và đi lại 1. Nhà cửa, kiến trúc 2. Giao thông	- 5.1.10., 5.1.11, 5.1.12, 5.1.13, 5.1.14. - 5.2.1**,** 5.2.2, 5.2.3. - 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3.

Vấn đề 6: CHƯƠNG VI: **VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI**

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
I. Tiếp nhận văn hóa Ấn Độ II. Tiếp nhận văn hóa Trung Hoa III. Tiếp nhận văn hóa phương Tây IV. Tính dung hợp của văn hóa Việt Nam	- 5.1.10., 5.1.11, 5.1.12, 5.1.13, 5.1.14. - 5.2.1, 5.2.2, 5.2.3. - 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3.

9. Hình thức tổ chức dạy - học

8.2 Lịch trình chung

Vấn đề	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp			Thuyết trình nhóm	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Vấn đề 1	2	0	0	2	8	12
Vấn đề 2	2	0	0	2	8	12
Vấn đề 3	2	0	0	2	8	12
Vấn đề 4	2	0	0	2	8	12
Vấn đề 5	3	0	2	2	14	21
Vấn đề 6	3	0	2	2	14	21
Tổng	**14**	**0**	**4**	**12**	**60**	**90**

8.2 Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, YC Khoa/ BM đảm bảo điều kiện sau:

Yêu cầu về trang thiết bị:

- Phòng học giảng lý thuyết (thực hành).
- Phòng chuyên dụng, máy chiếu projector, máy tính, bảng, phấn.
- Tài liệu học tập và bài giảng của giảng viên

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Sinh viên tham gia trên 80% hoạt động lớp.
- Tham gia 100% hoạt động trên lớp.
- Bài tập trên lớp hoàn thành theo thời gian ấn định của giảng viên
- Tiểu luận, bài tập lớn hoàn thành trước tuần thứ 8
- Hoàn thành 100% bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu

1	Tham gia học trên lớp (TGH): - Đi học đầy đủ - Chuẩn bị bài tốt, - Tích cực thảo luận	*Quan sát, điểm danh, tần suất phát biểu, thái độ tham gia thảo luận*	5	5.1.1. → 5.1.14 5.2.1 → 5.2.3 5.3.1 → 5.3.3
2	Tự nghiên cứu: (TNC): Hoàn thành nhiệm vụ giảng viên giao trong tuần, bài tập nhóm	*Chấm báo cáo, bài tập.*	5	5.2.1 → 5.2.2
3	Hoạt động nhóm (HĐN)	*Trình bày báo cáo; nội dung báo cáo*	5	5.2.1 → 5.2.2
4	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết*	25	5.1.1 → 5.1.14 5.2.1 → 5.2.3
5	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	*Viết*	10	5.1.1 → 5.1.14 5.2.1 → 5.2.2
6	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết*	50	5.1.1 → 5.1.14 5.2.1 → 5.2.3
ĐHP = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số + THP× tr.số.				
ĐQT = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số.				

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	***Thang điểm 10***	***Điểm chữ***	***Điểm tín chỉ***
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - 4.9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	**0**

Lưu ý, từ mục 1 đến mục 5 có tổng trọng số tối đa là 50%. Phương pháp đánh giá mục 4, 5 và 6 là 1 trong 3 nội dung: Viết – Trắc nghiệm – Vấn đáp.

11. Tài liệu học tập

TT	**Tên tác giả**	**Tên tài liệu**	**Năm xuất bản**	**Nhà xuất bản**	**Địa chỉ khai thác tài liệu**	**Mục đích sử dụng**	
						Học	**Tham khảo**

[1]	Trần Ngọc Thêm	Cơ sở văn hóa VN	2012 (tái bản)	Giáo dục	Thư viện, các nhà sách nhân văn TPHCM	X	
[2]	Trần Quốc Vượng	Cơ sở văn hóa VN	2002	Giáo dục	Thư viện, các nhà sách nhân văn TPHCM	X	
[3]	Chu Xuân Diên	Cơ sở văn hóa VN	2009	ĐHQGTP HCM	Thư viện, các nhà sách nhân văn TPHCM	X	
[4]	Đinh Gia Khánh	Các vùng văn hoá Việt Nam	1995	NXBVH	Thư viện, các nhà sách nhân văn TPHCM		X
[5]	Lê Quang Trang	Những vấn đề VH VN hiện đại	2003	GD	Thư viện, NV TPHCM		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần		Nội dung	Lý thuyết	Thuết trình nhóm	Nhiệm vụ của sinh viên
	1	**Vấn đề 1: CHƯƠNG I: VĂN HÓA HỌC VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM** I. Văn hóa II. Định vị văn hóa Việt Nam III. Tiến trình văn hóa Việt Nam	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2]: Nội dung: I. Văn hóa II. Định vị văn hóa Việt Nam và III. Tiến trình văn hóa Việt Nam (từ trang 9 đến trang 49 [1]), (từ trang 7 đến trang 50 [2])
	1,2	**Vấn đề 2: CHƯƠNG 2: VĂN HÓA NHẬN THỨC** **I. *Nhận thức về vũ trụ :*** 1. Tư tưởng xuất phát về bản chất vũ trụ 2. Triết lý về cấu trúc không gian của vũ trụ 3. Triết lý về cấu trúc thời gian của vũ trụ **II. *Nhận thức về con người :***	2	2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung: I. Nhận thức về vũ trụ và II. Nhận thức về con người (từ trang 50 đến trang 87)

		1. Nhận thức về con người tự nhiên 2. Nhận thức về con người xã hội			
	3,4	**Vấn đề 3: CHƯƠNG III: VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG TT** I. Tổ chức cộng đồng gia tộc. II. Tổ chức nông thôn III. Tổ chức quốc gia VI. Tổ chức đô thị	2	2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung: I. Tổ chức cộng đồng gia tộc, II. Tổ chức nông thôn, III. Tổ chức quốc gia và VI. Tổ chức đô thị (từ trang 88 đến trang 125)
	4	**Thảo luận tính dung hợp của Văn hóa Việt Nam, hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận**			
	4	**Kiểm tra giữa kì**			
	5	**Vấn đề 4: CHƯƠNG IV: VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG CÁ NHÂN** I. Tín ngưỡng II. Phong tục III. Lễ Tết và lễ hội IV. Văn hóa giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ V. Nghệ thuật thanh sắc và hình khối	2	2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung: I. Tín ngưỡng, II. Phong tục, III. Lễ Tết và lễ hội, IV. Văn hóa giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ và V. Nghệ thuật thanh sắc và hình khối (từ trang 126 đến trang 185
	6,7	**Vấn đề 5: CHƯƠNG V: VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN** I. Tận dụng môi trường tự nhiên: Ăn 1. Quan niệm về ăn uống 2. Nghệ thuật ẩm thực	3	2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung: I. Ăn, II. Mặc và III. Ở và đi lại (từ trang 186 đến trang 225)

		II. Ứng phó với môi trường tự nhiên: Mặc 1. Quan niệm về mặc 2. Trang phục qua các thời đại III. Ứng phó với môi trường tự nhiên: Ở và đi lại 1. Nhà cửa, kiến trúc 2. Giao thông			
	8	**Vấn đề 6 CHƯƠNG VI: VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI** I. Tiếp nhận văn hóa Ấn Độ II. Tiếp nhận văn hóa Trung Hoa III. Tiếp nhận văn hóa phương Tây IV. Tính dung hợp của văn hóa Việt Nam Kết luận	3	2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung: I. Tiếp nhận văn hóa Ấn Độ, II. Tiếp nhận văn hóa Trung Hoa, III. Tiếp nhận văn hóa phương Tây, IV. Tính dung hợp của văn hóa Việt Nam (từ trang 226 đến trang 313.
		Thi kết thúc học phân			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tổng quan du lịch (Overview of Tourism)

- Mã số học phần:

- Số tín chỉ học phần: 2 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 20 tiết
+ Làm bài tập, thảo luận trên lớp: 10 tiết
+ Thực hành, thực tập: 0 tiết
+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần

- Khoa/Viện: Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn

3. Điều kiện tiên quyết: không

4. Mục tiêu của học phần

Tổng quan du lịch là môn học có vị trí quan trọng nhằm trang bị cho người học những kiến thức khái quát nhất về du lịch. Làm nền tảng để người học có thể nghiên cứu sâu hơn các môn học theo từng chuyên ngành cụ thể.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức

5.1.1. Nắm được các khái niệm về du lịch.

5.1.2. Nêu được các điều kiện để phát triển du lịch và tính thời vụ tromg du lịch.

5.1.3. Trình bày được các lĩnh vực kinh doanh du lịch.

5.1.4. Khái quát được nguồn nhân lực trong du lịch.

5.1.5. Nêu được khái niệm và đặc điểm của chất lượng phục vụ du lịch.

5.1.6. Hiểu được tác động của du lịch đến các lĩnh vực kinh tế, văn hóa – xã hội và môi trường.

5.2. Kỹ năng

5.2.1. Vận dụng các kiến thức đã được học vào tìm hiểu thực tế phát triển du lịch ở Việt Nam và thế giới.

5.2.2. Phân loại được các điều kiện chung và điều kiện đặc trưng để phát triển du lịch.

5.2.3. Nhận diện được các nhân tố ảnh hưởng đến kinh doanh du lịch.

5.2.4. Phân tích được các cách phân loại nhân lực trong du lịch.

5.2.5. Phân tích được các yếu tố cấu thành chất lượng phục vụ du lịch.

5.2.6. Đánh giá về tác động của du lịch đến các lĩnh vực kinh tế, văn hóa – xã hội và môi trường tại địa phương. Đề xuất những giải pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch của địa phương.

5.3. Thái độ

5.3.1. Nâng cao lòng yêu nghề, tích cực chuẩn bị năng năng lực và điều kiện để có thể hoạt động trong lĩnh vực du lịch trong tương lai.

5.3.2. Hình thành thái độ trung thực, có trách nhiệm trong công việc và trong quan hệ xã hội.

5.3.3. Xây dựng tác phong lịch sự, hoà nhã, linh hoạt, biết lắng nghe và chia sẻ…

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sau khi học xong học phần này sinh viên có kiến thức cơ bản về du lịch và tình hình phát triển du lịch ở Việt Nam cũng như trên thế giới hiện nay. Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc bảo tồn và phát huy các sản phẩm du lịch ở địa phương.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Tổng quan du lịch nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về du lịch như: khái quát về hoạt động du lịch, tài nguyên du lịch, điều kiện phát triển du lịch và tính thời vụ trong du lịch, các lĩnh vực kinh doanh du lịch, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch, nguồn nhân lực du lịch và chất lượng phục vụ du lịch.

7. Cấu trúc nội dung học phần

CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT VỀ HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
1.1. Một số khái niệm cơ bản 1.2. Các loại hình du lịch 1.3. Nhu cầu du lịch và sản phẩm du lịch	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1

CHƯƠNG 2: ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÀ TÍNH THỜI VỤ TRONG DU LỊCH

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
2.1. Điều kiện phát triển du lịch 2.2. Tính thời vụ trong du lịch	5.1.2; 5.2.2; 5.3.2

CHƯƠNG 3: CÁC LĨNH VỰC KINH DOANH DU LỊCH

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
3.1. Kinh doanh lữ hành 3.2. Kinh doanh vận chuyển 3.3. Kinh doanh lưu trú 3.4. Kinh doanh ăn uống 3.5. Kinh doanh phát triển các khu du lịch, điểm du lịch 3.6. Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác	5.1.3; 5.2.3; 5.3.1; 5.3.2

CHƯƠNG 4: NGUỒN NHÂN LỰC DU LỊCH

Nội dung	Mục tiêu dạy - học

4.1. Khái quát về nguồn nhân lực trong du lịch 4.2. Lao động nghiệp vụ trong kinh doanh du lịch	5.1.4; 5.2.4; 5.3.1; 5.3.2

CHƯƠNG 5: CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ DU LỊCH

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
5.1. Phục vụ du lịch 5.2. Chất lượng phục vụ du lịch	5.1.4; 5.2.4; 5.3.1; 5.3.2

Chương 6: TÁC ĐỘNG CỦA DU LỊCH ĐẾN LĨNH VỰC KINH TẾ, VĂN HÓA - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
6.1. Du lịch và kinh tế 6.2. Du lịch và văn hóa - xã hội 6.3. Du lịch và môi trường	5.1.4; 5.2.5; 5.3.1; 5.3.2

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Chương	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học				Tổng
	Lên lớp		Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận			
Chương 1	2	0	0	4	6
Chương 2	4	2	0	12	18
Chương 3	3	2	0	10	15
Chương 4	4	2	0	12	18
Chương 5	3	2	0	10	15
Chương 6	4	2	0	12	18
Tổng	20	10	0	60	90

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu Khoa/Bộ môn đảm bảo điều kiện sau:

- Lớp học phải ít hơn 50 sinh viên.
- Thư viện phải có đầy đủ các tài liệu tham khảo liên quan.
- Phòng học phải có máy chiếu, micro.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Tham dự đầy đủ 80% giờ lên lớp.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH)	*Điểm danh, làm BT*	15	5.1; 5.3
2	Hoạt động nhóm (HĐN)	*Trình bày báo cáo*	15	5.1; 5.2; 5.3
3	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết*	20	5.1; 5.2; 5.3
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết*	50	5.1; 5.2; 5.3
ĐHP = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + KT × tr.số + THP × tr.số				
ĐQT = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + KT × tr.số				

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - **4,9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	**0,0**

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
[1]	Đào Ngọc Cảnh	Giáo trình Tổng quan du lịch	2011	Đại học Cần Thơ	Thư viện	X	
[2]	Nguyễn văn Lưu	Thị trường du lịch	1998	NXB Đại học Quốc gia, HN	Thư viện		X
[3]	Trần Ngọc	Marketing du	2008	NXB Hồng	Thư viện		X

	Nam, Trần Duy Khang	lịch		Đức, HN			
[4]	Trần Thị Thúy Lan, Nguyễn Đình Quang	Giáo trình Tổng quan du lịch	2005	NXB Hà Nội	Thư viện		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Bài tập, Thảo luận	Nhiệm vụ của sinh viên
1-4	**CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT VỀ HOẠT ĐỘNG DU LỊCH** 1.1. Một số khái niệm cơ bản 1.2. Các loại hình du lịch 1.3. Nhu cầu du lịch và sản phẩm du lịch	3	**0**	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: đọc các nội dung tương ng với bài học. + Tra cứu nội dung về khái niệm du ịch, so sánh du lịch với vui chơi giải rí.. + Tìm hiểu nội dung các thuật ngữ rong tài liệu [4]. + Thực hiện các câu hỏi và làm bài tập uối chương trong tài liệu [1]. + Liên hệ với thực tế để tìm hiểu thêm ề các nội dung liên quan.
5	**CHƯƠNG 2: ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÀ TÍNH THỜI VỤ TRONG DU LỊCH** 2.1. Điều kiện phát triển du lịch	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: đọc các nội dung tương ng với bài học. + Tra cứu nội dung Tài nguyên du lịch, Cơ sở vật chất-kỹ thuật du lịch. + Tìm hiểu nội dung các thuật ngữ rong tài liệu [2]. + Thực hiện các câu hỏi và làm bài tập uối chương trong tài liệu [1]. + Liên hệ với thực tế để tìm hiểu thêm về các nội dung liên quan.
6-8	2.2. Tính thời vụ trong du lịch	3	5	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: đọc các nội dung tương ng với bài học. + Tra cứu nội dung về sản phẩm du ịch, thị trường kinh doanh du lịch + Tìm hiểu nội dung các thuật ngữ rong tài liệu [4]. + Thực hiện các câu hỏi và làm bài tập uối chương trong tài liệu [1].

				+ Làm việc nhóm (theo danh sách phân nhóm): Tìm hiểu về tính thời vụ trong du lịch ở ĐDBSCL.
9	**CHƯƠNG 3: CÁC LĨNH VỰC KINH DOANH DU LỊCH** 3.1. Kinh doanh lữ hành 3.2. Kinh doanh vận chuyển 3.3. Kinh doanh lưu trú 3.4. Kinh doanh ăn uống 3.5. Kinh doanh phát triển các khu du lịch, điểm du lịch 3.6. Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: đọc các nội dung tương ứng với bài học. + Tra cứu nội dung về những vấn đề liên quan. + Thực hiện các câu hỏi và làm bài tập cuối chương trong tài liệu [1]. + Làm việc nhóm (theo danh sách phân nhóm): Vấn đề kinh doanh du lịch mà nhóm bạn tâm đắc nhất?
10	**CHƯƠNG 4: NGUỒN NHÂN LỰC DU LỊCH** 4.1. Khái quát về nguồn nhân lực trong du lịch 4.2. Lao động nghiệp vụ trong kinh doanh du lịch	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: đọc các nội dung tương ứng với bài học. + Tra cứu nội dung về sản phẩm du lịch, thị trường kinh doanh du lịch + Tìm hiểu nội dung các thuật ngữ trong tài liệu [4]. + Thực hiện các câu hỏi và làm bài tập cuối chương trong tài liệu [1]. + Làm việc nhóm (theo danh sách phân nhóm): Tìm hiểu về nguồn nhân lực du lịch ở ĐDBSCL.
11	**CHƯƠNG 5: CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ DU LỊCH** 5.1. Phục vụ du lịch 5.2. Chất lượng phục vụ du lịch	2	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: đọc các nội dung tương ứng với bài học. + Thực hiện các câu hỏi và làm bài tập cuối chương trong tài liệu [1]. + Làm việc nhóm (theo danh sách phân nhóm): Chất lượng phục vụ du lịch ở địa phương hiện nay?
12-15	**Chương 6: TÁC**	3	5	Nghiên cứu trước:

	ĐỘNG CỦA DU LỊCH ĐẾN LĨNH VỰC KINH TẾ, VĂN HÓA - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 6.1. Du lịch và kinh tế 6.2. Du lịch và văn hóa - xã hội 6.3. Du lịch và môi trường			+ Tài liệu [1]: đọc các nội dung tương ng với bài học. + Tìm hiểu nội dung các thuật ngữ rong tài liệu [3], [4]. + Thực hiện các câu hỏi và làm bài tập uối chương trong tài liệu [1]. + Làm việc nhóm (theo danh sách phân nhóm): Phân tích nhuuwxng ảnh hưởng của du lịch đến tỉnh Kiên Giang?

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. **Tên học phần**: Phong tục và lễ hội ở Việt Nam (Customs and festival in Viet Nam)
   Mã số học phần: A26105 **- Số tín chỉ học phần**: 03 tín chỉ
   - **Phân bổ tiết giảng của học phần**:
     + Nghe giảng lý thuyết: 30 tiết
     + Làm bài tập trên lớp: 9 tiết
     + Thảo luận: 6 tiết
     + Thực hành, thực tập:0 tiết
     + Tự nghiên cứu: 90 tiết
2. **Đơn vị phụ trách học phần:**
   Khoa/ Viện: Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn
   Bộ môn: Tự nhiên – Xã hội

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần: Cung cấp những kiến thức cơ bản về phong tục tập quán nói chung và những thuần phong mĩ tục của Việt Nam nói riêng. Biết phân biệt, lựa chọn những phong tục tập quán phù hợp với cuộc sống mới để tuyên truyền, bảo lưu, đồng thời gạt bỏ những phong tục tập quán cổ hủ. Yêu quý, trân trọng những tập quán của dân tộc.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức

5.1.1 Trang bị cho SV kiến thức về phong tục, tập quán, tín ngưỡng dân gian trong đời sống tâm linh của người Việt Nam.

5.1.2 Hiểu biết về lễ tết, lễ hội dân gian Việt Nam.

5.1.3 Hiểu rõ hơn về văn hóa của cộng đồng dân tộc Việt Nam, từ đó có ý thức giữ gìn và phát huy văn hóa dân tộc.

5.2. Kỹ năng

5.2.1 Trình bày được những nội dung về phong tục, tập quán, tín ngưỡng nhân gian Việt Nam, từ đó có ý thức giữ gìn và phát huy văn hóa dân tộc.

5.2.2 Vận dụng kiến thức của môn học vào nghiệp vụ thuyết minh, hướng dẫn du lịch.

5.2.3 Kết hợp các lễ hội vào công tác xây dựng chương trình du lịch.

5.3. Thái độ

5.3.1 Hình thành thái độ yêu nghề, yêu truyền thống quê hương đất nước.

5.3.2Có ý thức xây dựng ngành nghề phát triển.

5.3.3Tôn kính giá trị lễ hội ở địa phương, ý thức quảng bá giá trị văn hóa với cộng đồng.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sau khi học xong, sinh viên có thái độ yêu nghề, yêu truyền thống quê hương đất nước,vận dụng kiến thức của môn học vào nghiệp vụ thuyết minh, hướng dẫn du lịch,vận dụng kiến thức đã học công tác thiết kế xây dựng chương trình du lịch. đủ kiến thức cơ bản nghiên cứu chuyên sâu

trong lĩnh vực marketing; Có khả năng định hướng, thích nghi với môi trường làm việc trong kinh doanh sau này

6. Mô tả tóm tắt học phần

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức khái quát về phong tục tập quán. Bên cạnh đó sẽ tìm hiểu sâu về phong tục và tín ngưỡng dân gian Việt Nam.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
Chương 1: Khái quát về phong tục tập quán	
Bài 1: Khát quát về phong tục tập quán	5.1.1;5.1.2
I.Khái niệm	5.2.1;5.2.2
II. Đặc điểm	
1. Chức năng của phong tục tập quán	
2. Phân loại phong tục tập quán	
Bài 2: Phong tục tập quán cổ truyền Việt Nam	
I.Tục ăn trầu	
II. Phong tục cưới hỏi	
1. Lễ dạm ngõ	
3. Lễ sêu	
4. Lễ trao thư thách cưới	
5. Lễ cưới	
Lễ đưa dâu	
III. Tục thờ cúng tổ tiên.	
1. Bàn thờ gia tiên	
2. Bàn thờ vọng	
3. Tổ chức ngày giỗ ông bà, cha mẹ, người đã quá cố	
4. Cỗ cúng tổ tiên	
5. Săn sóc phần mộ tổ tiên	
Chương 2: Phong tục và tín ngưỡng dân gian việt nam	
Bài 1: Khát quát về phong tục tập quán	
I. Khái niệm	5.1.1;5.1.2;5.1.3
II. Đặc điểm	5.2.1;5.2.2;5.2.3
1.Chức năng của phong tục tập quán	
2. Phân loại phong tục tập quán	
Bài 2: Phong tục tập quán cổ truyền Việt Nam	
I.Tục ăn trầu	
II..Phong tục cưới hỏi	
1. Lễ dạm ngõ	
2. Lễ sêu	
3. Lễ trao thư thách cưới	

4. Lễ cưới	
5. Lễ đưa dâu	
III. Tục thờ cúng tổ tiên.	
1. Bàn thờ gia tiên	
2. Bàn thờ vọng	5.1.1;5.1.2;5.1.3
3. Tổ chức ngày giỗ ông bà, cha mẹ, người đã quá cố	5.2.1;5.2.2;5.2.3
4. Cỗ cúng tổ tiên	
IV.Săn sóc phần mộ tổ tiên.	
Khái niệm:	
1. Đặc điểm	
2. Phân loại tín ngưỡng Việt Nam	
Bài 2: Các loại tín ngưỡng Việt Nam	
I. Tín ngưỡng phồn thực	
1. Thờ sinh thực khí	5.1.1;5.1.2;5.1.3
2. Thờ hành vi giao phối	5.2.1;5.2.2;5.2.3
3. Trống đồng - biểu hiện của tín ngưỡng phồn thực	
II. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên	
1. Thờ Tam phủ, Tứ phủ	
2. Thờ Tứ pháp	
3. Thờ động vật và thực vật	
III. Tín ngưỡng sùng bái con người	
1. Hồn và vía	
2. Tổ tiên	
3. Tổ nghề	
4. Thành hoàng làng	
5. Vua tổ	5.1.1;5.1.2;5.1.3
6. Tứ bất tử	5.2.1;5.2.2;5.2.3
IV. Tín ngưỡng sùng bái thần linh	
1. Thổ công	
2. Thần Tài	
Chương 3: LỄ HỘI VIỆT NAM	
Bài 1: Khái quát về lễ hội	
I. Khái niệm	
II. Nguồn gốc của lễ hội	
III. Chức năng của lễ hội	
IV. Ý nghĩa của lễ hội	
Bài 2: Cấu trúc của lễ hội	
I. Lễ	
II. Hội	5.1.1;5.1.2;5.1.3
Bài 3: Các loại hình lễ hội	5.2.1;5.2.2;5.2.3

I. Lễ tết cổ truyền 1. Tết Nguyên Đán 2. Tết Đoan Ngọ 3. Lễ Giỗ tổ Hùng Vương II. Lễ hội tín ngưỡng dân gian 1. Lễ hội thờ các vị thần tự nhiên 2. Lễ hội thờ nhân thần III. Lễ hội tôn giáo 3. Lễ hội Phật giáo 4. Lễ hội Kitô giáo 5. Lễ hội đương đại	 5.1.1;5.1.2;5.1.3 5.2.1;5.2.2;5.2.3

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp			Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Chương 1	10	2	3		25	40
Chương 2	10	2	1		35	48
Chương 3	10	5	2		30	47
Tổng	30	9	6		90	135

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu Khoa/ bộ môn đảm bảo điều kiện sau:

- Phòng học có máy chiếu và màn chiếu
- Tài liệu học tập
- Bài giảng của giảng viên

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Sinh viên tham gia trên 80% hoạt động lớp.
- Tham gia 100% hoạt động trên lớp.
- Bài tập trên lớp hoàn thành theo thời gian ấn định của giảng viên
- Tiểu luận, bài tập lớn hoàn thành trước tuần thứ 11
- Hoàn thành 100% bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp: *lên lớp đầy đủ, chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…* (TX)	*Điểm danh, Kiểm tra*	10	5.1, 5.2, 5.3, 5.4

2	Tự nghiên cứu: *hoàn thành nhiệm vụ giảng viên giao trong tuần, bài tập nhóm/tháng/học kỳ…* (TH)	*Báo cáo, bài tập…*	10	5.1, 5.2, 5.3, 5.4
3	Hoạt động nhóm (HĐN)	*Thuyết trình*	10	5.1, 5.2, 5.3, 5.4
4	Kiểm tra giữa kỳ (KTGK)	*Tự luận*	20	5.1, 5.2, 5.3, 5.4
5	Thi kết thúc học phần (KT)	*Tự luận*	50	5.1, 5.2, 5.3, 5.4
ĐHP = TX × tr.số + TH × tr.số + HĐN × tr.số + KTGK× tr.số + KT× tr.số.				
ĐQT = TX × tr.số + TH × tr.số + HĐN × tr.số + KTGK× tr.số.				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - **4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm XB	Nhà XB	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Phan Kế Bính	Việt Nam phong tục	2001	VHTT	GV	X	
2	Trần Ngọc Thêm	Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam	2001	TP.HCM	GV		X
3	Thạch Phương, Hồ Lê, Huỳnh Lứa, Nguyễn Quang Vinh	Văn hóa dân gian người Việt ở Nam Bộ	1992	KHXH	GV		X
4	Vũ Ngọc Khánh	Văn hóa lễ hội truyền thống cộng	2007	Quân đội nhân dân	GV		X

		đồng các dân tộc Việt Nam					

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết	Thực hành	Nhiệm vụ của sinh viên
1-4	**Chương 1: Khái quát về phong tục tập quán** Bài 1: Khát quát về phong tục tập quán 1. Khái niệm 2. Đặc điểm 3. Chức năng của phong tục tập quán 4. Phân loại phong tục tập quán Bài 2: Phong tục tập quán cổ truyền Việt Nam 1. Tục ăn trầu 2. Phong tục cưới hỏi 3. Lễ dạm ngõ 4. Lễ sêu 5. Lễ trao thư thách cưới 6. Lễ cưới 7. Lễ đưa dâu 8. Tục thờ cúng tổ tiên. 9. Bàn thờ gia tiên 10. Bàn thờ vọng 11. Tổ chức ngày giỗ ông bà, cha mẹ, người đã quá cố 12. Cỗ cúng tổ tiên 13. Săn sóc phần mộ tổ tiên	**10**	**5**	**Sinh viên Nghiên cứu trước tài liệu [1]:Từ trang 10 đến 46.** **+Nộp lại báo cáo rồi thuyết trình** **+Đọc thêm tài liệu [7].**
5-8	**Chương 2: Phong tục và tín ngưỡng dân gian việt nam** **Bài 1: Khát quát về phong tục tập quán** 1. Khái niệm 2. Đặc điểm 3. Chức năng của phong tục tập quán 4. Phân loại phong tục tập quán **Bài 2: Phong tục tập quán cổ truyền**	**10**	**5**	**Sinh viên Nghiên cứu trước tài liệu [1]:Từ trang 132 đến 220.** **+Nộp lại báo cáo rồi thuyết trình** **+Đọc thêm tài liệu [7].**

	Việt Nam 1. Đặc điểm 2. Phân loại tín ngưỡng Việt Nam			
9-11	**Chương 3:LỄ HỘI VIỆT NAM** 1.Lễ tết cổ truyền 2.Lễ hội tín ngưỡng dân gian 3.Lễ hội tôn giáo	**10**	**5**	**Nghiên cứu trước tài liệu [1]:Từ trang 235 đến 248.** **+Nộp lại báo cáo rồi thuyết trình** **+Đọc thêm tài liệu[7].**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. **Tên học phần**: Tâm lý du khách và nghệ thuật giao tiếp trong du lịch
(Tourist psychology & comunication skills)

- Mã số học phần: A26108 **- Số tín chỉ học phần**: 02 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 20 tiết

+ Làm bài tập trên lớp: 10 tiết

+ Thảo luận: 00 tiết

+ Thực hành, thực tập: 00 tiết

+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Khoa: *Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn*

- Bộ môn: Tự nhiên – Xã hội

3. Điều kiện tiên quyết: sinh viên phải học xong môn học Tâm lý học đại cương

4. Mục tiêu của học phần:

- Trang bị các cơ sở khoa học để hiểu tâm lý của du khách, những cơ sở khoa học và những chỉ dẫn về giao tiếp văn minh của hướng dẫn viên du lịch.

- Ứng dụng được nghệ thuật giao tiếp vào công việc hướng dẫn và có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá các tình huống xảy ra trong quá trình phục vụ du khách; để xử lý thích hợp.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức*:*

5.1.1. Tiếp nhận, hiểu được các khái niệm, các kiến thức cơ bản trong tâm lý của du khách , các hiện tượng tâm lý xã hội trong du lịch. .

5.1.2. Giải thích được được đặc điểm đặc trưng trong tâm lý du khách và đặc trưng tâm lý trong công tác du lịch.

5.1.3. Phân tích được được các kỹ năng giao tiếp cần có trong hoạt động phục vụ khách du lịch và trong công tác du lịch.

5.1.4 .Đánh giá được các nội dung kiến thức cần thiết để giải quyết tốt các tình huống xảy ra trong công tác du lịch..

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Vận dụng được kiến thức tâm lý để đoán biết được hành vi của du khách.

5.2.2. Phân tích được các tình huống có thể xảy ra trong công tác du lịch.

5.2.3. Vận dụng được các kiến thức giao tiếp đã học để hình thành phong cách giao tiếp văn minh, lịch sự và hiệu quả trong ngành du lịch nói chung và trong hoạt động phục vụ du khách nói riêng.

5.2.4. Đánh giá được các kỹ năng giao tiếp cần thiết (lắng nghe, kết nối, thuyết trình, thuyết phục) để xử lý các tình huống phát sinh trong công tác du lịch.

5.3. Thái độ:

5.3.1. Xác định đúng vị trí của môn học trong ngành học. Có quan điểm đúng đắn khi giải thích, đánh giá và xử lý các hiện tượng tâm lý trong hoạt động du lịch.

5.3.2. Có ý thức, tinh thần trách nhiệm, hình thành tác phong nghề nghiệp cần thiết trong công tác du lịch.

5.3.3. Có ý thức tự nâng cao trình độ, thu thập kinh nghiệm để có những kiến thức chuyên môn vững chắc, am hiểu tâm lý du khách và giao tiếp văn minh, góp phần xây dựng và quảng bá hình ảnh của ngành du lịch Việt Nam.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Hiểu được các khái niệm cơ bản của môn học về tâm lý du khách như: nhu cầu, động cơ, nhận thức, tình cảm, thái độ của du khách và nghệ thuật giao tiếp: hoạt động giao tiếp, mô hình giao tiếp, các kỹ năng….

- Lý giải được các hiện tượng tâm lý diễn ra trong hoạt động du lịch như: nhu cầu du lịch, động cơ du lịch, đặc điểm tâm lý du khách, các hành vi đặc trưng của du khách và các kỹ năng giao tiếp cần thiết trong công tác du lịch.

- Vận dụng được các kiến thức đã học trong công tác du lịch: nâng cao kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng phân tích vấn đề để phục vụ du khách và phát triển du lịch…..

- Phân tích được các yếu tố về văn hóa, xã hội, tâm lý của du khách và địa điểm du lịch để đưa ra các nhận xét, đánh giá, hoặc giải quyết các vấn đề phát sinh trong công tác du lịch một cách khoa học.

- Làm việc theo nhóm.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần trang bị cho sinh viên các cơ sở khoa học để hiểu tâm lý của du khách, những cơ sở khoa học và những chỉ dẫn về giao tiếp văn minh của hướng dẫn viên du lịch. Trên cơ sở đó sinh viên ứng dụng được nghệ thuật giao tiếp vào công việc hướng dẫn và có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá các tình huống xảy ra trong quá trình phục vụ du khách; có phương hướng xử lý thích hợp... Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm, nâng cao khả năng thuyết trình, thuyết phục và có thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Vấn đề 1: ***Những vấn đề chung về khoa học giao tiếp***

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
1.1 Khái quát hoạt động giao tiếp	5.1.1, 5.2.1, 5.3, 5.4
1.2 Vai trò của hoạt động giao tiếp	5.1.2, 5.2.1, 5.3, 5.4
1.3 Phân loại hoạt động giao tiếp	5.1.3, 5.2.1, 5.3, 5.4

Vấn đề 2: Các nguyên tắc trong giao tiếp

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
2.1. Nguyên tắc văn hóa trong giao tiếp	5.1.2, 5.2.2, 5.3, 5.4
2.2. Nguyên tắc không, thời gian trong giao tiếp	5.1.2, 5.2.2, 5.3, 5.4
2.3. Nguyên tắc kết nối trong giao tiếp	5.1.3, 5.2.2, 5.3, 5.4
2.4. Nguyên tắc đồng cảm và tôn trọng trong giao tiếp	5.1.3, 5.2.2, 5.3, 5.4

Vấn đề 3: Các kỹ năng cơ bản trong giao tiếp

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
3.1. Kỹ năng kết nối	5.1.3 5.2.3, 5.3, 5.4
3.2. Kỹ năng quan sát	5.1.3 5.2.3, 5.3, 5.4
3.3, Kỹ năng điều chỉnh	5.1.4 5.2.3, 5.3, 5.4

Vấn đề 4: Các kỹ năng giao tiếp gián tiếp và thuyết trình

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
4.1 Kỹ năng viết thư	5.1.2, 5.2.4, 5.3, 5.4
4.2 Kỹ năng giao tiếp qua điện thoại	5.1.2, 5.2.4, 5.3, 5.4
4.3. Kỹ năng thuyết trình	5.1.3 5.2.3, 5.3, 5.4

Vấn đề 5: Những vấn đề chung về tâm lý học du lịch và du khách

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
5.1. Khái niệm về tâm lý học du lịch và du khách	5.1.1, 5.2.5, 5.3, 5.4
5.2. Các yếu tố hình thành và tác động đến tâm lý du khách.	5.1.2, 5.2.5, 5.3, 5.4

Vấn đề 6: Hành vi của người tiêu dùng du lịch

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
6.1. Khái niệm về hành vi tiêu dùng du lịch	5.1.1, 5.2.1, 5.3, 5.4
6.2. Nhu cầu du lịch	5.1.1, 5.2.2, 5.3, 5.4
6.3. Động cơ du lịch	5.1.2, 5.2.3, 5.3, 5.4

Vấn đề 7: Các nhu cầu của khách du lịch

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
7.1. Khái niệm về nhu cầu của khách du lịch	5.1.1, 5.2.1, 5.3, 5.4
7.2 Phân loại các nhu cầu của du khách	5.1.1, 5.2.2, 5.3, 5.4
7.3. Các yếu tố tác động đến nhu cầu của du khách	5.1.3, 5.2.3, 5.3, 5.4

Vấn đề 8: Sở thích và tâm trạng của du khách

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
81. Sở thích của du khách	5.1.1, 5.2.1, 5.3, 5.4
8.2 Tâm trạng của du khách	5.1.2, 5.2.1, 5.3, 5.4
8.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sỡ thích và tâm trạng của du khách	5.1.1, 5.2.2, 5.3, 5,4

Vấn đề 9: Những nét đặc trưng trong tâm lý khách du lịch

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**

9.1 Những nét đặc trưng trong tâm lý du khách Đông Á 9.2. Những nét đặc trưng trong tâm lý du khách Châu Âu 9.3. Những nét đặc trưng trong tâm lý du khách Bắc Mỹ	5.1.1, 5.2.1, 5.3, 5.4 5.1.2, 5.2.1, 5.3, 5.4 5.1.1, 5.2.2, 5.3, 5,4

Vấn đề 10: Giao tiếp du lịch

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
10.1. Khái niệm về giao tiếp du lịch 10.2. Các tình huống phát sinh trong giao tiếp du lịch 10.3. Đạo đức trong du lịch 10.4 Giải quyết một số tình huống trong giao tiếp du lịch	5.1.1, 5.2.1, 5.3, 5.4 5.1.2, 5.2.1, 5.3, 5.4 5.1.1, 5.2.2, 5.3, 5,4 5.1.2, 5.2.1, 5.3, 5.4

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	**Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học**					**Tổng**
	Lên lớp					
	Lý thuyết	**Bài tập**	**Thảo luận**	**Thực hành TT**	**Tự nghiên cứu**	
Vấn đề 1	2	0	0	0	4	6
Vấn đề 2	2	0	0	0	4	6
Vấn đề 3	2	0	0	0	4	6
Vấn đề 4	2	4	0	0	12	18
Vấn đề 5	2	0	0	0	4	6
Vấn đề 6	2	0	0	0	4	6
Vấn đề 7	2	0	0	0	4	6
Vấn đề 8	2	4	0	0	12	18
Vấn đề 9	2	0	0	0	4	6
Vấn đề 10	2	2	0	0	8	12
Tổng	20	10	0	0	60	90

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần cần đảm bảo những điều kiện sau:

- Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng…

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…*	*điểm danh (trong các buổi lên lớp)*	10	SV hiểu được kiến thức trên lớp, nghiên cứu tốt tài liệu để tham gia thảo luận
2	Bài tập trên lớp	*Làm đầy đủ bài tập theo yêu cầu giảng viên*	20	Sinh viên vận dụng được kiến thức trong thực tiễn vào bài tập.
3	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết (tuần 10)*	10	Sinh viên khái quát được kiến thức đã học. Vận dụng được kiến thức vào trong thực tiễn.
4	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	*Viết (tuần 15)*	10	SV khái quát được kiến thức và vận dụng kiến thức vào trong thực tiễn.
5	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết (theo lịch của phòng Đào tạo)*	50	Hệ thống được toàn bộ nội dung học phần và vận dụng vào trong thực tiễn.
ĐQT = (TGH × tr.số) + (KT ×tr.số) + (KTCK× tr.số)				
ĐHP = ĐQT + (THP× tr.số).				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - **4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	**Tên tác giả**	**Tên tài liệu**	**Năm XB**	**Nhà XB**	**Địa chỉ khai thác tài liệu**	**Mục đích sử dụng**	
						Học	**Tham khảo**
1	Nguyễn Văn Đinh Nguyễn VănMạnh	Giáo trình tâm lý và nghệ thuật giao tiếp, ứng xử trong kinh doanh du lịch [1]	2012	NXB Đại Học Kinh Tế Quốc Dân	Thư viện	X	
2	Roy Garn	Tử huyệt cảm xúc[2]	2016	NXB Thông tin và Truyền Thông	Thư viện		X
3	Phạm Thị Dung	**Tâm lý du khách**[3]	2010	NXB Đại	Thư		X

				Học Quốc Gia Hà Nội	viện		

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành / BT (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	Chương 1: *Những vấn đề chung về khoa học giao tiếp* 1.1 Khái quát hoạt động giao tiếp 1.2 Vai trò của hoạt động giao tiếp 1.3 Phân loại hoạt động giao tiếp	4		-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1], [2]
1	**Chương 2***: Các nguyên tắc trong giao tiếp* 1.1. Nguyên tắc văn hóa trong giao tiếp 1.2. Nguyên tắc không, thời gian trong giao tiếp 1.3. Nguyên tắc kết nối trong giao tiếp 1.4. Nguyên tắc đồng cảm và tôn trọng trong giao tiếp			- Tra cứu nội dung về: hiện tượng tâm lý người, hoạt động nhận thức, tính cảm và ý chí, nhân cách và các thuộc tính tâm lý, - Bài tập: Tìm hiểu về phong tục truyền thống các nước
2 Đến 4	**Chương 3:** *Các kỹ năng cơ bản trong giao tiếp* 3.1. Kỹ năng kết nối 3.2. Kỹ năng quan sát 3.3, Kỹ năng điều chỉnh Bài tập cá nhân: A1.1. Trình bài phần Nghe một clip về nghệ thuật giao tiếp trên web, báo cáo những điều rút ra được qua clip đó và so sánh với kiến thức vừa được nghe trên lớp	2	4	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [2], [3] - Tra cứu nội dung về: phân loại du khách, đặc điểm tâm lý của du khách - Bài tập: Tìm hiểu đặc điểm tâm lý du khách ở một số quốc gia.

5	**Chương 4**: *Các kỹ năng giao tiếp gián tiếp và thuyết trình* 4.1 Kỹ năng viết thư 4.2 Kỹ năng giao tiếp qua điện thoại 4.3. Kỹ năng thuyết trình	2	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [2], [3] - Thảo luận: vai trò của giao tiếp trong du lich.
6 Đến 7	**Chương 5:** *Những vấn đề chung về tâm lý học du lịch và du khách* 5.1. Khái niệm về tâm lý học du lịch và du khách 5.2. Các yếu tố hình thành và tác động đến tâm lý du khách.	2	20 (TH)	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [2], [3], [4] - Tra cứu nội dung về: giao tiếp trong du lịch, các mối quan hệ trong hoạt động du lịch, các tình huống trong tour. - Thực hành: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xử lý các mối quan hệ, kỹ năng giải quyết tình huống trong giao tiếp...
8	**Chương 6:** *Hành vi của người tiêu dùng du lịch* 6.1. Khái niệm về hành vi tiêu dùng du lịch 6.2. Nhu cầu du lịch 6.3. Động cơ du lịch ***Chương 7*** *Các nhu cầu của khách du lịch* 7.1. Khái niệm về nhu cầu của khách du lịch 7.2 Phân loại các nhu cầu của du khách 7.3. Các yếu tố tác động đến nhu cầu của du khách	4	0	Nghiên cứu trước: Tài liệu [4] - Thảo luận: người hướng dẫn viên du lịch cần những phẩm chất gì?
9	**Chương 8:** *Sở thích và tâm trạng của du khách* *81.* Sở thích của du khách 8.2 Tâm trạng của du khách 8.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sỡ thích và tâm trạng của du khách **Chương 9:** *Những nét đặc trưng trong tâm lý khách du lịch*	4	4	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [2], [3], [4] - Tra cứu nội dung về: sở thích, tâm trạng của du khách - Thực hành: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xử lý các mối quan hệ, kỹ năng giải quyết tình huống trong giao tiếp

	9.1 Những nét đặc trưng trong tâm lý du khách Đông Á 9.2. Những nét đặc trưng trong tâm lý du khách Châu Âu 9.3. Những nét đặc trưng trong tâm lý du khách Bắc Mỹ			
10	**Chương 10:** *Giao tiếp du lịch* 10.1. Khái niệm về giao tiếp du lịch 10.2. Các tình huống phát sinh trong giao tiếp du lịch 10.3. Đạo đức trong du lịch 10.4 Giải quyết một số tình huống trong giao tiếp du lịch	2	2	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [2], [3], [4] - Tra cứu nội dung về: giao tiếp trong du lịch, các mối quan hệ trong hoạt động du lịch, các tình huống phát sinh - Đạo đức trong du lịch, giải quyết một số tình huống trong giao tiếp du lịch ra sao....

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kinh tế du lịch (Tourism Economics)

- **Mã số học phần**: B06018 - **Số tín chỉ học phần**: 03 tín chỉ
- **Phân bổ tiết giảng của học phần**:

+ Nghe giảng lý thuyết:	30	tiết
+ Làm bài tập trên lớp:	5	tiết
+ Thảo luận:	10	tiết
+ Thực hành, thực tập:	0	tiết
+ Tự nghiên cứu:	90	tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Khoa:** Kinh tế - Du lịch
- **Bộ môn:** Quản trị kinh doanh-du lịch

3. Điều kiện tiên quyết: không

4. Mục tiêu của học phần:

Vận dụng các lý thuyết kinh tế cơ bản, các công thức tính hoạt động kinh doanh du lịch, thị trường du lịch, các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của ngành du lịch để phân tích đánh giá hoạt động kinh tế của ngành du lịch đối với nền kinh tế thông qua các công cụ và lý thuyết kinh tế có liên quan.

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

5.1. Kiến thức

5.1.1 Trình bày được các khái niệm cơ bản về du lịch, du khách; các ngành nghề kinh doanh trong du lịch.

5.1.2 Phân tích được những đặc trưng của sản phẩm du lịch.

5.1.3 Liệt kê được các đặc tính của sản phẩm du lịch và nhớ được cơ cấu của sản phẩm du lịch.

5.1.4 Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến tính thời vụ trong hoạt động du lịch và xác định được các biện pháp làm giảm ảnh hưởng của tính thời vụ trong hoạt động du lịch.

5.1.5 Liệt kê được các phương pháp xác định hiệu quả kinh tế du lịch;

5.1.6 Đánh giá được các mối tương tác giữa du lịch và các lĩnh vực văn hóa- xã hội, kinh tế và môi trường

Phân tích được được vai trò và đặc trưng của nguồn nhân lực du lịch.

5.2. Kỹ năng

5.2.1 Phân biệt được các loại hình du lịch trong thực tế, phân tích được các xu hướng trong du lịch.

5.2.2 Phân biệt được các loại hình du lịch và xác định được điều kiện phát triển du lịch ở Việt Nam.

5.2.3 Nhận biết những xu hướng cung và cầu trong du lịch.

5.2.4 Vận dụng được các yếu tố cụ thể ảnh hưởng đến tính thời vụ trong một hoạt động du lịch cụ thể ở một địa phương.

5.2.5 Đánh giá được hiệu quả kinh tế trong du lịch; xây dựng được các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế du lịch ở một địa phương, khu vực cụ thể.

5.2.6 Xây dựng được các chiến lược phát triển du lịch thông qua các mối tương tác giữa du lịch và các lĩnh vực khác.

5.2.7 Vận dụng được các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá chất lượng nguồn nhân lực du lịch; xây dựng được các hoạt động nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch.

5.3. Thái độ

5.3.1 Hiểu được tầm quan trọng của ngành du lịch trong nền kinh tế từ đó quan tâm đến quá trình khai thác hiệu quả du lịch tại địa phương đồng thời góp phần hạn chế những tác động từ phía con người đến môi trường du lịch và văn hóa du lịch;

5.3.2 Nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh du lịch.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

5.4.1 Có khả năng làm việc độc lập, tự chủ trong công việc;

5.4.2 Có khả năng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;

5.4.3 Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về du lịch, các loại hình du lịch và sản phẩm du lịch. Từ đó vận dụng các lý thuyết kinh tế cơ bản, các công thức tính hoạt động kinh doanh du lịch, thị trường du lịch, các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của ngành du lịch để phân tích đánh giá hoạt động kinh tế của ngành du lịch đối với nền kinh tế thông qua các công cụ và lý thuyết kinh tế có liên quan.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Vấn đề 1: Một số vấn đề cơ bản về du lịch

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
1.1. Một số khái niệm cơ bản về du lịch 1.1.1. Khái niệm du lịch 1.1.2. Khái niệm du khách **1.2. Các lĩnh vực kinh doanh du lịch.** 1.2.1. Kinh doanh lữ hành 1.2.2. Kinh doanh lưu trú du lịch 1.2.3. Kinh doanh vận chuyển khách du lịch 1.2.4. Kinh doanh phát triển khu du lịch, điểm du lịch 1.2.5. Kinh doanh dịch vụ du lịch khác (dịch vụ bổ sung)	5.1.1; 5.1.2 5.2.1 5.3.1; 5.3.2
1.3. Các loại hình du lịch. 1.3.1. Phân loại tổng quát 1.3.2. Phân loại dựa vào các căn cứ cụ thể **1.4. Các xu hướng phát triển trong du lịch.** 1.4.1. Xu hướng phát triển của cầu du lịch 1.4.2. Xu hướng phát triển của cung du lịch	

Vấn đề 2: Sản phẩm du lịch và điều kiện để phát triển sản phẩm du lịch ở Việt Nam.

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
2.1. Sản phẩm du lịch. **2.2. Cơ cấu của sản phẩm du lịch.** 2.2.1. Những thành phần tạo lực hút (lực hấp dẫn đối với du khách) 2.2.2. Cơ sở du lịch (điều kiện vật chất để phát triển ngành du lịch) 2.2.3. Dịch vụ du lịch **2.3. Đặc tính của sản phẩm du lịch.** 2.3.1. Tính tổng hợp 2.3.2. Tính không dự trữ 2.3.3. Tính không thể chuyển dịch 2.3.4. Tính dễ dao động (dễ bị thay đổi) 2.3.5. Tính thời vụ 2.4. Điều kiện để phát triển du lịch ở Việt Nam	5.1.3 5.2.2; 5.2.3 5.3.1; 5.3.2

Vấn đề 3: Tính thời vụ trong du lịch

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
3.1. Khái niệm về tính thời vụ. **3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến tính thời vụ và các hoạt động du lịch** 3.2.1. Nhân tố mang tính tự nhiên 3.2.2. Nhân tố mang tính kinh tế - xã hội 3.2.3. Nhân tố mang tính tổ chức - kỹ thuật 3.2.4. Các nhân tố khác **3.3. Ảnh hưởng của tính thời vụ đến hoạt động du lịch** 3.3.1. Các tác động bất lợi đến dân cư sở tại 3.3.2. Các tác động bất lợi đến chính quyền địa phương 3.3.3. Các tác động bất lợi đến khách du lịch 3.3.4. Các tác động bất lợi đến nhà kinh doanh du lịch **3.4. Các biện pháp làm giảm ảnh hưởng của tính thời vụ.**	5.1.4 5.2.4 5.3.1; 5.3.2

Vấn đề 4: Những biến số kinh tế du lịch cơ bản

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
4.1. Cung cầu trong du lịch 4.1.1. Cầu trong du lịch 4.1.2. Cung trong du lịch **4.2. Tiêu dùng du lịch** 4.2.1. Khái niệm 4.2.2. Đặc điểm tiêu dùng du lịch 4.2.3. Phân loại và cơ cấu tiêu dùng du lịch **4.3. Giá cả du lịch và lạm phát** 4.3.1. Giá cả du lịch 4.3.2. Lạm phát trong du lịch **4.4. Hiệu quả kinh tế trong du lịch.** 4.4.1. Khái niệm hiệu quả và phân loại hiệu quả 4.4.2. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế du lịch **4.5. Phương pháp xác định và đánh giá hiệu quả kinh tế du lịch.** **4.6. Du lịch: tương lai và dự báo**	5.1.5 5.2.5 5.3.1; 5.3.2

Vấn đề 5: Mối tương tác giữa du lịch và các lĩnh vực khác

Nội dung	Mục tiêu dạy - học

5.1. Tương tác giữa du lịch và văn hóa – xã hội. 5.1.1. Về mặt văn hóa 5.1.2. Về mặt xã hội **5.2. Tương tác giữa du lịch và kinh tế.** **5.3. Tương tác giữa du lịch và môi trường.**	5.1.6 5.2.6 5.3.1; 5.3.2

Vấn đề 6: Lao động trong du lịch

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
6.1. Vai trò và đặc trưng của nguồn nhân lực du lịch. 6.1.1. Bản chất của nguồn nhân lực du lịch 6.1.2. Vai trò và đặc trưng của các nhóm lao động trong du lịch **6.2. Quản lý và phát triển nguồn nhân lực ở doanh nghiệp du lịch.** 6.2.1. Tuyển chọn và bố trí lao động trong doanh nghiệp Tổ chức hợp tác và phân công lao động trong doanh nghiệp 6.2.3. Giải quyết vấn đề lao động thời vụ trong kinh doanh 6.2.4. Cải thiện điều kiện lao động và chế độ làm việc nghỉ ngơi cho người lao động 6.2.5. Đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn cho lao động trong doanh nghiệp	5.1.7 5.2.7 5.3.1; 5.3.2

10. Hình thức tổ chức dạy - học

8.3 Lịch trình chung

Vấn đề	Phân bố số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp			Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Vấn đề 1	5	0	2	0	10	**15**
Vấn đề 2	5	0	2	0	16	**24**
Vấn đề 3	5	0	2	0	16	**24**
Vấn đề 4	5	2	2	0	16	**24**
Vấn đề 5	5	3	0	0	16	**24**
Vấn đề 6	5	0	2	0	16	**24**
Tổng	**30**	**5**	**10**	**0**	**90**	**135**

8.2 Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, đảm bảo điều kiện sau:

- Phòng học có máy chiếu và màn chiếu
- Tài liệu học tập
- Bài giảng của giảng viên

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Sinh viên phải đọc bài trước ở nhà và chuẩn bị đầy đủ tài liệu bài giảng trước khi lên lớp.
- Sinh viên phải hoàn thành các bài tập, báo cáo theo yêu cầu của giảng viên.
- Sinh viên không vi phạm nội quy, quy chế của nhà trường.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tính chuyên cần trong học tập (CCH): tham gia đầy đủ và nghiêm túc, lắng nghe các buổi giảng.	Điểm danh	10	5.1.1 à 5.1.7 5.2.1 à 5.2.6 5.3.1 à 5.3.2
2	Thái độ tham gia học trên lớp (TGH): chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận, bài tập, chuẩn bị các chuyên đề Tiếng Việt/tiếng Anh	Đánh giá thái độ tích cực và số lần phát biểu, thảo luận	20	5.2.1 à 5.2.6
3	Kiểm tra học phần (KTH): kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ	Tự luận	20	5.1.1 à 5.1.7 5.2.1 à 5.2.6
4	Thi kết thúc học phần (THP) Hình thức thi	Tự luận	50	5.1.1 à 5.1.7 5.2.1 à 5.2.6
ĐHP = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số + THP× tr.số.				
ĐQT = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số.				

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn theo quy định của trường.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4

theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,5 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	5,0 - 5,4 4,0 - 4,9	D+ D	1,5 1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	**0,0**

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
[1]	Nguyễn Thị Mỹ Linh, Nguyễn Thị Thúy An	Bài giảng Kinh tế du lịch	2018	Lưu hành nội bộ	Khoa KT-DL, ĐHKG	x	
[2]	Nguyễn Văn Đính, Trần Thị Minh Hòa	Giáo trình Kinh tế du lịch	2009	LĐ-XH	Thư viện	x	
[3]	Vũ Mạnh Hà	Kinh tế du lịch	2014	Giáo dục	Thư viện		x
[4]	Lê Huy Bá	Du lịch sinh thái	2006	Khoa học và kỹ thuật	Thư viện		x
[5]	M.Thea Sinclair and Mike Stabler	The economics of tourism	2002	London and New York	Thư viện		x

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành, bài tập, thảo luận (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1,2	**Vấn đề 1: Một số vấn đề cơ bản về du lịch.** **1.1. Một số khái niệm cơ bản về du lịch** 1.1.1. Khái niệm du lịch 1.1.2.Khái niệm du khách **1.2.Các lĩnh vực kinh doanh du lịch.** 1.2.1. Kinh doanh lữ hành 1.2.2.Kinh doanh lưu trú du lịch 1.2.3.Kinh doanh vận chuyển khách du lịch 1.2.4. Kinh doanh phát triển khu du lịch, điểm du lịch 1.2.5. Kinh doanh dịch vụ du lịch khác (dịch vụ bổ sung) **1.3. Các loại hình du lịch.** 1.3.1. Phân loại tổng quát 1.3.2. Phân loại dựa vào các căn cứ cụ thể **1.4. Các xu hướng phát triển trong du lịch.** 1.4.1. Xu hướng phát triển của cầu du lịch 1.4.2. Xu hướng phát triển của cung du lịch **1.5. Các xu hướng phát triển trong du lịch.** 1.5.1. Xu hướng phát triển của cầu du lịch 1.5.2. Xu hướng phát triển của cung du lịch **Các xu hướng phát triển trong du lịch.** 1.4.1. Xu hướng phát triển của cầu du lịch 1.4.2. Xu hướng phát triển của cung du lịch	5	2	- Nghiên cứu trước: + Đọc và tóm tắt nội dung Vấn đề 1 + Tìm hiểu các khái niệm cơ bản về du lịch, du khách; Các dạng hành vi mua hàng + Tài liệu [1]: Chương 1 + Tài liệu [2]: Chương 1, 2 (trang 7-61) + Tra cứu nội dung về: 1. Người Việt Nam thường có thói quen và sở thích du lịch như thế nào? 2. Các địa điểm du khách thường đến tham quan và trãi nghiệm.

3,4,5	**Vấn đề 2: Sản phẩm du lịch và điều kiện để phát triển sản phẩm du lịch ở Việt Nam.** **2.1. Sản phẩm du lịch.** **2.2. Cơ cấu của sản phẩm du lịch.** 2.2.1. Những thành phần tạo lực hút (lực hấp dẫn đối với du khách) 2.2.2. Cơ sở du lịch (điều kiện vật chất để phát triển ngành du lịch) 2.2.3. Dịch vụ du lịch **2.3. Đặc tính của sản phẩm du lịch.** 2.3.1. Tính tổng hợp 2.3.2. Tính không dự trữ 2.3.3. Tính không thể chuyển dịch 2.3.4. Tính dễ dao động (dễ bị thay đổi) 2.3.5. Tính thời vụ **2.4. Điều kiện để phát triển du lịch ở Việt Nam**	5	2	- Nghiên cứu trước: + Đọc và tóm tắt nội dung Vấn đề 2 + Tìm hiểu các sản phẩm du lịch ở Việt Nam + Tài liệu [1]: Chương 2 + Tài liệu [2]: Chương 3 (trang 62-81) - Ôn lại nội dung: + Các lĩnh vực kinh doanh du lịch + Các loại hình du lịch
5,6,7	**Vấn đề 3: Tính thời vụ trong du lịch** **3.1. Khái niệm về tính thời vụ.** **3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến tính thời vụ và các hoạt động du lịch** 3.2.1. Nhân tố mang tính tự nhiên 3.2.2. Nhân tố mang tính kinh tế - xã hội 3.2.3. Nhân tố mang tính tổ chức - kỹ thuật 3.2.4. Các nhân tố khác **3.3. Ảnh hưởng của tính thời vụ đến hoạt động du lịch** 3.3.1. Các tác động bất lợi đến dân cư sở tại 3.3.2. Các tác động bất lợi đến chính quyền địa phương 3.3.3. Các tác động bất lợi đến khách du lịch 3.3.4. Các tác động bất lợi đến nhà kinh doanh du lịch **3.4. Các biện pháp làm giảm ảnh hưởng của tính thời vụ.**	5	2	- Nghiên cứu trước: + Đọc và tóm tắt nội dung Vấn đề 3 + Tìm hiểu tính thời vụ của du lịch ở Việt Nam và các nước trong khu vực. + Tìm hiểu về tác động của tính thời vụ ở một địa phương cụ thể . + Tài liệu [1]: Chương 3 + Tài liệu [2]: Chương 5 (trang 108-131) - Ôn lại nội dung: + Cơ cấu của sản phẩm du lịch + Đặc tính của sản phẩm du lịch

8,9,10,11	**Vấn đề 4: Hiệu quả kinh tế trong du lịch** **4.1. Cung cầu trong du lịch** 4.1.1. Cung trong du lịch 4.1.2. Cầu trong du lịch **4.2. Hiệu quả kinh tế trong du lịch.** 4.2.1. Khái niệm hiệu quả và phân loại hiệu quả 4.2.2. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế du lịch **4.3. Phương pháp xác định và đánh giá hiệu quả kinh tế du lịch.** **4.4. Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế trong du lịch.**	5	4	- Nghiên cứu trước: + Đọc và tóm tắt nội dung Vấn đề 4 + Tìm hiểu về cung cầu du lịch của du khách ở Việt Nam. + Tài liệu [1]: Chương 4 + Tài liệu [2]: Chương 9 (trang 257-279) - Ôn lại nội dung: + Hàm cung trong kinh tế học + Hàm cầu trong kinh tế học + Ảnh hưởng của tính thời vụ đến du lịch. + Giải pháp làm giảm ảnh hưởng của tính thời vụ
11,12,13	**Vấn đề 5: Mối tương tác giữa du lịch và các lĩnh vực khác** **5.1. Tương tác giữa du lịch và văn hóa – xã hội.** 5.1.1. Về mặt văn hóa 5.1.2. Về mặt xã hội **5.2. Tương tác giữa du lịch và kinh tế.** **5.3. Tương tác giữa du lịch và môi trường.**	5	3	- Nghiên cứu trước: + Đọc và tóm tắt nội dung Vấn đề 5 + Tìm hiểu nét văn hóa đặc trưng vùng miền của các dân tộc ở Việt Nam. + Tìm hiểu về sự ảnh hưởng của du lịch đến nền kinh tế ở Việt Nam. + Tài liệu [1]: Chương 5 + Tài liệu [2]: Chương 10 (trang 280-304) - Ôn lại nội dung: + Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế du lịch + Phương pháp xác định và đánh giá hiệu quả kinh tế du lịch.

13,14 ,15	**Vấn đề 6: Lao động trong du lịch** **6.1. Vai trò và đặc trưng của nguồn nhân lực du lịch.**	5	2	- Nghiên cứu trước: + Đọc và tóm tắt nội dung Vấn đề 6
	6.1.1. Bản chất của nguồn nhân lực du lịch 6.1.2. Vai trò và đặc trưng của các nhóm lao động trong du lịch **6.2. Quản lý và phát triển nguồn nhân lực ở doanh nghiệp du lịch.** 6.2.1. Tuyển chọn và bố trí lao động trong doanh nghiệp 6.2.2. Tổ chức hợp tác và phân công lao động trong doanh nghiệp 6.2.3. Giải quyết vấn đề lao động thời vụ trong kinh doanh 6.2.4. Cải thiện điều kiện lao động và chế độ làm việc nghỉ ngơi cho người lao động 6.2.5. Đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn cho lao động trong doanh nghiệp			+ Tìm hiểu thực trạng của lực lượng lao động ở Việt Nam. + Tài liệu [1]: Chương 6 + Tài liệu [2]: Chương 6 (trang 132-186) - Ôn lại nội dung: + Tương tác giữa du lịch và văn hóa – xã hội. + Tương tác giữa du lịch và kinh tế. + Tương tác giữa du lịch và môi trường.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Bản đồ du lịch (Tourism Map)

- Mã số học phần: A26162 **- Số tín chỉ học phần**: 02 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 25 tiết

+ Làm bài tập trên lớp: 00 tiết

+ Thảo luận: 05 tiết

+ Thực hành, thực tập: 00 tiết

+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Khoa: *Sư phạm và Xã hội Nhân văn*

- Bộ môn: Tự nhiên – Xã hội

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

- Hiểu và giải thích được các khái niệm, thuật ngữ về bản đồ và bản đồ học; đặc điểm của bản đồ.

- Nhận biết và giải thích được các yếu tố cơ sở toán học bản đồ, hệ thống kí hiệu và tổng quát hóa bản đồ

- Kỹ năng thành lập bản đồ, phân tích bản đồ, sử dụng bản đồ trong du lịch

- Nâng cao lòng yêu nghề, tích cực chuẩn bị năng năng lực và điều kiện để vận dụng bản đồ học trong du lịch của hướng dẫn viên trong tương lai

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức*:*

5.1.1. Nắm được kiến thức về bản đồ học, cơ sở toán học của bản đồ, ngôn ngữ bản đồ, tổng quát hóa bản đồ.

5.1.2. Nắm được các phương pháp thành lập và sử dụng bản đồ trong du lịch.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Kỹ năng tính toán sai số bản đồ, kỹ năng sử dụng bản đồ trong du lịch.

5.2.2. Kỹ năng làm việc theo nhóm.

5.2.3. Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu.

5.3. Thái độ:

5.3.1. Tạo tinh thần đoàn kết và xây dựng mối quan hệ tốt để làm việc nhóm hiệu quả.

5.3.2. Thông qua bản đồ học làm tăng thêm ý thức nghề nghiệp, có trách nhiệm với công việc.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

5.4.1. Rèn luyện cho sinh viên có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.

5.4.2. Có năng lực sáng tạo, lập kế hoạch, điều phối và phát huy trí tuệ tập thể.

5.4.3. Có lập trường tư tưởng vững vàng, tin tưởng vào sự nghiệp lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức Bản đồ học căn bản với 3 đặc điểm là cơ sở toán học, hệ thống kí hiệu (ngôn ngữ bản đồ) và tổng quát hóa bản đồ. Trên cơ sở đó, người học vận dụng để nhận biết nội dung và giải thích yếu tố cơ sở toán học bản đồ, thực hành các phép tính cơ bản trên bản đồ, mô tả bản đồ, nhận biết phương pháp biểu hiện và hiệu các nguyên tắc thành lập bản đồ để có thể thành lập và sử dụng bản đồ trong du lịch.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Vấn đề 1: Mở đầu về bản đồ học

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
1.1. Khái niệm, vị trí của bản đồ học 1.2. Các giai đoạn phát triển bản đồ học	5.1.1; 5.2.2; 5.2.3; 5.3.1; 5.3.2; 5.4.1; 5.4.2; 5.4.3.

Vấn đề 2: Trái Đất và hệ toạ độ địa lý

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
2.1. Hình dạng và kích thước Trái Đất 2.2. Hệ tọa độ địa lý	5.1.1; 5.2.2; 5.2.3; 5.3.1; 5.3.2; 5.4.1; 5.4.2; 5.4.3.

Vấn đề 3: Tỷ lệ bản đồ và phép chiếu bản đồ

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
3.1. Tỷ lệ bản đồ 3.2. Khái niệm và phân loại phép chiếu bản đồ 3.3. Một số phép chiếu bản đồ cơ bản	5.1.1; 5.1.2; 5.2.2; 5.2.3; 5.3.1; 5.3.2; 5.4.1; 5.4.2; 5.4.3.

Vấn đề 4: Ngôn ngữ bản đồ, PP biểu hiện bản đồ

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
4.1. Ngôn ngữ bản đồ 4.2. Phương pháp biểu hiện bản đồ	5.1.1; 5.1.2; 5.2.2; 5.2.3; 5.3.1; 5.3.2; 5.4.1; 5.4.2; 5.4.3.

Vấn đề 5: Tổng quát hóa bản đồ, phân loại bản đồ

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
5.1. Tổng quát hóa bản đồ 5.2. Phân loại bản đồ	5.1.1; 5.1.2; 5.2.2; 5.2.3; 5.3.1; 5.3.2; 5.4.1; 5.4.2; 5.4.3.

Vấn đề 6: Hệ thống thông tin địa lý GIS

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
6.1. Khái niệm 6.2. Dữ liệu trong hệ GIS; Một số phần mềm GIS	5.1.1; 5.1.2; 5.2.1; 5.2.2; 5.2.3; 5.3.1; 5.3.2; 5.4.1;

	5.4.2; 5.4.3.

Vấn đề 7: Sử dụng phẩm mềm MapInfo

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
7.1. Giới thiệu 7.2. Bảng dữ liệu, biểu thức & hàm 7.3. Thành lập bản đồ chuyên đề	5.1.1; 5.1.2; 5.2.1; 5.2.2; 5.2.3; 5.3.1; 5.3.2; 5.4.1; 5.4.2; 5.4.3.

Vấn đề 8: Bản đồ trong du lịch

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
8.1. Những vấn đề chung về bản đồ du lịch 8.2. Thành lập bản đồ du lịch 8.3. Sử dụng bản đồ trong du lịch	5.1.1; 5.1.2; 5.2.1; 5.2.2; 5.2.3; 5.3.1; 5.3.2; 5.4.1; 5.4.2; 5.4.3.

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	**Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học**					**Tổng**
	Lên lớp					
	Lý thuyết	**Bài tập**	**Thảo luận**	**Thực hành TT**	**Tự nghiên cứu**	
Vấn đề 1	2	0	0	0	5	7
Vấn đề 2	2	0	0	0	5	7
Vấn đề 3	5	0	0	0	10	15
Vấn đề 4	2	0	0	0	5	7
Vấn đề 5	2	0	2	0	5	9
Vấn đề 6	2	0	0	0	5	7
Vấn đề 7	4	0	0	0	10	14
Vấn đề 8	6	0	3	0	15	24
Tổng	25	0	5	0	60	90

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần cần đảm bảo những điều kiện sau:

- Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng…

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…*	*điểm danh (trong các buổi lên lớp)*	30	SV hiểu được kiến thức trên lớp, nghiên cứu tốt tài liệu để tham gia thảo luận
2	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết (tuần 10)*	10	Sinh viên khái quát được kiến thức đã học. Vận dụng được kiến thức vào trong thực tiễn.
3	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	*Viết (tuần 15)*	10	SV khái quát được kiến thức và vận dụng kiến thức vào trong thực tiễn.
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết (theo lịch của phòng Đào tạo)*	50	Hệ thống được toàn bộ nội dung học phần và vận dụng vào trong thực tiễn.
ĐQT = (TGH × tr.số) + (KT ×tr.số) + (KTCK× tr.số)				
ĐHP = ĐQT + (THP× tr.số).				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - **4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm XB	Nhà XB	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Lê Huỳnh	Bản đồ học chuyên đề [1]	2001	Giáo dục	Thư viện	X	
2	K.A. Xalisep; Hoàng Phương Nga, Nhữ Thị Xuân dịch; Nguyễn Thơ Các, Vũ Bích Vân hiệu	Bản đồ học [2]	2005	ĐHQG Hà Nội	Thư viện	X	

	đính						
3	Số hóa và biên tập bản đồ số		2000	Bản đồ	Thư viện		X
4	Dent, Borden D.	Cartography: Thematic map design		Boston: WCB/Mc Gew-Hill	Thư viện		X
5	Kraak, Menno Jane	Cartography	2004	New Delhi: Pearson Education	Thư viện		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
Tuần 1	**Vấn đề 1: Mở đầu về bản đồ học** 1.1. Khái niệm, vị trí của bản đồ học 1.2. Các giai đoạn phát triển bản đồ học	**2**	**0**	- Nghiên cứu trước: các nội dung tương ứng với bài học ở tài liệu [1]: - Tìm hiểu nội dung liên quan trong các tài liệu [2], [3], [4], [5]. - Thực hiện các câu hỏi và bài tập cuối chương trong tài liệu [1]
Tuần 2	**Vấn đề 2: Trái Đất và hệ toạ độ địa lý** 2.1. Hình dạng và kích thước Trái Đất 2.2. Hệ tọa độ địa lý	**2**	**0**	- Nghiên cứu trước: các nội dung tương ứng với bài học ở tài liệu[1]:

				- Tìm hiểu nội dung liên quan trong các tài liệu [2], [3], [4], [5]. - Thực hiện các câu hỏi và bài tập cuối chương trong tài liệu [1]
Tuần 3-6	**Vấn đề 3: Tỷ lệ bản đồ và phép chiếu bản đồ** 3.1. Tỷ lệ bản đồ 3.2. Khái niệm và phân loại phép chiếu bản đồ 3.3. Một số phép chiếu bản đồ cơ bản	**5**	**0**	- Nghiên cứu trước: các nội dung tương ứng với bài học ở tài liệu [1]: - Tìm hiểu nội dung liên quan trong các tài liệu [2], [3] [4], [5]. - Thực hiện các câu hỏi và bài tập cuối chương trong tài liệu [1]
Tuần 7	**Vấn đề 4: Ngôn ngữ bản đồ, PP biểu hiện bản đồ** 4.1. Ngôn ngữ bản đồ 4.2. Phương pháp biểu hiện bản đồ	**2**	**0**	- Nghiên cứu trước: các nội dung tương ứng với bài học ở tài liệu [1]: - Tìm hiểu nội dung liên quan trong các tài liệu [2], [3], [4], [5]. - Thực hiện các câu hỏi và bài tập cuối

				chương trong tài liệu [1]
Tuần 8	**Vấn đề 5: Tổng quát hóa bản đồ, phân loại bản đồ** 5.1. Tổng quát hóa bản đồ 5.2. Phân loại bản đồ	**2**	**0**	- Nghiên cứu trước: các nội dung tương ứng với bài học ở tài liệu [1]: - Tìm hiểu nội dung liên quan trong các tài liệu [2], [3], [4], [5]. - Thực hiện các câu 2hỏi và bài tập cuối chương trong tài liệu [1].
Tuần 9	**Vấn đề 6: Hệ thống thông tin địa lý GIS** 6.1. Khái niệm 6.2. Dữ liệu trong hệ GIS; Một số phần mềm GIS	**2**	**0**	- Nghiên cứu trước: các nội dung tương ứng với bài học ở tài liệu [1]: - Tìm hiểu nội dung liên quan trong các tài liệu [2], [3], [4], [5]. - Thực hiện các câu hỏi và bài tập cuối chương trong tài liệu [1]
Tuần 10-12	**Vấn đề 7: Sử dụng phẩm mềm MapInfo** 7.1. Giới thiệu 7.2. Bảng dữ liệu, biểu thức & hàm 7.3. Thành lập bản đồ chuyên đề	**4**	**0**	- Nghiên cứu trước: các nội dung tương ứng với bài học ở tài liệu [1]: - Tìm hiểu nội dung

				liên quan trong các tài liệu [2], [3], [4], [5]. - Thực hiện các câu hỏi và bài tập cuối chương trong tài liệu [1]
Tuần 13-15	**Vấn đề 8: Bản đồ trong du lịch** 8.1. Những vấn đề chung về bản đồ du lịch 8.2. Thành lập bản đồ du lịch 8.3. Sử dụng bản đồ trong du lịch	**6**	**0**	- Nghiên cứu trước: các nội dung tương ứng với bài học ở tài liệu [1]: - Tìm hiểu nội dung liên quan trong các tài liệu [2], [3], [4], [5]. - Thực hiện các câu hỏi và bài tập cuối chương trong tài liệu [1]

Kiên Giang, ngày tháng năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG BỘ MÔN** **GIẢNG VIÊN**

TRƯỞNG KHOA *(Ký và ghi họ tên)*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quy hoạch du lịch **(Tourism planning)**

- Mã số học phần: A26129
- Số tín chỉ học phần : 2 tín chỉ

Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 30 tiết
+ Làm bài tập, thảo luận trên lớp: 0 tiết
+ Thực hành, thực tập: 0 tiết
+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Khoa: Sư phạm và Xã hội nhân văn.

3. Điều kiện tiên quyết: không

4. Mục tiêu của học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về nơi đến du lịch, lý luận về quy hoạch du lịch, nội dung trong quy hoạch du lịch quốc gia và vùng, các vấn đề cần cân nhắc trong quy hoạch phát triển du lịch, kết quả quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam. Qua đó, người học có cái nhìn tổng quan về quy hoạch du lịch và có thể tham gia vào nhóm quy hoạch du lịch trong tương lai.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1 Kiến thức:

5.1.1 Hiểu đặc trưng của điểm du lịch

5.1.2 Hiểu những vấn đề lý luận về quy hoạch du lịch

5.1.3 Phân tích được đề án quy hoạch phát triển du lịch

5.1.4 Có thể tham gia vào nhóm quy hoạch du lịch

5.2 Kỹ năng:

5.2.1 Hợp tác xây dựng đề án quy hoạch du lịch

5.2.2 Phân tích, tổng hợp và đánh giá vấn đề

5.2.3 Tìm kiếm, tổng hợp, phân tích và đánh giá thông tin

5.2.4 Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông

5.2.5 Sử dụng ngôn ngữ

5.3 Thái độ:

5.3.1 Tích cực học tập

5.3.2 Có ý thức, trách nhiệm bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch

5.3.3 Có trách nhiệm đối với sự phát triển du lịch của quốc gia

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về nơi đến du lịch, cơ sở lý thuyết của quy hoạch du lịch và những phân tích, đánh giá về nội dung trong quy hoạch du lịch quốc gia và vùng. Từ đó sinh viên có thể đưa ra những đánh giá về các vấn đề về môi trường, văn hóa – xã hội trong du lịch.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Chương	**Nội dung**	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Chương 1	**Nơi đến du lịch**	**4**	4.1.1, 4.2.2
1.1	Quan niệm về nơi đến du lịch		
1.2	Đặc điểm chung của nơi đến du lịch		
1.3	Các yếu tố cấu thành của nơi đến du lịch		
1.4	Chu kỳ phát triển của nơi đến du lịch		
Chương 2.	**Cơ sở lý luận về quy hoạch du**	**10**	4.1.1, 4.2.2
2.1	Cơ sở lý thuyết của quy hoạch du lịch		
2.2	Khái niệm quy hoạch du lịch		
2.3	Các loại quy hoạch phát triển du lịch		

2.4	Các nguyên tắc trong xây dựng quy hoạch phát triển du lịch		
2.5	Nội dung quy hoạch phát triển du lịch		
2.6	Tầm quan trọng của quy hoạch phát triển du lịch		
2.7	Các cách tiếp cận trong quy hoạch phát triển du lịch		
2.8	Quy trình quy hoạch du lịch		
2.9	Lịch sử phát triển của khoa học quy hoạch du		
Chương 3	**Nội dung trong quy hoạch du lịch quốc gia và vùng**	**8**	**4.1.3,4.1.4, 4.2.1, 4.2.6**
3.1	Phân tích, đánh giá nguồn lực phát triển du lịch		
3.2	Phân tích thực trạng hoạt động du lịch		
3.3	Phân tích định hướng và giải pháp phát triển du		
3.4	Phương pháp thang điểm tổng hợp trong đánh giá cụm, điểm, tuyến du lịch		
Chương 4	**Cân nhắc các vấn đề kinh tế, môi trường và văn hóa - xã hội trong quy hoạch phát triển du lịch**	**8**	**4.1.2, 4.2.1, 4.2.6**
4.1	Tăng cường các lợi ích kinh tế		
4.2	Các vấn đề môi trường		
4.3	Các vấn đề văn hóa - xã hội		

11. Hình thức tổ chức dạy - học

8.4 Lịch trình chung

Chương	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học				Tổng
	Lên lớp		Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận			
Chương 1	4	0	0	18	18
Chương 2	10	0	0	12	18
Chương 3	8	0	0	18	27
Chương 4	8	0	0	12	27
Tổng	20	0	0	60	90

8.2 Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu Khoa/Bộ môn đảm bảo điều kiện sau:

- Lớp học phải ít hơn 50 sinh viên.
- Thư viện phải có đầy đủ các tài liệu tham khảo liên quan.
- Phòng học phải có máy chiếu, micro.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Tham dự đầy đủ 80% giờ lên lớp.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH)	*Điểm danh, làm BT*	15	5.1; 5.3
2	Hoạt động nhóm (HĐN)	*Trình bày báo cáo*	15	5.1; 5.2; 5.3
3	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết*	20	5.1; 5.2; 5.3

4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết*	50	5.1; 5.2; 5.3
ĐHP = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + KT × tr.số + THP × tr.số				
ĐQT = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + KT × tr.số				

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - **4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
[1]	Bùi Thị Hải Yến	Quy hoạch du lịch	2006	Giáo dục	Thư viện	X	
[2]	Đào Đình Bắc	Quy hoạch du	2001	NXB DHQG	Thư viện		X

		lịch					
[3]	Vũ Đức Minh	Tổng quan về du lịch	1999	NXB Giáo dục	Thư viện		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

TT	Nội dung	Lý thuyết	Thực hành	Nhiệm vụ sinh viên
1	**Chương 1: Nơi đến du lịch** 1.1. Quan niệm về nơi đến du lịch 1.2. Đặc điểm chung của nơi đến du lịch	2		- Nghiên cứu trước: + Phân biệt sự khác nhau giữa nơi đến trung gian và nơi đến cuối cùng [4, tr.70-71] + Đặc điểm của nơi đến du lịch [4, tr.73-76]
2	**Chương 1: Nơi đến du lịch (tt)** 1.3. Các yếu tố cấu thành của nơi đến du lịch 1.4. Chu kỳ phát triển của nơi đến du lịch	2		- Nghiên cứu trước: + Chu kỳ phát triển của nơi đến du lịch [4, tr.84-89] + Hạn chế của mô hình vòng đời nơi đến du lịch [4, tr.87]
3	**Chương 2: Cơ sở lý luận về quy hoạch du lịch** 2.1. Cơ sở lý thuyết của quy hoạch du lịch 2.2. Khái niệm quy hoạch du lịch 2.3. Các loại quy hoạch phát triển du lịch	2		- Nghiên cứu trước: + So sánh sự giống và khác nhau giữa lý thuyết của Butler và Blog về chu kỳ của nơi đến với chu kỳ sản phẩm du lịch [5, tr.8-9] + Các loại quy hoạch phát triển du lịch [5, tr.10]

4	**Chương 2: Cơ sở lý luận về quy hoạch du lịch (tt)** 2.4. Các nguyên tắc trong xây dựng quy hoạch phát triển du lịch 2.5. Nội dung quy hoạch phát triển du lịch 2.6. Tầm quan trọng của quy hoạch phát triển du lịch	2		- Nghiên cứu trước: + Sự khác nhau giữa nội dung quy hoạch tổng thể và nội dung quy hoạch cụ thể trong phát triển du lịch [5, tr.10-11] + Lợi ích khi phát triển du lịch có quy hoạch [4, tr.157-160] + Hạn chế khi phát triển du lịch không có quy hoạch [4, tr.160-162]
5	**Chương 2: Cơ sở lý luận về quy hoạch du lịch (tt)** 2.7. Các cách tiếp cận trong quy hoạch phát triển du lịch	2		- Nghiên cứu trước: + Vì sao phải đặc biệt chú ý đến các cách tiếp cận trong quy hoạch phát triển du lịch?
6	**Chương 2: Cơ sở lý luận về quy hoạch du lịch (tt)** 2.8. Quy trình quy hoạch du lịch	2		- Nghiên cứu trước: + Các giai đoạn trong quy hoạch phát triển du lịch [5, tr.14-16]
7	**Chương 2: Cơ sở lý luận về quy hoạch du lịch (tt)** 2.9. Lịch sử phát triển của khoa học quy hoạch du lịch	2		- Nghiên cứu trước: + Lịch sử quy hoạch phát triển du lịch ở Việt Nam [2, tr.23-26]
8	**Chương 3: Nội dung trong quy hoạch du lịch quốc gia và vùng** 3.1. Phân tích, đánh giá nguồn lực			- Nghiên cứu trước: + Cách thức phân tích, đánh giá nguồn lực du lịch [5, tr.19-21] và báo cáo trên lớp

	phát triển du lịch	2		
9	**Chương 3: Nội dung trong quy hoạch du lịch**			- Nghiên cứu trước: + Cách thức phân tích, đánh giá hiện
	quốc gia và vùng (tt) 3.2. Phân tích thực trạng hoạt động du lịch	2		trạng du lịch [5, tr.22] và báo cáo trên lớp
10	**Chương 3: Nội dung trong quy hoạch du lịch quốc gia và vùng (tt)** 3.3. Phân tích định hướng và giải pháp phát triển du lịch	2		- Nghiên cứu trước: + Cách thức phân tích, đánh giá định hướng và giải pháp trong quy hoạch du lịch [5, tr.22-24] và báo cáo trên lớp + Dự báo một số chỉ tiêu phát triển [5, tr.22-23]
11	**Chương 3: Nội dung trong quy hoạch du lịch quốc gia và vùng (tt)** 3.4. Phương pháp thang điểm tổng hợp trong đánh giá cụm, điểm, tuyến du lịch	2		- Chuẩn bị: + Sử dụng phương pháp thang điểm tổng hợp để đánh giá 4 điểm du lịch và báo cáo trên lớp [5, tr.24-31] + Sử dụng phương pháp thang điểm tổng hợp để đánh giá 4 tuyến du lịch và báo cáo trên lớp [5, tr.24-31]
12	**Chương 4: Cân nhắc các vấn đề kinh tế, môi trường và văn hóa - xã hội trong quy hoạch phát triển du lịch** 4.1. Tăng cường các lợi ích kinh tế			- Nghiên cứu trước: + Cách thức tăng cường các lợi ích về kinh tế trong du lịch [5, tr.33-35] + Biện pháp bảo vệ môi trường [5, tr.3537] + Đảm bảo các vấn đề văn hóa - xã hội [5, tr.37-39]

	4.2. Các vấn đề môi trường 4.3. Các vấn đề văn hóa - xã hội	4		
13	**Chương 5: Kết quả quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam** 5.1. Tiềm năng và thực trạng phát triển du lịch	4		- Chuẩn bị bài báo cáo về tiềm năng phát triển du lịch Việt Nam và trình bày trên lớp

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Văn hóa các dân tộc Việt Nam: (Culture of Vietnamese ethnic group)

- Mã số học phần: **A27146**
- Số tính chỉ học phần: 02 tín chỉ
- **Phân bổ tiết giảng của học phần**:
  - + Nghe giảng lý thuyết: 15 tiết
  - + Thảo luận: 0 tiết
  - + Thảo luận nhóm: 15 tiết
  - + Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần

- Khoa: Sư Phạm và Xã hội nhân văn.

3. Điều kiện tiên quyết: không

4. Mục tiêu của học phần:

Học phần Văn hóa các dân tộc Việt Nam chung cung cấp cho người học những tri thức cốt lõi về các dân tộc Việt Nam và tình trạng ngôn ngữ văn hoá các dân tộc ở Việt Nam. Để nhận biết bức tranh chung về ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc thiểu số môn học sẽ trình bày những nội dung, những vấn đề được đặt ra khi tiếp cận đến ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc ở Việt Nam nói riêng và khu vực Đông Nam Á nói chung.

Trình bày bức tranh địa lý - xã hôi ngôn ngữ học liên quan dến ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam. Nội dung này sẽ cung cấp cho người học những kiến thức về sự phân bố ngôn ngữ theo địa lý, dân cư và đặc điểm về phân bố ngôn ngữ trong mối liên hệ với địa lý tự nhiên của Việt Nam.

Trình bày một cách đại cương về những vấn đề cơ bản của việc phân loại ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam theo quan hệ cội nguồn. Ở bình diện này, môn học cung cấp cho người học hiểu biết cơ sở của sự phân loại, bức tranh phân loại các ngôn ngữ có mặt ở Việt Nam xét theo cách phân loại cội nguồn mà môn học chấp nhận. Đồng thời, môn học

sẽ cung cấp cho người học tình trạng phức tạp cũng như những vấn đề khác nhau liên quan dến việc phân loại cội nguồn còn phải tiếp tục xử lý.

***5.1 Kiến thức*:**

5.1.1. Nắm bắt được bức tranh chung về các dân tộc và tình trạng ngôn ngữ văn hoá các dân tộc ở Việt Nam.

5.1.2. Nắm bắt được bức tranh địa lý - xã hôi ngôn ngữ học liên quan dến ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam.

5.1.3. Hiểu được một cách đại cương về những vấn đề cơ bản của việc phân loại ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam theo quan hệ cội nguồn.

5.1.4. Hiểu được một số khái niệm và một vài nội dung cơ bản nhất về ngôn ngữ học xã hội được đặt ra khi tiếp cận với vùng ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam.

5.2 Kỹ năng

5.2.1. Xây dựng kỹ năng nhận diện và kỹ năng xác lập những tiêu chí đánh giá đặc điểm bức tranh ngôn ngữ và văn hoá vùng dân tộc ở Việt Nam.

5.2.2. Biết cách trình bày cụ thể những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá trong bức tranh ngôn ngữ và văn hoá đa dạng của vùng dân tộc ở Việt Nam.

5.2.3. Biết cách vận dụng các kiến thức về miêu tả ngôn ngữ học để phân tích, mô tả và nghiên cứu lịch sử một vài ngôn ngữ cụ thể có giá trị trong nghiên cứu so sánh lịch sử nói chung hay lịch sử tiếng Việt nói riêng.

5.2.4. Xây dựng kỹ năng vận dụng sự hiểu biết về ngôn ngữ và văn hoá, đặc điểm về bức tranh ngôn ngữ và văn hoá vùng dân tộc ở Việt Nam vào thực tiễn nghiên cứu, giảng dạy, học tập và xử lý những vấn đề quản lý xã hội trong phát triển bền vững các dân tộc Việt Nam.

5.3 Thái độ

5.3.1. Thấy được vai trò quan trọng của ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam với tư cách là ngữ liệu để nghiên cứu những vấn đề ngôn ngữ học của khu vực như ngôn ngữ học đại cương, ngôn ngữ học lịch sử, những vấn đề ngôn ngữ học xã hội.

5.3.2. Nhận biết sự thống nhất và đa dạng về mặt ngôn ngữ, tôn trọng sự khác biệt về nguồn gốc của các ngôn ngữ dân tộc.

5.3.3. Bảo vệ cách nhìn đúng đắn mối quan hệ giữa tiếng Việt và ngôn ngữ văn hoá các dân tộc ở Việt Nam.

5.3.4. Nhận biết vai trò phát triển vùng dân tộc trong sự phát triển bền vững dất nước.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này cung cấp cho sinh viên một số khái niệm và một vài nội dung cơ bản nhất về ngôn ngữ học xã hội được đặt ra khi tiếp cận với vùng ngôn ngữ dân tộc ở Việt

Nam. Đồng thời với nội dung này môn học sẽ giúp người học bước đầu nắm được phương pháp xử lý, nội dung xã hội ngôn ngữ học trong tình hình thực tế hiện nay của vùng ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam. Những kiến thức nói trên sẽ giúp cho người nghiên cứu và người quản lý xã hội xử lý những vấn đề liên quan đến ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc thiểu số một cách có sáng tạo nhằm thực hiện chính sách của Nhà nước Việt Nam về vùng dân tộc, một địa bàn có tác động quan trọng dến phát triển bền vững đất nước Việt Nam.

7. Cấu trúc nội dung học phần

	Nội dung	**Mục tiêu**
Chương 1	**Bức tranh chung về ngôn ngữ các dân tộc Việt Nam.**	
.	1.1. Việt Nam là địa bàn thu nhỏ của bức tranh ngôn ngữ văn hoá vùng Đông Nam Á. 1.2 Những khả năng hay giả thiết khác nhau trong lịch sử về bức tranh ngôn ngữ văn hoá các dân tộc trên cơ sở bức tranh hiện nay. 1.3. Những biến đổi đã được nhận biết trong lịch sử liên quan dến những ngôn ngữ, nhóm ngôn ngữ ở địa bànViệt Nam. 1.4. Ý nghĩa của việc nắm bắt bức tranh ngôn ngữ văn hoá ở địa bàn dân tộc Việt Nam.	5.1.1, 5.1.2, 5.2.1, 5.3.1, 5.3.2.
Chương 2	**Địa lý xã hội ngôn ngữ các dân tộc Việt Nam.** 2.1. Phân biệt vấn đề dân tộc và ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam. 2.2. Danh sách dân tộc và ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam xếp theo tiêu chí số dân. 2.3. Phân biệt vai trò xã hội của một vài ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam trong bức tranh ngôn ngữ văn hoá ở mỗi vùng địa lý.	5.1.1, 5.1.2, 5.1.3 5.2.1, 5.2.2, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3.

Chương 3	**Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam xét theo quan hệ họ hàng và loại hình.** 3.1. Về các họ ngôn ngữ ở vùng Đông Nam Á và Việt Nam. 3.2. Bức tranh ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam xét theo quan hệ họ hàng. 3.3. Một vài đặc điểm cần chú ý của bức tranh ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam xét theo quan hệ họ hàng. 3.4. Họ hàng và tiếp xúc ngôn ngữ ở vùng Đông Nam Á và Việt Nam: nhìn từ bức tranh ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam. 3.5. Một vài ví dụ về những ngôn ngữ cụ thể trong bức tranh ngôn ngữ các dân tộc số ở Việt Nam. 3.6. Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam xét theo góc nhìn loại hình	5.1.1, 5.1.2, 5.1.3 5.2.1, 5.2.2, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3.
Chương 4	**Những vấn đề ngôn ngữ học xã hội của vùng ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam.** 4.1. Vấn đề chữ viết truyền thống của một số dân tộc ở Việt Nam: tình hình và những ứng xử hiện nay. 4.2. Vấn đề chữ viết la tinh của một số dân tộc ở Việt Nam: tình hình và những ứng xử hiện nay. 4.3. Những nét chính về chính sách ngôn ngữ của Nhà nước ta về ngôn ngữ và văn hoá vùng dân tộc. 4.4. Vấn đề sử dụng ngôn ngữ ở vùng ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam. 4.5. Vấn đề giáo dục ngôn ngữ ở vùng ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam.	5.1.1, 5.1.2, 5.1.3, 5.1.4, 5.2.1, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4.

8. Hình thức tổ chức dạy - học

a. **Lịch trình chung**

Vấn đề	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp			Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Chương 1	4	0	4	0	16	24
Chương 2	4	0	4	0	16	24
Chương 3	4	0	4	0	16	24
Chương 4	3	0	3	0	12	18
Tổng	**15**	**0**	**15**	**0**	**60**	**90**

8.2 Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu Khoa/ bộ môn đảm bảo điều kiện sau:

- Phòng học có máy chiếu và màn chiếu
- Tài liệu học tập
- Bài giảng của giảng viên

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Sinh viên tham gia trên 80% hoạt động lớp.
- Tham gia 100% hoạt động trên lớp.
- Bài tập trên lớp hoàn thành theo thời gian ấn định của giảng viên
- Tiểu luận, bài tập lớn hoàn thành trước tuần thứ 8
- Hoàn thành 100% bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH): - Đi học đầy đủ	*Quan sát, điểm danh, tần suất phát biểu, thái độ*	10	5.1.1 → 5.1,4 5.2.1 → 5.2.1 5.3.1 → 5.3.2

	- Chuẩn bị bài tốt, - Tích cực thảo luận	*tham gia thảo luận*		
2	Tự nghiên cứu: (TNC): - Hoàn thành nhiệm vụ giảng viên giao trong tuần, bài tập nhóm	*Chấm báo cáo, bài tập.*	5	5.2.1 → 5.2.2
3	Hoạt động nhóm (HĐN)	*Trình bày báo cáo; nội dung báo cáo*	15	5.2.1 → 5.2.2
4	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Tự luận*	20	5.1.1 → 5.1.4 5.2.1 → 5.2.2
6	Thi kết thúc học phần (THP)	*Trắc nghiệm*	50	5.1.1 → 5.1.4 5.2.1 → 5.2.3
ĐHP = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số + THP× tr.số.				
ĐQT = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số.				

10.2 Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5

Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - **4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
[1]	Trần Trí Dõi	*Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Na*	2000	Đại học Giáo dục Hà Nội	Thư viện	X	
[2]	Nguyễn Văn Khang	*Ngôn ngữ học xã hội những vấn đề cơ bản ngữ*	1999	Khoa học xã hội, Hà Nội	Thư viện	X	
[3]	Hoàng Tuệ	*Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*	1984	Khoa học xã hội, Hà Nội	Thư viện	X	
[4]	Vương Toàn	*Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*	2002	Viện Thông tin Khoa học xã hội xuất bản, Hà Nội	Thư viện	X	
[5]	Goddard. C	The languages of East and Southeast Asia	2005	Oxford University Press, New			X

		An Introduction		York			
[6]	Parkin R.	*A Guide to Austroasiatic Speakers and Their Languages*	1991	University of Hawaii Press, Honululu			X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thuyết trình nhóm (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1.**			
	Chương 1. Bức tranh chung về ngôn ngữ các dân tộc Việt Nam.	1		
	1.1. Việt Nam là địa bàn thu nhỏ của bức tranh ngôn ngữ văn hoá vùng Đông Nam Á. 1.2 Những khả năng hay giả thiết khác nhau trong lịch sử về bức tranh ngôn ngữ văn hoá các dân tộc trên cơ sở bức tranh hiện nay. 1.3. Những biến đổi đã được nhận biết trong lịch sử liên quan dến những ngôn ngữ, nhóm ngôn ngữ ở địa bànViệt Nam. 1.4. Ý nghĩa của việc nắm bắt bức tranh ngôn ngữ văn hoá ở địa bàn dân tộc Việt Nam.	2		- Nghiên cứu trước + Tài phần 1.2 đến 1.4 giáo trình: Ngôn ngữ là hệ thống tính hiệu và tài liệu theo hướng dẫn của GV.
1-4	**Chương 2. Địa lý xã hội ngôn ngữ các dân tộc Việt Nam.** 2.1. Phân biệt vấn đề dân tộc và ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam.	2	4	- Nghiên cứu trước + Tài liệu phần 2.1. đến 2.3. giáo trình: Ngôn ngữ là hệ

	2.2. Danh sách dân tộc và ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam xếp theo tiêu chí số dân. 2.3. Phân biệt vai trò xã hội của một vài ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam trong bức tranh ngôn ngữ văn hoá ở mỗi vùng địa lý.			thống tính hiệu và tài liệu theo hướng dẫn của GV.
4-10	**Chương 3. Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam xét theo quan hệ họ hàng và loại hình.** 3.1. Về các họ ngôn ngữ ở vùng Đông Nam Á và Việt Nam. 3.2. Bức tranh ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam xét theo quan hệ họ hàng. 3.3. Một vài đặc điểm cần chú ý của bức tranh ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam xét theo quan hệ họ hàng. 3.4. Họ hàng và tiếp xúc ngôn ngữ ở vùng Đông Nam Á và Việt Nam: nhìn từ bức tranh ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam. 3.5. Một vài ví dụ về những ngôn ngữ cụ thể trong bức tranh ngôn ngữ các dân tộc số ở Việt Nam. 3.6. Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam xét theo góc nhìn loại hình	6	6	Nghiên cứu trước + Tài liệu phần 3.1. đến 3.6. của giáo trình: Phân loại các ngôn ngữ và các tài liệu hướng dẫn của giảng viên.
10-15	**Chương 4. Những vấn đề ngôn ngữ học xã hội của vùng ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam.** 4.1. Vấn đề chữ viết truyền thống của một số dân tộc ở Việt Nam: tình hình và những ứng xử hiện nay. 4.2. Vấn đề chữ viết la tinh của một số	5	5	Nghiên cứu trước + Tài liệu phần 4.1 đến 4.5.. của giáo trình: Ngôn ngữ học và các tài liệu hướng dẫn của giảng viên.

	dân tộc ở Việt Nam: tình hình và những ứng xử hiện nay. 4.3. Những nét chính về chính sách ngôn ngữ của Nhà nước ta về ngôn ngữ và văn hoá vùng dân tộc. 4.4. Vấn đề sử dụng ngôn ngữ ở vùng ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam. 4.5. Vấn đề giáo dục ngôn ngữ ở vùng ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam.			
	Thi kết thúc học phần			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

3. Tên học phần: Thủ tục xuất nhập cảnh

- **Mã số học phần**:
- **Số tín chỉ học phần**: 02 tín chỉ
- **Phân bổ tiết giảng của học phần**:

+ Lý thuyết: 30 tiết

+ Bài tập: 00

+ Thảo luận, thuyết trình: 0 tiết

+ Thực hành: 00

+ Tự nghiên cứu: 90 tiết

4. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa/ Viện: Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn

5. Điều kiện tiên quyết: Không

6. Mục tiêu của học phần:

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản các thủ tục đi máy bay, thủ tục hải quan xuất - nhập cảnh; thủ tục hải quan xuất - nhập khẩu. Môn học giúp sinh viên tiếp cận và sử dụng các phần mềm, chương trình, máy móc trong thanh toán du lịch.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1 Kiến thức

5.1.1 Hiểu về các thủ tục đi máy bay, thủ tục hải quan xuất - nhập cảnh; thủ tục hải quan xuất - nhập khẩu

5.1.2 Giải thích được các điều kiện thương mại quốc tế, cước phí và lệ phí.

5.1.3 Nắm vững được các kiến thức cơ bản về thị trường ngoại hối, tỷ giá hối đoái và các dịch vụ thanh toán quốc tế thông dụng

5.2 Kỹ năng

5.2.1 Phát triển kỹ năng thuyết minh trước đám đông, kỹ năng tự tổ chức, sắp xếp một bài thuyết trình về thủ tục xuất - nhập cảnh, xuất nhập khẩu, các dịch vụ thanh toán quốc tế của một quốc gia bất kỳ.

5.2.2 Rèn luyện kỹ năng tổ chức tự học, tự nghiên cứu

5.2.3 Rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề.

5.3 Thái độ

5.3.1 Có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định.

5.3.2 Xây dựng được các tinh thần đoàn kết, chia sẻ thông tin kiến thức.

5.4 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sinh viên có tinh thần trách nhiệm với bản thân, có tinh thần trách nhiệm đối với bản thân, gia đình. Có lòng tự trọng trong quan hệ cá nhân, trong công việc. Tuân thủ đúng các quy định về thủ tục xuất nhập cảnh, thủ tục hải quan.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về thủ tục hải quan xuất - nhập khẩu, cước phí và lệ phí. Từ ddos sinh viên có thể hiểu rõ các thủ tục đi máy bay, thủ tục hải quan xuất - nhập cảnh; thủ tục hải quan xuất - nhập khẩu.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Chương 1: Hải quan, xuất - nhập cảnh và xuất - nhập khẩu

Nội dung	Mục tiêu dạy – học
1.1 Mở đầu: Sân bay và thủ tục đi máy bay	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1
1.2 Thủ tục xuất - nhập cảnh	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1
1.3 Thủ tục hải quan xuất - nhập khẩu	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1
1.4. Thuế xuất - nhập khẩu	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1

Chương 2: Cước phí và lệ phí

Nội dung	Mục tiêu dạy – học

2.1 Các điều kiện thương mại quốc tế	5.1.2; 5.2.2; 5.3
1.2 Lệ phí	5.1.2; 5.2.2; 5.3

Chương 3: Thị trường ngoại hối và thanh toán quốc tế

Nội dung	Mục tiêu dạy – học
3.1 Thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái	5.1.3; 5.2.3; 5.3
3.2 Thanh toán Quốc tế	5.1.3; 5.2.3; 5.3

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Chương	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp			Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Chương 1	15	0	0	0	30	30
Chương 2	15	0	0	0	30	30
Chương 3	15	0	0	0	30	30
Tổng	30	0	0	0	90	90

8.2 Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu đảm bảo điều kiện sau:

- Yêu cầu đối với sinh viên: Đi học đầy đủ, tích cực, chủ động nắm bắt kiến thức; tham gia thảo luận đóng góp ý kiến trong các buổi báo cáo, thuyết trình; nghiên cứu bài giảng trước khi đến lớp.

- Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ giảng dạy: Bảng, phấn, bài giảng, các tài liệu tham khảo, máy chiếu,...

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Trả lời câu hỏi của GV và SV trong lớp, đặt câu hỏi, đưa ý kiến tranh luận, thảo luận, thuyết trình nhóm.

- Đối với việc trả lời câu hỏi của GV và SV trong lớp, đặt câu hỏi, đưa ý kiến tranh luận, thảo luận, GV đánh giá trên 2 tiêu chí: Tích cực và đúng.

- Đối với việc thuyết trình: Đánh giá trên bài thuyết trình là kết quả làm việc của nhóm.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *[chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…]*	Quan sát, điểm danh	5	5.1; 5.2; 5.3
2	Tự nghiên cứu: (TNC): [*hoàn thành nhiệm vụ giảng viên giao trong tuần, bài tập nhóm/tháng/học kỳ…]*	Bài tập	5	5.1; 5.2; 5.3
3	Hoạt động nhóm (HĐN)	Trình bày báo cáo	5	5.1; 5.2; 5.3
4	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	Viết	5	5.1; 5.2; 5.3
5	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	Viết	30	5.1; 5.2; 5.3
6	Thi kết thúc học phần (THP)	Viết	50	5.1; 5.2; 5.3
ĐHP = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số + THP×				

tr.số.
ĐQT = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số.

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	*Thang điểm 10*	*Điểm chữ*	*Điểm tín chỉ*
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - 4.9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	**0**

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Nguyễn Thị Thu Thủy	*Thủ tục hải quan*	2021	ĐHKG	GV	X	

2	Nguyễn Đăng Dờn, Hoàng Đức	*Thanh toán quốc tế*	2000	NXB TPHCM	GV		X
3	Nguyễn Hồng Bắc (chủ biên)	*Những quy định mới về thủ tục hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải xuất nhập khẩu*	2005	NXB GD	GV		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của SV
1 - 2	Chương 1: Hải quan, xuất - nhập cảnh và xuất - nhập khẩu	**4**	0	- Nghiên cứu trước những vấn đề chung lịch sử, xem tài liệu 1, 2,3.
3 - 4	Chương 1: Hải quan, xuất - nhập cảnh và xuất - nhập khẩu (tt)	**4**		- Nghiên cứu trước những vấn đề chuẩn bị học, xem tài liệu 1, 2,3.
5 - 6	Chương 1: Hải quan, xuất - nhập cảnh và xuất - nhập khẩu (tt) Chương 2: Cước phí và lệ phí	**4**		- Nghiên cứu trước những vấn đề chuẩn bị học, xem tài liệu 1, 2,3.
7 - 8	Chương 2: Cước phí và lệ phí (tt)	**4**		- Nghiên cứu trước những vấn đề chuẩn bị học, xem tài liệu 1, 2,3.
9 - 10	Chương 3: Thị trường ngoại hối và thanh toán quốc tế	**4**		- Nghiên cứu trước những vấn đề chuẩn bị học, xem

				tài liệu 1, 2,3.
11 - 12	Chương 3: Thị trường ngoại hối và thanh toán quốc tế (tt)	**4**		- Nghiên cứu trước những vấn đề chuẩn bị học, xem tài liệu 1, 2,3.
13 - 14	Chương 3: Thị trường ngoại hối và thanh toán quốc tế (tt)	**4**		- Nghiên cứu trước những vấn đề chuẩn bị học, xem tài liệu 1, 2,3.
15	Ôn tập	**2**		Xem lại các nội dung đã học

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. **Tên học phần:** Quản trị ẩm thực (Cuisine management)

   - **Mã học phần:** B07045 **- Số tín chỉ học phần:** 03 tín chỉ
   - **Phân bổ thời gian trong học phần:**
     + Nghe giảng lý thuyết: 30 tiết
     + Làm bài tập trên lớp: 15 tiết
     + Thảo luận: 0 tiết
     + Thực hành, thực tập: 0 tiết
     + Tự nghiên cứu: 90 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần

- **Khoa:** Kinh tế- Du lịch
- **Bộ môn:** Quản trị kinh doanh – Du lịch

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng về ẩm thực đặc trưng từng vùng, miền; cách bảo quản thực phẩm trong mọi điều kiện – đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; quản lý khu vực bếp; xây dựng thực đơn; tính chi phí thực đơn trên cơ sở đó xây dựng giá cho thực đơn. Qua đó, người học nâng cao trách nhiệm trong việc gìn giữ phát huy văn hóa ẩm thực Việt Nam và hội nhập văn hóa ẩm thực thế giới.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức*:* Sau khi kết thúc học phần người học sẽ đạt được

5.1.1. Giải thích được các yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa ẩm thực.

5.1.2. Trình bày được văn hóa ẩm thực của Việt Nam, Châu Á, Châu Âu và đặc

trưng văn hóa ẩm thực của từng vùng.

5.1.3. Trình bày được các căn cứ và quy trình xây dựng thực đơn, giá cho từng thực đơn.

5.1.4. Xác định rõ vai trò của quản trị nguồn nhân lực, cơ cấu tổ chức trong khu bếp.

5.2. Kỹ năng: Sau khi kết thúc học phần người học sẽ đạt được

5.2.1. Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa ẩm thực

5.2.2. Phân biệt giữa văn hóa ẩm thực Việt Nam và văn hóa ẩm thực Châu Á, Châu Âu.

5.2.3. Thiết kế và xây dựng thực đơn.

5.2.4. Xử lý một số tình huống phát sinh trong khu bếp

5.3. Thái độ: Sau khi kết thúc học phần người học sẽ đạt được

5.3.1. Có tác phong nhanh nhẹn, khoa học, nhạy bén.

5.3.2. Có khả năng làm việc nhóm hoặc độc lập.

5.3.3. Chủ động, linh hoạt có thể thích ứng với điều kiện làm việc có nhiều biến động như hiện nay.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có khả năng học tập nâng cao kiến thức phục vụ công tác, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về về ẩm thực đặc trưng từng vùng, miền; cách bảo quản thực phẩm trong mọi điều kiện – đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; quản lý khu vực bếp; xây dựng thực đơn; tính chi phí thực đơn trên cơ sở đó xây dựng giá cho thực đơn

7. Cấu trúc nội dung học phần

Vấn đề 1: Khái quát về văn hóa ẩm thực

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
1.1. Khái quát chung về các nền văn hóa ẩm thực lớn trên thế giới 1.1.1. Khái niệm về văn hóa 1.1.2. Khái niệm về văn hóa ẩm thực	*5.1.1; 5.2.1; 5.3.1*

1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa ẩm thực 1.2.1. Vị trí, địa lý 1.2.2. Khí hậu 1.2.3. Lịch sử 1.2.4. Kinh tế 1.2.5. Tôn giáo 1.2.6. Ảnh hưởng của sự phát triển du lịch 1.3. Ẩm thực trong xu hướng hội nhập 1.3.1. Hội nhập ẩm thực Á-Âu 1.3.2. Xu hướng chung	

Vấn đề 2: Văn hóa ẩm thực Việt Nam

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
2.1. Khái quát về Việt Nam 2.1.1. Điều kiện tự nhiên 2.1.2. Điều kiện xã hội 2.2. Văn hóa ẩm thực Việt Nam truyền thống 2.2.1. Một số nền văn hóa ẩm thực truyền thống tiêu biểu 2.2.2. Một số nền văn hóa ẩm thực của dân tộc thiểu số tiêu biểu 2.2.3. Văn hóa ẩm thực ba miền	*5.1.2; 5.2.2; 5.3.1*

Vấn đề 3: Văn hóa ẩm thực Á – Âu

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
3.1. Văn hóa ẩm thực châu Á 3.1.1. Trung Quốc 3.1.2. Nhật Bản 3.1.3. Hàn Quốc 3.1.4. Campuchia 3.1.5. Thái Lan	*5.1.2; 5.2.2; 5.3.1; 5.3.2; 5.3.3*

3.1.6. Lào 3.1.7. Singapo 3.2. Văn hóa ẩm thực Châu Âu 3.2.1. Pháp 3.2.2. Anh 3.2.3. Mỹ 3.2.4. Nga	

Vấn đề 4: Phương pháp xây dựng thực đơn

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
4.1. Nguyên tắc xây dựng thực đơn 4.1.1. Khái niệm chung về thực đơn 4.1.2. Các bữa ăn trong ngày 4.1.3. Các loại tiệc 4.1.4. Căn cứ để xây dựng thực đơn 4.1.5. Nguyên tắc xây dựng thực đơn 4.2. Quy trình xây dựng thực đơn 4.2.1. Thực đơn áp đặt 4.2.2. Thực đơn tự chọn 4.2.3. Cấu tạo và trình bày một số thực đơn 4.3. Xây dựng thực đơn 4.3.1. Xây dựng thực đơn theo tiêu chuẩn suất ăn 4.3.2. Xây dựng thực đơn chọn món 4.3.3. Xây dựng thực đơn theo chế độ ăn đặc biệt 4.3.4. Xây dựng thực đơn dài ngày	*5.1.3;5.2.3, 5.3.1; 5.3.2; 5.3.3*

Vấn đề 5: Quản trị nguồn nhân lực nhà bếp

Nội dung	Mục tiêu dạy - học

3.1. Vai trò, chức năng của quản trị nguồn nhân lực khu bếp 3.1.1. Vai trò quản trị nguồn nhân lực khu bếp 3.1.2. Chức năng quản trị nguồn nhân lực khu bếp 3.2. Tổ chức khu vực bếp 3.2.1. Cơ cấu tổ chức bếp 3.2.2. Nhân sự bếp 3.2.3. Những yêu cầu đối với nhân viên khu vực bếp	*5.1.4; 5.2.4; 5.3.1, 5.3.2; 5.3.3*

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	**Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học**					**Tổng**
	Lên lớp			**Thực hành, thực tập**	**Tự nghiên cứu**	
	Lý thuyết	**Bài tập**	**Thảo luận**			
Vấn đề 1	5	0	0	0	10	**15**
Vấn đề 2	4	2	0	0	12	**18**
Vấn đề 3	6	3	0	0	18	**27**
Vấn đề 4	10	8	0	0	36	**54**
Vấn đề 5	5	2	0	0	14	**21**
Tổng	**30**	**15**	**0**	**0**	**90**	**135**

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiên được các vấn đề của học phần cần đảm bảo các điều kiện sau:

- Thư viện phải có các tài liệu tham khảo liên quan.
- Phòng học phải có máy chiếu.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau :

6. Tham gia bài tập thực hành
7. Tham dự kiểm tra cuối học kỳ

8. Tham dự thi kết thúc học phần

9. Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH)	điểm danh	10	5.1.1- 5.1.4 5.2.1- 5.2.4 5.3.1-5.3.3
2	Bài tập thực hành	Chấm bài tập	20	5.1.1- 5.1.4 5.2.1- 5.2.4 5.3.1-5.3.3
3	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	Viết	20	5.1.1- 5.1.4 5.2.1- 5.2.4 5.3.1-5.3.33
4	Thi kết thúc học phần (THP)	Viết	50	5.1.1- 5.1.4 5.2.1- 5.2.4 5.3.1-5.3.3
ĐHP = TGH × tr.số +BTTH× tr.số+ KTCK× tr.số + THP× tr.số.				
ĐQT = TGH × tr.số +BTTH× tr.số+ KTCK× tr.số				

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,5 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình yếu	5,0- 5,4	D^+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
[1]	Huỳnh Thị Ngọc Ơn	Tập bài giảng Quản trị ẩm thực	2020	ĐH Kiên Giang	Khoa KT-DL	x	
[2]	Nguyễn Việt Cầm	Giáo trình Văn hóa ẩm thực	2008	Hà Nội	Giảng viên	x	
[3]	Nguyễn Hữu Thủy	Giáo trình phương pháp xây dựng thực đơn	2008	Hà Nội	Giảng viên		x
[4]	Tiêu chuẩn VTOS	Kỹ thuật chế biến món ăn Việt Nam	2009	Dự án phát triển nguồn nhân lực Du	Giảng viên		x

				lịch Việt Nam			

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1,2	Vấn đề 1: Khái quát về văn hóa ẩm thực	5	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 1 +Tài liệu [2]: Chương 1 + Tài liệu tham khảo: 3,4
3,4	Vấn đề 2: Văn hóa ẩm thực Việt Nam	4	2	- Ôn tập nội dung chương 1 -Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 2 +Tài liệu [1]: Chương 2 + + Tài liệu tham khảo: 3,4 + Bài tập tình huống: chương 2
5,6,7	Vấn đề 3: Văn hóa ẩm thực Á- Âu	6	3	- Ôn tập nội dung chương 2 -Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 3 +Tài liệu [1]: Chương 3 + + Tài liệu tham khảo: 3,4 + Bài tập tình huống: chương 3
8,9, 10,11,12	Vấn đề 4: Phương pháp xây dựng thực đơn	10	8	- Ôn tập nội dung chương 3 -Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 4 +Tài liệu [3]: Chương 1 + + Tài liệu tham khảo: 3,4 + Bài tập tình huống: chương 4

13,14,15	Vấn đề 5: Quản trị nguồn nhân lực nhà bếp			- Ôn tập nội dung chương 4 -Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 5 +Tài liệu [4]: Chương 1 + + Tài liệu tham khảo: 3,4 + Bài tập tình huống: chương 5

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

Tên học phần: **Quản trị kinh doanh hãng lữ hành**

(**Tour operation management**)

Mã số học phần: B07039

- **Số tín chỉ học phần**: 03 tín chỉ
- **Phân bổ tiết giảng của học phần**:

+ Nghe giảng lý thuyết: 30 tiết
+ Làm bài tập trên lớp: 10 tiết
+ Thảo luận: 5 tiết
+ Tự nghiên cứu: 90 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Khoa:** Khoa Kinh tế- Du lịch
- **Bộ môn:** Quản trị kinh doanh – Du lịch

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng để giải thích được quan hệ giữa doanh nghiệp lữ hành và các nhà cung ứng, cách quản lý chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp lữ hành và cách tổ chức xúc tiến chương trình du lịch từ đó có khả năng vận dụng trong thực tế.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức: Sau khi kết thúc học phần người học sẽ đạt được

5.1.1 Liệt kê được lịch sử hình thành, các tổ chức quốc tế, vai trò, hệ thống sản phẩm và thị trường khách của kinh doanh lữ hành.

5.1.2 Giải thích được cơ cấu tổ chức, các mô hình của doanh nghiệp lữ hành.

5.1.3 Trình bày được các nhà cung cấp, các kênh phân phối sản phẩm trong du lịch của doanh nghiệp lữ hành. Phân tích được các hình thức, mối quan hệ giữa doanh nghiệp lữ hành với nhà cung cấp

5.1.4 Giải thích được đặc điểm của sản phẩm là chương trình du lịch, các loại chương trình du lịch, giá thành, giá bán và các yếu tố ảnh hưởng đến giá cả của chương trình du lịch.

5.1.5 Liệt kê được các hoạt động xúc tiến hỗn hợp trong marketing để vận dụng vào kinh doanh chương trình du lịch.

5.2. Kỹ năng: Sau khi kết thúc học phần người học sẽ đạt được

5.2.1 Xác định được nguồn gốc của kinh doanh lữ hành, đặc biệt là sự nghiệp kinh doanh lữ hành của Thomas Cook.

5.2.2 Đánh giá được công tác quản trị nguồn nhân lực của doanh nghiệp lữ hành.

5.2.3 Thiết lập và duy trì được các mối quan hệ với nhà cung cấp.

5.2.4 Xây dựng được chương trình du lịch trọn gói cũng như chỉ ra được một số chương trình du lịch tiêu biểu.

5.2.5 Tổ chức và đánh giá được các hoạt động xúc tiến, các chương trình du lịch của doanh nghiệp lữ hành. Xây dựng được kế hoạch thực hiện chương trình du lịch.

5.3. Thái độ: Sau khi kết thúc học phần người học sẽ đạt được

5.3.1 Có tinh thần học hỏi, năng động, sáng tạo, nhiệt tình, say mê công việc.

5.3.2 Nghiên cứu lý thuyết phải đi đôi với quan sát và tiếp cận thực tế. Chủ động, linh hoạt có thể thích ứng mọi điều kiện làm việc.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có khả năng học tập nâng cao kiến thức phục vụ công tác chuyên môn, nghề nghiệp, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về kinh doanh lữ hành và cơ cấu tổ chức và quản trị nhân lực của doanh nghiệp lữ hành. Cung cấp kiến thức về các mối quan hệ giữa doanh nghiệp lữ hành và các nhà cung ứng, cách quản lý chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp lữ hành và cách tổ chức xúc tiến chương trình du lịch từ đó có khả năng vận dụng trong thực tế.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Vấn đề 1: Khái quát chung về kinh doanh lữ hành

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
1.1 Khái quát về nguồn gốc kinh doanh lữ hành 1.2 Các tổ chức quốc tế về lữ hành 1.3 Định nghĩa và phân loại kinh doanh lữ hành 1.4 Vai trò của kinh doanh lữ hành 1.5 Hệ thống sản phẩm của kinh doanh lữ hành 1.6 Thị trường khách của kinh doanh lữ hành	*5.1.1;5.2.1; 5.3.1; 5.3.2*

Vấn đề 2: Cơ cấu tổ chức và quản trị nhân lực của doanh nghiệp lữ hành

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
2.1 Cơ sở lý luận về cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp lữ hành 2.2 Quản trị nguồn nhân lực của doanh nghiệp lữ hành	*5.1.2; 5.2.2;5.3.1; 5.3.2*

Vấn đề 3: Quan hệ giữa nhà cung cấp với doanh nghiệp lữ hành

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
3.1 Nhà cung cấp của doanh nghiệp lữ hành 3.2 Các kênh phân phối sản phẩm trong du lịch 3.3 Các hình thức quan hệ của doanh nghiệp lữ hành với nhà cung cấp	*5.1.3; 5.2.3; 5.3.1; 5.3.2*

Vấn đề 4: Xây dựng chương trình du lịch

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
4.1 Định nghĩa và phân loại chương trình du lịch 4.2 Quy trình xây dựng một chương trình du lịch trọn gói 4.3 Giới thiệu một số chương trình du lịch tiêu biểu	*5.1.4; 5.2.4; 5.3.1; 5.3.2*

Vấn đề 5: Tổ chức xúc tiến hỗn hợp, bán và thực hiện các chương trình du lịch

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
5.1 Tổ chức xúc tiến hỗn hợp chương trình du lịch	*5.1.5; 5.2.5; 5.3.1; 5.3.2*

5.2 Tổ chức bán các chương trình du lịch trọn gói 5.3 Tổ chức thực hiện các chương trình du lịch tại doanh nghiệp lữ hành 5.4 Tổ chức các hoạt động sau khi kết thúc chuyến đi của khách	

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp			Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Vấn đề 1	8	2	3	0	26	39
Vấn đề 2	7	2	2	0	22	33
Vấn đề 3	5	2	0	0	14	21
Vấn đề 4	5	2	0	0	14	21
Vấn đề 5	5	2	0	0	14	21
Tổng cộng	**30**	**10**	**5**	**0**	**90**	**135**

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần, yêu cầu đảm bảo điều kiện sau:

- Thư viện phải có đầy đủ các tài liệu tham khảo liên quan.
- Phòng học phải có máy chiếu.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ
- Tham dự thi kết thúc học phần
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu

1	Tham gia học trên lớp (TGH) - Đi học đầy đủ - Chuẩn bị bài tốt, - Tích cực thảo luận	Quan sát, điểm danh, tần suất phát biểu, thái độ tham gia thảo luận	10	5.1.1 → 5.1.7 5.3.1 → 5.3.2
2	Thảo luận: Bài tập tình huống (TNC)	Thảo luận	10	5.1.1 → 5.1.7 5.2.1 → 5.1.5 5.3.1 → 5.3.2
3	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	Viết	30	5.1.1 → 5.1.7 5.2.1 → 5.1.5 5.3.1 → 5.3.2
4	Thi kết thúc học phần (THP)	Viết	50	5.1.1 → 5.1.7 5.2.1 → 5.1.5 5.3.1 → 5.3.2
ĐHP = TGH × tr.số + TNC × tr.số + KTCK× tr.số + THP× tr.số.				
ĐQT = TGH × tr.số + TNC × tr.số + KTCK× tr.số.				

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,5 - 6,9	C^+	2,5

Trung bình	5,5 - 6,4	C	2,0
Trung bình yếu	5,0 – 5,4	D^+	1,5
	4,0 - 4.9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
[1]	Trần Băng Dương	Bài giảng Quản trị kinh doanh hãng lữ hành	2020	Lưu hành nội bộ	Khoa KT-DL	X	
[2]	Nguyễn Văn Mạnh, Phạm Hồng Chương	Giáo trình Quản trị kinh doanh lữ hành	2012	ĐH Kinh tế Quốc Dân	Giảng viên	X	
[3]	Nguyễn Quốc Nam	Quản trị hãng lữ hành	2006	ĐH Kinh tế TPHCM	Giảng viên		X
[4]	Michael Bottomley Renshaw	The Travel Agent	1992	The Centre for Travel and Tourism in association with Business Education Publishers	Giảng viên		X

				Limited			

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận	Nhiệm vụ của sinh viên
1,2,3,4,5	Vấn đề 1: Khái quát chung về kinh doanh lữ hành	8	2	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 1 + Tài liệu [2]:Chương 1, 2 [trang 15-58] + Câu hỏi ôn tập và thảo luận tình huống
6,7,8	Vấn đề 2: Cơ cấu tổ chức và quản trị nhân lực của doanh nghiệp lữ hành	7	2	2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 2 +Tài liệu [2]: Chương 3 [trang 59-116] + Câu hỏi ôn tập và thảo luận tình huống
9,10,11	Vấn đề 3: Quan hệ giữa nhà cung cấp với doanh nghiệp lữ hành	5	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 3 +Tài liệu [2]: Chương 4 [trang 117-136] + Câu hỏi ôn tập.
11,12, 13	Vấn đề 4: Xây dựng chương trình du lịch	5	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 4 +Tài liệu [2]: Chương 6 [trang 158-208] + Câu hỏi ôn tập
13,14,15	Vấn đề 5: Tổ chức xúc tiến hỗn hợp, bán và thực	5	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 5

	hiện các chương trình du lịch				+Tài liệu [2]: Chương 7 [trang 209-230] + Câu hỏi ôn tập

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Thiết kế và điều hành tour du lịch (Tour Design And Operation)

- **Mã số học phần**: B07036 (LT: 2 tín chỉ + TH: 1 tín chỉ)
- **Số tín chỉ học phần**: 03 tín chỉ
- **Phân bổ tiết giảng của học phần**:
  + Nghe giảng lý thuyết: 24 tiết
  + Làm bài tập trên lớp: 06 tiết
  + Thảo luận: 0 tiết
  + Thực hành, thực tập: 30 tiết
  + Tự nghiên cứu: 90 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Khoa:** Kinh tế - Du lịch
- **Bộ môn:** Quản trị kinh doanh – Du lịch

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các loại chương trình tour du lịch; các dịch vụ trong chương trình du lịch; quy trình thiết kế tour du lịch; phương pháp định giá tour du lịch; quy trình tổ chức xúc tiến bán chương trình du lịch; cũng như công tác thực hiện và điều hành tour du lịch. Qua đó, người học có thể vận dụng kiến thức được trang bị vào thực tế hoạt động kinh doanh của công ty du lịch, lữ hành.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức

5.1.1 Trình bày được các khái niệm cơ bản về tour du lịch;

5.1.2 Trình bày được những khái niệm, đặc điểm của một chương trình du lịch;

5.1.3 Phân loại được các chương trình du lịch;

5.1.4 Trình bày được nguyên tắc và quy trình thiết kế một tour du lịch;

5.1.5 Liệt kê được các dịch vụ cấu thành trong một chương trình du lịch trọn gói;

5.1.6 Xác định được các yêu cầu trong việc thiết kế một tour du lịch;

5.1.7 Phân tích được các yếu tố cấu thành nên giá thành của một tour du lịch;

5.1.8 Liệt kê được các yếu tố tác động đến giá thành, giá bán của một tour du lịch;

5.1.9 Trình bày được công việc điều hành của một nhân viên điều hành tour.

5.2. Kỹ năng

5.2.1 Xây dựng được cơ cấu, tổ chức và nhiệm vụ của phòng điều hành tour;

5.2.2 Thiết kế được chương trình du lịch;

5.2.3 Xây dựng được các dịch vụ trong một chương trình du lịch trọn gói;

5.2.4 Tính toán được chi phí và định giá bán cho chương trình du lịch trọn gói;

5.2.5 Xử lý được các tình huống phát sinh trong quá trình điều hành tour;

5.2.6 Thiết lập và duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp.

5.3. Thái độ

5.3.1 Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của công tác thiết kế và điều hành tour du lịch đối với hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành;

5.3.2 Thể hiện thái độ khéo léo và nhanh nhẹn khi tiếp nhận các yêu cầu của khách, thể hiện sự thành thạo, khéo léo trong công tác điều hành tour du lịch;

5.3.3 Tự tin, tự chủ trước các hoạt động điều hành tour du lịch.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

5.4.1. Có khả năng dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ về thiết kế và điều hành tour du lịch; có sáng kiến trong quá trình thực hiện công việc được giao;

5.4.2. Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về thiết kế và điều hành tour du lịch;

5.4.3. Có năng lực lập kế hoạch, đánh giá và cải tiến các hoạt động thiết kế và điều hành tour du lịch.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về tour du lịch, chương trình du lịch và các dịch vụ trong chương trình du lịch trọn gói. Từ đó định hướng cho sinh viên có thể thiết kế và định giá, điều hành chương trình du lịch trọn gói.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Vấn đề 1: Một số khái niệm cơ bản về tour du lịch

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
1.1. Khái niệm du lịch 1.2. Khái niệm khách du lịch 1.3. Các khái niệm cơ bản khác 1.4. Giới thiệu tổng quan phòng điều hành 1.5. Khái niệm thiết kế tour	5.1.1 5.2.1 5.3.1, 5.3.2

Vấn đề 2: Chương trình du lịch

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
2.1. Khái niệm chương trình du lịch 2.2. Đặc điểm và vai trò của chương trình du lịch 2.3. Phân loại chương trình du lịch 2.4. Thực hành thiết kế chương trình du lịch	5.1.2, 5.1.3, 5.1.4 5.2.2, 5.3.1, 5.3.2

Vấn đề 3: Các dịch vụ trong chương trình du lịch trọn gói

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
3.1. Khái niệm dịch vụ du lịch 3.2. Các dịch vụ cấu thành trong chương trình du lịch 3.3. Các nhà cung cấp dịch vụ trong chương trình du lịch	5.1.5, 5.2.3, 5.3.1, 5.3.2

Vấn đề 4: Thiết kế chương trình du lịch trọn gói

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
4.1. Quy trình thiết kế tour 4.2. Một số điểm lưu ý khi thiết kế chương trình du lịch 4.3. Nguyên tắc thiết kế chương trình du lịch mới 4.4. Thiết kế chương trình tham quan Rạch Giá – Phú Quốc 4.5. Thiết kế chương trình tham quan các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long	5.1.6, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2

4.6. Thiết kế chương trình tham quan Kiên Giang - Tp. Hồ Chí Minh – Đà Lạt 4.7. Thiết kế chương trình tham quan xuyên việc khởi hành từ TP.HCM – Nha Trang – Quy Nhơn – Hội An – Đà Nẵng – Huế - Hà Nội – Hạ Long (hoặc từ Hà Nội) – bằng ô tô, máy bay.	

Vấn đề 5: Định giá chương trình du lịch trọn gói

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
5.1. Khái niệm giá thành và giá bán chương trình du lịch 5.2. Phương pháp tính giá thành chương trình du lịch 5.3. Phương pháp tính giá bán chương trình du lịch 5.4. Thiết kế chương trình tham quan Rạch Giá – Hà Tiên - Phú Quốc 5.5. Thực hành tính giá tour chương trình tham quan các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long 5.6. Thực hành tính giá tour chương trình tham quan Kiên Giang - Tp. Hồ Chí Minh – Đà Lạt 5.7. Thực hành tính giá tour chương trình tham quan xuyên việc khởi hành từ TP.HCM – Nha Trang – Quy Nhơn – Hội An – Đà Nẵng – Huế - Hà Nội – Hạ Long (hoặc từ Hà Nội) – bằng ô tô, máy bay.	5.1.7, 5.1.8 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3

Vấn đề 6: Điều hành chương trình du lịch

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
6.1. Khái niệm điều hành du lịch 6.2. Mối quan hệ của điều hành tour 6.3. Quy trình điều hành tour	5.1.9 5.2.5, 5.2.6 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp			Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Vấn đề 1	2	1	0	0	6	**9**
Vấn đề 2	2	1	0	0	6	**9**
Vấn đề 3	2	1	0	0	6	**9**
Vấn đề 4	6	1	0	2	18	**27**
Vấn đề 5	6	1	0	5	24	**36**
Vấn đề 6	6	1	0	8	30	**45**
Tổng	**24**	**6**	**0**	**15**	**90**	**135**

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, cần đảm bảo điều kiện sau:

- Phòng học có máy chiếu và màn chiếu;
- Bài giảng của giảng viên, tài liệu tham khảo theo yêu cầu giảng viên.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Tham gia tour thực tế theo kế hoạch của học phần;
- Bài tập trên lớp hoàn thành theo thời gian ấn định của giảng viên;
- Hoàn thành 100% bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH): - Đi học đầy đủ	Quan sát, điểm danh, tần suất phát biểu, thái độ tham	10	5.1.1 → 5.1.9 5.2.1 → 5.2.6

	- Chuẩn bị bài tốt, - Tích cực thảo luận	gia thảo luận		5.3.1 → 5.3.3
2	Tự nghiên cứu: (TNC): - Hoàn thành nhiệm vụ giảng viên giao trong tuần, bài tập nhóm	Chấm báo cáo, bài tập.	10	5.1.1 → 5.1.9 5.2.1 → 5.2.6 5.3.1 → 5.3.3
3	Hoạt động nhóm (HĐN) - Đi thực tế	Thuyết trình tuyến, đường đi, điểm tham quan, chấm báo cáo.	20	5.1.1 → 5.1.9 5.2.1 → 5.2.6 5.3.1 → 5.3.3
4	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	Báo cáo đánh giá thực tế	10	5.1.1 → 5.1.9 5.2.1 → 5.2.6 5.3.1 → 5.3.3
5	Thi kết thúc học phần (THP)	Viết/Tiểu luận	50	5.1.1 → 5.1.9 5.2.1 → 5.2.6 5.3.1 → 5.3.3
ĐHP = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KTCK× tr.số + THP× tr.số.				
ĐQT = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số.				

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5

Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,5 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình yếu	5,0- 5,4	D^+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
[1]	Nguyễn Vương, Hà Thị Thanh Tuyền, Trần Bửu Long	Bài giảng "Thiết kế và điều hành tour du lịch"	2020	Lưu hành nội bộ	Khoa KT-DL	x	
[2]	PGS.TS Nguyễn Văn Mạnh, Phạm Hồng Chương	Giáo trình Quản trị kinh doanh lữ hành	2012	NXB. Đại học Kinh tế quốc dân	Giảng viên	x	
[3]	GS.TS Nguyễn Văn Đính, ThS. Phạm Hồng Chương	Giáo trình Quản trị kinh doanh lữ hành	2005	NXB. Đại học Kinh tế quốc dân	Giảng viên		x

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Vấn đề 1: Một số khái niệm cơ bản về**	2	1	+ Nghiên cứu trước: quy định học tập tín chỉ

	tour du lịch			✓ Tài liệu học tập ✓ Bài giảng của giảng viên + Tài liệu tham khảo: ✓ Tài liệu [2]: chương 1 từ trang số 19 đến trang số 25 ✓ Tài liệu [3]: chương 1 từ trang số 7 đến trang số 38. ✓ Tra cứu nội dung về vai trò, nhiệm vụ của bộ phận lễ tân, mối quan hệ của bộ phận lễ tân với các bộ phận khác.
2	**Vấn đề 2: Chương trình du lịch**	2	1	+ Nghiên cứu trước: nội dung vấn đề 2 ✓ Tài liệu học tập ✓ Bài giảng của giảng viên + Tài liệu tham khảo: ✓ Tài liệu [3]: chương 2 từ trang số 39 đến trang số 59. ✓ Tra cứu nội dung về đặc điểm khách hàng và các nguyên tắc chăm sóc khách hàng.
3	**Vấn đề 3: Các dịch vụ trong chương trình du lịch trọn gói**	2	1	+ Nghiên cứu trước: nội dung vấn đề 3 ✓ Tài liệu học tập ✓ Bài giảng của giảng viên + Tài liệu tham khảo: + Nghiên cứu trước: ✓ Tài liệu học tập ✓ Bài giảng của giảng viên + Tài liệu tham khảo:

				✓ Tài liệu [2]: chương 3 từ trang 85 đến 114. ✓ Tài liệu [3]: chương 2 từ trang số 39 đến trang số 59. Tra cứu nội dung về cách thức đặt phòng và quy trình nhận đặt phòng .
4,5,6	**Vấn đề 4: Thiết kế chương trình du lịch**	6	3	+ Nghiên cứu trước: nội dung vấn đề 4 ✓ Tài liệu học tập ✓ Bài giảng của giảng viên + Tài liệu tham khảo: + Nghiên cứu trước: ✓ Tài liệu học tập ✓ Bài giảng của giảng viên + Tài liệu tham khảo: ✓ Tài liệu [3]: chương 4 từ trang số 97 đến trang số 122. ✓ Tra cứu nội dung về quy trình làm thủ tục nhận phòng cho các đối tượng khách.
7,8, 9,10	**Vấn đề 5: Tính giá trong chương trình du lịch trọn gói**	6	6	+ Nghiên cứu trước: nội dung vấn đề 5 ✓ Tài liệu học tập ✓ Bài giảng của giảng viên + Tài liệu tham khảo: + Nghiên cứu trước: ✓ Tài liệu học tập ✓ Bài giảng của giảng viên + Tài liệu tham khảo: ✓ Tài liệu [2]: chương 5 từ trang số 115 đến

				trang số 138. ✓ Tài liệu [3]: chương 5 từ trang số 123 đến trang số 160. ✓ Tra cứu nội dung về các dịch vụ trong quá trình khách lưu trú tại khách sạn.
11,12, 13,14, 15	**Vấn đề 6: Điều hành chương trình du lịch**	6	0	+ Nghiên cứu trước: ✓ Tài liệu học tập: nội dung vấn đề 6 ✓ Bài giảng của giảng viên: nội dung vấn đề 6 + Tài liệu tham khảo: + Nghiên cứu trước: thiết kế tour du lịch ✓ Tài liệu học tập ✓ Bài giảng của giảng viên + Tài liệu tham khảo: ✓ Tài liệu [2]: chương 6 từ trang số 165 đến trang số 182. ✓ Tài liệu [3]: chương 6 từ trang số 161 đến trang số 206. Tra cứu nội dung về quy trình thủ tục trả phòng.
	Thực hành thiết kế và điều hành tour tham quan thực tế	0	9	- Thiết kế và điều hành tour du lịch thực tế (địa phương/vùng/liên vùng/xuyên Việt)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Địa lí du lịch Việt Nam

Mã số học phần: A27206

-Số tín chỉ học phần: 2 tín chỉ

Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 30 tiết

+ Làm bài tập, thảo luận trên lớp: 00 tiết

+ Thực hành, thực tập: 00 tiết

+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Khoa: Sư phạm và Xã hội Nhân văn.

- Bộ môn: Tự nhiên – Xã hội.

3. Điều kiện tiên quyết: không

4 . Mục tiêu của học phần:

Môn học đề cập đến các kiến thức: địa lý, du lịch, Việt Nam, địa lý du lịch, địa lý Việt Nam, du lịch Việt Nam. Xác định và đánh giá các nguồn tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn). Đồng thời, nêu ra tình hình phát triển của du lịch Việt Nam: Tiềm năng, hiện trạng và giải pháp. Đặc biệt là hệ thống phân vị phân vùng và các vùng du lịch của Việt Nam.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức

5.1.1 Trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về Địa lý du lịch Việt Nam.

5.1.2 Sau khi kết thúc môn học, người học cần nắm được: Các nội dung cơ bản về tài nguyên du lịch Việt Nam (tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn) trong mối quan hệ với Địa lý du lịch; Tình hình phát triển của du lịch Việt Nam.

5.1.3 Hiểu và nắm vững nội dung trọng tâm là các vùng du lịch Việt Nam, biết vận dụng vào trong nghiệp vụ hướng dẫn du lịch.

5.2 Về kỹ năng:

5.2.1 Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá các nguồn lực phát triển du lịch theo ngành và theo lãnh thổ.

5.2.3 Có khả năng sử dụng bản đồ, phương pháp đi thực địa hiệu quả.

5.2.4 Có khả năng vận dụng những kiến thức được học vào hoạt động hướng dẫn du lịch

5.3 Về thái độ:

5.3.1 Biết được tầm quan trọng của môn học, yêu nghề Hướng dẫn viên du lịch.

5.3.2 Có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức tốt.

5.3.3 Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu, tự cập nhật kiến thức.

5.3.4 Có ý thức và tinh thần làm việc độc lập, sáng tạo, năng động.

5.3.5 Có tinh thần cộng tác, đoàn kết để hoàn thành hiệu quả công việc được giao.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện cho sinh viên có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.

- Có năng lực sáng tạo, lập kế hoạch, điều phối và phát huy trí tuệ tập thể.

- Có lập trường tư tưởng vững vàng, tin tưởng vào sự nghiệp lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta.

6. Mô tả tóm tắt học phần

Môn học này đề cập đến các kiến thức: địa lý, du lịch, Việt Nam, địa lý du lịch, địa lý Việt Nam, du lịch Việt Nam. Xác định và đánh giá các nguồn tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn). Đồng thời, nêu ra tình hình phát triển của du lịch Việt Nam: Tiềm năng, hiện trạng và giải pháp. Đặc biệt là hệ thống phân vị phân vùng và các vùng du lịch của Việt Nam. Qua đó giúp cho người học hiểu rõ hơn về kiến thức địa lý; ứng dụng vào thực tiễn.

7. Cấu trúc nội dung học phần

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1:	**Khái quát chung về Địa lý du lịch Việt Nam**	7	5.1.1, 5.1.2, 5.1.3, 5.3.1, 5.3.2
1.1.	Lịch sử hình thành Địa lý du lịch Việt Nam		
1.2.	Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của Địa lý du lịch Việt Nam		
1.3.	Phân loại tài nguyên du lịch		
Chương 2:	**Tài nguyên du lịch Việt Nam**	7	5.1.1, 5.1.2, 5.1.3, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
2.1	Tài nguyên du lịch tự nhiên		
2.2	Tài nguyên du lịch nhân văn		
Chương 3:	**Tình hình phát triển của du lịch Việt Nam**	8	5.1.1, 5.1.2, 5.1.3, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
3.1.	Tiềm năng		
3.2.	Hiện trạng		
3.3	Giải pháp		
Chương 4:	**Các vùng du lịch của Việt Nam**	8	5.1.3, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4, 5.3.5, 5.3.6
4.1	Khái niệm		
4.2	Tiêu chí phân vùng		
4.3	Phân vùng du lịch		

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Chương	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học				Tổng
	Lên lớp		Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận			

Chương 1	7	0	0	15	22
Chương 2	7	0	0	15	22
Chương 3	8	0	0	15	23
Chương 4	8	0	0	15	22
Tổng	30	0	0	60	89

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu Khoa/Bộ môn đảm bảo điều kiện sau:

- Lớp học phải ít hơn 50 sinh viên.
- Thư viện phải có đầy đủ các tài liệu tham khảo liên quan.
- Phòng học phải có máy chiếu, micro.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Tham dự đầy đủ 80% giờ lên lớp.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá quá trình trong dạy và học

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH)	*Điểm danh, làm BT*	15	5.1; 5.3
2	Hoạt động nhóm (HĐN)	*Trình bày báo cáo*	15	5.1; 5.2; 5.3
3	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết*	20	5.1; 5.2; 5.3
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết*	50	5.1; 5.2; 5.3
ĐHP = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + KT × tr.số + THP × tr.số				
ĐQT = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + KT × tr.số				

10.2. Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,5 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình yếu	5,0- 5,4	D^+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
[1]	Nhóm tác giả Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên), Lê Thông, Vũ Đình Hòa, Lê Mỹ Dung, Nguyễn	*Địa lý du lịch Việt Nam*	2012	Giáo dục,	Thư viện	X	

	Trọng Đức, Lê Văn Tin, Trần Ngọc Điệp						
[2]	Trương Hoàng Phương	*Bản đồ du lịch Việt Nam*	2013	Bản đồ	Thư viện		X
3	Nguyễn Minh Tuệ, PGS-TS.Vũ Minh	Địa lý du lịch	1997	Lao động xã hội	Thư viện		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	***Nội dung***	***Lý thuyết (tiết)***	***Thực hành (tiết)***	***Nhiệm vụ của sinh viên***
1,2,3	Chương 1: **Khái quát chung về Địa lý du lịch Việt Nam** 1.1. Lịch sử hình thành Địa lý du lịch Việt Nam 1.2. Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của Địa lý du lịch Việt Nam 1.3. Phân loại tài nguyên du lịch	7	0	- Nghiên cứu trước: Tập bài giảng mục 1.1 đến 1.3
4,5,6	Chương 2: **Tài nguyên du lịch Việt Nam** 2.1 Tài nguyên tự nhiên 2.2 Tài nguyên nhân văn	7	0	- Nghiên cứu trước: Tập bài giảng mục 2.1 đến 2.2
7,8,9	Chương 3: **Tình hình phát triển của du lịch Việt Nam**	8	0	- Nghiên cứu trước:

	3.1. Tiềm năng 3.2. Hiện trạng 3.3 Giải pháp			Tập bài giảng từ mục 3.1 đến 3.3
10,11,12	Chương 4: **Các vùng du lịch của Việt Nam** 4.1 Khái niệm 4.2 tiêu chí phân vùng 4.3 phân vùng du lịch	8	0	- Nghiên cứu trước: Tập bài giảng từ mục 4.1 đến 4.3

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tuyến điểm du lịch Việt Nam

- Mã số học phần:

- Số tín chỉ học phần: 2 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 20 tiết

+ Làm bài tập, thảo luận trên lớp: 10 tiết

+ Thực hành, thực tập: 0 tiết

+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần

- Khoa/Viện: Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn

3. Điều kiện tiên quyết: Tổng quan du lịch

4. Mục tiêu của học phần

Tuyến-điểm du lịch Việt Nam môn học bổ trợ cho môn Tổng quan du lịch, Tuyến-điểm du lịch Việt Nam đặc biệt thích hợp cho những sinh viên có khuynh hướng chọn hướng dẫn du lịch là công việc tương lai. Là môn học cung cấp nhiều kiến thức địa lý, văn hoá, xã hội, lịch sử, môi trường du lịch cùng những vấn đề liên quan đến tuyến-điểm du lịch của Việt Nam, làm cơ sở để thiết kế các chương trình du lịch và phục vụ cho hoạt động thuyết minh hướng dẫn du lịch.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức

5.1.1. Nắm vững kiến thức cơ bản về các tuyến-điểm du lịch chính của Việt Nam.

5.1.2. Trình bày được nội dung của các điểm du lịch nổi tiếng và quan trọng của Việt Nam

5.1.3. Khái quát được các tuyến du lịch chính của Việt Nam và nội dung thuyết minh trên từng tuyến.

5.1.4. Nắm vững các kiến thức văn hóa, xã hội, lịch sử, địa lý, tôn giáo… có liên quan đến các điểm du lịch của Việt Nam

5.2. Kỹ năng

5.2.1. Thuyết minh được các tuyến điểm du lịch chính của Việt Nam, đặc biệt là khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

5.2.2. Viết một bài thuyết minh về một điểm du lịch cụ thể.

5.2.3. Thiết kế 1 chương trình du lịch.

5.2.4. Quan sát, ghi chú, đề xuất cho những thay đổi (nếu có) của tuyến đểm, hoặc thiết kế tuyến điểm mới

5.2.5. Giao tiếp và ứng xử với khách du lịch, đồng nghiệp

5.3. Thái độ

5.3.1. Nghiêm túc trong học tập và làm việc nhóm.

5.3.2. Yêu nghề, đam mê công việc.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sau khi học xong học phần này sinh viên có kiến thức về các tuyến-điểm du lịch chính của Việt Nam và các kiến thức văn hóa, xã hội, lịch sử, địa lý, tôn giáo… có liên quan đến các điểm du lịch. Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc bảo tồn và phát huy các di tích và thắng cảnh ở Việt Nam.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về địa lý, văn hoá, xã hội, lịch sử, môi trường du lịch cùng những vấn đề liên quan đến tuyến-điểm du lịch của Việt Nam, làm cơ sở để thiết kế các chương trình du lịch và phục vụ cho hoạt động thuyết minh hướng dẫn du lịch.

7. Cấu trúc nội dung học phần

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
1.1. Khái niệm tuyến điểm du lịch 1.2. Các nhân tố hình thành tuyến điểm du lịch 1.3. Phương thức vận chuyển trên tuyến điểm du lịch 1.4. Ý nghĩa của tuyến điểm du lịch đối với hoạt động du lịch 1.5. Phân vùng du lịch Việt Nam	5.1.1, 5.3.1, 5.3.2

CHƯƠNG 2: TUYẾN ĐIỂM DU LỊCH VÙNG DU LỊCH BẮC BỘ

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
2.1. Đặc điểm chung 2.2. Cơ sở hạ tầng du lịch 2.3. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch 2.4. Các sản phẩm du lịch đặc trưng và các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu của vùng hành tại lớp 2.5. Các tuyến điểm du lịch của vùng du lịch Bắc Bộ	5.1.2; 5.2.2; 5.3.2

CHƯƠNG 3: TUYẾN ĐIỂM DU LỊCH VÙNG DU LỊCH BẮC TRUNG BỘ

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
3.1. Đặc điểm chung 3.2. Cơ sở hạ tầng du lịch 3.3. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch 3.4. Các sản phẩm du lịch đặc trưng và các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu của vùng hành tại lớp 3.5. Các tuyến điểm du lịch của vùng du lịch Bắc Trung Bộ	5.1.3; 5.2.3; 5.3.1

CHƯƠNG 4: TUYẾN ĐIỂM DU LỊCH VÙNG DU LỊCH NAM TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
4.1. Đặc điểm chung 4.2. Cơ sở hạ tầng du lịch 4.3. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch 4.4. Các sản phẩm du lịch đặc trưng và các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu của vùng 4.5. Các tuyến điểm du lịch của vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ	5.1.2; 5.2.2; 5.3.2

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Chương	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học				Tổng
	Lên lớp		Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận			
Chương 1	2	2	0	12	18
Chương 2	2	2	0	12	18
Chương 3	8	3	0	18	27
Chương 4	8	3	0	18	27
Tổng	20	10	0	60	90

8.2 Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu Khoa/Bộ môn đảm bảo điều kiện sau:

- Lớp học phải ít hơn 50 sinh viên.
- Thư viện phải có đầy đủ các tài liệu tham khảo liên quan.
- Phòng học phải có máy chiếu, micro.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Tham dự đầy đủ 80% giờ lên lớp.

- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.

- Tham dự thi kết thúc học phần.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH)	*Điểm danh, làm BT*	15	5.1; 5.3
2	Hoạt động nhóm (HĐN)	*Trình bày báo cáo*	15	5.1; 5.2; 5.3
3	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết*	20	5.1; 5.2; 5.3
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết*	50	5.1; 5.2; 5.3
ĐHP = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + KT × tr.số + THP × tr.số				
ĐQT = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + KT × tr.số				

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,5 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình yếu	5,0- 5,4	D^+	1,5

	4,0 – 4,9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
[1]	Nguyễn Minh Tuệ, Lê Thông, Vũ Tuấn Cảnh,	Địa lý du lịch	2005	NXB Tp Hồ Chí Minh	Thư viện	X	
[2]	Trung tâm thông tin du lịch	Non nước Việt Nam	2005	NXB Hà Nội	Thư viện		X
[3]	Đào Ngọc Cảnh	Tổng quan du lịch	2004	Bài giảng	Thư viện		X
[4]	Bùi Thị Hải Yến	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	2006	NXB Giáo dục	Thư viện		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Bài tập, Thảo luận	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Lý luận chung** 1.1. Khái niệm tuyến điểm du lịch 1.2. Các nhân tố hình thành tuyến điểm	2		-Nghiên cứu trước: Phần 1.1, 1.2, 1.3: Bài giảng - Đọc thêm tài liệu tham khảo 1, 2, 4

	1.3. Phương thức vận chuyển trên tuyến điểm			
2	**Chương 1: Lý luận chung** (tt) 1.1. Khái niệm tuyến điểm du lịch 1.2. Các nhân tố hình thành tuyến điểm 1.3. Phương thức vận chuyển trên tuyến điểm	2		-Nghiên cứu trước: Phần 1.1, 1.2, 1.3: Bài giảng - Đọc thêm tài liệu tham khảo 1, 2, 4
3	**Chương 1: Lý luận chung** (tt) 1.4 Ý nghĩa của tuyến điểm du lịch đối với hoạt động du lich 1.5 Phân vùng du lịch Việt Nam	2		-Nghiên cứu trước: Phần 1.4, 1.5: Bài giảng - Đọc thêm tài liệu tham khảo 1, 2, 4
4	**Chương 2: Tuyến điểm du lịch vùng du lịch Bắc Bộ** 2.1 Đặc điểmchung 2.2 Cơ sở hạ tầng 2.3 Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch	2		- Nghiên cứu trước: Phần 2.1, 2.2, 2.3 Bài giảng - Đọc thêm TLTK: 1, 2, 4 và 5
5	**Chương 2: Tuyến điểm du lịch vùng du lịch Bắc Bộ (tt)**	2		- Nghiên cứu trước: Phần 2.4, 2.5 Bài giảng - Đọc thêm TLTK: 1, 2, 4 và 5

	2.4 Các sản phẩm du lịch đặc trưng và các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu 2.5 Các tuyến điểm du lịch của vùng			
6	Sinh viên tự học	2		Ôn lại nội dung chương 1, chương 2.
				Tìm tài liệu, chuẩn bị bài thuyết minh cho phần bài tập chương 2 Đọc thêm TLTK 1, 2, 3, 4, 5
7	Thực hành chương 2		2	Thuyết minh, trình bày kết quả nghiên cứu bài tập chương 2
8	**Chương 3: Tuyến điểm du lịch vùng du lịch Bắc Trung Bộ** 3.1 Đặc điểm chung 3.2 Cơ sở hạ tầng 3.3 Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch	2		- Nghiên cứu trước: Phần 3.1, 3.2, 3.3 Bài giảng - Đọc thêm TLTK: 1, 2, 4 và 5
9	**Chương 3 : Tuyến điểm du lịch vùng du lịch Bắc Trung Bộ** 3.4 Các sản phẩm du lịch đặc trưng và các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu 3.5 Các tuyến điểm du lịch của vùng	2		- Nghiên cứu trước: Phần 3.4, 3.5 Bài giảng - Đọc thêm TLTK: 1, 2, 4 và 5
10	Sinh viên tự học	2		Ôn lại nội dung chương 1, chương 2, chương 3 Tìm tài liệu, chuẩn bị bài thuyết minh

				cho phần bài tập chương 3 Đọc thêm TLTK 1, 2, 3, 4, 5
11	Thực hành chương 3		2	Thuyết minh, trình bày kết quả nghiên cứu bài tập chương 3
12	**Chương 4: Tuyến điểm du lịch vùng du lịch Nam** **Trung Bộ và Nam Bộ** 4.1 Đặc điểm chung 4.2 Cơ sở hạ tầng 4.3 Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch	2		- Nghiên cứu trước: Phần 4.1, 4.2, 4.3 Bài giảng - Đọc thêm TLTK: 1, 2, 4 và 5
13	**Chương 4: Tuyến điểm du lịch vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ** 4.4 Các sản phẩm du lịch đặc trưng và các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu 4.5 Các tuyến điểm du lịch của vùng	2		- Nghiên cứu trước: Phần 4.4, 4.5 Bài giảng - Đọc thêm TLTK: 1, 2, 4 và 5
14	Sinh viên tự học	2		Ôn lại nội dung chương 1, chương 2, chương 3, chương 4 Tìm tài liệu, chuẩn bị bài thuyết minh cho phần bài tập chương 4 Đọc thêm TLTK 1, 2, 3, 4, 5
15	Thực hành chương 2		2	Thuyết minh, trình bày kết quả nghiên cứu bài tập chương 4

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Du lịch sinh thái (Ecotourism)

- Mã số học phần: A27139

- Số tín chỉ học phần: 2 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 20 tiết

+ Làm bài tập, thảo luận trên lớp: 10 tiết

+ Thực hành, thực tập: 0 tiết

+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần

- Khoa/Viện: Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn

3. Điều kiện tiên quyết: Tổng quan du lịch

4. Mục tiêu của học phần

Học phần Du lịch sinh thái nhằm cung cấp cho sinh viên những vấn đề lý luận và thực tiễn về du lịch sinh thái trên thế giới và ở Việt Nam; điều kiện và hiện trạng phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam; cách thiết kế và quản lý địa bàn phát triển du lịch sinh thái. Qua đó, người học có cái nhìn tổng quan về du lịch sinh thái và có thể vận dụng những kiến thức vào phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức

6.3.1. Hiểu những vấn đề lý luận và thực tiễn về du lịch sinh thái để áp dụng vào thực tiễn phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam

6.3.2. Đánh giá được tiềm năng và hiện trạng phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam

6.3.3. Vận dụng những kiến thức về quy hoạch du lịch sinh thái trên thế giới để quy hoạch phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam

5.2. Kỹ năng

5.2.1. Vận dụng kiến thức để đánh giá những vấn đề thực tế liên quan đến học phần.

5.2.2. Giải quyết được những vấn đề thực tiễn đặt ra

5.2.3. Phát triển kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp, phân tích và đánh giá thông tin

5.2.4. Phát triển kỹ năng xây dựng bài thuyết trình

5.2.5. Phát triển kỹ năng thuyết trình

5.2.6. Phát triển kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông

5.2.7. Phát triển kỹ năng sử dụng ngôn ngữ

5.3. Thái độ

5.3.1. Có ý thức, trách nhiệm đối với việc bảo vệ môi trường, sinh thái.

5.3.2. Nắm bắt được tâm lý và có trách nhiệm đối với du khách.

5.3.3. Tự hào về giá trị thiên nhiên và văn hóa của đất nước.

5.3.4. Có trách nhiệm đối với cộng đồng.

5.3.5. Tích cực tuyên truyền để nâng cao ý thức của du khách về bảo vệ môi trường, sinh thái.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sau khi học xong học phần này sinh viên có kiến thức về thực tiễn du lịch sinh thái trên thế giới và ở Việt Nam; điều kiện và hiện trạng phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam. Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa và bảo vệ môi trường ở Việt Nam.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về thực tiễn du lịch sinh thái trên thế giới và ở Việt Nam; một số kinh nghiệm phát triển du lịch sinh thái trên thế giới; điều kiện và hiện trạng phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị thêm kiến thức về hướng dẫn quản lý và thiết kế du lịch sinh thái.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Chương 1: CƠ SỞ LÍ LUẬN VỀ DU LỊCH SINH THÁI

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
1.1. Khái niệm du lịch sinh thái 1.2. Xuất xứ du lịch sinh thái 1.3. Những đặc trưng cơ bản của du lịch sinh thái 1.4. Các kiểu khách du lịch tự nhiên và đặc trưng của khách du lịch sinh thái 1.5. Các nguyên tắc của du lịch sinh thái 1.6. Các yêu cầu trong phát triển du lịch sinh thái 1.7. Các bên tham gia vào du lịch sinh thái 1.8. Tài nguyên du lịch sinh thái 1.9. Địa bàn thích hợp phát triển du lịch sinh thái	5.1.1, 5.2.1, 5.3.1, 5.3.2, 5.2.2

Chương 2: MỘT SỐ KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TRÊN THẾ GIỚI

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
2.1. Du lịch sinh thái trong các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên trên thế giới 2.2. Bài học kinh nghiệm trong phát triển du lịch sinh thái ở các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên	5.1.1, 5.2.1, 5.2.2

Chương 3: TIỀM NĂNG VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI Ở VIỆT NAM

Nội dung	Mục tiêu dạy - học

3.1. Tiềm năng phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam 3.2. Hiện trạng phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam	5.1.2, 5.2.1, 5.2.2, 5.3.3

Chương 4: HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ VÀ THIẾT KẾ DU LỊCH SINH THÁI

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
4.1. Thành lập trung tâm đón tiếp khách 4.2. Hướng dẫn trước cho khách tham quan 4.3. Quản lý lượng khách trên cơ sở sức chứa 4.4. Vấn đề quy hoạch mặt bằng 4.5. Vấn đề thiết kế công trình 4.6. Thiết kế đường mòn thiên nhiên 4.7. Vấn đề nguồn năng lượng và cơ sở hạ tầng 4.8. Vấn đề quản lý rác thải 4.9. Vấn đề ngắm động vật hoang dã 4.10. Vấn đề hướng dẫn viên du lịch sinh thái 4.11. Giải quyết những vấn đề mâu thuẫn trong phát triển du lịch sinh thái	5.1.3, 5.3.1, 5.3.2,5.3.5, 5.3.6

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Chương	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học				Tổng
	Lên lớp		Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận			
Chương 1	2	2	0	12	18
Chương 2	2	2	0	12	18

Chương 3	8	3	0	18	27
Chương 4	8	3	0	18	27
Tổng	20	10	0	60	90

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu Khoa/Bộ môn đảm bảo điều kiện sau:

- Lớp học phải ít hơn 50 sinh viên.

- Thư viện phải có đầy đủ các tài liệu tham khảo liên quan.

- Phòng học phải có máy chiếu, micro.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Tham dự đầy đủ 80% giờ lên lớp.

- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.

- Tham dự thi kết thúc học phần.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH)	*Điểm danh, làm BT*	15	5.1; 5.3
2	Hoạt động nhóm (HĐN)	*Trình bày báo cáo*	15	5.1; 5.2; 5.3
3	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết*	20	5.1; 5.2; 5.3
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết*	50	5.1; 5.2; 5.3
ĐHP = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + KT × tr.số + THP × tr.số				
ĐQT = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + KT × tr.số				

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,5 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình yếu	5,0- 5,4	D^+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
[1]	Thế Đạt	Du lịch và du lịch sinh thái	2004	NXB Lao động	Thư viện	X	
[2]	Lê Huy Bá (Chủ biên), Thái Lê Nguyên	Du lịch sinh thái=Ecotourism	2006	NXB Khoa học và kỹ thuật	Thư viện		X
[3]	Martha Honey	Ecotourism and certification: Setting standards in practice	2002	Washington: Iskand Press	Thư viện		X

[4]	Stephen Wearing and John Neil.	Ecotourism: Impacts, potentials, and possibilities	2009	Boston: Butterworth Heinemann	Thư viện		X
[5]	Phạm Trung Lương (Chủ biên)	Du lịch sinh thái - Những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam	2002	NXB Giáo dục	Thư viện		X
[6]	Nguyễn Trọng Nhân	Bài giảng Du lịch sinh thái	2017		Thư viện		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Bài tập, Thảo luận	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Cơ sở lí luận về du lịch sinh thái** 1.1. Khái niệm du lịch sinh thái 1.2. Xuất xứ du lịch sinh thái 1.3. Những đặc trưng cơ bản của du lịch sinh thái	**16** 2		- Nghiên cứu trước: + Khái niệm du lịch sinh thái [6, tr.5-6] + Vẽ sơ đồ các thành phần của du lịch sinh thái [5, tr.8] + Nêu một số địa bàn du lịch sinh thái ở vùng ĐBSCL và phân tích (căn cứ vào các thuộc tính của du lịch sinh thái) + Phân tích sơ đồ xuất xứ của du lịch sinh thái [5, tr.16] + Những đặc trưng cơ bản của du lịch sinh thái [5, tr.17-19]
2	**Chương 1: Cơ sở lí luận về du lịch sinh thái (tt)**			- Nghiên cứu trước: + Đặc điểm của khách du lịch sinh thái

	1.4. Các kiểu khách du lịch tự nhiên và đặc trưng của khách du lịch sinh thái 1.5. Các nguyên tắc của du lịch sinh thái	2		[6, tr.10] + Các nguyên tắc của du lịch sinh thái (https://www.ecotourism.org/what-isecotourism)
3	**Chương 1: Cơ sở lí luận về du lịch sinh thái (tt)** 1.6. Các yêu cầu trong phát triển du lịch sinh thái 1.6.1. Yêu cầu 1 1.6.2. Yêu cầu 2	2		- Nghiên cứu trước: + Thế nào là đa dạng sinh học? [5, tr.37] + Thế nào là văn hóa bản địa? [5, tr.38] + Vì sao trong du lịch sinh thái cần phải có hoạt động giáo dục môi trường? [6, tr.11-12; 5, tr.19-20] + Các hình thức giáo dục môi trường từ thực tiễn các địa bàn du lịch sinh thái ở Việt Nam
4	**Chương 1: Cơ sở lí luận về du lịch sinh thái (tt)** 1.6. Các yêu cầu trong phát triển du lịch sinh thái 1.6.3. Yêu cầu 3			- Nghiên cứu trước: + Thế nào là sức chứa du lịch? [5, tr.23] + Các loại sức chứa du lịch [5, tr.23-26] + Áp dụng công thức của Boullón để tính sức chứa du lịch [5, tr.26-27]
5	**Chương 1: Cơ sở lí luận về du lịch sinh thái (tt)** 1.6. Các yêu cầu trong phát triển du lịch sinh thái 1.6.3.			- Nghiên cứu trước: + Áp dụng công thức của A.M.Cifuentes và H. Ceballos-Lascurain để tính sức chứa cho tuyến

	Yêu cầu 3 (tt)	2		du lịch cụ thể [http://www.itdr.org.vn/details_news-x- 17.vdl] + Đánh giá nhược điểm công thức tính sức chứa của Boullón và A.M.Cifuentes và H. Ceballos-Lascurain
6	**Chương 1: Cơ sở lí luận về du lịch sinh thái (tt)** 1.6. Các yêu cầu trong phát triển du lịch sinh thái 1.6.4. Yêu cầu 4	2		- Nghiên cứu trước: + Thế nào là cộng đồng? + Vì sao phải khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào du lịch sinh thái? + Cho biết thực trạng tham gia của cộng đồng vào du lịch sinh thái ở Việt Nam
7	**Chương 1: Cơ sở lí luận về du lịch sinh thái (tt)** 1.7. Các bên tham gia vào du lịch sinh thái 1.8. Tài nguyên du lịch sinh thái	2		- Nghiên cứu trước: + Đặc điểm của tài nguyên du lịch sinh thái [5, tr.39-42]
8	**Chương 1: Cơ sở lí luận về du lịch sinh thái (tt)** 1.9. Địa bàn thích hợp phát triển du lịch sinh thái	2		- Nghiên cứu trước: + Hệ thống phân hạng khu bảo tồn thiên nhiên năm 1994 của IUCN [cmsdata.iucn.org/downloads/protected_ area_management_gl_vn.pdf] + Hệ thống vườn quốc gia ở Việt Nam [http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C6%

				B0 %E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia _%E1%BB%9F_Vi%E1%BB%87t_Na m] + Phân tích sơ đồ các dạng quan hệ giữa phát triển du lịch và bảo tồn tự nhiên [5, tr.13; 6, tr.20]
9	**Chương 2: Một số kinh nghiệm phát triển du lịch sinh thái trên thế giới** 2.1. Du lịch sinh thái trong các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên trên thế giới	**4** 2		- Nghiên cứu trước: + Kinh nghiệm phát triển du lịch sinh thái ở vườn quốc gia Galapagos [sanctuaries.noaa.gov/management/.../ga lapagos_user_guide_viet.pdf]
10	**Chương 2: Một số kinh nghiệm phát triển du lịch sinh thái trên thế giới (tt)** 2.1. Bài học kinh nghiệm trong phát triển du lịch sinh thái ở các vườn quốc gia, khu bảo tòn thiên nhiên.	2		- Nghiên cứu trước: + Kinh nghiệm phát triển du lịch sinh thái ở khu bảo tồn thiên nhiên Annapurna [en.wikipedia.org/wiki/Annapurna; www.apo- tokyo.org/gp/e_publi/.../19chapter17.pdf + Kinh nghiệm phát triển du lịch sinh thái ở khu bảo tồn thiên nhiên Tangkoko Dua Sudara [www.wwct.org.uk/.../Research%20repo rt%202009%20-%...]

11	**Chương 3: Tiềm năng và hiện trạng phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam** 3.1. Tiềm năng phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam 3.1.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên	**6** 2		- Nghiên cứu trước: + Tài nguyên du lịch tự nhiên ở Việt Nam [http://www.itdr.org.vn/details_news-x-13.vdl] + Viết và báo cáo về các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam
12	**Chương 3: Tiềm năng và hiện trạng phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam (tt)** 3.1. Tiềm năng phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam 3.1.2. Tài nguyên du lịch nhân văn	2		- Nghiên cứu trước: + Văn hóa các dân tộc Việt Nam + Xây dựng bài báo cáo về văn hóa các dân tộc Việt Nam
13	**Chương 3: Tiềm năng và hiện trạng phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam (tt)** 3.2. Hiện trạng phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam	2		- Nghiên cứu trước: + Khó khăn trong phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam + Vì sao khách ít chọn Việt Nam làm nơi đến du lịch sinh thái trong các chuyến du lịch?
14	**Chương 4: Hướng dẫn quản lý và thiết kế du**	**4**		- Nghiên cứu trước:

	lịch sinh thái 4.1. Thành lập trung tâm đón tiếp khách 4.2. Hướng dẫn trước cho khách tham quan 4.3. Quản lý lượng khách trên cơ sở sức chứa 4.4. Vấn đề quy hoạch mặt bằng 4.5. Vấn đề thiết kế công trình	2		+ So sánh với thực tế quản lý và thiết kế du lịch sinh thái ở Việt Nam
15	**Chương 4: Hướng dẫn quản lý và thiết kế du lịch sinh thái (tt)** 4.6. Thiết kế đường mòn thiên nhiên 4.7. Vấn đề nguồn năng lượng và cơ sở hạ tầng 4.8. Vấn đề quản lý rác			- Nghiên cứu trước: + So sánh với cách quản lý và thiết kế du lịch sinh thái ở Việt Nam
	thải 4.9. Vấn đề ngắm động vật hoang dã 4.10. Vấn đề hướng dẫn viên du lịch sinh thái 4.11. Giải quyết những vấn đề mâu thuẫn	2		

	trong phát triển du lịch sinh thái			

Kiên Giang, ngày ... tháng ... năm 20...

TL. HIỆU TRƯỞNG	**TRƯỞNG BỘ MÔN**	**GIẢNG VIÊN**
TRƯỞNG KHOA	*(Ký và ghi họ tên)*	*(Ký và ghi họ tên)*
(Ký tên và đóng dấu)		

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: NGHIỆP VỤ HƯỚNG DẪN DU LỊCH **(Professional skills for Tour guide)**

- **Mã số học phần**: A27142
- **Số tín chỉ học phần**: 03 tín chỉ
- **Phân bổ tiết giảng của học phần**:

+ Nghe giảng lý thuyết: 15 tiết

+ Làm bài tập trên lớp: 00 tiết

+ Thảo luận: 00 tiết

+ Thực hành, thực tập: 30 tiết

+ Tự nghiên cứu: 90 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa/ Viện: Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn

3. Điều kiện tiên quyết: Tổng quan du lịch

4. Mục tiêu của học phần:

Cung cấp cho sinh viên cái nhìn tổng quát về Hoạt động hướng dẫn, nghề hướng dẫn và hướng dẫn viên du lịch. Hiểu được những yêu cầu chung khi xử lý những tình huống trong hoạt động du lịch, vận dụng vào việc giải quyết những tình huống cụ thể.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức:

5.1.1. Cung cấp cho sinh viên cái nhìn tổng quát về Hoạt động hướng dẫn, nghề hướng dẫn và hướng dẫn viên du lịch.

5.1.2. Nắm được những yêu cầu cần có của Hướng dẫn viên về các mặt kiến thức: các kiến thức cơ bản về địa lý, cảnh quan, văn hóa của đất nước, kiến thức về kỹ năng

nghiệp vụ. Đồng thời nắm được những yêu cầu về phẩm chất, đức tính của người hướng dẫn.

5.1.3. Có được kiến thức tổng quát về những công việc cần làm trong quá trình thực hiện một chương trình du lịch với vai trò là một người hướng dẫn.

5.1.4. Giúp cho sinh viên hiểu được cái khái niệm về tham quan cũng như các yếu tố cấu thành cơ bản của tham quan. Đồng thời, giúp sinh viên hiểu được nội dung công việc chuẩn bị hướng dẫn tham quan, từ đó có thể tổ chức tốt công tác hướng dẫn tham quan với nhiều hình thức khác nhau.

5.1.5. Giúp sinh viên nắm được những yêu cầu và cách thức xây dựng một bài thuyết minh. Những lưu ý trong kỹ thuật thuyết minh sẽ giúp sinh viên tránh được một số lỗi trong quá trình thuyết minh. Đó cũng là một lợi thế khi tiến hành thực tập và tác nghiệp.

5.1.6. Nắm được những yêu cầu chung khi xử lý những tình huống trong hoạt động du lịch, vận dụng vào việc giải quyết những tình huống cụ thể.

5.1.7. Có kiến thức cũng như nắm được một số kỹ năng cần thiết để tạo nên sự thành công của nghề hướng dẫn (Kỹ năng hoạt náo, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ứng xử…)

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Thông qua học phần, sinh viên nắm những được những mảng kiến thức cơ bản cho nghề nghiệp thông qua việc tiếp nhận các thông tin một cách chọn lọc và thường xuyên cập nhật những thông tin mới thuộc các lĩnh vực: Lịch sử, địa lý, kinh tế, văn hóa – xã hội, luật pháp…

5.2.2. Giúp sinh viên nhận thức và hình thành các kỹ năng về chuyên môn nghiệp vụ: cách thiết kế một chương trình du lịch, các bước để tổ chức hoạt động hướng dẫn…

5.2.3. Đưa ra một số nhóm tình huống xảy ra theo tầng suất từ thấp đến cao trong hoạt động du lịch, giúp sinh viên hình thành các kỹ năng giải quyết tình huống. Từ đó nắm được những nguyên tắc cơ bản và có thể áp dụng được trong thực tế.

5.2.4. Giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng bao gồm kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức công việc, kỹ năng thuyết minh và biên tập tư liệu, kỹ năng hoạt náo.

5.3. Thái độ:

5.3.1. Có cái nhìn đúng đắn về nghề hướng dẫn. Có tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp

5.3.2. Rèn luyện các đức tính cũng như tác phong phù hợp với công việc.

5.3.3. Có sự chuẩn bị tốt về mặt tinh thần cũng như các vấn đề chuyên môn cho quá trình thực tập nghiệp vụ tại các công ty du lịch và cho quá trình công tác sau này

5.3.4. Có tinh thần học hỏi, tích cực trong các hoạt động. Có thái độ hợp tác trong các hoạt động nhóm.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hoạt động hướng dẫn và hướng dẫn viên du lịch. Từ đó tạo điều kiện cho sinh viên thực hành hướng dẫn tham quan du lịch và xử lý các tình huống phát sinh.

7. Cấu trúc nội dung học phần

7.1. Lý thuyết

Chương	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Hoạt động hướng dẫn du lịch và hướng dẫn viên du lịch**	**3**	
1.1.	Hoạt động hướng dẫn du lịch	1	5.1; 5.2; 5.3
1.2.	Nghề hướng dẫn	1	
1.3.	Hướng dẫn viên du lịch	1	
Chương 2.	**Những yêu cầu và phẩm chất cần có ở Hướng dẫn viên du lịch**	**4**	5.1; 5.2; 5.3
2.1.	Kiến thức và chuyên môn nghiệp vụ	1	
2.2.	Kỹ năng giao tiếp và khả năng ngôn ngữ	1	
2.3.	Tinh thần cộng tác	1	
2.4.	Phong cách và đức tính	1	
Chương 3.	**Quy trình công tác của hoạt động hướng dẫn du lịch**	**5**	5.1; 5.2; 5.3
3.1.	Công tác chuẩn bị	1	
3.2.	Đón khách	1	

3.3.	Tổ chức hoạt động vận chuyển	1	
3.4.	Tổ chức các hoạt động phục vụ khách	1	
3.5.	Hoạt động tiễn khách	1	
Chương 4.	**Phương pháp hướng dẫn tham quan du lịch**	**3**	
4.1.	Tham quan du lịch	1	
4.2.	Phương pháp hướng dẫn tham quan du lịch	1	5.1; 5.2; 5.3
4.3.	Hướng dẫn tham quan du lịch theo tuyến điểm	1	
Chương 5.	**Biên tập tư liệu và thuyết minh du lịch**	**3**	
5.1.	Biên tập tư liệu cho bài thuyết minh du lịch	1	5.1; 5.2; 5.3
5.2.	Phương pháp thuyết minh du lịch	1	
5.3.	Những lưu ý về kỹ thuật thuyết minh	1	
Chương 6.	**Xử lý tình huống trong hoạt động hướng du lịch**	**3**	
6.1.	Nguyên tắc chung	1	
6.2.	Trả lời câu hỏi và giải quyết những yêu cầu của đoàn khách	1	5.1; 5.2; 5.3
6.3.	Một số tình huống và sự cố thường gặp	1	
Chương 7.	**Hoạt náo trong du lịch**	**4**	
7.1.	Sự cần thiết của hoạt náo trong hoạt động du lịch	1	
7.2.	Yêu cầu về tổ chức thực hiện	2	5.1; 5.2; 5.3
7.3.	Các hình thức thực hiện	1	

7.2. Thực hành

Bài	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1	**Thực hành thiết kế chương trình du lịch và thuyết minh**	**5**	
1.1.	Thiết kế chương trình du lịch theo đối tượng khách (được lựa chọn)	2	5.1;5.2; 5.3
1.2.	Thực hành thuyết minh cho các điểm du lịch trong chương trình (thực hành tại lớp)	3	

Bài 2	**Thực hành xử lý các tình huống trong hoạt động du lịch**	5	5.1;5.2; 5.3
2.1.	Sưu tầm các tình huống trong hoạt động du lịch. Chia thành những nhóm tương đồng	2	
2.2.	Thực hành nguyên tắc, biện pháp xử lý tình huống (thực hành tại lớp)	3	
Bài 3	**Thực hành thuyết minh tại điểm (trong khuôn viên Đại học Kiên Giang hoặc các điểm tham quan trong nội ô Tp. Rạch Giá)**	5	5.1;5.2; 5.3
Bài 4	**Tổ chức hoạt náo trong du lịch**	5	5.1;5.2; 5.3
4.1.	Phổ biến các nguyên tắc và địa điểm có thể tiến hành tổ chức hoạt náo trong du lịch (Trên xe, trong khán phòng, ngoài trời).	2	
4.2.	Thực hành hoạt náo (trong khuôn viên Đại học Kiên Giang)	3	

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Stt	**Chương/ bài**	**Phân bổ số tiết cho hình thức dạy – học**			
		Lên lớp			**Tổng**
		Lý thuyết	**Thực hành**	**Tự nghiên cứu**	
1	Chương 1	2		**4**	6
2	Chương 2	2		4	6
3	Chương 3	3		4	7
4	Chương 4	2		6	8
5	Chương 5	2		4	6
6	Chương 6	2		4	6
7	Chương 7	2		4	6
8	Bài 1		7	4	11

9	Bài 2		7	14	21
10	Bài 3		7	14	21
11	Bài 4		9	14	23
Tổng		**15**	**30**	**90**	**135**

8.2 Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Phòng học chuyên môn đầy đủ

Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector, phấn – bảng.

Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Phim, tranh ảnh minh họa các tình huống du lịch (nhìn ảnh để nói, để viết, ...), tài liệu phát tay cho người học, tài liệu tham khảo.

Các điều kiện khác: Người học ít nhất phải trang bị tập bài giảng Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch mà giảng viên giảng dạy giới thiệu.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.

- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.

- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.

- Tham dự thi kết thúc học phần.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

- Do đặc điểm của môn học Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, phương pháp giảng dạy được sử dụng là thuyết giảng kết hợp hỏi đáp với hướng dẫn báo cáo.

- Giảng viên yêu cầu sinh viên trả lời các câu hỏi không chuẩn bị trước hoặc làm các bài tập «tình huống» để trắc nghiệm khả năng tiếp thu bài học của sinh viên.

- Sinh viên cần đi học chuyên cần, tham gia tích cực vào việc thảo luận; thực hành và làm bài tập tại lớp.

- Sinh viên nên đọc tài liệu tham khảo trước buổi học về chủ đề có liên quan để dễ tiếp thu bài giảng và có sẵn câu hỏi nêu ra để giảng viên giải thích thêm.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần (ĐCC)	Số tiết tham dự học/tổng số tiết: 39/45	05%	5.1; 5.2; 5.3
2	Điểm bài thực hành (ĐBTH)	+ Làm bài thực hành + Thực hành thuyết minh trên lớp + Tham dự đầy đủ các buổi thực hành + Bắt buộc + Bài báo cáo	15%	5.1; 5.2; 5.3
3	Bài kiểm tra giữa kì (ĐKTGK)	+ Kiểm tra trắc nghiệm 50 phút + Bắt buộc	15%	5.1; 5.2; 5.3
4	Bài kiểm tra cuối kì (ĐKTCK)	+ Trắc nghiệm 60 phút; (hoặc Bài báo cáo cá nhân) + Bắt buộc	15%	5.1; 5.2; 5.3
5	Điểm thi kết thúc học phần (ĐTHP)	+Thi tự luận (90 phút) hoặc vấn đáp + Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ báo cáo + Bắt buộc dự thi	50%	5.1; 5.2; 5.3

ĐQT = (ĐCC x tr.số) + (ĐBTH x tr.số) + (ĐKTGK x tr.số) + (ĐKTCK x tr.số) *[A]*
ĐHP = *[A]* + (ĐTHP x tr.số)

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	***Thang điểm 10***	***Điểm chữ***	***Điểm tín chỉ***
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - 4.9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	**0**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài kiệu học tập

Stt	**Tên tác giả**	**Tên tài liệu**	**Năm XB**	**Nhà XB**	**Địa chỉ khai thác tài liệu**	**Mục đích sử dụng**	
						Học	**Tham khảo**
1		Bài giảng *Nghiệp vụ Hướng dẫn Du lịch*			Khoa SP và XHNV	X	

2	Đinh Trung Kiên	*Nghiệp vụ Hướng dẫn Du lịch*	2001	NXB Đại Học Quốc gia Hà Nội			X
3	Trần Văn Mậu	*Cẩm nang Hướng dẫn viên du lịch*	2005	NXB Giáo Dục			X
4	Trần Đức Thanh	*Nhập môn khoa học du lịch*	2008	NXB Đại Học Quốc gia Hà Nội			X
5	Hồng Vân	*Đường vào nghề Du lịch*	2006	NXB Trẻ			X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Hoạt động hướng dẫn du lịch và hướng dẫn viên du lịch** 1.1. Hoạt động hướng dẫn du lịch 1.2. Nghề hướng dẫn 1.3. Hướng dẫn viên du lịch	**3**		-Nghiên cứu trước nội dung từ mục 1.1 đến 1.3, chương 1. +Đọc tài liệu 1,2,3,4 (các phần có liên quan) +Tra cứu nội dung **Hoạt động hướng dẫn du lịch và hướng dẫn viên du lịch** (tự chọn) -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*: thuyết trình và thảo luận trước lớp về các mục 1.1,1.2,1.3.

2, 3	**Chương 2: Những yêu cầu và phẩm chất cần có ở** **Hướng dẫn viên du lịch** 2.1. Kiến thức và chuyên môn nghiệp vụ 2.2. Kỹ năng giao tiếp và khả năng ngôn ngữ 2.3.Tinh thần cộng tác 2.4. Phong cách và đức tính	**4**		-Nghiên cứu trước nội dung từ mục 2.1 đến 2.4, chương 2. + Đọc tài liệu 1,2,3,4 (các phần có liên quan) +Tra cứu nội dung **Những yêu cầu và phẩm chất cần có ở** **Hướng dẫn viên du lịch** - Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*: thuyết trình và thảo luận trước lớp về các mục 2.1, 2.2, 2.3, 2.4
4, 5	**Chương 3: Quy trình công tác của hoạt động hướng dẫn du lịch** 3.1. Công tác chuẩn bị 3.2. Đón khách 3.3. Tổ chức hoạt động vận chuyển 3.4. Tổ chức các hoạt động phục vụ khách 3.5. Hoạt động tiễn khách	**5**		-Nghiên cứu trước nội dung từ mục 3.1 đến 3.5, chương 3. +Đọc tài liệu 1,2,3,4 (các phần có liên quan) +Tra cứu nội dung **Quy trình công tác của hoạt động hướng dẫn du lịch** -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*: thuyết trình và thảo luận trước lớp về các mục 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5
6, 7	**Chương 4: Phương pháp hướng dẫn tham quan du lịch** 4.1. Tham quan du lịch 4.2. Phương pháp hướng dẫn tham quan du lịch 4.3. Hướng dẫn tham quan du lịch theo tuyến điểm	**3**		-Nghiên cứu trước nội dung từ mục 4.1 đến 4.3, chương 4. +Đọc tài liệu 1,2,3,4 (các phần có liên quan) +Tra cứu nội dung **Phương pháp hướng dẫn tham quan du lịch** -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*: thuyết trình

	KIỂM TRA GIỮA KÌ			và thảo luận trước lớp về các mục 4.1, 4.2, 4.3
8,9	**Chương 5: Biên tập tư liệu và thuyết minh du lịch** 5.1. Biên tập tư liệu cho bài thuyết minh du lịch 5.2. Phương pháp thuyết minh du lịch 5.3. Những lưu ý về kỹ thuật thuyết minh	**3**		-Nghiên cứu trước nội dung từ mục 5.1 đến 5.3, chương 5. +Đọc tài liệu 1,2,3,4 (các phần có liên quan) +Tra cứu nội dung **Biên tập tư liệu và thuyết minh du lịch** -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*: thuyết trình và thảo luận trước lớp về các mục 5.1, 5.2, 5.3
10	**Chương 6: Xử lý tình huống trong hoạt động hướng du lịch** 6.1. Nguyên tắc chung 6.2. Trả lời câu hỏi và giải quyết những yêu cầu của đoàn khách 6.3. Một số tình huống và sự cố thường gặp	**3**		-Nghiên cứu trước nội dung từ mục 6.1 đến 6.3, chương 6. +Đọc tài liệu 1,2,3,4 (các phần có liên quan) +Tra cứu nội dung **Xử lý tình huống trong hoạt động hướng du lịch** -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*: thuyết trình và thảo luận trước lớp về các mục 6.1, 6.2, 6.3
11, 12	**Chương 7: Hoạt náo trong du lịch** 7.1. Sự cần thiết của hoạt náo trong hoạt động du lịch 7.2. Yêu cầu về tổ chức	**4**		-Nghiên cứu trước nội dung từ mục 7.1 đến 7.3, chương 7. +Đọc tài liệu 1,2,3,4 (các phần có liên quan) +Tra cứu nội dung **Hoạt náo**

	thực hiện 7.3. Các hình thức thực hiện KIỂM TRA CUỐI HỌC PHẦN			**trong du lịch** nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*: thuyết trình và thảo luận trước lớp về các mục 7.1, 7.2, 7.3
13, 14	**Bài 1: Thực hành thiết kế chương trình du lịch và thuyết minh** 1.1. Thiết kế chương trình du lịch theo đối tượng khách (được lựa chọn) 1.2. Thực hành thuyết minh cho các điểm du lịch trong chương trình (thực hành tại lớp)		**5**	+ Nghiên cứu trước nội dung bài 1 +Đọc tài liệu 1,2,3,4 (các phần có liên quan) +Tra cứu nội dung **Thực hành thiết kế chương trình du lịch và thuyết minh** + Thuyết trình và thảo luận trước lớp: Thực hành thuyết minh cho các điểm du lịch trong chương trình
15, 16	**Bài 2: Thực hành xử lý các tình huống trong hoạt động du lịch** 2.1. Sưu tầm các tình huống trong hoạt động du lịch. Chia thành những nhóm tương đồng 2.2. Thực hành nguyên tắc, biện pháp xử lý tình huống (thực hành tại lớp)		**5**	+ Nghiên cứu trước nội dung bài 2 +Đọc tài liệu 1,2,3,4 (các phần có liên quan) +Tra cứu nội dung **Thực hành xử lý các tình huống trong hoạt động du lịch** + Thuyết trình và thảo luận trước lớp: Thực hành nguyên tắc, biện pháp xử lý tình huống (thực hành tại lớp)
17, 18, 19	**Bài : Thực hành thuyết minh tại điểm (trong khuôn viên Đại học Kiên Giang hoặc các điểm**		**5**	+ Nghiên cứu trước nội dung bài 3 +Đọc tài liệu 1,2,3,4 (các phần có liên quan)

	tham quan trong nội ô Tp. Rạch Giá)			+Tra cứu nội dung **Thực hành thuyết minh tại điểm (trong khuôn viên Đại học Kiên Giang hoặc các điểm tham quan trong nội ô Tp. Rạch Giá)** + Thuyết trình và thảo luận trước lớp: một điểm du lịch cụ thể
20, 21, 22	**Bài 4: Tổ chức hoạt náo trong du lịch** 4.1. Phổ biến các nguyên tắc và địa điểm có thể tiến hành tổ chức hoạt náo trong du lịch (Trên xe, trong khán phòng, ngoài trời). 4.2. Thực hành hoạt náo (trong khuôn viên Đại học Kiên Giang)		**5**	+ Nghiên cứu trước nội dung bài 4 +Đọc tài liệu 1,2,3,4 (các phần có liên quan) +Tra cứu nội dung **Tổ chức hoạt náo trong du lịch** + Thực hành hoạt náo (trong khuôn viên Đại học Kiên Giang)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Địa lí du lịch thế giới (Tourism Geography of World)

- Mã số học phần:

- Số tín chỉ học phần: 2 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 20 tiết

+ Làm bài tập, thảo luận trên lớp: 10 tiết

+ Thực hành, thực tập: 0 tiết

+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần

- Khoa/Viện: Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn

3. Điều kiện tiên quyết: Địa lí du lịch Việt Nam

4. Mục tiêu của học phần

Học phần Địa lí du lịch thế giới nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về vị trí địa lý của 7 châu lục, 22 khu vực và các thực thể địa chính trị (Geopolitical Entities) tiêu biểu trên thế giới, kiến thức về các loại tài nguyên du lịch, sự kết hợp của chúng theo lãnh thổ và xác định phương hướng cơ bản của việc khai thác các loại tài nguyên ấy. Từ đó người học tự tìm hiểu và phân tích, đánh giá các điểm đến tiêu biểu thu hút khách du lịch hàng đầu thế giới ở các khu vực và các quốc gia tiêu biểu trên thế giới.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức

6.3.4. Khái quát được về du lịch và kinh tế du lịch ngày nay trên thế giới.

6.3.5. Định vị được các châu lục, khu vực, các quốc gia và vùng lãnh thổ trên bản đồ thế giới.

6.3.6. Trình bày được về tài nguyên du lịch và các điểm đến tiêu biểu tiêu biểu ở các khu vực và các quốc gia tiêu biểu trên thế giới

5.2. Kỹ năng

5.2.1. Độc lập thu thập, xử lý, phân tích các thông tin về địa lý du lịch bên ngoài lãnh thổ Việt Nam.

5.2.2. Nắm vững kiến thức về địa lý du lịch bên ngoài lãnh thổ Việt Nam.

5.3. Thái độ

5.3.1. Ý thức được tính dân tộc, tính nhân bản và tính cộng đồng.

5.3.2. Làm việc tự tin, độc lập và phối hợp nhóm.

5.3.3. Xây dựng được tinh thần đoàn kết; chia sẻ thông tin, kiến thức.

5.3.4. Hình thành tinh thần phản biện độc lập.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sau khi học xong học phần này sinh viên có kiến thức về du lịch và kinh tế du lịch, về tài nguyên du lịch và các điểm đến tiêu biểu tiêu biểu ở các khu vực và các quốc gia tiêu biểu trên thế giới. Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc bảo tồn tài nguyên du lịch và môi trường sinh thái.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về về vị trí địa lý của 7 châu lục, 22 khu vực và các thực thể địa chính trị (Geopolitical Entities) tiêu biểu trên thế giới, kiến thức về các loại tài nguyên du lịch, sự kết hợp của chúng theo lãnh thổ và xác định phương hướng cơ bản của việc khai thác các loại tài nguyên ấy

7. Cấu trúc nội dung học phần

Chương 1: DU LỊCH VÀ KINH TẾ DU LỊCH NGÀY NAY TRÊN THẾ GIỚI

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
Khái quát về du lịch và kinh tế du lịch ngày nay trên thế giới	5.1.1, 5.2.1

Chương 2: CHÂU Á

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
2.1 Tổng quan địa lý du lịch châu Á 2.2 Tây Á – đường Tơ Lụa, "chiếc nôi" văn ninh và tôn giáo độc thần 2.3 Nam Á, Ấn Độ – vùng đất của sự đa dạng và tương phản, "chiếc nôi" tôn giáo đa thần 2.4 Đông Nam Á – vùng đất "không chối từ" 2.5 Đông Á, Trung Quốc Nhật Bản – khu vực đông dân, sản suất lớn nhất thế giới	5.1.2, 5.1.3, 5.2.1 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4

Chương 3: CHÂU PHI

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
3.1 Tổng quan địa lý du lịch châu Phi 3.2 Ai Cập – Những kim tự tháp huyền bí	5.1.2, 5.1.3

Chương 4: CHÂU ÂU

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
4.1 Tổng quan địa lý du lịch châu Âu 4.2 Nam Âu – Văn minh Hy - La và khí hậu Địa Trung Hải 4.3 Tây Âu – Mẫu quốc thuộc địa và các tòa lâu đài Trung Cổ	5.1.2, 5.1.3

Chương 5: BẮC MỸ

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
5.1 Tổng quan địa lý du lịch Bắc Mỹ	4.1.2, 4.1.3

5.2 Hoa Kỳ - Siêu cường kinh tế - siêu cường du lịch	

Chương 6: MỸ LATIN

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
6.1 Tổng quan địa lý du lịch Mỹ Latin 6.2 Brazil – Lễ hội Carnival	5.1.2, 5.1.3

Chương 7: CHÂU ĐẠI DƯƠNG (OCEANIA)

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
7.1 Tổng quan địa lý du lịch Châu Đại Dương 7.2 Australia – "Đất phương Nam"	5.1.2, 5.1.3, 5.3.3, 5.3.4

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Chương	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học				Tổng
	Lên lớp		Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận			
Chương 1	1	0	0	2	3
Chương 2	7	4	0	22	33
Chương 3	2	2	0	8	12
Chương 4	4	0	0	8	12
Chương 5	2	2	0	8	12
Chương 6	2	0	0	4	6
Chương 7	2	2	0	8	12
Tổng	20	10	0	60	90

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu Khoa/Bộ môn đảm bảo điều kiện sau:

- Lớp học phải ít hơn 50 sinh viên.

- Thư viện phải có đầy đủ các tài liệu tham khảo liên quan.

- Phòng học phải có máy chiếu, micro.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Tham dự đầy đủ 80% giờ lên lớp.

- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.

- Tham dự thi kết thúc học phần.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH)	*Điểm danh, làm BT*	15	5.1; 5.3
2	Hoạt động nhóm (HĐN)	*Trình bày báo cáo*	15	5.1; 5.2; 5.3
3	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết*	20	5.1; 5.2; 5.3
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết*	50	5.1; 5.2; 5.3
ĐHP = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + KT × tr.số + THP × tr.số				
ĐQT = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + KT × tr.số				

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5

Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,5 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình yếu	5,0- 5,4	D^+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
[1]	Nguyễn Phi Hạnh (chủ biên), Ông Thị Đan Thanh, Nguyễn Đình Giang	Địa lý các châu lục: Những vấn đề địa lý toàn cầu, châu Phi, châu Âu và châu Mỹ	2007	NXB Đại học Sư phạm Hà Nội	Thư viện	X	
[2]	Lưu Văn Hy và nhóm Trí Tri	Địa lý thế giới	2004	NXB Từ điển Bách Khoa	Thư viện		X
[3]	Trần Nam Tiến (chủ biên), Nguyễn Hoàng Oanh, Lê Thị Dung	Sổ tay tra cứu địa danh nước ngoài : Anh - Hoa - Việt	2007	NXB Giáo dục	Thư viện		X
[4]	Mai Lý Quảng	250 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới	2004	NXB Hà Nội	Thư viện		X

[5]	Tái bản lần thứ 12	Atlat địa lý Việt Nam: Dùng trong nhà trường phổ thông	2008	NXB Giáo dục	Thư viện		

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Bài tập, Thảo luận	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương I: Du lịch và kinh tế du lịch ngày nay trên thế giới	1		Xem bản đồ và đọc thêm: [1], [2], [4],
2	Chương II: châu Á 2.1. Tổng quan địa lý du lịch châu Á 2.2. Tây Á – đường Tơ Lụa, "chiếc nôi" văn minh và tôn giáo độc thần	2		Xem bản đồ và đọc thêm: [1], [4], [3]
3	2.2. Tây Á – đường Tơ Lụa, "chiếc nôi" văn minh và tôn giáo độc thần. 2.3. Nam Á, Ấn Độ – vùng đất của sự đa dạng và tương phản, "chiếc nôi" tôn giáo đa thần	2		Xem bản đồ và đọc thêm: [1], [3]
4	2.4. Báo cáo nhóm lần I 2.5. Đông Nam Á –	1	2	Đọc lại chương I và Chương II (2.1, 2.2, 2.3) Xem bản đồ và đọc thêm:

	vùng đất "không chối từ"			[1], [3]
5	2.5. Đông Nam Á – vùng đất "không chối từ" 2.6. Đông Á, Trung Quốc Nhật Bản – khu vực đông dân, sản suất lớn nhất thế giới.	1		Xem bản đồ và đọc thêm: [1], [3]
6	2.7. Báo cáo nhóm lần II Chương III: Châu Phi. 3.1. Tổng quan địa lý du lịch châu Phi.	1	2	Đọc lại chương II (2.4, 2.5, 2.6) Xem bản đồ và đọc thêm: [1], [4]
7	3.1. Tổng quan địa lý du lịch châu Phi. 3.2. Ai Cập – Kim từ tháp huyền bí.	2	2	Xem bản đồ và đọc thêm: [1], [4]
8	4.1. Tổng quan địa lý du lịch châu Âu 4.2. Nam Âu – Văn minh Hy - La và khí hậu Địa Trung Hải	2		Xem bản đồ và đọc thêm: [1], [4]
9	4.2. Nam Âu – Văn minh Hy - La và khí hậu Địa Trung Hải 4.3. Tây Âu – Mẫu quốc thuộc địa và các tòa	2		Xem bản đồ và đọc thêm: [1], [3]

	lâu đài Trung Cổ			
10	Chương V: Bắc Mỹ 5.1. Tổng quan địa lý du lịch Bắc Mỹ	1		Đọc lại chương III và IV Xem bản đồ và đọc thêm: [1], [4]
11	Chương V: Bắc Mỹ 5.1. Tổng quan địa lý du lịch Bắc Mỹ 5.2. Hoa Kỳ - Siêu cường kinh tế - siêu cường du lịch	1		Xem bản đồ và đọc thêm: [1], [4]
12	5.3. Báo cáo nhóm lần IV Chương VI: Mỹ La Tinh 6.1. Tổng quan địa lý du lịch Mỹ Latin	2	2	Đọc lại chương V
13	6.1. Tổng quan địa lý du lịch Mỹ Latin. 6.2. Brazil – Lễ hội Carnival	1		Xem bản đồ và đọc thêm: [1], [4]
14	Chương VII: Châu Đại Dương 7.1. Tổng quan địa lý du lịch Châu Đại Dương 7.2. Australia – "Đất phương	2		Xem bản đồ và đọc thêm: [1], [4]

	Nam”			
15	7.2. Australia – “Đất phương Nam” 7.3 Báo cáo nhóm lần V	1	2	Xem bản đồ và đọc thêm: [1], [4]

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Danh nhân đất Việt (Vietnamese celebrities)

- **Mã số học phần**:
- **Số tín chỉ học phần**: 2 tín chỉ
- **Phân bổ tiết giảng của học phần**:

+ Nghe giảng lý thuyết: 20 tiết
+ Làm bài tập, thảo luận trên lớp: 10 tiết
+ Thực hành, thực tập: 0 tiết
+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần

- **Khoa/Viện:** Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn

3. Điều kiện tiên quyết: Tổng quan du lịch

4. Mục tiêu của học phần

Học phần Danh nhân đất Việt nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các danh nhân theo tiến trình lịch sử, trên mọi lĩnh vực: chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hóa, giáo dục, tư tưởng,… Mỗi nhân vật điều được đề cập trên những nét chính về tiểu sử, sự nghiệp, đặc biệt chú ý đến những nét tính cách riêng.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức

5.1.1. Nắm được một số kiến thức cơ bản về những danh nhân tiêu biểu của Việt Nam trong các thời kỳ lịch sử.

5.1.2. Khái quát được tiểu sử của những danh nhân tiêu biểu của Việt Nam trong các thời kỳ lịch sử.

5.2. Kỹ năng

5.2.1. Phát triển khả năng tự nghiên cứu, thao tác tư duy độc lập, sáng tạo trong việc học tập, nghiên cứu danh nhân lịch sử.

5.2.2. Phát triển tư duy phê phán, năng lực phân tích, đánh giá về đóng góp của những danh nhân trong tiến trình lịch sử.

5.3. Thái độ

5.3.1. Phát triển khả năng hợp tác trong làm việc tập thể.

5.3.2. Có ý thức và có ý chí đấu tranh vì sự tiến bộ chung.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sau khi học xong học phần này sinh viên có kiến thức về những danh nhân tiêu biểu của Việt Nam trong các thời kỳ lịch sử. Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử và văn hóa ở Việt Nam.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức về các danh nhân ở Việt Nam trong các thời kì: dựng nước và chống Bắc thuộc, thời kỳ hình thành quốc gia phong kiến độc lập (Thế kỷ X đến thế kỷ XIII), thời kỳ phát triển của quốc gia phong kiến độc lập (Thế kỷ XIV), thời kỳ biến loạn (thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, thời kỳ khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam (Thế kỷ XIX) và thế kỷ XX.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Bài mở đầu : KHÁI LUẬN VỀ DANH NHÂN ĐẤT VIỆT

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
Khái luận về danh nhân đất Việt	5.1.1

Chương 1: DANH NHÂN ĐẤT VIỆT THỜI DỰNG NƯỚC VÀ CHỐNG BẮC THUỘC

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
Danh nhân đất Việt thời dựng nước và chống Bắc thuộc	5.1.1, 5.2.1, 5.2.2

Chương 2 : DANH NHÂN ĐẤT VIỆT THỜI KỲ HÌNH THÀNH QUỐC GIA PHONG KIẾN ĐỘC LẬP (THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIII)

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
Danh nhân đất Việt thời kỳ hình thành quốc gia phong kiến độc lập (Thế kỷ X đến thế kỷ XIII)	5.1.1, 5.2.1, 5.2.2, 5.3.1

Chương 3: DANH NHÂN ĐẤT VIỆT THỜI KỲ PHÁT TRIỂN CỦA QUỐC GIA PHONG KIẾN ĐỘC LẬP (THẾ KỶ XIV)

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
Danh nhân đất Việt thời kỳ phát triển của quốc gia phong kiến độc lập (Thế kỷ XIV)	5.1.1, 5.2.1, 5.2.2, 5.3.1

Chương 4: DANH NHÂN ĐẤT VIỆT THỜI LÊ SƠ - THỜI HOÀNG KIM CỦA KỶ NGUYÊN ĐẠI VIỆT (THẾ KỶ XV)

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
Danh nhân đất Việt thời Lê sơ - thời hoàng kim của kỷ nguyên Đại Việt (Thế kỷ XV)	5.1.1, 5.2.1, 5.2.2, 5.3.1

Chương 5: DANH NHÂN ĐẤT VIỆT THỜI KỲ BIẾN LOẠN (THẾ KỶ XVI ĐẾN THẾ KỶ XVIII)

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
Danh nhân đất Việt thời kỳ biến loạn (thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII)	5.1.1, 5.2.1, 5.2.2, 5.3.1

Chương 6: DANH NHÂN ĐẤT VIỆT THỜI KỲ KHỦNG HOẢNG CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VIỆT NAM (THẾ KỶ XIX)

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
Danh nhân đất Việt thời kỳ khủng hoảng của chế	5.1.1, 5.2.1, 5.2.2,

độ phong kiến Việt Nam (Thế kỷ XIX)	5.3.1

Chương 7: DANH NHÂN ĐẤT VIỆT THẾ KỶ XX

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
Danh nhân đất Việt thế kỷ XX	5.1.3; 5.2.3; 5.3.1, 5.3.2

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Chương	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học				Tổng
	Lên lớp		Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận			
Mở đầu	1	0	0	2	3
Chương 1	2	1	0	4	7
Chương 2	2	1	0	6	9
Chương 3	2	1	0	6	9
Chương 4	3	1	0	6	10
Chương 5	4	2	0	12	18
Chương 6	4	2	0	12	18
Chương 7	2	2	0	8	12
Tổng	20	10	0	30	60

8.2 Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu Khoa/Bộ môn đảm bảo điều kiện sau:

- Lớp học phải ít hơn 50 sinh viên.

- Thư viện phải có đầy đủ các tài liệu tham khảo liên quan.

- Phòng học phải có máy chiếu, micro.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Tham dự đầy đủ 80% giờ lên lớp.

- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.

- Tham dự thi kết thúc học phần.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH)	*Điểm danh, làm BT*	15	5.1; 5.3
2	Hoạt động nhóm (HĐN)	*Trình bày báo cáo*	15	5.1; 5.2; 5.3
3	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết*	20	5.1; 5.2; 5.3
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết*	50	5.1; 5.2; 5.3
ĐHP = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + KT × tr.số + THP × tr.số				
ĐQT = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + KT × tr.số				

10.2 Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,5 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình yếu	5,0- 5,4	D^+	1,5

	4,0 – 4,9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
[1]	Ngô Văn Phú	Danh nhân qua các đời	2003	NXB Hội nhà văn	Thư viện	X	
[2]	Ngô Văn Phú	*100 truyện ngắn danh nhân dã sử*	1999	NXB Hội nhà văn	Thư viện		X
[3]	Lê Minh Quốc	Các vị nữ danh nhân Việt Nam	2000	NXB Trẻ	Thư viện		X
[4]	Nguyễn Khắc Thuần	*Việt Sử giai thoại*	2006	NXB Giáo dục Hà Nội	Thư viện		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Bài tập, Thảo luận	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Bài mở đầu			Đọc trước: [1],
2-3	**Chương 1:**			Đọc trước: [1], [2], [3], [4],
	Danh nhân đất Việt thời kỳ hình thành quốc gia phong kiến độc lập (Thế kỷ X đến thế kỷ XIII).		2	
4-5	**Chương 2:**	03		Đọc trước: [1], [2], [3], [4],

	Danh nhân đất Việt thời kỳ phát triển của quốc gia phong kiến độc lập (Thế kỷ XIV).			
6-7	**Chương 3** Danh nhân đất Việt thời Lê sơ - thời hoàng kim của kỷ nguyên Đại Việt (Thế kỷ XV .	03		Đọc trước: [1], [2], [3], [4],
8-9	**Chương 4:**	03	2	Đọc trước: [1], [2], [3], [4],
10-11	**Chương 5:** Danh nhân đất Việt thời kỳ biến loạn hội (T thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII	06		Đọc trước: [1], [2], [3], [4],
12-13	**Chương 6:** Danh nhân đất Việt thời kỳ khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam (Thế kỷ XIX)	06		Đọc trước: [1], [2], [3], [4],
14-15	**Chương 7:** Danh nhân đất Việt thế kỷ XX.	05		Đọc trước: [1], [2], [3], [4],

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kỹ năng hoạt náo trong du lịch

- Mã số học phần: A27214

- Số tín chỉ học phần: 02 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Lý thuyết: 10 tiết

+ Bài tập: 00

+ Thảo luận, thuyết trình: 0 tiết

+ Thực hành: 40

+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa/ Viện: Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn

3. **Điều kiện tiên quyết:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Trang bị kỹ năng tổ chức các hoạt động hoạt náo tập thể, rèn luyện các kỹ năng cần thiết của hướng dẫn viên du lịch: quan sát, phán đoán, nhanh nhạy, sáng tạo, khéo léo…

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1 Kiến thức

5.1.1 Cách thức tổ chức hoạt động team.

5.1.2 Quy tắc tổ chức một số trò chơi team building đơn giản.

5.1.3 Hiểu thấu đáo cách tổ chức chương trình trong các hoạt động du lịch cho hấp dẫn.

5.2 Kỹ năng

5.2.1 Xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động team building.

5.2.2 Phát triển kỹ năng phối hợp làm việc nhóm.

5.2.3 Xử lý các tình huống phát sinh.

5.3 Thái độ

5.3.1 Tự tin nói trước công chúng.

5.3.2 Tích cực tham gia xử lý các tình huống phát sinh.

5.4 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sinh viên có tinh thần trách nhiệm với bản thân, có tinh thần trách nhiệm đối với bản thân, gia đình. Có lòng tự trọng trong quan hệ cá nhân, trong công việc. Nhận thức rõ vài trò của người hoạt náo viên.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về nghề MC, tổ chức sự kiện và các kỹ năng cần thiết để dẫn chương trình, hoạt náo. Sinh viên sẽ được bổ sung các kỹ năng về dẫn chương trình và hoạt náo, làm việc nhóm, trò chơi và các hoạt động team building.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Chương 1: Giới thiệu nghề MC, tổ chức sự kiện và các kỹ năng cần thiết để dẫn chương trình, hoạt náo

Nội dung	Mục tiêu dạy – học
1.1 Giới thiệu nghề MC và nghề tổ chức sự kiện	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1
1.2 Các kỹ năng cần thiết để dẫn chương trình, hoạt nào	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1
1.3 Lập kế hoạch tổ chức sự kieejnn, team building	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1

Chương 2: Kỹ năng dẫn chương trình và hoạt náo

Nội dung	Mục tiêu dạy – học
2.1 Kỹ năng dẫn chương trình	5.1.2; 5.2.2; 5.3

2.2 Kỹ năng hoạt náo	5.1.2; 5.2.2; 5.3

Chương 3: Kỹ năng làm việc nhóm

Nội dung	Mục tiêu dạy – học
3.1 Tầm quan trọng của làm việc nhóm	5.1.3; 5.2.3; 5.3
3.2 Vai trò của các thành viên trong nhóm	5.1.3; 5.2.3; 5.3
3.3 Làm việc nhóm hiệu quả	5.1.3; 5.2.3; 5.3
3.4 Giải quyết mâu thuẫn trong làm việc nhóm	5.1.3; 5.2.3; 5.3
3.5 Lãnh đạo nhóm	5.1.3; 5.2.3; 5.3

Chương 4: Trò chơi trong ngành du lịch

Nội dung	Mục tiêu dạy – học
4.1 Mục đích, ý nghĩa của trò chơi	5.1.4; 5.2.3; 5.3
4.2 Phân loại trò chơi	5.1.4; 5.2.3; 5.3
4.3 Phương pháp tổ chức và thực hành các dạng trò chơi	5.1.4; 5.2.3; 5.3
4.4 Giới thiệu một số trò chơi căn bản	5.1.4; 5.2.3; 5.3

Chương 5: Điểm du lịch và các hoạt động team building

Nội dung	Mục tiêu dạy – học
5.1 Xu hướng tổ chức team building	5.1.4; 5.2.3; 5.3
5.2 Giới thiệu các điểm đến phổ biến địa phương dành cho hoạt động team building	5.1.4; 5.2.3; 5.3
5.3 Các tình huống phát sinh khi tổ chức team building tại điểm du lịch	5.1.4; 5.2.3; 5.3

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Chương	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp			Thực hành,	Tự nghiên	
	Lý	Bài tập	Thảo			

	thuyết		luận	thực tập	cứu	
Chương 1	6	0	0	0	15	24
Chương 2	6	0	0	0	15	24
Chương 3	6	0	0	0	15	24
Chương 4	6	0	0	0	15	18
Chương 5	6	0	0	0	15	90
Tổng	30	0	0	0	90	90

8.2 Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu đảm bảo điều kiện sau:

- Yêu cầu đối với sinh viên: Đi học đầy đủ, tích cực, chủ động nắm bắt kiến thức; tham gia thảo luận đóng góp ý kiến trong các buổi báo cáo, thuyết trình; nghiên cứu bài giảng trước khi đến lớp.

- Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ giảng dạy: Bảng, phấn, bài giảng, các tài liệu tham khảo, máy chiếu,...

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Trả lời câu hỏi của GV và SV trong lớp, đặt câu hỏi, đưa ý kiến tranh luận, thảo luận, thuyết trình nhóm.

- Đối với việc trả lời câu hỏi của GV và SV trong lớp, đặt câu hỏi, đưa ý kiến tranh luận, thảo luận, GV đánh giá trên 2 tiêu chí: Tích cực và đúng.

- Đối với việc thuyết trình: Đánh giá trên bài thuyết trình là kết quả làm việc của nhóm.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu

1	Tham gia học trên lớp (TGH): *[chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…]*	Quan sát, điểm danh	5	5.1; 5.2; 5.3
2	Tự nghiên cứu: (TNC): [*hoàn thành nhiệm vụ giảng viên giao trong tuần, bài tập nhóm/tháng/học kỳ…]*	Bài tập	5	5.1; 5.2; 5.3
3	Hoạt động nhóm (HĐN)	Trình bày báo cáo	5	5.1; 5.2; 5.3
4	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	Viết	5	5.1; 5.2; 5.3
5	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	Viết	30	5.1; 5.2; 5.3
6	Thi kết thúc học phần (THP)	Viết	50	5.1; 5.2; 5.3
ĐHP = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số + THP× tr.số.				
ĐQT = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số.				

10.2. Cách tính điểm

a. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

b. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	*Thang điểm 10*	*Điểm chữ*	*Điểm tín chỉ*
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - 4.9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	**0**

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Nguyễn Thị Thu Thủy	*Kỹ năng hoạt náo trong du lịch*	2021	ĐHKG	GV	X	
2	Huỳnh Ngân	*99 trò chơi vận động*	2000	NXB GD	GV		X
3	Đặng Thành Hội	*Kỹ năng làm việc nhóm*	2005	NXB GD	GV		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của SV
1 - 2	Chương 1: Giới thiệu nghề MC, tổ chức sự kiện và các kỹ năng cần thiết để dẫn chương trình, hoạt náo	**4**	0	- Nghiên cứu trước những vấn đề chung lịch sử, xem tài liệu 1, 2,3.
3 - 4	Chương 1: Giới thiệu nghề MC, tổ chức sự kiện và các kỹ năng cần thiết để dẫn chương trình, hoạt náo (tt) Chương 2: Kỹ năng dẫn chương trình và hoạt náo	**4**		- Nghiên cứu trước những vấn đề chuẩn bị học, xem tài liệu 1, 2,3.
5 - 6	Chương 2: Kỹ năng dẫn chương trình và hoạt náo (tt)	**4**		- Nghiên cứu trước những vấn đề chuẩn bị học, xem tài liệu 1, 2,3.
7 - 8	Chương 3: Kỹ năng làm việc nhóm	**4**		- Nghiên cứu trước những vấn đề chuẩn bị học, xem tài liệu 1, 2,3.
9 - 10	Chương 3: Kỹ năng làm việc nhóm (tt)	**4**		- Nghiên cứu trước những vấn đề chuẩn bị học, xem tài liệu 1, 2,3.
11 - 12	Chương 4: Trò chơi trong ngành du lịch	**4**		- Nghiên cứu trước những vấn đề chuẩn bị học, xem tài liệu 1, 2,3.
13 - 14	Chương 4: Trò chơi trong ngành du lịch (tt) Chương 5: Điểm du lịch và các hoạt động team building	**4**		- Nghiên cứu trước những vấn đề chuẩn bị học, xem tài liệu 1, 2,3.

15	Ôn tập	**2**		Xem lại các nội dung đã học

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Di tích, thắng cảnh Việt Nam

- Mã số học phần: A05038

- Số tín chỉ học phần: 2 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 20 tiết

+ Làm bài tập, thảo luận trên lớp: 10 tiết

+ Thực hành, thực tập: 0 tiết

+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần

- Khoa/Viện: Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn

3. Điều kiện tiên quyết: không

4. Mục tiêu của học phần

Học phần Di tích, thắng cảnh Việt Nam cung cấp cho người học những cơ sở lý luận về di tích và thắng cảnh Việt Nam và các di tích, thắng cảnh nổi tiếng ở miền Bắc, Trung, Nam của Việt Nam và các giải pháp bảo tồn và phát triển các di tích và danh thắng ở Việt Nam.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức

5.1.1. Trình bày được các khái niệm cơ bản liên quan đến di tích và thắng cảnh.

5.1.2. Nêu được các đặc điểm di tích và thắng cảnh ở Việt Nam

5.1.3. Trình bày được các di tích và thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam

5.1.4. Nêu được tầm quan trọng và các giải pháp bảo tồn và phát triển các di tích, thắng cảnh ở Việt Nam

5.2. Kỹ năng

5.2.1. Phân loại được các loại di tích và thắng cảnh.

5.2.2. Nhận diện đặc điểm và thực trạng của di tích, thắng cảnh của Việt Nam

5.2.3. Nắm vững các di tích thắng cảnh tiêu biểu của các miền ở Việt Nam

5.2.4. Vận dụng được các giải pháp bảo tồn và phát triển các di tích và danh thắng ở Việt Nam

5.3. Thái độ

5.3.1. Hiểu được tầm quan trọng của các di tích và thắng cảnh trong việc phát triển du lịch ở Việt Nam.

5.3.2. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và đạo đức xã hội trong việc thực hiện và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực bảo tồn và phát triển các di tích, thắng cảnh.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sau khi học xong học phần này sinh viên có kiến thức về các di tích và thắng cảnh nghiên cứu các vấn đề liên quan đến di tích và thắng cảnh ở Việt Nam. Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc bảo tồn và phát huy các di tích và thắng cảnh ở Việt Nam.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về khái niệm, vai trò và những yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống di tích thắng cảnh ở Việt Nam. Đồng thời giới thiệu đến sinh viên hệ thống di tích, thắng cảnh tiêu biểu ở các vùng của Việt Nam.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ DI TÍCH, THẮNG CẢNH

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
1.1. Khái niệm di tích 1.2. Khái niệm thắng cảnh 1.3. Di tích và thắng cảnh trên thế giới và ở Việt Nam 1.4. Những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng của di tích và thắng cảnh	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1

Chương 2: ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA HỆ THỐNG DI TÍCH VÀ THẮNG CẢNH CỦA VIỆT NAM

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
2.1. Đặc điểm của hệ thống di tích, thắng cảnh Việt Nam 2.2. Vai trò của di tích và thắng cảnh 2.3. Hệ thống di tích lịch sử Việt Nam	5.1.2; 5.2.2; 5.3.2

Chương 3: CÁC DI TÍCH VÀ THẮNG CẢNH TIÊU BIỂU CỦA VIỆT NAM

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
3.1 Các di tích thắng cảnh tiêu biểu ở Hà Nội và các tỉnh phía Bắc 3.2 Các di tích và thắng cảnh tiêu biểu ở miền Trung 3.3 Các di tích và thắng cảnh tiêu biểu ở miền Nam 3.4 Các di tích và danh thắng tiêu biểu ở Kiên Giang	5.1.3; 5.2.3; 5.3.1

Chương 4: CÁC GIẢI PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DI TÍCH VÀ THẮNG CẢNH Ở VIỆT NAM

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
4.1 Giải pháp quản lý 4.2 Giải pháp chuyên môn	5.1.4; 5.2.4; 5.3.1; 5.3.2

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Chương	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học				Tổng
	Lên lớp		Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập, thảo			

		luận			
Chương 1	2	2	0	12	18
Chương 2	2	2	0	12	18
Chương 3	8	3	0	18	27
Chương 4	8	3	0	18	27
Tổng	20	10	0	60	90

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu Khoa/Bộ môn đảm bảo điều kiện sau:

- Lớp học phải ít hơn 50 sinh viên.
- Thư viện phải có đầy đủ các tài liệu tham khảo liên quan.
- Phòng học phải có máy chiếu, micro.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Tham dự đầy đủ 80% giờ lên lớp.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH)	*Điểm danh, làm BT*	15	5.1; 5.3
2	Hoạt động nhóm (HĐN)	*Trình bày báo cáo*	15	5.1; 5.2; 5.3
3	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết*	20	5.1; 5.2; 5.3
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết*	50	5.1; 5.2; 5.3
ĐHP = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + KT × tr.số + THP × tr.số				
ĐQT = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + KT × tr.số				

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,5 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình yếu	5,0- 5,4	D^+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
[1]	Huỳnh Chi	Tập bài giảng Di tích, thắng cảnh Việt Nam	2017	Nội bộ	Thư viện	X	
[2]	Trần Ngọc Thêm	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1997	NXB giáo dục	Thư viện		X
[3]	Đào Duy Anh	Việt Nam văn	1992	NXB	Thư viện		X

		hóa sử cương		TP.HCM			
[4]	Nguyễn Quang Hà	Sổ tay địa danh các tỉnh Trung Trung Bộ	1996	NXB Giáo dục	Thư viện		X
[5]	Hoàng Thiếu Sơn	Việt Nam non xanh nước biếc	1991	NXB Giáo dục	Thư viện		X
[6]	Vũ Đình Hòa	Du lịch Việt Nam (Đồng bằng sông Cửu Long)	2017	NXB Chính trị Quốc gia	Thư viện		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Bài tập, Thảo luận	Nhiệm vụ của sinh viên
1	CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ DI TÍCH, THẮNG CẢNH 1.1. Khái niệm di tích 1.2. Khái niệm thắng cảnh 1.3. Di tích và thắng cảnh trên thế giới và ở Việt Nam	2		* Nghiên cứu trước: - Tài liệu 1: chương 1 - Tài liệu 2,3 về nội dung Di tích, thắng cảnh
2	1.4. Những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng của di tích và thắng cảnh	2		*Nghiên cứu trước: - Tài liệu 1: chương 1 - Tài liệu 2,3 về nội dung Di tích, thắng cảnh
3	Thảo luận chương 1		2	Ôn tập chương 1 - Làm việc nhóm thuyết trình chương 1 tìm hiểu tổng quan về di tích và thắng cảnh ở Việt Nam và trên thế giới

4	CHƯƠNG 2: : ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA DI TÍCH VÀ THẮNG CẢNH CỦA VIỆT NAM 2.1. Đặc điểm của hệ thống di tích, thắng cảnh Việt Nam 2.2. Vai trò của di tích và thắng cảnh	2		Ôn tập chương 1 *Nghiên cứu trước: - Tài liệu 1: chương 2 - Tài liệu 2,3
5	2.3. Hệ thống di tích lịch sử Việt Nam	2		*Nghiên cứu trước: - Tài liệu 1: chương 2 nội dung 2.3 Hệ thống di tích lịch sử Việt Nam - Tài liệu 2,3
6	Thảo luận		2	Ôn tập chương 2 - Làm việc nhóm, thuyết trình chương 2 về nội dung đặc điểm và vai trò của di tích và thắng cảnh ở Việt Nam
7	Chương 3: CÁC DI TÍCH VÀ THẮNG CẢNH TIÊU BIỂU CỦA VIỆT NAM 3.1 Các di tích thắng cảnh tiêu biểu ở Hà Nội và các tỉnh phía Bắc 3.2 Các di tích và thắng cảnh tiêu biểu ở miền Trung	2		Ôn tập chương 2 *Nghiên cứu trước - Tài liệu 1: chương 3 - Tài liệu 4, 5 về các di tích thắng cảnh tiêu biểu ở miền Bắc, miền Trung
8	3.3 Các di tích và	2		Ôn tập chương 3 các nội dung 3.1, 3.2

	thắng cảnh tiêu biểu ở miền Nam			*Nghiên cứu trước: - Tài liệu 1: chương 3 - Tài liệu 5, 6
9	3.4 Các di tích và danh thắng tiêu biểu ở Kiên Giang	2		Ôn tập chương 3 các nội dung 3.1, 3.2 *Nghiên cứu trước: - Tài liệu 1: chương 3 - Tài liệu 5, 6
7	3.4 Các di tích và danh thắng tiêu biểu ở Kiên Giang		2	Ôn tập chương 3 -Làm việc nhóm, thuyết trình chương 3 tìm hiểu về nội dung các di tích và thắng cảnh tiêu biểu của 3 miền ở Việt Nam
8	Thảo luận chương 3 (tt)		1	Ôn tập chương 3 *Nghiên cứu trước: - Tài liệu 1: chương 4 các nội dung 4.1, 4.2, 4.3, 4.4
	Chương 4: CÁC GIẢI PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DI TÍCH VÀ THẮNG CẢNH Ở VIỆT NAM	1		
9	4.1 Giải pháp quản lý	2		-Ôn tập nội dung 4.1 đã học ở chương 4 *Nghiên cứu trước nội dung 4.2, 4.3, 4.4
10	4.1 Giải pháp quản lý (tt)	2		*Nghiên cứu trước: - Tài liệu 1: chương 4
11	4.2 Giải pháp chuyên môn	1	1	*Nghiên cứu trước: - Tài liệu 1: chương 4 các nội dung

12	Thảo luận		2	-Ôn tập chương 4 - Làm việc nhóm, thuyết trình về nội dung bảo tồn các di tích, thắng cảnh ở Việt Nam
13	Kiểm tra		2	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Thực hành nghiệp vụ lữ hành (Practicing Travel Professionals)

- **Mã số học phần**: A27215
- **Số tín chỉ học phần**: 02 tín chỉ
- **Phân bổ tiết giảng của học phần**:

+ Nghe giảng lý thuyết: 00 tiết

+ Làm bài tập trên lớp: 00 tiết

+ Thảo luận: 00 tiết

+ Thực hành, thực tập: 60 tiết

+ Tự nghiên cứu: 120 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa/ Viện: Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

- Vận dụng kiến thức về lĩnh vực lữ hành, thực hành thiết kế tour cho các chương trình du lịch.

- Có khả năng thiết kế chương trình du lịch và xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện chuyến du lịch.

- Kỹ năng lên kế hoạch, thuyết trình, làm việc nhóm, giao tiếp, quản lý thời gian

- Giúp sinh viên có ý thức và trách nhiệm trong công việc thông qua việc cọ xát thực tế và làm việc với các nhà cung cấp dịch vụ du lịch.

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

5.1. Kiến thức:

5.1.1. Vận dụng kiến thức về quản trị kinh doanh trong lĩnh vực lữ hành

5.1.2. Thực hành thiết kế các chương trình du lịch

5.2. Kỹ năng

5.2.1 Có khả năng thiết kế chương trình du lịch, bao gồm các hoạt động xây dựng chương trình, đặt chổ nghỉ, đặt xe, đặt nơi ăn uống, thuê hướng dẫn viên,… Có khả năng xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện chuyến du lịch.

5.2.2. Kỹ năng lên kế hoạch, thuyết trình, làm việc nhóm, giao tiếp, quản lý thời gian.

5.3. Thái độ

5.3.1. Có thái độ tích cực và chủ động trong công việc

5.3.2. Luôn tự tin và chuyên nghiệp trong xử lý công việc.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Giúp cho sinh viên có ý thức và trách nhiệm trong công việc thông qua việc cọ xát thực tế và làm việc với các nhà cung cấp dịch vụ du lịch.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học sẽ trang bị kiến thức cơ bản cho sinh viên về các hoạt động nghiệp vụ dịch vụ du lịch bao gồm dịch vụ vận chuyển, lưu trú, ăn uống, tham quan, nghỉ ngơi, giải trí,... Sinh viên sẽ được tham quan các địa điểm du lịch. Bên cạnh đó, được sự hỗ trợ của giáo viên hướng dẫn, sinh viên có thể tự tổ chức các tour du lịch, tự điều phối và tổ chức các hoạt động tại các điểm du lịch. Sinh viên sẽ được tiếp xúc, trao đổi chuyên môn với các nhà quản lý, các nhân viên và hướng dẫn viên du lịch.

7. Nội dung chi tiết học phần

Bài	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1	Giới thiệu chung về đợt thực hành (thực tế)	12	5.1.2; 5.2.1; 5.2.3; 5.3; 5.4
Bài 2	Thực hành thiết kế các chương trình du lịch	6	5.1.2; 5.2.1; 5.2.3; 5.3; 5.4
Bài 3	Tham quan thực tế các tuyến du lịch	6	5.1.1; 5.1.2; 5.2.1; 5.2.2; 5.2.3; 5.3; 5.4
Bài 4	Tổng kết đánh giá kết quả thực tế của sinh viên	6	5.1.1; 5.1.2; 5.2.1; 5.2.2; 5.2.3; 5.3; 5.4

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Stt	Bài	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy – học		
		Lên lớp		Tổng
		Thực hành	Tự nghiên cứu	
1	Bài 1	6	20	26
2	Bài 2	20	30	50
3	Bài 3	30	60	90
4	Bài 4	4	10	14
Tổng		**60**	**120**	**180**

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu đảm bảo điều kiện sau:

- Yêu cầu đối với sinh viên: Đi học đầy đủ, tích cực, chủ động nắm bắt kiến thức; tham gia thảo luận đóng góp ý kiến trong các buổi báo cáo, thuyết trình; nghiên cứu bài giảng trước khi đến lớp.

- Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ giảng dạy: Bảng, phấn, bài giảng, các tài liệu tham khảo, máy chiếu,...

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Sinh viên bắt buộc phải tham gia đợt thực tế

- Báo cáo thực tế phải nộp đúng hạn

- Sinh viên phải chấp hành nghiêm các hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn

- Nghiêm túc và tôn trọng giờ giấc của cán bộ hướng dẫn đoàn

10. Đánh giá quá trình trong dạy và học

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Điểm thái độ, tác phong trong quá trình đi thực tế.	Quan sát, điểm danh	20	5.1; 5.2; 5.3
2	Điểm bài báo cáo	Viết	80	5.1; 5.2; 5.3
ĐHP = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số + THP× tr.số.				
ĐQT = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số.				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	*Thang điểm 10*	*Điểm chữ*	*Điểm tín chỉ*
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - 4.9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	**0**

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Nguyễn Văn Đính	*Nghiệp vụ lữ hành*	2007	Đại học Kinh tế quốc dân	GV	X	
2	Đoàn Hương Lan, Nguyễn Thị Minh Ngọc, Nguyễn Đức Khoa	*Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch*	2007	Đại học Kinh tế quốc dân	GV		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của SV
1,2	Bài 1: Giới thiệu chung về đợt thực thực tế	**0**	**6**	Xem tài liệu [1], [2]
3,4,5,6,7	Bài 2: Thực hành thiết kế các chương trình du lịch	**0**	**20**	Xem tài liệu [1], [2]
8,9,10,11,12	Bài 3: Tham quan thực tế các tuyến du lịch	**0**	**30**	Xem tài liệu [1], [2]
13,14,15	Bài 4: Tổng kết đánh giá kết quả thực tế của sinh viên	**0**	**4**	Xem tài liệu [1], [2]

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: KỸ NĂNG THUYẾT MINH DU LỊCH *(Skills of verbalization in tourism)*

- **Mã số học phần**: A27143
- **Số tín chỉ học phần**: 02 tín chỉ
- **Phân bổ tiết giảng của học phần**:

+ Nghe giảng lý thuyết: 15 tiết

+ Làm bài tập trên lớp: 00 tiết

+ Thảo luận: 00 tiết

+ Thực hành, thực tập: 15 tiết

+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa/ Viện: Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

Sau khi học xong học phần này, sinh viên trang bị được những kiến thức về thuyết minh du lịch như: nguyên tắc, phương pháp thuyết minh du lịch. Từ đó, sinh viên có thể ứng dụng để xây dựng một bài thuyết minh hoàn chỉnh và phân tích, đánh giá, tổng hợp các kỹ năng, phương pháp thuyết minh để thực hành các kỹ năng thuyết minh du lịch cho phù hợp.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức:

5.1.1. Có kiến thức về công việc thuyết minh du lịch.

5.1.2. Phân biệt được các văn bản thuyết minh du lịch để phục vụ cho công tác hướng dẫn du lịch.

5.1.3. Vận dụng các nguyên tắc khi hướng dẫn du lịch.

5.1.4. Phân tích, tổng hợp và đánh giá được tình huống thực tế để lựa chọn phương pháp thuyết minh du lịch phù hợp.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Sưu tầm thông tin khoa học, chính xác cần thiết cho nội dung các bài thuyết minh du lịch cần viết.

5.2.2. Kỹ năng xây dựng văn bản thuyết minh du lịch.

5.2.3. Kỹ năng thuyết minh du lịch.

5.2.4. Kỹ năng giao tiếp và ứng xử.

5.2.5. Kỹ năng thuyết trình, nói trước đám đông.

5.2.6. Kỹ năng làm việc nhóm.

5.2.7. Kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp, phân tích và đánh giá thông tin.

5.2.8. Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

5.2.9. Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ.

5.2.10. Kỹ năng tự học.

5.3. Thái độ:

5.3.1. Có tinh thần học tập nghiêm túc, chấp hành tốt các yêu cầu của môn học.

5.3.2. Có thái độ đúng đắn về công việc thuyết minh du lịch.

5.3.3. Có ý thức, trách nhiệm, tác phong nghề nghiệp của người hướng dẫn viên du lịch.

5.3.4. Luôn rèn luyện và trao dồi các kỹ năng xây dựng bài thuyết minh và phương pháp thuyết minh du lịch .

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về khái niệm, vai trò của thuyết minh trong hướng dẫn du lịch. Cách xây dựng bài thuyết minh du lịch. Ngoài ra, sinh viên còn được tạo môi trường để thực hành thuyết trình, nói trước đám đông.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Chương	Nội dung	Số Tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Mở đầu về thuyết minh du lịch**	3	5.1.1, 5.3.1, 5.3.2
1.1.	Khái niệm	1	
1.2.	Vai trò của thuyết minh trong hướng dẫn du lịch	1	
1.3.	Các loại hình thuyết minh du	1	
Chương 2.	**Xây dựng bài thuyết minh du lịch**	6	5.1.2, 5.2.1, 5.2.2, 5.2.10, 5.3.3
2.1.	Nguyên tắc xây dựng bài thuyết minh du lịch	2	
2.2.	Kết cấu bài thuyết minh du lịch	2	
2.3.	Yêu cầu của bài thuyết minh du lịch	2	
Chương 3.	**Thực hiện thuyết minh du lịch**	6	5.1.3, 5.2.3, 5.2.5, 5.2.7, 5.2.8, 52.9, 5.2.10,5.3.3, 5.3.4
3.1.	Nguyên tắc thuyết minh	1	
3.2.	Các phương pháp thuyết minh du lịch	3	
3.3.	Các kỹ năng cần thiết trong quá trình thuyết minh	2	
Chương 4.	**Thực hành thuyết minh du lịch**		5.1.1, 5.1.2, 5.1.4, 5.2.1 đến 5.2.10, 5.3.1 đến 5.3.4.
4.1.	Thực hành giao tiếp du lịch	3	
4.2.	Thực hành xây dựng bài thuyết minh	4	
4.3.	Thực hành thực hiện bài thuyết minh	15	
4.4.	Thực hành phối hợp thuyết minh và các kỹ năng hướng dẫn du lịch	8	

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Stt	Chương/ bài	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy – học			
		Lên lớp			Tự nghiên cứu
		Lý thuyết	Thực hành	Tổng	
1	Chương 1	3		3	6
2	Chương 2	6		6	12
3	Chương 3	6		6	12
4	Chương 4		15	15	15
Tổng		**15**	**15**	**30**	**60**

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

7.2.1. Phòng học chuyên môn đầy đủ

7.2.2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector, phấn – bảng.

7.2.3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Phim, tranh ảnh minh họa các tình huống du lịch (nhìn ảnh để nói, để viết, ...), tài liệu phát tay cho người học, tài liệu tham khảo.

7.2.4. Các điều kiện khác: Người học ít nhất phải trang bị tập bài giảng Kỹ năng thuyết minh du lịch mà giảng viên giảng dạy giới thiệu.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.

- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.

- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.

- Tham dự thi kết thúc học phần.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

- Do đặc điểm của môn học Kỹ năng thuyết minh du lịch, phương pháp giảng dạy được sử dụng là thuyết giảng kết hợp hỏi đáp, thực hành và hướng dẫn báo cáo.

- Giảng viên yêu cầu sinh viên trả lời các câu hỏi không chuẩn bị trước hoặc làm các bài tập «tình huống» để trắc nghiệm khả năng tiếp thu bài học của sinh viên.

- Sinh viên cần đi học chuyên cần, tham gia tích cực vào việc thảo luận; thực hành và làm bài tập tại lớp.

- Sinh viên nên đọc tài liệu tham khảo trước buổi học về chủ đề có liên quan để dễ tiếp thu bài giảng và có sẵn câu hỏi nêu ra để giảng viên giải thích thêm.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần (ĐCC)	Số tiết tham dự học/tổng số tiết: 24/30	05%	5.1; 5.2; 5.3
2	Điểm bài thực hành (ĐBTH)	+ Làm bài thực hành + Thực hành thuyết minh trên lớp + Tham dự đầy đủ các buổi thực hành + Bắt buộc + Bài báo cáo	15%	5.1; 5.2; 5.3
3	Bài kiểm tra giữa kì (ĐKTGK)	+ Kiểm tra trắc nghiệm 50 phút + Bắt buộc	15%	5.1; 5.2; 5.3
4	Bài kiểm tra cuối kì (ĐKTCK)	+ Trắc nghiệm 60 phút; (hoặc Bài báo cáo cá nhân) + Bắt buộc	15%	5.1; 5.2; 5.3

5	Điểm thi kết thúc học phần (ĐTHP)	+Thi tự luận (60 phút) hoặc vấn đáp/ thuyết minh một địa điểm du lịch + Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ báo cáo + Bắt buộc dự thi	50%	5.1; 5.2; 5.3
ĐQT = (ĐCC x tr.số) + (ĐBTH x tr.số) + (ĐKTGK x tr.số) + (ĐKTCK x tr.số) *[A]*				
ĐHP = *[A]* + (ĐTHP x tr.số)				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	***Thang điểm 10***	***Điểm chữ***	***Điểm tín chỉ***
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - 4.9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	**0**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

Stt	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm XB	Nhà XB	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1		Bài giảng *Kỹ năng thuyết minh du lịch*			Khoa SP và XHNV	X	
2	Đinh Trung Kiên	*Nghiệp vụ Hướng dẫn Du lịch*	2001	NXB Đại Học Quốc gia Hà Nội			X
3	Trần Văn Mậu	*Cẩm nang Hướng dẫn viên du lịch*	2005	NXB Giáo Dục			X
4	Trần Đức Thanh	*Nhập môn khoa học du lịch*	2008	NXB Đại Học Quốc gia Hà Nội			X
5	Hồng Vân	*Đường vào nghề Du lịch*	2006	NXB Trẻ			X
6	Tổng cục du lịch Việt Nam	*Non nước Việt Nam: Sách hướng dẫn du lịch*	2005	Trung tâm công nghệ thông tin du lịch - Hà Nội			X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý	Thực	Nhiệm vụ của sinh viên

		thuyết (tiết)	**hành (tiết)**	
1 Đến 2	**Chương 1: Mở đầu về thuyết minh du lịch** 1.1. Khái niệm 1.2. Vai trò của thuyết minh trong hướng dẫn du lịch 1.3. Các loại hình thuyết minh du lịch	3	0	- Nghiên cứu trước: Tài liệu 1 - Thảo luận về: + Thuyết minh du lịch + Phân biệt giữa thuyết minh viên và hướng dẫn viên + Các loại hình thuyết minh du lịch + Vai trò của thuyết minh du lịch
2 Đến 5	**Chương 2: Xây dựng bài thuyết minh du lịch** 2.1 Nguyên tắc xây dựng bài thuyết minh du lịch 2,2 Kết cấu bài thuyết minh du lịch 2.3 Yêu cầu của bài thuyết minh du lịch 2.4 Yêu cầu của bài thuyết minh du lịch	6		-Nghiên cứu trước: Tài liệu 1 - Ôn lại nội dung "Biên tập tư liệu và Thuyết minh du lịch". - Tra cứu nội dung về: văn bản thuyết minh, văn bản thuyết minh du lịch
5 Đến	**Chương 3: Thực hiện thuyết minh du lịch**	6		-Nghiên cứu trước: Tài liệu 1

8	3.1. Nguyên tắc thuyết minh 3.2. Các phương pháp thuyết minh du lịch 3.3. Các kỹ năng cần thiết trong quá trình thuyết minh			-Ôn lại nội dung "Phương pháp hướng dẫn". -Tra cứu nội dung về: phương pháp thuyết minh du lịch, kỹ năng thuyết minh du lịch.
8 Đến 15	**Chương 4: Thực hành thuyết minh du lịch** 4.1 Thực hành giao tiếp du lịch 4.2 Thực hành xây dựng bài thuyết minh 4.3 Thực hành thực hiện bài thuyết minh 4.4 Thực hành phối hợp thuyết minh và các kỹ năng hướng dẫn du lịch	0	30	-Nghiên cứu trước: Tài liệu 1 -Ôn lại nội dung ở chương 3 và 4 -Làm việc nhóm *(theo danh dách* *phân nhóm)*: làm bài tập và viết báo cáo của nhóm - Thuyết trình theo nhóm - Thuyết trình theo cá nhân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Du lịch văn hóa (Cultural Tourism)

- Mã số học phần:

- Số tín chỉ học phần: 2 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 20 tiết

+ Làm bài tập, thảo luận trên lớp: 10 tiết

+ Thực hành, thực tập: 0 tiết

+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần

- Khoa/Viện: Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn

3. Điều kiện tiên quyết: Tổng quan du lịch

4. Mục tiêu của học phần

Học phần du lịch văn hoá nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về du lịch văn hoá như khái niệm, đặc trưng của du lịch văn hoá… Bên cạnh đó, học phần còn giới thiệu đến sinh viên những loại hình du lịch văn hóa đang được chú trọng ở một số quốc gia trên thế giới. Đồng thời giúp người học nhìn nhận được vai trò, tầm quan trọng của văn hóa Việt Nam trong sự phát triển của ngành du lịch.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức

6.3.7. Cung cấp những quan niệm, đặc trưng của Du lịch. Tìm hiểu về văn hóa du lịch từ đó phân biệt giữa du lịch văn hóa và văn hóa du lịch.

6.3.8. Khái quát yêu cầu và nhiệm vụ của du lịch văn hóa. Tìm hiểu về những sản phẩm du lịch văn hóa.

6.3.9. Tìm hiểu các nhóm du lịch văn hóa đang được khai thác. Bài học kinh nghiệm phát triển du lịch văn hóa trên thế giới.

6.3.10. Tìm hiểu khái niệm và phân loại các nhóm tài nguyên du lịch văn hóa. Đi sâu vào phân tích tài nguyên du lịch nhân văn và tài nguyên du lịch xã hội.

6.3.11. Khái quát những kỹ năng và nghiệp vụ du lịch văn hóa thông qua việc nhận diện và khai thác các giá trị văn hóa trong các chương trình du lịch văn hóa.

5.2. Kỹ năng

6.2.1. Thông qua học phần, sinh viên nắm những được những mảng kiến thức cơ bản về loại hình du lịch văn hóa.

6.2.2. Đánh giá được tác động của du lịch tới môi trường văn hóa, xã hội.

6.2.3. Phân tích được văn hóa du lịch trên thực tiễn du lịch Việt Nam, và có thêm nhận thức trong giao tiếp và ứng xử văn hóa trong du lịch.

6.2.4. Biết cách nhận diện được các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể.

6.2.5. Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm.

5.3. Thái độ

5.3.1. Có tinh thần học hỏi, tích cực trong các hoạt động học tập, giúp đỡ bạn bè có hoàn cảnh khó khăn.

5.3.2. Có ý thức bảo vệ và gìn giữ các giá trị văn hóa, giao tiếp và ứng xử văn hóa trong du lịch

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sau khi học xong học phần này sinh viên có kiến thức về du lịch văn hóa, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến sản phẩm du lịch văn hóa và các nhóm tài nguyên du lịch văn hóa ở Việt Nam. Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa trong các chương trình du lịch.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về du lịch văn hóa. Đồng thời cung cấp kiến thức giúp sinh viên nhận diện được các đặc trưng của tài nguyên du

lịch văn hóa, hình thành kỹ năng nhận diện và khai thác các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ DU LỊCH VĂN HÓA

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
1.1. Quan niệm và đặc trưng du lịch văn hóa 1.2. Nhiệm vụ và yêu cầu của du lịch văn hóa 1.3. Sản phẩm du lịch văn hóa 1.4. Văn hóa du lịch 1.5. Các loại hình du lịch văn hóa 1.6. Kinh nghiệm phát triển du lịch văn hóa trên thế giới	

Chương 2: TÀI NGUYÊN DU LỊCH VĂN HÓA

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
2.1. Khái niệm 2.2. Các đặc trưng của tài nguyên du lịch văn hóa 2.3. Tài nguyên du lịch nhân văn 2.4. Tài nguyên du lịch xã hội	5.1.2; 5.2.2; 5.3.2

Chương 3: KỸ NĂNG NHẬN DIỆN VÀ KHAI THÁC CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
3.1. Kỹ năng nhận diện và khai thác các giá trị văn hóa vật thể 3.2. Kỹ năng nhận diện và khai thác các giá trị văn hóa phi vật thể	5.1.3; 5.2.3; 5.3.1

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Chương	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học				Tổng
	Lên lớp		Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận			
Chương 1	8	4	0	24	36
Chương 2	6	3	0	18	27
Chương 3	6	3	0	18	27
Tổng	20	10	0	60	90

8.2 Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu Khoa/Bộ môn đảm bảo điều kiện sau:

- Lớp học phải ít hơn 50 sinh viên.
- Thư viện phải có đầy đủ các tài liệu tham khảo liên quan.
- Phòng học phải có máy chiếu, micro.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Tham dự đầy đủ 80% giờ lên lớp.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH)	*Điểm danh, làm BT*	15	5.1; 5.3
2	Hoạt động nhóm (HĐN)	*Trình bày báo cáo*	15	5.1; 5.2; 5.3
3	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết*	20	5.1; 5.2; 5.3
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết*	50	5.1; 5.2; 5.3

ĐHP = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + KT × tr.số + THP × tr.số
ĐQT = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + KT × tr.số

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,5 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình yếu	5,0- 5,4	D^+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
[1]	Trần Ngọc Thêm	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1997	NXB Giáo dục	Thư viện	X	
[2]	Nguyễn Đăng	Văn hóa tâm linh	2009	NXB Văn	Thư viện		X

	Duy			hóa thông tin			
[3]	Trần Ngọc Thêm	Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam	2004	NXB Tổng hợp TP.HCM	Thư viện		X
[4]	Trần Thúy Anh chủ biên	Giáo trình Du lịch Văn hóa	2011	NXB Giáo dục	Thư viện		X
[5]	Lê Thị Vân chủ biên	Giáo trình Văn hóa du lịch (Dùng trong các trường THCN)	2006	NXB Hà Nội	Thư viện		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Bài tập, Thảo luận	Nhiệm vụ của sinh viên
1	CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ DU LỊCH VĂN HÓA 1.1. Quan niệm và đặc trưng du lịch văn hóa 1.2. Nhiệm vụ và yêu cầu của du lịch văn hóa	2		* Nghiên cứu trước: - Tài liệu 1: chương 1 - Tài liệu 2,3 về các khái niệm và đặc trưng của văn hóa
2	1.3. Sản phẩm du lịch văn hóa	2		*Nghiên cứu trước: - Tài liệu 1: chương 1 - Tài liệu 2,3 về nội dung Sản phẩm du lịch văn hóa
3	Thảo luận		2	- Làm việc nhóm thuyết trình, tìm hiểu tổng quan về du lịch văn hóa và các sản phẩm của du lịch văn hóa.
4	1.4. Văn hóa du lịch	2		*Nghiên cứu trước:

				- Tài liệu 2 - Tài liệu 3,4
5	1.5. Các loại hình du lịch văn hóa	2		*Nghiên cứu trước: - Tài liệu 2 - Tài liệu 3,4
6	1.6. Kinh nghiệm phát triển du lịch văn hóa trên thế giới	2		*Nghiên cứu trước: - Tài liệu 1 - Tài liệu 2,3
7	Thảo luận		2	Ôn tập chương 1 - Làm việc nhóm, thuyết trình chương 1 về Tổng quan du lịch văn hóa
8	Chương 2: TÀI NGUYÊN DU LỊCH VĂN HÓA 2.1. Khái niệm	1		*Nghiên cứu trước - Tài liệu 4, 5 về các khái niệm về du lịch văn hóa
9	2.2. Các đặc trưng của tài nguyên du lịch văn hóa	2		*Nghiên cứu trước - Tài liệu 4, 5
10	2.3. Tài nguyên du lịch nhân văn	2		*Nghiên cứu trước: - Tài liệu 4: chương 2 - Tài liệu 5: chương 2, 3
11	2.4. Tài nguyên du lịch xã hội	2		*Nghiên cứu trước: - Tài liệu 4: chương 2 - Tài liệu 5: chương 2, 3
12	Thảo luận chương		2	Ôn tập chương 2 -Làm việc nhóm, thuyết trình chương 2

				tìm hiểu về nội dung các đặc trưng của tài nguyên du lịch văn hóa
13	Chương 3: KỸ NĂNG NHẬN DIỆN VÀ KHAI THÁC CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA 3.1. Kỹ năng nhận diện và khai thác các giá trị văn hóa vật thể	1		*Nghiên cứu trước - Tài liệu 4, 5
14	3.1. Kỹ năng nhận diện và khai thác các giá trị văn hóa phi vật thể	2		-Ôn tập nội dung 3.1 đã học ở chương 3 *Nghiên cứu trước tài liệu 4, 5
15	Thảo luận chương 3		2	Ôn tập chương 3 -Làm việc nhóm, thuyết trình chương 3 tìm hiểu về nội dung Kỹ năng nhận diện và khai thác các giá trị văn hóa
	Kiểm tra		2	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Lữ hành nội địa và quốc tế (*(Inbound and Outbound Travel)*

- Mã số học phần:

- Số tín chỉ học phần: 3 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 30 tiết

+ Làm bài tập, thảo luận trên lớp: 15 tiết

+ Thực hành, thực tập: 0 tiết

+ Tự nghiên cứu: 90 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần

- Khoa/Viện: Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn

3. Điều kiện tiên quyết: Tổng quan du lịch

4. Mục tiêu của học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và những cơ sở thực tiễn về lữ hành, kinh doanh lữ hành. Từ đó, sinh viên được trang bị kiến thức về các loại chương trình du lịch, cơ sở hình thành một tour du lịch, để từng bước thực hành công việc của một nhà kinh doanh lữ hành (thiết kế tour, định giá tour, quảng bá và thực hiện tour).

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức

6.3.12. Phân biệt được hai lĩnh vực du lịch và lữ hành.

6.3.13. Nhận biết và hiểu được một số kiến thức cơ bản: doanh nghiệp lữ hành, sản phẩm lữ hành, thị trường lữ hành,

6.3.14. Vận dụng được kiến thức vào việc tổ chức chương trình du lịch, định giá tour.

6.3.15. Phân tích, tổng hợp, đánh giá sản phẩm và thị trường để tổ chức kênh phân phối và thực hiện chương trình du lịch.

5.2. Kỹ năng

6.2.6. Biết cách thiết kế chương trình du lịch.

6.2.7. Định giá được chương trình du lịch.

6.2.8. Tổ chức kênh tiêu thụ và thực hiện chương trình du lịch.

6.2.9. Trang bị cho sinh viên các kỹ năng mềm như:

- Kỹ năng giao tiếp và ứng xử.
- Kỹ năng đàm phán.
- Kỹ năng thuyết trình.
- Kỹ năng lắng nghe.
- Kỹ năng làm việc nhóm.
- Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc.
- Kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp, phân tích và đánh giá thông tin.
- Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.
- Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ.
- Kỹ năng sáng tạo.

5.3. Thái độ

5.3.1. Sinh viên tham dự các buổi học nghiêm túc, có tinh thần trách nhiệm.

5.3.2. Sinh viên có cái nhìn đúng đắn và thái độ tích cực trong hoạt động kinh doanh lữ hành,

5.3.3. Sinh viên có ý thức, tinh thần trách nhiệm, tác phong nghề nghiệp chuẩn mực trong công tác xây dựng, tổ chức kênh tiêu thụ và thực hiện chương trình du lịch.

5.3.4. Sinh viên luôn tự nâng cao trình độ, thu thập kinh nghiệm để có những kiến thức chuyên môn vững chắc trong lĩnh vực lữ hành phục vụ cho công việc tại các công ty du lịch trong tương lai.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sau khi học xong học phần này, sinh viên hiểu và thực hành được công việc của một hãng kinh doanh lữ hành. Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc và cái nhìn đúng đắn, thái độ tích cực trong hoạt động kinh doanh lữ hành.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lữ hành. kinh doanh lữ hành và doanh nghiệp lữ hành. Từ đó tổ chức xây dựng chương trình du lịch và tính toán chi phí, tổ chức tiêu thụ và thực hiện các chương trình du lịch.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LỮ HÀNH

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
1.1. Lữ hành và kinh doanh lữ hành 1.2. Hệ thống sản phẩm của kinh doanh lữ hành 1.3. Thị trường lữ hành	5.1.1, 5.1.2, 5.2.4. 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4

Chương 2: DOANH NGHIỆP LỮ HÀNH

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
2.1. Khái niệm và phân loại doanh nghiệp lữ hành 2.2. Doanh nghiệp lữ hành Tour Operator 2.3. Doanh nghiệp lữ hành môi giới trung gian	5.1.2, 5.2.4. 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4

Chương 3: TỔ CHỨC XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH DU LỊCH VÀ TÍNH TOÁN CHI PHÍ

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
3.1. Khái niệm và phân loại chương trình du lịch 3.2. Cơ sở xây dựng chương trình du lịch 3.3. Các bước thiết kế chương trình du lịch 3.4. Định giá chương trình du lịch	5.1.3, 5.2.1, 5.2.2, 5.2.4. 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4

Chương 4: TỔ CHỨC TIÊU THỤ VÀ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH DU LỊCH

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
3.1. Tổ chức xúc tiến bán chương trình du lịch 3.2. Tổ chức thực hiện các chương trình du lịch	5.1.4, 5.2.3, 5.2.4. 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4.

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Chương	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học				Tổng
	Lên lớp		Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận			
Chương 1	6	2	0	16	24
Chương 2	8	3	0	22	33
Chương 3	10	5	0	30	45
Chương 4	6	5	0	22	33
Tổng	30	15	0	90	135

8.2 Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu Khoa/Bộ môn đảm bảo điều kiện sau:

- Lớp học phải ít hơn 50 sinh viên.
- Thư viện phải có đầy đủ các tài liệu tham khảo liên quan.
- Phòng học phải có máy chiếu, micro.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Tham dự đầy đủ 80% giờ lên lớp.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH)	*Điểm danh, làm BT*	15	5.1; 5.3
2	Hoạt động nhóm (HĐN)	*Trình bày báo cáo*	15	5.1; 5.2; 5.3
3	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết*	20	5.1; 5.2; 5.3
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết*	50	5.1; 5.2; 5.3
ĐHP = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + KT × tr.số + THP × tr.số				
ĐQT = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + KT × tr.số				

10.2 Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,5 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình yếu	5,0- 5,4	D^+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
[1]	Đổng Ngọc Minh & Vương Lôi Đình	Kinh tế du lịch và Du lịch học	2001	NXB Trẻ	Thư viện	X	
[2]	Trần Ngọc Nam & Trần Huy Khang	Marketing du lịch	2000	NXB Đồng Nai	Thư viện		X
[3]	Hà Thùy Linh	Nghiệp vụ kinh doanh lữ hành	2006	NXB Hà Nội	Thư viện		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Bài tập, Thảo luận	Nhiệm vụ của sinh viên
1 Đến 2	**Chương 1: Một số vấn đề chung về lữ hành** 1.1 Lữ hành và kinh doanh lữ hành 1.2 Hệ thống sản phẩm của kinh doanh lữ hành 1.3 Thị trường lữ hành	6	2	- Nghiên cứu trước tài liệu [1] - Ôn lại nội dung: khái niệm du lịch, sản phẩm du lịch, thị trường du lịch. - Thảo luận: So sánh du lịch và lữ hành
3 Đến 5	**Chương 2: Doanh nghiệp lữ hành** 2.1 Khái niệm và phân	8	3	- Nghiên cứu trước tài liệu [2] - Tra cứu nội dung về: các loại hình hoạt động của doanh nghiệp, các công

	loại doanh nghiệp lữ hành 2.2 Doanh nghiệp lữ hành Tour Operator 2.3 Doanh nghiệp lữ hành môi giới trung gian			ty du lịch ở Cần Thơ. - Thảo luận: So sánh Tour Operator và Travel Agency
6 Đến 13	**Chương 3: Tổ chức xây dựng chương trình du lịch và tính toán chi phí.** 3.1 Khái niệm và phân loại chương trình du lịch 3.2 Cơ sở xây dựng chương trình du lịch 3.3 Các bước thiết kế chương trình du lịch 3.4 Định giá chương trình du lịch	10	5	- Nghiên cứu trước tài liệu [2] - Ôn lại nội dung về: chương trình du lịch - Thực hành: thiết kế và dịnh giá tour
14 Đến 15	**Chương 4: Tổ chức tiêu thụ và thực hiện các chương trình du lịch** 4.1 Tổ chức xúc tiến bán chương trình du lịch. 4.2 Tổ chức thực hiện các chương trình du lịch	6	5	- Nghiên cứu trước tài liệu [2], [3] - Tra cứu nội dung về: sale và marketing du lịch - Thảo luận: vai trò của hướng dẫn viên trong khâu tổ chức thực hiện tour

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Y tế trong du lịch (First Aids in tourism)

c. **Mã số học phần**: A27216

d. **Số tín chỉ học phần**: 02 tín chỉ

e. **Phân bổ tiết giảng của học phần**:

+ Nghe giảng lý thuyết: 15 tiết

+ Làm bài tập trên lớp: 00 tiết

+ Thảo luận: 00 tiết

+ Thực hành, thực tập: 30 tiết

+ Tự nghiên cứu: 90 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa/ Viện: Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về y tế và những kỹ năng, thái độ sơ cứu thông thường. Trình bày được cách sử dụng một số loại thuốc và y cụ thông thường. Trình bày được cách xử lý một số loại bệnh thường gặp. Trình bày được cách sơ cứu những trường hợp tai nạn đột xuất khi thực hiện chương trình du lịch.

- Sử dụng được một số loại thuốc và y cụ thông thường. Xử lý được một số loại bệnh thông thường trong khi thực hiện chương trình du lịch. Xử lý được các tình huống tai nạn đột xuất khi thực hiện chương trình du lịch.

- Trang bị kỹ năng, kiến thức để dứng dụng khi hướng dẫn khách và đời sống hằng ngày.

- Tiến hành sơ cứu khẩn trương, hiệu quả trong cách xử lý một số loại bệnh thường gặp. Xây dựng tác phong khoa học, khẩn trương, thận trọng, chính xác, tinh thần hợp tác

và trách nhiệm trong trong các tình huống tai nạn đột xuất khi thực hiện chương trình du lịch.

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

5.1 Kiến thức:

5.1.1 Trình bày được cách xử lý một số loại bệnh thường gặp.

5.1.2 Trình bày được cách sơ cứu những trường hợp tai nạn đột xuất khi thực hiện chương trình du lịch.

5.2 Kỹ năng

5.2.1 Sử dụng được một số loại thuốc và y cụ thông thường.

5.2.2 Xử lý được một số loại bệnh thông thường khi thực hiện chương trình du lịch

5.2.3 Xử lý một số tình huống tai nạn đột xuất khi thực hiện chương trình du lịch.

5.3 Thái độ

5.3.1 Xây dựng tác phong làm việc khoa học.

5.3.2 Tôn trọng du khách.

5.4 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Trong thời đại hiện nay, lĩnh vực chăm sóc Y tế đang được quan tâm ở mọi lúc mọi nơi. Đặc biệt trong ngành hướng dẫn du lịch, ngoài việc mang lại niềm vui, sự hứng thú cho du khách người hướng dẫn viên cần phải quan tâm đến sức khỏe nhằm mang lại cảm giác an toàn cho khách du lịch. Đồng thời, trong một chuyến du lịch, hướng dẫn viên du lịch còn phải xử lý được những tình huống bất thường 2 xảy ra liên quan đến sức khoẻ của du khách. Học phần này hướng dẫn các kỹ thuật sơ cấp cứu căn bản, các tình huống bệnh thường gặp, hay các tai nạn có thể xảy ra trong chuyến đi và hướng xử trí cho từng trường hợp nhằm mục đích duy trì sự an toàn cho du khách trong chuyến đi du lịch.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Trong thời đại hiện nay, lĩnh vực chăm sóc Y tế đang được quan tâm ở mọi lúc mọi nơi. Đặc biệt trong ngành hướng dẫn du lịch, ngoài việc mang lại niềm vui, sự hứng thú cho du khách người hướng dẫn viên cần phải quan tâm đến sức khỏe nhằm mang lại cảm giác an toàn cho khách du lịch.

Đồng thời, trong một chuyến du lịch, hướng dẫn viên du lịch còn phải xử lý được những tình huống bất thường xảy ra liên quan đến sức khoẻ của du khách. Học phần này hướng dẫn các kỹ thuật sơ cấp cứu căn bản, các tình huống bệnh thường gặp, hay các tai nạn có

thể xảy ra trong chuyến đi và hướng xử trí cho từng trường hợp nhằm mục đích duy trì sự an toàn cho du khách trong chuyến đi du lịch.

7. Cấu trúc nội dung học phần

7.1. Lý thuyết

Chương	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Nội khoa**		
1.1	Cấp cứu ngưng hô hấp tuần hoàn	1	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1
1.2	Ngộ độc thức ăn	1	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1
1.3	Choáng	1	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1
1.4	Say nắng	1	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1
1.5	Say tàu xe	1	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1
1.6	Cấp cứu đuối nước	1	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1
1.7	Côn trùng cắn	1	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1
Chương 2.	**Ngoại khoa**		
2.1	Viêm ruột thừa	1	5.1.2; 5.2.2; 5.3
2.2	Viêm dạ dày, ruột	1	5.1.2; 5.2.2; 5.3
2.3	Tiêu chảy	1	5.1.2; 5.2.2; 5.3
2.4	Bông gân	1	5.1.2; 5.2.2; 5.3
2.5	Sơ cứu gãy xương	1	5.1.2; 5.2.2; 5.3
2.6	Sơ cứu trật khớp	1	5.1.2; 5.2.2; 5.3
2.7	Sơ cứu bỏng	1	5.1.2; 5.2.2; 5.3
2.8	Xử lý vết thương mềm	1	5.1.2; 5.2.2; 5.3
2.9	Cầm máu tạm thời		5.1.2; 5.2.2; 5.3

7.2. Thực hành

Bài	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1	Kỷ thuật băng bó vết thương	12	5.1.2; 5.2.1;

			5.2.3; 5.3; 5.4
Bài 2	Kỹ thuật cố định tạm thời gãy xương	6	5.1.2; 5.2.1; 5.2.3; 5.3; 5.4
Bài 3	Kỹ thuật cấp cứu ngưng hô hấp tuần hoàn	6	5.1.1; 5.1.2; 5.2.1; 5.2.2; 5.2.3; 5.3; 5.4
Bài 4	Kỹ thuật cầm máu tạm thời	6	5.1.1; 5.1.2; 5.2.1; 5.2.2; 5.2.3; 5.3; 5.4

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Stt	**Chương/ bài**	**Phân bổ số tiết cho hình thức dạy – học**			
		Lên lớp			**Tổng**
		Lý thuyết	**Thực hành**	**Tự nghiên cứu**	
1	Chương 1	7		15	22
2	Chương 2	8		20	28
8	Bài 1		12	25	37
9	Bài 2		6	10	16
10	Bài 3		6	10	16
11	Bài 4		6	10	16
Tổng		**15**	**30**	**90**	**135**

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu đảm bảo điều kiện sau:

- Yêu cầu đối với sinh viên: Đi học đầy đủ, tích cực, chủ động nắm bắt kiến thức; tham gia thảo luận đóng góp ý kiến trong các buổi báo cáo, thuyết trình; nghiên cứu bài giảng trước khi đến lớp.

- Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ giảng dạy: Bảng, phấn, bài giảng, các tài liệu tham khảo, máy chiếu,...

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Trả lời câu hỏi của GV và SV trong lớp, đặt câu hỏi, đưa ý kiến tranh luận, thảo luận, thuyết trình nhóm.

- Đối với việc trả lời câu hỏi của GV và SV trong lớp, đặt câu hỏi, đưa ý kiến tranh luận, thảo luận, GV đánh giá trên 2 tiêu chí: Tích cực và đúng.

- Đối với việc thuyết trình: Đánh giá trên bài thuyết trình là kết quả làm việc của nhóm.

10. Đánh giá quá trình trong dạy và học

10.1. Cách đánh giá:

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *[chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…]*	Quan sát, điểm danh	5	5.1; 5.2; 5.3
2	Tự nghiên cứu: (TNC): [*hoàn thành nhiệm vụ giảng viên giao trong tuần, bài tập nhóm/tháng/học kỳ…]*	Bài tập	5	5.1; 5.2; 5.3
3	Hoạt động nhóm (HĐN)	Trình bày báo cáo	5	5.1; 5.2; 5.3
4	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	Viết	5	5.1; 5.2; 5.3
5	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	Viết	30	5.1; 5.2; 5.3

6	Thi kết thúc học phần (THP)	Viết	50	5.1; 5.2; 5.3
ĐHP = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số + THP× tr.số.				
ĐQT = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số.				

10.2. Cách tính điểm:

Xếp hạng	*Thang điểm 10*	*Điểm chữ*	*Điểm tín chỉ*
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - 4.9	D	1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	**0**

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	**Tên tác giả**	**Tên tài liệu**	**Năm xuất bản**	**Nhà xuất bản**	**Địa chỉ khai thác tài liệu**	**Mục đích sử dụng**	
						Học	**Tham**

							khảo
1	Nguyễn Thị Thu Thủy	*Y tế du lịch*	2021	ĐHKG	GV	X	
2	Trần Đức Thanh	*Nhập môn khoa học du lịch*	2003	NXB QG Hà Nội	GV		X
3	Nguyễn Đình Hòe, Vũ Văn Hiếu	*Du lịch bền vững*	2001	NXB GD	GV		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	**Nội dung**	**Lý thuyết (tiết)**	**Thực hành (tiết)**	**Nhiệm vụ của SV**
1,2	Chương 1: Nội khoa 1.1 Cấp cứu ngưng hô hấp tuần hoàn 1.2 Ngộ độc thức ăn 1.3 Choáng 1.4 Say nắng 1.5 Say tàu xe 1.6 Cấp cứu đuối nước 1.7 Côn trùng cắn	**7**		- Nghiên cứu trước những vấn đề chung lịch sử, xem tài liệu 1, 2,3.
3,4,5	Chương 2: Ngoại khoa 2.1 Viêm ruột thừa 2.2 Viêm dạ dày, ruột 2.3 Tiêu chảy 2.4 Bông gân 2.5 Sơ cứu gãy xương	**8**		- Nghiên cứu trước những vấn đề chuẩn bị học, xem tài liệu 1, 2,3.

	2.6 Sơ cứu trật khớp 2.7 Sơ cứu bỏng 2.8 Xử lý vết thương mềm 2.9 Cầm máu tạm thời			
6,7	Bài 1: Kỷ thuật băng bó vết thương		**12**	
8,9	Bài 2: Kỷ thuật cố định tạm thời gãy xương		**6**	
10,11	Bài 3: Kỷ thuật cấp cứu ngưng hô hấp tuần hoàn		**6**	
12,13	Bài 4: Kỷ thuật cầm máu tạm thời		**6**	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Văn hóa trang phục Việt Nam (Vietnamese costume culture)

- Mã số học phần: A27160 **- Số tín chỉ học phần**: 02 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 30 tiết

+ Làm bài tập trên lớp: 00 tiết

+ Thảo luận: 00 tiết

+ Thực hành, thực tập: 00 tiết

+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Khoa: *Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn*

- Bộ môn: Tự nhiên – Xã hội

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

- Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về thời trang Việt, đặc biệt là trang phục và phục sức của cha ông qua hơn 4000 năm văn hiến.

- Cung cấp những kiến thức cơ bản về trang phục Việt từ thời khai hoang mở nước cho đến cuối triều Nguyễn luôn kế thừa và biến đổi theo biến động lịch sử.

- Cùng với môn học Văn hóa trang phục Việt Nam nhằm tạo lập những hiểu biết cơ bản, phân biệt, so sánh trang phục của tầng lớp quý tộc; trang phục của người dân lao động...thể hiện nét thẩm mỹ độc đáo, là tinh hoa văn hóa dân tộc qua hàng ngàn năm hình thành và phát triển đất nước...

- Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới trong việc hiểu biết lịch sử cho đến tiếp cận nền văn minh mới về khía cạnh trang phục trong đời sống.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức*:*

5.1.1. Giúp sinh viên tiếp cận văn hóa trang phục của người Việt Nam

5.1.2. Nâng cao trình độ tư duy trong việc nhận thức về trang phục của người Việt Nam

5.1.3. Nhằm trang bị cho sinh viên nắm được một cách có hệ thống những kiến thức văn hóa trang phục của người Việt Nam

5.1.4. Nhận thức được nét văn hóa đặc sắc của người Việt Nam

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Biết vận dụng các kiến thức đã học vào trong cuộc sống hàng ngày.

5.2.2. Biết được nét đặc trưng riêng của người Việt Nam

5.3. Thái độ:

5.3.1. Nghiên cứu văn hóa trang phục khmer một cách nghiêm túc, khoa học.

5.3.2. Phê phán những quan điểm sai trái, lệch lạc hiểu biết sai lệch về trang phục

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện cho sinh viên có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao hiểu biết văn hóa dân tộc, có ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.

- Có năng lực nhận thức, sáng tạo và phát huy trí tuệ từ cá nhân đến tập thể trong việc nhìn nhận văn hóa thông qua trang phục.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức về trang phục dân tộc qua từng thời kỳ cũng có nhiều thay đổi. Trang phục Việt nói riêng và nền văn hóa Việt Nam nói chung vẫn giữ được những nét đẹp riêng độc đáo, trong đó không thể không kể đến những tinh hoa văn hóa kết tinh trên những bộ "quốc phục" mang đậm nét thẩm mỹ và ứng dụng cao như vừa nêu trên.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Vấn đề 1: Trang phục thời Hùng Vương

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**

1.1 Trang phục đàn bà, đàn ông	5.1.1, 5.2.1, 5.3, 5.4
1.2 Trang phục chiến binh	5.1.2, 5.2.1, 5.3, 5.4
1.3 Hình thức trang sức trang điểm	5.1.3, 5.2.1, 5.3, 5.4

Vấn đề 2: Trang phục thời Đinh Ngô Tiền Lê; Thời Lý; Trang phục triều Đình; Trang phục nhân dân

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
2.1 Thời Trần; Trang phục triều Đình; Trang; nhân dân	5.1.1, 5.2.2, 5.3, 5.4
2.2 Thời Nhà Hồ	5.1.2, 5.2.2, 5.3, 5.4
2.3 Thời Lê- Mạc -Trịnh- Nguyễn- Tây Sơn; Trang phục triều đình; Trang phục quan quân	5.1.3, 5.2.2, 5.3, 5.4

Vấn đề 3: Thời Nguyễn – Pháp thuộc

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
3.1 Trang phục triều đình	5.1.1 5.2.3, 5.3, 5.4
3.2 Trang phục phụ nữ, bắc, trung, nam hàng ngày	5.1.2 5.2.3, 5.3, 5.4
3.3 Trang phục phụ nữ, bắc, trung, nam trong lễ hội	5.1.3 5.2.3, 5.3, 5.4
3.4 Trang phục đàn ông, bắc, trung, nam hàng ngày	5.1.4 5.2.3, 5.3, 5.4
3.5 Trang phục đàn ông, bắc, trung, nam trong lễ hội, làm việc	5.1.4 5.2.3, 5.3, 5.4

Vấn đề 4: Sau cách mạng tháng tám - Trang phục phụ nữ và trang phục đàn ông

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
4.1 Trang phục trẻ em từ 1954	5.1.1 5.2.3, 5.3, 5.4
4.2 Trang phục lễ cưới	5.1.2 5.2.3, 5.3, 5.4
4.3 Trang phục lễ tang	5.1.3 5.2.3, 5.3, 5.4
4.4 Trang phục tôn giáo	5.1.4 5.2.3, 5.3, 5.4
4.5 Trang phục Phật giáo	5.1.4 5.2.3, 5.3, 5.4
4.6 Trang phục Thiên chúa Giáo	5.1.4 5.2.3, 5.3, 5.4

Vấn đề 5: Trang phục Lực lượng vũ trang cách mạng

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**

5.1 Trang phục Quân đội nhân dân VN trước đổi mới	5.1.4 5.2.3, 5.3, 5.4
5.2 Trang phục Quân đội nhân dân VN sau đổi mới	5.1.4 5.2.3, 5.3, 5.4

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp					
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành TT	Tự nghiên cứu	
Vấn đề 1	6	0	0	0	12	18
Vấn đề 2	6	0	0	0	12	18
Vấn đề 3	6	0	0	0	12	18
Vấn đề 4	6	0	0	0	12	18
Vấn đề 5	6	0	0	0	12	18
Tổng	30	0	0	0	60	90

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần cần đảm bảo những điều kiện sau:

- Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng…

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số	Mục tiêu

			(%)	
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…*	*điểm danh (trong các buổi lên lớp)*	30	SV hiểu được kiến thức trên lớp, nghiên cứu tốt tài liệu để tham gia thảo luận
2	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết (tuần 10)*	10	Sinh viên khái quát được kiến thức đã học. Vận dụng được kiến thức vào trong thực tiễn.
3	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	*Viết (tuần 15)*	10	SV khái quát được kiến thức và vận dụng kiến thức vào trong thực tiễn.
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết (theo lịch của phòng Đào tạo)*	50	Hệ thống được toàn bộ nội dung học phần và vận dụng vào trong thực tiễn.
ĐQT = (TGH × tr.số) + (KT ×tr.số) + (KTCK× tr.số)				
ĐHP = ĐQT + (THP× tr.số).				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - **4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Trần Quang Đức	Ngàn năm áo mũ	2018	Nxb Thế giới	GV	X	
2	Thái Công Nguyên (chủ biên)	Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế	1997	Nxb Thế giới	GV		X
3	Tiên Đàm Nguyễn Tường Phượng	Lược khảo binh chế Việt Nam qua các thời đại	2002	Nxb Văn hóa - Thông tin	GV		X
4	Trần Đình Sơn	Đại lễ phục Việt Nam thời Nguyễn (1802-1945)	2013	Nxb Hồng Đức	GV	X	
5	Văn Tân - Nguyễn Linh - Lê Văn Lan - Nguyễn Đổng Chi - Hoàng Hưng	Thời đại Hùng Vương	1976	Nxb Khoa học xã hội	GV		X
6	Ngô Đức Thịnh	Trang phục cổ truyền các dân tộc Việt Nam	2019	Nxb Tri Thức	GV		X

7	Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn	Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, tập I	1976	Nxb Khoa học xã hội	GV		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
Tuần1, 2	**Chương 1:Trang phục thời Hùng Vương** 1.1 Trang phục đàn bà, đàn ông 1.2 Trang phục chiến binh 1.3 Hình thức trang sức trang điểm	**12**	**0**	Đọc [1] chương mở đầu, mục I.1.
Tuần3, 4	**Chương 2: Trang phục thời Đinh Ngô Tiền Lê ; Thời Lý; Trang phục triều Đình; Trang phục nhân dân** 2.1 Thời Trần; Trang phục triều Đình; Trang; nhân dân 2.2 Thời Nhà Hồ 2.3 Thời Lê- Mạc -Trịnh- Nguyễn- Tây Sơn; Trang phục triều đình; Trang phục quan quân	**12**	**0**	Đọc [1]; [2] chương 1, mục II.2, mục III. Sinh viên đọc kỹ tài liệu để thảo luận mục 1.2 và 1.3
Tuần5, 6	**Chương 3: Thời Nguyễn – Pháp thuộc** 3.1 Trang phục triều đình 3.2 Trang phục phụ nữ, bắc, trung, nam hàng ngày 3.3 Trang phục phụ nữ, bắc, trung, nam trong lễ hội 3.4 Trang phục đàn ông, bắc, trung, nam	**12**	**0**	Đọc [3] chương 2, mục I.1, tr 57 – 64; mục II.2, tr 73 – 76; mục II.3, tr76 - 79

	hàng ngày 3.5 Trang phục đàn ông, bắc, trung, nam trong lễ hội, làm việc			
Tuần 7, 8	**Chương 4: Sau cách mạng tháng Tám - Trang phục phụ nữ và trang phục đàn ông** 4.1 Trang phục trẻ em từ 1954 4.2 Trang phục lễ cưới 4.3 Trang phục lễ tang 4.4 Trang phục tôn giáo 4.5 Trang phục Phật giáo 4.6 Trang phục Thiên chúa Giáo	**12**	**0**	Đọc [4]; [5] chương 1, 2, 3, mục II; phần kết luận Sinh viên đọc, nghiên cứu kỹ tài liệu để thảo luận theo nội dung câu hỏi của các nhóm hoặc GV đưa ra
Tuần9, 10	**Chương 5: Trang phục Lực lượng vũ trang cách mạng** **5.1 Trang phục Quân đội nhân dân VN trước đổi mới** **5.2 Trang phục Quân đội nhân dân VN sau đổi mới**	**12**	**0**	Đọcb[6];[7] chương 1, 3, mục I. Sinh viên đọc, nghiên cứu kỹ tài liệu để thảo luận theo nội dung câu hỏi của các nhóm hoặc GV đưa ra

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kỹ năng giới thiệu sản phẩm du lịch (Skills in introducing tourism products)

- Mã số học phần: A27300

- Số tín chỉ học phần: 02 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 20 tiết

+ Làm bài tập trên lớp: 00 tiết

+ Thảo luận: 00 tiết

+ Thực hành, thực tập: 10 tiết

+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Khoa: *Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn*

- Bộ môn: Tự nhiên – xã hội

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

- Cung cấp kiến thức tổng quan về sản phẩm du lịch, các đặc tính, các yếu tố cơ bản của sản phẩm du lịch.

- Cung cấp kiến thức về phân tích môi trường marketing trong du lịch, người học nắm được cách phân tích thông tin nhằm phân tích được các sản phẩm du lịch của công ty hay của đối thủ cạnh tranh.

- Khái niệm sản phẩm mới trong du lịch.

- Các bước để thiết kế sản phẩm du lịch.

- Quản trị chu kỳ sống của sản phẩm du lịch.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức*:*

5.1.1. Hiểu được các kiến thức về ngành du lịch, các đơn vị lữ hành và các sản phẩm du lịch.

5.1.2. Biết cách xây dựng, thiết kế chương trình du lịch đáp ứng nhu cầu khách hàng.

5.1.3. Biết được các kiến thức về việc phát triển sản phẩm du lịch bền vững.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Biết vận dụng những kiến thức có được từ môn học để tác nghiệp khi ra trường, ứng dụng trong thực tiễn, cũng như tư vấn cho người thân, bạn bè, đồng nghiệp trong việc lựa chọn sản phẩm du lịch.

5.2.2. Phát triển các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề,...

5.3. Thái độ:

5.3.1. Có phẩm chất chính trị, đạo đức và ý thức phục vụ nhân dân.

5.3.2. Luôn học tập, cập nhật kiến thức đáp ứng nhu cầu đổi mới.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Rèn luyện cho sinh viên có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội; Có năng lực sáng tạo, lập kế hoạch, điều phối và phát huy trí tuệ tập thể.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho người học các kiến thức về sản phẩm du lịch, cách thiết kế một sản phẩm dịch vụ du lịch, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Vấn đề 1: Tổng quan về sản phẩm du lịch

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
1.2. Các khái niệm cơ bản về sản phẩm du lịch	5.1.1, 5.2, 5.3, 5.4
1.2. Những đặc tính của sản phẩm du lịch	5.1.1, 5.2, 5.3, 5.4
1.3. Các yếu tố của sản phẩm du lịch	5.1.1, 5.2, 5.3, 5.4

Vấn đề 2: Phân tích môi trường du lịch

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
2.1. Phân tích môi trường marketing trong du lịch	5.1.1, 5.2, 5.3, 5.4
2.2. Phân tích đối thủ cạnh tranh	5.1.1, 5.2, 5.3, 5.4
2.3. Phân tích sản phẩm	5.1.1, 5.2, 5.3, 5.4

Vấn đề 3: Sản phẩm mới trong du lịch

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
3.1. Khái niệm sản phẩm mới	5.1.1 5.2, 5.3, 5.4
3.2. Các hình thức sản phẩm mới	5.1.1 5.2, 5.3, 5.4
3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản phẩm mới	5.1.1 5.2, 5.3, 5.4
3.4. Quy trình phát triển sản phẩm mới	
3.5. Tình huống về phát triển sản phẩm du lịch	5.1.1 5.2, 5.3, 5.4
	5.1.1 5.2, 5.3, 5.4

Vấn đề 4: Đánh giá ý tưởng sản phẩm du lịch mới

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
4.1. Nguồn hình thành ý tưởng	5.1.2, 5.2, 5.3, 5.4
4.2. Sàng lọc ý tưởng	5.1.2, 5.2, 5.3, 5.4
4.3. Phản biện và phát triển ý tưởng	5.1.2, 5.2, 5.3, 5.4

Vấn đề 5: Phát triển sản phẩm du lịch

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
5.1. Hoạch định chiến lược marketing	5.1.3, 5.2, 5.3, 5.4
5.2. Phân tích kinh doanh	5.1.3, 5.2, 5.3, 5.4
5.3 Phát triển sản phẩm	5.1.3, 5.2, 5.3, 5.4
5.4 Thương mại hóa sản phẩm	5.1.3, 5.2, 5.3, 5.4

Vấn đề 6: Quản trị chu kỳ sống sản phẩm du lịch

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
6.1. Giai đoạn giới thiệu sản phẩm	5.1.3, 5.2, 5.3, 5.4

6.2. Giai đoạn phát triển	5.1.3, 5.2, 5.3, 5.4
6.3 Giai đoạn bão hòa	5.1.3, 5.2, 5.3, 5.4
6.4 Giai đoạn suy thoái	5.1.3, 5.2, 5.3, 5.4

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp					
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành TT	Tự nghiên cứu	
Vấn đề 1	4	0	0	0	8	12
Vấn đề 2	4	0	0	0	8	12
Vấn đề 3	4	0	0	0	8	12
Vấn đề 4	2	0	0	5	14	21
Vấn đề 5	2	0	0	5	14	21
Vấn đề 6	4	0	0	0	8	12
Tổng	20	0	0	10	60	90

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần cần đảm bảo những điều kiện sau:

- Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng…

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Phải nghiên cứu trước bài giảng, giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng.

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…*	*điểm danh (trong các buổi lên lớp)*	20	SV hiểu được kiến thức trên lớp, nghiên cứu tốt tài liệu để tham gia thảo luận
2	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Bài tập nhóm*	20	Sinh viên khái quát được kiến thức đã học. Vận dụng được kiến thức vào trong thực tiễn.
3	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	*Viết*	10	SV khái quát được kiến thức và vận dụng kiến thức vào trong thực tiễn.
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết*	50	Hệ thống được toàn bộ nội dung học phần và vận dụng vào trong thực tiễn.
ĐQT = (TGH × tr.số) + (KT ×tr.số) + (KTCK× tr.số)				
ĐHP = ĐQT + (THP× tr.số).				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - 4.9	D	1,0
Không đạt			

Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm XB	Nhà XB	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Đoàn Thị Mỹ Hạnh	Quản trị du lịch	2015	Đại học Mở TP HCM	GV		X
2	Nguyễn Văn Mạnh	Giáo trình marketing du lịch	2009	Đại học Kinh tế Quốc dân	GV		X
3	Nguyễn Bá Lâm	Giáo trình tổng quan về du lịch và phát triển du lịch bền vững	2007	Đại học Mở TP HCM	GV	X	

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
Tuần 1	**Chương 1: Tổng quan về sản phẩm du lịch** 1.1 Các khái niệm cơ bản về sản phẩm du	**2**	**0**	Đọc [3] chương 1

	lịch 1.2. Những đặc tính của sản phẩm du lịch 1.3. Các yếu tố của sản phẩm du lịch			
Tuần 2	**Chương 1: Tổng quan về sản phẩm du lịch (Tiếp theo)** 1.3. Các yếu tố của sản phẩm du lịch (Tiếp theo)	**2**	**0**	- Ôn tập lại nội dung tuần 1. - Đọc [3] chương 1 tiếp theo
Tuần 3	**Chương 2: Phân tích môi trường du lịch** 2.1. Phân tích môi trường marketing trong du lịch 2.2. Phân tích đối thủ cạnh tranh	**2**	**0**	- Ôn tập nội dung tuần 2. - Đọc [1] chương 2.
Tuần 4	**Chương 2: Phân tích môi trường du lịch (Tiếp theo)** 2.2. Phân tích đối thủ cạnh tranh (Tiếp theo) 2.3. Phân tích sản phẩm	**2**	**0**	- Ôn tập nội dung tuần 3. - Đọc [1] chương 2.
Tuần 5	**Chương 3: Sản phẩm mới trong du lịch** 3.1. Khái niệm sản phẩm mới 3.2. Các hình thức sản phẩm mới 3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản phẩm mới 3.4. Quy trình phát triển sản phẩm mới 3.5. Tình huống về phát triển sản phẩm du lịch	**2**	**0**	- Ôn tập nội dung tuần 4. - Đọc [1] chương 3. - Sinh viên đọc, nghiên cứu kỹ tài liệu để thảo luận theo nội dung câu hỏi của các nhóm hoặc GV đưa ra.
Tuần 6	**Chương 3: Sản phẩm mới trong du lịch (Tiếp theo)** 3.5. Tình huống về phát triển sản phẩm du lịch (Tiếp theo)	**2**	**0**	- Ôn tập nội dung tuần 5. - Đọc [1] chương 3. - Sinh viên đọc, nghiên cứu kỹ tài liệu để thảo luận

				theo nội dung câu hỏi của các nhóm hoặc GV đưa ra.
Tuần 7	**Chương 4: Đánh giá ý tưởng sản phẩm du lịch mới** 4.1. Nguồn hình thành ý tưởng 4.2. Sàng lọc ý tưởng 4.3. Phản biện và phát triển ý tưởng	**2**	**0**	- Ôn tập nội dung tuần 6. - Đọc [1] chương 4. - Sinh viên đọc, nghiên cứu kỹ tài liệu để thảo luận theo nội dung câu hỏi của các nhóm hoặc GV đưa ra.
Tuần 8	**Chương 4: Đánh giá ý tưởng sản phẩm du lịch mới (Tiếp theo)** 4.3. Phản biện và phát triển ý tưởng (Tiếp theo)	**0**	**2**	- Ôn tập nội dung tuần 7. - Đọc [1] chương 4. - Sinh viên đọc, nghiên cứu kỹ tài liệu để thảo luận theo nội dung câu hỏi của các nhóm hoặc GV đưa ra.
Tuần 9	**Chương 4: Đánh giá ý tưởng sản phẩm du lịch mới (Tiếp theo)** 4.3. Phản biện và phát triển ý tưởng (Tiếp theo)	**0**	**2**	- Ôn tập nội dung tuần 8. - Đọc [1] chương 4. - Sinh viên đọc, nghiên cứu kỹ tài liệu để thảo luận theo nội dung câu hỏi của các nhóm hoặc GV đưa ra.
Tuần 10	**Chương 5: Phát triển sản phẩm du lịch**	**2**	**0**	- Ôn tập nội dung tuần 9.

	5.1. Hoạch định chiến lược marketing 5.2. Phân tích kinh doanh 5.3 Phát triển sản phẩm 5.4 Thương mại hóa sản phẩm			- Đọc [1] chương 5. - Sinh viên đọc, nghiên cứu kỹ tài liệu để thảo luận theo nội dung câu hỏi của các nhóm hoặc GV đưa ra.
Tuần 11	**Chương 5: Phát triển sản phẩm du lịch (Tiếp theo)** Bài tập Thực hành Phát triển sản phẩm du lịch	**0**	**2**	- Ôn tập nội dung tuần 10. - Đọc [1] chương 5. - Sinh viên đọc, nghiên cứu kỹ tài liệu để thảo luận theo nội dung câu hỏi của các nhóm hoặc GV đưa ra.
Tuần 12	**Chương 5: Phát triển sản phẩm du lịch (Tiếp theo)** Bài tập Thực hành Phát triển sản phẩm du lịch	**0**	**2**	- Ôn tập nội dung tuần 11. - Đọc [1] chương 5. - Sinh viên đọc, nghiên cứu kỹ tài liệu để thảo luận theo nội dung câu hỏi của các nhóm hoặc GV đưa ra.
Tuần 13	**6: Quản trị chu kỳ sống sản phẩm du lịch** 6.1. Giai đoạn giới thiệu sản phẩm 6.2. Giai đoạn phát triển	**2**	**0**	- Ôn tập nội dung tuần 12. - Đọc [1] chương 6.

Tuần 14	**Chương 6: Quản trị chu kỳ sống sản phẩm du lịch (Tiếp theo)** 6.3 Giai đoạn bão hòa 6.4 Giai đoạn suy thoái	**2**	**0**	- Ôn tập nội dung tuần 13. - Đọc [1] chương 6.
Tuần 15	**Ôn tập**	**2**	**0**	Ôn tập những nội dung trọng tâm theo hướng dẫn của GV.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Thực tập tốt nghiệp

- Mã số học phần: A27217 **- Số tín chỉ học phần**: 04 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 00 tiết

+ Làm bài tập trên lớp: 00 tiết

+ Thảo luận: 00 tiết

+ Thực hành, thực tập: 120 tiết

+ Tự nghiên cứu: 120 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Khoa: *Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn*

- Bộ môn: Tự nhiên – Xã hội

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

- Có kiến thức thực tế về nghiệp vụ hướng dẫn du lịch; các bước tổ chức hoạt động hướng dẫn du lịch.

- Có kiến thức thực tế về nghiệp vụ nhà hàng khách sạn; buồng phòng, phục vụ nhà hàng, lễ tân.

- Có thể thực hiện các chương trình tour cơ bản.

- Kỹ năng đón, tiễn khách tại sân bay.

- Kỹ năng làm việc nhóm.

- Kỹ năng tổ chức, quản lý, sắp xếp công việc được giao trong quá trình thực tập.

- Thực hành các kỹ năng giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các tour du lịch.

- Có trách nhiệm, đạo đức, có ý thức kỷ luật và tuân thủ các nguyên tắc tại đơn vị thực tập.

- Sinh viên nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của trải nghiệm thực tế và có định hướng rõ ràng cho công việc sau khi tốt nghiệp.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức*:*

5.1.1. Hiểu biết tuyến điểm, xây dựng được các chương trình tour cơ bản.

5.1.2. Hiểu biết về quy trình công tác của hoạt động hướng dẫn du lịch; quy trình nghiệp vụ tại các Nhà hàng- Khách sạn.

5.1.3. Hiểu biết về thiết kế định giá cho các tour du lịch.

5.1.4. Hiểu biết những quy trình thủ tục đón tiễn sân bay, bến cảng.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Kỹ năng thực hành thuyết minh, hướng dẫn, hoạt náo, …

5.2.2. Kỹ năng thực hành nghiệp vụ buồng phòng, lễ tân, phục vụ, …

5.2.3. Kỹ năng ứng xử, giải quyết tình huống.

5.2.4. Kỹ năng làm việc nhóm.

5.3. Thái độ:

Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và cá nhân tốt như trung thực, có trách nhiệm, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định, tự tin; Nhận thức được tầm quan trọng của học phần đối với việc định hướng công việc sau này.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện cho sinh viên có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.

- Có năng lực sáng tạo, lập kế hoạch, điều phối và phát huy trí tuệ tập thể.

- Có lập trường tư tưởng vững vàng, tin tưởng vào sự nghiệp lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này nhằm tạo điều kiện cho sinh viên trực tiếp làm việc tại cơ sở thực tập (công ty du lịch, nhà hàng khách sạn) rèn luyện và nâng cao các kỹ năng nghề nghiệp

thông qua các hoạt động cụ thể. Sinh viên thực tập được tìm hiểu các hoạt động nghiệp vụ của doanh nghiệp, được bố trí tham gia hướng dẫn du lịch qua một số tour du lịch cụ thể của công ty và làm các công việc khác như thiết kế tour, nhân viên văn phòng, nhân viên tiếp thị du lịch, đặt chỗ các dịch vụ du lịch, …

7. Cấu trúc nội dung học phần

7.1. Lý thuyết: Không

7.2. Thực hành:

- Thực tập tại các doanh nghiệp: 90 tiết.

- Viết bài thu hoạch tổng kết thực tập: 30 tiết

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1	**1.1. Thực tập tại các công ty lữ hành (thời gian theo công ty thực tập), các công việc cụ thể:** Nghiệp vụ hướng dẫn; Nghiệp vụ điều hành tour; Nghiệp vụ về kinh doanh; Tham gia ít 1 tour thực tế với vai trò là hướng dẫn viên; Tham gia các hoạt động khác như Tổ chức sự kiện, Teambuilding, …	**90**	**5.1** **5.2** **5.3** **5.4**
	1.2. Thực tập Nghiệp vụ nhà hàng – Khách sạn du lịch công việc cụ thể như sau: 40% thời gian dành cho sinh viên thực tập bên Bàn; 40% thời gian dành cho sinh viên thực tập bên Buồng; 20% thời gian dành cho sinh viên thực tập lễ tân.	**90**	**5.1** **5.2** **5.3** **5.4**
Bài 2	**Viết bài thu hoạch tổng kết thực tập** Sinh viên chọn 1 trong những nghiệp vụ mà bản thân đã được học trong quá trình thực tập tại Công ty du	**30**	**5.1** **5.2** **5.3**

	lịch(Nghiệp vụ hướng dẫn, tổ chức sự kiện, teambuilding, …) hoặc tại Nhà hàng – Khách sạn (Nghiệp vụ lễ tân, nghiệp vụ nhà hàng, nghiệp vụ kinh doanh, ..). Từ đó đưa ra cách vận dụng những điều đã học được sau đợt thực tập cho sự phát triển nghề nghiệp trong tương lai.		**5.4**

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Các đơn vị thực tập sẽ bố trí công việc cho sinh viên trong thời gian thực tập; tìm hiểu các chương trình du lịch, thiết kế tour, phụ tour, và các công việc văn phòng khác.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Tham gia đầy đủ nội dung (chọn nội dung 1.1 hoặc 1.2 ở bài số 1 để thực tập).
- Thực hiện nghiêm túc nội quy ủa Nhà Trường, Khoa, Bộ môn và cơ sở thực tập.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
- Báo cáo kết quả thực tập cho giảng viên phụ trách.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Đánh giá của cơ sở Thực tập	*Hoàn thành công việc được giao*	50	5.1; 5.2; 5.3; 5.4
2	Báo cáo kết thúc học phần	*Viết (Bắt buộc thực hiện)*	50	5.1; 5.2; 5.3; 5.4
ĐQT = (ĐGCSTT × tr.số)				
ĐHP = ĐQT + (BC TT× tr.số).				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0

Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - **4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm XB	Nhà XB	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Phạm Thị Cúc	Giáo trình lý thuyết nghiệp vụ lễ tân	2005	Hà Nội	K.SP& XHNV		x
2	Nguyễn Văn Dung	Quản trị đầu tư nhà hàng khách sạn		Giao thông vận tải	K.SP& XHNV		x
3	Nguyễn Thị Tú	Nghiệp vụ phục vụ khách sạn	2005	Thống kê	K.SP& XHNV		x
4	Tổng cục du lịch Việt Nam	Tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam		VTOS	K.SP& XHNV		x

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Sinh viên cần tra cứu và đọc thêm các nguồn tài liệu để củng cố kiến thức về tuyến điểm du lịch, nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, nghiệp vụ nhà hàng – khách sạn theo sự hướng dẫn của cơ sở thực tập.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Thực tập thực tế

- Mã số học phần: A27205 **- Số tín chỉ học phần**: 03 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 00 tiết

+ Làm bài tập trên lớp: 00 tiết

+ Thảo luận: 00 tiết

+ Thực hành, thực tập: 90 tiết

+ Tự nghiên cứu: 90 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Khoa: *Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân Văn*

- Bộ môn: Tự nhiên – Xã hội

3. Điều kiện:

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Điều kiện song hành: sinh viên phải có bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm y tế khi đăng ký học phần.

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Cung cấp các kiến thức thực tế về các tuyến du lịch cơ bản trên cả nước, văn hóa vùng miền, các dạng địa hình, loại hình du lịch, đặc điểm phát triển du lịch ở từng vùng du lịch Việt Nam.

4.2. Hiểu rõ các kiến thức thực tế chuyên ngành về kỹ năng thuyết trình, thuyết minh du lịch, lữ hành du lịch nội địa, nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, tuyến điểm du lịch, thủ tục hải quan và cước phí.

4.3. Cung cấp các kiến thức nền tảng rộng nhằm phát huy tính sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, khả năng tự học và tự nghiên cứu của sinh viên.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức*:*

5.1.1. Nắm vững các kiến thức lý thuyết: địa danh du lịch, tài nguyên du lịch, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, tâm lý du khách và nghệ thuật giao tiếp, …

5.1.2. Có kiến thức thực tế chuyên ngành về tuyến điểm du lịch, bước đầu thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, lữ hành nội địa và quốc tế, thủ tục hải quan và cước phí.

5.1.3. Có kiến thức đủ rộng để có thể tác nghiệp đối với các chương trình du lịch ngắn theo tuyến cơ bản ở Đồng bằng Sông Cửu Long.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Có khả năng thuyết trình trên xe theo các cung đường, kỹ năng hoạt náo trên xe theo đặc điểm khách du lịch, điểm du lịch, kỹ năng tổ chức các chương trình Teambuilding.

5.2.2. Nâng cao kỹ năng dẫn các đoàn khách lớn đi lịch trình xa, dài ngày, kỹ năng tổ chức, điều hành chương trình du lịch, và tổ chức hoạt động Teambuilding.

5.2.3. Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tổ chức, quản lý, sắp xếp lịch trình du lịch.

5.3. Thái độ:

- Xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hằng ngày tạo thành một phong cách làm việc chuyên nghiệp.

- Sinh viên luôn tự nâng cao trình độ, thu thập kinh nghiệm để có những kiến thức chuyên môn vững chắc trong lĩnh vực lữ hành phục vụ cho công việc tại các công ty du lịch trong tương lai.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện cho sinh viên có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.

- Có năng lực sáng tạo, lập kế hoạch, điều phối và phát huy trí tuệ tập thể.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Củng cố kiến thức thực tế thực địa trong thực tế và khảo sát các tuyến du lịch tiêu biểu ở miền Trung, miền Bắc, Tây Nguyên, ĐB Sông Cửu Long, Kiên Giang, trải nghiệm các dịch vụ du lịch đa dạng từ bình dân cho đến cao thấp phân tầng theo từng nhóm khách du lịch. Tìm hiểu và thực hiện vai trò thực thụ của một hướng dẫn viên du lịch theo suốt cung

đường. Tổng hợp các kiến thức cơ sở, chuyên ngành và thực tế để hoàn thành một công việc được giao mang tính định hướng nghề nghiệp. Sinh viên thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên và tiết báo cáo.

7. Cấu trúc nội dung học phần

7.1. Lý thuyết: Không

7.2. Thực hành

Stt	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
1	Thực tế các điểm du lịch tiêu biểu ở miền Bắc – miền Trung (Tự chọn)	90	4.1; 4.2; 4.3
2	Thực tế các điểm du lịch tiêu biểu ở Tây Nguyên (tự chọn)	90	4.1; 4.2; 4.3
3	Thực tế các điểm du lịch tiêu biểu, Kiên Giang (tự chọn)	90	4.1; 4.2; 4.3

8. Hình thức tổ chức dạy - học

- Phương án 1: Chương trình thực tế miền Bắc – miền Trung (6 ngày 5 đêm).

Ngày	Tỉnh, thành phố	Một số hoạt động tiêu biểu
1	Kiên Giang, Ninh Bình	Thực hành nghiệp vụ check in tại khách sạn, phân phòng, quản lý nhóm nghỉ tại khách sạn. Thực hành các hoạt động hoạt náo trên xe. Khảo sát, thuyết minh cung đường Kiên Giang, Ninh Bình. Thuyết minh tại điểm, tham quan và khảo sat thực địa tại một số điểm du lịch như Tràng An, chùa Bái Đính, đền vua Đinh Lê. Đánh giá mô hình du lịch tâm linh tại Ninh Bình. Báo cáo hành trình, kết quả khảo sát trong ngày vào buổi tối.
2	Ninh Bình, Vinh	Thực hành check out tại khách sạn. Thực hành các hoạt động hoạt náo trên xe. Khảo sát, thuyết minh cung đường Ninh Bình, Vinh.

		Thuyết minh tại điểm, tham quan và khảo sat thực địa tại một số điểm du lịch như Khu di tích lịch sử văn hóa Kim Liên. Đánh giá mô hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh tại Ninh Bình. Tiến hành các thủ tục check in tại khách sạn, phân phòng cho du khách, quản lý nhóm khách nghỉ lại qua đêm. Báo cáo hành trình, kết quả khảo sát trong ngày vào buổi tối.
3	Vinh, Quảng Bình	Thực hành check out tại khách sạn. Thực hành các hoạt động hoạt náo trên xe. Khảo sát, thuyết minh cung đường Vinh, Quảng Bình. Thuyết minh tại điểm, tham quan và khảo sat thực địa tại một số điểm du lịch như đèo Ngang, vũng Chùa, Quảng Bình Quan, … Khảo sát và thực hành thiết kế, điều hành Tour tuyến Vinh, Quảng Bình. Đánh giá mô hình du lịch tâm linh tại Vinh, Quảng Bình. Tiến hành các thủ tục check in tại khách sạn, phân phòng cho du khách, quản lý nhóm khách nghỉ lại qua đêm. Báo cáo hành trình, kết quả khảo sát trong ngày vào buổi tối.
4	Quảng Bình, Quảng Trị, Huế	Thực hành check out tại khách sạn. Thực hành các hoạt động hoạt náo trên xe. Khảo sát, thuyết minh cung đường Quảng Bình, Quảng Trị, Huế. Thuyết minh tại điểm, tham quan và khảo sat thực địa tại một số điểm du lịch như Phong Nha- Kẻ Bàng, nghĩa

		trang Liệt sĩ Trường Sơn, chùa Thiên Mụ, du thuyền Trên sông Hương, … Khảo sát và thực hành thiết kế, điều hành Tour tuyến Quảng Bình, Quảng Trị, Huế. Đánh giá mô hình du lịch sông nước, du lịch văn hóa, du lịch tâm linh tại Quảng Bình, Quảng Trị, Huế. Tiến hành các thủ tục check in tại khách sạn, phân phòng cho du khách, quản lý nhóm khách nghỉ lại qua đêm. Báo cáo hành trình, kết quả khảo sát trong ngày vào buổi tối.
5	Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam	Thực hành check out tại khách sạn. Thực hành các hoạt động hoạt náo trên xe. Khảo sát, thuyết minh cung đường Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam. Thuyết minh tại điểm, tham quan và khảo sat thực địa tại một số điểm du lịch như Kinh thành Huế, Ngũ Hành Sơn, Hội An, … Khảo sát và thực hành thiết kế, điều hành Tour tuyến Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam. Đánh giá mô hình du lịch địa hình, kiến trúc, di tích lịch sử - văn hóa, tâm linh tại Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam Tiến hành các thủ tục check in tại khách sạn, phân phòng cho du khách, quản lý nhóm khách nghỉ lại qua đêm. Báo cáo hành trình, kết quả khảo sát trong ngày vào buổi tối.
6	Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa, Kiên Giang	Thực hành check out tại khách sạn. Thực hành các hoạt động hoạt náo trên xe. Khảo sát, thuyết minh cung đường Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa.

		Thuyết minh tại điểm, tham quan và khảo sat thực địa tại một số điểm du lịch như Sa Huỳnh, ghềnh Đá Dĩa, … Khảo sát và thực hành thiết kế, điều hành Tour tuyến Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa. Đánh giá mô hình du lịch địa hình, địa mạo, du lịch biển đảo tại Quảng Ngãi, Phú Yên. Tiến hành các thủ tục check in tại khách sạn, phân phòng cho du khách, quản lý nhóm khách nghỉ lại qua đêm. Báo cáo hành trình, kết quả khảo sát trong ngày vào buổi tối. Trở về Kiên Giang

- Phương án 2: Chương trình thực tế ở Tây Nguyên (6 ngày 5 đêm)

Ngày	Tỉnh. Thành phố	Một số hoạt động tiêu biểu
1	Kiên giang, Buôn Ma Thuộc	Thực hành nghiệp vụ check in/ check out tại khách sạn. Thực hành các hoạt động hoạt náo trên xe. Nghiệp vụ hướng dẫn viên nội địa. Thuyết minh tại điểm du lịch thác Draysap. Báo cáo hành trình, kết quả khảo sát trong ngày.
2	Buôn Ma Thuộc, Buôn Đôn	Thực hành nghiệp vụ check in/ check out tại khách sạn. Thực hành các hoạt động hoạt náo trên xe. Nghiệp vụ hướng dẫn viên nội địa. Thuyết minh tại điểm du lịch Buôn Đôn, Bảo tàng dân tộc Tây Nguyên, Mộ Vua Voi Khunsunop, tìm hiểu tục bỏ mã của người dân tộc Ê Đê, nhà sàn hơn 100 năm tuổi vời kiến trúc Lào Thái, cầu Treo Serepok qua đảo Eno tắm suối, … hướng dẫn khách trải nghiệm cưỡi voi tham quan núi rừng Tây Nguyên, chùa Khải Đoan. Báo cáo hành trình, kết quả khảo sát trong ngày.

3	Buôn Đôn, Kom Tum, Đà Lạt	Thực hành nghiệp vụ check in/ check out tại khách sạn. Thực hành các hoạt động hoạt náo trên xe. Nghiệp vụ hướng dẫn viên nội địa. Thuyết minh tại điểm du lịch Biển Hồ Tơ Nưng, thủy điện IalAY, thuyết minh về rừng thông Măng Đen, KDL Sinh thái Măng Đen – Làng văn hóa Kon Bring, thác Pa sỹ với Khu vườn tượng – hơn 100 tượng gỗ, nhà rông, nhà thờ gỗ được xây dựng theo lối kiến trúc đặc biệt của người Bana, tiếp tục di chuyển đến tham quan cầu treo Kon Kor. Báo cáo hành trình, kết quả khảo sát trong ngày.
4 - 5	Đà lạt	Thực hành nghiệp vụ check in/ check out tại khách sạn. Thực hành các hoạt động hoạt náo trên xe. Nghiệp vụ hướng dẫn viên nội địa. Thuyết minh du lịch tại vườn hoa Vạn Thành, Thiền Viện, Đường Hầm Điêu khắc, LangBi Ang. Nghiệp vụ sale Tour. Báo cáo hành trình, kết quả khảo sát trong ngày.
6	Đà lạt, Tây Ninh, Kiên Giang	Thực hành nghiệp vụ check in/ check out tại khách sạn. Thực hành các hoạt động hoạt náo trên xe. Thuyết minh tại điểm thác Datanla, KDL núi bà đen, Tòa Thánh Tây Ninh. Nghiệp vụ hướng dẫn viên nội địa. Xử lý một số tình huống với khách đoàn. Tổng kết Tour Hướng dẫn viết báo cáo thu hoạch cho tuyến.

- Phương án 3: Chương trình thực tế tại Kiên Giang (đi về trong 2 ngày, lưu trú qua đêm, đi 2 Tour)

+ Phần 1: Sinh viên tự thiết kế chương trình du lịch 2 ngày 1 đêm tại Kiên Giang và trải nghiệm chương trình Tour đó (giảng viên sẽ chọn một chương trình tour phù hợp và tổ chức đi theo đoàn).

+ Phần 2: Quan sát, tìm hiểu thực tế, thu thập thông tin, tư liệu du lịch trên thực tế. Viết lại báo cáo gồm: thiết kế cụ thể chương trình 2 ngày 1 đêm tại Kiên Giang. Nội dung thuyết minh tuyến và điểm trong 2 ngày 1 đêm. Vẽ lại sơ đồ tuyến 2 ngày 1 đêm.

+ Phần 3: Thực hành hướng dẫn du lịch tại những điểm còn lại và quay lại video để nộp.

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần cần đảm bảo những phương pháp sau: Thực hành HDV trên xe; pp đóng vai; pp làm việc nhóm; pp nêu và giải quyết vấn đề; pp tình huống; pp sử dụng phương tiện trực quan.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham gia 100% giờ thực tế và có báo cáo kết quả.

- Thực hiện đầy đủ các bài tập cá nhân và được đánh giá kết quả thực hiện.

- Hoàn thành 1 bài thu hoạch 92-4 sv/1 nhóm).

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia thực tế	*điểm danh*	20	4.1; 4.2; 4.3
2	Thuyết minh điểm du lịch, hoạt náo trên xe	*Kỹ năng, thái độ*	30	4.1; 4.2; 4.3
3	Kết thúc học phần (THP)	*Viết báo cáo*	50	4.1; 4.2; 4.3 Hệ thống được toàn bộ nội dung học phần và kiến thức thực tế

ĐQT = (TGTT × tr.số) + (TM ×tr.số) + (HN× tr.số)
ĐHP = ĐQT + (BC× tr.số).

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 **- 4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm XB	Nhà XB	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Đinh Trung Kiên	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2006	Đại học QG Hà Nội	Khoa SP& XHNV		X
2	Đinh Thúy Ngọc	Giáo trình hướng	2006	Đại học	Khoa		X

		dẫn du lịch		QG Hà Nội	SP& XHNV		
3	Bùi Thị Hải Yến	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	2014	GD VN	Khoa SP& XHNV		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Sinh viên cần xem lại trước các thông tin về tuyến điểm du lịch miền Bắc, miền Trung, Tây Nguyên và Kiên Giang.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Khóa luận tốt nghiệp

- Mã số học phần: A28001 **- Số tín chỉ học phần**: 10 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần: 300 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Khoa: *Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân Văn*

- Bộ môn: Tự nhiên – Xã hội

3. Điều kiện:

- Điều kiện tiên quyết: >115TC

4. Mục tiêu của học phần:

Trang bị cho sinh viên khả năng thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học trên cơ sở vận dụng tổng hợp những kiến thức đã học để giải quyết một vấn đề thực tiễn về du lịch.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức*:*

Tổng hợp các kiến thức đã được học tập về Du lịch

5.2. Kỹ năng:

Có kỹ năng làm việc hiệu quả; khả năng tổngh hợp phân tích và xử lý vấn đề; Ngoài ra người học còn có thể áp dụng kiến thức du lịch vào thực tiễn,…

5.3. Thái độ:

- Xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc, hình thành thói quen nghiên cứu khoa học.

- Sinh viên luôn tự nâng cao trình độ, thu thập kinh nghiệm để có những kiến thức chuyên môn vững chắc trong lĩnh vực lữ hành phục vụ cho công việc tại các công ty du lịch trong tương lai.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện cho sinh viên có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.

- Có năng lực sáng tạo, lập kế hoạch, điều phối và phát huy trí tuệ tập thể.

- Hoàn thiện khóa luận tốt nghiệp theo đúng yêu cầu.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Từ kiến thức lý thuyết; thực tế thực địa trong thực tế và khảo sát các tuyến du lịch tiêu biểu ở miền Trung, miền Bắc, Tây Nguyên, ĐB Sông Cửu Long, Kiên Giang, trải nghiệm các dịch vụ du lịch đa dạng từ bình dân cho đến cao thấp phân tầng theo từng nhóm khách du lịch. Tổng hợp các kiến thức cơ sở, chuyên ngành và thực tế để hoàn thành một công việc được giao mang tính định hướng nghề nghiệp. Sinh viên thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên và viết khóa luận.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Stt	Nội dung	Tiết buổi
1	Chọn đề tài	Phụ thuộc vào thời gian đào tạo
2	Xây dựng đề cương, thông qua giáo viên hướng dẫn	
3	Thu thập thông tin tư liệu, xử lý thông tin, viết bản thảo, thông qua giáo viên hướng dẫn	
4	Hoàn chỉnh bản khóa luận, đóng quyển gửi hội đồng	
5	Hội đồng thẩm định khóa luận	
6	Chỉnh sửa bổ xung, nộp hoàn thiện	
7	Công bố kết quả	

8. Hình thức tổ chức dạy - học

9. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu tài liệu;

- Đăng ký tên đề tài; hoàn thiện các bước thực hiện khóa luận theo tiến độ;

- Tiến hành khảo sát; đi thực địa; thu thập minh chứng; số liệu, …

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá: Bài khóa luận được thông hội đồng thẩm định gồm 5 thành viên, , Điểm Trung bình khóa luận = (điểm của tất thành viên cộng lại/5), thang điểm 10.

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - **4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

Tùy theo đề tài cụ thể sinh viên cần tham khảo bản đồ, thu thập thông tin tư liệu, truy cập các trang wed liên quan đến đề tài …

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Sinh viên cần xem lại nội dung kiên thức đã học, nhằm đáp ứng điều kiện của đề tài.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Du lịch bền vững (Sustainable Tourism)

- Mã số học phần: A28002 **- Số tín chỉ học phần**: 02 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Lý thuyết: 30 tiết

+ Bài tập: 00

+ Thảo luận, thuyết trình: 0 tiết

+ Thực hành: 00

+ Tự nghiên cứu: 90 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Khoa: Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn

- Bộ môn: Tự nhiên – Xã hội

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

- Nắm bắt một cách khái quát kiến thức phát triển du lịch bền vững

- Hiểu được các nội dung cơ bản của phát triển du lịch bền vững

- Vận dụng những kiến thức và công cụ phát triển bền vững để hoạch định những chiến lược phù hợp trong quá trình lập kế hoạch phát triển cho các điểm du lịch

- Phát triển được thái độ tích cực trong công việc và lòng yêu nghề

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

5.1 Kiến thức

5.1.1 Hiểu một cách khái quát về kiến thức phát triển du lịch bền vững

5.1.2 Hiểu được các nội dung cơ bản của phát triển du lịch bền vững

5.1.3 Vận dụng những kiến thức và công cụ phát triển bền vững để hoạch định những chiến lược phù hợp trong quá trình lập kế hoạch phát triển cho các điểm du lịch.

5.1.4 Phát triển được thái độ tích cực trong công việc và lòng yêu nghề.

5.2 Kỹ năng

5.2.1 Hiểu được các kiến thức cơ bản và các vấn đề liên quan về du lịch.

5.2.2 Hiểu được các kiến thức về phát triển du lịch bền vững ở các vùng sinh thái nhạy cảm như vùng bờ bieenrn, vùng núi và vùng sinh thái hoang sơ.

5.2.3 Vận dụng những kiến thức và các công cụ phát triển bền vững để hoạch định những chiến lược phù hợp trong quá trình lập kế hoạch phát triển các điểm du lịch.

5.3 Thái độ

5.3.1 Kỹ năng phân tích và đánh giá một vấn đề về khoa học du lịch.

5.3.2 Kỹ năng viết bài báo cáo khoa học về vấn đề phát du lịch.

5.4 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Sinh viên có tinh thần trách nhiệm với vấn đề phát triển du lịch của đất nước.
- Góp phần đưa hình ảnh du lịch của Việt Nam đến với bạn bè quốc tế.
- Đề xuất những hướng phát triển du lịch trong thời gian tới.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về một vấn đề khoa học du lịch cho sinh viên: vấn đề phát triển du lịch bền vững. Đây là nội dung cấp thiết quan trọng trong giai đoạn hiện nay của ngành du lịch Việt Nam: phát triển làm sao đáp ứng được nhu cầu du lịch của hiện tại mà không làm tổn hại đến nhu cầu du lịch trong tương lai. Bên cạnh việc cung cấp các khái niệm cơ bản về du lịch, du lịch bền vững, phát triển du lịch bền vững học phần còn cung cấp những nội dung về phát triển du lịch bền vững ở những vùng du lịch nhạy cảm: vùng núi, vùng biển, vùng sinh thái hoang sơ. Cuối cùng học phần cung cấp các công cụ và định hướng cho việc lập quy hoạch các điểm, khu du lịch nhằm đạt đến mục tiêu phát triển bền vững.

7. Nội dung chi tiết học phần

Vấn đề 1: Các vấn đề liên quan đến phát triển du lịch bền vững

Nội dung	Mục tiêu dạy – học
1.1 Khái niệm phát triển du lịch bền vững, Phát triển du lịch bền vững	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1

1.2 Ý nghĩa của việc phát triển du lịch bền vững	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1
1.3. Các thành phần của du lịch bền vững	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1
1.4 Nguyên tắc trong tiếp cận phát triển du lịch	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1
1.5 Các nguyên tắc cơ bản của phát triển du lịch bền vững trong mối quan hệ với tài nguyên môi trường	5.1.1; 5.2.1; 5.3.1

Vấn đề 2: Phát triển du lịch bền vững ở các vùng sinh thái nhạy cảm

Nội dung	Mục tiêu dạy – học
2.1 Vùng sinh thái nhạy cảm	5.1.2; 5.2.2; 5.3
2.2 Phát triển du lịch bền vững ở vùng bờ biển	5.1.2; 5.2.2; 5.3
2.3 Phát triển du lịch bền vững ở miền núi	5.1.2; 5.2.2; 5.3
2.4 Phát triển du lịch bền vững ở vùng sinh thái hoang sơ	5.1.2; 5.2.2; 5.3

Vấn đề 3: Định hướng và các công cụ tăng cường du lịch bền vững

Nội dung	Mục tiêu dạy – học
3.1 Định hướng du lịch bền vững	5.1.3; 5.2.3; 5.3
3.2 Các công cụ tăng cường du lịch bền vững	5.1.3; 5.2.3; 5.3

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp			Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Vấn đề 1	10	0	0	0	30	30

Vấn đề 2	10	0	0	0	30	30
Vấn đề 3	10	0	0	0	30	30
Tổng	30	0	0	0	90	90

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, yêu cầu đảm bảo điều kiện sau:

- Yêu cầu đối với sinh viên: Đi học đầy đủ, tích cực, chủ động nắm bắt kiến thức; tham gia thảo luận đóng góp ý kiến trong các buổi báo cáo, thuyết trình; nghiên cứu bài giảng trước khi đến lớp.

- Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ giảng dạy: Bảng, phấn, bài giảng, các tài liệu tham khảo, máy chiếu,...

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *[chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…]*	Quan sát, điểm danh	5	5.1; 5.2; 5.3
2	Tự nghiên cứu: (TNC): [*hoàn thành nhiệm vụ giảng viên giao trong tuần, bài tập*	Bài tập	5	5.1; 5.2;

	nhóm/tháng/học kỳ…]			5.3
3	Hoạt động nhóm (HĐN)	Trình bày báo cáo	5	5.1; 5.2; 5.3
4	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	Viết	5	5.1; 5.2; 5.3
5	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	Viết	30	5.1; 5.2; 5.3
6	Thi kết thúc học phần (THP)	Viết	50	5.1; 5.2; 5.3
ĐHP = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số + THP× tr.số.				
ĐQT = TGH × tr.số + TNC × tr.số + HĐN × tr.số + KT ×tr.số + KTCK× tr.số.				

10.2. Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp hạng	***Thang điểm 10***	***Điểm chữ***	***Điểm tín chỉ***
Đạt			
Xuất sắc	9,0 – 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 - 4.9	D	1,0

Không đạt			
Kém	< 4,0	F	**0**

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Nguyễn Thị Thu Thủy	*Du lịch bền vững* [1]	2021	ĐHKG	GV	X	
2	Trần Đức Thanh	*Nhập môn khoa học du lịch* [2]	2003	NXB QG Hà Nội	GV		X
3	Nguyễn Đình Hòe, Vũ Văn Hiếu	*Du lịch bền vững* [3]	2001	NXB GD	GV		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của SV
1 - 2	Chương 1: Các vấn đề liên quan đến phát triển du lịch bền vững	**4**	**0**	- Nghiên cứu trước những vấn đề chung lịch sử, xem tài liệu [1], [2],[3].
3 - 4	Chương 1: Các vấn đề liên quan đến phát triển du lịch	**4**	**0**	- Nghiên cứu trước những vấn đề chuẩn bị học, xem

	bền vững (tt)			tài liệu [1], [2],[3].
5 - 6	Chương 1: Các vấn đề liên quan đến phát triển du lịch bền vững (tt) Chương 2: Phát triển du lịch bền vững ở các vùng sinh thái nhạy cảm	**4**	**0**	- Nghiên cứu trước những vấn đề chuẩn bị học, xem tài liệu [1], [2],[3].
7 - 8	Chương 2: Phát triển du lịch bền vững ở các vùng sinh thái nhạy cảm (tt)	**4**	**0**	- Nghiên cứu trước những vấn đề chuẩn bị học, xem tài liệu [1], [2],[3].
9 - 10	Chương 2: Phát triển du lịch bền vững ở các vùng sinh thái nhạy cảm (tt) Chương 3: Định hướng và các công cụ tăng cường du lịch bền vững	**4**	**0**	- Nghiên cứu trước những vấn đề chuẩn bị học, xem tài liệu [1], [2],[3].
11 - 12	Chương 3: Định hướng và các công cụ tăng cường du lịch bền vững (tt)	**4**	**0**	- Nghiên cứu trước những vấn đề chuẩn bị học, xem tài liệu [1], [2],[3].
13 - 14	Chương 3: Định hướng và các công cụ tăng cường du lịch bền vững (tt)	**4**	**0**	- Nghiên cứu trước những vấn đề chuẩn bị học, xem tài liệu [1], [2],[3].
15	Ôn tập	**2**	**0**	Xem lại các nội dung đã học

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: TỔ CHỨC SỰ KIỆN VÀ DU LỊCH MICE *(Mice and Event Tourism)*

- **Mã số học phần**: A27141
- **Số tín chỉ học phần**: 02 tín chỉ
- **Phân bổ tiết giảng của học phần**:

+ Nghe giảng lý thuyết: 20 tiết

+ Làm bài tập trên lớp, thảo luận: 10 tiết

+ Thực hành, thực tập: 00 tiết

+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa/ Viện: Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có những nhận biết, phân biệt về loại hình du lịch Mice và hoạt động tổ chức sự kiện. Từ đó, sinh viên có thể phân tích thực tế, tổng hợp các yếu tố lý thuyết và thực tiễn vận dụng vào công tác tổ chức sự kiện và du lịch Mice. Đồng thời học phần cũng trang bị cho sinh viên cách nhìn nhận, đánh giá công tác tổ chức sự kiện và du lịch Mice tốt hay chưa.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức:

5.1.1. Sinh viên nhận thức rõ khái niệm, nhận dạng được hoạt động du lịch Mice và nội dung tổ chức sự kiện.

5.1.2. Sinh viên vận dụng được kiến thức cơ bản để thiết kế các tour du dịch Mice.

5.1.3. Sinh viên biết phân tích, tổng hợp các phương pháp cơ bản trong dự toán ngân sách, sáng tạo kịch bản, xây dựng kế hoạch của quá trình hoạt động sự kiện.

5.1.4. Sau quá trình thực hiện công việc liên quan đến tổ chức sự kiện, sinh viên có khả năng đánh giá hoạt động đã được tổ chức để có những hướng phát triển tốt hơn.

5.2. Kỹ năng:

4.2.1. Sinh viên có khả năng thiết kế tour du lịch Mice

4.2.2. Sinh viên có khả năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động sự kiện cho doanh nghiệp, các cơ quan đoàn thể…

4.2.3. Trang bị cho sinh viên kỹ năng như: Kỹ năng giao tiếp và ứng xử; Kỹ năng đàm phán; Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng lắng nghe; Kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng lãnh đạo; Kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp, phân tích và đánh giá thông tin; Kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông; Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ; Kỹ năng khám phá;Kỹ năng sáng tạo.

5.3. Thái độ:

4.3.1. Sinh viên tham dự các buổi học nghiêm túc, có tinh thần trách nhiệm.

4.3.2. Sinh viên có cái nhìn đúng đắn và thái độ tích cực trong hoạt động tổ chức sự kiện.

4.3.3. Sinh viên có ý thức, tinh thần trách nhiệm, tác phong nghề nghiệp chuẩn mực trong công tác tổ chức sự kiện.

4.3.4. Sinh viên luôn tự nâng cao trình độ, thu thập kinh nghiệm để có những kiến thức chuyên môn vững chắc và có nhiều sáng tạo cho hoạt động nghề nghiệp còn khá mới mẻ này.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức về loại hình du lịch Mice và hoạt động tổ chức sự kiện. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị kiến thức về môi trường kinh doanh và điều kiện phát triển loại hình du lịch Mice ở nước ta. Từ đó, sinh viên có thể phân tích thực tế, tổng hợp các yếu tố lý thuyết và thực tiễn vận dụng vào công tác tổ chức sự kiện và du lịch Mice. Đồng thời học phần cũng trang bị cho sinh viên cách nhìn nhận, đánh giá công tác tổ chức sự kiện và du lịch Mice tốt hay chưa.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

Chương	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Khái niệm du lịch Mice**	4	5.1.1, 5.1.2, 5.1.4, 5.1.2, 5.2.1, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
1.1.	Định nghĩa	1	
1.2.	Các loại hình Mice	1	
1.3.	Đặc điểm của du lịch Mice	1	
1.4.	Lợi ích mà Mice mang lại	1	
Chương 2.	**Môi trường kinh doanh du lịch Mice**	6	5.1.1, 5.1.2, 5.1.4, 5.1.2, 5.2.1, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
2.1.	Các yếu tố đảm bảo cho sự thành công của Mice	1	
2.2.	Tình hình phát triển du lịch Mice trên thế giới	2	
2.3.	Cơ hội cho du lịch Mice Việt Nam phát triển	1	
2.4.	Tình hình kinh doanh du lịch Mice ở Việt Nam	2	
Chương 3.	**Điều kiện phát triển du lịch Mice**	5	5.1.1, 5.1.2, 5.1.4, 5.1.2, 5.2.1, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
3.1.	Tình hình và xu hướng phát triển kinh tế của đất nước	1	
3.2.	Tình hình chính trị hòa bình ổn định	1	
3.3.	Điều kiện về con người	1	
3.4.	Điều kiện về tài nguyên du lịch	1	
3.5.	Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ khách du lịch	1	
Chương 4.	**Tổng quan về thị trường Tổ chức sự kiện ở**	3	5.1.3, 5.1.4,

	Việt Nam		5.3.1, 5.3.2
Chương 5.	**Quy trình tổ chức sự kiện**	12	
5.1.	Dự toán ngân sách và lập kế hoạch tổ chức sự kiện	2	5.1.1, 5.1.2,
5.2.	Tổ chức và tính toán thời gian	2	5.1.4, 5.1.2,
5.3.	Danh sách khách mời	1	5.2.1, 5.3.1,
5.4.	Địa điểm tổ chức sự kiện	1	5.3.2, 5.3.3,
5.5.	Tổ chức đưa đón khách	1	5.3.4
5.6.	Không gian thực hiện	1	
5.7.	Tổ chức ăn uống	2	
5.8.	Những vấn đề khác	2	

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	**Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học**					**Tổng**
	Lên lớp					
	Lý thuyết	**Bài tập**	**Thảo luận**	**Thực hành TT**	**Tự nghiên cứu**	
Chương 1	4	0	2	0	12	16
Chương 2	4	0	2	0	12	16
Chương 3	4	0	2	0	12	16
Chương 4	4	0	2	0	12	16
Chương 5	4	0	2	0	12	16
Tổng	21	0	2	0	60	90

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần cần đảm bảo những điều kiện sau:

- Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng…

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…*	*điểm danh (trong các buổi lên lớp)*	30	SV hiểu được kiến thức trên lớp, nghiên cứu tốt tài liệu để tham gia thảo luận
2	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết (tuần 10)*	10	Sinh viên khái quát được kiến thức đã học. Vận dụng được kiến thức vào trong thực tiễn.
3	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	*Viết (tuần 15)*	10	SV khái quát được kiến thức và vận dụng kiến thức vào trong thực tiễn.
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết (theo lịch của phòng Đào tạo)*	50	Hệ thống được toàn bộ nội dung học phần và vận dụng vào trong thực tiễn.
ĐQT = (TGH × tr.số) + (KT ×tr.số) + (KTCK× tr.số)				
ĐHP = ĐQT + (THP× tr.số).				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5

Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 **- 4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

Stt	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm XB	Nhà XB	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1		Bài giảng *Tổ chức sự kiện và du lịch Mice*			Khoa SP và XHNV	X	
2	Đào Ngọc Cảnh	Giáo trình *Tổng quan du lịch*	2008	NXB Đại học Cần Thơ			X
3	Đồng Ngọc Minh; Vương Lôi Đình	*Kinh tế du lịch và du lịch học*	2001	NXB. Trẻ			X
4	Lưu Văn Nghiêm	Tổ chức sự kiện	2009	Đại học Kinh tế Quốc			X

				Dân			

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1 Đến 2	**Chương 1: Khái niệm du lịch Mice** 1.1. Định nghĩa 1.2. Các loại hình Mice 1.3. Đặc điểm của du lịch Mice 1.4 Lợi ích mà Mice mang lại	4	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1] - Ôn lại nội dung "Các loại hình du lịch" đã học. - Tra cứu nội dung về Du lịch Mice - Bài tập, thảo luận,: So sánh du lịch Mice và các loại hình du lịch khác.
3 Đến 5	**Chương 2: Môi trường kinh doanh du lịch Mice** 2.1. Các yếu tố đảm bảo cho sự thành công của Mice 2.2. Tình hình phát triển du lịch	6	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [2] - Ôn lại nội dung "Các loại hình du lịch" đã học. - Bài tập, thảo luận,:

	Mice trên thế giới 2.3. Cơ hội cho du lịch Mice Việt Nam phát triển 2.4. Tình hình kinh doanh du lịch Mice ở Việt Nam			Tổ chức du lịch Mice, mô hình du lịch Mice trên thế giới và ở Việt Nam
6 **Đến** **8**	**Chương 3: Điều kiện phát triển du** **lịch Mice** 3. Tình hình và xu hướng phát 1 triển kinh tế của đất nước 3. 2 Tình hình chính trị hòa bình ổn định 3. 3 Điều kiện về con người 3. 4 Điều kiện về tài nguyên du lịch 3. Điều kiện cơ sở vật chất phục 5 vụ khách du lịch	5	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1] và [2] - Ôn lại nội dung "kinh tế chính trị văn hóa-xã hội Việt Nam", "tài nguyên du lịch Việt Nam" đã học. - Bài tập, thảo luận,: Các tỉnh, thành phố nào ở Việt Nam có đủ điều kiện phát triển du lịch Mice?
8 **Đến** **9**	**Chương 4: Tổng quan về thị trường** **Tổ chức sự kiện ở Việt Nam**	3	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [2] - Tra cứu nội dung về

				Tổ chức sự kiện - Bài tập, thảo luận: Tổ chức sự kiện là gì? Ở Việt Nam và thế giới có những công ty tổ chức sự kiện nào?
10 **Đến 15**	**Chương 5: Quy trình tổ chức sự kiện** 5.1 Dự toán ngân sách và lập kế hoạch tổ chức sự kiện 5.2 Tổ chức và tính toán thời gian 5.3 Danh sách khách mời 5.4 Địa điểm tổ chức sự kiện 5.5 Tổ chức đưa đón khách 5.6 Không gian thực hiện 5.7 Tổ chức ăn uống 5.8 Những vấn đề khác	12	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [2]

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch

(Service Quality Management in Tourism)

- **Mã số học phần**: B08027
- **Số tín chỉ học phần**: 3 tín chỉ
- **Phân bổ tiết giảng của học phần**:
  + Nghe giảng lý thuyết: 25 tiết
  + Làm bài tập trên lớp: 15 tiết
  + Thảo luận: 5 tiết
  + Thực hành, thực tập: 0 tiết
  + Tự nghiên cứu: 90 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần

- **Khoa:** Kinh tế - Du lịch
- **Bộ môn:** Quản trị kinh doanh – Du lịch

3. Điều kiện tiên quyết: không

4. Mục tiêu của học phần

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng về chất lượng dịch vụ du lịch, quản lý chất lượng dịch vụ du lịch, các hệ thống quản lý chất lượng dịch vụ; vận dụng các mô hình quản lý chất lượng dịch vụ để đảm bảo và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức

5.1.1. Trình bày được các khái niệm về dịch vụ du lịch và chất lượng dịch vụ du lịch;

5.1.2. Phân tích được những đặc điểm của chất lượng dịch vụ du lịch;

5.1.3. Trình bày được khái niệm, chức năng, nguyên tắc, quy trình và nội dung quản trị chất lượng dịch vụ trong du lịch;

5.1.4. Liệt kê được các phương pháp quản trị chất lượng dịch vụ du lịch;

5.1.5. Trình bày được các hệ thống quản trị chất lượng dịch vụ du lịch;

5.1.6. Tóm tắt được các phương pháp đánh giá chất lượng dịch vụ du lịch;

5.1.7. Trình bày được các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch trong doanh nghiệp du lịch.

5.2. Kỹ năng

5.2.1. Tổng hợp được các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ du lịch;

5.2.2. Vận dụng được các phương pháp đảm bảo và cải tiến chất lượng dịch vụ du lịch;

5.2.3. Vận dụng được các hệ thống quản lý chất lượng dịch vụ trong doanh nghiệp du lịch;

5.2.4. Xây dựng thang đo chất lượng dịch vụ du lịch theo các mô hình SERVQUAL và IPA;

5.2.5. Xây dựng được các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.

5.3. Thái độ

5.3.1. Có nhận thức đúng về vị trí, vài trò và tầm quan trọng của việc quản trị chất lượng dịch vụ du lịch đối với kinh doanh du lịch;

5.3.2. Tích cực học tập, rèn luyện phẩm chất và năng lực của bản thân để đáp ứng yêu cầu trong công việc tương lai khi môi trường luôn thay đổi.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

5.4.1. Có khả năng dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ quản trị chất lượng dịch vụ du lịch; có sáng kiến trong quá trình thực hiện công việc được giao;

5.4.2. Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

5.4.3. Có năng lực lập kế hoạch, đánh giá và cải tiến các hoạt động về quản trị chất lượng dịch vụ du lịch.

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về về chất lượng dịch vụ du lịch, quản lý chất lượng dịch vụ du lịch, các hệ thống quản lý chất lượng dịch vụ; vận dụng các mô hình quản lý chất lượng dịch vụ để đảm bảo và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Vấn đề 1: Tổng quan về chất lượng dịch vụ du lịch

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
1.1. Dịch vụ du lịch 1.2. Chất lượng dịch vụ du lịch	5.1.1, 5.1.2 5.2.1 5.3.1, 5.3.2

Vấn đề 2: Quy trình và phương pháp quản trị chất lượng dịch vụ du lịch

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
2.1. Khái niệm quản trị chất lượng dịch vụ du lịch 2.2. Chức năng quản trị chất lượng dịch vụ du lịch 2.3. Nguyên tắc quản trị chất lượng dịch vụ du lịch 2.4. Quy trình và nội dung quản trị chất lượng dịch vụ du lịch 2.5. Các phương pháp quản trị chất lượng dịch vụ du lịch 2.6. Đảm bảo chất lượng dịch vụ du lịch 2.7. Cải tiến chất lượng dịch vụ du lịch	5.1.3, 5.1.4 5.2.2 5.3.1, 5.3.2

Vấn đề 3: Các hệ thống quản trị chất lượng dịch vụ du lịch

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
3.1. Khái niệm 3.2. Bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam (VTOS) 3.3. Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000 3.4. Hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát các điểm tới hạn HACCP	5.1.5 5.2.3 5.3.1, 5.3.2

Vấn đề 4: Đánh giá chất lượng dịch vụ du lịch

Nội dung	Mục tiêu dạy -

	học
4.1. Nội dung đánh giá chất lượng dịch vụ du lịch	5.1.6
4.2. Chỉ tiêu đánh giá chất lượng dịch vụ du lịch	5.2.4;
4.3. Các phương pháp đánh giá chất lượng dịch vụ du lịch	5.3.1, 5.3.2

Vấn đề 5: Các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch

Nội dung	Mục tiêu dạy - học
5.1. Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất kỹ thuật	5.1.7
5.2. Áp dụng khoa học công nghệ du lịch	5.2.5
5.3. Chính sách quản lý và đào tạo nguồn nhân lực	5.3.1, 5.3.2
5.4. Cung cấp dịch vụ hàng hóa	
5.5. Tập trung thỏa mãn nhu cầu khách hàng	

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Chủ đề	Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học					Tổng
	Lên lớp			Thực hành, thực tập	Tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Vấn đề 1	4	1	1	0	12	18
Vấn đề 2	6	2	1	0	18	27
Vấn đề 3	6	2	1	0	18	27
Vấn đề 4	4	4	1	0	18	27
Vấn đề 5	5	6	1	0	24	36
Tổng cộng	**25**	**15**	**5**	**0**	**90**	**135**

8.2 Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần đạt chuẩn, cần đảm bảo điều kiện sau:

- Phòng học có máy chiếu và màn chiếu;
- Bài giảng của giảng viên, tài liệu tham khảo theo yêu cầu giảng viên.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Hoàn thành bài tập trên lớp theo thời gian ấn định của giảng viên.
- Nghiêm túc thảo luận và tích cực phát biểu khi tham gia lớp học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Các hoạt động đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH)	Điểm danh	10	5.1.1 – 5.1.7 5.2.1 – 5.2.5 5.3.1 – 5.3.2
2	Bài tập tình huống, thảo luận nhóm, phát biểu cá nhân (HĐN)	Thảo luận	10	5.1.1 – 5.1.7 5.2.1 – 5.2.5 5.3.1 – 5.3.2
3	Bài tập cá nhân (BT)	Viết	10	5.1.1 – 5.1.7 5.2.1 – 5.2.5 5.3.1 – 5.3.2
4	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	Viết	20	5.1.1 – 5.1.7 5.2.1 – 5.2.5 5.3.1 – 5.3.2
5	Thi kết thúc học phần (TL)	Viết/Tiểu luận	50	5.1.1 – 5.1.7 5.2.1 – 5.2.5 5.3.1 – 5.3.2
ĐHP = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + BT × tr.số + KTCK× tr.số + TL× tr.số.				
ĐQT = TGH × tr.số + HĐN × tr.số + BT × tr.số + KTCK× tr.số.				

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn theo quy định của trường.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó

được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C^+	2,5
Trung bình	5,5 - 5,9	C	2,0
Trung bình yếu	5,0 - 5,4 4,0 - 4,9	D+ D	1,5 1,0
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	**0,0**

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
[1]	Nguyễn Vương	Bài giảng Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	2020	Lưu hành nội bộ	Khoa KT-DL	x	
[2]	Phạm Đình Thọ	Giáo trình Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	2009	CĐ Nghề du lịch Vũng Tàu	Giảng viên	x	
[3]	TS. Lưu Thanh Tâm	Quản trị chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế	2013	NXB. ĐH Quốc gia Tp. HCM	Giảng viên		x

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1,2	**Vấn đề 1: Tổng quan về chất lượng dịch vụ du lịch**	**4**	**2**	- Nghiên cứu trước: Nội dung vấn đề 1 + Chuẩn bị: khái niệm, đặc điểm, phân loại dịch vụ du lịch, các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ du lịch. + Tài liệu [1]: Chương 1 + Tài liệu [2]: Chương 1, trang 9 – 20 + Tài liệu [3]: Chương , trang 13 – 44 Bài ôn tập: Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ du lịch
	1.1. Dịch vụ du lịch	2	1	
	1.2. Chất lượng dịch vụ du lịch	2	1	
3,4,5	**Vấn đề 2: Quy trình và phương pháp quản trị chất lượng dịch vụ du lịch**	**6**	**3**	- Nghiên cứu trước: Nội dung vấn đề 2 + Chuẩn bị: tìm hiểu các nội dung về quản trị chất lượng dịch vụ. + Tài liệu [1]: Chương 2 + Tài liệu [2]: Chương 2, trang 21 – 40 + Tài liệu [3]: Chương 5, trang 189 – 250 - Bài tập chương 2
	2.1. Khái niệm 2.2. Chức năng quản trị chất lượng dịch vụ du lịch 2.3. Nguyên tắc quản trị chất lượng dịch vụ du lịch 2.4. Quy trình và nội dung quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	2	1	
	2.5. Các phương pháp quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	2	1	

	2.6. Đảm bảo chất lượng dịch vụ du lịch 2.7. Cải tiến chất lượng dịch vụ du lịch	2	1	
6,7,8	**Vấn đề 3: Các hệ thống quản trị chất lượng dịch vụ du lịch**	**6**	**3**	- Nghiên cứu trước: Nội dung vấn đề 3 + Chuẩn bị: tìm hiểu về các hệ thống quản trị chất lượng dịch vụ du lịch. + Tài liệu [1]: Chương 3 + Tài liệu [2]: Chương 3, trang 41 – 77 + Tài liệu [3]: Chương 5, trang 205 – 252 + Tài liệu [4]: Chương 2, trang 7 – 26 Bài tập nhóm: Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng cho doanh nghiệp du lịch?
	3.1. Khái niệm 3.2. Bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam (VTOS)	2	1	
	3.3. Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000	2	1	
	3.4. Hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát các điểm tới hạn HACCP	2	1	
9,10, 11	**Vấn đề 4: Đánh giá chất lượng dịch vụ du lịch**	**4**	**5**	- Nghiên cứu trước: Nội dung vấn đề 4 + Ôn lại nội dung: Vấn đề 3 + Tài liệu [1]: Chương 4 + Tài liệu [2]: Chương 4, trang 78 – 86 + Tài liệu [3]: Chương 2, trang 47 – 61 - Bài tập chương 4: Đánh giá chất lượng
	4.1. Nội dung đánh giá chất lượng dịch vụ du lịch 4.2. Chỉ tiêu đánh giá chất lượng dịch vụ du lịch	2	1	
	4.3. Các phương pháp đánh giá chất lượng dịch vụ du lịch	2	1	
	ài tập chương 4	0	3	

12,13, 14, 15	**Vấn đề 5: Các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch**	**5**	**7**	- Nghiên cứu trước: Nội dung vấn đề 5 + Ôn lại nội dung: Vấn đề 4 + Tài liệu [1]: Chương 5 + Tài liệu [2]: Chương 5, trang 88 – 105 + Tài liệu [3]: Chương 5, trang 255 – 308 - Bài tập chương 5
	5.1. Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất kỹ thuật 5.2. Áp dụng khoa học công nghệ du lịch	2	1	
	5.3. Chính sách quản lý và đào tạo nguồn nhân lực 5.4. Cung cấp dịch vụ hàng hóa	2	1	
	5.5. Tập trung thỏa mãn nhu cầu khách hàng	1	1	
	Bài tập nhóm: Đánh giá chất lượng dịch vụ du lịch/sự hài lòng của du khách tại điểm đến du lịch		6	- Xây dựng thang đo - Bảng hỏi - Điều tra - Viết tiểu luận - Thuyết trình/Semina

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Du lịch biển đảo (Island tourism)

- Mã số học phần: **- Số tín chỉ học phần**: 02 tín chỉ

- Phân bổ tiết giảng của học phần:

+ Nghe giảng lý thuyết: 30 tiết

+ Làm bài tập trên lớp: 00 tiết

+ Thảo luận: 00 tiết

+ Thực hành, thực tập: 00 tiết

+ Tự nghiên cứu: 60 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Khoa: *Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn*

- Bộ môn: Tự nhiên – Xã hội

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

- Cung cấp những hiểu biết về du lịch biển có vai trò đặc thù và vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển du lịch của cả nước.

- Cùng với môn học Du lịch biển đảo cho thấy du lịch biển phát triển góp phần thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác; tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội dải ven biển

- Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới trong việc phát triển tiềm năng và lợi thế về du lịch biển gắn với việc đảm bảo an ninh quốc phòng và phù hợp với xu thế hội nhập của Việt Nam với khu vực và quốc tế.

5. Chuẩn đầu ra của học phần

5.1. Kiến thức:

5.1.1. Trình bày khái quát về biển đảo và ý nghĩa của biển đảo đối với phát triển kinh tế.

5.1.2. Phân tích các thế mạnh, hạn chế về biển đảo, du lịch biển đảo trong phát triển kinh tế xã hội.

5.1.3. Đánh giá những thực trạng của ngành du lịch biển đảo trong nền kinh tế.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Phân tích những tiềm năng du lịch biển đảo trong phát triển kinh tế

5.2.2. Trình bày các thông tin, kiến thức từ môn học một cách khoa học, sinh động.

5.2.3. Phân tích tình hình thực tế, từ đó đưa ra những giải pháp vừa phát triển kinh tế vừa bảo vệ chủ quyền biển đảo.

5.3. Thái độ:

5.3.1. Nâng cao nhận thức về việc sử dụng và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

5.3.2. Nâng cao hiểu biết về du lịch biển đảo, những nguồn tài nguyên, nguồn lực.

5.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện cho sinh viên có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.

- Có năng lực sáng tạo, lập kế hoạch, điều phối và phát huy trí tuệ tập thể.

- Có lập trường tư tưởng vững vàng, tin tưởng vào sự nghiệp lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta trong việc bảo vệ, phát huy vai trò biển đảo nước nhà. Từ đó, đẩy mạnh nền du lịch biển đảo góp phần xây dựng đất nước

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về du lịch biển đảo của Việt Nam, để sinh viên có thể hiểu hơn về tình hình phát triển du lịch ở vùng biển đảo. Sau khi học xong học phần này, sinh viên phải nắm được những kiến thức về nền tài nguyên biển đảo, nguồn lực phát triển du lịch biển đảo và các vấn đề liên quan đến bảo vệ chủ quyền biển đảo của nước ta để vận dụng vào chuyên ngành mình được học.

7. Cấu trúc nội dung học phần

Vấn đề 1: Tổng quan về biển đảo Việt Nam

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**

.1. Một số khái niệm về biển đảo Việt Nam	4.1.1, 4.1.2, 4.3
.2. Vấn đề chủ quyền trên biển đảo	4.1.1, 4.1.2, 4.3

Vấn đề 2: Vai trò của biển đảo ở Việt Nam

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
.1. Một số đặc điểm chung của biển đảo Việt Nam	4.1.2, 4.1.3, 4.3
.2. Tiềm năng của biển đảo Việt Nam	4.1.2, 4.1.3, 4.3
.3. Một số mặt hạn chế về biển đảo	4.1.2, 4.1.3, 4.3

Vấn đề 3: Du lịch biển đảo Việt Nam

Nội dung (kiến thức)	**Mục tiêu dạy - học**
3.1.Vai trò của biển đảo trong phát triển du lịch ở Việt Nam	4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.2, 4.3
3.2.Thực trạng phát triển ngành du lịch biển đảo ở Việt Nam	4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.2, 4.3

8. Hình thức tổ chức dạy - học

8.1. Lịch trình chung

Vấn đề	**Phân bổ số tiết cho hình thức dạy - học**					**Tổng**
	Lên lớp					
	Lý thuyết	**Bài tập**	**Thảo luận**	**Thực hành TT**	**Tự nghiên cứu**	
Vấn đề 1	8	0	0	0	16	24
Vấn đề 2	10	0	0	0	20	30
Vấn đề 3	12	0	0	0	24	36
Tổng	21	0	0	0	60	90

8.2. Điều kiện hỗ trợ để dạy - học học phần

Để thực hiện được các vấn đề của học phần cần đảm bảo những điều kiện sau:

- Giảng đường có đầy đủ ánh sáng, quạt, máy chiếu, âm thanh (mic) bảng, phấn, khăn lau bảng…

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Tham gia học trên lớp (TGH): *chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận…*	*điểm danh (trong các buổi lên lớp)*	30	SV hiểu được kiến thức trên lớp, nghiên cứu tốt tài liệu để tham gia thảo luận
2	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	*Viết (tuần 10)*	10	Sinh viên khái quát được kiến thức đã học. Vận dụng được kiến thức vào trong thực tiễn.
3	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	*Viết (tuần 15)*	10	SV khái quát được kiến thức và vận dụng kiến thức vào trong thực tiễn.
4	Thi kết thúc học phần (THP)	*Viết (theo lịch của phòng Đào tạo)*	50	Hệ thống được toàn bộ nội dung học phần và vận dụng vào trong thực tiễn.
ĐQT = (TGH × tr.số) + (KT ×tr.số) + (KTCK× tr.số)				
ĐHP = ĐQT + (THP× tr.số).				

10.2. Cách tính điểm

Xếp hạng	Thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm tín chỉ
Đạt			
Xuất sắc	9,0 - 10	A	4,0
Giỏi	8,0 - 8,9	B^+	3,5
Khá	7,0 - 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,0 - 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,0 - 5,9	C	2,0

Trung bình yếu	4,0 - **4.9**	D	**1,0**
Không đạt			
Kém	< 4,0	F	0

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm XB	Nhà XB	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Học	Tham khảo
1	Vũ Tự Lập	Địa lí tự nhiên Việt Nam Tập 1- 2 [1]	2006	NXB ĐHSP	Thư viện	X	
2	Nguyễn Thái Anh chủ biên	Bảo vệ chủ quyền Biển đảo Việt Nam [2]	2011	NXB Thời Đại	Thư viện		X
3	Nguyễn Minh Tuệ, Nguyễn Viết Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức	Cơ sở Địa lí kinh tế - xã hội [3]	1990	NXB ĐHSP1- Hà Nội	Thư viện		X
4	Nguyễn Viết Thịnh, Đỗ thị Minh Đức	] Giáo trình địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam tập 1, phần đại cương [4]	2000	NXB Giáo dục Hà Nội	Thư viện		X

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1 - 3	**Chương 1. Tổng quan về biển đảo Việt Nam** 1.1. Một số khái niệm về biển đảo Việt Nam 1.2 Vấn đề chủ quyền trên biển đảo	8	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.2, Chương 1 +Tra cứu nội dung về vấn đề chủ quyền trên biển đảo từ tài liệu [3]
4 - 7	**Chương 2. Vai trò của biển đảo ở Việt Nam** 2.1. Một số đặc điểm chung của biển đảo Việt Nam 2.2. Tiềm năng của biển đảo Việt Nam 2.3. Một số mặt hạn chế về biển đảo ở Việt Nam	10	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 2 +Tra cứu nội dung về tiềm năng và hạn chế của biển đảo Việt Nam
8 - 10	**Chương 3. Du lịch biển đảo Việt Nam** 3.1. Vai trò của biển đảo trong phát triển du lịch ở Việt Nam 3.2. Thực trạng phát triển ngành du lịch biển đảo ở Việt Nam	12	0	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung của Chương 3 +Tra cứu nội dung về thực trạng du lịch biển đảo ở Việt Nam -Tìm hiểu tài liệu [1], [2], [3],[4], [5] để rõ thực trạng phát triển du lịch biển đảo ở Việt Nam

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Thông qua Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học năm 2021

Hôm nay, vào lúc 08h00 ngày 05 tháng 03 năm 2021 tại Trường Đại học Kiên Giang. Hội đồng Khoa học và Đào tạo tổ chức cuộc họp thông qua đề án mở ngành đào tạo đại học trong năm học 2021 – 2022 như sau:

I. Thành phần

1. TS. Nguyễn Tuấn Khanh, Hiệu trưởng, Chủ tịch hội đồng;

2. PGS. TS. Thái Thành Lượm, Giảng viên cao cấp, Phó Chủ tịch thường trực;

3. TS. Nguyễn Văn Thành, Ban Giám hiệu, Phó Chủ tịch;

4. TS. Dương Văn Nhã, Trưởng phòng Phòng Hợp tác và Khoa học Công nghệ kiêm Trưởng khoa Khoa Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, thư ký;

5. TS. Đặng Thanh Sơn, Chủ tịch Hội đồng Trường, thành viên;

6. ThS. Trương Thị Tú Trân, Phó Trưởng khoa phụ trách Khoa Khoa học Thực phẩm và Sức khỏe, thành viên;

7. ThS. Trần Thị Ánh, Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Đào tạo, thành viên;

8. TS. Đỗ Lê Bình, Trưởng khoa Khoa Kỹ thuật – Công nghệ, thành viên;

9. ThS. Nguyễn Ngọc Hậu, Trưởng phòng Phòng Kế hoạch – Tài chính, thành viên;

10. ThS. Lê Thị Kiều Diễm, Phó trưởng phòng Phòng Đảm bảo chất lượng, thành viên;

11. TS. Nguyễn Trung Cang, Trưởng khoa Khoa Ngoại ngữ, thành viên;

12. ThS. Huỳnh Kim Thủy, Trưởng khoa Khoa Chính trị - Quốc phòng, thành viên;

13. ThS. Huỳnh Minh Trí, Phó Trưởng khoa phụ trách Khoa Thông tin và Truyền thông, thành viên;

14. TS. Danh Mô, Trưởng khoa Khoa Tài nguyên – Môi trường, thành viên;

15. TS. Nguyễn Hữu Thọ, Trưởng khoa Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn, thành viên;

16. TS. Ngô Văn Thiện, Trưởng khoa Khoa Kinh tế - Du lịch, thành viên.

Có mặt: 16/16 người; vắng 0 người.

II. Nội dung cuộc họp

Chủ tịch hội đồng nêu mục đích cuộc họp nhằm lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường để thông qua Đề án đăng ký mở ngành Du lịch và Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa đào tạo trình độ đại học cho năm học 2021 - 2022.

Đại diện Phòng Đào tạo thông qua nội dung đề án để các thành viên Hội đồng cho ý kiến. Hình thức cho ý kiến: bỏ phiếu cho từng ngành học (đồng ý hoặc không đồng ý). Số phiếu phát ra: 16 phiếu; số phiếu thu vào: 16 phiếu; số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu. Kết quả lấy ý kiến như sau:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ý kiến của thành viên Hội đồng	
			Đồng ý	Không đồng ý
1	7810101	Du lịch	16	0
2	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	16	0

Kết luận của Hội đồng

Đồng ý với đề án đăng ký mở hai ngành đào tạo như trên trong năm học 2021 - 2022. Đề nghị Hiệu trưởng giao phòng Đào tạo phối hợp với các Khoa chuyên môn bổ sung và hoàn tất hồ sơ đáp ứng điều kiện xin mở mã ngành đào tạo theo quy định.

Cuộc họp kết thúc lúc 9h30 cùng ngày.

Biên bản được tất cả các thành viên Hội đồng thống nhất thông qua./.

THƯ KÝ

Dương Văn Nhã

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

- Thạc sĩ chuyên ngành: Công tác tư tưởng

Năm cấp bằng: 2014

Nơi đào tạo: Học viện Báo chí và Tuyên truyền

- Tiến sĩ chuyên ngành: Văn hóa học

Năm cấp bằng: 2020

Nơi đào tạo: Trường Đại học Trà Vinh

Tên luận án: Giá trị văn hóa Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở Tây Nam Bộ

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: cử nhân

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
9/2002-11/2014	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kiên Giang	Giảng viên, Phó phòng
12/2014 đến 10/2020	Trường Đại học Kiên Giang	Giảng viên, Trưởng phòng
10/2020 đến nay	Trường Đại học Kiên Giang	Giảng viên, Trưởng Khoa

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Nhà nước, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Văn hóa trong phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ	2020	Nhà nước	Thành viên
2	Đánh gía thực trạng và giải pháp phát triển làng chài Hàm Ninh gắn với phát triển du lịch ở Phú Quốc	2019/2020	Trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên bài báo công trình	Năm công bố	Tên tạp chí

Phụ lục IV

(Kèm theo Thông tư số: 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017

của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC:

Họ và tên: Nguyễn Hữu Thọ Giới tính: Nam

Ngày sinh: 12/03/1980 Nơi sinh: Hồng Dân, Bạc Liêu

Quê quán: Ấp Ba Đình, X. Vĩnh Lộc, H. Hồng Dân, T. Bạc Liêu

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2020, Việt Nam

Chức danh khoa học cao nhất:

Chức vụ, công việc hiện nay: Trưởng Khoa Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn – Trường Đại học Kiên Giang

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trường Đại học Kiên Giang

Địa chỉ liên lạc: Số 320A, QL61, Thị trấn Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang

Điện thoại liên hệ: 0917866369 Email: nhtho@vnkgu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Tại chức;

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ;

Ngành học: Sư Phạm Chuyên ngành: Khoa học Địa lí

Nước đào tạo: Việt Nam

Năm tốt nghiệp: 2002

Bằng đại học 2: Chính trị học Năm tốt nghiệp: 2005;

Bằng đại học 2: Cử nhân Anh Văn Năm tốt nghiệp: 2012;

Bằng đại học 2: Cử nhân Luật Năm tốt nghiệp: 2017.

2. Sau đại học:

1	Nâng cao hiệu quả hoạt động của làng chài Hàm Ninh, Phú quốc	2021	Văn hóa và nguồn lực
2	Giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở tỉnh Kiên Giang hiện nay	2014	Tuyên giáo Online
3	Giáo dục lý tưởng cách mạng cho đoàn viên, thanh niên Trường Cao đẳng Cộng đồng Kiên Giang theo di nguyện chủ tịch Hồ Chí Minh, thông qua giao lưu, hợp tác quốc tế	2015	Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp tỉnh
4	Vai trò của ngôi chùa trong xây dựng nông thôn mới ở cộng đồng người Khmer tỉnh Kiên Giang	2018	Dân tộc học
5	Những rào cản của việc phát huy giá trị văn hóa Khmer trong xây dựng nông thôn mới	2018	Kỷ yếu hội thảo khoa học (ISBN)
6	Một vài suy nghĩ về mối quan hệ giữa giá trị văn hóa Khmer với xây dựng nông thôn mới ở vùng Tây Nam bộ hiện nay.	2019	Dân tộc học
7	Văn hóa Khmer với vấn đề xây dựng nông thôn mới	2020	NXB Đại học Cần Thơ
8	Culture and its relationship with the grassroots political system building	2021	PalArch' Journal of Archaeology of Egypt/ Egyptology
9	Dynamism and creativity of Vietnamese: A case study og the south of Vietnam.	2021	Ilkogretim Online – Elementary Education Online
10	Pagodas in the spiritual life of the Vietnamese: Reseach on Khmer pagodas in the southwestern region of Vietnam.	2021	Journal of Natural remedies
11	The Khmer pagoda and its role in building new countryside in Kien Giang provine.	2021	Journal of Natural remedies

Xác nhận của cơ quan

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

Kiên Giang, Ngày 13 tháng 02 năm 2021

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

TS. Nguyễn Hữu Thọ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2020

GIẤY CHỨNG NHẬN
Về việc hoàn thành nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở năm 2020

Tên nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ: " **Đánh giá thực trạng và giải pháp phát triển làng chài Hàm Ninh gắn với phát triển du lịch ở Phú Quốc**".

Cấp nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ: Đề tài cấp cơ sở

Đơn vị chủ trì thực hiện đề tài: Phòng Đảm bảo chất lượng

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Hữu Thọ, Trưởng khoa Khoa Sư phạm và xã hội nhân văn.

Cá nhân tham gia:

- ThS. Huỳnh Trung Bảo, Giảng viên Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn;

- ThS. Trần Văn Dung, Giảng viên Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn.

Hội đồng đánh giá, nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện đề tài Khoa học và Công nghệ được thành lập theo quyết định số 1208/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang. Họp nghiệm thu chính thức ngày 30 tháng 11 năm 2020 tại Trường Đại học Kiên Giang.

Kết quả: Khá.

Chủ nhiệm đề tài đã nộp đầy đủ hồ sơ sau nghiệm thu theo quy định./.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

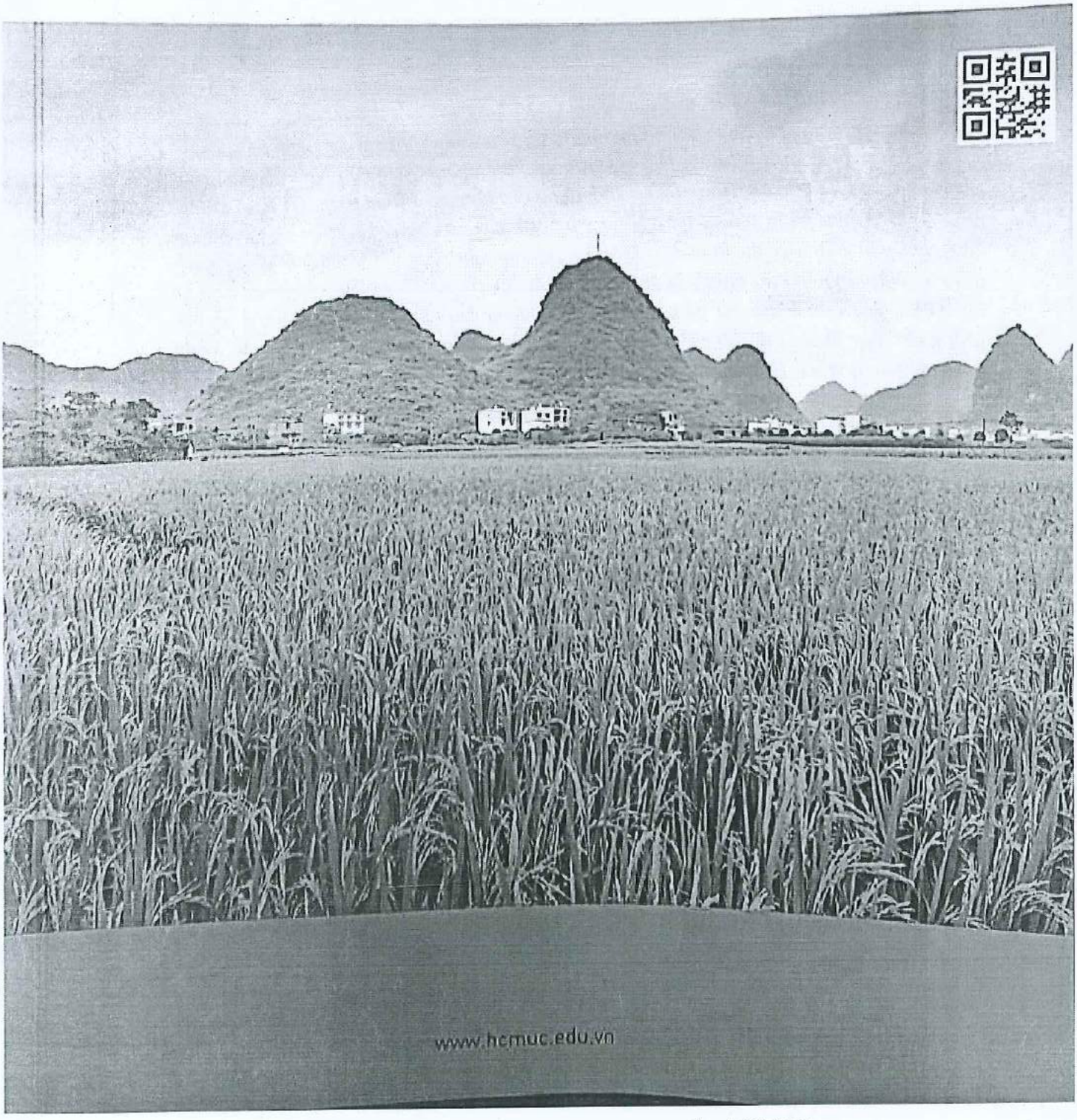
Nguyễn Tuấn Khanh

ISSN 2354 - 0907

TẠP CHÍ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA TP. HỒ CHÍ MINH

Văn hóa & nguồn lực

Số 1 (25)/2021



Scanned with CamScanner

Số 1 (25)/2021

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG DU LỊCH CỦA LÀNG CHÀI HÀM NINH, PHÚ QUỐC

TS. Nguyễn Hữu Thọ
ThS. Huỳnh Chi

Tóm tắt:

Làng chài Hàm Ninh được biết đến là một làng chài hoang sơ, yên bình nằm dưới chân núi Hàm Ninh thuộc địa bàn xã Hàm Ninh về phía Bắc đảo Phú Quốc. Đến nay làng chài Hàm Ninh tồn tại và phát triển thu hút nhiều lao động, sản phẩm có đầu ra và ngày càng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân. Trong bài nghiên cứu này chúng tôi tiến hành khảo sát và phân tích thực trạng hoạt động của làng chài Hàm Ninh. Từ đó có những nhận định về tiềm năng phát triển và gợi ý một số đề xuất nhằm phát triển hoạt động của làng chài gắn liền với du lịch. Để đạt được những mục đích này chúng tôi đã sử dụng phương pháp nghiên cứu chính là điều tra xã hội học với sự hỗ trợ của phần mềm xử lí số liệu SPSS. Kết quả khảo sát cho thấy các hoạt động của làng chài Hàm Ninh đang dần phát triển. Tuy nhiên cần có sự gắn kết mô hình làng nghề với du lịch để khai thác tối đa tiềm năng du lịch mà làng chài Hàm Ninh đang có.

Từ khóa: *Làng chài, Hàm Ninh, hoạt động kinh doanh, hoạt động du lịch, tiềm năng.*

1. Sự cần thiết nghiên cứu

Không chỉ nổi tiếng bởi cảnh quan và con người, làng chài Hàm Ninh Phú Quốc còn được biết đến là nơi có nghề đánh bắt hải sản được ngư dân gắn bó rất mật thiết, mang tính cha truyền con nối qua nhiều năm chẳng thay đổi. Làng chài Hàm Ninh đã góp phần rất lớn vào việc phản ánh cuộc sống gắn liền với thiên nhiên của người dân nơi đây. Tuy nhiên, hiện nay do chưa có mô hình cụ thể nên hoạt động của làng chài chủ yếu là tự phát nên hoạt động của làng chài Hàm Ninh gặp nhiều khó khăn phải đương đầu, trong đó trên 80% không đủ vốn đầu tư đổi mới kỹ thuật, mở rộng quy mô sản xuất, lao động thiếu, công tác xúc tiến chưa được quan tâm....các nhà kinh doanh, khai thác du lịch chỉ chú trọng việc thu hút khách nhưng chưa đi sâu nghiên cứu mối liên hệ và mô hình phát triển làng nghề kết hợp với du lịch nên hoạt động của làng chài thiếu bền vững và khả năng khó bảo tồn và phát triển hoạt động của làng chài.

Nghiên cứu về "Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động du lịch của làng chài Hàm Ninh" được hình thành với mong muốn giúp cho các hộ tham gia hoạt động kinh doanh ở làng chài Hàm Ninh đánh giá một cách tổng quát về hoạt động sản xuất của họ. Ngoài ra các cơ quan quản lí ở địa phương có thể dựa vào kết quả của nghiên cứu này làm cơ sở khoa học để đưa ra những chính sách phù hợp với tình hình thực tế, bảo tồn và phát triển làng chài truyền thống.

Scanned with CamScanner

Tạp chí VĂN HÓA & NGUỒN LỰC
Số 1 (25)/2021 ISSN 2354 - 0907

MỤC LỤC

VĂN HÓA

3 NGUYỄN NGỌC THƠ
Tiếp cận nghiên cứu văn hóa học đường

24 NGUYỄN THỊ NGỌC HIẾU, ĐẶNG ĐẶNG THƯ
Bước đầu bàn về mối quan hệ giữa tư tưởng của các tôn giáo nội sinh và tính cách người Việt vùng Tây Nam Bộ

55 ĐOÀN MINH NGỌC
- Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển Văn hóa - Nghệ thuật ở Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh hội nhập quốc tế

NGUỒN LỰC

41 PHẠM LAN OANH
- Tưởng niệm nhân vật lịch sử Thiên hộ Võ Duy Dương và Đốc binh Nguyễn Tấn Kiều ở Nam Bộ

49 NGUYỄN THỊ THU THỦY
- Công viên Muskau - Di sản văn hóa thế giới của Ba lan và Đức

57 NGUYỄN HỮU THỌ, HUỲNH CHI
- Nâng cao hiệu quả hoạt động du lịch của làng chài Hàm Ninh, Phú Quốc

64 LÊ THỊ THANH TÂM
- Miền đất Nam Bộ đầu thế kỷ XX qua tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh

THÔNG TIN TRAO ĐỔI

76 NGUYỄN HẢI GIAN
- Xây dựng thư viện điện tử tại Trung tâm Thông tin, Thư viện trường Đại học Văn hóa Thành Phố Hồ Chí Minh

84 NGUYỄN ĐỨC LỘC, NGUYỄN THỊ TUYẾT THANH
- Đặc điểm nhận thức của người trẻ về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

96 TẠ THỊ PHẤN
- Mục tiêu học tập của sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư

106 CHU PHẠM MINH HẰNG
- Tuổi trẻ văn hóa: Sôi nổi các hoạt động chào mừng kỷ niệm 90 năm ngày [illegible] Thanh Niên Cộng Sản Hồ Chí Minh

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE RECTOR OF
TRA VINH UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF DOCTOR OF PHILOSOPHY
CULTURE STUDIES

Upon: (Mr, Ms) **NGUYEN HUU THO**

Born on: March 12th, 1980

Given under the seal of
TRA VINH UNIVERSITY
Tra Vinh, January 19th, 2021

Serial number: TVU00004
Reference number: NCS15VH.001.21

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Cấp

BẰNG TIẾN SĨ
VĂN HÓA HỌC

Cho: **NGUYỄN HỮU THỌ**

Sinh ngày: 12/3/1980

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Chứng thực 000097 Quyển số 01-SCT/BS
Ngày 01-02-2021
TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP TP RẠCH GIÁ
Dương Thanh Tân

Trà Vinh, ngày 19 tháng 01 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. PHẠM TIẾT KHÁNH

Số hiệu: TVU 00004
Số vào sổ cấp bằng: NCS15VH.001.21

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



BẰNG TIẾN SĨ

Phụ lục IV

(Kèm theo Thông tư số: 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: HUỲNH TRUNG BẢO Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 27/10/1995 Nơi sinh: Kiên Giang

Quê quán: Mỹ Lâm – Hòn Đất – Kiên Giang Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm, nước nhận học vị: 2019

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu):

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu):

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số nhà 215, tổ 14, ấp Mỹ Hưng, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Điện thoại liên hệ: CQ: NR: DĐ: 0983991313

Fax: Email: htbao@vnkgu.edu.vn

Số CMND: 371798783 Ngày cấp: 21/05/2012 Nơi cấp : Công an tỉnh Kiên Giang

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: chính quy

Nơi đào tạo: Đại học Quốc tế Hồng Bàng;

Ngành học: Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành);

Nước đào tạo: Việt Nam; Năm tốt nghiệp: 2017

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Năm cấp bằng: 2019;

Nơi đào tạo: Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

3. Ngoại ngữ: Tiếng Anh Mức độ sử dụng: Bậc 3

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
Năm 2017 - 02/2021	Trường Cao đẳng Miền Nam	Giảng dạy
03/2021 - Nay	Trường Đại học Kiên Giang	Giảng dạy

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Giải pháp phát huy tiềm năng du lịch thông qua các sự kiện văn hóa ở thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	2017/2018	Cấp trường	Thư kí
2	Đánh giá thực trạng và giải pháp phát triển làng chài Hàm Ninh gắn với phát triển du lịch ở Phú Quốc	2019/2020	Cấp trường	Thư kí
3	Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ du lịch tại huyện đảo Phú Quốc – tỉnh Kiên Giang	2019/2020	Luận văn	Tác giả

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí

Kiên Giang, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Xác nhận của cơ quan

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Văn Thành

Người khai ký tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

ThS. Huỳnh Trung Bảo

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 16 tháng01 năm 2019

GIẤY CHỨNG NHẬN
Về việc hoàn thành nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở năm 2017

Tên nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ: Đề tài "**Giải pháp phát huy tiềm năng du lịch thông qua các sự kiện văn hóa ở thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang**".

Cấp nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ: Đề tài cấp cơ sở

Đơn vị chủ trì thực hiện đề tài: Trung tâm Thông tin – Thư viện

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Huỳnh Thanh Thêm, Phó trưởng bộ môn Xã hội, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn.

Cá nhân tham gia:

- Huỳnh Trung Bảo, Trường Cao đẳng Miền Nam;

- Trần Văn Dung, Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Sài Gòn.

Hội đồng đánh giá, nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện đề tài Khoa học và Công nghệ được thành lập theo quyết định số 535/QĐ-ĐHKG ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang. Họp nghiệm thu chính thức ngày 13 tháng 12 năm 2018 tại Trường Đại học Kiên Giang.

Kết quả: Đạt.

Chủ nhiệm đề tài đã nộp đầy đủ hồ sơ sau nghiệm thu theo quy định./.

HIỆU TRƯỞNG
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2020

GIẤY CHỨNG NHẬN
Về việc hoàn thành nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở năm 2020

Tên nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ: "**Đánh giá thực trạng và giải pháp phát triển làng chài Hàm Ninh gắn với phát triển du lịch ở Phú Quốc**".

Cấp nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ: Đề tài cấp cơ sở

Đơn vị chủ trì thực hiện đề tài: Phòng Đảm bảo chất lượng

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Hữu Thọ, Trưởng khoa Khoa Sư phạm và xã hội nhân văn.

Cá nhân tham gia:

- ThS. Huỳnh Trung Bảo, Trường Cao đẳng Miền Nam;

- ThS. Trần Văn Dung, Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Sài Gòn.

Hội đồng đánh giá, nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện đề tài Khoa học và Công nghệ được thành lập theo quyết định số 1208/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang. Họp nghiệm thu chính thức ngày 30 tháng 11 năm 2020 tại Trường Đại học Kiên Giang.

Kết quả: Khá.

Chủ nhiệm đề tài đã nộp đầy đủ hồ sơ sau nghiệm thu theo quy định./.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

PRESIDENT OF

HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY (HUTECH)

confers

THE DEGREE OF MASTER

OF TOURISM AND HOSPITALITY MANAGEMENT

Upon: (Mr, Ms) **HUYNH TRUNG BAO**

Born on: **27/10/1995**

Given under the seal of

Ho Chi Minh City University of Technology (HUTECH)

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 1867 Quyển Số: 01/2021/SCT/BS

Ngày 09-03-2021

CÔNG CHỨNG VIÊN

Serial number: A 206275

Reference number: DKC19TH00280

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1

Bùi Đức Thiện

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ TP. HỒ CHÍ MINH

cấp

BẰNG THẠC SĨ

QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH

Cho: **HUỲNH TRUNG BẢO**

Sinh ngày **27/10/1995**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GS. TSKH. Hồ Đắc Lộc

Số hiệu: A 206275

Số vào sổ cấp bằng: DKC19TH00280

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



BẰNG THẠC SĨ

Phụ lục IV

(Kèm theo Thông tư số: 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **TRẦN VĂN DUNG** Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh:12/03/1977 Nơi sinh: Phú Yên

Quê quán: Phú Yên Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm, nước nhận học vị: 2020, Việt Nam

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Giảng viên

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn, Trường Đại học Kiên Giang

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Kí túc xá Trường Đại học Kiên Giang

Điện thoại liên hệ: CQ: NR: DĐ: 0918217459

Fax: Email:trandungduhahieu2019@gmail.com

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Tp.HCM

Ngành học: Sư phạm Anh ngữ

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp:1999

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành Năm cấp bằng: 2020

Nơi đào tạo: Trường Đại học Công nghệ TP.HCM (Hutech).

3. Ngoại ngữ: Tiếng Anh Mức độ sử dụng: thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
Từ 2002-2007	VungTauTourist	HDV du lịch quốc tế
Từ 2007-2011	VungTauTourist	Giám đốc lữ hành
Từ 2012-2013	Khách sạn Dầu khí PTSC	Trưởng phòng lữ hành
Từ 2014-2016	ALPHA Travel	Giám đốc
Từ 2016-02/2021	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Sài Gòn	Giảng dạy

Từ 03/2021- nay	Trường Đại học Kiên Giang	Giảng dạy

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Giải pháp phát huy tiềm năng du lịch thông qua các sự kiện văn hóa ở thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	2017/2018	Cấp trường	Thành viên
2	Đánh giá thực trạng và giải pháp phát triển làng chài Hàm Ninh gắn với phát triển du lịch ở Phú Quốc	2019/2020	Cấp trường	Thành viên
3	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định của du khách nội địa tiếp tục quay lại chọn dịch vụ du lịch lữ hành của Công ty VungTauTourist.	2019/2020	Luận văn	Tác giả

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí

Kiêng Giang, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Xác nhận của cơ quan

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Văn Thành

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

ThS. Trần Văn Dung

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2019

GIẤY CHỨNG NHẬN
Về việc hoàn thành nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở năm 2017

Tên nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ: Đề tài "**Giải pháp phát huy tiềm năng du lịch thông qua các sự kiện văn hóa ở thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang**".

Cấp nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ: Đề tài cấp cơ sở

Đơn vị chủ trì thực hiện đề tài: Trung tâm Thông tin – Thư viện

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Huỳnh Thanh Thêm, Phó trưởng bộ môn Xã hội, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn.

Cá nhân tham gia:

- Huỳnh Trung Bảo, Trường Cao đẳng Miền Nam;

- Trần Văn Dung, Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Sài Gòn.

Hội đồng đánh giá, nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện đề tài Khoa học và Công nghệ được thành lập theo quyết định số 535/QĐ-ĐHKG ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang. Họp nghiệm thu chính thức ngày 13 tháng 12 năm 2018 tại Trường Đại học Kiên Giang.

Kết quả: Đạt.

Chủ nhiệm đề tài đã nộp đầy đủ hồ sơ sau nghiệm thu theo quy định./.

HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2020

GIẤY CHỨNG NHẬN
Về việc hoàn thành nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở năm 2020

Tên nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ: "**Đánh giá thực trạng và giải pháp phát triển làng chài Hàm Ninh gắn với phát triển du lịch ở Phú Quốc**".

Cấp nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ: Đề tài cấp cơ sở

Đơn vị chủ trì thực hiện đề tài: Phòng Đảm bảo chất lượng

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Hữu Thọ, Trưởng khoa Khoa Sư phạm và xã hội nhân văn.

Cá nhân tham gia:

- ThS. Huỳnh Trung Bảo, Trường Cao đẳng Miền Nam;

- ThS. Trần Văn Dung, Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Sài Gòn.

Hội đồng đánh giá, nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện đề tài Khoa học và Công nghệ được thành lập theo quyết định số 1208/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang. Họp nghiệm thu chính thức ngày 30 tháng 11 năm 2020 tại Trường Đại học Kiên Giang.

Kết quả: Khá.

Chủ nhiệm đề tài đã nộp đầy đủ hồ sơ sau nghiệm thu theo quy định./.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

PRESIDENT OF

HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY (HUTECH)

confers

THE DEGREE OF MASTER

IN TOURISM AND HOSPITALITY MANAGEMENT

Upon: Mr. Ms. TRAN VAN DUNG

Born on: 12/3/1977

Given under the seal of

Ho Chi Minh City University of Technology (HUTECH)

Serial number: A 206432

Reference number: DKC20TH00032

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ TP. HỒ CHÍ MINH

cấp

BẰNG THẠC SĨ

QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH

Cho: TRẦN VĂN DUNG

Sinh ngày 12/3/1977

TP. Hồ Chí Minh ngày 09 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

GS. TSKH. Hồ Đắc Lộc

Số hiệu: A 206432

Số vào sổ cấp bằng: DKC20TH00032

Phụ lục IV

(Kèm theo Thông tư số: 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Huỳnh Thanh Thêm** Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 1978

Nơi sinh: Ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Quê quán: Ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm, nước nhận học vị: 2012, Việt Nam

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ : Giảng viên Khoa Sư phạm Xã hội và Nhân văn

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trường Đại học Kiên Giang

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Điện thoại liên hệ: CQ: 02973623232 DĐ: 0919881636

Fax: Email: htthem@vnkgu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: chính quy;

Nơi đào tạo: Đại học Sư phạm Huế;

Ngành học: Sư phạm tiếng Anh;

Nước đào tạo: Việt Nam; Năm tốt nghiệp: 2001.

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Việt Nam học;

Năm cấp bằng: 2012;

Nơi đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TPHCM – Đại học Quốc Gia TPHCM.

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: Khá

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
01/03 2004 đến 07/2013	Trường THPT Vĩnh Hòa Hưng Bắc – Gò Quao	Giảng dạy tiếng Anh
07/2013 đến 2015	Trường Nghiệp vụ Văn hóa Thông Kiên Giang – Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Kiên Giang	Giảng dạy: Văn hóa, Du lịch và tiếng Anh
2015 đến nay	Trường Đại học Kiên Giang	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
01	Giải pháp phát huy tiềm năng du lịch thông qua các sự kiện văn hóa ở thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	2017/2018	Cấp Trường	Chủ nhiệm đề tài
02	Trường Đại học Kiên Giang - Phát triển và Hội nhập	2015	Hội thảo khoa hoc lần I – năm 2015	Đồng tác giả TS. Nguyễn Hữu Hạnh

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
01	Tình hình sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng Khmer ở thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	2017	Tạp chí "Phát triển Khoa học và Công nghệ" – Đại học Quốc Gia TPHCM
02	Tình hình sử dụng ngôn ngữ	2018	Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo

	của cộng đồng Hoa ở thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang		dục
03	Đánh giá mức thu hút du khách thông qua lễ hội văn hóa tại Hà Tiên tỉnh Kiên Giang	2019	Tạp chí "Phát triển Khoa học và Công nghệ" – Đại học Quốc Gia TPHCM
04	Giải pháp duy trì phát triển loại hình Du lịch Văn hóa tại Hà Tiên	2018	Tạp chí khoa học Trường Đại học Sư phạm TP.HCM (tập 5, số 11 năm 2018)

Kiên Giang, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Người khai kí tên

(Ghi rõ chữ danh, học vị)

ThS. Huỳnh Thanh Thêm

Xác nhận của cơ quan

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2019

GIẤY CHỨNG NHẬN
Về việc hoàn thành nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở năm 2017

Tên nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ: Đề tài "**Giải pháp phát huy tiềm năng du lịch thông qua các sự kiện văn hóa ở thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang**".

Cấp nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ: Đề tài cấp cơ sở

Đơn vị chủ trì thực hiện đề tài: Trung tâm Thông tin – Thư viện

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Huỳnh Thanh Thêm, Phó trưởng bộ môn Xã hội, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn.

Cá nhân tham gia:

- Huỳnh Trung Bảo, Trường Cao đẳng Miền Nam;

- Trần Văn Dung, Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Sài Gòn.

Hội đồng đánh giá, nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện đề tài Khoa học và Công nghệ được thành lập theo quyết định số 535/QĐ-ĐHKG ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang. Họp nghiệm thu chính thức ngày 13 tháng 12 năm 2018 tại Trường Đại học Kiên Giang.

Kết quả: Đạt.

Chủ nhiệm đề tài đã nộp đầy đủ hồ sơ sau nghiệm thu theo quy định./.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Tuấn Khanh

The Holy Land of Viet Nam Studies

Xin gửi email về:

thanhdiavietnamhoc@gmail.com bantuthu1965@gmail.com



Du lịch

Giải pháp DUY TRÌ và PHÁT TRIỂN loại hình DU LỊCH VĂN HÓA tại HÀ TIÊN

01/04/2020 thanhdiavnh

Lượt xem: 258

Solutions to the maintenance and development of cultural tourism in Ha Tien

HUỲNH THANH THÊM* , NGUYỄN MINH TUẤN



Phỏng vấn PGS.TS Sử học NGUYỄN MẠNH HÙNG (Viện trưởng Viện nghiên cứu Việt Nam học) về ngày Tết

Activate Windows
Go to Settings to activate Windows.

Giải pháp DUY TRÌ và PHÁT TRIỂ
File | C:/Users/Admin/Desktop/Giải%20pháp%20DUY%20TRÌ%20và%20PHÁT%20TRIỂN%20loại%20hình%20DU%20LỊCH%20VĂN%20HÓA%20ta...

(Trường Đại học Kiên Giang)

TÓM TẮT

Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu về các giải pháp duy trì và phát triển loại hình du lịch văn hóa tại Hà Tiên. Cụ thể, chúng tôi sẽ trình bày và phân tích hai nhóm giải pháp: nhóm giải pháp duy trì loại hình du lịch văn hóa qua lễ hội truyền thống, và nhóm giải pháp phát triển loại hình du lịch văn hóa thông qua khai thác tối đa giá trị văn hóa địa phương.

Từ khóa: giải pháp, phát triển loại hình, du lịch văn hóa, Hà Tiên.

ABSTRACT

The article presents results of the study about solutions to the maintenance and development of cultural tourism in Ha Tien. In particular, we presented and analysed two groups of solutions: maintaining cultural tourism through traditional festivals and developing cultural tourism through optimal exploitation of local cultural values.

Keywords: solution, development, cultural tourism, Ha Tien.

x

x x

1. Mở đầu

Trước đây, Hà Tiên là một vùng trù phú, có biển, núi non, với các thắng cảnh thiên nhiên hùng vĩ. Nơi đây đã sớm trở thành nơi giao thương sầm uất nhưng chưa thuộc quyền cai quản của vương quốc nào. Năm 1708, Mạc Cửu là người tìm ra và cùng dân khai khẩn vùng đất, đã lập sớ dâng đất lên Chúa Nguyễn Phúc Chu, Chúa Nguyễn đặt tên cho vùng đất là "Hà Tiên" và sắc phong Mạc Cửu làm Tổng binh, tước Cửu Ngọc Hầu. Mạc Cửu và con trai Mạc Thiên Tích, qua 30 năm, đã xây dựng Hà Tiên thành đô thị có cảng khẩu quốc tế, có cung điện Phương Thành, đồn lũy Giang Thành, có đội thủy quân bảo vệ thương thuyền trên vùng biển.

hội) về ngày Tết

Tìm kiếm

WEB HYBRID – NÓI & NGHE

WEB HYBRID - NÓI & NGHE

Nhà sáng lập

Thánh địa VIỆT NAM HỌC – Kính chào QUÝ ĐỘC GIẢ

23/06/2019 thanhdiavnh Chức năng bình luận bị tắt

Trang web THÁNH ĐỊA VIỆT NAM HỌC – https://thanhdiavietnamhoc.com được thành lập ngày 3/6/2019 theo sáng kiến của PGS.TS Sử học NGUYỄN MẠNH HÙNG với mục đích chia sẻ những tư liệu mà Giáo sư đã sưu tập, biên soạn từ hơn 50 năm qua...

The Holy Land of Vietnam Studies

INTERNET OF THINGS FOR VIETNAM STUDIES

Activate Windows
Go to Settings to activate Windows.

ENG 3:57 PM

Giải pháp DUY TRÌ và PHÁT TRIỂ
File C:/Users/Admin/Desktop/Giải%20pháp%20DUY%20TRÌ%20và%20PHÁT%20TRIỂN%20loại%20hình%20DU%20LỊCH%20VĂN%20HÓA%20ta...

vùng đất là "Hà Tiên" và sắc phong Mạc Cửu làm Tổng binh, tước Cửu Ngọc Hầu. Mạc Cửu và con trai Mạc Thiên Tích, qua 30 năm, đã xây dựng Hà Tiên thành đô thị có cảng khẩu quốc tế, có cung điện Phương Thành, đồn lũy Giang Thành, có đội thủy quân bảo vệ thương thuyền trên vùng biển.

2. Kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích và mô tả tình hình du lịch Hà Tiên nói chung và hoạt động thu hút du khách tham quan lễ hội tại Hà Tiên nói riêng.

- *Những ưu điểm nổi bật trong hoạt động du lịch Hà Tiên*

Ngành du lịch Hà Tiên đã nhìn thấy lợi thế lớn nhất về du lịch địa phương như sau:

Một là, chính quyền địa phương đã có nhiều phương án để bảo vệ an toàn cho du khách;

Hai là, Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã Hà Tiên đã có giải pháp khắc phục nạn làm giả của các đơn vị kinh doanh du lịch tại địa phương;

Ba là, lãnh đạo địa phương đã có nhiều quan tâm và đầu tư cho hoạt động quảng bá du lịch của địa phương.

UBND tỉnh chỉ đạo và đưa ra nhiều điểm du lịch trọng điểm tại Hà Tiên được quy hoạch và đầu tư phát triển phục vụ và nhiều chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực du lịch tại Hà Tiên, nhằm thu hút đầu tư và tạo sự liên kết vùng du lịch giữa Hà Tiên với các địa phương khác.

- *Những hạn chế chính của du lịch Hà Tiên*

Bên những ưu điểm nổi bật trong hoạt động du lịch ở Hà Tiên còn có một số hạn chế cơ bản như sau:

– Ban quản lí Du lịch chưa xác định lợi thế nào là lợi thế lớn nhất và khác biệt nhất so với các địa phương khác trong tỉnh và trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

The Holy Land of Vietnam Studies
INTERNET OF THINGS FOR VIETNAM STUDIES


Top-15 bài viết được xem nhiều

Suy nghĩ về TÍNH CÁCH của CON NGƯỜI VIỆT NAM (12.213)
VĂN HOÁ NÔNG NGHIỆP trong TỤC NGỮ CA DAO về LAO ĐỘNG SẢN XUẤT
Sài Gòn – HÒN NGỌC VIỄN ĐÔNG – Tập 1 (Những bước chân hóa thạch) (10.462)
TIẾNG LÓNG (Phần 1) (10.293)
Một số ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN của VĂN HOÁ LÀNG XÃ CỔ TRUYỀN ở vùng ĐỒNG BẰNG CHÂU THỔ BẮC BỘ (9.402)
Những YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG đến SỰ THAY ĐỔI KĨ NĂNG QUẢN LÍ CẢM XÚC của GIÁO VIÊN MẦM NON tại THÀNH (7.553)

Activate Windows
Go to Settings to activate Windows.

ENG 3:59 PM

minh chung du lich - lhnhu@vnk × Giải pháp DUY TRÌ và PHÁT TRIỂ × +
thanhdiavietnamhoc.com/giai-phap-duy-tri-va-phat-trien-loai-hinh-du-lich-van-hoa-tai-ha-tien/

– Cơ sở hạ tầng liên vùng và cơ sở vật chất kĩ thuật du lịch, mặc dù có sự quan tâm đầu tư nhưng vẫn chưa thấy sự đóng góp rõ ràng vào du lịch.

– Công tác đào tạo nguồn nhân lực phục vụ du lịch tuy có sự quan tâm và hỗ trợ từ chính quyền địa phương nhưng mức độ đầu tư vẫn chưa thích đáng so với nhu cầu nguồn nhân lực phục vụ du lịch tại Hà Tiên.

- *Những ưu điểm của lễ hội tại Hà Tiên*

Trong hoạt động du lịch ở Hà Tiên, phần lễ hội có một số ưu điểm như sau:

– Công tác tuyên truyền được triển khai với nhiều hình thức, nội dung và mục tiêu rõ ràng.

– Phần lễ hội đã tạo ra được những ấn tượng tốt đẹp về hình ảnh, đất nước con người Hà Tiên trong lòng du khách.

– Chính quyền địa phương rất quan tâm đến công tác an ninh trật tự trước trong và sau lễ hội, đã triển khai nhiều hoạt động nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho du khách và người dân địa phương tham quan thưởng thức lễ hội.

– Quá trình chuẩn bị và tổ chức triển khai các hoạt động của lễ hội đã được các ngành, các cấp từ tỉnh đến địa phương quán triệt sâu sắc và có nhiều cố gắng thực hiện tốt phần việc được phân công đúng kế hoạch của Ban Tổ chức.

– Quy mô hoạt động các lễ hội ngày càng được nâng lên, chất lượng tổ chức ngày càng sát với thực tế và phù hợp với nguyện vọng của người dân.

thống văn hóa Việt Nam (3.207)
Sự cần thiết phân biệt các KHÁI NIỆM TỪ GỐC, TỪ MƯỢN, TỪ NGOẠI LAI và TỪ NGOẠI trong nghiên cứu từ vựng tiếng Việt
Thiên nhiên trong Thơ viết cho Thiếu nhi của một số nhà thơ Việt Nam hiện đại (3.078)
Tìm đường vào THÁNH ĐỊA VIỆT NAM HỌC (Phần 1) (2.971)
NGỮ NGHĨA _ VĂN HOÁ của các THÀNH TỐ chỉ ĐỘNG VẬT trong THÀNH NGỮ TÀY _ VIỆT (2.950)
(2.816)

Truyện Kiều

Truyện Kiều

Vai trò của giới nho thương người Hoa Chợ Lớn trong việc truyền bá Truyện Kiều ở Nam Bộ

12/06/2020 thanhdiavnh Chức năng bình luận bị tắt

Truyện Kiều là kiệt tác văn học của thi hào

Go to Settings to activate Windows.
Giải pháp DUY TR...html
Hiển thị tất cả
ENG 4:00 PM

minh chung du lich - lhnhu@vnk × Giải pháp DUY TRÌ và PHÁT TRIỂ × +
thanhdiavietnamhoc.com/giai-phap-duy-tri-va-phat-trien-loai-hinh-du-lich-van-hoa-tai-ha-tien/

công tác chuẩn bị chưa thật sự chu đáo và kịp thời. Hoạt động quảng bá chỉ tập trung thực hiện tại Hà Tiên

3. Giải pháp duy trì và phát triển loại hình du lịch văn hóa tại Hà Tiên

3.1. Giải pháp duy trì loại hình du lịch văn hóa qua lễ hội truyền thống

Hà Tiên đã xác định ba loại hình du lịch chiến lược để thúc đẩy kinh tế du lịch tại địa phương gồm: du lịch biển đảo, du lịch sinh thái và du lịch văn hóa. Trong đó, du lịch văn hóa tại Hà Tiên được thể hiện qua các lễ hội truyền thống như Lễ hội Tao đàn Chiêu Anh Các, Lễ giỗ Đức khai trấn Mạc Cửu, Lễ giỗ Mạc Mi Cô. Qua khảo sát thực địa và trao đổi với chuyên viên Phòng Văn hóa Hà Tiên thì chủ yếu du khách tham quan Lễ hội Tao đàn Chiêu Anh Các, vì lễ hội này được diễn ra vào rằm tháng Giêng, vào mùa du lịch của Hà Tiên; trong khi hai lễ hội còn lại diễn ra ngoài mùa du lịch (mùa mưa ở miền Nam) nên lượng du khách đến tham quan rất ít.

Như vậy, để duy trì được loại hình du lịch văn hóa thông qua lễ hội truyền thống tại Hà Tiên thì phải tìm cách thu hút du khách đến với các lễ hội đặc sắc này.

3.1.1. Xác định rõ khách hàng mục tiêu

Du lịch Hà Tiên cần xác định rõ khách hàng mục tiêu cần hướng đến phục vụ để từ đó đề ra những chính sách phát triển du lịch theo hướng đáp ứng nhu cầu của thị trường mục tiêu này. Đây chính là vấn đề cần phải thực hiện một cuộc nghiên cứu để phân khúc thị trường du lịch Hà Tiên.

Trước mắt, việc kết hợp du lịch Hà Tiên với du lịch Phú Quốc sẽ thu hút khách du lịch tham quan Phú Quốc đến tham quan Hà Tiên trong tuyến du lịch của du khách. Như vậy, các phân khúc khách hàng mục tiêu của Phú Quốc cũng có thể là phân khúc khách hàng mục tiêu của Hà Tiên. Theo kết quả

PHAN KHÔI và NHỮNG CUỘC TRANH LUẬN về "TRUYỆN KIỀU" những năm 1920-1930
11/02/2020 Chức năng bình luận bị tắt

.... Mời xem thêm "TRUYỆN KIỀU" ....

Hội thảo quốc tế Việt Nam học

HTKH Việt Nam học lần IV-2019 Văn hóa

Sự GIAO THOA VĂN HÓA đầu thế kỷ XX qua trường hợp NHÓM HÀN THUYÊN (Lương Đức Thiệp, Nguyễn Đức Quỳnh,...)
05/02/2020 thanhdiavnh Chức năng bình luận bị tắt

Văn hóa Việt Nam hiện nay một mặt luôn giữ gìn những tinh hoa truyền thống của dân tộc, một mặt vẫn có sự tiếp biến giao lưu với văn hóa khu vực và quốc tế. Vậy sự tiếp biến đó bắt đầu từ khi nào? Nó thăng hoa vào giai đoạn nào? Lịch sử dân tộc trải qua nhiều biến cố thăng trầm, song hành/s

Giải pháp DUY TR....html
Go to Settings to activate Windows.
Hiển thị tất cả
ENG 4:01 PM

minh chung du lịch - lhnhu@vnk
Giải pháp DUY TRÌ và PHÁT TRIỂ
thanhdiavietnamhoc.com/giai-phap-duy-tri-va-phat-trien-loai-hinh-du-lich-van-hoa-tai-ha-tien/

nghiên cứu của Đinh Công Thành và cộng sự (2012, tr. 77) thì khách du lịch đến tham quan Phú Quốc có thể chia thành 3 phân khúc:

> Phân khúc thứ nhất chiếm đa số là khách quốc tế, tập trung vào nhóm lợi ích về các hoạt động giải trí cùng với gia đình; tham quan, khám phá; tìm trải nghiệm; tận hưởng cuộc sống; nâng cao hiểu biết và học về truyền thống, lịch sử; nhóm phân khúc thứ hai là nhóm khách thích các hoạt động tìm về thiên nhiên trong quá trình đi du lịch như tắm suối, khám phá rừng nguyên sinh. Nhóm phân khúc thứ ba có số ngày ở lại và chi tiêu cao nhất, nhóm khách du lịch này lại thích có được thời gian hạnh phúc khi đi du lịch.
>
> Nguyễn Tri Nam Khang và cộng sự (2013, tr. 20) cũng đã chỉ rõ phân khúc thị trường du lịch sinh thái Phú Quốc là:
>
> Phân khúc thứ nhất là nhóm xem trọng các hoạt động liên quan đến thiên nhiên, thích các hoạt động giải trí, đi Phú Quốc cũng là muốn nghỉ ngơi, thư giãn, hay tìm kiếm trải nghiệm mới; thông qua du lịch, họ cũng muốn mở rộng kiến thức.
>
> Phân khúc thứ hai và ba là nhóm hỗn hợp, không có chủ đích du lịch cụ thể, rất khó xác định động cơ. Trong số 3 phân khúc có được từ kết quả nghiên cứu, phân khúc mục tiêu là phân khúc 1.
>
> Dựa trên phân khúc thị trường mục tiêu của Phú Quốc, Hà Tiên có thể tham khảo để từ đó lựa chọn cho mình phân khúc thị trường mục tiêu phù hợp.

3.1.2. Mở rộng hoạt động truyền thông

Hiện tại hoạt động truyền thông của ngành du lịch tại Hà Tiên cũng đang được chính quyền địa phương hết sức quan tâm và đầu tư. Nhưng vẫn còn một số hạn chế nhất định. Theo nghiên cứu của

qua nhiều biến cố thăng trầm, song hành với những biến cố đó là nhiều sự dịch chuyển của văn hóa, văn học, nghệ thuật. Trong đó, giai đoạn đầu thế kỷ XX từ 1930 đến 1945 có thể xem là thời kỳ có nhiều thay đổi lớn với sự du nhập của nhiều luồng tư tưởng khác nhau trong xã hội.

VĂN HỌC MIỀN NAM VIỆT NAM 1954-1975: những KHUYNH HƯỚNG chủ yếu và THÀNH TỰU HIỆN ĐẠI HÓA (Phần 2)
05/02/2020 Chức năng bình luận bị tắt

VĂN HỌC MIỀN NAM VIỆT NAM 1954-1975: những KHUYNH HƯỚNG chủ yếu và THÀNH TỰU HIỆN ĐẠI HÓA (Phần 1)
04/02/2020 Chức năng bình luận bị tắt

SỰ ĐÓNG GÓP của TRUYỀN THỐNG trong quá trình PHÁT TRIỂN VĂN HÓA Việt Nam cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX
04/02/2020 Chức năng bình luận bị tắt

Vài nét về TỤC NGỮ MỚI (Phần 2)
04/02/2020 Chức năng bình luận bị tắt

Vài nét về TỤC NGỮ MỚI (Phần 1)

Activate Windows
Go to Settings to activate Windows.
Giải pháp DUY TR....html
Hiển thị tất cả
ENG 4:02 PM

minh chung du lich - lhnhu@vnk × Giải pháp DUY TRÌ và PHÁT TRIỂ × +
thanhdiavietnamhoc.com/giai-phap-duy-tri-va-phat-trien-loai-hinh-du-lich-van-hoa-tai-ha-tien/

những hoạt động này. Điều này cần phải có sự tham gia của trung tâm xúc tiến thương mại, hiệp hội doanh nghiệp và các nhà đầu tư trong lĩnh vực du lịch tại Hà Tiên.

4. Kết luận

Qua kết quả nghiên cứu, chúng tôi đã đề xuất được hai nhóm giải pháp để duy trì và phát triển loại hình du lịch văn hóa tại Hà Tiên. Cụ thể, để duy trì loại hình du lịch văn hóa qua lễ hội truyền thống tại Hà Tiên thì cần phải xác định rõ khách hàng mục tiêu của du lịch Hà Tiên, mở rộng hoạt động truyền thông để tiếp cận được du khách trong và ngoài nước bằng những công cụ truyền thông hiện đại và hữu ích của ngành du lịch; hoàn thiện cơ sở dữ liệu về du lịch Hà Tiên phục vụ ra quyết định của cơ quan quản lí du lịch và doanh nghiệp kinh doanh trong ngành du lịch đồng thời phục vụ nghiên cứu khoa học, nâng cao vai trò quản lí nhà nước đối với du lịch. Đối với nhóm giải pháp phát triển loại hình du lịch văn hóa thông qua khai thác tối đa giá trị văn hóa địa phương phục vụ du khách, đề tài đã đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện chất lượng lễ hội thông qua tám yếu tố chưa được du khách đánh giá cao: tính chuyên nghiệp trong tổ chức, chương trình tổ chức lễ hội, nhân viên phục vụ trong lễ hội, khả năng tiếp cận lễ hội, ẩm thực trong lễ hội, những dịch vụ đi kèm, quà lưu niệm; vui chơi giải trí.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tuấn Đoàn. (2017. *Vietnam airlines inflight media 2017 – Quảng cáo TVC trên máy bay VietnamAirlines*. Khai thác từ https://www.slideshare.net/doanthieugia/vietnam-airlinesinflight-media-2017-qung-co-tvc-trn-my-bay-vietnam-airlines

Nguyễn Tri Nam Khang, Dương Quế Nhu và Châu Mỹ Lan. (2013). Phân khúc thị trường du lịch sinh thái Phú Quốc. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 25, 70-75.

Phạm Phước Nhu. (2012). Một số ý kiến về Di sản Văn hóa Hà Tiên và phát triển du lịch bền vững

Activate Windows
Go to Settings to activate Windows.
Giải pháp DUY TR....html
Hiển thị tất cả
ENG 4:03 PM

minh chung du lich - lnhpu@vn | Giải pháp DUY TRÌ và PHÁT TRIỂ
thanhdiavietnamhoc.com/giai-phap-duy-tri-va-phat-trien-loai-hinh-du-lich-van-hoa-tai-ha-tien/

Phạm Phước Như. (2012). Một số ý kiến về Di sản Văn hóa Hà Tiên và phát triển du lịch bền vững. *Tạp chí Khoa học Cần Thơ*, 30-33.

Dương Văn Sáu. (2013). *Quản lí di sản với phát triển Du lịch*. Giáo trình dành cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng ngành Du lịch. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia.

Đinh Công Thành, Nguyễn Văn Mến, Phạm Lê Hồng Nhung và Võ Hồng Phượng. (2012), Phân khúc thị trường khách du lịch tại Phú Quốc. *Kỉ yếu khoa học Trường Đại học Cần Thơ 2012*, 70-80.

Bruwer, J. (2014). Service qualiti perception and satisfaction: buying behaviour prediction in an Australian festivalscape. *International Journal of Tourism Research*, 16(1), 76-86.

McKinsey Quarterly. (June 2013). *Article McKinsey research has shown that this generation of Chinese consumers is the most Westernized to date.* Prone to McKinsey&Company.

Hu, Y., & B. J. R. Ritchie. (1993). Measuring destination attractiveness: A contextual approach. *Journal of Travel Research*, 32(2), 25-34

Vengesayi, S. (2003). *A conceptual model of tourism destination competitiveness and attractiveness.* Retrieved from https://minhvinhomes.com/khach-quoc-te-den-phu-quoc-kien-giang-tang-manh.htm

Nguồn: Tạp chí của Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh;
Tập 15, Số 11 (2018): 166-177, ISSN: 1859-3100

Ban Tu Thư (*thanhdiavietnamhoc.com*)

Activate Windows
Go to Settings to activate Windows.
Giải pháp DUY TR....html
Hiển thị tất cả
ENG 4:04 PM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES

HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Master of Arts

VIETNAMESE STUDIES

UPON : HUYNH THANH THEM

BORN ON : 1978 IN : Kien Giang

GRADUATED ON : January 18th, 2012

Số đăng ký : 75-12
(Registration N°)

XM01698/71KH2..



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CẤP

Bằng Thạc sĩ

Việt Nam học

CHO : Huỳnh Thanh Thêm

SINH NGÀY : 1978 TẠI : Kiên Giang

BẢO VỆ LUẬN ÁN NGÀY : 28 tháng 11 năm 2011

SAO Y BẢN CHÍNH
Số: 24.9/HC, Ngày 7 Tháng 12 Năm 2012
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH TỔNG HỢP
Trần Nam

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 2 năm 2012
HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Võ Văn Sen

Phụ lục IV

(Kèm theo Thông tư số: 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **VÕ NGUYỄN NHƯ HÀ** Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 07/06/1982 Nơi sinh: Nha Trang – Khánh Hòa

Quê quán: Nha Trang – Khánh Hòa Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm, nước nhận học vị: 2013, Cộng Hòa Áo

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Giảng viên

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn, Trường Đại học Kiên Giang

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Kí túc xá Trường Đại học Kiên Giang.

Điện thoại liên hệ: CQ: NR: DĐ:0917467614

Fax: Email:

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. **Đại học:**

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Dân lập Hùng Vương

Ngành học: Quản trị Lữ hành

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2004

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Thạc sĩ chuyên ngành: Quản lý du lịch và giải trí Năm cấp bằng: 2013

Nơi đào tạo: Trường Đại học IMC, FH KREMS, Cộng hòa Áo.

3. Ngoại ngữ: Anh ngữ Mức độ sử dụng: IELTS 5.5

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm

Từ 2005 - 2013	Sở Du lịch – Thương mại Khánh Hòa	Chuyên viên
Từ 2013 – 2015	Sở Du lịch – Thương mại Khánh Hòa	Phó Trưởng phòng – phòng quản lý cơ sở lưu trú
Từ 2016 – 02/2021	Trường Cao đẳng Đại Việt Sài Gòn	Giảng dạy
03/2021- nay	Trường Đại học Kiên Giang	Giảng dạy

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Bao Dai Villa becoming a luxury resort chances and challenges for development	2013	Luận văn	Tác giả
2	Sử dụng phương pháp thang đo điểm tổng hợp kết hợp phương pháp phân tích thứ bậc để đánh giá sự phát triển du lịch bền vững tại Phú Quốc	2019	Cấp trường	Thành viên

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí

Kiêng Giang, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Xác nhận của cơ quan

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Văn Thành

Người khai kí tên

ThS. Võ Nguyễn Như Hà

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 14 tháng 4 năm 2019

GIẤY CHỨNG NHẬN
Về việc hoàn thành nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở năm 2018

Tên nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ: "**Sử dụng phương pháp thang đo điểm tổng hợp kết hợp phương pháp phân tích thứ bậc để đánh giá sự phát triển du lịch bền vững tại Phú Quốc**".

Cấp nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ: Đề tài cấp cơ sở

Đơn vị chủ trì thực hiện đề tài: Phòng Kế hoạch – Tài chính

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Vương, Khoa Kinh tế - Du lịch – Trường Đại học Kiên Giang.

Cá nhân tham gia:

- ThS. Phan Mai Hương, Trường Cao đẳng Đại Việt Sài Gòn,

- ThS. Võ Nguyễn Như Hà, Trường Cao đẳng Đại Việt Sài Gòn.

Hội đồng đánh giá, nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện đề tài Khoa học và Công nghệ được thành lập theo quyết định số 174/QĐ-ĐHKG ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang. Họp nghiệm thu chính thức ngày 29 tháng 3 năm 2019 tại Trường Đại học Kiên Giang.

Kết quả: Đạt.

Chủ nhiệm đề tài đã nộp đầy đủ hồ sơ sau nghiệm thu theo quy định./.

HIỆU TRƯỞNG

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

ĐẠI HỌC KHOA HỌC ỨNG DỤNG

BẢN DỊCH

BẰNG QUẢN LÝ DU LỊCH VÀ GIẢI TRÍ
Số phân loại chương trình: 0312

Theo điều 6 Luật Liên Bang về chương trình bằng cấp Fachhochschul (tham chiếu Luật của nước Áo: Fachhochschul-Studiengesetz – FHStG, BGBl.Nr. 340/1993, cv), và theo BMWF GZ 2011/388 tại Đại Học Huế, Việt Nam),ngày 14 tháng 07 năm 2011

Hội Đồng Học Thuật của Đại Học Khoa Học Ứng Dụng
cấp cho

Bà *VO NGUYEN NHU HA*

Sinh ngày 07 – 06 – 1982 tại Khánh Hòa
Là công dân Việt Nam
Đã vượt qua kỳ thi Thạc Sĩ ngày 08 – 04 – 2013
Tại Đại Học Huế, Việt Nam

Bằng

THẠC SĨ KINH DOANH
(Viết tắt là MA)

Krems / Donau, ngày 13 tháng 04 năm 2013
Tm. Hội Đồng Học Thuật
GS. Eva Werner (đã ký và đóng dấu)

Tôi, **Trần Lê Nhã Trúc**, CMND số 225 129 960, cấp ngày 06 - 08 - 2003 tại Khánh Hòa, cam đoan dịch chính xác giấy tờ / văn bản này từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Ngày 24 tháng 09 năm 2013
NGƯỜI DỊCH

TRẦN LÊ NHÃ TRÚC

Chứng nhận Bà **Trần Lê Nhã Trúc**, CMND số 225 129 960, cấp ngày 06 - 08 - 2003 tại Khánh Hòa, đã ký trước mặt tôi.
Số chứng thực:.....014786
Quyển số: 1 SCT/CK
Nha Trang, ngày:.....24092013
P.TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG TƯ PHÁP

Nguyễn Thị Kim Hà

IMC Fachhochschule Krems
University of Applied Sciences

Diploma

Tourism & Leisure Management

programme classification number 0312

pursuant to §6 of the Federal Act on Fachhochschul degree programmes,
(Austrian legal reference: Fachhochschul-Studiengesetz - FHStG, BGBl.Nr. 340/1993, cv),
and in accordance with BMWF GZ 2011/388 at the
Hue University, Vietnam), dated 14.07.2011.

The Fachhochschulkollegium (Academic Board) of the
IMC Fachhochschule Krems (University of Applied Sciences) awards

Ms Vo Nguyen Nhu HA

born 07.06.1982 in Khanh Hoa,
citizen of Vietnam
having passed the Master examination on 08.04.2013
at the Hue University, Vietnam

the academic degree

Master of Arts in Business

abbreviation

MA

Krems / Donau, 13.04.2013

on behalf of the Fachhochschulkollegium (Academic Board)

Fachhochschule Krems GmbH

Prof.(FH) Mag. Elke Werner, hon.prof.
Rector (FH)

Phụ lục IV

(Kèm theo Thông tư số: 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **HUỲNH CHI** Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 30/10/1987 Nơi sinh: Kiên Giang

Quê quán: Long Thạnh, Giồng Riềng, Kiên Giang Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm, nước nhận học vị: 2014

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Giảng viên

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 15 Nguyễn An, thành phố Rạch Giá, Kiên Giang.

Điện thoại liên hệ: 0919166299 CQ: NR: DĐ: 0919166299

Fax: Email: hchi@vnkgu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: chính quy; Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ; Ngành học: Hướng dẫn viên du lịch ; Nước đào tạo: Việt Nam; Năm tốt nghiệp: 2010

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Văn hóa học; Năm cấp bằng: 2014 ; Nơi đào tạo: Trường Đại học Khoa học và Xã hội Nhân văn TP HCM

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: B1

II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
2010 - 2011	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Kiên Giang	Giảng viên
2016 đến nay	Trường đại học Kiên Giang	Giảng viên

III. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/ Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Culture and its relationship with the grassroots political system building	2021	PalArch' Journal of Archaeology of Egypt/ Egyptology
2	Nâng cao hiệu quả hoạt động của làng chài Hàm Ninh, Phú quốc	2021	Văn hóa và nguồn lực

Xác nhận của cơ quan

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

Kiên Giang, ngày 03 tháng 02 năm 2021

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

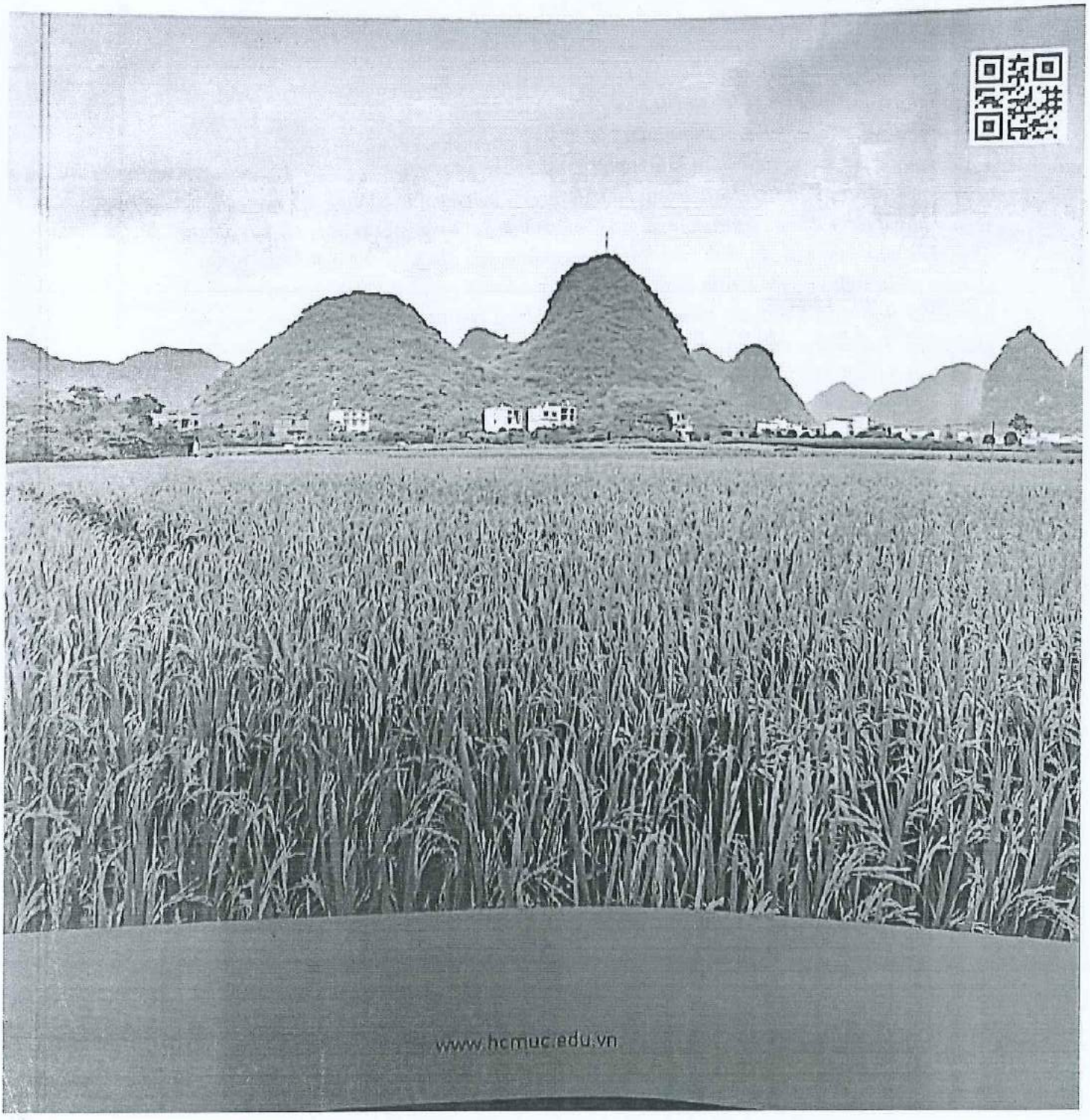
ThS. Huỳnh Chi

ISSN 2354 - 0907

TẠP CHÍ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA TP. HỒ CHÍ MINH

Văn hóa & nguồn lực

Số 1 (25)/2021



Scanned with CamScanner

S6 1 (25)/2021

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG DU LỊCH CỦA LÀNG CHÀI HÀM NINH, PHÚ QUỐC

TS. Nguyễn Hữu Thọ
ThS. Huỳnh Chi

Tóm tắt:

Làng chài Hàm Ninh được biết đến là một làng chài hoang sơ, yên bình nằm dưới chân núi Hàm Ninh thuộc địa bàn xã Hàm Ninh về phía Bắc đảo Phú Quốc. Đến nay làng chài Hàm Ninh tồn tại và phát triển thu hút nhiều lao động, sản phẩm có đầu ra và ngày càng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân. Trong bài nghiên cứu này chúng tôi tiến hành khảo sát và phân tích thực trạng hoạt động của làng chài Hàm Ninh. Từ đó có những nhận định về tiềm năng phát triển và gợi ý một số đề xuất nhằm phát triển hoạt động của làng chài gắn liền với du lịch. Để đạt được những mục đích này chúng tôi đã sử dụng phương pháp nghiên cứu chính là điều tra xã hội học với sự hỗ trợ của phần mềm xử lí số liệu SPSS. Kết quả khảo sát cho thấy các hoạt động của làng chài Hàm Ninh đang dần phát triển. Tuy nhiên cần có sự gắn kết mô hình làng nghề với du lịch để khai thác tối đa tiềm năng du lịch mà làng chài Hàm Ninh đang có.

Từ khóa: *Làng chài, Hàm Ninh, hoạt động kinh doanh, hoạt động du lịch, tiềm năng.*

1. Sự cần thiết nghiên cứu

Không chỉ nổi tiếng bởi cảnh quan và con người, làng chài Hàm Ninh Phú Quốc còn được biết đến là nơi có nghề đánh bắt hải sản được ngư dân gắn bó rất mật thiết, mang tính cha truyền con nối qua nhiều năm chẳng thay đổi. Làng chài Hàm Ninh đã góp phần rất lớn vào việc phản ánh cuộc sống gắn liền với thiên nhiên của người dân nơi đây. Tuy nhiên, hiện nay do chưa có mô hình cụ thể nên hoạt động của làng chài chủ yếu là tự phát nên hoạt động của làng chài Hàm Ninh gặp nhiều khó khăn phải đương đầu, trong đó trên 80% không đủ vốn đầu tư đổi mới kỹ thuật, mở rộng quy mô sản xuất, lao động thiếu, công tác xúc tiến chưa được quan tâm...,các nhà kinh doanh, khai thác du lịch chỉ chú trọng việc thu hút khách nhưng chưa đi sâu nghiên cứu mối liên hệ và mô hình phát triển làng nghề kết hợp với du lịch nên hoạt động của làng chài thiếu bền vững và khả năng khó bảo tồn và phát triển hoạt động của làng chài.

Nghiên cứu về "Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động du lịch của làng chài Hàm Ninh" được hình thành với mong muốn giúp cho các hộ tham gia hoạt động kinh doanh ở làng chài Hàm Ninh đánh giá một cách tổng quát về hoạt động sản xuất của họ. Ngoài ra các cơ quan quản lí ở địa phương có thể dựa vào kết quả của nghiên cứu này làm cơ sở khoa học để đưa ra những chính sách phù hợp với tình hình thực tế, bảo tồn và phát triển làng chài truyền thống.

Scanned with CamScanner

Tạp chí VĂN HÓA & NGUỒN LỰC
Số 1 (25)/2021 ISSN 2354 - 0907

MỤC LỤC

VĂN HÓA

3 NGUYỄN NGỌC THƠ
Tiếp cận nghiên cứu văn hóa học đường

24 NGUYỄN THỊ NGỌC HIẾU, ĐẶNG ĐĂNG THƯ
Bước đầu lý giải về mối quan hệ giữa tư tưởng của các tôn giáo nội sinh và tính cách người Việt vùng Tây Nam Bộ

35 ĐOÀN MINH NGỌC
- Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển Văn hóa - Nghệ thuật ở Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh hội nhập quốc tế

NGUỒN LỰC

41 PHẠM LAN OANH
- Tưởng niệm nhân vật lịch sử Thiên hộ Võ Duy Dương và Đốc binh Nguyễn Tấn Kiều ở Nam Bộ

49 NGUYỄN THỊ THU THỦY
- Công viên Muskau - Di sản văn hóa thế giới của Ba lan và Đức

57 NGUYỄN HỮU THỌ, HUỲNH CHI
- Nâng cao hiệu quả hoạt động du lịch của làng chài Hàm Ninh, Phú Quốc

64 LÊ THỊ THANH TÂM
- Miền đất Nam Bộ đầu thế kỷ XX qua tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh

THÔNG TIN TRAO ĐỔI

76 NGUYỄN HẢI GIAN
- Xây dựng thư viện điện tử tại Trung tâm Thông tin, Thư viện trường Đại học Văn hóa Thành Phố Hồ Chí Minh

84 NGUYỄN ĐỨC LỘC, NGUYỄN THỊ TUYẾT THANH
- Đặc điểm nhận thức của người trẻ về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

96 TẠ THỊ PHẤN
- Mục tiêu học tập của sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư

106 CHU PHẠM MINH HẰNG
- Tuổi trẻ văn hóa: Sôi nổi các hoạt động chào mừng kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đoàn Thanh Niên Cộng Sản Hồ Chí Minh

BẢN SAO

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES

HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Master of Arts

CULTUROLOGY

UPON : HUYNH CHI

BORN ON Oct. 30th. 1987 IN : Kien Giang

GRADUATED ON : July 15th. 2014

Số đăng ký : 177-14
(Registration N°)

XM: 07116/30KH2/2013



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CẤP

Bằng Thạc sĩ

Văn hóa học

CHO : Huỳnh Chi

SINH NGÀY 30/10/1987 TẠI : Kiên Giang

BẢO VỆ LUẬN ÁN NGÀY . 15 . THÁNG . 07 . NĂM . 2014

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2014

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Võ Văn Sen

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 568766 quyển số: SCT/BS
Ngày 15/12/2015
PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG VĨNH LẠC

Võ Thị Minh Hòa

Phụ lục IV

(Kèm theo Thông tư số: 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **PHAN MAI HƯƠNG** Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 13/12/1981 Nơi sinh: Hà Nội

Quê quán: Quảng Trị Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm, nước nhận học vị: 2008, Thái Lan

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Giảng viên

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn, Trường Đại học Kiên Giang.

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Kí túc xá Trường Đại học Kiên Giang.

Điện thoại liên hệ: CQ: NR: DĐ: 0907926172

Fax: Email: maihuong.phan@gmail.com

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: trường Đại học KHXH & NV thành phố Hồ Chí Minh

Ngành học: Đông Phương học

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2003

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh du lịch
  Năm cấp bằng: 2008

Nơi đào tạo: Trường ĐH Assumption (ABAC), Bangkok, Thái Lan

3. Ngoại ngữ: 1. Anh ngữ Mức độ sử dụng: thành thạo

2. Thái ngữ Mức độ sử dụng: thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm

2008 - 2009	Vidotour Indochina Travel	Phụ trách Quan hệ công chúng (PR Manager)
2010 - 2013	Vidotour Indochina Travel	Trưởng nhóm kinh doanh - Thị trường MICE
2014-2015	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Chuyên viên Đối ngoại – Xúc tiến thương mại
2016 – 02/2020	Trường Cao đẳng Đại Việt Sài Gòn	Giảng dạy
03/2021 - nay	Trường Đại học Kiên Giang	Giảng dạy

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Hệ thống giáo dục đại học một số nước Đông Nam Á	2003	Khóa luận tốt nghiệp	Tác giả
2	Du lịch bền vững – nghiên cứu từ các công ty lữ hành Việt Nam	2008	Luận văn	Tác giả
3	Nghiên cứu về hóa chất Methyl Bromide sử dụng trong khử trùng đóng hàng tại Việt Nam – Báo cáo thực hiện trong ngành cà phê	2014	Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên Hiệp quốc (UNIDO)	Chuyên gia quốc gia
4	Nghiên cứu đánh giá về chuyển đổi vỏ trấu thành gạch trấu/củi trấu/thanh trấu ở châu Á – Báo cáo	2015	Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên Hiệp quốc (UNIDO)	Chuyên gia quốc gia

	tập trung tại Việt Nam và Campuchia			
5	Sử dụng phương pháp thang đo điểm tổng hợp kết hợp với phương pháp phân tích thứ bậc để đánh giá sự phát triển du lịch bền vững tại Phú Quốc	2018	Cấp trường	Thư kí

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
01	Sustainable Tourism – a study on Vietnamese tour operators	2008	Assumption University

Kiên Giang, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Xác nhận của cơ quan

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Văn Thành

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

ThS. Phan Mai Hương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 14 tháng 4 năm 2019

GIẤY CHỨNG NHẬN
Về việc hoàn thành nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở năm 2018

Tên nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ: "**Sử dụng phương pháp thang đo điểm tổng hợp kết hợp phương pháp phân tích thứ bậc để đánh giá sự phát triển du lịch bền vững tại Phú Quốc**".

Cấp nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ: Đề tài cấp cơ sở

Đơn vị chủ trì thực hiện đề tài: Phòng Kế hoạch – Tài chính

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Vương, Khoa Kinh tế - Du lịch – Trường Đại học Kiên Giang.

Cá nhân tham gia:

- ThS. Phan Mai Hương, Trường Cao đẳng Đại Việt Sài Gòn,

- ThS. Võ Nguyễn Như Hà, Trường Cao đẳng Đại Việt Sài Gòn.

Hội đồng đánh giá, nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện đề tài Khoa học và Công nghệ được thành lập theo quyết định số 174/QĐ-ĐHKG ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang. Họp nghiệm thu chính thức ngày 29 tháng 3 năm 2019 tại Trường Đại học Kiên Giang.

Kết quả: Đạt.

Chủ nhiệm đề tài đã nộp đầy đủ hồ sơ sau nghiệm thu theo quy định./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

Assumption University

The Foundation of the Brothers of Saint Gabriel, Thailand

The University Council by virtue of the authority vested in it
and on the recommendation of the Faculty concerned has conferred the degree of

Master of Business Administration
Tourism Management

on

Huong Mai Phan

who has successfully completed all the requirements.

Given in Bangkok, this Twenty-Fourth Day of January,
in the year of Our Lord, Two Thousand and Nine

Chairman of the University Council

Rector

Assumption University

and

The Council of Graduate School Deans of Thailand

This Certificate of Achievement

is awarded to

Phan Mai Huong

for the participation and contribution to
the Second National Graduate Research Conference
as a Paper Presenter
from June 13-14, 2008.

Assoc. Prof. Dr. Surasak Watanesk
Chairman
The Council of Graduate School Deans of Thailand

Bancha Saenghiran, f.s.g., Ph.D.
President
Assumption University

Scanned with CamScanner

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Thủy — Giới tính: nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 16/02/1990 — Nơi sinh: Kiên Giang

Quê quán: Huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang — Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2017

Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Giảng viên

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: KTX Cán bộ - Giảng viên Trường Đại học Kiên Giang.

Điện thoại liên hệ 0938378471 — CQ: NR:

Fax: — Email: nttthuy@vnkgu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Võ Trường Toản

Ngành học: Văn học

Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2012

2.Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Văn học Việt Nam — Năm cấp bằng: 2017
- Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
- Tên luận văn: Du ký Nam kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh — Mức độ sử dụng: B1

2. — Mức độ sử dụng:

III.QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
Từ tháng 4/2018 - nay	Đại học Kiên Giang	Giảng viên

IV. TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/ Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Vai trò của *An Hà Báo* đối với sự phát triển của văn học Quốc ngữ	2019	Kỷ yếu hội thảo Quốc gia/ Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM
2	Đào tạo thanh niên tỉnh Kiên Giang vừa hồng, vừa chuyên theo Di chúc Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thời đại 4.0	2019	Kỷ yếu hội thảo cấp tỉnh Trường Chính trị Kiên Giang
3	Quán triệt quan điểm của Hồ Chí Minh để nâng cao chất lượng dạy và học các học phần lý luận chính trị trong bối cảnh 4.0	2020	Kỷ yếu hội thảo Trường Chính trị Kiên Giang/ ISBN/NXB Lý luận Chính trị
4	Vai trò của học phần Thực hành văn bản tiếng Việt đối với sinh viên Trường Đại học Kiên Giang	2021	Giáo dục và Xã hội
5	Giải pháp nâng cao ý thức sử dụng mạng xã hội cho sinh viên Trường Đại học Kiên Giang trong thời đại 4.0	2021	Giáo dục và Xã hội

Xác nhận của cơ quan

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Văn Thành

Kiên Giang, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Người khai kí tên
(Ghi rõ chức danh, học vị)

ThS. Nguyễn Thị Thu Thủy

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CAN THO UNIVERSITY
CONFERS

THE DEGREE OF MASTER

Vietnamese Literature

Upon: Ms Nguyen Thi Thu Thuy

Date of birth: 16 February 1990

Given under the seal of
CAN THO UNIVERSITY

Serial number: 0002218
Registration number: 0931/ThS-2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BẢN SAO

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
CẤP

BẰNG THẠC SĨ

Văn học Việt Nam

Cho: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

Ngày sinh: 16/02/1990

Cần Thơ, ngày 15 tháng 11 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

Số hiệu: 0002218
Số vào sổ cấp bằng: 0931/ThS-2017

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 14172 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 16 tháng 08 năm 2019
CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



BẰNG THẠC SĨ

Phụ lục IV

(Kèm theo Thông tư số: 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Quách Việt Tú Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 15/07/1993 Nơi sinh: Bạc Liêu

Quê quán: xã Long Điền Đông "A", huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm, nước nhận học vị: 2018

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Giảng viên

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: P20-C40, Nguyễn Thành Thép, KĐT Phú Cường, P. Am Hòa, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Điện thoại liên hệ 0948 073 058 CQ: NR: DĐ:

Fax: Email: qvtu@vnkgu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: chính quy; Nơi đào tạo: Trường Đại học Bạc Liêu ; Ngành học:Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam ; Nước đào tạo: Việt Nam; Năm tốt nghiệp: 2015

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Văn học Việt Nam; Năm cấp bằng: 2018 ; Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

3. Ngoại ngữ: Tiếng Anh Mức độ sử dụng: B1

II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
Từ tháng 6/2018 - nay	Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn, Trường Đại học Kiên Giang	Giảng viên

III. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/ Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Phương ngữ Nam Bộ trong tiểu thuyết Hoàng Văn Bổn	2018	Luận văn	Tác giả

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Giảng dạy kĩ năng nói tiếng Việt theo quy trình và trò chơi	2019	Kỷ yếu Hội thảo Khoa Sư phạm & Xã hội Nhân văn – Trường Đại học Kiên Giang

Xác nhận của cơ quan

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Văn Thành

Kiên Giang, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Người khai kí tên
(Ghi rõ chức danh, học vị)

ThS. Quách Việt Tú

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CAN THO UNIVERSITY
CONFERS

THE DEGREE OF MASTER

Vietnamese Literature

Upon: Mr **Quach Viet Tu**

Date of birth: **15 July 1993**

Given under the seal of
CAN THO UNIVERSITY

Serial number: 0003335
Registration number: **0338/ThS-2019**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
CẤP

BẰNG THẠC SĨ

Văn học Việt Nam

Cho: Ông **Quách Việt Tú**

Ngày sinh: **15/7/1993**

Cần Thơ, ngày 30 tháng 5 năm 2019
HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

Số hiệu: 0003335
Số vào sổ cấp bằng: **0338/ThS-2019**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BẰNG THẠC SĨ

Phụ lục IV

(Kèm theo Thông tư số: 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Lê Huỳnh Như — Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 14/01/1991 — Nơi sinh: Kiên Giang

Quê quán: An Biên, Kiên Giang — Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2018, Việt Nam

Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Giảng viên

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trường Đại học Kiên Giang

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Xã Nam Yên, An Biên, Kiên Giang

Điện thoại liên hệ: CQ: NR: DĐ: 0332777175

Fax: Email: lhnhu@vnkgu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: chính quy; Nơi đào tạo: Trường Đại học An Giang; Ngành học: Sư phạm Ngữ Văn; Nước đào tạo: Việt Nam; Năm tốt nghiệp: 2014

Bằng đại học 2:……; Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Ngôn ngữ học ; Năm cấp bằng: 2017; Nơi đào tạo: Trường Đại học KHXH&NV TP.HCM
- Tiến sĩ chuyên ngành:…..; Năm cấp bằng:…..; Nơi đào tạo:….;

Tên luận án:….

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Trung — Mức độ sử dụng: HSK 3

2. — Mức độ sử dụng:

II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
01/08/2018 đến nay	Trường Đại học Kiên Giang	Giảng Viên

III. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/ Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Thái độ ngôn ngữ của phụ huynh đối với giáo dục song ngữ Hoa – Việt – qua khảo sát trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	2018	Quản lí Khoa học Giáo dục
2	Xu hướng đổi mới phương pháp giảng dạy trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0		Kỷ yếu Hội thảo 2019 – Trường Đại học Kiên Giang

Xác nhận của cơ quan

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

Kiên Giang, ngày 03 tháng 02 năm 2020

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

Th.S. Lê Huỳnh Như

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIET NAM NATIONAL UNIVERSITY HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

has conferred the degree of

Master of Arts

in Linguistics

Upon: **Ms LE HUYNH NHU**

Date of birth: **January 14, 1991**

cấp bằng

Thạc sĩ

Ngôn ngữ học

Cho: *Bà Lê Huỳnh Như*

Ngày sinh: *14-01-1991*

Ho Chi Minh City, **December 12, 2017**
Given under the seal of
UNIVERSITY OF SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES

TP. Hồ Chí Minh, ngày *12* tháng *12* năm *2017*
HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Võ Văn Sen

Số hiệu/ No: **QH11201700115**
Số vào sổ cấp bằng/ Reg. No: **249-17**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẰNG THẠC SĨ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 202/HĐLV-ĐHKG

Kiên Giang, ngày 10 tháng 10 năm 2015

HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC KHÔNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức,

Chúng tôi, một bên là Ông: **THÁI THÀNH LƯỢM**

Chức vụ: Hiệu trưởng Quốc tịch: Việt Nam

Đại diện cho: Trường Đại học Kiên Giang

Điện thoại: 0773.926714

Địa chỉ: 320A Quốc lộ 61, TT. Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang.

Và một bên là Ông: **NGUYỄN HỮU THỌ**

Sinh ngày 12 tháng 03 năm 1980 tại Kiên Giang Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ.

Chuyên ngành: Công tác tư tưởng

Địa chỉ thường trú: SN 10, Khu Trung tâm Thương mại 30/4, Rạch Giá, Kiên Giang.

Số CMTND: 371056504 Cấp ngày: 09/07/2001 Tại: Kiên Giang

Điện thoại liên hệ: 0917.866.369

Thỏa thuận ký kết hợp động làm việc và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn và nhiệm vụ hợp đồng

- Loại hợp đồng: Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn.

- Địa điểm làm việc: Trường Đại học Kiên Giang.

- Chức danh chuyên môn: Giảng viên

- Chức vụ: Phó Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo, Sau Đại học và Đảm bảo chất lượng.

- Nhiệm vụ: Thực hiện theo quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, của đơn vị và vị trí, chức danh chuyên môn tại Phòng Quản lý đào tạo, Sau đại học và Đảm bảo chất lượng.

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: Theo nội quy của Trường Đại học Kiên Giang.

- Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm: Theo quy định.

Điều 3. Quyền lợi và nghĩa vụ của viên chức

1. Quyền

- Được hưởng các quyền quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Luật viên chức.

- Phương tiện đi lại: Tự túc

- Chức danh nghề nghiệp được bổ nhiệm: Giảng viên (mã số): 15.111 , bậc lương hiện hưởng: 4/9, hệ số lương: 3.33.

- Phụ cấp (nếu có) gồm: PCCV 0.4, PC ưu đãi 45%, PC thâm niên 11%.

- Trả lương 01 lần vào đầu tháng qua tài khoản Ngân hàng.

- Thời gian xét nâng bậc lương: Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012.

- Khoản trả ngoài lương: Theo quy định.

- Được trang bị bảo hộ khi làm việc (nếu có) gồm: Theo quy định.

- Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghĩ lễ, phép): Theo quy đinh.

- Chế độ bảo hiểm: Hai bên trích nộp như sau: 18% lương đóng BHXH, 3% lương đóng BHYT, 1% lương đóng BH thất nghiệp do đơn vị sự nghiệp chi trả; còn lại 8% lương đóng BHXH, 1,5% lương đóng BHYT, 1% lương đóng BH thất nghiệp do viên chức trích nộp cho cơ quan BHXH và BHYT.

- Được hưởng các phúc lợi, các khoản thưởng, nâng bậc lương, thi nâng hạn chức danh nghề nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện nhiệm vụ hợp tác khoa học, công nghệ đối với đơn vị trong hoặc ngoài nước theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kiên Giang.

- Được hưởng chế độ thôi việc, trợ cấp thôi việc, bồi thường theo quy định của pháp luật về viên chức.

- Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, đề nghị chấm dứt Hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật.

- Những thỏa thuận khác (nếu có) sẽ thực hiện theo phụ lục Hợp đồng.

2. Nghĩa vụ

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng làm việc.

- Chấp hành nội quy, quy chế của đơn vị, kỷ luật làm việc và các quy định của Luật Viên chức.

- Chấp hành việc xử lý kỷ luật và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả, theo quy định của pháp luật.

- Chấp hành sự phân công công tác của người có thẩm quyền khi đơn vị sự nghiệp có nhu cầu.

Điều 4. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đứng đầu cơ quan sự nghiệp

1. Quyền

- Bố trí, phân công nhiệm vụ, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của viên chức.

- Chấm dứt Hợp đồng làm việc, kỷ luật viên chức theo quy định của pháp luật về viên chức.

2. Nghĩa vụ

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.

- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ của viên chức đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Hợp đồng làm việc có hiệu lực từ ngày 04 tháng 02 năm 2015.

- Những vấn đề về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của hai bên không ghi trong Hợp đồng làm việc này thực hiện theo quy định của pháp luật về viên chức.

- Hợp đồng này được làm thành 03 bản có giá trị ngang nhau, đơn vị sự nghiệp ký hợp đồng giữ 02 bản, viên chức được ký hợp đồng giữ 01 bản. Khi hai bên ký phụ lục Hợp đồng làm việc thì nội dung của phụ lục Hợp đồng làm việc cũng có giá trị như các nội dung của bản Hợp đồng làm việc này./.

VIÊN CHỨC	HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Thọ	Thái Thành Lượm

TL. HIỆU TRƯỞNG
p.TP.HÀNH CHÍNH - QUẢN TRỊ

Trần Văn Phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
SAO Y BẢN CHÍNH
Số: 34 /SY
Ngày 16 tháng 3 năm 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Số: 03 /HĐLĐ-ĐHKG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2021

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Căn cứ Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ theo nhu cầu của hai bên.

Chúng tôi gồm có:

BÊN A: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Đại diện: **Ông NGUYỄN TUẤN KHANH** Quốc tịch: Việt Nam

Chức danh/ Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại liên hệ: 02973.926.714

Địa chỉ: 320A Quốc lộ 61, TT. Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang.

BÊN B: **Ông HUỲNH TRUNG BẢO** Quốc tịch: Việt Nam

Sinh ngày 27 tháng 10 năm 1995 tại Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang.

Địa chỉ thường trú: 215, tổ 14, ấp Mỹ Hưng, xã Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang.

Trình độ: Thạc sĩ ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

Số điện thoại liên hệ: 0983.991.313

Số CMND: 371798783 Cấp ngày: 21/5/2012 Tại: CA.Kiên Giang.

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết thực hiện đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn và nhiệm vụ hợp đồng

- Loại hợp đồng: Hợp đồng lao động có thời hạn 12 tháng, từ ngày 03/3/2021 đến 28/02/2022.

- Địa điểm làm việc: Trường Đại học Kiên Giang.

- Vị trí: Giảng viên.

- Công việc phải làm: Thực hiện các công tác chuyên môn phục vụ cho việc mở mã ngành Du lịch của Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn. Thực hiện các công việc cụ thể khác do lãnh đạo Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn phân công.

Khi Đề án vị trí việc làm của Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt với chỉ tiêu tuyển dụng hằng năm, Nhà trường sẽ thông báo tuyển dụng, người lao động có thể tham gia dự tuyển.

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: Theo nội quy của Trường Đại học Kiên Giang.

- Dụng cụ làm việc: Được cấp phát theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang.

Điều 3. Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động

1. Quyền lợi

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc.

- Mức lương: Được hưởng 100% tiền lương của hệ số 2.67 với mức lương cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Chế độ phụ cấp, nâng lương, các khoản thu nhập khác: Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Kiên Giang và quy định của pháp luật.

- Hình thức, thời hạn trả lương: Một lần vào đầu tháng qua tài khoản Ngân hàng.

- Được trang bị bảo hộ lao động: Theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang.

- Thời giờ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ, ...): Theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang và và quy định của pháp luật.

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Theo quy định pháp luật hiện hành.

- Chế độ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ: Theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang.

2. Nghĩa vụ

- Hoàn thành công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Chấp hành lệnh điều hành công việc của Trường, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động ...Không thực hiện kí hợp đồng ở vị trí cơ hữu với các đơn vị khác.

- Phải chịu trách nhiệm bồi thường vật chất khi có hành vi vi phạm theo quy định của Trường, quy định của pháp luật lao động và các quy định khác có liên quan.

Điều 4. Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ

- Bảo đảm thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động.

2. Quyền hạn

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bố trí, điều chuyển, tạm ngừng việc).

- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật và nội quy làm việc của Trường Đại học Kiên Giang.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Hai bên thỏa thuận: Đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động khi người lao động không tham gia dự tuyển hoặc không trúng tuyển khi Nhà trường thông báo tuyển dụng. Các chế độ khác (nếu có) sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật lao động.

- Những vấn đề khác về lao động không được thể hiện trong hợp đồng, khi có vướng mắc phát sinh thì áp dụng theo Quy chế tổ chức, hoạt động của Trường hoặc quy định pháp luật có liên quan.

Hợp đồng lao động được làm thành 02 (hai) bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản và có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 3 năm 2021./.

BÊN B **NGƯỜI LAO ĐỘNG**	**BÊN A** **HIỆU TRƯỞNG**
Huỳnh Trung Bửu	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Số: 06 /HĐLĐ-ĐHKG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2021

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Căn cứ Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ theo nhu cầu của hai bên.

Chúng tôi gồm có:

BÊN A: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Đại diện: **Ông NGUYỄN TUẤN KHANH** Quốc tịch: Việt Nam

Chức danh/ Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại liên hệ: 02973.926.714

Địa chỉ: 320A Quốc lộ 61, TT. Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang.

BÊN B: **Ông TRẦN VĂN DUNG** Quốc tịch: Việt Nam

Sinh ngày 12 tháng 3 năm 1977 tại Phú Yên.

Địa chỉ thường trú: 1H2 Lê Hồng Phong, phường 7, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trình độ: Thạc sĩ Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

Số điện thoại liên hệ: 0918.217.459

Số CMND: 273668472 Cấp ngày: 12/12/2013 Tại: CA.BR-VT

STK: 6090205543093 Tại: Agribank Chi nhánh Vũng Tàu.

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết thực hiện đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn và nhiệm vụ hợp đồng

- Loại hợp đồng: Hợp đồng lao động có thời hạn 24 tháng, từ ngày 01/3/2021 đến 28/02/2023.

- Địa điểm làm việc: Trường Đại học Kiên Giang.

- Vị trí: Giảng viên.

- Công việc phải làm: Thực hiện các công tác chuyên môn phục vụ cho việc mở mã ngành Du lịch của Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn. Thực hiện các công việc cụ thể khác do lãnh đạo Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn phân công.

Khi Đề án vị trí việc làm của Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt với chỉ tiêu tuyển dụng hằng năm, Nhà trường sẽ thông báo tuyển dụng, người lao động có thể tham gia dự tuyển.

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: Theo nội quy của Trường Đại học Kiên Giang.

- Dụng cụ làm việc: Được cấp phát theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang.

Điều 3. Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động

1. Quyền lợi

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc.

- Mức lương: Được hưởng 100% tiền lương của hệ số 2.67 với mức lương cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Chế độ phụ cấp, nâng lương, các khoản thu nhập khác: Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Kiên Giang và quy định của pháp luật.

- Hình thức, thời hạn trả lương: Một lần vào đầu tháng qua tài khoản Ngân hàng.

- Được trang bị bảo hộ lao động: Theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang.

- Thời giờ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ, ...): Theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang và và quy định của pháp luật.

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Theo quy định pháp luật hiện hành.

- Chế độ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ: Theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang.

2. Nghĩa vụ

- Hoàn thành công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Chấp hành lệnh điều hành công việc của Trường, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động ... Không thực hiện kí hợp đồng ở vị trí cơ hữu với các đơn vị khác.

- Phải chịu trách nhiệm bồi thường vật chất khi có hành vi vi phạm theo quy định của Trường, quy định của pháp luật lao động và các quy định khác có liên quan.

Điều 4. Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ

- Bảo đảm thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động.

2. Quyền hạn

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bố trí, điều chuyển, tạm ngừng việc).

- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật và nội quy làm việc của Trường Đại học Kiên Giang.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Hai bên thỏa thuận: Đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động khi người lao động không tham gia dự tuyển hoặc không trúng tuyển khi Nhà trường thông báo tuyển dụng. Các chế độ khác (nếu có) sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật lao động.

- Những vấn đề khác về lao động không được thể hiện trong hợp đồng, khi có vướng mắc phát sinh thì áp dụng theo Quy chế tổ chức, hoạt động của Trường hoặc quy định pháp luật có liên quan.

Hợp đồng lao động được làm thành 02 (hai) bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2021./.

BÊN B **NGƯỜI LAO ĐỘNG**	**BÊN A** **HIỆU TRƯỞNG**
Trần Văn Dung	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 196/HĐLV-ĐHKG

Kiên Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2015

HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC KHÔNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức,

Chúng tôi, một bên là Ông: **THÁI THÀNH LƯỢM**

Chức vụ: Hiệu trưởng Quốc tịch: Việt Nam

Đại diện cho: Trường Đại học Kiên Giang

Điện thoại: 0773.926714

Địa chỉ: 320A Quốc lộ 61, TT. Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang.

Và một bên là Ông: **HUỲNH THANH THÊM**

Sinh năm 1978 tại Kiên Giang Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ.

Chuyên ngành: Việt Nam học.

Địa chỉ thường trú: Ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Số CMTND: 370834016 Cấp ngày: 16/8/2005 Tại: Kiên Giang

Điện thoại liên hệ: 0919.881.636

Thỏa thuận ký kết hợp động làm việc và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1.Thời hạn và nhiệm vụ hợp đồng

- Loại hợp đồng: Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn.

- Địa điểm làm việc: Trường Đại học Kiên Giang.

- Chức danh chuyên môn: Giáo viên.

- Nhiệm vụ: Thực hiện theo quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, của đơn vị và chức danh chuyên môn tại Khoa Khoa học cơ bản.

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: Theo nội quy của Trường Đại học Kiên Giang.

- Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm: Theo quy định.

Điều 3. Quyền lợi và nghĩa vụ của viên chức

1. Quyền:

- Được hưởng các quyền quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Luật viên chức.

- Phương tiện đi lại: Tự túc

- Chức danh nghề nghiệp được bổ nhiệm: Giáo viên trung học (mã số): 15.113 , bậc lương hiện hưởng: 4/9, hệ số lương: 3.33.

- Phụ cấp (nếu có) gồm: PC ưu đãi: 25%, PC thâm niên: 9%.

- Trả lương 01 lần vào đầu tháng qua tài khoản Ngân hàng.

- Thời gian xét nâng bậc lương: Từ ngày 01 tháng 03 năm 2014 .

- Khoản trả ngoài lương: Theo quy định.

- Được trang bị bảo hộ khi làm việc (nếu có) gồm: Theo quy định.

- Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghĩ lễ, phép): Theo quy định.

- Chế độ bảo hiểm: Hai bên trích nộp như sau: 18% lương đóng BHXH, 3% lương đóng BHYT, 1% lương đóng BH thất nghiệp do đơn vị sự nghiệp chi trả; còn lại 8% lương đóng BHXH, 1,5% lương đóng BHYT, 1% lương đóng BH thất nghiệp do viên chức trích nộp cho cơ quan BHXH và BHYT.

- Được hưởng các phúc lợi, các khoản thưởng, nâng bậc lương, thi nâng hạn chức danh nghề nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện nhiệm vụ hợp tác khoa học, công nghệ với các đơn vị trong hoặc ngoài nước theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kiên Giang.

- Được hưởng chế độ thôi việc, trợ cấp thôi việc, bồi thường theo quy định của pháp luật về viên chức.

- Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, đề nghị chấm dứt Hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật.

- Những thỏa thuận khác (nếu có) sẽ thực hiện theo phụ lục hợp đồng.

2. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng làm việc.

- Chấp hành nội quy, quy chế của đơn vị, kỷ luật làm việc và các quy định của Luật Viên chức.

- Chấp hành việc xử lý kỷ luật và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả, theo quy định của pháp luật.

- Chấp hành sự phân công công tác của người có thẩm quyền khi đơn vị sự nghiệp có nhu cầu.

Điều 4. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đứng đầu cơ quan sự nghiệp

1. Quyền:

- Bố trí, phân công nhiệm vụ, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của viên chức.

- Chấm dứt Hợp đồng làm việc, kỷ luật viên chức theo quy định của pháp luật về viên chức.

2. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.

- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ của viên chức đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Hợp đồng làm việc có hiệu lực từ ngày 04 tháng 02 năm 2015.

- Những vấn đề về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của hai bên không ghi trong Hợp đồng làm việc này thực hiện theo quy định của pháp luật về viên chức.

- Hợp đồng này được làm thành 03 bản có giá trị ngang nhau, đơn vị sự nghiệp ký hợp đồng giữ 02 bản, viên chức được ký hợp đồng giữ 01 bản. Khi hai bên ký phụ lục hợp đồng làm việc thì nội dung của phụ lục hợp đồng làm việc có giá trị như nội dung của bản Hợp đồng làm việc này./.

VIÊN CHỨC	HIỆU TRƯỞNG
Huỳnh Thanh Thêm	Thái Thành Lượm

TL. HIỆU TRƯỞNG
P. TP.HÀNH CHÍNH - QUẢN TRỊ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Trần Văn Phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
SAO Y BẢN CHÍNH
Số: 27 /SY
Ngày 16 tháng 3 năm 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Số: 05 /HĐLĐ-ĐHKG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Căn cứ Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ theo nhu cầu của hai bên.

Chúng tôi gồm có:

BÊN A: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Đại diện: **Ông NGUYỄN TUẤN KHANH** Quốc tịch: Việt Nam

Chức danh/ Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại liên hệ: 02973.926.714

Địa chỉ: 320A Quốc lộ 61, TT. Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang.

BÊN B: **Bà VÕ NGUYỄN NHƯ HÀ** Quốc tịch: Việt Nam

Sinh ngày 07 tháng 6 năm 1982 tại Nha Trang, Khánh Hòa.

Địa chỉ thường trú: 27/13 Yết Kiêu, Nha Trang, Khánh Hòa.

Trình độ: Thạc sĩ ngành Quản trị Du lịch và Giải trí.

Số điện thoại liên hệ: 0917.467.614

Số CMND: 225184703 Cấp ngày: 15/7/2020 Tại: CA.Khánh Hòa

STK: 4701205294649 Tại: Agribank Chi nhánh Nha Trang.

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết thực hiện đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn và nhiệm vụ hợp đồng

- Loại hợp đồng: Hợp đồng lao động có thời hạn 12 tháng, từ ngày 01/3/2021 đến 28/02/2022.

- Địa điểm làm việc: Trường Đại học Kiên Giang.

- Vị trí: Giảng viên.

- Công việc phải làm: Thực hiện các công tác chuyên môn phục vụ cho việc mở mã ngành Du lịch của Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn. Thực hiện các công việc cụ thể khác do lãnh đạo Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn phân công.

Khi Đề án vị trí việc làm của Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt với chỉ tiêu tuyển dụng hằng năm, Nhà trường sẽ thông báo tuyển dụng, người lao động có thể tham gia dự tuyển.

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: Theo nội quy của Trường Đại học Kiên Giang.

- Dụng cụ làm việc: Được cấp phát theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang.

Điều 3. Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động

1. Quyền lợi

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc.

- Mức lương: Được hưởng 100% tiền lương của hệ số 2.67 với mức lương cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Chế độ phụ cấp, nâng lương, các khoản thu nhập khác: Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Kiên Giang và quy định của pháp luật.

- Hình thức, thời hạn trả lương: Một lần vào đầu tháng qua tài khoản Ngân hàng.

- Được trang bị bảo hộ lao động: Theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang.

- Thời giờ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ, ...): Theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang và và quy định của pháp luật.

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Theo quy định pháp luật hiện hành.

- Chế độ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ: Theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang.

2. Nghĩa vụ

- Hoàn thành công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Chấp hành lệnh điều hành công việc của Trường, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động ...Không thực hiện kí hợp đồng ở vị trí cơ hữu với các đơn vị khác.

- Phải chịu trách nhiệm bồi thường vật chất khi có hành vi vi phạm theo quy định của Trường, quy định của pháp luật lao động và các quy định khác có liên quan.

Điều 4. Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ

-.Bảo đảm thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động.

2. Quyền hạn

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bố trí, điều chuyển, tạm ngừng việc).

- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật và nội quy làm việc của Trường Đại học Kiên Giang.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Hai bên thỏa thuận: Đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động khi người lao động không tham gia dự tuyển hoặc không trúng tuyển khi Nhà trường thông báo tuyển dụng. Các chế độ khác (nếu có) sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật lao động.

- Những vấn đề khác về lao động không được thể hiện trong hợp đồng, khi có vướng mắc phát sinh thì áp dụng theo Quy chế tổ chức, hoạt động của Trường hoặc quy định pháp luật có liên quan.

Hợp đồng lao động được làm thành 02 (hai) bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2021./.

BÊN B NGƯỜI LAO ĐỘNG	BÊN A HIỆU TRƯỞNG
Võ Nguyễn Như Hà	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
Số: 61 /HĐLV-ĐHKG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 31 tháng 3 năm 2020

HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC XÁC ĐỊNH THỜI HẠN

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông báo số 20/TB-ĐHKG ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về kết quả trúng tuyển – Kỳ tuyển dụng viên chức năm 2019;

Chúng tôi, một bên là **Ông NGUYỄN TUẤN KHANH**

Chức vụ: Hiệu trưởng

Đại diện cho đơn vị: Trường Đại học Kiên Giang

Địa chỉ: 320A Quốc lộ 61, TT. Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang

Điện thoại: 02973.926.714

Và một bên là **Bà HUỲNH CHI**

Sinh ngày: 30/10/1987, tại Kiên Giang.

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ.

Chuyên ngành đào tạo: Văn hóa học.

Năm tốt nghiệp: 2014.

Nghề nghiệp trước khi được tuyển dụng: Nhân viên HĐLĐ.

Địa chỉ thường trú tại: 77E2, Phạm Hùng, Rạch Giá, Kiên Giang.

Số chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân: 371129832.

Cấp ngày: 26/02/2019 tại Kiên Giang.

Số điện thoại: 0919.166.299

Thỏa thuận ký kết Hợp đồng làm việc và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Loại hợp đồng, thời hạn và nhiệm vụ hợp đồng

- Loại Hợp đồng làm việc xác định thời hạn.
- Thời hạn của Hợp đồng: 12 tháng (từ ngày 01/4/2020 đến 31/3/2021).
- Thời gian thực hiện chế độ tập sự: Không.

- Địa điểm làm việc: Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn, Trường Đại học Kiên Giang.

- Chức danh chuyên môn: Giảng viên Văn hóa, Ngôn ngữ học.

- Chức vụ: Không.

- Nhiệm vụ: Thực hiện theo quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, của đơn vị và vị trí, chức danh chuyên môn. Nhiệm vụ cụ thể do lãnh đạo đơn vị phân công.

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: Theo nội quy của Trường Đại học Kiên Giang.

- Được trang bị những phương tiện làm việc theo quy định pháp luật và Trường Đại học Kiên Giang.

Điều 3. Nghĩa vụ và quyền lợi của người ký kết hợp đồng làm việc

1. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành nhiệm vụ đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.

- Chấp hành nội quy, quy chế của đơn vị, kỷ luật làm việc, và các quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 và Điều 19 của Luật Viên chức.

- Chấp hành việc xử lý kỷ luật và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- Chấp hành việc sắp xếp, điều động khi đơn vị sự nghiệp có nhu cầu.

2. Quyền lợi:

- Được hưởng các quyền lợi quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Luật Viên chức.

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc.

- Chức danh nghề nghiệp được bổ nhiệm: Giảng viên (mã số: V.07.01.03). Bậc: 2; Hệ số lương: 2,67. Được hưởng 100% tiền lương của hệ số lương.

- Phụ cấp (nếu có) gồm: Theo quy định của Pháp luật và quy chế chi tiêu nội bộ của Trường được trả vào cùng kỳ lương hàng tháng.

- Hình thức trả lương: Một lần vào đầu tháng qua tài khoản ngân hàng.

- Thời gian tính nâng bậc lương: 01/4/2020.

- Khoản trả ngoài lương: Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

- Được trang bị bảo hộ khi làm việc (nếu có) gồm: Theo quy định pháp luật và Trường Đại học Kiên Giang.

- Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ lễ, phép, việc riêng): Theo quy định pháp luật và Trường Đại học Kiên Giang.

- Chế độ bảo hiểm: Trích nộp và hưởng quyền lợi bảo hiểm xã hội theo chế độ hiện hành của Nhà nước.

- Được hưởng các khoản thưởng, nâng bậc lương, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện nhiệm vụ hợp tác khoa học, công nghệ với các đơn vị trong hoặc ngoài nước theo quy định của pháp luật và quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kiên Giang.

- Được hưởng các chế độ thôi việc, trợ cấp thôi việc, bồi thường theo quy định của pháp luật về viên chức.

- Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, đề nghị chấm dứt Hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật.

- Những thỏa thuận khác (nếu có) sẽ thực hiện theo phụ lục Hợp đồng.

Điều 4. Nghĩa vụ và quyền hạn của Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.

- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ của người được tuyển dụng đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.

2. Quyền hạn:

- Điều hành người được tuyển dụng hoàn thành công việc theo hợp đồng (Bố trí, điều động, tạm đình chỉ công tác...).

- Chấm dứt Hợp đồng làm việc, kỷ luật người được tuyển dụng theo quy định của pháp luật về viên chức.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Những vấn đề về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của viên chức không ghi trong hợp đồng làm việc này thực hiện theo quy định của pháp luật về viên chức.

- Hợp đồng này làm thành 02 bản có giá trị như nhau, đơn vị sự nghiệp ký hợp đồng giữ 01 bản, viên chức được ký hợp đồng giữ 01 bản và hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

- Hợp đồng này làm tại Trường Đại học Kiên Giang ngày 31 tháng 3 năm 2020.

Người được tuyển dụng và ký kết hợp đồng	**Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp**
Thuỳ Chi	TL. HIỆU TRƯỞNG P. TP HÀNH CHÍNH - QUẢN TRỊ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG Trần Văn Phúc
	NGUYỄN TUẤN KHANH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
SAO Y BẢN CHÍNH
Số: 29 /SY
Ngày 16 tháng 3 năm 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Số: 04 /HĐLĐ-ĐHKG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2021

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Căn cứ Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ theo nhu cầu của hai bên.

Chúng tôi gồm có:

BÊN A: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Đại diện: **Ông NGUYỄN TUẤN KHANH** Quốc tịch: Việt Nam

Chức danh/ Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại liên hệ: 02973.926.714

Địa chỉ: 320A Quốc lộ 61, TT. Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang.

BÊN B: **Bà PHAN MAI HƯƠNG** Quốc tịch: Việt Nam

Sinh ngày 13 tháng 12 năm 1981 tại Hà Nội.

Địa chỉ thường trú: 182 Kha Vạn Cân, phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP.HCM.

Trình độ: Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh quản lý du lịch.

Số điện thoại liên hệ: 0306.659.657

Số CMND: 001181023317 Cấp ngày: 09/7/2018 Tại: CA.TPHCM

STK: 1600205961596 Tại: Agribank Chi nhánh Sài Gòn.

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết thực hiện đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn và nhiệm vụ hợp đồng

- Loại hợp đồng: Hợp đồng lao động có thời hạn 12 tháng, từ ngày 01/3/2021 đến 28/02/2022.

- Địa điểm làm việc: Trường Đại học Kiên Giang.

- Vị trí: Giảng viên.

- Công việc phải làm: Thực hiện các công tác chuyên môn phục vụ cho việc mở mã ngành Du lịch của Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn. Thực hiện các công việc cụ thể khác do lãnh đạo Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn phân công.

Khi Đề án vị trí việc làm của Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt với chỉ tiêu tuyển dụng hằng năm, Nhà trường sẽ thông báo tuyển dụng, người lao động có thể tham gia dự tuyển.

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: Theo nội quy của Trường Đại học Kiên Giang.

- Dụng cụ làm việc: Được cấp phát theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang.

Điều 3. Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động

1. Quyền lợi

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc.

- Mức lương: Được hưởng 100% tiền lương của hệ số 2.67 với mức lương cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Chế độ phụ cấp, nâng lương, các khoản thu nhập khác: Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Kiên Giang và quy định của pháp luật.

- Hình thức, thời hạn trả lương: Một lần vào đầu tháng qua tài khoản Ngân hàng.

- Được trang bị bảo hộ lao động: Theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang.

- Thời giờ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ, ...): Theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang và và quy định của pháp luật.

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Theo quy định pháp luật hiện hành.

- Chế độ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ: Theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang.

2. Nghĩa vụ

- Hoàn thành công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Chấp hành lệnh điều hành công việc của Trường, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động ...Không thực hiện kí hợp đồng ở vị trí cơ hữu với các đơn vị khác.

- Phải chịu trách nhiệm bồi thường vật chất khi có hành vi vi phạm theo quy định của Trường, quy định của pháp luật lao động và các quy định khác có liên quan.

Điều 4. Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ

- Bảo đảm thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động.

2. Quyền hạn

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bố trí, điều chuyển, tạm ngừng việc).

- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật và nội quy làm việc của Trường Đại học Kiên Giang.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Hai bên thỏa thuận: Đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động khi người lao động không tham gia dự tuyển hoặc không trúng tuyển khi Nhà trường thông báo tuyển dụng. Các chế độ khác (nếu có) sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật lao động.

- Những vấn đề khác về lao động không được thể hiện trong hợp đồng, khi có vướng mắc phát sinh thì áp dụng theo Quy chế tổ chức, hoạt động của Trường hoặc quy định pháp luật có liên quan.

Hợp đồng lao động được làm thành 02 (hai) bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2021./.

BÊN B NGƯỜI LAO ĐỘNG	BÊN A HIỆU TRƯỞNG
Phan Mai Hường	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
Số: 16 /HĐLĐ-ĐHKG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Kiên Giang, ngày 31 tháng 5 năm 2021

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ theo nhu cầu của hai bên.

Chúng tôi gồm có:

BÊN A: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Đại diện: **Ông NGUYỄN TUẤN KHANH** Quốc tịch: Việt Nam

Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại liên hệ: 02973.926.714

Địa chỉ: 320A Quốc lộ 61, TT. Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang.

BÊN B: **Bà NGUYỄN THỊ THU THỦY** Quốc tịch: Việt Nam

Sinh ngày 16 tháng 02 năm 1990 tại Vĩnh Tuy, Gò Quao, Kiên Giang.

Địa chỉ thường trú: Ấp Chiến Thắng, Vĩnh Tuy, Gò Quao, Kiên Giang.

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ Văn học Việt Nam.

Số điện thoại liên hệ: 0388.688.042

Số CMND: 371305715 Cấp ngày: 05/01/2006 Tại: CA. Kiên Giang

Số tài khoản: 1800215006246 tại Agribank Chi nhánh TP Cần Thơ

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết thực hiện đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn và nhiệm vụ hợp đồng

- Loại hợp đồng: Hợp đồng lao động không xác định thời hạn.
- Địa điểm làm việc: Trường Đại học Kiên Giang.
- Vị trí: Giảng viên.

- Công việc phải làm: Thực hiện các công việc được giao tại Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn, các công việc cụ thể khác do lãnh đạo đơn vị phân công. Khi Đề án vị trí việc làm của Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt với chỉ tiêu tuyển dụng hằng năm, Nhà trường sẽ thông báo tuyển dụng.

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: Theo nội quy của Trường Đại học Kiên Giang.

- Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm: Theo quy định.

Điều 3. Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động

1. Quyền lợi

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc

- Mức lương: Được hưởng 100% tiền lương của hệ số 2.67 với mức lương cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Chế độ phụ cấp, nâng lương, các khoản thu nhập khác: Theo quy định, quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Kiên Giang và quy định của pháp luật.

- Hình thức, thời hạn trả lương: Một lần vào đầu tháng qua tài khoản Ngân hàng.

- Được trang bị bảo hộ lao động: Theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang.

- Thời giờ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ, ...): Theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang và và quy định của pháp luật.

- Chế độ bảo hiểm: Theo quy định pháp luật hiện hành.

- Chế độ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ: Theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang.

2. Nghĩa vụ

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Chấp hành lệnh điều hành công việc của trường, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động...Không thực hiện kí hợp đồng ở vị trí cơ hữu với các đơn vị khác.

- Phải chịu trách nhiệm bồi thường vật chất khi có hành vi vi phạm theo quy định pháp luật lao động và các quy định khác có liên quan.

Điều 4. Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể (nếu có).

2. Quyền hạn.

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bố trí, điều chuyển, tạm ngừng việc).

- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật và nội quy làm việc của Trường Đại học Kiên Giang.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Hai bên thỏa thuận: Đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động khi người lao động không tham gia dự tuyển hoặc không trúng tuyển khi Nhà trường thông báo tuyển dụng. Các chế độ khác (nếu có) sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật lao động.

- Những vấn đề khác về lao động không được thể hiện trong hợp đồng, khi có vướng mắc phát sinh thì áp dụng theo Quy chế tổ chức, hoạt động của Trường hoặc quy định pháp luật có liên quan.

Hợp đồng lao động được làm thành 02 (hai) bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2021./.

BÊN B **NGƯỜI LAO ĐỘNG**	**BÊN A** **HIỆU TRƯỞNG**
Nguyễn Thị Thu Thủy	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
Số: 94 /HĐLĐ-ĐHKG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2019

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Căn cứ Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ Luật lao động;

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 398/QĐ-ĐHKG ngày 02 tháng 12 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kiên Giang,

Chúng tôi gồm có:

BÊN A: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Đại diện: **Ông THÁI THÀNH LƯỢM** Quốc tịch: Việt Nam

Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại liên hệ: 02973.926.714

Địa chỉ: 320A Quốc lộ 61, TT. Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang.

BÊN B: **Ông QUÁCH VIỆT TÚ** Quốc tịch: Việt Nam

Sinh ngày 15 tháng 7 năm 1993 tại Đông Hải, Bạc Liêu.

Địa chỉ thường trú: ấp Hiệp Điền, xã Long Điền Đông A, Đông Hải, Bạc Liêu.

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ Văn học Việt Nam.

Số điện thoại liên hệ: 0948.073.058 MSCB: KGU-0294

Số CMND: 385614606 Cấp ngày: 31/7/2010 Tại: CA.Bạc Liêu

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết thực hiện đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn và nhiệm vụ hợp đồng

- Loại hợp đồng: Hợp đồng có thời hạn 24 tháng, từ 01/8/2019 đến 31/7/2021.

- Địa điểm làm việc: Trường Đại học Kiên Giang.

- Vị trí: Chuyên viên.

- Công việc phải làm: Thực hiện các công việc được giao tại Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn, các nhiệm vụ cụ thể khác do lãnh đạo đơn vị phân công.

Khi Đề án vị trí việc làm của Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt với chỉ tiêu tuyển dụng hằng năm, Nhà trường thông báo tuyển dụng, người lao động phải tham gia dự tuyển.

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: Theo nội quy của Trường Đại học Kiên Giang.

- Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm: Theo quy định.

Điều 3. Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động

1. Quyền lợi

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc

- Mức lương chính hoặc tiền công: Được hưởng 100% tiền lương của hệ số 2.67 với mức lương tối thiểu theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Chế độ tiền thưởng, phụ cấp, nâng lương, các khoản thu nhập khác: Theo quy định của Pháp luật và quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Kiên Giang.

- Hình thức trả lương: Một lần vào đầu tháng qua tài khoản Ngân hàng.

- Được trang bị bảo hộ lao động gồm: Theo quy định.

- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ, ...): Theo quy định.

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Theo quy định pháp luật.

- Chế độ công tác phí: Theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang.

- Chế độ đào tạo: Theo quy định của Trường Đại học Kiên Giang.

2. Nghĩa vụ

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Chấp hành lệnh điều hành công việc của trường, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động ...

- Phải chịu trách nhiệm bồi thường vật chất khi có hành vi vi phạm theo quy định pháp luật lao động và các quy định khác có liên quan.

Điều 4. Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể (nếu có).

2. Quyền hạn.

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bố trí, điều chuyển, tạm ngừng việc).

- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động tập thể (nếu có) và nội quy làm việc của Trường Đại học Kiên Giang.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Hai bên thỏa thuận: Đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động khi người lao động không tham gia dự tuyển hoặc không trúng tuyển khi Nhà trường thông báo tuyển dụng. Các chế độ khác (nếu có) sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật lao động.

- Những vấn đề khác về lao động không được thể hiện trong hợp đồng, khi có vướng mắc phát sinh thì áp dụng theo Quy chế tổ chức, hoạt động của Trường hoặc quy định pháp luật có liên quan.

Hợp đồng lao động được làm thành 02 (hai) bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2019./.

BÊN B **NGƯỜI LAO ĐỘNG**	**BÊN A** **HIỆU TRƯỞNG**
Quách Việt Tú	TL. HIỆU TRƯỞNG TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH - QUẢN TRỊ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG **Thái Thành Lượm**
Trần Văn Phúc	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
SAO Y BẢN CHÍNH
Số: 32/SY
Ngày 16 tháng 3 năm 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Số: 40 /HĐLĐ-ĐHKG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 30 tháng 11 năm 2020

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Căn cứ Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động;

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ theo nhu cầu của hai bên.

Chúng tôi gồm có:

BÊN A: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Đại diện: **Ông NGUYỄN TUẤN KHANH** Quốc tịch: Việt Nam

Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại liên hệ: 02973.926.714

Địa chỉ: 320A Quốc lộ 61, TT. Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang.

BÊN B: **Bà LÊ HUỲNH NHƯ** Quốc tịch: Việt Nam

Sinh ngày 14 tháng 01 năm 1991 tại Nam Yên, An Biên, Kiên Giang.

Địa chỉ thường trú: Ấp II Trong Nam Yên, An Biên, Kiên Giang.

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ Ngôn ngữ học.

Số điện thoại liên hệ: 0377.759.634 – 0332.777.175

Số CMND: 371451849 Cấp ngày: 04/5/2013 Tại: CA.Kiên Giang

STK: 7709205073530 Tại: Agribank CN Châu Thành

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết thực hiện đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn và nhiệm vụ hợp đồng

- Loại hợp đồng: Hợp đồng lao động có thời hạn 24 tháng, từ ngày 01/12/2020 đến 30/11/2022.

- Địa điểm làm việc: Trường Đại học Kiên Giang.

- Vị trí: Giảng viên.

- Công việc phải làm: Thực hiện các công việc được giao tại Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn, các công việc cụ thể khác do lãnh đạo đơn vị phân công.

Khi Đề án vị trí việc làm của Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt với chỉ tiêu tuyển dụng hằng năm, Nhà trường sẽ thông báo tuyển dụng.

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: Theo nội quy của Trường Đại học Kiên Giang.

- Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm: Theo quy định.

Điều 3. Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động

1. Quyền lợi

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc

- Mức lương chính hoặc tiền công: Được hưởng 100% tiền lương của hệ số 2.67 với mức lương tối thiểu theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Chế độ tiền thưởng, phụ cấp, nâng lương, các khoản thu nhập khác: Theo quy định của Pháp luật và quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Kiên Giang.

- Hình thức trả lương: Một lần vào đầu tháng qua tài khoản Ngân hàng.

- Được trang bị bảo hộ lao động gồm: Theo quy định.

- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ, ...): Theo quy định.

- Chế độ bảo hiểm: Theo quy định hiện hành của pháp luật BHXH, BHYT, BHTN.

2. Nghĩa vụ

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Chấp hành lệnh điều hành công việc của trường, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động ...

- Phải chịu trách nhiệm bồi thường vật chất khi có hành vi vi phạm theo quy định pháp luật lao động và các quy định khác có liên quan.

Điều 4. Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể (nếu có).

2. Quyền hạn

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bố trí, điều chuyển, tạm ngừng việc).

- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động tập thể (nếu có) và nội quy làm việc của Trường Đại học Kiên Giang.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Hai bên thỏa thuận: Đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động khi người lao động không tham gia dự tuyển hoặc không trúng tuyển khi Nhà trường thông báo tuyển dụng. Các chế độ khác (nếu có) sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật lao động.

- Những vấn đề khác về lao động không được thể hiện trong hợp đồng, khi có vướng mắc phát sinh thì áp dụng theo Quy chế tổ chức, hoạt động của Trường hoặc quy định pháp luật có liên quan.

Hợp đồng lao động được làm thành 02 (hai) bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2020./.

BÊN B **NGƯỜI LAO ĐỘNG**	**BÊN A** **HIỆU TRƯỞNG**
Lê Huỳnh Như	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG Nguyễn Tuấn Khanh

TL. HIỆU TRƯỞNG
P.TP. HÀNH CHÍNH - QUẢN TRỊ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Trần Văn Phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
SAO Y BẢN CHÍNH
Số: 31 /SY
Ngày 16 tháng 3 năm 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2021

PHIẾU TỰ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH

Tên ngành: Du lịch; Mã số: 7810101

TT	Điều kiện mở ngành	Điều kiện thực tế của cơ sở đào tạo	Ghi chú
1	**Sự cần thiết phải mở ngành** 1.1. Phân tích, đánh giá sự phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia 1.2. Sự phù hợp với Danh mục đào tạo cấp IV trình độ đại học hiện hành 1.3. Thuyết minh về ngành đăng ký đào tạo không nằm trong Danh mục đào tạo (nếu có) 1.4. Kế hoạch phát triển trường (Quyết nghị của Hội đồng trường/Hội đồng quản trị thông qua việc mở ngành đăng ký đào tạo). 1.5. Quyết định phân công đơn vị chủ trì xây dựng đề án đăng ký mở ngành đào tạo	Đáp ứng Đáp ứng Đáp ứng Đáp ứng	
2	**Đội ngũ giảng viên** 2.1. Tổng số giảng viên cơ hữu và tỷ lệ % giảng viên cơ hữu tham gia thực hiện chương trình đào tạo 2.2. Giảng viên cơ hữu - Tổng số thạc sỹ cùng ngành, ngành gần: 9 - Số tiến sỹ cùng ngành: 1 - Số thạc sỹ cùng ngành: 4 2.3. Lý lịch khoa học của các giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo 2.4. Giảng viên thỉnh giảng 2.5. Các minh chứng về đội ngũ giảng viên cơ hữu đối với ngành đăng ký đào tạo chưa có trong Danh mục đào tạo (nếu có).	Đáp ứng Đáp ứng Đáp ứng Đáp ứng	
3	**Cơ sở vật chất** 3.1. Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm 3.2. Thư viện, thư viện điện tử 3.3. Hoạt động Website của cơ sở đào tạo	Đáp ứng	

4	**Chương trình đào tạo** 4.1. Tóm tắt chương trình đào tạo 4.2. Quyết định ban hành chương trình đào tạo 4.3. Kế hoạch tổ chức đào tạo	Đáp ứng	
5	**Thẩm định chương trình đào tạo và điều kiện đảm bảo chất lượng** 5.1. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định 5.2. Biên bản Hội đồng thẩm định 5.3. Giải trình của cơ sở đào tạo theo góp ý của Hội đồng thẩm định (nếu có)	Đáp ứng Đáp ứng Đáp ứng	

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Số: 1290/QĐ-ĐHKG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 28 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Thành lập Tổ soạn thảo
Đề án mở mã ngành Du lịch trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Lãnh đạo phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Tổ soạn thảo Đề án mở ngành **Du lịch** (mã ngành:7810101) trình độ đại học gồm các Ông (Bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Tổ soạn thảo có nhiệm vụ tổ chức xây dựng chương trình đào tạo và Đề án mở ngành đào tạo của Nhà trường theo quy định và tự giải tán khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông (Bà) Trưởng phòng, khoa có liên quan và các cá nhân có tên trong danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Văn Thành

DANH SÁCH TỔ SOẠN THẢO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH DU LỊCH (MÃ NGÀNH 7810101)

(Kèm theo Quyết định số 1190 /QĐ-ĐHKG ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

STT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ/ Chức danh	Nhiệm vụ
1.	TS. Lê Đức Minh	Khoa Sư phạm và XHNV	Giảng viên	Tổ trưởng
2.	TS. Nguyễn Hữu Thọ	Khoa Sư phạm và XHNV	Trưởng Khoa	Tổ phó
3.	ThS. Huỳnh Chi	Khoa Sư phạm và XHNV	Giảng viên	Thư ký
4.	ThS. Trần Thị Ánh	Phòng Đào tạo	Phó trưởng Phòng	Thành viên
5.	ThS. Trần Ngọc Loan	Công ty du lịch Nice - tour	Chủ tịch Hội đồng thành viên	Thành viên
6.	ThS. Lê Huỳnh Như	Khoa Sư phạm và XHNV	Giảng viên	Thành viên
7.	ThS. Nguyễn Thị Thu Thủy	Khoa Sư phạm và XHNV	Giảng viên	Thành viên

Tổng cộng có 07 thành viên./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Số: 105 /QĐ-ĐHKG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành trình độ đao tạo;

Theo đề nghị của Lãnh đạo Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo đại học chính quy và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Du lịch (mã ngành: 7810101) gồm các Ông (Bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo có nhiệm vụ tổ chức thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo của Nhà trường theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành trình độ đào tạo và tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông (Bà) Trưởng phòng, khoa có liên quan và các cá nhân có tên trong danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGÀNH DU LỊCH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số 1057/QĐ-ĐHKG ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

STT	Họ và tên	Ngành	Đơn vị	Chức vụ	Ghi chú
1	PGS.TS. Lâm Nhân	Văn hóa học	Trường Đại học Văn hóa TP.HCM	Chủ tịch	
2	Tiến sĩ Tạ Duy Linh	Kinh tế du lịch	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế và Du lịch TP.HCM	Phản biện 1	
3	Tiến sĩ Nguyễn Văn Chất	Khoa học du lịch	Trường Đại học KHXH&NV TP.HCM	Phản biện 2	
4	Tiến sĩ Nguyễn Trung Hiếu	Văn hóa học	Trường Đại học An Giang	Ủy viên	
5	Thạc sĩ Võ Thị Huyền	Văn hóa học	Công ty Cổ phần du lịch Trà Vinh	Thư ký	

Danh sách gồm 5 thành viên hội đồng thẩm định./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

Hôm nay, vào lúc 9 giờ 00 phút, ngày 02 tháng 04 năm 2021, tại trường Đại học Kiên Giang, Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ đại học ngành Du lịch (mã ngành 7810101) của trường Đại học Kiên Giang tổ chức họp, cụ thể như sau:

I. Thành phần Hội đồng thẩm định ngành: Du lịch (Mã ngành: 7810101)

1. PGS.TS. Lâm Nhân - Chủ tịch

2. Tiến sĩ Nguyễn Văn Chất - Phản biện 1

3. Tiến sĩ Tạ Duy Linh - Phản biện 2

4. Tiến sĩ Nguyễn Trung Hiếu - Ủy viên

5. Thạc sĩ Võ Thị Huyền - Thư ký

II. Nội dung

1. Đại diện Trường Đại học Kiên Giang báo cáo tóm tắt nội dung quá trình xây dựng, nội dung chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ đại học ngành Du lịch;

2. Ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định.

• ***Phản biện 1:***

- Mục tiêu của chương trình đào tạo: Đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cấp bách hiện nay của địa phương cũng như trong khu vực. Đáp ứng các yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực;

- Cấu trúc chương trình: Phù hợp về phân bổ khối kiến thức trong quá trình đào tạo trình độ đại học. Tuy nhiên cần điều chỉnh số tín chỉ ở một số môn học;

- Thời lượng chương trình đào tạo: tổng số tín chỉ gồm 121 tín chỉ (chưa bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh – 11 tín chỉ) phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học và các điều kiện về cơ sở vật chất của Trường Đại học Kiên Giang;

- Đề cương chi tiết của mỗi học phần: đầy đủ; mục tiêu của đề cương phù hợp với mục tiêu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

- Kết luận chung: Chương trình đào tạo đáp ứng được yêu cầu đào tạo ngành Du lịch trình độ đại học chính quy tại Trường Đại học Kiên Giang.

• ***Phản biện 2:***

- Mục tiêu của chương trình đào tạo: phù hợp với ngành;

- Cấu trúc chương trình: hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu đào tạo, số tín chỉ phù hợp. Tuy nhiên, mã học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam nên tăng số tín chỉ là 3, vì cần thiết cho các học phần về du lịch. Học phần Tâm lý học đại cương nên lồng ghép vào học phần Tâm lý du khách. Cần thay thế một số học phần như: Thực tế du lịch tuyến điểm miền Trung, Quản trị khách sạn, Điểm tuyến du lịch Việt Nam, Nghiệp vụ hướng dẫn Du lịch ghép với Kỹ năng hoạt náo và tăng số tín chỉ lên; Danh nhân đất Việt sửa thành Danh nhân Việt Nam; Lữ hành nội địa và quốc tế thay bằng Văn hóa du lịch; Cần bổ sung học phần Bản đồ du lịch vào chương trình đào tạo;

- Thời lượng chương trình đào tạo: đáp ứng của tiêu chí chương trình;

- Đề cương chi tiết của mỗi học phần: đầy đủ và bổ sung thêm những học phần thêm vào sau;

- Kết luận chung: chương trình đào tạo ngành Du lịch đáp ứng được mục tiêu đào tạo đại học chính quy tại Trường Đại học Kiên Giang.

• ***Ủy viên:***

- Mục tiêu của chương trình đào tạo: rõ ràng, phù hợp với nhu cầu đào tạo của địa phương; phù hợp với xu hướng đào tạo theo hướng ứng dụng; sức thuyết phục cao;

- Cấu trúc chương trình: Các học phần đề xuất khá hợp lý với chuyên ngành Du lịch. Tuy nhiên, cân nhắc lại học phần Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô. Thay học phần Kinh tế Vĩ mô bằng học phần Văn hóa biển Việt Nam. Xem lại học phần Quản trị học cần đổi thành học phần khác phù hợp; Xem lại các học phần về quản trị nhà hàng, khách sạn; Tín ngưỡng và tôn giáo Nam bộ nên đưa vào chương trình đào tạo;

- Thời lượng chương trình đào tạo: phù hợp với tổng thể chương trình đào tạo; hợp lý. Thêm hai học phần: Du lịch cộng đồng, du lịch làng nghề với 2 tín chỉ;

- Đề cương chi tiết của mỗi học phần: Đầy đủ, tài liệu tham khảo phong phú;

- Kết luận chung: Chương trình đào tạo đáp ứng được yêu cầu đào tạo trình độ đại học chính quy tại Trường Đại học Kiên Giang.

• ***Thư ký:***

- Mục tiêu của chương trình đào tạo: Đáp ứng được yêu cầu của đào tạo;

- Cấu trúc chương trình: bổ sung vào những môn học như góp ý của phản biện; nên bổ sung thêm học phần Du lịch tôn giáo;

- Thời lượng chương trình đào tạo: Nội dung chương trình phù hợp với thực tế và điều kiện học tập;

- Đề cương chi tiết của mỗi học phần: đầy đủ và phù hợp mục tiêu đào tạo;

- Kết luận chung: đáp ứng được yêu cầu đào tạo.

• ***Chủ tịch Hội đồng:***

- Cấu trúc chương trình: hợp lý; logic. Các học phần có sự gắn kết;

- Thời lượng chương trình đào tạo: Bố trí từ 2 - 3 tín chỉ là phù hợp;

- Đề cương chi tiết của mỗi học phần: Cấu trúc hợp lý, đúng quy cách, phương pháp đánh giá sinh viên;

- Kết luận chung: Đáp ứng được yêu cầu đào tạo. Điều chỉnh theo góp ý của hội đồng.

3. Hội đồng thẩm định họp riêng thảo luận và bỏ phiếu kín. Số phiếu phát ra: 05 phiếu. Số phiếu thu về: 05 phiếu. Số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu.

4. Hội đồng công bố kết quả:

Kết quả: Số phiếu đạt: 5 phiếu Số phiếu không đạt: 0 phiếu

5. Kết luận của Hội đồng thẩm định:

Qua việc thẩm định Chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Du lịch (mã ngành: 7810101), Hội đồng đi đến kết luận như sau: Chương trình đào tạo đáp ứng được chuẩn đầu ra trình độ đại học của ngành đào tạo; Nhân lực của cơ sở đào tạo đủ đảm bảo giảng dạy ngành đào tạo; Cơ sở vật chất của cơ sở đào tạo đủ đảm bảo giảng dạy ngành đào tạo.

Cuộc họp kết thúc vào lúc: 11h ngày 02 tháng 03 năm 2021

Thư ký Hội đồng	**Chủ tịch Hội đồng**
(Ký và ghi rõ họ, tên)	(Ký và ghi rõ họ, tên)
Võ Thị Huyền	Lâm Thiếu

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẢI TRÌNH GÓP Ý CHỈNH SỬA CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

Vào lúc 08 giờ 00 phút, ngày 04 tháng 3 năm 2021, tại trường Đại học Kiên Giang, Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ Đại học ngành Du lịch (mã ngành 7810101) của trường Đại học Kiên Giang đã diễn ra. Thành viên Tổ soạn thảo chương trình đào tạo đã lắng nghe và tiếp thu những ý kiến đóng góp từ Hội đồng thẩm định. Với sự góp ý chân thành của Hội đồng, Tổ soạn thảo có một số giải trình trước Hội đồng như sau:

- Tổ soạn thảo đề án đã xem xét và bổ sung vào những học phần phù hợp với ngành Du lịch tại Trường Đại học Kiên Giang.

- Tổ soạn thảo đã cân đối lại các học phần thiên về kinh tế du lịch, quản trị để phù hợp hơn với mã ngành Du lịch tại Trường Đại học Kiên Giang.

- Tổ soạn thảo đã điều chỉnh và bổ sung thêm nội dung chuẩn đầu ra theo góp ý của Hội đồng.

Ngoài ra, Tổ soạn thảo đã chọn lựa lại những học phần đưa vào chương trình đào tạo phù hợp hơn theo sự góp ý của Hội đồng. Tổ soạn thảo xin được giữ nguyên số tín chỉ của học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam. Vì với học phần học này, khối lượng kiến thức 2 chỉ đã phù hợp với chương trình đào tạo.

Trên đây là những phần giải trình của Tổ soạn thảo đề án đăng kí mở ngành ngành Du lịch (mã ngành 7810101) của trường Đại học Kiên Giang.

Xin chân thành những góp ý của Hội đồng thẩm định.

Chủ tịch Hội đồng

PGS.TS. Lâm Nhân

Đại diện Tổ soạn thảo

TS. Nguyễn Hữu Thọ

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT PHẢN BIỆN
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng Thẩm định: LÂM NHÂN

Trách nhiệm trong Hội đồng Thẩm định: Chủ tịch

Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Văn hóa TP.HCM

Ngành đào tạo: Du lịch Mã số: 7810101

Trình độ đào tạo: Đại học

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Kiên Giang

1. Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo:

- Chương trình đã có đầy đủ các minh chứng về căn cứ xây dựng chương trình đào tạo. Đặc việt là nhu cầu nhân lực về du lịch trên địa bàn của tỉnh và của khu vực.
- Chương trình được bố trí tuân theo đúng quy định về mở ngành của Thông tư 22/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu chung đáp ứng được yêu cầu cần thiết của của ngành Du lịch cũng như bối cảnh phát triển hiện nay của địa phương và khu vực

Các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm được biên tập khoa học, áp dụng các tiêu chí trong thang đo của Bloom, sử dụng các động từ ở đầu câu cho thấy phát huy tính chủ động của người học.

Các chuẩn đầu ra của Từng khối kiến thức rõ ràng, khoa học, phù hợp đáp ứng được yêu cầu của cử nhân ngành Du lịch.

2. Cấu trúc của chương trình đào tạo (cần làm rõ):

Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức;

Về tổng thể, cấu trúc chương trình đào tạo hợp lý, lô gic. Từng khối kiến thức có sự sắp xếp các học phần hợp lý, gắn kết với nhau

Thời lượng của từng học phần; Bố trí từ 2-3 tín chỉ là phù hợp

3. Thời lượng của chương trình đào tạo

Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước)

Về tổng thể, tổng số kiến thức tích lũy tối thiểu làm 121 tín chỉ không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng là phù hợp

Nội dung chương trình đáp ứng được mục tiêu đề ra. Phù hợp và cập nhật với xu hướng phát triển giáo dục hiện nay

Các học phần tự chọn được cấu trúc hợp lý, tăng sự chủ động và năng lực của người học

4. Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)

Đề cương từng học phần được cấu trúc hợp lý, đúng quy cách. Các học phần đều có mục tiêu, nội dung, sách, giáo trình, nhiệm vụ của sinh viên, phương pháp đánh giá sinh viên.

Một số trao đổi

- Đề án đã tuân thủ theo Khung trình độ quốc gia đã được Thủ tướng chính phủ ban hành năm 2016. Tuy nhiên, cần chú ý thêm phần kỹ năng như - Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp; Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác; Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi; Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm; Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp;

- Đặc biệt, mức tự chủ và chịu trách nhiệm, đề án làm rõ thêm: - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động

- Ngoài phần tờ trình về việc mở mã ngành, cần bổ sung đầy đủ theo phụ lục I, II, IV, V của Thông tư 22/2017.

- Phần đề án mở mã ngành cần tuân thủ theo phụ lục III của Thông tư 22/2017

Kết luận chung:

- Chương trình đào tạo đầy đủ, phù hợp với tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương.
- Mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với trình độ đào tạo;
- Ma trận chuẩn đầu ra và các học phần phù hợp với mục tiêu đào tạo;
- Nội dung chương trình đầy đủ; các học phần sát với thực tiễn, có tính ứng dụng cao;
- Thời lượng chương trình phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT;
- Nội dung chương trình đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của khu vực và đất nước;
- Đề cương chi tiết của học phần cụ thể, rõ ràng, tài liệu tham khảo đầy đủ.

Xác nhận

TL. HIỆU TRƯỞNG
P. TRƯỞNG PHÒNG HCTH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bùi Văn Việt

Người nhận xét

LÂM NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

Họ và tên thành viên Hội đồng Thẩm định: LÂM NHÂN

Trách nhiệm trong Hội đồng Thẩm định: Chủ tịch

Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Văn hóa TP.HCM

Ngành đào tạo: Du lịch Mã số: 7810101

Trình độ đào tạo: Đại học

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Kiên Giang

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng yêu cầu hay không đáp ứng yêu cầu)
	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	Các căn cứ đầy đủ	Đáp ứng yêu cầu
	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Mục tiêu chung đáp ứng được yêu cầu của ngành Du lịch Các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp được biên tập khoa học, áp dụng các tiêu chí của Bloom 1990, sử dụng các động từ ở đầu câu cho thấy phát huy tính chủ động của	Đáp ứng yêu cầu

		người học. Các chuẩn đầu ra của Từng khối kiến thức rõ ràng, khoa học, phù hợp đáp ứng được yêu cầu của cử nhân ngành Du lịch .	
	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần; - ...	- Về tổng thể, cấu trúc chương trình đào tạo hợp lý, lô gic. Từng khối kiến thức có sự sắp xếp các học phần hợp lý, gắn kết với nhau - Thời lượng các học phần từ 2-3 tín chỉ là phù hợp.	Đáp ứng yêu cầu
	Thời lượng của chương trình đào tạo	- Về tổng thể, tổng số kiến thức tích lũy tối thiểu là 121 tín chỉ không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng là phù hợp	Đáp ứng yêu cầu
	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)	- Nội dung chương trình đáp ứng được mục tiêu đề ra. Phù hợp và cập nhật với xu hướng phát triển giáo dục hiện nay. - Các học phần tự chọn được cấu trúc hợp lý, tăng sự chủ động và năng lực của người học	Đáp ứng yêu cầu
	Đề cương chi tiết của học phần/môn học	Đề cương từng học phần được cấu trúc hợp lý, đúng quy cách. Các học	Đáp ứng yêu cầu

	(mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)	phần đều có mục tiêu, nội dung, sách, giáo trình, nhiệm vụ của sinh viên, phương pháp đánh giá sinh viên	

Những ý kiến khác:

- Căn cứ vào thông tư 22/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, làm các phần phụ lục cho phù hợp và Khung trình độ quốc gia để bố trí mục tiêu và chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm
- Xác định đối tượng đào tạo và chuẩn đầu ra phục vụ cho đối tượng đào tạo
- Bố trí lại ma trận các khối kiến thức sao cho phù hợp

Kết luận chung: Chương trình đào tạo đầy đủ, phù hợp với tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương.

- Mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với trình độ đào tạo;
- Ma trận chuẩn đầu ra và các học phần phù hợp với mục tiêu đào tạo;
- Nội dung chương trình đầy đủ; các học phần sát với thực tiễn, có tính ứng dụng cao;
- Thời lượng chương trình phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT;
- Nội dung chương trình đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của khu vực và đất nước;
- Đề cương chi tiết của học phần cụ thể, rõ ràng, tài liệu tham khảo đầy đủ.

Thành viên Hội đồng thẩm định

(ký tên)

LÂM NHÂN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng Thẩm định: **TS. Nguyễn Văn Chất**

Trách nhiệm trong Hội đồng Thẩm định: Phản biện 1

Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Kiên Giang

Ngành đào tạo: Du lịch Mã số: 7810101

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng yêu cầu hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	- Cần có sự so sánh với chương trình đào tạo cử nhân du lịch của một số trường đại học khác trong nước hoặc trong khu vực. - Cần dựa theo tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam – VTOS [Vietnam Tourism Occupational Skills Standards].	- Đáp ứng yêu cầu - Tuy nhiên, cần bổ sung các căn cứ [đã đề nghị] để xây dựng chương trình đào tạo trình độ cử nhân chuyên ngành du lịch của Trường Đại học Kiên Giang phù hợp với yêu cầu của xã hội và mang tính hội nhập hơn.
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	- Đáp ứng được chiến lược phát triển, đội ngũ nhân lực và các của Trường Đại học Kiên Giang. - Đáp ứng nhu cầu cấp bách về	- Đáp ứng yêu cầu

		nguồn nhân lực du lịch tại địa phương và khu vực đồng bằng sông Cửu Long.	
3	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần;	- Chương trình đào tạo có 121 tín chỉ [TC], được phân thành **4 khối** kiến thức: Kiến thức giáo dục đại cương [38 TC], Kiến thức cơ sở ngành [41], Kiến thức chuyên ngành [32 TC] và Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương [10 TC], phù hợp về việc phân bổ các khối kiến thức trong chương trình đào tạo trình độ đại học [chuyên ngành du lịch]. - Tuy nhiên, để tăng tính ứng dụng, chuyên nghiệp trong chương trình đào tạo, cần phải điều chỉnh số lượng tín chỉ và tên môn học ở một số khối kiến thức, cụ thể: c) Giảm số TC ở khối Kiến thức giáo dục đại cương và Kiến thức cơ sở ngành; tăng số TC ở Khối kiến thức chuyên ngành. d) Điều chỉnh tên môn học và	- Đáp ứng yêu cầu - Tuy nhiên, cần xem xé điều chỉnh, bổ sung cá đề nghị [đã nêu].

		bổ sung một số học phần [xem mục A, B, C trong phần 5. Kết luận chung].	
4	Thời lượng của chương trình đào tạo	- Với khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo [121 TC] được đào trong 4 năm học là phù hợp với các mục tiêu của chương trình đào tạo, đội ngũ nhân lực và các điều kiện cơ sở vật chất của Trường Đại học Kiên Giang.	- Đáp ứng yêu cầu
5	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước)	- Nội dung của chương trình đào tạo đáp ứng được các mục tiêu, phù hợp với trình độ đào tạo chung của Việt Nam. - Nội dung của chương trình đào tạo, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đáp ứng nhu cầu cấp bách về nguồn nhân lực du lịch của địa phương và khu vực đồng bằng sông Cửu Long - Tuy nhiên, nội dung chương trình đào tạo chưa đảm bảo tính hiện đại và tính hội nhập.	- Đáp ứng yêu cầu - Tuy nhiên, cần điều chỉnh tên môn học và bổ sung một số học phần [xem mục A, B, C trong phần 5. Kết luận chung] để chương trình đào tạo đảm bảo tính hiện đại và hội nhập hơn.

		- Mục tiêu của đề cương chi tiết từng môn học phù hợp với các mục tiêu chung trong chuẩn đầu ra của CTĐT. - Nội dung của các đề cương môn học phù hợp với thực tiễn phát triển du lịch, đáp ứng được các nhu cầu về kiến thức và kỹ năng của nguồn nhân lực du lịch tại địa phương và Việt Nam.	- Đáp ứng yêu cầu
6	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)	- Phương pháp dạy và học được thiết kế trong các đề cương môn học đa dạng, phù hợp với trình độ của người dạy và học, và các điều kiện về cơ sở vật chất của nhà trường. - Chương trình đào tạo có 180 tài tham khảo, mang tính liên ngành cao, tuy nhiên, cần phải bổ sung các tài liệu tham khảo nước ngoài để giúp người dạy và học cập nhật các kiến thức và kỹ năng mới, đáp ứng xu thế hội nhập trong khu vực và quốc tế.	

Những ý kiến khác: Đề nghị xem xét phần kết luận chung

Kết luận chung: (trong đó cần khẳng định đạt yêu cầu hay chưa, những nội dung cần bổ sung chỉnh sửa).

- Chương trình đào tạo trình độ đại học [chuyên ngành du lịch] do Trường Đại học Kiên Giang soạn thảo đạt các yêu cầu cơ bản để mở chuyên ngành du lịch trình độ đại học, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội địa phương và khu vực đồng bằng sông Cửu Long.
- Tuy nhiên, để đáp ứng tốt hơn các yêu cầu chung về nguồn nhân lực du lịch của cả nước và xu thế hội nhập quốc tế, tôi đề nghị Ban soạn thảo chương trình đào tạo xem xét một số đề nghị sau:

D. Tên môn học:

1. Tiến trình lịch sử Việt Nam [A26126], đổi tên thành **Lịch sử Việt Nam**
2. Điểm tuyến du lịch Việt Nam [A27158], đổi tên thành **Tuyến điểm du lịch Việt Nam**
3. Thủ tục xuất nhập cảnh [A26128] và Luật du lịch [A26094], hợp thành môn **Hệ thống chính trị và các văn bản pháp luật liên quan đến du lịch**
4. Tâm lý du khách và kỹ năng giao tiếp trong du lịch [A27198], tách thành 02 môn **Tâm lý khách du lịch** và **Nghệ thuật/ kỹ năng giao tiếp trong du lịch**
5. Kỹ năng thuyết minh du lịch [A27143] và Kỹ năng hoạt náo trong du lịch [A27214], hợp thành môn **Nghiệp vụ hướng dẫn/ Nghiệp vụ thuyết minh du lịch**
6. Thực tế du lịch tuyến điểm miền Trung [SP1702], đổi tên thành **Thực tập chuyên ngành**
7. Du lịch sinh thái [A27139], đổi tên thành **Du lịch và phát triển bền vững**
8. Quản trị ẩm thực [B07045] và An toàn thực phẩm [A27213], hợp thành môn **Quản trị ẩm thực**
9. Nghiệp vụ nhà hàng [B07051] và Phương pháp xây dựng thực đơn [A27212], hợp thành môn **Quản trị nhà hàng**

10. Nghiệp vụ lưu trú [A27209] và Nghiệp vụ buồng [A27208], hợp thành môn **Quản trị buồng**

11. Du lịch văn hóa [A27138], đổi tên thành **Văn hóa du lịch**

E. Học phần thực tập:

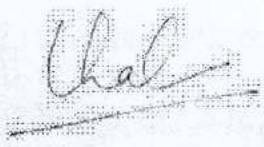
- Bổ sung thêm học phần **Thực tập thực tế cơ sở** và **Thực tập chuyên ngành**

F. Khác:

- Có thể xem xét, bổ sung một số môn học sau:

1. Kiến trúc và mỹ thuật Việt Nam
2. Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản trong du lịch
3. Phát triển sản phẩm du lịch
4. Đạo đức trong kinh doanh du lịch
5. Tính ngưỡng và các tôn giáo ở Việt Nam
6. Tổ chức sự kiện
7. Dịch vụ chăm sóc khách hàng
8. Quản trị rủi ro trong du lịch
9. Quản trị điểm đến

Thành viên Hội đồng thẩm định
(ký và ghi rõ họ và tên)



TS. Nguyễn Văn Chất

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

BẢN NHẬN XÉT PHẢN BIỆN
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng Thẩm định: **TS. Nguyễn Văn Chất**

Trách nhiệm trong Hội đồng Thẩm định: Phản biện 1

Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Kiên Giang

Ngành đào tạo: Du lịch Mã số: 7810101

Trình độ đào tạo: Đại học

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Kiên Giang

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

- Phù hợp với chiến lược phát triển, nguồn nhân lực và cơ sở vật chất hiện có của Trường Đại học Kiên Giang.
- Đáp ứng các yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực du lịch hiện nay: đào tạo người học có kiến thức về lý thuyết, các kỹ năng thực hành nghề và đạo đức trong kinh doanh du lịch.
- Đáp ứng nhu cầu cấp bách về nguồn nhân lực du lịch của địa phương và khu vực đồng bằng sông Cửu Long.
- Mở ra triển vọng hợp tác trong phát triển nguồn nhân lực du lịch khu vực và trên thế giới.

2. Cấu trúc của chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo có 121 tín chỉ [TC], được phân thành **4 khối** kiến thức: Kiến thức giáo dục đại cương [38 TC], Kiến thức cơ sở ngành [41], Kiến thức chuyên ngành [32 TC] và Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương [10 TC], phù hợp về việc

phân bổ các khối kiến thức trong chương trình đào tạo trình độ đại học [chuyên ngành du lịch].

- Tuy nhiên, để tăng tính ứng dụng, chuyên nghiệp trong chương trình đào tạo, cần phải điều chỉnh số lượng tín chỉ và tên môn học ở một số khối kiến thức, cụ thể:

a) Giảm số TC ở khối Kiến thức giáo dục đại cương và Kiến thức cơ sở ngành; tăng số TC ở Khối kiến thức chuyên ngành.

b) Điều chỉnh tên môn học và bổ sung một số học phần [xem mục A, B, C trong phần 5. Kết luận chung].

3. Thời lượng của chương trình đào tạo

- Với khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo [121 TC] được đào trong 4 năm học là phù hợp với các mục tiêu của chương trình đào tạo trình độ đại học và các điều kiện cơ sở vật chất của Trường Đại học Kiên Giang.

4. Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)

- Mục tiêu của đề cương chi tiết từng môn học phù hợp với các mục tiêu chung trong chuẩn đầu ra của CTĐT.

- Nội dung của các đề cương môn học phù hợp với thực tiễn phát triển du lịch, đáp ứng được các nhu cầu về kiến thức, kỹ năng và đạo đức của nguồn nhân lực du lịch tại địa phương và khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

- Phương pháp dạy và học được thiết kế trong các đề cương môn học đa dạng, phù hợp với trình độ của người dạy và học, và các điều kiện về cơ sở vật chất của Trường Đại học Kiên Giang.

- Chương trình đào tạo có 180 tài tham khảo, mang tính liên ngành cao, tuy nhiên, cần phải bổ sung các tài liệu tham khảo nước ngoài để giúp người dạy và học cập nhật các kiến thức và kỹ năng mới, đáp ứng xu thế hội nhập trong khu vực và quốc tế.

5. Kết luận chung: (trong đó cần khẳng định đạt yêu cầu hay chưa, những nội dung cần bổ sung chỉnh sửa)

- Chương trình đào tạo trình độ đại học [chuyên ngành du lịch] do Trường Đại học Kiên Giang soạn thảo đạt các yêu cầu cơ bản để mở chuyên ngành du lịch trình độ đại học, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội địa phương và khu vực đồng bằng sông Cửu Long.
- Tuy nhiên, để đáp ứng tốt hơn các yêu cầu thực tế về nguồn nhân lực du lịch hiện nay và xu thế hội nhập quốc tế, tôi đề nghị Ban soạn thảo chương trình đào tạo xem xét một số đề nghị sau:

A. Tên môn học:

1. Tiến trình lịch sử Việt Nam [A26126], đổi tên thành **Lịch sử Việt Nam**
2. Điểm tuyến du lịch Việt Nam [A27158], đổi tên thành **Tuyến điểm du lịch Việt Nam**
3. Thủ tục xuất nhập cảnh [A26128] và Luật du lịch [A26094], hợp thành môn **Hệ thống chính trị và các văn bản pháp luật liên quan đến du lịch** hoặc **Quản lý Nhà nước về du lịch**
4. Tâm lý du khách và kỹ năng giao tiếp trong du lịch [A27198], tách thành 02 môn **Tâm lý khách du lịch** và **Nghệ thuật/ kỹ năng giao tiếp trong du lịch**
5. Kỹ năng thuyết minh du lịch [A27143] và Kỹ năng hoạt náo trong du lịch [A27214], hợp thành môn **Nghiệp vụ hướng dẫn/ Nghiệp vụ thuyết minh du lịch**
6. Thực tế du lịch tuyến điểm miền Trung [SP1702], đổi tên thành **Thực tập chuyên ngành**
7. Du lịch sinh thái [A27139], đổi tên thành **Du lịch và phát triển bền vững**
8. Quản trị ẩm thực [B07045] và An toàn thực phẩm [A27213], hợp thành môn **Quản trị ẩm thực**
9. Nghiệp vụ nhà hàng [B07051] và Phương pháp xây dựng thực đơn [A27212], hợp thành môn **Quản trị nhà hàng**

10. Nghiệp vụ lưu trú [A27209] và Nghiệp vụ buồng [A27208], hợp thành môn **Quản trị buồng**

11. Du lịch văn hóa [A27138], đổi tên thành **Văn hóa du lịch**

B. Học phần thực tập:

- Bổ sung thêm học phần **Thực tập thực tế cơ sở** và **Thực tập chuyên ngành**

C. Khác:

- Có thể xem xét, bổ sung một số môn học sau:

1. Kiến trúc và mỹ thuật Việt Nam
2. Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản trong du lịch
3. Phát triển sản phẩm du lịch
4. Tính ngưỡng và các tôn giáo ở Việt Nam
5. Đạo đức trong kinh doanh du lịch
6. Tổ chức sự kiện
7. Dịch vụ chăm sóc khách hàng
8. Quản trị rủi ro trong du lịch
9. Quản trị điểm đến

Người nhận xét

TS. Nguyễn Văn Chất

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

BẢN NHẬN XÉT PHẢN BIỆN
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng Thẩm định: TS. Tạ Duy Linh

Trách nhiệm trong Hội đồng Thẩm định: Phản biện 2

Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Kiên Giang

Ngành đào tạo: Du lịch Mã số: 7810101

Trình độ đào tạo: Đại học

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Kiên Giang

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Việc thiết kế chương trình với các mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra theo yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp và khả năng nâng cao trình độ được xác định phù hợp đối tượng theo học.

2. Cấu trúc của chương trình đào tạo (cần làm rõ): Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; Thời lượng của từng học phần;

- Khung chương trình có cấu trúc với các khối kiến thức cụ thể theo đúng qui định chung và hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của quá trình tổ chức đào tạo.

- Tổng số tín chỉ cho cả chương trình 121TC là phù hợp theo qui định tại Thông tư số 07/2015/TT-BGD&ĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tuy nhiên, chương trình đào tạo cần xem xét lại một số điểm sau:

+ Mã HP A05015 "Cơ sở văn hóa Việt Nam" nên tăng số TC từ 2 TC lên 3 TC, bởi lẽ học phần này đóng vai trò tiên quyết đối với các học phần chuyên ngành lữ hành nói chung và hoạt động ứng dụng thực tiễn nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp để tham gia thị trường lao động ngành du lịch là rất cần thiết.

+ Mã HP A05012 "Tâm lý học đại cương" đưa lồng ghép Mã HP A27198 "Tâm lý du khách và kỹ năng trong giao tiếp du lịch" thì hợp lý hơn, nhằm tăng cường bổ sung thêm HP "Lịch sử văn minh thế giới", bởi lẽ hoạt động ứng dụng nghề nghiệp của ngành du lịch cần phải có sự hiểu biết về lịch sử văn minh nhân loại trước hoạt động nghề nghiệp thuyết minh cho du khách (quốc tế và nội địa); đồng thời có sự hiểu biết để thiết kế và chào bán tour (chương trình) du lịch trong việc đáp ứng nhu cầu thị trường du lịch.

+ Mã HP A26126 "Tiến trình lịch sử Việt Nam" nên giản lược bằng "Lịch sử Việt Nam" là phù hợp theo cách cấu trúc tên môn học trong chương trình đào tạo cấp chứng chỉ hành nghề hướng dẫn viên du lịch quốc tế và nội địa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du

lịch tại Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 Quy định chi tiết một số điều của luật du lịch.

+ Mã HP A05060 "Xã hội học đại cương" nên thay thế bằng HP "Dân tộc học/Nhân học đại cương" sẽ hợp lý hơn với ngành du lịch, bởi lẽ hoạt động xây dựng và phát triển sản phẩm du lịch ở Việt Nam gắn liền với hệ giá trị văn hóa tộc người. Hơn nữa, xu hướng phát triển du lịch trong tương lai thế giới và Việt Nam sẽ đẩy mạnh hoạt động du lịch dựa vào cộng đồng, du lịch văn hóa và sinh thái đều dựa trên văn hóa các dân tộc để khai thác ứng dụng; đồng thời văn hóa các dân tộc ở Việt Nam là nguồn tài nguyên du lịch văn hóa đặc sắc và phong phú cho hoạt động xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng ở Việt Nam.

+ Mã HP A27160 "Văn hóa trang phục Việt Nam" nên thay đổi nội dung "Văn hóa các dân tộc Việt Nam", bởi lẽ nội dung HP này là rất cần thiết cho các bên liên quan tham gia vào hoạt động xây dựng và phát triển du lịch ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Hơn nữa, thông qua học phần này, sinh viên có kiến thức cơ bản về văn hóa vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam (mà trong đó có trang phục).

+ Mã HP A27200 "Thực tế du lịch tuyến điểm miền Trung" nên đổi thành "Thực tập thực tế", không nên khu biệt tuyến điểm miền Trung, có thể linh hoạt thay đổi tuyến điểm các khu vực khác ở Việt Nam, bởi lẽ hoạt động thực tế không nên giới hạn mà đòi hỏi phải phong phú và theo tình hình thực tế mỗi năm.

+ Mã HP A27201 "Quản trị khách sạn", nên mở rộng thành "Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng", bởi lẽ hoạt động lưu trú trong du lịch không chỉ dừng lại ở khách sạn, mà theo đó với xu hướng hiện nay hướng đến các khu nghỉ dưỡng (bao gồm Resort,…).

+ Mã HP B07044 "Công nghệ buồng bàn quầy bar", tên HP nên sửa thành "Công nghệ phục vụ buồn, bàn và quầy bar" thì rõ nghĩa hơn. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng HP B07051 "Nghiệp vụ nhà hàng"; HP A27208 "Nghiệp vụ buồng"; HP A27210 "Nghiệp vụ pha chế đồ uống" trong quá trình tổ chức giảng dạy rất có thể sẽ trùng lắp nội dung với Mã HP B07044 "Công nghệ buồng bàn quầy bar".

+ Mã HP A27158 "Điểm tuyến du lịch Việt Nam" nên chỉnh sửa thành "Tuyến điểm du lịch Việt Nam" nhằm phù hợp với cấu trúc tên môn học trong chương trình đào tạo cấp chứng chỉ hành nghề hướng dẫn viên du lịch quốc tế và nội địa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 Quy định chi tiết một số điều của luật du lịch.

+ Mã HP A27142 "Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch" nên ghép chung HP A27214 "Kỹ năng hoạt náo trong du lịch", bởi lẽ trong hoạt động hướng dẫn phải có kỹ năng hoạt náo. Vì vậy, số TC sẽ tăng lên 3 TC, đây là học phần rất quan trọng cho hoạt động nghề nghiệp du lịch, hướng dẫn viên du lịch là người trực tiếp tiếp xúc và phục vụ khách nhiều nhất

trong toàn bộ hoạt động du lịch của các doanh nghiệp trong ngành du lịch. Vì vậy, chất lượng công việc có đạt hiệu quả tốt hay là do các hướng dẫn viên du lịch quyết định.

+ Mã HP A27157 "Danh nhân đất Việt" nên chỉnh sửa thành "Danh nhân Việt Nam" sẽ phù hợp hơn.

+ Mã HP A27143 "Kỹ năng thuyết minh du lịch" nên thay bằng học phần "Quy trình và phương pháp hướng dẫn tại điểm", bởi lẽ du lịch còn bao gồm các khu du lịch, điểm du lịch (Nhà tù Phú Quốc, Vinpearl Kien Giang...), hoặc học phần "Nghệ thuật nói trước công chúng", bởi lẽ trong hoạt động kinh doanh và tổ chức lữ hành kỹ năng thuyết phục đối tác là rất quan trọng vì nó quyết định sự thành công của hoạt động lữ hành.

+ Mã HP A27161 "Lữ hành nội địa và quốc tế" nên thay bằng học phần "Văn hóa du lịch", bởi lẽ đây là nội dung quan trọng đối với các bên liên quan tham gia vào hoạt động du lịch qua việc ứng xử văn hóa giữa các nhóm (khách du lịch, nhà cung ứng dịch vụ du lịch, cộng đồng địa phương, quản lý nhà nước...) trước bối cảnh hội nhập quốc tế. Không thể lồng ghép nội dung này vào HP A27138 "Du lịch văn hóa" vì 2 nội dung hoàn toàn khác nhau. Một bên là khai thác các giá trị văn hóa để thiết kế sản phẩm du lịch (du lịch văn hóa) và một bên là ứng xử văn hóa trong hoạt động du lịch (văn hóa du lịch).

+ Cần bổ sung thêm HP "Bản đồ du lịch" dành cho chuyên ngành lữ hành, bởi lẽ đây là nội dung quan trọng trong việc giúp sinh viên có tư duy không gian về lãnh thổ du lịch nhằm phục vụ công tác thiết kế chương trình du lịch, tổ chức và triển khai các hoạt động du lịch trong quá trình tham quan.

3. Thời lượng của chương trình đào tạo: Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước)

- Khung cấu trúc và nội dung chương trình đã bám sát được mục tiêu đào tạo, bậc nhận thức, kỹ năng, vận dụng và chuẩn đầu ra. Khối lượng kiến thức chung, cơ sở ngành, chuyên ngành đáp ứng sự tương thích với nội dung của các mục tiêu đưa ra.

- Nội dung chương trình đã thể hiện được mục tiêu đào tạo, bậc nhận thức, kỹ năng tương ứng với chuẩn đầu ra đã được xác định. Nhóm các môn học cung cấp kiến thức chung, cơ sở ngành, chuyên ngành đáp ứng với nội dung của nhóm các mục tiêu đưa ra.

4. Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)

Đề cương chi tiết về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu nội dung các học phần, số lượng tín chỉ và phù hợp với trình độ, phương thức đào tạo theo định hướng ứng dụng của đơn vị đã xây dựng. Trong đó nội dung các học phần được trình bày dưới dạng các chuyên đề là phù hợp xu thế hiện đại trong lĩnh vực pháp luật và hướng nghiên cứu. Phương pháp đánh giá đa dạng, tài liệu tham khảo phong phú về chủng loại.

Kết luận chung: (trong đó cần khẳng định đạt yêu cầu hay chưa, những nội dung cần bổ sung chỉnh sửa)

Chương trình đào tạo ngành Du lịch, mã số danh mục đào tạo là 7810101 do Trường Đại học Kiên Giang biên soạn được coi là đáp ứng cho quá trình đào tạo trình độ cử nhân đại học theo hướng ứng dụng.

Người nhận xét

TS. Tạ Duy Linh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng Thẩm định: TS. Tạ Duy Linh
Trách nhiệm trong Hội đồng Thẩm định: Phản biện 2
Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Kiên Giang
Ngành đào tạo: Du lịch Mã số: 7810101

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng yêu cầu hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	Chương trình được xây dựng dựa trên căn cứ pháp lý là Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ sở thực tế là điều kiện và nhu cầu kinh tế xã hội hợp lý. Các kết quả nghiên cứu phù hợp với thực tiễn đào tạo của đơn vị.	Đáp ứng yêu cầu
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Việc thiết kế chương trình với các mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra theo yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp và khả năng nâng cao trình độ được xác định phù hợp đối tượng theo học.	Đáp ứng yêu cầu
3	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ) - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần.	- Khung chương trình có cấu trúc với các khối kiến thức cụ thể theo đúng qui định chung và hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của quá trình tổ chức đào tạo. - Tiến trình thực hiện các học kỳ là khoa học, phù hợp với đào tạo theo hướng ứng dụng.	Đáp ứng yêu cầu
4	Thời lượng của chương trình đào tạo	Tổng số tín chỉ cho cả chương trình 121TC là phù hợp theo qui	Đáp ứng yêu cầu

		định tại Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	
5	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước)	Nội dung chương trình đã thể hiện được mục tiêu đào tạo, bậc nhận thức, kỹ năng tương ứng với chuẩn đầu ra đã được xác định. Nhóm các môn học cung cấp kiến thức chung, cơ sở ngành, chuyên ngành đáp ứng với nội dung của nhóm các mục tiêu đưa ra.	Đáp ứng yêu cầu
6	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)	Đề cương chi tiết về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu nội dung các học phần, số lượng tín chỉ và phù hợp với trình độ, phương thức đào tạo theo định hướng ứng dụng của đơn vị đã xây dựng. Trong đó nội dung các học phần được trình bày dưới dạng các chuyên đề là phù hợp xu thế hiện đại trong lĩnh vực pháp luật và hướng nghiên cứu.Phương pháp đánh giá đa dạng, tài liệu tham khảo phong phú về chủng loại	Đáp ứng yêu cầu

Những ý kiến khác: Không

Kết luận chung: (trong đó cần khẳng định đạt yêu cầu hay chưa, những nội dung cần bổ sung chỉnh sửa)

Đạt ứng yêu cầu của chương trình đào tạo ngành Du lịch, trình độ cử nhân định hướng ứng dụng của Trường Đại học Kiên Giang.

Thành viên Hội đồng thẩm định

(ký và ghi rõ họ và tên)

TS. Tạ Duy Linh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

BẢN NHẬN XÉT PHẢN BIỆN
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng Thẩm định: TS. Nguyễn Trung Hiếu

Trách nhiệm trong Hội đồng Thẩm định: Uỷ viên

Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Kiên Giang

Ngành đào tạo: Du lịch Mã số: 7810101

Trình độ đào tạo: Đại học

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Kiên Giang

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

- Mục tiêu của chương trình đào tạo đặt ra rõ ràng, phù hợp với nhu cầu đào tạo của địa phương tỉnh Kiên Giang và vùng Đồng bằng sông Cửu Long; phù hợp kế hoạch dài hạn việc đào tạo theo hướng ứng dụng của Trường Đại học Kiên Giang trong bối cảnh kinh tế xã hội hiện nay, nhất là lĩnh vực kinh tế du lịch.

- Mục tiêu đào tạo bám sát nhu cầu của xã hội, có tính thuyết phục cao, bắt nhịp xu hướng đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực so với các Trường đại học khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

2. Cấu trúc của chương trình đào tạo:

- *Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT:* Các học phần đề xuất trong CTĐT nhìn chung khá hợp lý, phù hợp với ngành và chuyên ngành đào tạo. Tuy nhiên, theo chúng tôi, để CTDT hoàn chỉnh hơn, cần nghiên cứu thay đổi những học phần sau:

+ *Thứ nhất:* Nên cân nhắc lại hai học phần Kinh tế Vi mô và Kinh tế Vĩ mô ở HK III, nhìn chung, 2 học phần này chưa phù hợp và cần thiết của ngành đào tạo. Có chăng thì chỉ sử dụng học phần Kinh tế Vi mô. Do vậy, nên thay học phần *Kinh tế Vĩ mô* bằng học phần khác, phù hợp hơn với ngành đào tạo, nơi đào tạo, nguồn nhân lực cung ứng cho vùng sau khi đào tạo, phù hợp với các loại hình du lịch hiện nay ở Việt Nam,… Đó là học phần *Văn hoá biển Việt Nam.*

+ *Thứ hai:* Cũng ở HK III, nên xem lại học phần *Quản trị học*. Môn học này khá nặng với sinh viên ngành Du lịch và cũng chưa cần thiết. Ở nhiều học phần

khác như: Quản trị Khách sạn, Quản trị Nhà hàng, Quản trị kinh doanh hãng lữ hành,... cũng đã đề cập cơ bản về lý thuyết quản trị và quản trị chuyên ngành,... Do đó, theo tôi nghĩ, nên thay học phần này bằng một học phần khác phù hợp rất nhiều đối với sinh viên ngành Du lịch, nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đó là *Tín ngưỡng và Tôn giáo ở Nam Bộ*. Vì hiện nay, du lịch Việt Nam nói chung, vùng Nam Bộ nói riêng, du lịch tâm linh luôn là loại hình du lịch thế mạnh. Học phần sẽ giúp cho Sinh viên hiểu được Tín ngưỡng và Tôn giáo ở Nam Bộ trong quá trình Hướng dẫn, quản lý, thiết kế tour, tuyến điểm du lịch....

+ *Thứ ba:* Ở HK VIII, học phần *Văn hoá truyền thông*, theo tôi nên cân nhắc và thay thế học phần này cho phù hợp hơn với ngành đào tạo. Môn *Văn hoá truyền thông* chỉ phù hợp với các ngành Văn hoá học, Báo chí truyền thông, Quản lý văn hoá,... Một lý do nữa là, trong chương trình cũng đã có môn *Marketing du lịch*. Theo tôi, học phần quan trọng và phù hợp với ngành và chuyên ngành Du lịch là *Du lịch tâm linh*. Như vậy sẽ gắn chặt hơn với các loại hình du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long – nơi mà thụ hưởng nguồn nhân lực này.

- *Trong việc sắp xếp các khối kiến thức:* Việc sắp xếp khối kiến thức phù hợp theo từng học kỳ; phù hợp với mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

- *Thời lượng của từng học phần:* Thời lượng phân bố của từng học phần phù hợp với tổng thể chương trình của ngành đào tạo. Đảm bảo về mặt kiến thức cho sinh viên.

3. Thời lượng của chương trình đào tạo:

Thời lượng và khối kiến thức trong chương trình đào tạo hợp lý. Tổng thể chương trình 121 tín chỉ, cũng vừa đủ. Tuy nhiên, theo tôi, nên chăng bổ sung thêm một hoặc hai học phần như *Du lịch cộng đồng, Du lịch làng nghề,* mỗi học phần 2 tín chỉ để cung cấp cho sinh viên những kiến thức quan trọng về các loại hình, sản phẩm du lịch. Với lượng kiến thức học phần bổ sung này cũng vừa đủ sức học của sinh viên, và chương trình cũng không nặng, vẫn nằm trong khuôn khổ của thời lượng chương trình đào tạo mà Bộ quy định.

4. Đề cương chi tiết của học phần/môn học:

Đề cương chi tiết của các học phần tương đối tốt, bám sát mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra; bám sát giữa lý thuyết và thực tiễn; nội dung phù hợp với ngành đào tạo; phương pháp đánh giá, phương pháp giảng dạy phù hợp; tài liệu tham khảo đề cập trong đề cương các học phần phong phú, dễ tìm.

Kết luận chung: Chương trình đào tạo ngành Du lịch của Trường Đại học Kiên Giang soạn thảo Đạt yêu cầu về mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Du lịch, phù hợp với ngành nghề và bối cảnh kinh tế xã hội hiện nay.

Tuy nhiên, nhóm biên soạn cần nghiên cứu những ý kiến đề xuất, chỉnh sửa để chương trình đào tạo được hoàn chỉnh hơn!

Người nhận xét

TS. Nguyễn Trung Hiếu

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng Thẩm định: TS. Nguyễn Trung Hiếu

Trách nhiệm trong Hội đồng Thẩm định: Uỷ viên

Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Kiên Giang

Ngành đào tạo: Du lịch Mã số: 7810101

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng yêu cầu hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	Nội dung rõ ràng, cụ thể, đúng nhu cầu và thực tiễn nguồn nhân lực hiện nay.	Đáp ứng yêu cầu
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Rõ ràng, khoa học, bám sát vào thực tiễn xã hội.	Đáp ứng yêu cầu
3	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ) - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần; - …	Các học phần trong chương trình đào tạo hợp lý; Thời lượng của các học phần phù hợp, đáp ứng về lý thuyết và thực tiễn của ngành đối với nhu cầu xã hội hiên nay;	Đáp ứng yêu cầu
4	Thời lượng của chương trình đào tạo	Thời lượng chương trình đào tạo phù hợp, đáp ứng theo chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Đáp ứng yêu cầu
5	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước)	Nội dung của chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp và nguồn nhân lực phát triển kinh tế xã hội.	Đáp ứng yêu cầu
6	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy,	Đề cương chi tiết của các học phần tương đối tốt, bám sát mục	Đáp ứng yêu cầu

	phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)	tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra; bám sát giữa lý thuyết và thực tiễn; Nội dung phù hợp với ngành đào tạo; Phương pháp đánh giá, phương pháp giảng dạy phù hợp; Tài liệu tham khảo đề cập trong đề cương các học phần phong phú, dễ tìm.	

Những ý kiến khác:

Nhóm biên soạn cần nghiên cứu những ý kiến đề xuất ở bản nhận xét, cần chỉnh sửa để chương trình đào tạo được hoàn chỉnh hơn!

Kết luận chung: Chương trình đào tạo ngành Du lịch của Trường Đại học Kiên Giang soạn thảo Đạt yêu cầu về mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Du lịch, phù hợp với ngành nghề và bối cảnh kinh tế xã hội hiện nay.

Thành viên Hội đồng thẩm định

TS. Nguyễn Trung Hiếu

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng Thẩm định: Võ Thị Huyền
Trách nhiệm trong Hội đồng Thẩm định: Thư ký
Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Kiên Giang
Ngành đào tạo: Du lịch Mã số: 7810101

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng yêu cầu hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	Phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và các vùng lân cận.	Đáp ứng yêu cầu
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Phù hợp với yêu cầu chuẩn đầu ra và đáp ứng được các yêu cầu của ngành du lịch. Tuy nhiên, các mục tiêu cụ thể của chương trình học còn đánh ở mức tương đối thấp như: "nắm vững chuyên môn nghiệp vụ du lịch", "có hiểu biết về kinh tế chính trị" chuyển thành "vận dụng được các kiến thức du lịch vào thực tiễn", "phân tích, tổng hợp các kiến thức đã học vào từng lĩnh vực", "Đánh giá, xử lý các vấn đề xảy ra trong tình hình thực tế".	Đáp ứng yêu cầu
3	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ) - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức;	Các học phần bố trí hợp lý phù hợp với lý thuyết và thực hành	Đáp ứng yêu cầu

	- Thời lượng của từng học phần; - ...		
4	Thời lượng của chương trình đào tạo	Phù hợp với điều kiện học tập và đào tạo để học viên hoàn thành tốt các kỹ năng lý thuyết và thực hành	Đáp ứng yêu cầu
5	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước)	Đáp ứng được các mục tiêu đào tạo thực tế hiện nay	Đáp ứng yêu cầu
6	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)	Phù hợp với môn học của ngành, sát với thực tế sau khi ra trường, có tích hợp các phương pháp đào tạo hiện đại	Đáp ứng yêu cầu

Những ý kiến khác: Không có

Kết luận chung: Đạt, đáp ứng được yêu cầu

Thành viên Hội đồng thẩm định

(ký và ghi rõ họ và tên)

Võ Thị Huyền

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU LẤY Ý KIẾN

Về việc thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-ĐHKG ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Du lịch - bậc Đại học chính quy (mã ngành 7810101);

Đề nghị Ông (bà) cho ý kiến của mình về chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng ngành Du lịch - bậc Đại học chính quy (mã ngành 7810101) của Trường Đại học Kiên Giang:

Đạt	Không đạt
X	

(Vui lòng đánh dấu "X" vào dưới ô mà mình cho ý kiến)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU LẤY Ý KIẾN

Về việc thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-ĐHKG ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Du lịch - bậc Đại học chính quy (mã ngành 7810101);

Đề nghị Ông (bà) cho ý kiến của mình về chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng ngành Du lịch - bậc Đại học chính quy (mã ngành 7810101) của Trường Đại học Kiên Giang:

Đạt	Không đạt
X	

(Vui lòng đánh dấu "X" vào dưới ô mà mình cho ý kiến)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU LẤY Ý KIẾN

Về việc thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-ĐHKG ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Du lịch - bậc Đại học chính quy (mã ngành 7810101);

Đề nghị Ông (bà) cho ý kiến của mình về chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng ngành Du lịch - bậc Đại học chính quy (mã ngành 7810101) của Trường Đại học Kiên Giang:

Đạt	Không đạt
X	

(Vui lòng đánh dấu "X" vào dưới ô mà mình cho ý kiến)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU LẤY Ý KIẾN

Về việc thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-ĐHKG ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Du lịch - bậc Đại học chính quy (mã ngành 7810101);

Đề nghị Ông (bà) cho ý kiến của mình về chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng ngành Du lịch - bậc Đại học chính quy (mã ngành 7810101) của Trường Đại học Kiên Giang:

Đạt	Không đạt
X	

(Vui lòng đánh dấu "X" vào dưới ô mà mình cho ý kiến)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU LẤY Ý KIẾN

Về việc thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-ĐHKG ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Du lịch - bậc Đại học chính quy (mã ngành 7810101);

Đề nghị Ông (bà) cho ý kiến của mình về chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng ngành Du lịch - bậc Đại học chính quy (mã ngành 7810101) của Trường Đại học Kiên Giang:

Đạt	Không đạt
X	

(Vui lòng đánh dấu "X" vào dưới ô mà mình cho ý kiến)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
KHOA SƯ PHẠM & XÃ HỘI NHÂN VĂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHU CẦU SỬ DỤNG NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH DU LỊCH

Cuộc khảo sát về nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực cho thấy nhu cầu sử dụng lao động trong lĩnh vực du lịch ở các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị tư nhân, các tập đoàn nước ngoài hiện nay là rất lớn. Vì thế, việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển của địa phương trong cả nước là rất cần thiết.

Khảo sát nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực được triển khai dưới hình thức khảo sát bằng Phiếu khảo sát gửi đến các Cấp lãnh đạo, Nhà quản lý, các đơn vị, công ty, doanh nghiệp có liên quan đến mã ngành trong đề án. Khảo sát chủ yếu ở các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long bao gồm các tỉnh: Kiên Giang, An Giang và Cần Thơ. Trong đó:

1. Đánh giá của đơn vị, công ty và doanh nghiệp về nhân sự ngành Du lịch nhu cầu tuyển dụng nhân sự tốt nghiệp ngành này trong thời gian tới là rất cao: ở mức độ Rất cần chiếm 7,5%, mức độ Cần chiếm 88,7% và mức độ Chưa cần chỉ chiếm 3,8% trên tổng số phiếu thu về.

2. Nhận định của các cấp lãnh đạo và các nhà quản lý về nhu cầu của xã hội sử dụng nguồn nhân lực ngành Du lịch trong 5 năm tới rất khả quan: ở mức Triển vọng cao chiếm 34%, ở mức Có tiềm năng chiếm 47,2% và mức Bình thường chiếm 18,8% trên tổng số phiếu thu về.

3. Nhu cầu nhân sự trong tương lai với dự kiến trong thời gian 5 năm tới của các cơ quan và doanh nghiệp nhìn chung đều có nhu cầu tuyển dụng. Chiếm nhu cầu nhân sự cao nhất là tỉnh Kiên Giang với 56,6%, kế đến là An Giang chiếm 37,7% và Cần Thơ chiếm 5,7%.

Qua kết quả khảo sát về nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực ngành du lịch tại các đơn vị là cơ quan nhà nước, các công ty doanh nghiệp trên địa bàn một số tỉnh, thành phố ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, chúng tôi nhận thấy nguồn nhân lực ngành du lịch hiện tại chưa đáp ứng được nhu cầu của các đơn vị sử dụng lao động. Cụ thể, mức độ Cần chiếm đến 88,7%.

Bên cạnh đó, nhu cầu tuyển dụng trong tương lai gần cũng ở mức khá cao, đáng chú ý là tỉnh Kiên Giang cần đến 56,6%. Điều này phản ánh đúng với thực tiễn phát triển kinh tế -xã hội của địa phương, nhất là khi Phú Quốc được công nhận là thành phố đảo đầu tiên của Việt Nam. Thêm vào đó, du lịch vốn được tỉnh xác định là một trong những lĩnh vực quan trọng góp phần vào sự phát triển kinh tế địa phương.

Trường Đại học Kiên Giang là trường đại học thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo có trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Vì vậy, việc Trường Đại học Kiên Giang mở được ngành Du lịch trình độ đại học sẽ góp phần vào việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển của tỉnh nói riêng và cả nước nói chung.

Từ kết quả khảo sát trên, chúng tôi nhận thấy việc đào tạo nguồn nhân lực ngành Du lịch tại Trường Đại học Kiên Giang là điều cần thiết./.

BAN GIÁM HIỆU

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

KHOA SƯ PHẠM & XHNV

Nguyễn Hữu Thọ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ... tháng năm 2020

PHIẾU KHẢO SÁT
NHU CẦU SỬ DỤNG NGUỒN NHÂN LỰC

Kính gửi: Quý Lãnh đạo và Nhà quản lý

Nhằm góp phần đào tạo nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu phát triển của các đơn vị, công ty và doanh nghiệp ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và cả nước nói chung, Trường Đại học Kiên Giang đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để mở ngành Du lịch.

Thời gian đào tạo của ngành Du lịch là 4 năm. Mục tiêu chính của ngành là đào tạo cử nhân có đủ phẩm chất đạo đức, kiến thức và năng lực nhằm bổ sung nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao. Tốt nghiệp cử nhân ngành Du lịch, người học có thể làm việc tại các Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, các Công ty du lịch.

Hiện nay, du lịch được nhiều địa phương trên cả nước xác định là lĩnh vực then chốt, lĩnh vực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Cùng với đó là việc phát triển du lịch văn hóa, quản lý du lịch cũng được nhiều tỉnh, thành phố chú trọng. Thế nhưng, hiện nay, ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long chỉ có một cơ sở giáo dục đào tạo ngành Du lịch.

Đào tạo gắn với nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của xã hội, của doanh nghiệp là một trong những yêu cầu bức thiết trong hiện nay, nhất là trong bối cảnh hội nhập. Xuất phát từ thực tế trên, trường Đại học Kiên Giang tiến hành xây dựng đề án mở ngành Du lịch và đang trong giai đoạn hoàn thiện. Để Đề án mở ngành được sớm hoàn thành và kịp đưa vào tuyển sinh, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý lãnh đạo và các nhà quản lý, để từ đó có những điều chỉnh phù hợp cho nội dung chương trình đào tạo.

Để có cơ sở thực tế về nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực trong phạm vi ngành Du lịch, chúng tôi đã tiến hành khảo sát. Chúng tôi hy vọng quý lãnh đạo và các nhà quản lý dành ít thời gian cung cấp thông tin về về nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực cho hiện tại và tương lai. Chúng tôi cam kết bảo mật các thông tin của quý lãnh đạo và nhà quản lý đã cung cấp.

Tên Cơ quan (đơn vị):……

Địa chỉ:……

Điện thoại:……

Xin quý lãnh đạo và nhà quản lý vui lòng đánh dấu (X) vào ô vuông được cho là phù hợp với ý kiến của cá nhân mình.

I. Đánh giá của đơn vị, công ty và doanh nghiệp về nhân sự ngành Du lịch và nhu cầu tuyển dụng nhân sự tốt nghiệp ngành này trong thời gian tới.

TT	Nội dung	Ý kiến của đơn vị
1	Số lượng người lao động tốt nghiệp ngành **Du lịch** tại đơn vị.	☐ Dưới 05 người ☐ Từ 05 đến 20 người ☐ Trên 20 người
2	Vị trí việc làm của người lao động có trình độ chuyên môn là cử nhân **Du lịch** tại đơn vị.	☐ Lãnh đạo cấp đơn vị ☐ Lãnh đạo cấp phòng/ban ☐ Chuyên viên ☐ Nhân viên
3	Theo quý lãnh đạo và nhà quản lý, việc đào tạo ngành **Du lịch** trong giai đoạn hiện nay như thế nào?	☐ Rất cần thiết ☐ Cần thiết ☐ Chưa cần thiết ☐ Không cầnthiết
4	Theo quý lãnh đạo và nhà quản lý, chất lượng đào tạo ngành **Du lịch** hiện nay như thế nào?	☐ Tốt ☐ Khá tốt ☐ Chưa tốt
5	Năng lực đáp ứng yêu cầu công việc của nhân viên tốt nghiệp ngành **Du lịch** tại đơn vị.	☐ Rất tốt ☐ Tốt ☐ Khá tốt ☐ Chưa tốt
6	Trong thời gian tới, các đơn vị và doanh nghiệp có cần tuyển dụng mới người lao động tốt nghiệp ngành **Du lịch** không? Nếu cần thì số lượng tuyển được dự kiến là bao nhiêu?	☐ Rất cần, số lượng: ..... ☐ Cần, số lượng:..... ☐ Chưa cần.
7	Theo quý lãnh đạo và nhà quản lý, những kỹ năng nào là cần thiết đối với cử nhân tốt nghiệp ngành **Du lịch** ?	☐ Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề liên quan đến lĩnh vực chuyên

TT	Nội dung	Ý kiến của đơn vị
		môn. ☐ Kỹ năng trình bày và phản biện các vấn đề liên quan đến lĩnh vực chuyên môn. ☐ Kỹ năng về tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực chuyên môn. ☐ Kỹ năng thích nghi với môi trường làm việc khác nhau, môi trường đa văn hóa. ☐ Kỹ năng khác: ....
8	Nhận định của quý lãnh đạo và nhà quản lý về nhu cầu của xã hội sử dụng nguồn nhân lực ngành **Du lịch** trong 5 năm tới?	☐ Triển vọng cao ☐ Có tiềm năng ☐ Bình thường ☐ Khó phát triển
9	Người lao động có tốt nghiệp ngành **Du lịch** tại quý đơn vị được đào tạo tại đâu?	☐ Khu vực ĐBSCL ☐ TP. HCM ☐ Khu vực khác

II. Nhu cầu nhân sự trong tương lai

10. Dự kiến gian 5 năm tới, quý cơ quan và doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng bao nhiêu nhân sự ở các vị trí nào sau đây?

(Xin vui lòng đánh dấu x vào những vị trí cần tuyển và dự tính số lượng nhân sự cần tuyển cho mỗi bộ phận)

☐ Hướng dẫn viên du lịch — Số lượng cần tuyển: .....

☐ Quản lý, điều hành du lịch — Số lượng cần tuyển: .....

☐ Maketing du lịch — Số lượng cần tuyển: .....

☐ Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn Số lượng cần tuyển: .....

☐ Nhân sự bộ phận khác:..... Số lượng cần tuyển: .....

III. Tình hình việc làm của sinh viên Du lịch sau khi ra trường

☐ Làm việc đúng chuyên ngành

☐ Làm việc ngành gần

☐ Làm việc không đúng chuyên ngành

☐ Chưa có việc làm

Trân trọng cảm ơn!

Xác nhận của cơ quan, đơn vị

(Kí tên, đóng dấu)

****

Phiếu khảo sát vui lòng kí tên, đóng dấu trực tiếp và gửi lại cho nhân viên khảo sát của Nhà trường hoặc gửi thư về Trường Đại học Kiên Giang, địa chỉ số 320A, Quốc lộ 61, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Mọi thông tin vui lòng liên hệ:
Khoa Sư phạm Xã hội Nhân văn, Trường Đại học Kiên Giang, Số 320A, Quốc lộ 61, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0948073058

Phụ lục II

(Kèm theoThông tư số: 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnhphúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA THỰC TẾ ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, TRANG THIẾT BỊ, THƯ VIỆN

- Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Kiên Giang.
- Địa chỉ trụ sở chính: 320A, Quốc lộ 61, Thị trấn Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang
- Thành phần Đoàn kiểm tra (theo Quyết định số 121/QĐ-ĐHKG ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Kiên Giang):

+ TS. Nguyễn Văn Thành : Trưởng đoàn
+ ThS. Trần Thị Ánh : Phó trưởng đoàn
+ ThS. Nguyễn Thanh Sang : Thành viên
+ ThS. Trần Văn Phúc : Thành viên
+ ThS. Phạm Thị Hồng Như : Thành viên
+ Vũ Ngọc Phước : Thành viên
+ ThS. Mai Quốc Trung : Thành viên
+ Cử nhân Cao Vũ Bằng : Thư ký

- Các nội dung kiểm tra:

1. Đội ngũ giảng viên và kỹ thuật viên cơ hữu của cơ sở

1.1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở phân theo các chương trình giảng dạy trong đó bao gồm cả chương trình đang đăng ký mở ngành

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1. Ngành Kế toán (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ: 737/QĐ-BGDĐT Ngày 11/3/2015						
1	Đặng Thanh Sơn 1969, Trưởng khoa	TS, VN, 2011	Tài chính	2014, ĐHKG	Đúng	
2	Nguyễn Ngọc Hậu 1983, Giảng viên	ThS, VN, 2012	Kế toán – Kiểm toán	2014, ĐHKG	Đúng	
3	Huỳnh Thị Đăng Khoa 1982, Giảng viên	ThS, VN, 2009	Kế toán – Kiểm toán	2014, ĐHKG	Đúng	
4	Ngô Văn Thiện 1980, Giảng viên	ThS, VN, 2010	Tài chính – Ngân hàng	2014, ĐHKG	Đúng	

5	Phạm Thị Thơm 1980, Giảng viên	ThS, VN, 2008	Hồ Chí Minh học	2014, ĐHKG	Đúng	
6	Nguyễn Hữu Thọ 1980, Giảng viên	ThS, VN, 2013	Kinh tế chính trị	2014, ĐHKG	Đúng	
7	Nguyễn Vương 1982, Giảng viên	ThS, VN, 2012	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
8	Trần Thị Ánh 1978, Giảng viên	ThS, VN, 2008	Luật	2014, ĐHKG	Đúng	
9	Vũ Kim Điểm 1980, Giảng viên	ThS, VN, 2013	Giáo dục chính trị	2014, ĐHKG	Đúng	
10	Huỳnh Kim Thủy 1980, Giảng viên	ThS, VN, 2012	Triết học Mác LêNin	2014, ĐHKG	Đúng	
11	Thiều Thị Hoàng Oanh 1981, Giảng viên	ThS, VN, 2008	LL&PP GD Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
12	Nguyễn Văn Thống 1984, Giảng viên	ThS, VN, 2013	LL&PP dạy học bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
13	Danh Lê Na 1988, Giảng viên	ThS, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
14	Châu Thị Minh Quyên 1982, Giảng viên	ThS, VN, 2012	Kinh tế nông nghiệp	2014, ĐHKG	Đúng	
15	Nguyễn Vương 1982, Giảng viên	ThS, VN, 2012	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
16	Trịnh Minh Tân 1975, Giảng viên	ThS, VN, 2011	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
17	Vũ Thị Thu 1982, Giảng viên	ThS, VN, 2013	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
18	Nguyễn Anh Khoa 1985, Giảng viên	ThS, VN, 2013	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
19	Huỳnh Hữu Trung Kiên 1984, Giảng viên	TS, Singapore, 2011	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
20	Tống Văn Thắng 1975, Giảng viên	ThS, VN, 2005	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
21	Trần Thị Bích Tuyền 1979, Giảng viên	ThS, VN, 2009	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
22	Vũ Thị Lan Anh 1979, Giảng viên	ThS, VN, 2011	Kinh tế	2014, ĐHKG	Đúng	
23	Nguyễn Thanh Tùng 1988, Giảng viên	ThS, VN, 2013	Quản lý du lịch và Dịch vụ Quốc tế	2014, ĐHKG	Đúng	
24	Huỳnh Thị Thu Linh,	ThS, VN, 2014	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	

	1982, Giảng viên					
25	Giang Văn Minh 1987, Giảng viên	ThS, VN, 2015	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
26	Đoàn Hoàng Lân 1976, Giảng viên	ThS, VN, 2003	Kinh tế	2014, ĐHKG	Đúng	
27	Dương Văn Toàn 1979, Giảng viên	ThS, VN, 2011	Kinh tế chính trị	2014, ĐHKG	Đúng	
28	Đinh Thị Xuân Hương 1983, Giảng viên	ThS, VN, 2011	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
29	Hồ Thị Phượng Quỳnh 1976, Giảng viên	ThS, VN, 2003	Kinh tế	2014, ĐHKG	Đúng	
30	Nguyễn Anh Khoa 1985, Giảng viên	ThS,VN, 2012	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
31	Nguyễn Minh Tuấn 1981, Giảng viên	ThS,VN, 2010	Kinh tế	2014, ĐHKG	Đúng	
32	Nguyễn Văn Đông 1978, Giảng viên	ThS, VN 2005	Kinh tế nông nghiệp	2014, ĐHKG	Đúng	
2. Ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ: 1949/QĐ-BGDĐT ngày 12/6/2015)						
1	Đỗ Lê Bình, 1970, GV, Trưởng Khoa	Tiến sĩ, New Zealand, 2013	Khoa học vật liệu	2014, ĐHKG	Đúng	
2	Hồ Văn Đáng 1980, GV, Phó Khoa	Thạc sĩ, VN, 2012	Quản lý đô thị và công trình Xây dựng	2014, ĐHKG	Đúng	
3	Lâm Quang Nhân, 1975, GV	Thạc sĩ, VN, 2009	Xây dựng	2014, ĐHKG	Đúng	
4	Lưu Thanh Bình, 1975, GV	Thạc sĩ, VN, 2010	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	2014, ĐHKG	Đúng	
5	Huỳnh Kim Thuỷ, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Triết học Mác – Lênin	2014, ĐHKG	Đúng	
6	Vũ Kim Điềm 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Giáo dục chính trị	2014, ĐHKG	Đúng	
7	Phạm Thị Thơm, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Hồ Chí Minh học	2014, ĐHKG	Đúng	

8	Nguyễn Hữu Thọ, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Công tác Tư tưởng	2014, ĐHKG	Đúng	
9	Trần Thị Ánh, 1978, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Luật học	2014, ĐHKG	Đúng	
10	Dương Thị Diệu, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Văn học Việt Nam	2014, ĐHKG	Đúng	
11	Huỳnh Thanh Thêm, 1978, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Việt Nam học	2014, ĐHKG	Đúng	
12	Trương Minh Chuẩn, 1956, GV, Phó Hiệu trưởng	Tiến sĩ, VN, 2011	Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường	2014, ĐHKG	Đúng	
13	Nguyễn Văn Thống, 1984, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Lý luận và Phương pháp dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
14	Thiều Thị Hoàng Oanh, 1981, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Lý luận và PP giảng dạy Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
15	Nguyễn Thị Thanh Tuyền, 1967, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Lý luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
16	Nguyễn Thị Kim Hoa, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	2014, ĐHKG	Đúng	
17	Nguyễn Thị Linh, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Toán giải tích	2014, ĐHKG	Đúng	
18	Võ Xuân Huyên, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Vật lý kỹ thuật	2014, ĐHKG	Đúng	
19	Ngô Trọng Nghĩa, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Hóa học	2014, ĐHKG	Đúng	
20	Đào Thị Phấn, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học máy tính	2014, ĐHKG	Đúng	
21	Danh Lê Na, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
22	Nguyễn Thị Tô Lan, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	

23	Trường Quân sự địa phương				Đúng	
24	Lâm Nguyệt Duyên, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Địa kỹ thuật xây dựng	2014, ĐHKG	Đúng	
25	Võ Linh Phương, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	2014, ĐHKG	Đúng	
26	Trương Minh Sang, 1965, GV	Thạc sĩ, VN, 2007	Kỹ thuật công trình dân dụng	2014, ĐHKG	Đúng	
27	Lương Quang Hải, 1972, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Xây dựng công trình	2014, ĐHKG	Đúng	
28	Lê Quốc Anh, 1972, GV	Thạc sĩ, VN, 2009	Kiến trúc	2014, ĐHKG	Đúng	
29	Lưu Thanh Bình, 1975, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Xây dựng dân dụng	2014, ĐHKG	Đúng	
30	Dương Hồng Tuấn, 1979, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Quy hoạch đô thị	2014, ĐHKG	Đúng	
31	Lâm Quang Nhân, 1975, GV	Thạc sĩ, VN, 2009	Xây dựng	2014, ĐHKG	Đúng	
32	Nguyễn Giang Nam, 1968, GV	Tiến sĩ, VN, 2011	Luật học	2014, ĐHKG	Đúng	
33	Trần Quang Tấn, 1971, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Lý luận&PP dạy học bộ môn Vật lý	2014, ĐHKG	Đúng	
34	Đặng Thanh Sơn, 1969, GVC, Trưởng khoa	Tiến sĩ, VN, 2011	Tài chính	2014, ĐHKG	Đúng	
35	Lê Việt Khái, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Quản trị, quản lý tài nguyên môi trường	2014, ĐHKG	Đúng	
36	Đào Thị Phấn, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học máy tính	2014, ĐHKG	Đúng	
37	Nguyễn Thị Hường, 1984, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
38	Lê Quốc Anh, 1972, GV	Thạc sĩ, VN, 2009	Kiến trúc	2014, ĐHKG	Đúng	
39	Huỳnh Phúc	Thạc sĩ, VN,	Xây dựng	2014,	Đúng	

	Linh, 1988, GV	2009		ĐHKG		
40	Lương Quốc Dũng, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Xây dựng	2014, ĐHKG	Đúng	
3. Ngành Công nghệ thông tin (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 1949/QĐ-BGDĐT Ngày 12/6/2015)						
1	Trần Vĩnh Phước, 1953, GV	PGS, 2002,Tiến sĩ, VN, 1994	Xử lý số liệu định vị	2014, ĐHKG	Đúng	
2	Huỳnh Minh Trí, 1976, Phó Khoa	Thạc sĩ, VN, 2014	Hệ thống thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
3	Đào Thị Kiều Diễm, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Hệ thống thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
4	Đào Thị Phấn, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học máy tính	2014, ĐHKG	Đúng	
5	Huỳnh Kim Thủy, 1980, Trưởng phòng	Thạc sĩ, VN, 2012	Triết học Mác – Lênin	2014, ĐHKG	Đúng	
6	Vũ Kim Điểm, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Giáo dục chính trị	2014, ĐHKG	Đúng	
7	Phạm Thị Thơm, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Hồ Chí Minh học	2014, ĐHKG	Đúng	
8	Nguyễn Hữu Thọ, 1980, Phó phòng	Thạc sĩ, VN, 2014	Công tác tư tưởng	2014, ĐHKG	Đúng	
9	Trần Thị Ánh, 1978, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Luật học	2014, ĐHKG	Đúng	
10	Huỳnh Chi, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Văn hóa học	2014, ĐHKG	Đúng	
11	Dương Thị Diệu, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Văn học Việt Nam	2014, ĐHKG	Đúng	
12	Trương Minh Chuẩn, 1957, GV, Phó Hiệu trưởng	Tiến sĩ, VN, 2011	Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường	2014, ĐHKG	Đúng	
13	Nguyễn Văn Thống, 1984, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
14	Thiều Thị Hoàng Oanh, 1981, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
15	Nguyễn Thị Thanh Tuyền, 1967, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
16	Nguyễn Thị Kim Hoa, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Lý luận và phương pháp dạy học môn Toán	2014, ĐHKG	Đúng	
17	Nguyễn Thị Linh, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Toán giải tích	2014, ĐHKG	Đúng	

18	Nguyễn Thanh Sang, 1978, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Toán giải tích và đại số	2014, ĐHKG	Đúng	
19	Phạm Thị Thương, 1986, GV	Thạc sĩ, VN 2013	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	2014, ĐHKG	Đúng	
20	Đào Thị Phấn, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học máy tính	2014, ĐHKG	Đúng	
21	Danh Lê Na, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
22	Đào Thị Kiều Diễm, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Hệ thống thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
23	Danh Lê Na, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
24	Nguyễn Thị Tô Lan, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
25	Trường Quân sự địa phương				Đúng	
26	Nguyễn Tuấn Khanh, 1969, GV	Thạc sĩ, VN, 2004	Giáo dục học	2014, ĐHKG	Đúng	
27	Nguyễn Phước Quý Tường, 1975, Phó phòng	Thạc sĩ, Australia, 2000	Kỹ thuật hệ thống	2014, ĐHKG	Đúng	
28	Nguyễn Minh Đức, 1971, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Hệ thống thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
29	Phan Đình Nguyên, 1984, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Kỹ thuật Viễn thông	2014, ĐHKG	Đúng	
4. Ngành Ngôn ngữ Anh (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ: 1949/QĐ-BGDĐT Ngày 12/6/2015)						
1	Nguyễn Trung Cang, 1977, GV, Phó khoa	Tiến sĩ, UK, 2015	Ngôn ngữ học ứng dụng	2014, ĐHKG	Đúng	
2	Nguyễn Thị Thanh Tuyền, 1967, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
3	Thiều Thị Hoàng Oanh, 1981, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
4	Nguyễn Văn Thống, 1984, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
5	Trương Minh Chuẩn, 1957, GV, Phó Hiệu trưởng	Tiến sĩ, VN, 2011	Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường	2014, ĐHKG	Đúng	
6	Nguyễn Diệp Mai, 1972	Tiến sĩ, VN, 2011	Văn hóa học	2014, ĐHKG	Đúng	
7	Huỳnh Chi, 1987,	Thạc sĩ, VN,	Văn hóa học	2014,	Đúng	

	GV	2014		ĐHKG		
8	Huỳnh Kim Thủy, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Triết học Mác – Lênin	2014, ĐHKG	Đúng	
9	Vũ Kim Điểm, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Giáo dục chính trị	2014, ĐHKG	Đúng	
10	Phạm Thị Thơm, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Hồ Chí Minh học	2014, ĐHKG	Đúng	
11	Nguyễn Hữu Thọ, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Công tác tư tưởng	2014, ĐHKG	Đúng	
12	Dương Thị Diệu, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Văn học Việt Nam	2014, ĐHKG	Đúng	
13	Nguyễn Hữu Hạnh, 1949, GV	Tiến sĩ, VN, 2012	Giáo dục học	2014, ĐHKG	Đúng	
14	Danh Lê Na, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
15	Nguyễn Thị Tô Lan, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
16	Trần Thị Ánh, 1978, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Luật học	2014, ĐHKG	Đúng	
17	Huỳnh Thanh Thêm, 1978, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Việt Nam học	2014, ĐHKG	Đúng	
18	Đào Thị Phấn, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học máy tính	2014, ĐHKG	Đúng	
19	Trường Quân sự địa phương				Đúng	
20	Thái Thành Lượm, 1959, Hiệu trưởng	PGS, 2010, Tiến sĩ, VN, 1996	Lâm – Sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
21	Trần Thị Thu Hằng, 1958, GV	Tiến sĩ, VN, 2009	Lâm – Sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
22	Nguyễn Tuấn Khanh, 1969, GV, Phó Hiệu trưởng	Thạc sĩ, VN, 2004	Giáo dục học	2014, ĐHKG	Đúng	
23	Đặng Thanh Sơn, 1969, GVC, Trưởng khoa	Tiến sĩ, VN, 2011	Tài chính	2014, ĐHKG	Đúng	
24	Đào Văn Dân, 1970, GV	Thạc sĩ, Mỹ, 2003	LL & PPGD môn Anh văn	2014, ĐHKG	Đúng	
25	Nguyễn Minh Tuấn, 1981, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
5. Ngành Công nghệ thực phẩm (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 1949/QĐ-BGDĐT Ngày 12/6/2015)						
1	Thái Thành Lượm, 1959, Hiệu trưởng	PGS 2002, Tiến sĩ, VN, 1996	Lâm – Sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	

2	Nguyễn Phước Quý Tường, 1975, GV	Thạc sĩ, Australia, 2000	Kỹ thuật hệ thống	2014, ĐHKG	Đúng	
3	Lê Hoàng Phượng, 1978, Gv	Thạc sĩ, VN, 2010	Công nghệ thực phẩm và đồ uống	2015, ĐHKG	Đúng	
4	Nguyễn Văn Thành, 1979, GV, Phó hiệu trưởng	Thạc sĩ VN, 2006	Công nghệ chế biến các sản phẩm từ thịt và cá	2014, ĐHKG	Đúng	
5	Phạm Thị Thương, 1986, GV	Thạc sĩ, VN 2013	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	2014, ĐHKG	Đúng	
6	Nguyễn Thị Linh, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Toán giải tích	2014, ĐHKG	Đúng	
7	Đào Thị Phấn, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học máy tính	2014, ĐHKG	Đúng	
8	Võ Xuân Huyên, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Vật lý kỹ thuật	2014, ĐHKG	Đúng	
9	Trần Thị Ánh, 1978, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Luật học	2014, ĐHKG	Đúng	
10	Huỳnh Chi, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Văn hóa học	2014, ĐHKG	Đúng	
11	Nguyễn Minh Tuấn, 1981, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
12	Hà Thị Thanh Tuyền, 1981, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
13	Nguyễn Thị Hường, 1984, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
14	Huỳnh Kim Thủy, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Triết học Mác – Lênin	2014, ĐHKG	Đúng	
15	Vũ Kim Điểm, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Giáo dục chính trị	2014, ĐHKG	Đúng	
16	Nguyễn Hữu Thọ, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Công tác tư tưởng	2014, ĐHKG	Đúng	
17	Phạm Thị Thơm, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Hồ Chí Minh học	2014, ĐHKG	Đúng	
18	Nguyễn Văn Thống, 1984, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
19	Thiều Thị Hoàng Oanh, 1981, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
20	Nguyễn Thị Thanh Tuyền, 1967, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
21	Danh Lê Na,	Thạc sĩ, VN,	Giáo dục thể	2014,	Đúng	

	1988, GV	2013	chất	ĐHKG		
22	Nguyễn Thị Tô Lan, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
23	Ngô Trọng Nghĩa, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Hóa học	2014, ĐHKG	Đúng	
24	Dương Thị Diệu, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Văn học Việt Nam	2014, ĐHKG	Đúng	
25	Trương Minh Chuẩn, 1957, GV, Phó Hiệu trưởng	Tiến sĩ, VN, 2011	Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường	2014, ĐHKG	Đúng	
26	Trần Thị Thu Hằng, 1958, GV	Tiến sĩ, VN, 2009	Lâm – Sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
27	Nguyễn Trung Cang, 1977, GV	Tiến sĩ, UK, 2015	Ngôn ngữ học ứng dụng	2014, ĐHKG	Đúng	
28	Trương Thị Tú Trân, 1978, GV, Phó Khoa	Thạc sĩ, VN, 2011	Công nghệ sau thu hoạch	2014, ĐHKG	Đúng	
29	Nguyễn Chí Linh, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2010	Công nghệ sau thu hoạch	2014, ĐHKG	Đúng	
30	Huỳnh Văn Tiền, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2010	Vi sinh vật học	2014, ĐHKG	Đúng	
31	Vũ Thị Yến, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
32	Lương Tố Lan, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
33	Lưu Thị Mỹ Tiên, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
34	Đinh Thị Bé Hiền, 1989, GV	Thạc sĩ, 2014	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
35	Lư Thị Hồng Hạnh, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2010	Sinh lý thực vật	2014, ĐHKG	Đúng	
36	Đào Thị Kiều Diễm, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Hệ thống thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
6. Ngành Sư phạm Toán học (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 3145/QĐ-BGDĐT Ngày 26/8/2015)						
1	Hoàng Lê Minh, 1960, GV	Tiến sĩ, VN, 2008	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán	2014, ĐHKG	Đúng	
2	Hàng Duy Thanh, 1989, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán	2015, ĐHKG	Đúng	
3	Phạm Thanh Hùng, 1989, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Toán giải tích	2015, ĐHKG	Đúng	
4	Phạm Thị Thương, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Lý thuyết xác xuất và thống kê toán	2015, ĐHKG	Đúng	

5	Huỳnh Kim Thuỷ, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Triết học Mác-Lênin	2014, ĐHKG	Đúng	
6	Vũ Kim Điểm, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Giáo dục chính trị	2014, ĐHKG	Đúng	
7	Nguyễn Hữu Thọ, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Công tác tư tưởng	2014, ĐHKG	Đúng	
8	Phạm Thị Thơm, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Hồ Chí Minh học	2014, ĐHKG	Đúng	
9	Trần Thị Ánh, 1978, GV	Thạc sĩ VN, 2008	Luật học	2014, ĐHKG	Đúng	
10	Dương Thị Diệu, 1980, GV	Thạc sĩ VN, 2011	Văn học Việt Nam	2014, ĐHKG	Đúng	
11	Trương Minh Chuẩn, 1957, GV, Phó Hiệu trưởng	Tiến sĩ, VN, 2011	Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường	2014, ĐHKG	Đúng	
12	Huỳnh Chi, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Văn hóa học	2014, ĐHKG	Đúng	
13	Nguyễn Văn Thống, 1984, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
14	Thiều Thị Hoàng Oanh, 1981, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
15	Nguyễn Thị Thanh Tuyền, 1967, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
16	Nguyễn Tuấn Khanh, 1969, GV	Thạc sĩ, VN, 2004	Giáo dục học	2014, ĐHKG	Đúng	
17	Đào Thị Phấn, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học máy tính	2014, ĐHKG	Đúng	
18	Danh Lê Na, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
19	Nguyễn Thị Tô Lan, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
20	Trường Quân sự địa phương				Đúng	
21	Nguyễn Thị Kim Hoa, 1982, GV	Thạc sĩ VN, 2014	Lý luận và PP dạy học bộ môn toán	2014, ĐHKG	Đúng	
22	Ngô Thị Thái Giang, 1987, GV	Thạc sĩ VN, 2012	Đại số và lý thuyết số	2014, ĐHKG	Đúng	
23	Võ Xuân Huyên,	Thạc sĩ VN,	Vật lý kỹ	2014,	Đúng	

	1988, GV	2013	thuật	ĐHKG		
24	Nguyễn Thị Thúy Vân, 1988, GV	Thạc sĩ VN, 2013	Toán giải tích	2014, ĐHKG	Đúng	
25	Võ Thanh Thảo, 1986, GV	Thạc sĩ VN, 2013	Toán giải tích	2014, ĐHKG	Đúng	
26	Phan Thị Hiền, 1985, GV	Thạc sĩ VN, 2013	Toán giải tích	2014, ĐHKG	Đúng	
27	Nguyễn Minh Hải, 1987, GV	Thạc sĩ VN, 2014	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	2015, ĐHKG	Đúng	
28	Nguyễn Việt Khoa, 1976, Gv	Tiến sĩ Nga, 2015	Toán - Lý	2014, ĐHKG	Đúng	
29	Nguyễn Trung Cang, 1977, GV	Tiến sĩ UK, 2015	Ngôn ngữ học ứng dụng	2014, ĐHKG	Đúng	
30	Đào Thị Kiều Diễm, 1987, GV	Thạc sĩ VN, 2014	Hệ thống thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
7. Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 3145/QĐ-BGDĐT Ngày 26/8/2015)						
1	Trương Minh Chuẩn, 1957, GV, Phó hiệu trưởng	Tiến sĩ, VN, 2011	Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường	2014, ĐHKG	Đúng	
2	Lê Việt Khái, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Quản trị và quản lý tài nguyên môi trường	2014, ĐHKG	Đúng	
3	Ngô Thị Hiếu, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Quản lý tài nguyên môi trường	2015, ĐHKG	Đúng	
4	Trần Hồng Điệp, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Khoa học môi trường	2015, ĐHKG	Đúng	
5	Đào Thị Phấn, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học máy tính	2014, ĐHKG	Đúng	
6	Trần Thị Ánh, 1978, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Luật học	2014, ĐHKG	Đúng	
7	Huỳnh Chi, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Văn hóa học	2014, ĐHKG	Đúng	
8	Huỳnh Kim Thủy, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Triết học Mác – Lênin	2014, ĐHKG	Đúng	
9	Vũ Kim Điềm, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Giáo dục chính trị	2014, ĐHKG	Đúng	
10	Nguyễn Hữu Thọ, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Công tác tư tưởng	2014, ĐHKG	Đúng	
11	Phạm Thị Thơm, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Hồ Chí Minh học	2014, ĐHKG	Đúng	
12	Nguyễn Văn	Thạc sĩ, VN,	Lý luận và PP	2014,	Đúng	

	Thống, 1984, GV	2013	dạy bộ môn Tiếng Anh	ĐHKG		
13	Thiều Thị Hoàng Oanh, 1981, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
14	Nguyễn Thị Thanh Tuyền, 1967, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
15	Danh Lê Na, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
16	Nguyễn Thị Tô Lan, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
17	Dương Thị Diệu, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Văn học Việt Nam	2014, ĐHKG	Đúng	
18	Huỳnh Thanh Thêm, 1978, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Việt Nam học	2014, ĐHKG	Đúng	
19	Trần Quang Tấn, 1971, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Lý luận và PP dạy học bộ môn Vật lý	2014, ĐHKG	Đúng	
20	Nguyễn Thị Kim Hoa, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Lý luận và phương pháp dạy học môn Toán	2014, ĐHKG	Đúng	
21	Nguyễn Thị Linh, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Toán giải tích	2014, ĐHKG	Đúng	
22	Phan Hoàng Giẻo, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Sinh thái học	2014, ĐHKG	Đúng	
23	Trần Ngọc Điền, 1991, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học môi trường	2014, ĐHKG	Đúng	
24	Huỳnh Văn Tiền, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2010	Vi sinh vật học	2014, ĐHKG	Đúng	
25	Trần Thị Thu Hằng, 1958, GV	Tiến sĩ, VN, 2009	Lâm – Sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
26	Vũ Thị Yến, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
27	Lưu Thị Mỹ Tiên, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
28	Đinh Thị Bé Hiền, 1989, GV	Thạc sĩ, 2014	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
29	Nguyễn Thị Thúy Hằng, 1989, GV	CH, VN, 2013-2015	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
30	Nguyễn Tuấn Khanh, 1969, GV	Thạc sĩ, VN, 2004	Giáo dục học	2014, ĐHKG	Đúng	
31	Hồ Văn Đáng, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Quản lý đô thị và công trình Xây dựng	2014, ĐHKG	Đúng	

32	Nguyễn Văn Thành, 1979, GV	Thạc sĩ, VN, 2006	Công nghệ chế biến các SP từ thịt và cá	2014, ĐHKG	Đúng	
33	Nguyễn Thị Hường, 1984, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
34	Đỗ Lê Bình, 1970, GV, Trưởng khoa	Tiến sĩ, New Zealand, 2013	Khoa học vật liệu	2014, ĐHKG	Đúng	
35	Trương Minh Châu, 1988, GV	Thạc sĩ, Đài Loan, 2014	Khoa học vật liệu	2014, ĐHKG	Đúng	
36	Lâm Nguyệt Duyên, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Địa kỹ thuật xây dựng	2014, ĐHKG	Đúng	
37	Nguyễn Trung Cang, 1977, GV	Tiến sĩ, UK, 2015	Ngôn ngữ học ứng dụng	2014, ĐHKG	Đúng	
38	Lương Quốc Dũng, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Xây dựng	2014, ĐHKG	Đúng	
39	Trần Quang Giàu, 1964, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Đất và dinh dưỡng cây trồng	2014, ĐHKG	Đúng	
40	Trương Thị Tú Trân, 1978, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Công nghệ sau thu hoạch	2014, ĐHKG	Đúng	
8. Ngành Công nghệ sinh học (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 5425/QĐ-BGDĐT Ngày 10/11/2015)						Đúng
1	Huỳnh Văn Tiền, 1980, Trưởng bộ môn	Tiến sĩ, VN, 2016	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
2	Trần Nguyên Chất, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Công nghệ sinh học	2015, ĐHKG	Đúng	
3	Vũ Thị Yến, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Công nghệ sinh học	2015, ĐHKG	Đúng	
4	Đinh Thị Bé Hiền, 1990, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Công nghệ sinh học	2015, ĐHKG	Đúng	
5	Đào Thị Phấn, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học máy tính	2014, ĐHKG	Đúng	
6	Trần Thị Ánh 1978, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Luật học	2014, ĐHKG	Đúng	
7	Huỳnh Kim Thuỷ, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Triết học Mác – Lênin	2014, ĐHKG	Đúng	
8	Vũ Kim Điềm 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, VN, 2012	Giáo dục chính trị	2014, ĐHKG	Đúng	
9	Nguyễn Hữu Thọ, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Công tác Tư tưởng	2014, ĐHKG	Đúng	

10	Phạm Thị Thơm, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Hồ Chí Minh học	2014, ĐHKG	Đúng	
11	Nguyễn Văn Thống, 1984, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
12	Thiều Thị Hoàng Oanh, 1981, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Lý luận và PP giảng dạy Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
13	Nguyễn Thị Thanh Tuyền, 1967, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Lý luận và PP giảng dạy Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
14	Danh Lê Na 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
15	Nguyễn Thị Tô Lan, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
16	Ngô Trọng Nghĩa, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Hóa học	2014, ĐHKG	Đúng	
17	Dương Thị Diệu, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Văn học Việt Nam	2014, ĐHKG	Đúng	
18	Huỳnh Kim Yến, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Công nghệ Sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
19	Huỳnh Văn Tiền, 1980, GV	Tiến sĩ, VN, 2016	Vi sinh vật học	2014, ĐHKG	Đúng	
20	Trường Quân sự địa phương				Đúng	
21	Danh Thạo, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học cây trồng	2014, ĐHKG	Đúng	
22	Thái Thành Lượm, 1959, GV, Hiệu trưởng	Tiến sĩ, VN, 1996	Lâm – Sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
23	Nguyễn Thị Thu Hậu, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Sinh học thực nghiệm	2014, ĐHKG	Đúng	
24	Nguyễn Văn Thành, 1979, GV, Phó Hiệu Trưởng	Thạc sĩ, VN, 2006	Công nghệ chế biến các sản phẩm từ thịt và cá	2014, ĐHKG	Đúng	
25	Lê Hoàng Phượng, 1978, GV	Thạc sĩ, VN, 2010	Công nghệ thực phẩm và đồ uống	2014, ĐHKG	Đúng	
26	Vũ Thị Yến, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Công nghệ sinh học	2015, ĐHKG	Đúng	
27	Nguyễn Chí Linh, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2010	Công nghệ sau thu hoạch	2014, ĐHKG	Đúng	
28	Trần Nguyên Chất, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Công nghệ sinh học	2015, ĐHKG	Đúng	
29	Trần Việt Quyền, 1990, GV	Thạc sĩ, VN, 2016	Công nghệ sinh học	2015, ĐHKG	Đúng	

30	Nguyễn Trung Cang, 1977, GV	Tiến sĩ, UK, 2015	Ngôn ngữ học ứng dụng	2014, ĐHKG	Đúng	
31	Dương Văn Nhã, 1971, GV	Tiến sĩ, Đức, 2013	Khoa học Nông nghiệp	2016, ĐHKG	Đúng	
32	Trần Quang Giàu, 1964, GV	Tiến sĩ, VN, 2012	Đất và dinh dưỡng cây trồng	2014, ĐHKG	Đúng	
33	Ninh Khắc Huyền Trân, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Sinh thái học	2014, ĐHKG	Đúng	
34	Danh Mô, 1976, GV	Tiến sĩ, VN, 2010	Chăn nuôi động vật	2014, ĐHKG	Đúng	
35	Ngô Văn Thống, 1985, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Thú y	2014, ĐHKG	Đúng	
36	Nguyễn Văn Lẹ, 1986, GV	Tiến sĩ, VN, 2017	Vi sinh vật	2016, ĐHKG	Đúng	
37	Trần Việt Quyền, 1990, GV	Thạc sĩ, VN, 2016	Công nghệ sinh học	2016, ĐHKG	Đúng	
38	Lê Hoàng Phượng, 1978, GV	Thạc sĩ, VN, 2010	Công nghệ thực phẩm và đồ uống	2014, ĐHKG	Đúng	
39	Trương Thị Tú Trân, 1978, GV	Thạc sĩ, VN, 2010	Công nghệ sau thu hoạch	2014, ĐHKG	Đúng	
40	Đinh Thị Bé Hiền, 1990, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
9. Ngành Nuôi trồng thủy sản (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 535/QĐ-BGDĐT Ngày 22/02/2017)						
1	Nguyễn Bạch Loan, 1960, GVC	Tiến sĩ, VN, 2013	Nuôi trồng thủy sản	2016, ĐHKG	Đúng	
2	Trần Thị Mỹ Hân, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Nuôi trồng thủy sản	2014, ĐHKG	Đúng	
3	Nguyễn Thị Kim Phượng, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2015, ĐHKG	Đúng	
4	Nguyễn Văn An, 1985, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Nuôi trồng thủy sản	2015, ĐHKG	Đúng	
5	Huỳnh Kim Thuỷ, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Triết học Mác – Lênin	2014, ĐHKG	Đúng	
6	Vũ Kim Điềm 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, VN, 2012	Giáo dục chính trị	2014, ĐHKG	Đúng	
7	Nguyễn Hữu	Thạc sĩ, VN,	Công tác Tư tưởng	2014, ĐHKG	Đúng	

	Thọ, 1980, GV	2014				
8	Phạm Thị Thơm, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Hồ Chí Minh học	2014, ĐHKG	Đúng	
9	Đào Thị Phấn, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học máy tính	2014, ĐHKG	Đúng	
10	Nguyễn Văn Thống, 1984, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
11	Thiều Thị Hoàng Oanh, 1981, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Lý luận và PP giảng dạy Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
12	Trần Thị Thu Hằng, 1958, GV	Tiến sĩ, VN, 2009	Lâm – Sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
13	Trần Thị Ánh, 1978, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Luật học	2014, ĐHKG	Đúng	
14	Ngô Trọng Nghĩa, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Hóa học	2014, ĐHKG	Đúng	
15	Huỳnh Chi, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Văn hoá học	2014, ĐHKG	Đúng	
16	Dương Thị Diệu, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Văn học Việt Nam	2014, ĐHKG	Đúng	
17	Danh Lê Na 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
18	Nguyễn Thị Tô Lan, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
19	Trường Quân sự địa phương				Đúng	
20	Võ Xuân Huyên, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Vật lý kỹ thuật	2014, ĐHKG	Đúng	
21	Trương Minh Chuẩn, 1957, GV, P. Hiệu trưởng	Tiến sĩ, VN, 2011	Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường	2014, ĐHKG	Đúng	
22	Phạm Thị Thương, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	2014, ĐHKG	Đúng	
23	Nguyễn Tuấn Khanh, 1969, P. Hiệu trưởng	Thạc sĩ, VN, 2004	Giáo dục học	2014, ĐHKG	Đúng	

24	Vũ Thị Yến, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
25	Lư Thị Hồng Hạnh, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2010	Sinh lý thực vật	2014, ĐHKG	Đúng	
26	Danh Mô, 1976, Trưởng khoa	Tiến sĩ, VN, 2010	Chăn nuôi động vật	2014, ĐHKG	Đúng	
27	Ninh Khắc Huyền Trân, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Sinh thái học	2014, ĐHKG	Đúng	
28	Huỳnh Văn Tiền, 1980, GV	Tiến sĩ, VN, 2015	Vi sinh vật học	2014, ĐHKG	Đúng	
29	Trần Thị Mỹ Hân, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Nuôi trồng thủy sản	2014, ĐHKG	Đúng	
30	Lư Thị Hồng Hạnh, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2010	Sinh lý thực vật	2014, ĐHKG	Đúng	
31	Huỳnh Kim Yến, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
32	Nguyễn Thị Thu Hậu, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Sinh học thực nghiệm	2014, ĐHKG	Đúng	
33	Trần Nguyên Chất, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
34	Nguyễn Thị Ngọc Mai, 1991	Thạc sĩ, VN, 2015	Phát triển Nông thôn	2016, ĐHKG	Đúng	
35	Nguyễn Bạch Loan, 1960,GVC	Tiến sĩ, VN, 2013	Nuôi trồng thủy sản	2014, ĐHKG	Đúng	
36	Danh Sóc, 1977, P. trưởng khoa	Thạc sĩ, Australia, 2014	Thực hành phát triển	2014, ĐHKG	Đúng	
37	Phạm Minh Tứ, 1990, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Nuôi trồng thủy sản	2014, ĐHKG	Đúng	
38	Nguyễn Thị Kim Phượng, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2014, ĐHKG	Đúng	
39	Lê Thị Trang, 1983, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2014, ĐHKG	Đúng	
40	Nguyễn Thị Tú Anh, 1992, GV	Thạc sĩ, VN, 2016	Kinh tế Nông nghiệp	2014, ĐHKG	Đúng	

41	Phan Hoàng Giẻo, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Sinh thái học	2014, ĐHKG	Đúng	
42	Nguyễn Văn An, 1985, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
43	Đinh Thị Bé Hiền, 1989, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
44	Đặng Thị Hồng Ngọc, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Quản lý môi trường	2014, ĐHKG	Đúng	
45	Dương Bé Thạnh, 1991, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Phát triển Nông thôn	2016, ĐHKG	Đúng	
46	Trương Thị Tú Trân, 1978, GV, P. trưởng khoa	Thạc sĩ, VN, 2011	Công nghệ sau thu hoạch	2014, ĐHKG	Đúng	
10. Ngành Khoa học cây trồng (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 3870/QĐ-BGDĐT Ngày 28/9/2017)						
1	Dương Văn Nhã, 1971, GV, Phó Trưởng Khoa	Tiến sĩ, Đức, 2013	Khoa học nông nghiệp	2017, ĐHKG	Đúng	
2	Nguyễn Thị Diễm Kiều,1990, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học cây trồng	2015, ĐHKG	Đúng	
3	Phan Văn Ngoan, 1989, GV	Thạc sĩ, VN, 2016	Khoa học cây trồng	2016, ĐHKG	Đúng	
4	Danh Thạo, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Khoa học cây trồng	2015, ĐHKG	Đúng	
5	Huỳnh Kim Thuỷ, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Triết học Mác – Lênin	2014, ĐHKG	Đúng	
6	Vũ Kim Điềm 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Giáo dục chính trị	2014, ĐHKG	Đúng	
7	Nguyễn Hữu Thọ, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Công tác Tư tưởng	2014, ĐHKG	Đúng	
8	Đào Thị Phấn, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học máy tính	2014, ĐHKG	Đúng	
9	Nguyễn Văn Thống, 1984, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
10	Thiều Thị Hoàng Oanh, 1981, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Lý luận và PP giảng dạy Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	

11	Nguyễn Thị Thanh Tuyền, 1967, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Lý luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
12	Huỳnh Văn Tiền, 1983, GV	Tiến sĩ, VN, 2015	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
13	Trần Thị Ánh, 1978, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Luật học	2014, ĐHKG	Đúng	
14	Ngô Trọng Nghĩa, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Hóa học	2014, ĐHKG	Đúng	
15	Phạm Thị Thương, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Lý thuyết và xác xuất thống kê toán học	2014, ĐHKG	Đúng	
16	Huỳnh Chi, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Văn hoá học	2014, ĐHKG	Đúng	
17	Dương Thị Diệu, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Văn học Việt Nam	2014, ĐHKG	Đúng	
18	Huỳnh Thanh Thêm, 1977, GV	Thạc sĩ, VN,2008	Văn hoá học	2014, ĐHKG	Đúng	
19	Danh Lê Na 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
20	Nguyễn Thị Tô Lan, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
21	Trường Quân sự địa phương				Đúng	
22	Dương Văn Nhã, 1971, GV, P Trưởng Khoa.	Tiến sĩ, Đức, 2013	Khoa học nông nghiệp	2017, ĐHKG	Đúng	
23	Đinh Thị Bé Hiền, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
24	Nguyễn Thị Thu Hậu, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Sinh học thực nghiệm	2014, ĐHKG	Đúng	
25	Danh Mô, 1976, GV, Trưởng khoa	Tiến sĩ, VN, 2010	Chăn nuôi động vật	2014, ĐHKG	Đúng	
26	Danh Thạo, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học cây trồng	2014, ĐHKG	Đúng	
27	Thái Thành Lượm, 1959, GV, Hiệu trưởng	Tiến sĩ, VN, 1996	Lâm – Sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
28	Nguyễn văn Phước, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Bảo vệ thực vật	2014, ĐHKG	Đúng	
29	Đặng Thanh Sơn 1969, Trưởng khoa	Tiến sĩ, VN, 2011	Tài chính	2014, ĐHKG	Đúng	
30	Danh Sóc, 1977,	Thạc sĩ,	Thực hành	2014,	Đúng	

	P. trưởng khoa	Australia, 2014	phát triển	ĐHKG		
31	Trần Nguyên Chất, 1989, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
32	Hồ Trương Huỳnh Thị Bạch Phượng, 1991, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Bảo vệ thực vật	2015, ĐHKG	Đúng	
33	Nguyễn Thị Diễm Kiều, 1990, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học cây trồng	2014, ĐHKG	Đúng	
34	Ninh Khắc Huyền Trân, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Sinh thái học	2014, ĐHKG	Đúng	
35	Lư Thị Hồng Hạnh, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2010	Sinh lý thực vật	2014, ĐHKG	Đúng	
36	Nguyễn Thị Ngọc Mai,1991, GV	Thạc sĩ, VN, 2016	Phát triển nông thôn	2017, ĐHKG	Đúng	
37	Trần Việt Quyền, 1991, GV	Thạc sĩ VN,2016	Công nghệ sinh học	2016, ĐHKG	Đúng	
38	Phan Văn Ngoan, 1989, GV	Thạc sĩ, VN, 2016	Khoa học cây trồng	2016, ĐHKG	Đúng	
39	Trương Thị Tú Trân, 1978, GV, P. trưởng khoa	Thạc sĩ, VN, 2011	Công nghệ sau thu hoạch	2014, ĐHKG	Đúng	
40	Trương Minh Chuẩn, 1957, GV, P. Hiệu trưởng	Tiến sĩ, VN, 2011	Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường	2014, ĐHKG	Đúng	
41	Huỳnh Văn Tiền, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2010	Vi sinh vật học	2014, ĐHKG	Đúng	
42	Phan Hoàng Giẻo, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Sinh thái học	2014, ĐHKG	Đúng	
43	Vũ Thị Yến, 1988, GV	Thạc sĩ VN, 2014	Công nghệ sinh học	2015, ĐHKG	Đúng	
44	Đinh Thị Bé Hiền, 1990, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Công nghệ sinh học	2015, ĐHKG	Đúng	
11. Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 3262/QĐ-BGDĐT Ngày 29/8/2018)						
1	Nguyễn Tấn Phong, 1975, GV	Tiến sĩ, Úc, 2016	Quản lý Tài nguyên Môi trường	2016 ĐHKG	Đúng	
2	Đặng Thị Hồng Ngọc, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Quản lý Tài nguyên Môi trường	2015 ĐHKG	Đúng	
3	Nguyễn Thị Ngọc Trang, 1993, GV	Thạc sĩ, VN, 2016	Quản lý Tài nguyên Môi trường	2016 ĐHKG	Đúng	
4	Lâm Kim Nhung, 1992, GV	Thạc sĩ, VN, 2017	Quản lý Tài nguyên Môi	2017 ĐHKG	Đúng	

			trường			
5	Lâm Thị Hoàng Oanh, 1990, GV	Thạc sĩ, VN, 2017	Quản lý Tài nguyên Môi trường	2017 ĐHKG	Đúng	
6	Lê Nguyễn Quốc Văn, 1989, GV	Thạc sĩ, Indo, 2014	Tài nguyên Trái đất	2016 ĐHKG	Đúng	
7	Trần Mỹ Viên, 1991, GV	Thạc sĩ, VN, 2017	Khoa học Môi trường	2017 ĐHKG	Đúng	
8	Nguyễn Thị Kim Phước, 1989, GV	Thạc sĩ VN, 2013	Khoa học Môi trường	2016 ĐHKG	Đúng	
9	Thái Minh Tín, 1991, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Quản lý Đất đai	2016 ĐHKG	Đúng	
10	Nguyễn Văn Lấm, 1985, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Quản lý Đất đai	2017 ĐHKG	Đúng	
11	Danh Lê Na 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014 ĐHKG	Đúng	
12	Đào Thị Phấn, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học máy tính	2014 ĐHKG	Đúng	
13	Dương Thị Diệu, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Văn học Việt Nam	2014 ĐHKG	Đúng	
14	Huỳnh Chi, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Văn hoá học	2014 ĐHKG	Đúng	
15	Huỳnh Hải Âu, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Giáo dục học	2015 ĐHKG	Đúng	
16	Huỳnh Kim Thuỷ, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Triết học Mác – Lênin	2014 ĐHKG	Đúng	
17	Huỳnh Thanh Thêm, 1978, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Việt Nam học	2014 ĐHKG	Đúng	
18	Lê Thị Hoa, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Lý luận và phương pháp giảng dạy giáo dục chính trị	2015 ĐHKG	Đúng	
19	Nguyễn Thị Thanh Tuyền, 1967, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Lý luận và PP giảng dạy Tiếng Anh	2014 ĐHKG	Đúng	
20	Nguyễn Hữu Thọ, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Công tác Tư tưởng	2014 ĐHKG	Đúng	
21	Nguyễn Minh Hải, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	2015 ĐHKG	Đúng	
22	Nguyễn Thị Tô Lan, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014 ĐHKG	Đúng	

23	Nguyễn Văn Thống, 1984, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014 ĐHKG	Đúng	
24	Thiều Thị Hoàng Oanh, 1981, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Lý luận và PP giảng dạy Tiếng Anh	2014 ĐHKG	Đúng	
25	Trần Thị Ánh 1978, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Luật học	2014 ĐHKG	Đúng	
26	Trương Minh Châu, 1988, GV	Thạc sĩ, Đài Loan, 2014	Công nghệ hóa học – vật liệu	2014 ĐHKG	Đúng	
27	Vũ Kim Điềm 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Giáo dục chính trị	2014 ĐHKG	Đúng	
28	Danh Mô, 1976, GV, Trưởng khoa	Tiến sĩ, VN, 2010	Chăn nuôi động vật	2014 ĐHKG	Đúng	
29	Danh Sóc, 1977, GV	Thạc sĩ, Aust, 2014	Thực hành phát triển	2014 ĐHKG	Đúng	
30	Dương Văn Nhã, 1971, GV	Tiến sĩ, Đức, 2013	Khoa học nông nghiệp	2016 ĐHKG	Đúng	
31	Đặng Thị Hồng Ngọc, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Quản lý tài nguyên môi trường	2015 ĐHKG	Đúng	
32	Lâm Kim Nhung, 1992, GV	Thạc sĩ, VN, 2017	Quản lý tài nguyên môi trường	2017 ĐHKG	Đúng	
33	Lê Ngọc Danh, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Quản trị kinh doanh	2016 ĐHKG	Đúng	
34	Lê Nguyễn Quốc Văn, 1989	Thạc sĩ, Indo, 2014	Tài nguyên Trái đất	2016 ĐHKG	Đúng	
35	Lê Quốc Nam, 1992, GV	Thạc sĩ, VN, 2017	Kỹ thuật dầu khí	2017 ĐHKG	Đúng	
36	Lê Việt Khái, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Quản trị, quản lý tài nguyên môi trường	2014 ĐHKG	Đúng	
37	Ninh Khắc Huyền Trân, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Sinh thái học	2014 ĐHKG	Đúng	
38	Ngô Thị Hiếu, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Quản lý tài nguyên môi trường	2015 ĐHKG	Đúng	
39	Ngô Trọng Nghĩa, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2010	Hóa Hữu Cơ	2014 ĐHKG	Đúng	
40	Nguyễn Tấn	Tiến sĩ,	Quản lý tài	2016	Đúng	

	Phong, 1975, GV	Aust 2016	nguyên môi trường	ĐHKG		
41	Nguyễn Thị Bạch Loan, 1960, GV	Tiến sĩ, VN, 2013	Nuôi trồng thủy sản	2016 ĐHKG	Đúng	
42	Nguyễn Thị Kim Phước, 1989, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Khoa học môi trường	2016 ĐHKG	Đúng	
43	Nguyễn Thị Ngọc Trang, 1993, GV	Thạc sĩ, VN, 2016	Quản lý tài nguyên môi trường	2016 ĐHKG	Đúng	
44	Nguyễn Thị Tú Anh, 1992	Thạc sĩ, VN, 2016	Kinh tế nông nghiệp	2014 ĐHKG	Đúng	
45	Nguyễn Thị Thúy An, 1989, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Quản trị kinh doanh	2016 ĐHKG	Đúng	
46	Nguyễn Văn Lấm, 1985, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Quản lý đất đai	2017 ĐHKG	Đúng	
47	Phan Hoàng Giẻo, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Sinh thái học	2014 ĐHKG	Đúng	
48	Thái Minh Tín, 1991, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Quản lý đất đai	2016 ĐHKG	Đúng	
49	Thái Thành Lượm, 1959, GV, Hiệu trưởng	Tiến sĩ, VN, 1996	Lâm – Sinh học	2014 ĐHKG	Đúng	
50	Trần Hồng Điệp, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Khoa học môi trường	2015 ĐHKG	Đúng	
51	Trần Mỹ Viên, 1991, GV	Thạc sĩ, VN, 2017	Khoa học môi trường	2017 ĐHKG	Đúng	
12. Ngành Chăn nuôi (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 3262/QĐ-BGDĐT Ngày 29/8/2018)						
1	Danh Mô, 1976, GV	Tiến sĩ, VN, 2010	Chăn nuôi động vật	2014, ĐHKG	Đúng	
2	Nguyễn Thùy Trinh, 1991, GV	Thạc sĩ, VN, 2016	Chăn nuôi	2014, ĐHKG	Đúng	
3	Nguyễn Văn Huyền, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Chăn nuôi	2014, ĐHKG	Đúng	
4	Nguyễn Hữu Thép, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Chăn nuôi	2017, ĐHKG	Đúng	
5	Nguyễn Thanh Thủy,1985, GV	Thạc sĩ VN 2015	Chăn nuôi	2014, ĐHKG	Đúng	

6	Ngô Văn Thống, 1985, GV	Thạc sĩ VN 2015	Thú Y	2014, ĐHKG	Đúng	
7	Lê Nguyễn Bảo Châu, 1989, GV	Thạc sĩ VN 2015	Thú Y	2014, ĐHKG	Đúng	
8	Phạm Minh Tứ, 1990,GV	Thạc sĩ VN 2015	Thủy Sản	2014, ĐHKG	Đúng	
9	Phạm Trọng Nghĩa, 1986, GV	Thạc sĩ VN 2013	Thủy Sản	2014, ĐHKG	Đúng	
10	Nguyễn Thị Phường, 1986, GV	Thạc sĩ VN 2016	Thủy Sản	2014, ĐHKG	Đúng	
11	Huỳnh Kim Thuỷ, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Triết học Mác – Lênin	2014, ĐHKG	Đúng	
12	Đỗ Thị Kim Phương, 1985, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Chủ nghĩa xã hội	2014, ĐHKG	Đúng	
13	Phan Thị Thanh Hoa, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Triết học Mác – Lênin	2014, ĐHKG	Đúng	
14	Đào Thị Phấn, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học máy tính	2014, ĐHKG	Đúng	
15	Nguyễn Văn Thống, 1984, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
16	Thiều Thị Hoàng Oanh, 1981, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Lý luận và PP giảng dạy Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
17	Nguyễn Thị Thanh Tuyền, 1967, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Lý luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
18	Trịnh Thị Kim Bình, 1983, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Sinh Thái học	2014, ĐHKG	Đúng	
19	Trần Thị Ánh, 1978, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Luật học	2014, ĐHKG	Đúng	
20	Ngô Trọng Nghĩa, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Hóa học	2014, ĐHKG	Đúng	

21	Phạm Thị Thương, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	2014, ĐHKG	Đúng	
22	Huỳnh Chi, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Văn hoá học	2014, ĐHKG	Đúng	
23	Dương Thị Diệu, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Văn học Việt Nam	2014, ĐHKG	Đúng	
24	Huỳnh Thanh Thêm, 1977, GV	Thạc sĩ, VN,2008	Văn hoá học	2014, ĐHKG	Đúng	
25	Danh Lê Na 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
26	Danh Lê Na 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
27	Nguyễn Thị Tô Lan, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
28	Đỗ Thị Ngọc Quý, 1994, GV	Cử Nhân, VN, 2016	Giáo dục quốc phòng an ninh	2016, ĐHKG	Đúng	
29	Vũ Kim Điềm, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Giáo dục chính trị	2014, ĐHKG	Đúng	
30	Danh Mô, 1976, Trưởng khoa	Tiến sĩ, VN, 2010	Chăn nuôi động vật	2014, ĐHKG	Đúng	
31	Nguyễn Thanh Thủy,1985, GV	Thạc sĩ VN 2015	Chăn nuôi	2016, ĐHKG	Đúng	
32	Phan Văn Thái, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2016	Chăn nuôi	2017, ĐHKG	Đúng	
33	Trần Thị Mỹ Hân, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Nuôi trồng thuỷ sản	2014, ĐHKG	Đúng	
34	Ngô Văn Thống, 1985, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Thú y	2014, ĐHKG	Đúng	
35	Trần Thị Mỹ Hân, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Nuôi trồng thuỷ sản	2014, ĐHKG	Đúng	
36	Phạm Thị Phong	Thạc sĩ, VN,	Quản lý	2014, ĐHKG	Đúng	

	Lan, 1990, GV	2014	nguồn lợi thuỷ sản			
37	Nguyễn Thị Ngọc Mai, 1991, GV	Thạc sĩ VN, 2015	Phát triển nông thôn	2016, ĐHKG	Đúng	
38	Dương Bé Thạnh, 1991, GV	Thạc sĩ VN, 2015	Phát triển nông thôn	2017, ĐHKG	Đúng	
39	Ninh Khắc Huyền Trân 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Sinh thái	2014, ĐHKG	Đúng	
40	Phạm Thị Thương, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	2014, ĐHKG	Đúng	
41	Nguyễn Tuấn Khanh, 1969, P. Hiệu trưởng	Thạc sĩ, VN, 2004	Giáo dục học	2014, ĐHKG	Đúng	
42	Nguyễn Văn Thống, 1984, GV	Thạc sĩ, VN 2013	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
43	Nguyễn Thị Thu Hậu, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Sinh học thực nghiệm	2014, ĐHKG	Đúng	
44	Trần Thị Ánh, 1978, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Luật học	2014, ĐHKG	Đúng	
45	Trần Nguyên Chất, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Công nghệ sinh học	2015, ĐHKG	Đúng	
46	Đinh Thị Bé Hiền, 1990, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Công nghệ sinh học	2015, ĐHKG	Đúng	
47	Huỳnh Văn Tiền, 1980, GV	Tiến sĩ, VN, 2015	Vi sinh vật học	2014, ĐHKG	Đúng	
48	Đào Thị Phấn, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học máy tính	2014, ĐHKG	Đúng	
49	Danh Sóc, 1977, P. trưởng khoa	Thạc sĩ, Australia, 2014	Thực hành phát triển	2014, ĐHKG	Đúng	
50	Đặng Thanh Sơn, 1969, Trưởng khoa	Tiến sĩ, VN, 2011	Tài chính	2014, ĐHKG	Đúng	

51	Phan Văn Thái, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2016	Chăn nuôi	2017, ĐHKG	Đúng	
52	Nguyễn Thùy Trinh, 1991, GV	Thạc sĩ, VN, 2016	Chăn nuôi	2017, ĐHKG	Đúng	
53	Ngô Văn Thống, 1985, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Thú Y	2014, ĐHKG	Đúng	
54	Dương Bé Thạnh, 1991, GV	Thạc sĩ VN, 2015	Phát triển nông thôn	2016, ĐHKG	Đúng	
55	Lê Nguyễn Bảo Châu, 1989, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Thú Y	2016, ĐHKG	Đúng	
56	Nguyễn Văn Huyền, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Chăn nuôi	2016, ĐHKG	Đúng	
13. Ngành Quản trị kinh doanh (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 3262/QĐ-BGDĐT Ngày 29/8/2018)						
1	Nguyễn Tuấn Khanh, 1969, Phó hiệu trưởng	TS, VN, 2017	Giáo dục học	2014, ĐHKG	Đúng	
2	Lê Việt Khái, 1986, Trưởng phòng Công tác sinh viên	ThS, VN, 2013	Quản lý Khoa học môi trường	2015, ĐHKG	Đúng	
3	Đặng Thanh Sơn, 1969, Chủ tịch Hội đồng trường	TS, VN, 2008	Kinh tế	2014, ĐHKG	Đúng	
4	Ngô Hoàng Khánh, 1980, Giảng viên	TS, Philippines, 2013	Quản trị kinh doanh	2017, ĐHKG	Đúng	
5	Nguyễn Minh Tuấn, 1980, P.Trưởng khoa Kinh tế - Du lịch	ThS, VN, 2014	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
6	Nguyễn Vương, 1982, P.Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính	ThS, VN, 2012	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	

7	Hà Thị Thanh Tuyền, 1981, Giảng viên	ThS, VN, 2011	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
8	Nguyễn Thị Hường, 1984, P.Trưởng bộ môn KT - QTKD	ThS, VN, 2013	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
9	Nguyễn Thị Mỹ Linh, 1986, Giảng viên	ThS, VN, 2014	Quản trị kinh doanh	2015, ĐHKG	Đúng	
10	Nguyễn Thị Thúy An, 1989, Giảng viên	ThS, VN, 2015	Quản trị kinh doanh	2015, ĐHKG	Đúng	
11	Giang Văn Minh, 1987, Giảng viên	ThS, VN, 2015	Quản trị kinh doanh	2016, ĐHKG	Đúng	
12	Lưu Bá Hòa, 1982, Giảng viên	ThS, VN, 2013	Quản trị kinh doanh	2017, ĐHKG	Đúng	
13	Phạm Thị Hồng Như, 1980, Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp	ThS, VN, 2011	Quản trị kinh doanh	2015, ĐHKG	Đúng	
14	Nguyễn Ngọc Hậu, 1983, P.Trưởng khoa Kinh tế - Du lịch	ThS, VN, 2011	Kế toán - Kiểm toán	2014, ĐHKG	Đúng	
15	Trần Thị Huỳnh Lê, 1987, Giảng viên	ThS, VN, 2015	Tài chính ngân hàng	2015, ĐHKG	Đúng	
16	Nguyễn Hoài Thương, 1988, Giảng viên	ThS, VN, 2015	Tài chính ngân hàng	2015, ĐHKG	Đúng	
17	Nguyễn Minh Toàn, 1990, Giảng viên	ThS, VN, 2015	Tài chính ngân hàng	2016, ĐHKG	Đúng	

18	Võ Quốc Anh, 1989, Giảng viên	ThS, VN, 2014	Tài chính ngân hàng	2016, ĐHKG	Đúng	
19	Võ Thị Tuyết Anh, 1989, Giảng viên	ThS, VN, 2016	Quản trị kinh doanh	2017, ĐHKG	Đúng	
20	Huỳnh Thị Ngọc Ơn, 1990, Giảng viên	ThS, VN, 2016	Quản trị kinh doanh	2017, ĐHKG	Đúng	
21	Ngô Thị Thanh Vân, 1988, Giảng viên	ThS, VN, 2014	Tài chính ngân hàng	2016, ĐHKG	Đúng	
22	Ngô Văn Thiện, 1981, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính	ThS, VN, 2013	Tài chính	2014, ĐHKG	Đúng	
23	Lê Hồng Hạnh, 1980, Giảng viên	ThS, VN, 2008	Tài chính ngân hàng	2017, ĐHKG	Đúng	
24	Nguyễn Quốc Vương, 1988, Giảng viên	ThS, VN, 2015	Quản trị kinh doanh	2016, ĐHKG	Đúng	
25	Nguyễn Thị Ngọc Chân, 1990, Giảng viên	ThS, VN, 2016	Quản trị kinh doanh	2017, ĐHKG	Đúng	
26	Huỳnh Kim Thủy, 1979, Q.Trưởng khoa Khoa học chính trị	ThS, VN, 2013	Triết học Mác Lênin	2014, ĐHKG	Đúng	
27	Vũ Kim Điềm, 1980, P.Trưởng khoa Sư phạm	ThS, VN, 2011	Triết học Mác Lênin	2015, ĐHKG	Đúng	
28	Huỳnh Thanh Thêm, 1978, P.trưởng khoa GDQPAN	ThS, VN, 2012	Việt Nam học	2014, ĐHKG	Đúng	

29	Bùi Thị Kiều Trang, 1977, Giảng viên	ThS, VN, 2012	Văn hóa học	2017, ĐHKG	Đúng	
30	Trần Thị Ánh, 1978, P.Trưởng phòng Thanh tra Pháp chế	ThS, VN, 2008	Luật	2015, ĐHKG	Đúng	
31	Phạm Thị Thương, 1987, Giảng viên	ThS, VN, 2013	Xác suất thống kê	2014, ĐHKG	Đúng	
32	Hàn Duy Thanh, 1989, Giảng viên	ThS, VN, 2015	Toán	2014, ĐHKG	Đúng	
33	Dương Thị Diệu, 1980, P.Trưởng khoa Sư phạm	ThS, VN, 2012	Văn học Việt Nam	2016, ĐHKG	Đúng	
34	Đào Thị Phấn, 1982, Giảng viên	ThS, VN, 2013	Tin học	2015, ĐHKG	Đúng	
35	Huỳnh Thanh Tài, 1982, Giảng viên	ThS, VN, 2016	Hệ thống thôn tin	2015, ĐHKG	Đúng	
36	Nguyễn Thị Tô Lan, 1986, GV	ThS, VN, 2013	Giáo dục học	2016, ĐHKG	Đúng	
37	Trịnh Khắc Thái, 1979, Giảng viên	ThS, VN, 2011	Lý luận & PP giảng dạy tiếng Anh	2015, ĐHKG	Đúng	
38	Nguyễn Văn Thống, 1984, P.Trưởng khoa Ngoại ngữ	ThS, VN, 2014	Ngôn ngữ Anh	2015, ĐHKG	Đúng	
39	Tổ bộ môn Kinh tế - Quản trị kinh doanh			2017, ĐHKG		
40	Đỗ Ngọc Quý, 1994, Giảng viên	Cử nhân, VN, 2016	Giáo dục quốc phòng An ninh	2014, ĐHKG	Đúng	

41	Lê Trường Giang, 1995, Giảng viên	Cử nhân, VN, 2017	Quân sự	2015, ĐHKG	Đúng	
14. Ngành Luật (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 841/QĐ-BGDĐT Ngày 04/4/2019)						
1	Nguyễn Đình Thơ, 1963, GV	Tiến sĩ, VN, 2007	Luật học	2018, ĐHKG	Đúng	
2	Trần Thị Ánh, 1978, GV	Thạc sĩ VN, 2008	Luật học	2014, ĐHKG	Đúng	
3	Lâm Đông Hồ, 1972, GV	Thạc sĩ, VN, 2018	Luật Dân sự và Tố tụng Dân sự	2015, ĐHKG	Đúng	
4	Nguyễn Thị Ngọc Hà, 1988	Thạc sĩ, VN, 2018	Luật Dân sự và Tố tụng Dân sự	2015, ĐHKG	Đúng	
5	Trần Mỹ Hoa, 1989, GV	Thạc sĩ, VN, 2015	Luật Kinh tế	2016, ĐHKG	Đúng	
6	Nguyễn Văn Tố Hữu, 1990, GV	Thạc sĩ, VN, 2017	Luật học	2017, ĐHKG	Đúng	
7	Huỳnh Bích Trân, 1990, GV	Thạc sĩ, VN, 2016	Luật Hình sự và Tố tụng Hình sự	2014, ĐHKG	Đúng	
8	Phạm Thị Thủy, 1993, GV	Thạc sĩ, VN, 2017	Luật Kinh tế	2018, ĐHKG	Đúng	
9	Đặng Thái Huy, 1972, GV	Thạc sĩ, VN, 2016	Luật Kinh tế	2018, ĐHKG	Đúng	
10	Trần Thanh Thất, 1974, GV	Thạc sĩ, VN, 2016	Luật Kinh tế	2018, ĐHKG	Đúng	
11	Thái Thành Lượm, 1959, GV, Hiệu trưởng	Tiến sĩ, VN, 1996	Lâm – Sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
12	Nguyễn Tuấn Khanh, 1969, GV	Thạc sĩ, VN, 2004	Giáo dục học	2014, ĐHKG	Đúng	
13	Huỳnh Kim Thuỷ, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Triết học Mác-Lênin	2014, ĐHKG	Đúng	
14	Vũ Kim Điềm, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Giáo dục chính trị	2014, ĐHKG	Đúng	
15	Nguyễn Hữu Thọ, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Công tác tư tưởng	2014, ĐHKG	Đúng	
16	Đỗ Thị Kim Phương, 1985,	Thạc sĩ, VN, 2014	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2015, ĐHKG	Đúng	

	GV					
17	Trần Thị Sợi, 1983, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Chính trị học	2016, ĐHKG	Đúng	
18	Ngô Thanh Bình, 1989, GV	Thạc sĩ, VN, 2016	Triết học	2016, ĐHKG	Đúng	
19	Dương Thị Diệu, 1980, GV	Thạc sĩ VN, 2011	Văn học Việt Nam	2014, ĐHKG	Đúng	
20	Huỳnh Chi, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Văn hóa học	2014, ĐHKG	Đúng	
21	Tôn Hoàng Hổ, 1989, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Tâm lý học	2016, ĐHKG	Đúng	
22	Nguyễn Văn Thống, 1984, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
23	Thiều Thị Hoàng Oanh, 1981, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
24	Nguyễn Thị Thanh Tuyền, 1967, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Lý luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
25	Danh Lê Na, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
26	Nguyễn Thị Tô Lan, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
27	Trường Quân sự địa phương				Đúng	
15. Ngành Tài chính Ngân hàng (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 2505/QĐ-BGDĐT Ngày 01/09/2020)						
1	Đặng Thanh Sơn, 1969, Chủ tịch Hội đồng trường	TS, VN, 2008	Kinh tế	2014, ĐHKG	Đúng	
2	Ngô Văn Thiện, 1981, TP. Kế hoạch Tài chính	Tiến sĩ, VN, 2018	Tài chính - Ngân hàng	2014, ĐHKG	Đúng	
3	Nguyễn Ngọc Hậu, 1983, P.TK Kinh tế - Du lịch	ThS, VN, 2011	Kế toán - Kiểm toán	2014, ĐHKG	Đúng	
4	Nguyễn Hoài Thương, 1988, Giảng viên	ThS, VN, 2015	Tài chính - Ngân hàng	2015, ĐHKG	Đúng	
5	Nguyễn Vương, 1982, P.TP Kế hoạch - Tài chính	ThS, VN, 2012	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
6	Trần Thị Huỳnh Lê, 1987, Giảng	ThS, VN, 2015	Tài chính - Ngân hàng	2015, ĐHKG	Đúng	

	viên					
7	Lê Phương Ngọc Hiền, 1989, GV	ThS, VN, 2015	Tài chính - Ngân hàng	2016, ĐHKG	Đúng	
8	Nguyễn Thị Quỳnh Như, 1992, GV	ThS, VN, 2017	Tài chính - Ngân hàng	2019, ĐHKG	Đúng	
9	Lê Hồng Hạnh, 1980, Giảng viên	ThS, VN, 2008	Tài chính - Ngân hàng	2017, ĐHKG	Đúng	
10	Trần Băng Dương, 1982, Giảng viên	ThS, VN, 2015	Kinh tế học	2019, ĐHKG	Đúng	
11	Nguyễn Quốc Vương, 1988, Giảng viên	ThS, VN, 2015	Quản trị kinh doanh	2016, ĐHKG	Đúng	
12	Đoàn Quốc Bảo, 1977, Giảng viên	ThS, VN, 2012	Quản lý kinh tế	2019, ĐHKG	Đúng	
13	Trần Bửu Long, 1983, Giảng viên	ThS, VN, 2012	Quản trị kinh doanh	2018, ĐHKG	Đúng	
14	Huỳnh Kim Thủy, 1979, Q.TK Khoa học chính trị	ThS, VN, 2013	Triết học Mác Lênin	2014, ĐHKG	Đúng	
15	Trần Thị Ánh, 1978, P.TP Thanh tra Pháp chế	ThS, VN, 2008	Luật	2014, ĐHKG	Đúng	
16	Nguyễn Văn Thống, 1984, P.TK Ngoại ngữ	ThS, VN, 2014	Ngôn ngữ Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
17	Trịnh Khắc Thái, 1979, Giảng viên	ThS, VN, 2011	Lý luận & PP giảng dạy tiếng Anh	2015, ĐHKG	Đúng	
18	Hàn Duy Thanh, 1989, Giảng viên	ThS, VN, 2015	Toán	2015, ĐHKG	Đúng	
19	Đào Thị Phấn, 1982, Giảng viên	ThS, VN, 2013	Tin học	2014, ĐHKG	Đúng	
20	Nguyễn Thị Tô Lan, 1986, Giảng viên	ThS, VN, 2013	Giáo dục học	2014, ĐHKG	Đúng	
21	Danh Lê Na, 1986, Giảng viên	ThS, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
22	Đỗ Ngọc Quý, 1994, Giảng viên	Cử nhân, VN, 2016	Giáo dục quốc phòng An ninh	2016, ĐHKG	Đúng	
23	Lê Trường Giang, 1995, Giảng viên	Cử nhân, VN, 2017	Quân sự	2015, ĐHKG	Đúng	
24	Nguyễn Thị	ThS, VN, 2013	Quản trị kinh	2014,	Đúng	

	Hường, 1984, P.TBM Kinh tế - QTKD		doanh	ĐHKG		
25	Phạm Thị Thương, 1987, Giảng viên	ThS, VN, 2013	Xác suất thống kê	2014, ĐHKG	Đúng	
26	Vũ Kim Điểm, 1980, P.TK Sư phạm	ThS, VN, 2011	Triết học Mác Lênin	2014, ĐHKG	Đúng	
27	Hà Thị Thanh Tuyền, 1981, Giảng viên	ThS, VN, 2012	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
28	Nguyễn Minh Tuấn, 1980, P.GĐ Trung tâm ĐTNNL&GTVL	ThS, VN, 2014	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
29	Nguyễn Hoàng Thiên, 1988, Giảng viên	ThS, VN, 2015	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt	2015, ĐHKG	Đúng	
30	Huỳnh Chi, 1987, Giảng viên	ThS, VN, 2014	Văn hóa học	2014, ĐHKG	Đúng	
31	Huỳnh Thanh Thêm, 1978, P.BM	ThS, VN, 2012	Việt Nam học	2014, ĐHKG	Đúng	
32	Phạm Thị Hồng Như, 1980, TP Hành chính - Tổng hợp	ThS, VN, 2011	Quản trị kinh doanh	2015, ĐHKG	Đúng	
33	Giang Văn Minh, 1987, Giảng viên	ThS, VN, 2015	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHKG	Đúng	
34	Võ Thị Tuyết Anh, 1989, Giảng viên	ThS, VN, 2016	Quản trị kinh doanh	2017, ĐHKG	Đúng	
35	Đỗ Thị Kim Phương, 1985, Giảng viên	ThS, VN, 2014	Chủ nghĩa xã hội	2014, ĐHKG	Đúng	
36	Lê Quốc Việt, 1976, Giảng viên	ThS, VN, 2015	Quản trị kinh doanh	2018, ĐHKG	Đúng	
37	Trần Đình Bảo, 1986, Giảng viên	ThS, VN, 2015	Kế toán	2015, ĐHKG	Đúng	
16. Ngành Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 2504/QĐ-BGDĐT Ngày 01/9/2020)						
1	Trần Thị Phương Nguyên, 1967, GV.	Tiến sĩ, VN, 2015	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số	2018, ĐHKG	Đúng	

2	Dương Thị Diệu, 1980, Phó trưởng khoa.	Thạc sĩ, VN, 2012	Văn học Việt Nam	2014, ĐHKG	Đúng	
3	Huỳnh Thanh Thêm, 1978, Phó trưởng bộ môn	Thạc sĩ, VN, 2012	Việt Nam học	2014, ĐHKG	Đúng	
4	Lâm Văn Điền, 1992, GV.	Thạc sĩ, VN, 2017	Văn học Việt Nam	2018, ĐHKG	Đúng	
5	Đoàn Minh Hậu, 1992, GV.	Thạc sĩ, VN, 2015	Văn học Việt Nam	2018, ĐHKG	Đúng	
6	Thạch Qui Nạt, 1985, GV.	Thạc sĩ, VN, 2017	Văn hóa học	2017, ĐHKG	Đúng	
7	Lê Huỳnh Như, 1991, GV.	Thạc sĩ, VN, 2015	Ngôn ngữ học	2018, ĐHKG	Đúng	
8	Danh Sol, 1963, GV.	Thạc sĩ, VN, 2018	Văn hóa Khmer Nam bộ	2017, ĐHKG	Đúng	
9	Trang Ngọc Thắng, 1991, GV.	Thạc sĩ, VN, 2015	Văn hóa học	2019, ĐHKG	Đúng	
10	Nguyễn Hoàng Thiên, 1988, GV.	Thạc sĩ, VN, 2015	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt	2016, ĐHKG	Đúng	
11	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1990, GV.	Thạc sĩ, VN, 2018	Văn học Việt Nam	2018, ĐHKG	Đúng	
12	Quách Việt Tú, 1993, GV.	Thạc sĩ, VN, 2018	Văn học Việt Nam	2018, ĐHKG	Đúng	
13	Bùi Thị Kiều Trang, 1977, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	LL&PP dạy học Lịch Sử	2017, ĐHKG	Đúng	
14	Huỳnh Chi, 1987, GV.	Thạc sĩ, VN, 2014	Văn hoá học	2014, ĐHKG	Đúng	
15	Nguyễn Tuấn Khanh, 1969, Phó hiệu trưởng	Tiến sĩ, VN, 2017	Lí luận và Lịch sử giáo dục	2014, ĐHKG	Đúng	
16	Huỳnh Thanh Thêm, 1978, Phó trưởng bộ môn	Thạc sĩ, VN, 2012	Việt Nam học	2014, ĐHKG	Đúng	
17	Vũ Kim Điềm, 1980, Phó trưởng khoa.	Thạc sĩ, VN, 2012	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lí luận chính trị	2014, ĐHKG	Đúng	
18	Huỳnh Kim Thuỷ, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Triết học Mác – Lênin	2014, ĐHKG	Đúng	
19	Nguyễn Hữu Thọ,	Thạc sĩ, VN,	Công tác Tư	2014,	Đúng	

	1980, GV	2014	tưởng	ĐHKG		
20	Phạm Thị Thơm, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Hồ Chí Minh học	2014, ĐHKG	Đúng	
21	Nguyễn Văn Thống, 1984, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	LL&PP dạy học bộ môn Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
22	Thiều Thị Hoàng Oanh, 1981, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	LL&PP GD Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
23	Nguyễn Thị Thanh Tuyền, 1967, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Lý luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	2014, ĐHKG	Đúng	
24	Đào Thị Phấn, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học máy tính	2014, ĐHKG	Đúng	
25	Danh Lê Na, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
26	Nguyễn Thị Tô Lan, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2014, ĐHKG	Đúng	
27	Nguyễn Văn Tố Hữu, 1990, GV	Thạc sĩ, VN, 2017	Luật học	2017, ĐHKG	Đúng	
28	Tôn Hoàng Hổ, 1989, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Tâm lí học	2016, ĐHKG	Đúng	
17. Ngành Du lịch						
1	Nguyễn Hữu Thọ, 1980, Trưởng Khoa	Tiến sĩ, VN, 2020	Văn hóa học	2015, ĐHKG	Đúng	
2	Huỳnh Trung Bảo, 1995, GV	Thạc sĩ, 2019	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2021, ĐHKG	Đúng	
3	Trần Văn Dung, 1977, GV	Thạc sĩ,	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2021, ĐHKG	Đúng	
4	Phan Mai Hương, 1981, GV	Thạc sĩ	Tourism Management	2021, ĐHKG	Đúng	
5	Võ Nguyễn Như Hà, 1982, GV	Thạc sĩ	Quản lí du lịch và giải trí	2021, ĐHKG	Đúng	
6	Huỳnh Thanh Thêm, 1978, GV	Thạc sĩ, VN	Việt Nam học	2015, ĐHKG	Đúng	
7	Huỳnh Chi, 1987, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Văn hoá học	2015, ĐHKG	Đúng	
8	Lê Huỳnh Như, 1991, GV	Thạc sĩ, VN, 2017	Ngôn ngữ học	2018, ĐHKG	Đúng	
9	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1990, GV	Thạc sĩ, VN, 2017	Văn học Việt Nam	2018, ĐHKG	Đúng	
10	Quách Việt Tú, 1993, GV	Thạc sĩ, VN, 2018	Văn học Việt Nam	2018, ĐHKG	Đúng	
11	Huỳnh Kim Thuỷ, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Triết học Mác – Lênin	2015, ĐHKG	Đúng	

12	Vũ Kim Điềm, 1980 GV	Thạc sĩ, VN, 2012	Giáo dục Chính trị	2015, ĐHKG	Đúng	
13	Nguyễn Hữu Thọ, 1980, GV	Tiến sĩ, VN, 2020	Công tác Tư tưởng	2015, ĐHKG	Đúng	
14	Phạm Thị Thơm, 1980, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Hồ Chí Minh học	2015, ĐHKG	Đúng	
15	Nguyễn Văn Thống, 1984, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Lí luận và PP dạy bộ môn Tiếng Anh	2015, ĐHKG	Đúng	
16	Thiều Thị Hoàng Oanh, 1981, GV	Thạc sĩ, VN, 2008	Lí luận và PP giảng dạy Tiếng Anh	2015, ĐHKG	Đúng	
17	Nguyễn Thị Thanh Tuyền, 1967, GV	Thạc sĩ, VN, 2011	Lí luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	2015, ĐHKG	Đúng	
18	Đào Thị Phấn, 1982, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Khoa học máy tính	2015, ĐHKG	Đúng	
19	Danh Lê Na, 1988, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2015, ĐHKG	Đúng	
20	Nguyễn Thị Tô Lan, 1986, GV	Thạc sĩ, VN, 2013	Giáo dục thể chất	2015, ĐHKG	Đúng	
21	Trường Quân sự địa phương				Đúng	
22	Nguyễn Văn Tố Hữu, 1990, GV	Thạc sĩ, VN, 2017	Luật học	2016, ĐHKG	Đúng	
23	Tôn Hoàng Hồ, 1989, GV	Thạc sĩ, VN, 2014	Tâm lí học	2016, ĐHKG	Đúng	
24	Nguyễn Vương, GV	Thạc sĩ, VN 2012	Quản trị kinh doanh	2015, ĐHKG	Đúng	
25	Nguyễn Thị Hường	Thạc sĩ, VN 2012	Quản trị kinh doanh	2015, ĐHKG	Đúng	

b) Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1. Ngành Kế toán (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ: 737/QĐ-BGDĐT Ngày 11/3/2015)						
1	Trần Mạnh Hoàng, 1982, GV	ĐH, 2009	Công nghệ thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
2. Ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ: 1949/QĐ-BGDĐT ngày 12/6/2015)						
1	Huỳnh Minh Trí, 1976, GV	Thạc sĩ, 2014	Hệ thống thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
3. Ngành Công nghệ thông tin (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 1949/QĐ-BGDĐT Ngày 12/6/2015)						

1	Trần Mạnh Hoàng, 1982, GV	ĐH, 2009	Công nghệ thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
4. Ngành Ngôn ngữ Anh (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ: 1949/QĐ-BGDĐT Ngày 12/6/2015)						
1	Huỳnh Minh Trí, 1976, GV	Thạc sĩ, 2014		2014, ĐHKG	Đúng	
5. Ngành Công nghệ thực phẩm (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 1949/QĐ-BGDĐT Ngày 12/6/2015)						
1	Trần Mạnh Hoàng, 1982, GV	ĐH, 2009	Công nghệ thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
2	Trần Nhật My, 1987, GV	Thạc sĩ, 2016	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
6. Ngành Sư phạm Toán học (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 3145/QĐ-BGDĐT Ngày 26/8/2015)						
1	Huỳnh Minh Trí, 1976, GV	Thạc sĩ, 2014	Hệ thống thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
7. Ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 3145/QĐ-BGDĐT Ngày 26/8/2015)						
1	Huỳnh Minh Trí, 1976, GV	Thạc sĩ, 2014	Hệ thống thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
2	Trần Nhật My, 1987, GV	Thạc sĩ, 2016	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
8. Ngành Công nghệ sinh học (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 5425/QĐ-BGDĐT Ngày 10/11/2015)						
1	Huỳnh Minh Trí, 1976, GV	Thạc sĩ, 2014	Hệ thống thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
2	Trần Nhật My, 1987, GV	Thạc sĩ, 2016	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
9. Ngành Nuôi trồng thủy sản (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 535/QĐ-BGDĐT Ngày 22/02/2017)						
1	Trần Mạnh Hoàng, 1982, GV	ĐH, 2009	Công nghệ thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
2	Trần Nhật My, 1987, GV	Thạc sĩ, 2016	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
10. Ngành Khoa học cây trồng (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 3870/QĐ-BGDĐT Ngày 28/9/2017)						
1	Trần Mạnh Hoàng, 1982, GV	ĐH, 2009	Công nghệ thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
2	Trần Nhật My, 1987, GV	Thạc sĩ, 2016	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
11. Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 3262/QĐ-BGDĐT Ngày 29/8/2018)						
1	Trần Mạnh Hoàng, 1982, GV	ĐH, 2009	Công nghệ thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
2	Trần Nhật My, 1987, GV	Thạc sĩ, 2016	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
12. Ngành Chăn nuôi (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 3262/QĐ-BGDĐT						

Ngày 29/8/2018)						
1	Trần Mạnh Hoàng, 1982, GV	ĐH, 2009	Công nghệ thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
2	Trần Nhật My, 1987, GV	Thạc sĩ, 2016	Công nghệ sinh học	2014, ĐHKG	Đúng	
13. Ngành Quản trị kinh doanh (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 3262/QĐ-BGDĐT Ngày 29/8/2018)						
1	Trần Mạnh Hoàng, 1982, GV	ĐH, 2009	Công nghệ thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
14. Ngành Luật (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 841/QĐ-BGDĐT Ngày 04/4/2019)						
1	Trần Mạnh Hoàng, 1982, GV	ĐH, 2009	Công nghệ thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
15. Ngành Tài chính Ngân hàng (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 2505/QĐ-BGDĐT Ngày 01/09/2020)						
1	Trần Mạnh Hoàng, 1982, GV	ĐH, 2009	Công nghệ thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
16. Ngành Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ 2504/QĐ-BGDĐT Ngày 01/9/2020)						
1	Trần Mạnh Hoàng, 1982, GV	ĐH, 2009	Công nghệ thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	
17. Ngành Du lịch						
1	Trần Mạnh Hoàng, 1982, GV	ĐH, 2009	Công nghệ thông tin	2014, ĐHKG	Đúng	

2. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

2.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Số TT	Loại phòng học *(Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...)*	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy				Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học	Diện tích (m2)		
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	2000	- Máy chiếu - Âm thanh (bộ)	20 05	Tất cả các học phần lý thuyết		Đúng	
2	Phòng học 100 – 200 chỗ ngồi	6	768					Đúng	
...	Phòng học 50-100 chỗ ngồi	6	576					Đúng	

	Phòng học dưới 50 chỗ ngồi	18	1152	- Âm thanh (bộ)	02			Đúng	
	Phòng học đa phương tiện	24	1536	- Máy chiếu - Âm thanh (bộ)	02			Đúng	

2.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần		
1	Phòng thí nghiệm vật lý	64	Các định luật va chạm trên đệm không khí Mỗi bài thí nghiệm bao gồm: Đệm không khí, dài 2m Bơm thổi khí 230V/50Hz Ống chịu áp suất, L=1.5 m Vật di chuyển trên đệm không khí Màn chắn cho chân cắm, L=100 mm Ống có chân cắm Cây kim có chân cắm Cái chạc có chân cắm Băng cao su cho chạc,10 pcs Tấm có chân cắm Hệ thống khởi động cho đệm không khí Nam châm có chân cắm cho hệ thống khởi động Gá đỡ điểm cuối cho đệm không khí Cổng chắn sáng Quả nặng có rãnh, 10 g, màu đen Quả nặng có rãnh, 50 g, màu đen Bộ đếm thời gian 4-4 Cân điện tử, OHAUS CS2000 Đế tròn Thanh đỡ có tiết diện vuông, L = 400mm Kẹp góc vuông Dây nối, 32 A, 1000 mm, màu đỏ Dây nối, 32 A, 1000 mm, màu vàng Dây nối, 32 A, 1000 mm, màu xanh Nhiệt dung riêng của chất khí Mỗi bài thí nghiệm bao gồm:	1 1 1 1 2 2 2 1 1 1 1 1 1 2 10 6 1 1 2 1 2 2 2 2 2 2 1 1	Các học phần lý thuyết và thực hành nghe nhìn	Đúng	

			Áp kế chính xác	1			
			Bộ đếm đa năng	2			
			Đồng hồ vạn năng	1			
			Bình Mariotte , 10 lít	2			
			Xy lanh khí, 100 ml				
			Van 1 chiều bằng thủy tinh	1			
			Van 3 chiều bằng thủy tinh				
			Nút cao su 26/32, 3 lỗ 7 mm	1			
			+ 2 x 1,5 mm				
			Nút cao su .d=59.5/50.5mm,	1			
			1 lỗ	1			
			Ống cao su, i.d.6 mm	2			
			Điện cực Niken,d	2			
			3mm,w.socket				
			Điện cực Niken 76x40 mm	1			
			Dây Chrome-nickel,	1			
			d.0,1mm,100m	1			
			Kéo, L= 140mm				
			Công tắc 2 chiều, đơn cực	1			
			Dây nối, 32 A, 500 mm, màu				
			đỏ	1			
			Dây nối, 32 A, 500 mm, màu				
			vàng	3			
			Dây nối, 32 A, 750 mm, màu	1			
			đỏ	4			
			Dây nối, 32 A, 500 mm, màu	1			
			xanh	2			
			Đế 3 chân	2			
			Đế đứng, h 750 mm	2			
			Kẹp đa năng	1			
			Kẹp góc vuông	2			
			Điện trường và điện thế trên	1			
			tụ phẳng	1			
			Mỗi bài thí nghiệm bao gồm:				
			Bản tụ phẳng, 283x283 mm	1			
			Tụ điện phẳng có lỗ d = 55	1			
			mm	1			
			Bộ đĩa cao su đường kính	1			
			10mm	1			
			Điện trường kế	1			
			Đầu đo thế năng	1			
			Nguồn nuôi, 0…600 VDC	2			
			Điện trở giá trị cao 10 MΩ	1			
			Bóng đèn xì, vỏ butan, X2000	5			
			Vỏ butan	5			
			Ống cao su, đk. 6 mm	1			
			Đồng hồ vạn năng	2			
			Dây nối, L = 100 mm, màu	2			
			xanh-vàng	1			
			Dây nối, L= 750 mm, màu đỏ	2			
			Dây nối, L = 750 mm, màu	1			
			xanh	4			

			Ray quang học, L = 60 cm	1			
			Đế của ray quang học, điều chỉnh đ-ược	1			
			Giá trượt trên ray, H = 80 mm	1			
			Giá trượt trên ray, H = 30 mm	1			
			Thanh đỡ -PASS-, vuông, L = 250 mm	1			
			Thanh vuông, 400 mm	2			
			Kẹp góc vuông -PASS-	2			
			Ống nghiệm	1			
			Thước nhựa, L= 200 mm	1			
			Ống đứng	1			
			Định luật Culong	4			
			Mỗi bài thí nghiệm bao gồm:	1			
			Bản tụ phẳng, 283x283 mm	1			
			Thanh trụ cách điện	1			
			Quả bóng dẫn, d = 40 mm	1			
			Cầu dẫn	1			
			Lực kế, 0.01 N	1			
			Móc giữ quả nặng	3			
			Quả nặng 1g	1			
			Bộ khuếch đại 1 chiều	1			
			Nguồn điện áp cao, 0-25 kV	2			
			Đồng hồ vạn năng	1			
			Dây nối, 30 kV, 1000 mm	2			
			Cáp màn hình BNC, 500 mm	1			
			Ổ cắm BNC, 4mm	1			
			Dây nối, 500mm, đỏ	1			
			Dây nối, 750 mm, đỏ	1			
			Dây nối, 750 mm, xanh	1			
			Dật nối, 1000 mm, vàng-xanh	1			
			Đế đỡ	1			
			Đế tròn	1			
			Kẹp góc phải	1			
			Thanh vuông, L = 1000mm	1			
			Bộ giữ cho nam châm chữ U	1			
			Thế culong và trường culong của cầu kim loại	1			
			Mỗi bài thí nghiệm bao gồm	2			
			Đồng hồ đo điện trường	1			
			Đầu đo điện thế	1			
			Bản phẳng tụ điện, có lỗ, d 55 mm	3			
			Nguồn điện áp cao, 0-10 kV	1			
			Quả bóng dẫn điện, d 20mm	1			
			Quả bóng dẫn điện, d 40mm	1			
			Quả bóng dẫn điện, d 120mm	1			
			Điện trở giá trị cao, 10 MOhm	2			
			Thanh đỡ cách điện	1			
			Nguồn cung cấp 0...12 V DC/ 6 V,12VAC, 230 V	3			

			Đồng hồ đo, hiển thị tương tự	2			
			Đế tròn	1			
			Ống đứng				
			Đế 3 chân	1			
			Thước đo có vạch chia 1000mm	1			
			Ống cao su, i.d. 6 mm				
			Bình Butane, Labogaz 206 type	1			
			Khung ráp ngoài cho bình	1			
			Butane C206, không có van	1			
			Dây nối, 30 kV, 500 mm	1			
			Dây nối, 32 A, 750 mm, màu đỏ	1			
			Dây nối, 32 A, 750 mm, màu xanh	1			
			Dây nối, 32 A, 750 mm, màu vàng xanh	1			
			Dây nối, 32 A, 250mm, màu vàng xanh	1			
			Từ trường của ống dây/ định luật Biot-Savart có ghép nối với máy tính	1			
			Mỗi bài thí nghiệm bao gồm	1			
			Cuộn dây,300 vòng, đường kính.40mm	2			
			Cuộn dây,300 vòng, đường kính.32mm	2			
			Cuộn dây,300 vòng, đường kính.25mm	1			
			Cuộn dây,200 vòng, đường kính.40mm	1			
			Cuộn dây,100 vòng, đường kính.40mm	1			
			Cuộn dây,150 vòng, đường kính.25mm	2			
			Cuộn dây, 75 vòng, đường kính.25mm	1			
			Đầu dò Hall	1			
			Nguồn cung cấp đa năng	1			
			Thước gỗ, có vạch chia. l=1000mm	1			
			Đế tròn -PASS-	1			
			Thanh đỡ có tiết diện vuông-PASS-, L= 250mm	1			
			Kẹp góc vuông -PASS-	1			
			Kẹp chữ G	1			
			Bàn nâng, 200 x 230 mm	1			
			Ổ chuyển chân cắm 4mm/2mm, 2 chiếc (1 đỏ, 1 đen)	1			
			Dây nối, 32 A, 1000 mm,				

			màu xanh Dây nối, 32 A, 1000 mm, màu đỏ Kẹp cạnh bàn Bộ gá tấm phẳng Cuộn chỉ Bộ gá quả nặng cho quả nặng có rãnh Bộ kết nối với máy tính Cobra3 Phần mềm cho bộ kết nối với máy tính Cobra3-Force/ Tesla Nguồn 12V cung cấp cho bộ kết nối với máy tính Modul đo Tesla Đầu đo dòng cho bộ kết nối với máy tínhvCobra3 6A Cảm biến chuyển động Ổ cắm,chuẩn BNC chân cắm 4 mm, 1 cặp Ổ cắm,chuẩn BNC chân cắm 4 mm Máy tính xách tay Phép đo các hằng số cơ bản: chiều dài, khối lượng, thời gian Mômen quán tính và gia tốc góc Sức căng mặt ngoài bằng phương pháp vòng (phương pháp Du Nouy) Đương lượng cơ của nhiệt	1 2 1 1 1 1 1 1 1 1			
2	Phòng thực hành tin học	384	Máy vi tính Loa Máy chiếu Màn chiếu Microphone	200 4 1 1 2	Tin học Ngoại ngữ	Đúng	
3	Phòng thí nghiệm Tài nguyên Môi trường	128	Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích thông thường (kiểu gầu Ekman) Thiết bị đo nhiệt độ, pH hiện trường Sension + pH 1 Thiết bị đo độ dẫn điện (EC), tổng chất rắn hòa tan (TDS) hiện trường Sension + EC5 Thiết bị đo độ đục (NTU) hiện trường AL250T-IR Thiết bị đo oxy hòa tan DO hiện trường AL 20 Oxi Máy ảnh kỹ thuật số PowerShot SX410 IS Thiết bị đo cường độ chiếu	1 1 1 1 1 1 1	Phục vụ thực hành, Môi trường	Đúng	

			sáng Testo 540	1			
			Thiết bị đo nhiệt độ độ ẩm Testo 625	1			
			Thiết bị đo tốc độ gió Testo 425	1			
			Máy phá mẫu COD AL125	1			
			Máy đo chỉ số COD AL 200	1			
			COD Vario	1			
			Tủ ấm BOD TC 135S	1			
			Máy cất nước 1 lần W4000	1			
			Bể điều nhiệt LWB-122D	1			
			Tủ lạnh Toshiba T36-VUBZ	1			
			Máy khuấy từ gia nhiệt	1			
			UC152	1			
			Máy lắc đứng và ngang TOS	1			
			– 4030FD	10			
			Cân phân tích 4 số lẻ ATY	10			
			224				
			Cân kỹ thuật 573-34NM	10			
			Kính hiển vi soi nổi AZM100	10			
			Bộ đếm khuẩn lạc 8500	10			
			Máy quang phổ tử ngoại khả	30			
			kiến UV 1800	30			
			Cốc thủy tinh 1000ml	30			
			Cốc thủy tinh 600ml	30			
			Cốc thủy tinh 250ml	5			
			Cốc thủy tinh 100ml	5			
			Cốc thủy tinh 50ml	10			
			Bình tam giác thủy tinh	10			
			500ml	10			
			Bình tam giác thủy tinh	10			
			250ml	10			
			Bình tam giác thủy tinh	10			
			100ml	10			
			Bình tam giác thủy tinh 50ml	10			
			Ống đong thủy tinh 1000ml	10			
			Ống đong thủy tinh 500ml	10			
			Ống đong thủy tinh 250ml	10			
			Ống đong thủy tinh 100ml	10			
			Ống đong thủy tinh 50ml	10			
			Pitpet thủy tinh thẳng 25ml	10			
			Pitpet thủy tinh thẳng 10ml	10			
			Pitpet thủy tinh thẳng 5ml	5			
			Pitpet thủy tinh thẳng 2ml	5			
			Pitpet thủy tinh thẳng 1ml	10			
			Pitpet thủy tinh bầu 50ml,	10			
			Đức	10			
			Pitpet thủy tinh bầu 25ml,	10			
			Đức	10			
			Pitpet thủy tinh bầu 10ml,	10			
			Đức	10			
			Pitpet thủy tinh bầu 5ml, Đức	10			

			Buret thủy tinh, 50ml, Đức	10			
			Buret thủy tinh, 25ml, Đức	10			
			Buret thủy tinh, 10ml, Đức	5			
			Bộ chân giá	10			
			Kẹp burette	5			
			Phễu thủy tinh ϕ125mm	4			
			Phễu nhựa ϕ60mm	20			
			Bình định mức 1000ml	10			
			Bình định mức 500ml	1			
			Bình định mức 250ml	1			
			Bình định mức 100ml	1			
			Bình định mức 50ml	1			
			Bình định mức 25ml	1			
			Quả bóp cao su 3 van	1			
			Bình tia 500ml	1			
			Giá đỡ ống nghiệm 16mm	1			
			inox	1			
			Giá đỡ ống nghiệm 18mm	1			
			inox	1			
			Giá đỡ ống nghiệm nhựa	1			
			Bình hút ẩm k vòi 300mm	1			
			Chai trắng nắp vặn 1000ml	1			
			Chai trắng nắp vặn 500ml	1			
			Thiết bị lấy mẫu khí, mẫu bụi cá nhân	1			
			Máy đo COD				
			Máy cất nước 1 lần				
			Máy cất nước 2 lần				
			Máy lọc nước RO				
			Máy đo độ mặn				
			Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử				
			Máy sắc ký khí				
			Máy định vị vệ tinh				
			Thiết bị đo độ ồn tích phân				
			Máy đo độ rung				
			Bộ khoan lấy mẫu chất thải rắn tại hiện trường				

4	Phòng thí nghiệm Công nghệ thực phẩm	192	Máy sấy Phun	01	Các học phần cơ sở và chuyên ngành
			Tủ nướng đối lưu	01	
			Nồi cô đặc chân không	01	
			Lò vi sóng	02	
			Máy xay, quếch thịt	01	
			Máy đồng hóa	01	
			Nồi hấp tiệt trùng loại đứng	01	
			Máy đóng gói hút chân không	01	
			Máy ghép mí lon	01	
			Máy xiết nắp chai	01	
			Máy quang phổ so màu	01	
			Cân sấy ẩm	01	
			Máy đo độ nhớt hiện số	01	
			Máy phân tích kết cấu	01	
			Máy đo hoạt động độ nước	01	
			Máy cất nước 1 lần 4 lít/giờ	01	
			Cân kỹ thuật 2 số lẻ	01	
			Tủ Ấm	01	
			Tủ lạnh âm	01	
			Bể Cách Thủy	01	
			Máy xay sinh tố Panasonic	02	
			Cân đồng hồ (2kg)	02	
			Nhiệt kế -20 + 102oC vạch 0.2	10	
			Nhiệt kế 300oC vạch 1 oC	01	
			Nhiệt kế điện tử	05	
			Đũa thủy tinh L-30cm	20	
			Micropipettte		
			0.5/10 µl	01	
			2/20 µl	01	
			20/200 µl	01	
			100/1000 µl	01	
			1000/5000 µl	01	
			Cốc đốt thấp thành		
			250ml	10	
			600ml	10	
			1000ml	10	
			Đèn cồn 150	10	
			Bếp gas hai bếp Rinnai có kèm bộ nồi, bình gas 12kg	01	
			Bình định mức	05	
			25ml	05	
			50ml	05	
			100ml	05	
			200ml	05	
			250ml	05	
			500ml	05	
			1000ml		
			Bình tam giác MH (không nút)	05	
			100ml	05	
			250ml	05	
			500ml	05	
			1000ml		

			Bình tam giác (có nút)	05	
			500ml	05	
			1000ml	05	
			Bình chuẩn Iodine (250ml)	05	
			Bộ cối đá Ädelsten/Ikea		
			Phễu thủy tinh	05	
			Ø 15	05	
			Ø 10		
			Ống nghiệm	10	
			10x75	10	
			12x120	10	
			20x200	10	
			18x180	20	
			Chổi rửa ống nghiệm		
			Chai nhựa PP MR	20	
			250ml	20	
			500ml	04	
			Khay inox	05	
			Dao Thái Lan		
			Giấy lọc ĐT FA 1:	5	
			Ø 250mm	05	
			Ø 110mm	02	
			Nồi hấp cách thủy inox	1	
			Máy lắc ống nghiệm	1	
			Bếp hồng ngoại	1	
			Máy cô quay chân không	1	
			Thiết bị sấy chân không	1	
			Máy đo cấu trúc thực phẩm	1	
			Lò nung	1	
			Khúc xạ kế	1	
			Máy nghiền mẫu	1	
			Máy bóc vỏ trấu	1	
			Máy xát trắng	1	
			Máy ép đạp chân M2	1	
			Bộ chiết béo	1	
			Máy chà lọc hoa quả	1	
			Máy dồn/đùn xúc xích	1	
			Máy cắt lát rau củ quả	1	
			Máy đóng gói màng co	1	
			Máy trộn bột	1	
			Máy lọc xương, da cá		

5	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học	128	Máy PCR Mastercycler nexus gradient có chức năng gradient	1	
			Bộ nguồn điện di CS-300V	1	
			Hệ thống điện di và bộ nguồn – Mupid®-exU	1	
			Bộ điện di ngang cỡ nhỏ multiSUB mini	1	
			Hệ thống ghi và phân tích gel sau điện di GelDoc-it2 System	1	
			Tủ cấy vô trùng	1	
			Tủ hút khí độc vật liệu composite TL-HB1.2	1	
			Tủ đông có vách băng (-18oC đến -28oC) MF-314	1	
			Tủ lạnh Toshiba T36-VUBZ	1	
			Nồi hấp tiệt trùng SA-252F	1	
			Máy đo PH để bàn Pro BP 3001	1	
			Cân kỹ thuật TE612	1	
			Bếp đun cách thủy WNB 10 + LO	1	
			Máy lắc ổn nhiệt KS 4000 ic control Incubator shaker with built-in cooling spiral	1	
			Micropipet có hấp (các cỡ)	1	
			Giá đỡ Micropipet ngang	2	
			Bình định mức 100ml	1	
			Chai trắng nắp vặn 500ml	1	
			Đĩa petri thủy tinh ϕ 90mm	1	
			Ống đong (1ml, 10ml, 100ml, 200ml, 500ml, 1 lít)	1	
			Máy ly tâm	1	
			Tủ cấy vi sinh thổi đứng	1	
			Buồng đếm hồng cầu tráng bạc	1	
			Máy ép trái cây	1	
			Kính hiển vi sinh học 2 mắt	1	
			Máy cô quay chân không	1	
			Máy nghiền thảo dược	100	
			Bút đo nồng độ Nitrate NO3-	6	
			Thiết bị tắm, rửa mắt khẩn cấp	1	
			Bình cầu cô quay chân không cổ nhám (bình quả lê) 1000 ml	4	
			Bình cầu cô quay chân không cổ nhám (bình quả lê) 500 ml	5	
			Bình cầu cô quay chân không cổ nhám (bình quả lê) 250 ml	1	
			Bình cầu cô quay chân không cổ nhám (bình quả lê) 100 ml	1	
			Cột sắc ký thủy tinh, hút chân không, 1000 ml, kích thước Ø40 x 800mm	1	
			Cột sắc ký có đường kính d = 5 cm, chiều dài l = 80 cm	1	

			Cột có sắc ký có đường kính d = 2 cm, chiều dài l = 40 cm Cột có sắc ký có đường kính d = 1 cm, chiều dài l = 45 cm Máy đo nhu cầu oxy sinh học - BOD Bể rửa siêu âm có gia nhiệt Tủ hút khí độc (có ống dẫn) Tủ ấm Tủ sấy loại nhỏ Máy li tâm Lò nung Máy phân tích đạm tự động Bộ vô cơ hóa mẫu Bộ hấp thụ Acid (Bộ xử lí khí thải) Bộ ống phá mẫu 250ml (8 ống/bộ) Tủ đựng Vacxin chuyên dụng Tủ ẩm hiện số Máy ủ nhiệt khô Máy điện di đứng kèm theo bộ nguồn Tủ cấy vi sinh Cân phân tích Cân kỹ thuật Máy đếm khuẩn lạc Máy dập mẫu cửa Inox Máy khuấy từ không gia nhiệt Máy khuấy từ gia nhiệt Tủ sấy có quạt đối lưu Bơm chân không Cốc đốt thấp thành 600ml Burette vi lượng 5ml (microburet)	4 4 4 2 2 2 2 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1	
6	Ngành nông nghiệp		Ẩm kế Bể điều nhiệt Bể rửa siêu âm Bếp điện từ Bếp điện đơn Bơm rút chân không Đèn cồn Hệ thống chưng cất đạm Kelhdan Hệ thống xác định hàm lượng đạm - Bộ vô cơ hóa mẫu Máy chưng cất đạm KJELDAHL Đĩa Petri 8x15 Kính hiển vi sinh học	2 1 1 4 5 1 30 1 1 1 100 10 10	

			Kính hiển vi soi nổi	1	
			Lò vi sóng	1	
			Máy cất nước 2 lần hoàn toàn tự động	2	
			"Máy đo EC/TDS "	5	
			Máy khuấy từ gia nhiệt	1	
			Máy li tâm lạnh	1	
			Máy vortex	1	
			"Tủ đông"	1	
			Tủ sấy 256 lít	1	
			Tủ Ấm	1	
			Máy tính để bàn	1	
			Máy in	1	
			Điện thoại để bàn	2	
			Bàn, ghế làm việc	2	
			Ghế khách đợi	1	
			Bảng thông báo Fomica trắng 800x1200mm	1	
			Tủ thuốc thú y 1.5 x 2.4 x 0.4	1	
			Tủ Thuốc, hoá chất, vật liệu tiêu hao cơ bản	1	
			Trang trí	2	
			Bàn khám bệnh	2	
			Cây truyền dịch	1	
			Bàn mổ thú y	1	
			Bộ dụng cụ phẫu thuật gia súc	1	
			Bộ đồ tiểu phẫu gia súc	1	
			Đèn tiểu phẫu 35W	1	
			Máy li tâm 6000 vòng	1	
			Kính hiển vi	4	
			Kính lúp để bàn 86C	1	
			Kính lúp cầm tay	1	
			Máy siêu âm thú y	1	
			Nồi áp suất	1	
			Tủ lạnh	1	
			Máy X- Quang thú y	1	
			Giá đựng dụng cụ phẫu thuật	1	
			Máy giặt		
			Ngành nuôi trồng thủy sản	1	
			Máy đo áp suất thẩm thấu	2	
			Buồng đếm Sedgewick rafter	2	
			Gàu Petersen có diện tích miệng gàu 0.028m2	2	
			Lưới thu phiêu sinh thực vật (kích thước mắt lưới 25-27µm)-	2	
			Lưới thu phiêu sinh động vật (kích thước mắt lưới 60µm)	1	
			Sàn đáy có kích thước mắt lưới 500 µm	1	
			Chăn nuôi thú y	20	
			Hệ thống PCR di động chẩn đoán bệnh thú y - thủy sản	20	
				500	

			Hệ thống xử lý ảnh Xquang -	200	
			CR (Kết nối máy chụp Xquang		
			Thú y)	30	
			Dụng cụ Phòng Thí Nghiệm	30	
			Ống đong nhựa các cỡ	20	
			Ống đong thủy tinh các cỡ	10	
			Ống đong có nút mài	20	
			Ống nghiệm 16 x 160	50	
			Ống nghiệm nút vặn 12*120	5	
			Cốc nhựa PP có chia vạch	10	
			+Thể tích: 100, 250, 500,	10	
			1.000ml	100	
			+Thể tích: 2.000, 3.000,	50	
			5.000ml (Có quai)	20	
			Cốc thủy tinh (Becher) có chia		
			vạch thể tích (2.000, 1.000, 500,	250	
			250, 100 ml)	250	
			Cốc đốt thấp thành Hirschmann		
			(2.000, 1.000 ml)	20	
			Cốc đốt thấp thành Hirschmann	20	
			(500, 250, 100 ml)	50	
			Bình tia nhựa 500ml	50	
			Bình định mức nhựa (1.000,	10	
			500, 250, 100 ml)	10	
			Bình định mức thủy tinh nút	10	
			nhựa	10	
			Bình định mức thủy tinh nâu	30	
			nút nhựa		
			Bình tam giác nhựa có nắp vặn	1	
			chịu nhiệt (500ml)	1	
			Bình tam giác cổ rộng (500,	1	
			250, 100ml)	10	
			Bình tam giác cổ rộng (1.000		
			ml)	200	
			Đĩa petri thủy tinh	200	
			ϕ 90	10	
			ϕ 150	20	
			Chai thủy tinh nhỏ giọt	20	
			+ Trắng (125, 60ml)	20	
			+ Nâu (125, 60ml)	20	
			Chai trung tính nắp vặn xanh -	50	
			Chai thủy tinh đựng mẫu nắp	50	
			vặn (1.000, 50 ml)	50	
			Chai trung tính nắp vặn xanh -	100	
			Chai thủy tinh đựng mẫu nắp	30	
			vặn (500, 250, 100 ml)	500	
			Chai trung tính nâu nắp vặn	500	
			Bát sứ có cán 250ml	10	
			Đĩa sứ ϕ 150mm	50	
			Chậu thuỷ tinh 10*23	50	
			Đũa thủy tinh 20, 30 cm		
			Đầu côn (đầu típ) dùng cho	1	

			Micropipette các cỡ +Xanh 1.000 cái/ bịch +Vàng 1.000 cái/ bịch +Trắng 1.000 cái/ bịch Hộp đựng đầu côn (đầu típ) Ống falcon (15, 50 ml) 15ml (50 cái/bao) 50ml (25 cái/bao) Ống eppendorf các cỡ 1.5ml (1.000 cái/bao) Gía ống nghiệm nhựa 18*18 Gía ống nghiệm nhựa 16*16 Giá ống nghiệm 3 hàng inox 18*18 Giá ống nghiệm 3 hàng inox 16*16 Que cấy vi sinh inox Kẹp nuôi cấy mô (23cm, 30 cm) Cán dao cấy mô thực vật (18cm, 24 cm) Lưỡi dao cấy mô thực vật (số 10, 11) Thanh inox gác dụng cụ nuôi cấy Đĩa Petri nhựa vuông dùng trong nuôi cấy mô tế bào thực vật 500 cái/thùng Chai thủy tinh nuôi cấy mô có nắp đậy (nắp có lỗ đã qua sử dụng) Bình nhựa có van 25lit HDPE Chổi rửa chai Chổi rửa ống nghiệm Phòng Realtime PCR HỆ THỐNG PCR ĐỊNH LƯỢNG (REAL-TIME PCR) Tủ thao tác PCR Tủ cấy sinh học cấp 2 Tủ lạnh âm sâu loại đứng Máy Mini Spin Máy ủ nhiệt khô Ion Personal Genome Machine® (PGM™) System 1. Hệ thống chuẩn bị mẫu cho máy giải trình tự thế hệ mới 2. Máy ly tâm cho chip của hệ thống NGS 3. Bộ điện di E-Gel i base and E-Gel safe Imager combo kit 4. Máy định lượng huỳnh quang DNA/ARN/Protein 5. MÁY LUÂN NHIỆT PCR	1 2 1 1 1 1 1 1 1 1 1 2 1 1 2 2 1 5 5 10 1 2 20	

			THIẾT BỊ NUÔI CẤY MÔ THỰC VẬT Máy rửa bình, chai lọ Máy đo pH/nhiệt độ để bàn Nồi hấp tiệt trùng Micropipette Micropipette (10 - 100 ul) Máy hút ẩm Tủ đựng hóa chất có quạt Thiết bị khử trùng điện (Sử dụng bình thủy tinh) Giàn nuôi cây Máy đo cường độ ánh sáng (Lux kế) Máy hút ẩm công nghiệp Xe đẩy Inox 3 tầng		
7	Thí nghiệm Điện - Điện tử	96	Bộ thực hành Điện- Điện tử Board thực hành cơ bản Đồng hồ đa năng Máy dao động ký Bộ linh kiện điện tử số Bộ linh kiện điện tử tương tự Bộ thực hành điện cơ bản Hệ thống đo chất lượng điện đa năng Thiết bị đo trở kháng Máy hiện sóng số Máy CNC một đầu (Phạm vi cắt 1300x2500x150mm)	5 5 5 5 5 5 5 1 2 1 1	
8	Ngành năng lượng tái sinh	32	Trạm khí tượng tự động Bao gồm đồng bộ các thành phần sau: Khúc xạ kế Atago đo độ mặn Tủ lạnh Máy xay sinh tố Máy GPS Máy đo oxy hòa tan Máy đo độ ẩm đất Cân điện tử 6kg	1 1 1 1 1 1 1 1	

9	Ngành Xây dựng	64	Máy thủy bình tự động Máy kinh vĩ điện tử Máy nén CBR 50KN Thiết bị xác định giới hạn chảy casagrande Máy nén đất tam liên-TQ Áp trung (TN cố kết) Máy cắt đất 2 tốc độ - TQ (máy cắt trực tiếp) Máy nén 3 trục Dao cắt đất 50cm3 Bộ xuyên tiêu chuẩn SPT Bộ dao vòng lấy mẫu đất Bộ CBR hiện trường Bộ xuyên tĩnh Bộ xuyên động DCP Bộ cắt cánh hiện trường, kèm 2 lưỡi cắt tiêu chuẩn, kèm giá đỡ (chưa có cần nối dài) Cần nối D34x1m+cút nối Tủ sấy 300C Cân điện tử 15kg x 0.5g Hộp nhôm D80x52 Thước kẹp 300mm Thước thép bọc nhựa 50m Máy toàn đạc TopCon Máy định vị GPS Garmin eTrex 10 Máy kéo thép vạn năng Máy nén bê tông vạn năng 2000KN Khuôn bê tông lập phương 150mm, kép 3 Côn thử độ sụt bê tông N1 bằng inox Bàn rung mẫu BT 900x600 Máy trộn cưỡng bức Cân điện tử 30kg Nhiệt kế kim loại 50C Nhiệt kế kim loại 350C Nhiệt kế thuỷ tinh 300C Phần mềm dự toán Hitosoft (Bao gồm bản HitoSoft 2006, 2010 và HitoSoft 9019)	5 5 1 5 1 1 1 5 1 5 1 1 5 1 10 1 1 30 5 5 2 2 1 1 3 1 1 1 1 2 2 2 3	

11	Phòng giải phẫu	64	Bộ mô hình 5 răng lớn gấp 8 lần kích thước thật At lát phân tích Bộ tranh giải phẫu cỡ lớn Mô hình bán thân cơ có đầu và lưng mở 20 phần Mô hình bán thân có đầu và bộ phận sinh dục nam, nữ thay thế 20 phần Mô hình Bộ xương người Mô hình Các cơ quan tiết niệu, 4 phần Mô hình các sụn thanh quản lớn 2,5 lần kích thước thật Mô hình cấu tạo của thận Mô hình cây phế quản , bằng 2/3 kích thước thật Mô hình dạ dày, 2 phần Mô hình đầu và cổ, 5 phần Mô hình đốt sống cổ thứ năm, lớn 7 lần kích thước thật Mô hình đốt sống ngực cùng với tủy sống Mô hình gan Mô hình khối tá tuỵ và lách Mô hình khớp hông Mô hình khớp khuỷu Mô hình khớp vai Mô hình mê đạo cùng với chuỗi xương con và màng nhĩ 3 phần lớn gấp 4 lần kích thước thật Mô hình não với các động mạch, 9 phần Mô hình não, 15 phần Mô hình nhãn cầu cùng với các phần của ổ mắt, 7 phần lớn gấp 3 lần kích thước thật Mô hình nửa đầu Mô hình sọ, 14 phần, có màu Mô hình Sọ, 3 phần Mô hình tai, 6 phần lớn gấp 3 lần kích thước thật Mô hình thanh quản và khí quản, 2 phần Mô hình thanh quản và khí quản, 2 phần Mô hình thiết đồ chậu hông Nam , 4 phần Mô hình thiết đồ chậu hông nữ , 2 phần Mô hình thiết đồ đứng dọc giữa và đứn ngang qua đầu	01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01	

			Mô hình thiết đồ giải phẫu của đầu (kết hợp với hình ảnh MRT tương ứng) Mô hình tim phổi đặt bàn, 4 phần Mô hình tim, 2 phần , nhỏ bằng 3,4 kích thước thật Mô hình thần kinh và mạch máu ở sọ mặt Phần mềm 3D giải phẫu Tích hợp Bộ mô hình 5 răng lớn gấp 8 lần kích thước thật		
12	Phòng X-Quang	32	Mô hình chụp x – quang	01	
13	Phòng Siêu âm	32	Mô hình siêu âm ổ bụng	01	
14	Phòng Điện tim	32	Máy đo điện tim 6 cần	01	
15	Phòng hồi sức cấp cứu	32	Mô hình thực hành hồi sức cấp cứu và chăm sóc bệnh nhân người lớn nam giới Mô hình thực hành hồi sức cấp cứu và chăm sóc bệnh nhân người lớn nữ giới Mô hình thực hành hồi sức cấp cứu và chăm sóc bệnh nhân trẻ em 5 tuổi Bộ treo đầu giường bệnh nhân Trạm khám dấu hiệu sinh tồn treo tường Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số Máy đo độ bão hoà ô-xy máu loại để bàn	01 01 01 01 01 01 01	
16	Phòng hồi sức trẻ	32	Mô hình thực hành thực hành điều dưỡng trẻ em đa năng sơ sinh	01	

17	Phòng điều dưỡng cơ bản	64	Mô hình cánh tay thực hành đo huyết áp	01	
			Mô hình thực hành nghe tim phổi người lớn	01	
			Mô hình thực hành nghe tim phổi trẻ em 5 tuổi	01	
			Mô hình thực hành nghe tim phổi trẻ em 1 tuổi	01	
			Mô hình cánh tay thực hành tiêm truyền đa năng	01	
			Mô hình cánh tay thực hành tiêm và lấy mẫu máu đường tĩnh mạch	02	
			Mô hình thực hành tiêm trong da	02	
			Mô hình thực hành tiêm mông điện tử	01	
			Mô hình thực hành đặt catheter tĩnh mạch trung tâm từ ngoại biên người lớn	01	
			Mô hình thực hành chọc dò dịch não tuỷ người lớn	01	
			Mô hình thực hành chọc dò dịch não tuỷ trẻ em	01	
			Mô hình thực hành chọc dịch màng tim, màng phổi và đặt ống dẫn lưu sau tổn thương	01	
			Mô hình thực hành chăm sóc và thay băng cắt chỉ vết thương	01	
			Mô hình thực hành khâu vết thương phần mềm	01	
			Mô hình thực hành chăm sóc mỏm cụt	01	
			Mô hình thực hành chăm sóc vết loét tỳ đè vùng mông cụt	01	
			Mô hình thực hành đặt xông dạ dày và rửa dạ dày	01	
			Mô hình thực hành hút dịch	01	
			Mô hình thực hành thụt tháo	01	
			Mô hình thực hành đặt thông tiểu và thụt tháo nam giới	01	
			Mô hình thực hành đặt thông tiểu và thụt tháo nữ giới	01	
			Mô hình đặt nội khí quản khó người lớn	01	
			Mô hình thực hành thăm khám hậu môn trực tràng	01	
			Mô hình thực hành thăm khám tiền liệt tuyến	01	
			Mô hình thực hành thăm khám bìu	01	
			Mô hình thông tiểu nam	01	

			Mô hình tiêm mông Mô hình tiêm bắp tay Mô hình tiêm truyền cánh tay Mô hình thông tiểu nữ Mô hình tiêm dưới da Mô hình đo huyết áp	01 01 01 01 01 01	
18	Phòng Khám phụ khoa	64	Mô hình mô phỏng sản phụ khoa Doppler nghe tim thai Mô hình thực hành siêu âm vú Mô hình thực hành soi cổ tử cung Mô hình thực hành siêu âm thai nhi Mô hình thực hành chăm sóc sản phụ và thực hành đỡ sinh Mô hình thực hành chăm sóc trẻ sơ sinh gái Mô hình thực hành chăm sóc trẻ sơ sinh trai Mô hình thực hành thăm khám thai và nghe tim thai Mô hình thực hành khám thai và xoay thai nhi trong tử cung (ECV) Mô hình mô phỏng cơ chế sinh tự nhiên Mô hình thực hành thăm khám phụ khoa Mô hình thực hành thăm khám tử cung Mô hình thực hành thăm khám vú Mô hình thực tập khâu vá tầng sinh môn Mô hình thực hành đặt và tháo dụng cụ tử cung	01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01 01	
19	Phòng Khám mắt	32	Mô hình thực hành thăm khám mắt	01	

20	Phòng khám Tai – mũi – họng	32	Mô hình thực hành thăm khám tai Máy hút đờm dãi Super Vega Mô hình đặt nội khí quản người lớn Mô hình mở nội khí quản người lớn	01 01 01 01	
21	Phòng cấp cứu ngoại	32	Mô hình chọc dò màng tim Mô hình chọc dò màng bụng Mô hình chọc dò màng phổi Mô hình đặt nội khí quản người lớn Nẹp cố định cột sống cổ các cỡ Mô hình ép tim người lớn có bảng chỉ dẫn Cáng cứng Cáng vận chuyển bệnh nhân Nẹp cố định chi gãy	01 01 01 01 01 01 01 01 01	
22	Phòng khám nội	32	Mô hình nghe tim phổi Mô hình đặt tĩnh mạch trung tâm Bộ bóng mask các cỡ Bộ dụng cụ đặt nội khí quản	01 01 01 01	
23	Phòng Khám ngoại	32	Mô hình xử lý vết thương cắt cụt	01	
24	Phòng Hậu phẫu	32	Mô hình chăm sóc bệnh nhân sau khi mở khí quản	01	
25	Phòng sinh lý	32	Máy sắc ký khí	01	
26	Phòng Dược lý và Y học cổ truyền	32	Dao cắt thuốc Thuốc kháng sinh Thuốc kháng viêm Thuốc tim mạch Thuốc giảm đau Thiết bị nâng đỡ cơ thể Dịch truyền	01 01 01 01 01 01 01	
27	Phòng thực hành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	64	Bộ thí nghiệm đa năng (NI ELVIS) Model: NI ELVIS III Hãng sản xuất: National Instruments (NI) Xuất xứ: Malaysia	05	
			Board thực hành điện tử số Model: Digilent Digital Elictronics Board Hãng sản xuất: Digilent Xuất xứ: Taiwan	5	

			Board thực hành điện tử tương tự Model: TI Analog Elictronics Board Hãng sản xuất: Quanser Xuất xứ: Canada	5	
			Mô hình thực tập PLC S7-1500 Model: PLC S&-1500 Training Kit Hãng sản xuất: DBM CO., Ltd. Xuất xứ: Linh kiện ngoại nhập, Việt Nam lắp ráp.	5	
			Máy tính Model: PC01 Hãng sản xuất: DBM Co., Ltd. Xuất xứ: Linh kiện ngoại nhập, Việt Nam lắp ráp.	5	

2.3. Thư viện

- Diện tích thư viện: 2.050 m^2; Diện tích phòng đọc: 562 m^2
- Số chỗ ngồi: 290 ; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 50

+ Công văn số 186/ĐHCT-PKHTH ngày 28/01/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Cần Thơ về việc cam kết hỗ trợ cho Trường Đại học Kiên Giang trong công tác đào tạo, theo đó trường Đại học Cần Thơ sẽ hỗ trợ việc khai thác tài nguyên trong Trung tâm học liệu (thư viện số) của Trường Đại học Cần Thơ cho trường Đại học Kiên Giang

+ Công văn số 81/ĐHNT-ĐT ngày 10/02/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Nha Trang về việc cam kết hỗ trợ công tác đào tạo cho Trường Đại học Kiên Giang, theo đó trường Đại học Nha Trang sẽ hỗ trợ việc khai thác tài nguyên trong thư viện số của Trường Đại học Nha Trang.

2.4. Danh mục giáo trình của các ngành đang đào tạo và đăng ký đào tạo

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị Quốc Gia	2009	01	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác -	Đúng	
2	Triết học	Bộ Giáo	Chính trị	2006	01			

	Mác - Lênin	dục và Đào tạo	Quốc Gia			Lênin 1		
3	Triết học Mác - Lênin	Hội đồng TW	Chính trị Quốc Gia	1999	01			
4	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin.	Bộ Giáo dục & Đào tạo.	Chính trị Quốc gia	2009	01	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	Đúng	
5	Giáo trình kinh tế chính trị Mác – Lênin.	Bộ Giáo dục & Đào tạo.	Chính trị Quốc gia	2006	01			
6	Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học.	Bộ Giáo dục & Đào tạo.	Chính trị Quốc gia	2006	01			
7	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	CTQG	2009	01	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đúng	
8	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh	Hội đồng TW	CTQG	2003	01			
9	Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	CTQG	2009	01	Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Đúng	
10	Giáo trình kinh tế chính trị	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị quốc gia	2006	01			
11	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	Giáo dục	2002	01	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Đúng	
12	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Quốc Vượng (Chủ biên)	Giáo dục	1999	01			
13	Lôgic học	Bùi Văn	ĐH.Kinh	1998	01	Logic	Đúng	

		Mưa	Tế			học đại cương		
14	Lôgic trong tranh luận	Nguyễn Trường Giang	Thanh niên	2002	01			
15	Giáo trình Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn	ĐHSP HN	2003	01	Tâm lý học đại cương	Đúng	
16	Giáo trình Tâm lý học đại cương	Nguyễn Xuân Thức	ĐHSP HN	2006	01			
17	Giáo trình Tâm lý học	Bùi Văn Huệ,	ĐHQG HN	2000	01			
18	Giáo trình xã hội học	Lương Văn Úc	ĐH Kinh tế quốc dân	2009	01	Xã hội học đại cương	Đúng	
19	Giáo trình xã hội học đại cương	Tạ Minh	ĐH QG TPHCM	2007	01			
20	Xã hội học đại cương	Nguyễn Sinh Huy	ĐHQG HN	2008	01			
21	Tiếng Việt thực hành (Q1)	Nguyễ n Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp	Giáo dục	2004	01	Thực hành văn bản tiếng Việt	Đúng	
22	Tiếng Việt thực hành (Q2)	Bùi M. Toán, Lê A, Đỗ V. Hùng	Giáo dục	2002	01			
23	Văn bản và lưu trữ học đại cương	Vương Đình Quyền	Giáo dục	1997	01	Văn bản và lưu trữ học đại cương	Đúng	
24	Bài giảng kỹ năng làm việc nhóm	PGS. TS, Đặng Thành Hội	ĐH Nông Lâm TPHCM	2010	01	Kỹ năng mềm	Đúng	
25	Giáo trình thống kê xã hội	Võ Văn Tài, Lê Thị Mỹ Xuân	ĐH Cần Thơ	2012	01	Thống kê xã hội học	Đúng	
26	Giáo trình thống kê xã hội học	Đào Hữu Hồ	Giáo dục	2008	01			
27	Sinh thái môi trường	Lê Huy Bá	DDHQG TPHCM	2005	01	Sinh thái học môi	Đúng	

	học cơ bản					trường		
28	Sinh thái môi trường ứng dụng	Lê Huy Bá, Lâm Minh Triết	Khoa học kỹ thuật	2005	01			
29	Giáo trình điền kinh	Nguyễn Kim Minh – Nguyễn Trọng Hải – Trần Đồng Lâm – Đặng Ngọc Quang,	ĐHSP TP.HCM	2003	01	Giáo dục thể chất 1	Đúng	
30	Chương trình môn học điền kinh,	Nguyễn Văn Quảng	TDTT Hà Nội	1995	01			
31	Môn bóng chuyền và bóng rổ	Vũ Đức Thu	TDTT Hà Nội	1995	01	Giáo dục thể chất 2	Đúng	
32	Giáo trình bơi lội	Nguyễn Văn Trạch	ĐHSP	2003	01	Giáo dục thể chất 3 (bơi lội)		
33	Giáo trình Cầu Lông	Nguyễn Văn Hồng	ĐHSP	2008	01	Giáo dục thể chất 3 (cầu lông)		
34	Giáo trình bóng đá	Phạm Quang	Đại học sư phạm	2004	01	Giáo dục thể chất 3 (bóng đá)		
35	Giáo trình Giáo dục Quốc phòng – An ninh	Bộ GD&ĐT	Giáo dục	2008	01	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1, 2, 3	Đúng	
36	Giáo trình Trắc địa cơ sở	Nguyễn Trọng San, Đào Quang Hiếu, Đinh Công Hòa	Xây dựng	2002	01			
37	Giáo trình	Tạ Ngọc	Giáo dục	2012	01			

	Giáo dục An ninh- Trật tự	Văng, Bùi Văn Thịnh, Phạm Đình Xinh, Nguyễn Hoàng Minh, Phan Tân Hoài, Đinh Tuấn Anh	VN					
38	Giáo trình đường lối quân sự	Nguyễn Ngọc Đức	Giáo dục	2015	01			
39	Giáo trình lý luận về nhà nước và pháp luật	Nguyễn Văn Động	Giáo dục	2009	01	Lý luận nhà nước và pháp luật 1, 2	Đúng	
40	Giáo trình lý luận về nhà nước và pháp luật	Lê Minh Tâm	Tư pháp	2004	01			
41	Lý luận nhà nước và pháp luật	Phan Trung Hiền	CTQG	2011	01			
42	Tập bài giảng lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	ĐH Luật Hà Nội	CTQG	1994	01	Lịch sử nhà nước và pháp luật	Đúng	
43	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	Vũ Thị Phụng	Khoa học xã hội	1990	01			
44	Giáo trình luật hiến pháp Việt Nam	Thái Vĩnh Thắng, Vũ Hồng Anh	Công an nhân dân	2015	01	Luật Hiến pháp 1, 2	Đúng	
45	Một số vấn đề lý luận về phương pháp phân tích luật	Nguyễn Ngọc Điện	Tư pháp	2006	01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Đúng	

	viết					luật		
46	Giáo trình xây dựng văn bản pháp luật	ĐH Luật Hà Nội	Tư pháp	2005	01	Soạn thảo văn bản pháp luật	Đúng	
47	Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người	Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng	ĐHQG HN	2011	01	Quyền con người	Đúng	
48	Giáo trình Luật so sánh	Trường Đại học Luật Hà Nội	Công an nhân dân	2009	01	Luật học so sánh	Đúng	
49	Giáo trình Luật so sánh	Nguyễn Ngọc Điện	Trường Đại học Cần Thơ	2006	01			
50	Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam1	Phan Trung Hiền	Trường Đại học Cần Thơ	2009	01	Luật Hành chính	Đúng	
51	Giáo trình Luật hành chính Việt Nam	Nguyễn Cửu Việt	Chính trị quốc gia	2013	01			
52	Giáo trình luật hành chính Việt Nam	Trần Minh Hương	Công an nhân dân	2008	01			
53	Giáo trình Luật hành chính Việt Nam	Nguyễn Thị Thủy	Giáo dục	2010	01			
54	Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam – Phần II- Phương cách quản lý nhà nước	Phan Trung Hiền	Trường Đại học Cần Thơ	2009	01			
55	Tập bài giảng Chuyên đề	Diệp Thành Nguyên	Trường Đại học Cần		01	Luật Tố tụng hành	Đúng	

	Luật hành chính và tố tụng hành chính		Thơ			chính		
56	Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam	Trường Đại học Luật Hà Nội	Trường Đại học Luật Hà Nội		01	Luật Hình sự 1, 2	Đúng	
57	Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam	Trường Đại học Cảnh sát nhân dân	Trường Đại học Cảnh sát nhân dân		01			
58	Giáo trình Luật Tố tụng hình sự (phần chung và phần các giai đoạn tố tụng)	Mạc Giáng Châu, Nguyễn Chí Hiếu	Trường Đại học Cần Thơ	2010	01	Luật Tố tụng Hình sự	Đúng	
59	Giáo trình Tâm lý học tư pháp	Trường Đại học Luật Hà Nội	Công an nhân dân	2003	01			
60	Giáo trình Khoa học điều tra hình sự	Trường Đại học Luật Hà Nội	Công an nhân dân	2004	01			
61	Giáo trình Pháp luật về tài sản, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế	Trường Đại học Luật Tp. HCM	Hồng Đức	2014	01	Luật Dân sự 1, 2	Đúng	
62	Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam	Đinh Văn Thanh	Công an nhân dân	2014	01			
63	Giáo trình Luật Dân sự, tập 1	Nguyễn Ngọc Điện	Đại học Kinh tế Luật Tp. HCM	2017	01			
64	Giáo trình Luật Tố tụng Dân sự Việt Nam	Lê Thu Hà	Đại học quốc gia Hà Nội	1997	01	Luật Tố tụng Dân sự	Đúng	
65	Giáo trình Luật Tố	Trường Đại học	Trường Đại học	1994	01			

	tụng Dân sự Việt Nam	Luật Hà Nội	Luật Hà Nội					
66	Giáo trình Luật Tố tụng Dân sự	Trương Thanh Hùng	Đại học Cần Thơ	2008	01			
67	Giáo trình Luật Tố tụng Dân sự (dùng trong các trường Đại học chuyên ngành luật, công an)	Nguyễn Công Bình	Giáo dục Việt Nam	2011	01			
68	Giáo trình Luật Hôn nhân – Gia đình Việt Nam, tập 1	Nguyễn Ngọc Điện	Đại học Cần Thơ	2005	01	Luật Hôn nhân và Gia đình	Đúng	
69	Giáo trình Luật Hôn nhân – Gia đình Việt Nam, tập 2-Quan hệ tài sản giữa vợ chồng	Nguyễn Ngọc Điện	Đại học Cần Thơ	2005	01			
70	Giáo trình Luật Hôn nhân – Gia đình Việt Nam – Dùng trong các trường Đại học chuyên ngành Luật	Ngô Thị Hường	Giáo dục Việt Nam	2010	01			
71	Tập bài giảng Luật Lao động	Diệp Thành Nguyên	Trường Đại học Cần Thơ	2014	01	Luật Lao động	Đúng	
72	Giáo trình Luật Kinh tế	Phạm Duy Nghĩa	Công an nhân dân	2011	01	Luật Thương mại 1	Đúng	
73	Giáo trình Luật	Bùi Ngọc	Giáo dục Việt	2010	01			

	Thương mại	Cường	Nam					
74	Giáo trình Luật Thương mại tập 1	Nguyễn Viết Tý	Công an nhân dân	2007	01			
75	Giáo trình Luật Thương mại tập II	Nguyễn Viết Tý	Công an nhân dân	2007	01	Luật Thương mại 2	Đúng	
76	Giáo trình Luật Thương mại	Bùi Ngọc Cường	Giáo dục Việt Nam	2010	01			
77	Pháp luật Việt Nam về trọng tài thương mại	Đỗ Văn Đại, Trần Hoàng Hải	Chính trị quốc gia	2011	01			
78	Giáo trình Luật Thương mại	Nguyễn Văn Tý	Công an nhân dân	2007	01			
79	Giáo trình Luật Ngân hàng Việt Nam	Trần Vũ Hải	Giáo dục Việt Nam	2010	01	Luật Ngân hàng	Đúng	
80	Giáo trình Luật Ngân hàng	Trường Đại học Luật Hà Nội	Công an nhân dân	2009	01			
81	Giáo trình Luật Đất đai	Trần Quang Huy	Công an nhân dân	2009	01	Luật Đất đai	Đúng	
82	Giáo trình Luật Đất đai	Lưu Quốc Thái	Hồng Đức	2013	01			
83	Giáo trình Luật Đất đai	Nguyễn Thị Thanh Xuân	Trường Đại học Cần Thơ	2011	01			
84	Giáo trình Luật Môi trường	Kim Oanh Na, Võ Hoàng Yến	Trường Đại học Cần Thơ	2007	01	Luật Môi trường	Đúng	
85	Giáo trình Luật Môi trường	Trường Đại học Luật Hà Nội	Công an nhân dân	2014	01			
86	Giáo trình Luật Thuế	Trường Đại học	Tư pháp	2007	01	Luật Thuế	Đúng	

	Việt Nam	Luật Hà Nội						
87	Giáo trình Luật Thuế	Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh	Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam	2012	01			
88	Bài giảng Luật Sở hữu trí tuệ	Nguyễn Phan Khôi	Trường Đại học Cần Thơ	2016	01	Luật Sở hữu trí tuê	Đúng	
89	Giáo trình Công pháp quốc tế	Trần Thị Thùy Dương	Hồng Đức	2013	01	Công pháp quốc tế	đúng	
90	Giáo trình Tư pháp quốc tế	Tập thể khoa Luật – Trường Đại học Cần Thơ	Trường Đại học Cần Thơ		01	Tư pháp quốc tế	Đúng	
91	Giáo trình Luật Thương mại quốc tế	Đại học Luật Tp.HCM	Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam	2013	01	Luật Thương mại quốc tế	Đúng	
92	Giáo trình Luật Cạnh tranh	Trường Đại học Kinh tế Luật Tp. HCM	Trường Đại học Kinh tế Luật Tp. HCM	2010	01	Pháp luật về Cạnh trann	Đúng	
93	Giáo trình Thương mại điện tử căn bản	Trường Đại học kinh tế quốc dân	Trường Đại học kinh tế quốc dân	2007	01	Pháp luật về thương mại điện tử	Đúng	
94	Giáo trình quản trị kinh doanh bảo hiểm	Nguyễn Văn Định	Thống kê	2009	01	Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm	Đúng	
95	Giáo trình nguyên lý bảo hiểm	Phan Thị Cúc	Thống kê	2008	01			
96	Giáo trình lý thuyết bảo hiểm	Võ Thị Pha	Tài chính	2005	01			

97	Giáo trình kinh tế bảo hiểm	Nguyễn Viết Vượng	Lao động	2006	01			
98	Giáo trình Luật đầu tư	Trường Đại học Luật Hà Nội	Công an nhân dân	2006	01	Pháp luật về đầu tư	Đúng	
99	Giáo trình Luật chứng khoán	Trường Đại học Luật Hà Nội	Công an nhân dân	2012	01	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	Đúng	
100	Giáo trình thị trường chứng khoán	Bùi Thị Kim Yến	Giao thông vận tải	2009	01			
101	Công ty, vốn	Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Đình Cung	Tri thức	2013	01			
102	Giáo trình pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ	Đại học Luật Tp. HCM	Hồng Đức	2013	01	Kỹ thuật soạn thảo hợp đồng lao thương mại	Đúng	
103	Giáo trình Luật Thương mại (tập 1)	Đại học Luật Hà Nội	Công an nhân dân	2006	01			
104	Giáo trình Luật Thương mại (tập 2)	Đại học Luật Hà Nội	Công an nhân dân	2006	01			
105	Giáo trình Pháp luật thương mại quốc tế	Nguyễn Thị Mơ	Lao động	2011	01			
106	Giáo trình Pháp luật thương mại quốc tế	Nguyễn Minh Hằng	Đại học quốc gia Hà Nội	2012	01			
107	Giáo trình Luật tố tụng hình sự (phần chung	Mạc Giáng Châu, Nguyễn	Trường Đại học Cần thơ	2010	01			

	và các giai đoạn tố tụng)	Chí Hiếu						
108	Luật Tố tụng hình sự (phần chung và phần các giai đoạn tố tụng	Mạc Giáng Châu, Nguyễn Chí Hiếu	ĐH Cần Thơ	2010	01	Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án hình sự	Đúng	
109	Giáo trình Luật Tố tụng dân sự Việt Nam	Lê Thu Hà	Đại học quốc gia Hà Nội	1997	01	Trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự	Đúng	
110	Giáo trình Luật Tố tụng Dân sự Việt Nam	Trường Đại học Luật Hà Nội	Trường Đại học Luật Hà Nội	1994	01			
111	Giáo trình Luật Tố tụng Dân sự	Trương Thanh Hùng	Trường Đại học Cần Thơ	2008	01			
112	Giáo trình Luật Tố tụng Dân sự Việt Nam (dùng trong các trường Đại học chuyên ngành luật, công an)	Nguyễn Công Bình	Giáo dục Việt Nam	2011	01			
113	Giáo trình Tội phạm học	Trường Đại học Luật Hà Nội	Công an nhân dân	2003	01	Tội phạm học	Đúng	
114	Giáo trình Tội phạm học	Dương Tuyết Miên	Giáo dục Việt Nam	2010	01			
115	Giáo trình Tâm lý học tư pháp	Trường Đại học Luật Hà Nội	Công an nhân dân	2003	01			
116	Luật trách nhiệm bồi	Đỗ Văn Đại	Chính trị Quốc	2010	01	Luật trách	Đúng	

	thường thiệt hại ngoài hợp đồng Việt Nam- Bản án và bình luận bản án		Gia			nhiệm dân sự		
117	Pháp luậtViệt Nam về trách nhiệm bồi thường Nhà nước	Đỗ Văn Đại	Chính trị Quốc Gia	2014	01			
118	Chế định trách nhiệm sản phẩm trong pháp luật Việt Nam	Lê Hồng Hạnh	Chính trị Quốc gia	2013	01			
119	Những điều cần biết về luật tố tụng dân sự : Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự; thủ tục thi hành án dân sự	Nguyễn Ngọc Điệp, Hồ Thị Nệ	Chính trị Quốc gia	2009	01	Nghiệp vụ Tòa án	Đúng	
120	Giáo trình bảo đảm nghĩa vụ.	Đoàn Thị Phương Diệp.	ĐHCT	2008	01	Bảo đảm nghĩa vụ	Đúng	
121	Luật Nhà ở năm 2005 (sửa đổi năm 2009)	Quốc hội	Chính trị Quốc gia	2009	01	Pháp luật về nhà ở	Đúng	
122	Giáo trình luật hành chính Việt Nam- Phần II- Phương cách quản lý Nhà	Phan Trung Hiền.	ĐHCT	2009	01	Quản lý nhà nước về hộ tịch	Đúng	

	nước.							
123	Giáo trình luật hành chính Việt Nam.	Trần Minh Hương (Chủ biên)	Hà Nội: Công an nhân dân	2008	01			
124	Giáo trình luật hành chính Việt Nam.	Nguyễn Cửu Việt	Chính trị Quốc gia	2008	01			
125	Giáo trình luật hành chính Việt Nam: Dùng trong các Trường Đại học chuyên ngành Luật, Quản lý hành chính	Nguyễn Thị Thủy (Chủ biên)	Giáo dục	2010	01			
126	Giáo trình Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo.	Trần Minh Hương (chủ biên)	Hà Nội: Công an nhân dân	2009	01	Pháp luật về thanh tra	Đúng	
127	Bài giảng Pháp luật về thanh tra.	Võ Nguyễn Nam Trung và Lâm Bá Khánh Toàn	ĐHCT	2013	01			
128	Giáo trình Luật tố tụng hành chính.	Đại học Luật Hà Nội	Đại học Luật Hà Nội		01	Pháp luật về khiếu nại và khiếu kiện hành chính	Đúng	
129	Tập bài giảng Pháp luật về khiếu nại và khiếu kiện hành chính.	Diệp Thành Nguyên	ĐHCT		01			
130	Giáo trình Luật Hành chính đô	Phan Trung Hiền	ĐHCT	2011	01	Pháp luật về xây dựng	Đúng	

	thị, nông thôn							
131	Giáo trình luật xây dựng (Sách dùng cho kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng, sinh viên các ngành xây dựng, kiến trúc)	Lương Xuân Hùng	Thành phố Hồ Chí Minh	2004	01			
132	Giáo trình luật đất đai	Trần Quang Huy (chủ biên)	Hà Nội: Công an Nhân dân	2009	01			
133	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	Trần Quang Huy, Nguyễn Quang Tuyến (chủ biên)	Hà Nội: Tư Pháp	2009	01	Luật về kinh doanh bất động sản	Đúng	
134	Giáo trình luật ngân sách nhà nước	Nguyễn Văn Tuyến (chủ biên)	Công an nhân dân	2008	01	Luật ngân sách nhà nước	Đúng	
135	Giáo trình luật ngân sách nhà nước	Lê Thị Nguyệt Châu	ĐHCT	2007	01			
136	Giáo trình luật tài chính Việt Nam	Võ Đình Toàn	Công an nhân dân	2004	01			
137	Luật hợp đồng thương mại quốc tế	Nguyễn Văn Luyện, Lê Thị Bích Thọ, Dương	Đại học Quốc gia Thành	2006	01	Luật thương mại chuyên sâu	Đúng	
138	Giáo trình	Đại học	Đại học		01	Luật an	Đúng	

	Luật an sinh xã hội	Luật Hà Nội	Luật Hà Nội			sinh xã hội		
139	Tập bài giảng Luật an sinh xã hội	Diệp Thành Nguyên	ĐHCT		01			
140	Giáo trình luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	Nguyễn Thị Vân Anh, Nguyễn Văn Cương (Đồng chủ biên)	Chính trị Quốc gia	2012	01	Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	Đúng	
141	Bình luận khoa học bộ luật dân sự năm 2005	Hoàng Thế Liên (chủ biên)	Chính trị Quốc gia	2009	01			
142	Bài giảng Quản lý nhà nước về nông thôn	Phan Kế Vân	Học Viện Chính trị Hành chính Khu vực III		01	Quản lý nhà nước về đô thị và nông thôn	Đúng	
143	Giáo trình Luật Hành chính đô thị, nông thôn	Phan Trung Hiền	ĐHCT	2011	01			
144	Giáo trình luật xây dựng (Sách dùng cho kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng, sinh viên các ngành xây dựng, kiến trúc)	Lương Xuân Hùng	Thành phố Hồ Chí Minh	2004	01			
145	Giáo trình Luật La Mã	Nguyễn Ngọc Điện	ĐHCT	2009	01	Luật dân sự La Mã	Đúng	
146	Giáo trình Luật La Mã	Trường Đại học	Công an nhân dân	2003	01			

		Luật Hà Nội						
147	Bình luận các hợp đồng thông dụng trong Luật Dân sự Việt Nam	Nguyễn Ngọc Điện	Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ	2005	01	Luật hợp đồng thông dụng	Đúng	
148	Giáo trình luật Dân sự Việt Nam – tập 2	Đinh Văn Thanh, Nguyễn Minh Tuấn (chủ biên)	Công an Nhân dân	2009	01			
149	Bình luận khoa học bộ luật dân sự năm 2005 – Tập 2 – Phần thứ ba: nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự	Hoàng Thế Liên chủ biên	Chính trị quốc gia	2009	01			
150	Giáo trình luật dân sự Việt Nam – Tập hai	Lê Đình Nghị (chủ biên)	Giáo dục Việt Nam	2010	01			
151	Giáo trình Luật Tố tụng hình sự (phần chung và phần các giai đoạn tố tụng)	Mạc Giáng Châu, Nguyễn Chí Hiếu	ĐHCT	2010	01	Khoa học điều tra hình sự	Đúng	
152	Giáo trình tâm lý học tư pháp	Đại học Luật Hà Nội	Công an Nhân dân	2003	01			
153	Giáo trình Khoa học điều tra hình	Đại học Luật Hà Nội	Công an Nhân	2004	01			

	sự		dân					
154	Giáo trình Xác suất và thống kê	Tống Đình Quỳ	ĐHQG HN	2003	2	Xác suất thống kê	Đúng	
155	Giáo trình Lý thuyết thống kê ứng dụng trong quản trị và kinh tế	Hà văn Sơn	Thống kê	2004	2			
156	Giáo trình Kinh tế lượng	Mai Văn Nam	NXB Văn hóa Thông tin	2008	2	Kinh tế lượng	Đúng	
157	Giáo trình Thuế (Lý thuyết, bài tập và bài giải)	Trường Đại học Ngân hàng Tp. HCM	Thống kê	2007	2	Thuế	Đúng	
158	Giáo trình Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ	Phan Thị Cúc	NXB Phương Đông	2013	2	Tài chính tiền tệ	Đúng	
159	Giáo trình Tài chính công	Vũ Văn Hóa, Lê Văn Hưng	NXB Tài chính	2009	2	Tài chính công	Đúng	
160	Giáo trình Quản lý Tài chính công	Nguyễn Kim Quyến & ctg	NXB Tài chính	2009	2			
161	Giáo trình Lý thuyết Bảo hiểm	Võ Thị Pha	NXB Tài chính	2015	2	Lý thuyết bảo hiểm	Đúng	
162	Giáo trình Lý thuyết Bảo hiểm	Nguyễn Thị Lương	NXB ĐHCT	2010	2			
163	Giáo trình Tài chính quốc tế	Vũ Văn Hóa, và ctg	Trường ĐH Kinh doanh & Công nghệ Hà Nội	2009	2	Tài chính quốc tế	Đúng	

164	Giáo trình Tài chính quốc tế	Nguyễn Văn Tiến	NXB Thống kê	2007	2			
165	Giáo trình Định giá tài sản	Nguyễn Văn Trong	NXB Tài chính	2010	2	Định giá tài sản	Đúng	
166	Giáo trình Định giá tài sản	Trần Minh Nguyệt	NXB Tài chính	2009	2			
167	Giáo trình Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam, Luật các Tổ chức tín dụng sửa đổi, bổ sung chính sách vay và cho vay lãnh tín dụng	Nguyễn Hữu Đại	Kinh tế TP.HCM	2019	2	Luật ngân hàng	Đúng	
168	Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017	Bộ Chính trị	NXB Lao động	2019	2			
169	Giáo trình Luật ngân hàng Việt Nam	Trường Đại học Luật Hà Nội	Công an nhân dân	2018	2			
170	Giáo trình Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Luật các Tổ chức tín dụng quy định về huy động vốn vay và cho vay đảm bảo	Hữu Đại, Vũ Tươi	Tài chính	2018	2			

	an toàn giữ bí mật đối với khách hàng							
171	Giáo trình Kế toán hành chính sự nghiệp	Phạm Văn Liên	NXB Tài Chính	2013	2	Kế toán HCSN	Đúng	
172	Giáo trình Kế toán hành chính sự nghiệp	Võ Văn Nhị (chủ biên)	NXB Phương Đông	2012	2			
173	Giáo trình Marketing ngân hàng	Trương Quang Thông	NXB Kinh tế TP.HCM	2018	2	Marketing ngân hàng	Đúng	
174	Giáo trình Marketing ngân hàng	Nguyễn Thị Minh Hiền	NXB Thống kê	2017	2			
175	Giáo trình thẩm định tín dụng	Trần Huy Hoàng, Trầm Thị Xuân Hương	NXB Kinh tế TPHCM	2016	2	Lập & Thẩm định DAĐT	Đúng	
176	Giáo trình Lập và thẩm định dự án đầu tư	Đinh Thế Hiển	NXB Kinh tế - TP. HCM	2015	2			
177	Giáo trình Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	Phước Minh Hiệp, Lê Thị Vân Đan	NXB Lao động - Xã hội	2011	2			
178	Giáo trình Lập và thẩm định dự án đầu tư	Đỗ Phú Trần Tình	NXB Giao thông - Vận tải	2011	2			
179	Giáo trình Nghiệp vụ NHTW	Lê Thị Mận	NXB Lao động xã hội	2012	2	Nghiệp vụ NHTW	Đúng	
180	Giáo trình Nghiệp vụ NHTW	Mai Văn Bạn		2008	2			
181	Giáo trình	Nguyễn	Đại học	2016	2	Kinh tế	Đúng	

	kinh tế phát triển	Thị Lý, Nguyễn Thị Yến	Thái Nguyên			phát triển		
182	Giáo trình kinh tế phát triển	Dương Quỳnh Phương	Đại học Thái Nguyên	2014	2			
183	Giáo trình Nguyên lý thống kê	Trần Thị Kỳ, Nguyễn Văn Phúc	NXB Lao động	2012	2	Khóa luận tốt nghiệp	Đúng	

2.5. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

Số TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả Đơn vị xuất bản	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1	Những chuyên đề Triết học	PGS.TS. Nguyễn Thế Nghĩa	Khoa học Xã hội, 2007	01	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1	Đúng	
2	Chủ tịch Hồ Chí Minh - Tiểu sử và sự nghiệp	Ban nghiên cứu LSĐ Trung ương	Chính trị quốc gia, 2002	01	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đúng	
3	Những tên gọi, bí danh, bút danh của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Bảo tàng Hồ Chí Minh	Chính trị quốc gia, 2003	01			
4	Hồ Chí Minh ở Pháp năm 1946	Bảo tàng cách mạng Việt Nam	Hà Nội, 1995	01			
5	Tìm hiểu phương pháp Hồ Chí Minh	Hoàng Chí Bảo	Chính trị quốc gia, 2002	01			
6	Đồng chí Hồ Chí Minh	E. Côbêlep	Tiến bộ, Matxcova, 1985	01			
7	Tư tưởng	Võ Nguyên	Chính trị quốc	01			

	Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam	Giáp	gia, 1997				
8	Tư tưởng Hồ Chí Minh với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam	PGS, TS Vũ Văn Hiền - TS Đinh Xuân Lý	Chính trị quốc gia, 2003	01			
9	Toàn tập (12 tập)	Hồ Chí Minh	Chính trị quốc gia, 1997	01			
10	Biên niên tiểu sử	Hồ Chí Minh	CTQG, 1997	01			
11	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	GS, TS Lê Hữu Nghĩa	Lao động, 2000	01			
12	Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh	Nguyễn Duy Niên	CTQG, 2002	01			
13	Tập bài giảng tư tưởng Hồ Chí Minh	Học viện CTQG Hồ Chí Minh	CTQG, 2001	01			
14	Sự hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc (1911 - 1945)	Nguyễn Đình Thuận	CTQG, 2002	01			
15	Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam	PGS - TS Mạnh Quang Thắng	CTQG, 1995	01			
16	Chủ tịch Hồ Chí Minh với việc giải quyết vấn đề dân	Chu Đức Tính	CTQG, 2001	01			

	tộc dân chủ trong CMVN (1930 - 1954)						
17	Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước kiểu mới ở VN	Nguyễn Anh Tuấn	ĐHQG TP HCM, 2003	01			
18	Tìm hiểu thân thế - sự nghiệp và tư tưởng Hồ Chí Minh	Hoàng Trang - Nguyễn Khánh Bật	CTQG, 2000	01			
19	Nguyễn Ái Quốc tại Paris (1917192 3)	Thu Trang	CTQG, 2002	01			
20	Hoạt động ngoại giao của CT Hồ Chí Minh từ 1954 đến 1969	TS Trần Minh Trưởng	CA nhân dân, 2005	01			
21	Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá CN Mác - Lênin ở Việt Nam (1921 - 1930)	Phạm Xanh	Thông tin lý luận, 1990	01			
22	Văn kiện đảng thời kỳ đổi mới (VI, VII, VIII, IX, X)	Đảng Cộng sản Việt Nam	CTQGHN, 1987, 2005, 2006	01	Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Đúng	
23	Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời	Đảng Cộng sản Việt Nam	STHN, 1991	01			

	kỳ quá độ lên CNXH						
24	Một số ĐH ĐM CNH, HĐH ở Việt Nam giai đoạn 2001-2010	Nguyễn Xuân Dũng	Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002	01			
25	Một số chuyên đề ĐLCM CĐCSVN	Đại học quốc gia HN	LLCT, 2008	01			
26	Chương trình môn học đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Bộ giáo dục và đào tạo	BGDĐT, 2008	01			
27	Quá trình vận động thành lập Đảng CSVN	Đinh Xuân Lý	Sự thật, 2008	01			
28	Bản án chế độ thực dân Pháp	Nguyễn Ái Quốc	NXB. Trẻ, 2009	01			
29	Tiến trình văn hoá Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ	Nguyễn Khắc Thuần	Giáo dục Hà Nội, 2010	01	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Đúng	
30	Việt Nam văn hóa sử cương	Đào Duy Anh	Văn hóa Thông tin, 2006	01			
31	Bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam	Ngô Đức Thịnh	Giáo dục, 2009	01			
32	Lôgic trong tranh luận	Nguyễn Trường Giang	Thanh niên, 2002	01	Logic học đại cương	Đúng	
33	Lôgic hình thức	Nguyễn Anh Tuấn	ĐHQG, 2000	01			

34	Lôgic học phổ thông	Hoàng Chúng	Giáo dục, 1994	01			
35	Bài tập thực hành tâm lý học	Trần Trọng Thủy	ĐHQG HN, 2002	01	Tâm lý học đại cương	Đúng	
36	Sinh lý học thần kinh	Tạ Thúy Lan	ĐHSP, 2003	01			
37	Nhập môn xã hội học	Trần Thị Kim Xuyến, Nguyễn Thị Hồng Xoan	ĐHQG HN, 2002	01	Xã hội học đại cương	Đúng	
38	Những vấn đề xã hội học	Thanh Lê	Thanh niên, 1999	01			
39	Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt	Trần Ngọc Thêm	KHXH, 1985	01	Thực hành văn bản tiếng Việt	Đúng	
40	Nghiệp vụ văn phòng công tác văn thư, lưu trữ và hệ thống tiêu chuẩn ngành	Vũ Duy Khang	Lao động, 2009	01	Văn bản và lưu trữ học đại cương	Đúng	
41	Soạn thảo văn bản và công tác văn thư, lưu trữ	Đồng Thị Thanh Phương, Nguyễn Thị Ngọc An	Lao động, 2006	01			
42	Tâm lý học khác biệt	Ngô Công Hoan, Trương Thị Khánh Hà	ĐHQG HN, 2012	01	Kỹ năng mềm	Đúng	
43	Các lý thuyết phát triển tâm lý người	Phan Trọng Ngọ, Nguyễn Đức Hướng	ĐH Sư phạm, 2003	01			
44	Tìm hiểu bản thân tự hoàn thiện mình	Việt Trà	Tổng hợp Đồng Nai, 2000	01			

45	Xác suất thống kê và ứng dụng	Lê Sĩ Đồng	Giáo dục, 2009	01	Thống kê xã hội học	Đúng	
46	Khoa học môi trường	Lê Văn Khoa	Giáo dục, 2004	01	Sinh thái học môi trường	Đúng	
47	Sinh thái và môi trường	Nguyễn Văn Tuyên	Giáo dục, 1998	01			
48	Environmental resources	AS Mather & K	Longan, 1997	01			
49	Học thuyết huấn luyện	D. Hare	TDTT Hà Nội, 1996	01	Giáo dục thể chất 1	Đúng	
50	Lý luận và phương pháp TDTT	Trịnh Trung Hiếu	TDTT Hà Nội, 1997	01			
51	Luật Điền kinh	Ủy ban TDT	TDTT Hà Nội, 2003	01			
52	Sách điền kinh dùng cho sinh viên Đại học TDTT	Dương Nghiệp Chí – Nguyễn Kim Minh – Phạm Khắc Học	TDTT Hà Nội, 1996	01			
53	Sách điền kinh dùng cho học sinh Đại học TDTT	Dương Nghiệp Chí – Võ Đức Phùng – Phạm Văn Thụ	TDTT Hà Nội, 1975	01			
54	Học thuyết huấn luyện	D. Hare	TDTT Hà Nội, 1996	01	Giáo dục thể chất 2	Đúng	
55	Lý luận và phương pháp TDTT	Trịnh Trung Hiếu	TDTT Hà Nội, 1997	01			
56	Luật bóng chuyền	Ủy ban TDT	TDTT Hà Nội, 2003	01			
57	Hướng dẫn tập	Nguyễn Quang	TDTT Hà Nội, 1996	01			

	luyện và thi đấu bóng chuyền						
58	Luật bơi		TDTT HN, 2006	01	Giáo dục thể chất 3 (bơi lội)	Đúng	
59	Kỹ xảo bơi lội	Mạnh Tuấn	TDTT HN, 2006	01			
60	Luật Cầu lông	Ủy ban TDTT	TDTT, 2010	01	Giáo dục thể chất 3 (cầu lông	Đúng	
61	Huấn luyện luyện và giảng dạy bóng đá	PGS.TS Nguyễn Thiệt Tình	TDTT HN, 1997	01	Giáo dục thể chất 3 (bóng đá)	Đúng	
62	bóng đá kĩ chiến thuật và phương pháp tập luyện	Mã Thuyết Điền	TDTT HN, 2001	01			
63	Luật bóng đá 11 người, 5 người, trắc nghiệm trọng tài	Ủy ban TDTT	Tổng cục TDTT, 1997	01			
64	Bài tập chiến thuật bóng đá phổ thông	Hoài Sơn – Duy Ly	TP HCM	01			
65	Biển, Đại dương và chủ quyền biển,đảo VN	Bộ GD&ĐT	Hà Nội, 2012	01	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1, 2, 3	Đúng	
66	Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam	Nhóm tác giả	Quân đội nhân dân, 2004	01			
67	Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh	Lê Ngọc Cường	Giáo dục, 2014	01			
68	Tài liệu hỏi đáp	Ban Tuyên giáo	CTQG, 2016	01			

	các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần XII của Đảng	Trung ương					
69	Điều lệnh đội ngũ quân đội nhân dân Việt Nam	Bộ quốc phòng	Quân đội nhân dân, 2011	01			
70	Từng người và tổ bộ binh chiến đấu	Bộ quốc phòng	Quân đội nhân dân, 1995	01			
71	Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	Viện Luật học	Khoa học xã hội, 1983	01	Lịch sử nhà nước và pháp luật	Đúng	
72	Đất nước Việt Nam qua các đời	Đào Duy Anh	Sử học, 1964	01			
73	Bảo đảm quyền tự do lập hội theo Hiến pháp 2013	Vũ Công Giao	Hồng Đức, 2016	01	Luật Hiến pháp 1, 2	Đúng	
74	Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam	Quốc hội	CTQG, 2014	01			
75	Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp 2013	Phạm Văn Ba	CTQG, 2015	01			
76	Tổ chức	Nguyễn	Hồng Đức, 2015	01			

	bộ máy nhà nước theo Hiến pháp 2013	Minh Đoan					
77	Tổ chức chính quyền địa phương theo Hiến pháp 2013	Nguyễn Minh Đoan	Hồng Đức, 2015	01			
78	Để hoàn thành tốt luận văn ngành luật	Phan Trung Hiền	CTQG, 2012	01	Phương pháp nghiên cứu khoa học luật	Đúng	
79	Tập bài giảng soạn thảo văn bản pháp luật	Diệp Thành Nguyên	ĐH Cần Thơ, 2012	01	Soạn thảo văn bản pháp luật	Đúng	
80	Những hệ thống pháp luật cơ bản trên thế giới	Michel Fromont	Tư pháp, 2006		Luật học so sánh	Đúng	
81	Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự (Phần các tội phạm)	Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật	Chính trị quốc gia, 2000		Luật Hình sự 1	Đúng	
82	Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung Luật Hình sự	Lê Cảm	Công an nhân dân, 2000				
83	Pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng	Trịnh Tiến Việt	Giao thông vận tải, 2003				
84	Bình luận khoa học Bộ luật	Viện nghiên cứu Nhà nước và	Chính trị quốc gia, 2000		Luật Hình sự 2	Đúng	

	Hình sự (Phần các Tội phạm)	pháp luật					
85	Hoàn thiện pháp luật Hình sự Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền	Lê Cảm	Công an nhân dân, 1999				
86	Pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng	Trịnh Tiến Việt	Giao thông vận tải, 2003				
87	Bình luận khoa học phần các tội phạm (10 tập)	Đinh Văn Quế	Tổng hợp Tp. HCM				
88	Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003	Bộ Tư pháp	Tư pháp, 2005		Luật Tố tụng hình sự	Đúng	
89	Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam năm 2015	Trần Văn Biên	Hồng Đức, 2016				
90	Chức năng xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam	Lê Tiến Châu	Tư pháp, 2009				
91	Chứng cứ trong Luật Tố tụng hình sự Việt Nam	Nguyễn Văn Cừ	Tư pháp, 2005				

92	Chứng cứ và chứng minh trong vụ án hình sự	Đỗ Văn Đương	Tư pháp, 2006				
93	Giám đốc thẩm, tái thẩm về hình sự - Những vấn đề lý luận và thực tiễn	Đinh Văn Quế	Chính trị quốc gia, 1997				
94	Kỹ năng thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử vụ án hình sự theo thủ tục giám đốc thẩm và tái thẩm	Dương Thanh Biểu	Tư pháp, 2010				
95	Một số vấn đề về hình phạt tử hình và thi hành hình phạt tử hình (sách chuyên khảo)	Phan Văn Lợi	Chính trị quốc gia, 2006				
96	Những điểm mới về chế định bào chữa trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015	Phan Trung Hoài	Chính trị quốc gia, 2016				
97	Những nội dung mới trong Bộ luật	Nguyễn Hòa Bình	Chính trị quốc gia, 2016				

	Tố tụng hình sự năm 2015						
98	Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp	Lê Hữu Thể, Đỗ Văn Đương, Nguyễn Thị Thủy	Chính trị quốc gia, 2013				
99	Nguyên tắc suy đoán vô tội trong luật Tố tụng hình sự Việt Nam	Nguyễn Thành Long	Chính trị quốc gia, 2011				
100	Quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự	Nguyễn Ngọc Chí	Hồng Đức, 2016				
101	Xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam	Võ Thị Kim Oanh	Đại học quốc gia Tp. HCM, 2016				
102	Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2005	Hoàng Thế Liên	Chính trị quốc gia, 2013		Luật Dân sự 1	Đúng	
103	Luật thừa kế Việt Nam - Bản án và bình luận bản án	Đỗ Văn Đại	Chính trị quốc gia, 2009				
104	Một số suy nghĩ về thừa	Nguyễn Ngọc Điện	NXB. Trẻ, 1999				

	kế trong Bộ luật Dân sự Việt Nam						
105	Bình luận các hợp đồng thông dụng trong luật dân sự Việt Nam	Nguyễn Ngọc Điện	NXB. Trẻ, 2005		Luật Dân sự 2	Đúng	
106	Bình luận khoa học những điểm mới của Bộ luật Dân sự năm 2015	Đỗ Văn Đại	Hồng Đức, 2016				
107	Luật và các tiêu chuẩn chất lượng môi trường	Nguyễn Đức Khiển	NXB. Hà Nội, 2002	344.59 7046/K H305	Luật Môi trường	Đúng	
108	Trách nhiệm pháp lý trong pháp luật bảo vệ môi trường ở Việt Nam	Nguyễn Thị Tố Uyên	NXB. Chính trị quốc gia, 2004	344.59 7046/V 308			
109	Các quy định mới nhất về bảo vệ môi trường và xử phạt vi phạm pháp luật về môi trường chất thải, nước thải, khí thải	Quốc Cường, NXB. Lao động		344.59 046/C1 01			
110	Internatio	Patrica	Oxford, 2002				

	nal Environm ental Law	W.Bririne – Alan E. Boyle					
111	Môi trường và Luật quốc tế về môi trường	Nguyễn Trường Giang	NXB. Chính trị quốc gia, 1996	344.04 6/G16			
112	Định chế quốc tế và Việt Nam về bảo vệ môi trường	Đặng Hoàng Dũng	NXB. Thống kê, 1998	341.76 2/D513			
113	Quyền sở hữu trí tuê	Lê Nết	Đại học quốc gia TP. HCM, 2005		Luật Sở hữu trí tuệ	Đúng	
114	Những điều cần biết về luật biển	Nguyễn Hồng Thao	NXB. Công an nhân dân, 1997		Luật Công pháp quốc tế	Đúng	
115	Ngoại giao và công tác ngoại giao	Vũ Dương Huân	NXB. Chính trị quốc gia, 2010				
116	Hệ thống Liên Hiệp quốc	Võ Anh Tuấn	NXB. Chính trị quốc gia, 2004				
117	Luật Quốc tế	Trần Văn Thắng – Lê Mai Anh	NXB. Giáo dục, 2001				
118	Principles of Public Internatio nal Law	Ian Brownlie	Oxford, 1998				
119	Luật Kinh doanh quốc tế	Lê Học Lâm	NXB. LĐXH, 2012		Luật Thương mại quốc tế	Đúng	
120	Incoterms 2010						
121	Luật Thương mại quốc tế	Đại học Luật Hà Nội	NXB. Tư pháp, 2006				
122	Pháp luật về cạnh tranh tại Việt Nam	Lê Danh Vĩnh - Hoàng Xuân Bắc	NXB. Tư pháp, 2006		Pháp luật về cạnh tranh	Đúng	
123	Tiêu chí	Nguyễn	NXB. Tư pháp,				

	đánh giá tính cạnh tranh bất hợp pháp của một số nước và bình luận về luật cạnh tranh tại Việt Nam	Văn Cường	2006				
124	Pháp luật về kiểm soát độc quyền và chống cạnh tranh không lành mạnh tại Việt Nam	Đặng Vũ Huân	NXB. Tư pháp, 2004				
125	Một số biện pháp phòng ngừa gian lận thanh toán trong thương mại điện tử	Phạm Quốc Chính	Tạp chí Ngân hàng số 22/11/2008		Pháp luật về thương mại điện tử	Đúng	
126	Luật giao dịch điện tử năm 2005 và những quy định về giao kết hợp đồng điện tử	Nguyễn Thị Mơ	Tạp chí nghề Luật số 6/2006				
127	Cẩm nang pháp luật về giao kết hợp đồng điện tử	Nguyễn Thị Mơ	NXB. Lao động – Xã hội, 2006				
128	Những vấn đề pháp lý về giao	Trần Văn Biên	Tạp chí Tòa án nhân dân, số 1 tháng 1/2007				

	kết hợp đồng điện tử						
129	Một số vấn đề pháp lý về chữ ký điện tử ở Việt Nam	Phí Mạnh Cường	Tạp chí Luật học số 8/2008				
130	Hợp đồng thương mại điện tử và các biện pháp hạn chế rủi ro	Lê Thị Kim Hoa	Tạp chí Luật học số 8/2008				
131	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong giao kết hợp đồng điện tử qua internet	Trần Văn Biên	Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 20/10/2010				
132	Pháp luật và hợp đồng điện tử	Trần Văn Biên	Tạp chí Tòa án nhân dân số 20/2010				
133	Sự thỏa thuận trong giao kết hợp đồng điện tử qua mạng internet	Trần Văn Biên	Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 10 (270)/2010				
134	Về khái niệm hợp đồng điện tử	Trần Văn Biên	Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 8(268)/2010				
135	Hợp đồng bảo hiểm: Những vấn đề pháp lý và thực tiễn	Trần Vũ Hải	NXB. Tư pháp, 2006		Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm	Đúng	
136	Một số điều cần biết về	Trương Mộc Lâm – Lưu	NXB. Thống kê, 2000				

	pháp lý trong kinh doanh bảo hiểm	Nguyên Khánh					
137	Những vấn đề cơ bản về bảo hiểm hàng hóa	Trương Mộc Lâm	NXB. Thống kê, 2002				
138	Pháp luật bảo hiểm tài sản tại Việt Nam	Nguyễn Thị Thủy	NXB. Thanh niên, 2012				
139	Bảo hiểm và giám định hàng hóa xuất nhập khẩu vận chuyển bằng đường biển	Đỗ Hữu Vinh	NXB. Giao thông vận tải, 2009				
140	Công ty, vốn và quản lý tranh chấp	Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Đình Cung	NXB. Tri thức, tái bản 2013		Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	Đúng	
141	Tội phạm học hiện đại và phòng ngừa tội phạm	Nguyễn Xuân Yêm	Công an nhân dân, 2001		Tội phạm học	Đúng	
142	Kiểm soát xã hội đối với tội phạm	Trịnh Việt Tiến	Công an nhân dân, 1994				
143	Phòng chống vi phạm pháp luật và tội phạm	Nguyễn Minh Đức	Công an nhân dân, 2011				
144	Tội phạm có tổ chức – một số vấn đề lý	Nguyễn Quốc Nhật	Chính trị quốc gia, 2005				

	luận và thực tiễn						
145	Tội phạm học so sánh	Lê Thị Sơn	Tư pháp, 2015				
146	Luật Hợp đồng Việt Nam: Bản án và bình luận bản án	Đỗ Văn Đại	Chính trị quốc gia, 2010				
147	Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam	Đỗ Văn Đại	Chính trị quốc gia, 2010		Luật trách nhiệm dân sự	Đúng	
148	Luật trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng Việt Nam-Bản án và bình luận bản án	Đỗ Văn Đại	Chính trị quốc gia, 2010				
149	Pháp luật Việt Nam về trách nhiệm bồi thường Nhà nước	Đỗ Văn Đại	Chính trị quốc gia, 2014				
150	Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự Việt Nam	Hoàng Thế Liên	Chính trị quốc gia, 2009				
151	Chế định trách nhiệm sản phẩm trong pháp luật Việt Nam	Lê Hồng Hạnh	Chính trị quốc gia, 2013				
152	Bình luận khoa học	Đỗ Văn Đại	NXB. Hồng Đức, 2016				

	những điểm mới của Bộ luật Dân sự năm 2015						
153	Tìm hiểu pháp luật tố tụng hành chính : Hỏi đáp về pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính - Các văn bản hướng dẫn thi hành	Nguyễn Thanh Bình	NXB. Tp. HCM, 1997		Nghiệp vụ Tòa án	Đúng	
154	Quy hoạch tuyến tính	Nguyễn Đình Ái	Đại học Nha Trang 2009	2	Toán kinh tế	Đúng	
155	Toán kinh tế	Nguyễn Quảng Nguyễn Thượng Thái	Học viện CN BCVT-Lưu hành nội bộ 2007	2			
156	Quy hoạch tuyến tính	Đặng Hấn	NXB ĐHKT TP. HCM 1995	2			
157	Mô hình toán kinh tế	Nguyễn Quang Dong, Ngô Văn Thứ, Hoàng Đình Tuấn	NXB Giáo dục 2006	2			
158	Knut Sydsæter Peter Hammond	Essential Mathematics for Economic Analysis	FT Prentice Hall 2006	2			
159	Xác suất	Ng. Đình	Chính trị Quốc	2	Lý thuyết	Đúng	

	và thống kê	Ái Thái Bảo Khánh Ng. Thị Hà	gia 2010		xác suất và thống kê toán		
160	Xác suất và thống kê toán (Bài giảng & Bài tập)	D. Xuân Bình, H. Ngọc Nhậm, Ng. Thanh Sơn	ĐHKT 1997	2			
161	Mở đầu về lý thuyết xác suất và các ứng dụng	Đặng Hùng Thắng	Tp.HCM 1997	2			
162	Thống kê và ứng dụng	Đặng Hùng Thắng	Giáo dục 1999	2			
163	Bài tập Xác suất và thống kê	Đặng Hùng Thắng	Giáo dục 2003	2			
164	Hướng dẫn giải bài tập Xác suất và thống kê	Tống Đình Quỳ	Giáo dục 2003	2			
165	Ngữ pháp tiếng Việt	Diệp Quang Ban	ĐHQG HN 2005	2	Thực hành văn bản tiếng Việt	Đúng	
166	Tiếng Việt thực hành và soạn thảo văn bản	Nguyễn Công Đức (chủ biên), Nguyễn Kiên Trường	NXB Giáo dục 2003	2			
167	Tiếng Việt thực hành	Hà Thúc Hoan	NXB 2003	2			
168	Lôgic học đại cương	Vương Tất Đạt	Đại học Quốc gia TP. HCM 2013	2	Logic học đại cương	Đúng	
	Lôgic học nhập	Trần Hoàng	NXB TP.HCM	2			

	môn		2006				
169	Cơ sở văn hóa VN	Trần Ngọc Thêm	Đại học quốc gia Hà Nội 2012	2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Đúng	
170	Cơ sở văn hóa VN	Chu Xuân Diên	Đại học SP. TPHCM 2009	2			
171	Cơ sở văn hóa VN	Trần Quốc Vượng	NXB Giáo dục 2002	2			
172	1. Kinh tế học vi mô 2. Câu hỏi - Bài tập - Trắc nghiệm Kinh tế vi mô	Nguyễn Như Ý, Trần Thị Bích Dung, Bá Thọ, Hoàng Bảo	ĐHQG TPHCM 2007	2	Kinh tế vi mô	Đúng	
173	Kinh tế học vi mô	Bộ DGDT	NXB Giáo dục 2001	2			
174	Nguyên lý kinh tế học	N.Gregory Mankiw	NXB Lao động - Xã hội 2003	2			
175	Kinh tế vĩ mô	Nguyễn Văn Công	NXB Giáo dục 2006	2	Kinh tế vĩ mô	Đúng	
176	Kinh tế vĩ mô	Dương Tấn Diệp	NXB Thống kê 2006	2			
177	Kinh tế vĩ mô	Nguyễn Văn Ngọc	Lao động 2007	2			
178	Thống kê ứng dụng trong kinh tế xã hội	Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc	Thống kê 2007	2	Nguyên lý thống kê kinh tế	Đúng	
179	Bài tập Lý thuyết thống kê ứng dụng trong quản trị và kinh tế	Hà văn Sơn, Hoàng Trọng	ĐHKTQD 2005	2		Đúng	
180	Thống kê	Nguyễn	Thống kê	2			

	ứng dụng trong kinh doanh	Minh Tuấn, Nguyễn Quang Trung	2005				
181	Bài tập thống kê ứng dụng trong kinh doanh	Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quang Trung	Thống kê 2007	2			
182	Nguyên lý kế toán	Trần Đình Phụng	Đại học quốc gia TP HCM 2011	2	Nguyên lý kế toán		
183	Nguyên lý kế toán	Trần Phước	Thống kê 2011	2			
184	Nguyên lý kế toán	Phan Đức Dũng	NXB Phương đông 2010	2			
185	Nguyên lý kế toán	Trần đình Khôi Nguyên	NXB Thống Kê 2010	2		Đúng	
186	Nguyên lý kế toán	Phan Đức Dũng	NXB Thống kê 2009	2			
187	Marketing căn bản	Nguyễn Đông Phong và cộng sự	NXB Giáo dục 2004	2	Maketing căn bản	Đúng	
188	Những nguyên lý tiếp thị 1 và 2	Philip Kotler & Gary Armstrong	NXB Thống kê 2004	2			
189	Marketing căn bản	Quách Thị Bửu Châu và cộng sự	ĐHKT-TPHCM 2007	2			
190	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Thống kê 2005	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Đúng	
191	Đánh giá nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	ĐHKT-TPHCM 2005	2			

192	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	Nguyễn Đình Thọ	KH&KT 2011	2			
193	Research Methodology - A step-by-step guide for beginners	Ranjit Kumar	KH&KT 2005	2			
194	Quản trị học	Nguyễn Thị Liên Diệp	Lao động xã hội 1996	2	Quản trị học	Đúng	
195	Quản trị học	Vũ Thế Phú	Sage Publications Ltd 1999	2			
196	Những vấn đề cốt yếu của quản lí	Harold Koontz, Cyril Odonnell vụ Heinz Weihrich	NXB Thống Kê 1994	2			
197	Quản trị học	Nguyễn Hải Sản	Đại học Mở TPHCM	2			
198	Quản trị học	Nguyễn Thanh Hội, Phan Thắng	NXB Khoa học Kĩ thuật 2002	2			
199	Kinh tế lượng	Huỳnh Đạt Hùng	NXB Thống kê 1999	2	Kinh tế lượng	Đúng	
200	Econometrics	Bruce E.Hansen	NXB Thống kê 2015	2			
201	Bài giảng pháp luật về thuế và báo cáo thuế	Phan Hiển Minh	NXB Phương Đông 2015	2			
202	Phần mềm	Tổng cục thuế	University Wisconsin	2			

	hướng dẫn khai thuế		2009				
203	Kỹ thuật khai báo thuế	Lê Quang Cường	Thống kê 2010	2			
204	Thuế (Lý thuyết - Bài tập - Bài giải - Đáp án)	Phan Thị Cúc	Website tổng cục thuế 2009	2			
205	Nhập môn Tài chính tiền tệ	Sử Đình Thành, Vũ Thị Minh Hằng	ĐHKTQD 2009	2			
206	Corporate Finance	Ross Westerfield Jaffe	Tài chính 2007	2	Tài chính doanh nghiệp	Đúng	
207	Tài chính doanh nghiệp	Bùi Hữu Phước	ĐHQG TP.HCM 2017	2			
208	Tài chính doanh nghiệp căn bản	Nguyễn Minh Kiều	NXB Kinh tế TP.HCM 2015	2			
209	Luật Ngân sách Nhà nước	Quốc hội Việt Nam	NXB Kinh tế TP.HCM 2015	2	Tài chính công	Đúng	
210	Tài chính hành vi - Tâm lý học, ra quyết định và thị trường	Richard Deaves và Lucy F. Ackert	NXB Tài chính 2015	2	Tài chính hành vi	Đúng	
211	Quản trị Marketing	Kotler & Keller	2013	2	Khởi sự doanh nghiệp	Đúng	
212	Chiến lược đại dương xanh	W.Chan Kim, Renee Mauborgne	NXB Kinh tế TP.HCM 2012	2			
213	Thị trường, chiến	Tôn Thất Nguyễn Thiêm	Pearson Education Limited	2		Đúng	

	lược, cơ cấu: cạnh tranh về giá trị gia tăng, định vị và phát triển doanh nghiệp		2006				
214	Một số điều cần biết về pháp lý trong kinh doanh Bảo hiểm	Trương Mộc Lâm, Lưu Nguyễn Khánh	NXB 2004	2			
215	Kế toán tài chính	Võ Văn Nhị & ctg	Tri thức 2013	2	Kế toán tài chính 1	Đúng	
216	Thông tư 200/2014 /TT-BTC	Bộ Tài chính	NXB 2015	2			
217	Nghiệp vụ ngân hàng	Trầm Thị Xuân Hương, Hoàng Thị Minh Ngọc	TP. HCM 2014	2	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại	Đúng	
218	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	Nguyễn Đăng Dờn	NXB Thống kê 2016	2			
219	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	Lê Thị Mận	NXB Kinh tế 2014	2			
220	Tài liệu hướng dẫn học tập: Thanh toán quốc tế	Trần Hoàng Ngân	TP. HCM 2013	2	Thanh toán quốc tế	Đúng	
221	Thanh toán	Đinh Xuân Trình	2009	2			

	quốc tế						
222	Phân tích quản trị tài chính	Nguyễn Tấn Bình	NXB Kinh tế TP.HCM 2006	2	Quản trị tài chính	Đúng	
223	Quản trị tài chính ngắn hạn	Nguyễn Tấn Bình	NXB Kinh tế TP.HCM 2009	2			
224	Tài chính doanh nghiệp căn bản	Nguyễn Minh Kiều	NXB Lao động Xã hội 2007	2			
225	Tài chính doanh nghiệp hiện đại	Trần Ngọc Thơ	Trường Đại học mở TP. HCM 2009	2		Đúng	
226	Hệ thống bài tập và bài giải Tài chính doanh nghiệp	Bùi Hữu Phước	NXB Lao động xã hội - Hà Nội 2007	2		Đúng	
227	Financial Theory and Corporate Policy (4th Edition)	Copeland, Weston, Shastri	Thống kê 2009	2			
228	Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp	Chính phủ	Thống kê 2005	2		Đúng	
229	Lý thuyết và bài tập môn kế toán ngân hàng	Trương Thị Hồng	Thống kê 2005	2	Kế toán ngân hàng	Đúng	
230	Lý thuyết và bài tập môn kế toán ngân hàng	Nguyễn Đức Long	Thống kê 2004	2			
231	Quản trị rủi ro tài	Nguyễn Minh Kiều	Tài chính 2002	2	Quản trị rủi ro tài	Đúng	

	chính				chính		
232	Quản trị ngân hàng thương mại	Nguyễn Văn Tiến	Pearson - Addison Wesley 2012	2	Quản trị NHTM	Đúng	
233	Quản trị Ngân hàng Thương Mại hiện đại	Nguyễn Đăng Giờn	Bộ tài chính 2015	2			
234	Quản trị Ngân hàng Thương mại	Nguyễn Văn Bảy	NXB 2014	2			
235	Quản trị Ngân hàng Thương mại	Trương Quan Thông	Tài chính 2014	2			
236	Thị trường chứng khoán	Bùi Kim Yến	Học viện ngân hàng 2010	2	Thị trường chứng khoán	Đúng	
237	Thị trường chứng khoán	Lê Hoàng Nga	NXB 2013	2			
238	Phân tích chứng khoán và Quản lý danh mục đầu tư	Bùi Kim Yến	Tài chính 2011	2			
239	Gia nhập WTO - Cơ hội vàng cho thị trường chứng khoán Việt Nam	Lê Thanh Khánh	NXB Thống kê 2009	2		Đúng	

240	Phân tích hoạt động doanh nghiệp	Nguyễn Tấn Bình	NXB 2007	2	Phân tích hoạt động kinh doanh	Đúng	
241	Phân tích hoạt động kinh doanh	Trường ĐHKT TP Hồ Chí Minh	Phương Đông 2009	2			
242	Phân tích hoạt động kinh doanh	Phạm Văn Dược	NXB Tài chính 2011	2			
243	Phân tích kinh tế doanh nghiệp	Nguyễn Năng Phúc	NXB Tài chính 2008	2			
244	Hướng dẫn thực hành kế toán trên sổ kế toán	Võ Văn Nhị	NXB 2008	2			
245	Thông tư Ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 05, 06 và 07	Bộ Tài chính	Lao động xã hội 2006	2	Định giá tài sản	Đúng	
246	Quy định mới về cho vay trong các Tổ chức tín dụng, ngân hàng	Nguyễn Hữu Đại	NXB 2015	2		Đúng	
247	Tài liệu học tập Quản trị nguồn	Nguyễn Hữu Quyền, Đặng T.	Tài chính 2018	2	Quản trị nguồn nhân lực	Đúng	

	nhân lực	Hương					
248	Quản trị nguồn nhân lực	Trần Kim Dung	NXB Thống kê 2011	2			
249	101 tình huống nhân sự nan giải	Paul Falcome	NXB 2011	2			
250	Quản trị nguồn nhân lực	Đồng Thị Thanh Phương, Nguyễn Thị Ngọc An	Tài chính 2014	2		Đúng	
251	Hành vi tổ chức	Bùi Anh Tuấn, Phạm Thúy Hương	NXB Đại học quốc gia TP HCM 2012	2	Hành vi tổ chức	Đúng	
252	Hành vi tổ chức	Nguyễn Hữu Lam	NXB Thống kê 2009	2			
253	Organizational behavior	Stephan P. Robbins	NXB Tổng hợp TP HCM 2007	2			
254	Kế toán quản trị	Đoàn Ngọc Quế	NXB Tài Chính 1988	2	Kế toán quản trị	Đúng	
255	Kế toán quản trị	Nguyễn Thị Loan	Tài chính 2015	2			
256	Tín dụng ngân hàng	Tô Ngọc Hưng	2013	2	Tín dụng ngân hàng	Đúng	
257	Tín dụng và thẩm định tín dụng ngân hàng	Nguyễn Minh Kiều	Kinh tế TP.HCM 2014	2			
258	Tín dụng ngân hàng	Nguyễn Văn Tiến	Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM 2013	2			
259	Bank management and Financial	Perter S. Rose	NXB Thống kê 2013	2			

	Services						
260	Quy định mới về cho vay trong các Tổ chức tín dụng, ngân hàng	Nguyễn Hữu Đại	NXB Lao động - Xã hội 2010	2	Thẩm định tín dụng	Đúng	
261	Kinh tế quốc tế	Nguyễn Phú Tụ	NXB Lao động - Xã hội 2018	2	Kinh tế quốc tế	Đúng	
262	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Đồng Thị Thanh Phương, Nguyễn T. Ngọc An	NXB ĐH Kinh tế Quốc dân 2010	2		Đúng	

Kiên Giang, ngày 10 tháng 3 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
Mã ĐVQHNS: 1121085

Mẫu Số C 02 - HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG VIÊN CHỨC
THÁNG 01 NĂM 2021

Lương cơ bản: 1.490.000

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Khoản định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16		17	18	19
	BAN GIÁM HIỆU												**27.271.490**	1.779.179	333.596	89.102	222.397		2.424.274	24.847.216	
01	Nguyễn Tuấn Khanh	HT	V.07.01.02	6,100	1,000		1,846	1,775			10,721	250.000	16.224.290	1.066.363	199.943		133.295		1.399.601	14.824.689	
02	Nguyễn Văn Thành	P.HT	V.07.01.02	4,400	0,800		0,780	1,300			7,280	200.000	11.047.200	712.816	133.653	89.102	89.102		1.024.673	10.022.527	
	PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ												**18.721.210**	**1.457.697**	**273.318**	**182.212**	**182.212**		**2.095.439**	**16.625.771**	
03	Phạm Thị Hồng Như	TP	01.002	4,400	0,500						4,900	100.000	7.401.000	584.080	109.515	73.010	73.010		839.615	6.561.385	
04	Nguyễn Lê Minh Nguyệt	CV	01.003	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.485.641	
05	Nguyễn Thị Tuyết Dân	CV	01.003	3,000							3,000		4.470.000	357.600	67.050	44.700	44.700		514.050	3.955.950	
06	Lê Thị Mộng Kha	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	2.622.795	
	PHÒNG HÀNH CHÍNH - QUẢN TRỊ												**18.333.000**	1.394.640	261.495	174.330	174.330		**2.004.795**	**16.328.205**	
07	Trần Văn Phúc	P.TP PT	V.05.02.07	3,660	0,500						4,160	100.000	6.298.400	495.872	92.976	61.984	61.984		712.816	5.585.584	
08	Lê Văn Đáp	KTV	13.096	2,860							2,860		4.261.400	340.912	63.921	42.614	42.614		490.061	3.771.339	
09	Tiêu Đình Luân	CV	01.003	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.485.641	
10	Sên Thị Hạnh Nhân	CV	01.003	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.485.641	
	PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH												**33.138.190**	**2.335.247**	**437.859**	**291.906**	**291.906**		**3.356.918**	**29.781.272**	
11	Nguyễn Ngọc Hậu	TP	V.07.01.03	3,660	0,500		0,541	1,040			5,741	100.000	8.654.090	560.359	105.067	70.045	70.045		805.516	7.848.574	
12	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Cán sự	01.004	2,860						0,100	2,960	400.000	4.810.400	340.912	63.921	42.614	42.614		490.061	4.320.339	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Khoản định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
13	Trương Thị Huyền Trang	KTV	06.031	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.485.641	
14	Nguyễn Thị Thùy Duy	KTV	06.031	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.485.641	
15	Nguyễn Thị Thu Thảo	CV	01.003	2,340						0,100	2,440	400.000	4.035.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.634.641	
16	Dương Thanh Tuyền	CV	01.003	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.485.641	
17	Phan Thị Kim Ngân	KTV	06.031	2,670							2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
	PHÒNG HỢP TÁC VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ												28.678.220	1.914.114	358.896	239.264	239.264		2.751.538	25.926.682	
18	Dương Văn Nhã	TP	V.07.01.03	4,980	0,500		1,041	1,370		0,300	8,191	150.000	12.354.590	777.303	145.744	97.163	97.163		1.117.373	11.237.217	
19	Võ Xuân Huyên	P.TP	V.07.01.03	3,000	0,400		0,170	0,850		0,300	4,720		7.032.800	425.544	79.790	53.193	53.193		611.720	6.421.080	
20	Nguyễn Lâm Trúc	CV	01.003	1,989							1,989	400.000	3.363.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	3.022.795	
21	Hoàng Thị Minh Thư	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	2.622.795	
22	Phạm Thị Tuyết Nhi	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	2.622.795	
	PHÒNG ĐÀO TẠO												40.761.290	2.809.187	526.723	351.148	351.148		4.038.206	36.723.084	
23	Trần Thị Ánh	P.TP.PT	V.07.01.03	3,990	0,500		0,718	1,123		0,300	6,631	100.000	9.980.190	620.794	116.399	77.599	77.599		892.391	9.087.799	
24	Phan Hoàng Giéo	P.TP	V.07.01.03	3,990	0,400		0,527	1,098			6,015		8.962.350	586.106	109.895	73.263	73.263		842.527	8.119.823	
25	Nguyễn Minh Tuấn	P.TP	V.07.01.03	3,330	0,400		0,373	0,933			5,036		7.503.640	489.078	91.702	61.135	61.135		703.050	6.800.590	
26	Giang Văn Minh	CV	01.003	2,670							2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
27	Cao Vũ Bằng	CV	01.003	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.485.641	
28	Dương Văn Kiên	CV	01.003	2,340							2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
29	Lê Thị Sương	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	2.622.795	
	PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG												21.333.010	1.498.225	280.918	187.278	187.278		2.153.699	19.179.311	
30	Lê Thị Kiều Diễm	P.TP	V.07.01.03	4,320	0,400		0,850	1,180		0,300	7,050		10.504.500	663.944	124.490	82.993	82.993		954.420	9.550.080	
31	Trần Nhật My	CV	01.003	2,670							2,670	400.000	4.378.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.920.795	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Khoản định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
32	Danh Ngọc Bình	CV	01.003	2,340							2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
33	Lê Quang Nhường	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	2.622.795	
	PHÒNG THANH TRA - PHÁP CHẾ												14.294.420	1.023.928	191.987	127.991	127.991		1.471.897	12.822.523	
34	Vũ Ngọc Phước	TP	04.024	5,420	0,500						5,920	100.000	8.920.800	705.664	132.312	88.208	88.208		1.014.392	7.906.408	
35	Huỳnh Bích Trân	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338	400.000	5.373.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.916.115	
	PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN VÀ KẾT NỐI CỘNG ĐỒNG												32.050.920	2.262.178	424.159	282.772	282.772		3.251.881	28.799.039	
36	Lê Việt Khái	TP	V.07.01.03	3,330	0,500			0,958		0,300	5,088	200.000	7.781.120	456.536	85.601	57.067	57.067		656.271	7.124.849	
37	Nguyễn Văn An	P.TP	V.07.01.03	2,670	0,400					0,300	3,370		5.021.300	365.944	68.615	45.743	45.743		526.045	4.495.255	
38	Nguyễn Trung Kiên	CV	01.003	2,340							2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
39	Nguyễn Cường Quốc	CV	01.003	2,269							2,269	400.000	3.780.810	270.465	50.712	33.808	33.808		388.793	3.392.017	
40	Lê Hoàng Thọ	CV	01.003	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808		388.793	2.992.017	
41	Nguyễn Thị Yến	CV	01.003	2,340							2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
42	Nguyễn Thị Nga	NV y tế	V.08.05.13	2,860				0,572			3,432		5.113.680	340.912	63.921	42.614	42.614		490.061	4.623.619	
	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN												17.158.200	1.332.656	249.874	166.582	166.582		1.915.694	15.242.506	
43	Đoàn Hồng Lộc	TB	01.003	3,330	0,500						3,830	100.000	5.806.700	456.536	85.601	57.067	57.067		656.271	5.150.429	
44	Lê Khắc Hảo	GVTHPT	V.07.05.15	2,670							2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
45	Lê Thị Xuyên	CV	01.003	2,340							2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
46	Trần Huyền Trân	CV	01.003	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.485.641	
	KHOA KHOA HỌC THỰC PHẨM VÀ SỨC KHỎE												63.547.180	4.167.948	781.492	520.994	520.994		5.025.185	47.777.435	
47	Trương Thị Tú Trân	P.TK PT	V.07.01.03	4,320	0,500		0,819	1,205		0,300	7,144	100.000	10.744.560	672.169	126.032	84.021	84.021		966.243	9.778.317	
48	Dương Thị Ngọc Ngân	CV	01.003	2,340							2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
49	Phạm Thị Kim Quyên	GV	V.07.01.03	3,000				0,750			3,750		5.587.500	357.600	67.050	44.700	44.700		514.050	5.073.450	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Khoản định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
50	Hồ Quốc Việt	GV	V.07.01.03	2,670			0,134	0,668			3,472		5.173.280	334.237	62.669	41.780	41.780		480.466	4.692.814	
51	Nguyễn Văn Thuận	P.TK	V.07.01.03	2,670	0,400		0,154	0,768			3,992		5.948.080	384.301	72.056	48.038	48.038		552.433	5.395.647	
52	Võ Tấn Thanh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
53	Phù Thị Thanh Khiết	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
54	Huỳnh Văn Quốc Cảnh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
55	Nguyễn Thị Yến Phương	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
56	Nguyễn Thị Cà Linh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
57	Lê Bích Tuyền	GV	V.07.01.03	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808		388.793	2.992.017	
58	Trần Hoàng Lâm	GV	V.07.01.03	2,340				0,585			2,925		4.358.250	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.957.291	
	KHOA NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												**105.170.160**	**7.035.065**	**1.319.080**	**879.383**	**879.383**		**10.112.911**	**95.057.249**	
59	Nguyễn Thị Thu Hậu	P.TK	V.07.01.03	3,990	0,400		0,702	1,098		0,300	6,490		9.670.100	606.966	113.806	75.871	75.871		872.514	8.797.586	
60	Ngô Văn Thống	P.TBM	V.07.01.03	3,000	0,300			0,825			4,125		6.146.250	393.360	73.755	49.170	49.170		565.455	5.580.795	
61	Trịnh Thị Kim Bình	GV	V.07.01.03	3,990			0,559	0,998			5,547		8.265.030	542.241	101.670	67.780	67.780		779.471	7.485.559	
62	Thái Thành Lượm	GVCC	V.07.01.01	8,000	1,000		0,450	2,250			11,700		17.433.000	1.126.440	211.208	140.805	140.805		1.619.258	15.813.742	
63	Phạm Trọng Nghĩa	GV	V.07.01.03	3,000				0,750			3,750		5.587.500	357.600	67.050	44.700	44.700		514.050	5.073.450	
64	Ninh Khắc Huyền Trân	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
65	Nguyễn Văn Phước	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
66	Dương Bé Thanh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
67	Phạm Minh Tứ	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
68	Hồ Trương Huỳnh Thị Bạch Phương	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
69	Nguyễn Thanh Thủy	GV	V.07.01.03	2,670							2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
70	Trần Việt Quyền	GV	V.07.01.03	2,670							2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Khoản định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp trợ đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
71	Trần Thị Hồng Vân	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
72	Nguyễn Thủy Trinh	GV	V.07.01.03	2,670							2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
73	Ngô Thị Cẩm Tú	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
74	Vũ Thị Yến	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
75	Huỳnh Bá Dí	GV	V.07.01.03	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808		388.793	2.992.017	
76	Bùi Thu Uyên	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	2.622.795	
77	Huỳnh Kim Yến	GV	V.07.01.03	3,330			0,300	0,833			4,463		6.649.870	432.696	81.131	54.087	54.087		622.001	6.027.869	
78	Trần Nguyên Chất	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
	KHOA KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ												63.874.980	4.106.679	749.712	513.335	513.335		5.883.061	57.991.919	
79	Đỗ Lê Bình	TK	V.07.01.03	4,320	0,500		0,964	1,205		0,300	7,289	100.000	10.960.610	689.453	129.272	86.182	86.182		991.089	9.969.521	
80	Đoàn Trúc Thy	GV	V.07.01.03	3,330			0,266	0,833			4,429		6.599.210	428.643	80.371	53.580	53.580		616.174	5.983.036	
81	Vũ Thanh Phong	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
82	Lâm Nguyệt Duyên	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
83	Bùi Kiến An	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
84	Lê Hoàng Sơn	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
85	Lý Thiện Hảo	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
86	Nguyễn Thị Kim Quyên	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
87	Nguyễn Thiên Nhân	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
88	Trần Tuấn Huy	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
89	Nguyễn Thị Hoàng Hoa	GV	V.07.01.03	2,670			0,134	0,668			3,472		5.173.280	334.237	62.669	41.780	41.780		480.466	4.692.814	
90	Nguyễn Hoàng Giang	GV	V.07.01.03	0,908							0,908		1.352.920	108.234		13.529	13.529		135.292	1.217.628	Đi học nước ngoài
	KHOA SƯ PHẠM VÀ XÃ HỘI NHÂN VĂN												149.852.450	9.657.107	1.786.842	1.207.137	1.207.137		13.858.223	135.994.227	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Khoản định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
91	Nguyễn Hữu Thọ	TK	V.07.01.03	3,990	0,500		0,718	2,021		0,300	7,529	100.000	11.318.210	620.794	116.399	77.599	77.599		892.391	10.425.819	
92	Nguyễn Thanh Sang	P.TK	V.07.01.03	3,990	0,400		0,702	1,756			6,848		10.203.520	606.966	113.806	75.871	75.871		872.514	9.331.006	
93	Dương Thị Diệu	GV	V.07.01.03	3,990							3,990		5.945.100	475.608	89.177	59.451	59.451		683.687	5.261.413	
94	Nguyễn Ngọc Hân	GV	V.07.01.03	3,660			0,586	1,464			5,710		8.507.900	506.123	94.898	63.265	63.265		727.551	7.780.349	
95	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	GV	V.07.01.03	3,000			0,240	0,750			3,990		5.945.100	386.208	72.414	48.276	48.276		555.174	5.389.926	
96	Nguyễn Thị Kim Hoa	GV	V.07.01.03	3,660			0,476	1,464			5,600		8.344.000	493.011	92.440	61.626	61.626		708.703	7.635.297	
97	Bùi Thị Kiều Trang	GV	V.07.01.03	4,320			0,821	1,080			6,221		9.269.290	612.807	114.901	76.601	76.601		880.910	8.388.380	
98	Lê Thị Hồng Thắm	P.TBM	V.07.01.03	3,660	0,300		0,436	0,990		0,300	5,686		8.472.140	524.003	98.251	65.500	65.500		753.254	7.718.886	
99	Đỗ Thanh Xuân	GV	V.07.01.03	3,660			0,512	0,915			5,087		7.579.630	497.302	93.244	62.163	62.163		714.872	6.864.758	
100	Trần Thị Phương Nguyên	NCV chính	V.05.01.02	6,100							6,100		9.089.000	727.120	136.335	90.890	90.890		1.045.235	8.043.765	
101	Nguyễn Hoàng Thiên	GV	V.07.01.03	3,000			0,150	0,750			3,900		5.811.000	375.480	70.403	46.935	46.935		539.753	5.271.247	
102	Huỳnh Thanh Thêm	GV	V.07.01.03	3,990			0,559	0,998			5,547		8.265.030	542.241	101.670	67.780	67.780		779.471	7.485.559	
103	Hăng Duy Thanh	GV	V.07.01.03	2,670				1,068			3,738		5.569.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	5.112.115	
104	Nguyễn Thị Kim Phụng	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
105	Phạm Lê Bạch Ngọc	GV	V.07.01.03	1,068							1,068		1.591.320	127.306		15.913	15.913		159.132	1.432.188	
106	Huỳnh Chi	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
107	Nguyễn Thanh Tùng	GV	V.07.01.03	2,670				1,068			3,738		5.569.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	5.112.115	
108	Danh Ngọc Thắm	GV	V.07.01.03	2,670				1,068			3,738		5.569.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	5.112.115	
109	Nguyễn Văn Tố Hữu	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
110	Trần Thị Thơ	GV	V.07.01.03	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808		388.793	2.992.017	
111	Nguyễn Thị Ngọc Hà	GV	V.07.01.03	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808		388.793	2.992.017	
112	Phạm Thị Thủy	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Khoản định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
113	Lý Hoàng Diễm	P.TBM	V.07.01.03	3,000	0,300			0,825			4,125		6.146.250	393.360	73.755	49.170	49.170		565.455	5.580.795	
	KHOA THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG												59.913.070	3.885.920	728.611	485.740	485.740		5.586.011	54.327.059	
114	Huỳnh Minh Trí	P.TK PT	V.07.01.03	4,650	0,500		1,030	1,288		0,300	7,768	100.000	11.674.320	736.656	138.123	92.082	92.082		1.058.943	10.615.377	
115	Nguyễn Văn Rạng	P.TK	V.07.01.03	3,660	0,400		0,487	1,015			5,562		8.287.380	542.002	101.625	67.750	67.750		779.127	7.508.253	
116	Đào Thị Phấn	GV	V.07.01.03	3,000				0,750			3,750		5.587.500	357.600	67.050	44.700	44.700		514.050	5.073.450	
117	Thái Đông Hồ	GV	V.07.01.03	3,000				0,750			3,750		5.587.500	357.600	67.050	44.700	44.700		514.050	5.073.450	
118	Trịnh Lê Hoàng Tuấn	P.BTĐT	V.07.01.03	2,670	0,400			0,768			3,838		5.718.620	365.944	68.615	45.743	45.743		526.045	5.192.575	
119	Nguyễn Minh Đức	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
120	Nhan Thanh Nhã	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
121	Nguyễn Bá Quang Lâm	GV	V.07.01.03	2,670			0,134	0,668			3,472		5.173.280	334.237	62.669	41.780	41.780		480.466	4.692.814	
122	Đỗ Trung Kiên	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
123	Trần Thị Như Ý	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	2.622.795	
	KHOA TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG												55.630.810	3.767.794	682.594	470.974	470.974		5.392.336	50.238.474	
124	Danh Mô	TK	V.07.01.03	4,320	0,500		0,723	1,205			6,748	100.000	10.154.520	660.726	123.886	82.591	82.591		949.794	9.204.726	
125	Huỳnh Văn Tiền	T.BM	V.07.01.03	3,660	0,400		0,528	1,015			5,603		8.348.470	546.890	102.542	68.361	68.361		786.154	7.562.316	
126	Đặng Thị Hồng Ngọc	P.TK	V.07.01.03	2,670	0,400			0,768			3,838		5.718.620	365.944	68.615	45.743	45.743		526.045	5.192.575	
127	Trần Hồng Điệp	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
128	Ngô Thị Hiếu	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
129	Nguyễn Thị Ngọc Trang	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
130	Vũ Văn Long	GV	V.07.01.03	3,000							3,000		4.470.000	357.600	67.050	44.700	44.700		514.050	3.955.950	
131	Hồ Vũ Khanh	GV	V.07.01.03	1,068							1,068		1.591.320	127.306		15.913	15.913		159.132	1.432.188	
132	Nguyễn Thị Kim Phước	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Khoán định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
133	Dương Mỹ Phương	Kỹ sư	V.05.02.07	3,660							3,660		5.453.400	436.272	81.801	54.534	54.534		627.141	4.826.259	
	KHOA NGOẠI NGỮ												49.213.922	3.260.002	527.842	407.499	407.499		4.602.842	44.611.080	
134	Nguyễn Trung Cang	TK	V.07.01.03	4,650	0,500		1,030	1,288		0,300	7,768	100.000	11.674.320	736.656	138.123	92.082	92.082		1.058.943	10.615.377	
135	Nguyễn Văn Thống	P.TK	V.07.01.03	3,000	0,400		0,408	0,850		0,300	4,958		7.387.420	453.914	85.109	56.739	56.739		652.501	6.734.919	
136	Hồ Bích Như	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
137	Huỳnh Thị Thủy Linh	GV	V.07.01.03	1,068							1,068		1.591.320	127.306		15.913	15.913		159.132	1.432.188	
138	Dương Thị Ngọc Ngân	GV	V.07.01.03	1,068							1,068		1.591.320	127.306		15.913	15.913		159.132	1.432.188	
139	Huỳnh Vương Uyển Thy	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
140	Phạm Thị Mai Thảo	GV	V.07.01.03	1,989				0,497			2,486		3.704.140	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	3.363.325	
141	Thiều Thị Hoàng Oanh	GV	V.07.01.03	1,596							1,596		2.378.040	190.243		23.780	23.780		237.803	2.140.237	
142	Danh Thị Minh Hiếu	GV	V.07.01.03	3,330			0,300	0,833		0,300	4,763		7.096.870	432.696	81.131	54.087	54.087		622.001	6.474.869	
143	Bùi Phương Thảo	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		3.843.252	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.385.747	
	KHOA KINH TẾ - DU LỊCH												112.659.410	7.314.589	1.371.489	914.324	914.324		10.514.726	102.144.684	
144	Đặng Thanh Sơn	CT.HĐT	V.07.01.02	5,420	1,000		1,220	1,605			9,245	200.000	13.975.050	910.688	170.754	113.836	113.836		1.309.114	12.665.936	
145	Ngô Văn Thiện	TK	V.07.01.03	3,660	0,500		0,582	1,040		0,300	6,082	100.000	9.162.180	565.246	105.984	70.656	70.656		812.542	8.349.638	
146	Nguyễn Vương	P.TK	V.07.01.02	4,400	0,400		0,672	1,200			6,672		9.941.280	652.262	122.299	81.533	81.533		937.627	9.003.653	
147	Nguyễn Thị Hường	P.TBM	V.07.01.03	3,660	0,300		0,238	0,990		0,300	5,488		8.177.120	500.402	93.825	62.550	62.550		719.327	7.457.793	
148	Hà Thị Thanh Tuyền	GV	V.07.01.03	3,330			0,200	0,833			4,363		6.500.870	420.776	78.896	52.597	52.597		604.866	5.896.004	
149	Trần Mạnh Hoàng	GV	V.07.01.03	3,660				0,915			4,575		6.816.750	436.272	81.801	54.534	54.534		627.141	6.189.609	
150	Đoàn Quốc Bảo	GV	V.07.01.03	3,000				0,750			3,750		5.587.500	357.600	67.050	44.700	44.700		514.050	5.073.450	
151	Nguyễn Thị Mỹ Linh	P.TK	V.07.01.03	2,670	0,400		0,154	0,768			3,992		5.948.080	384.301	72.056	48.038	48.038		552.433	5.395.647	
152	Nguyễn Hoài Thương	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Khoản định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
153	Nguyễn Thị Thúy An	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
154	Võ Thị Tuyết Anh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
155	Lê Phương Ngọc Hiền	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
156	Lưu Bá Hòa	CV	01.003	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
157	Lê Ngọc Danh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
158	Lê Hồng Hạnh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
159	Trần Bửu Long	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
160	Nguyễn Thị Quỳnh Như	GV	V.07.01.03	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808		388.793	2.992.017	
161	Trần Băng Dương	GV	V.07.01.03	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808		388.793	2.992.017	
	KHOA CHÍNH TRỊ - QUỐC PHÒNG												59.925.990	3.665.043	687.196	458.130	458.130		5.268.499	54.657.491	
162	Huỳnh Kim Thủy	TK	01.002	4,400	0,500			2,205		0,300	7,405	250.000	11.283.450	584.080	109.515	73.010	73.010		839.615	10.443.835	
163	Đỗ Thị Kim Phương	P.TK	V.07.01.03	3,330	0,400		0,448	1,679		0,300	6,157		9.173.930	498.018	93.378	62.252	62.252		715.900	8.458.030	
164	Hoàng Thị Ngân	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	2.622.795	
165	Phan Thị Thanh Hoa	GV	V.07.01.03	2,670				1,202			3,872		5.769.280	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	5.311.775	
166	Đỗ Thị Ngọc Quý	GV	V.07.01.03	2,340				0,585			2,925		4.358.250	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.957.291	
167	Võ Phước An	GV	V.07.01.03	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808		388.793	2.992.017	
168	Nguyễn Tiến Dũng	GV	V.07.01.03	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	2.622.795	
169	Nguyễn Thị Tô Lan	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
170	Huỳnh Hải Âu	T.BM	V.07.01.03	3,000	0,400		0,170	0,850		0,300	4,720		7.032.800	425.544	79.790	53.193	53.193		611.720	6.421.080	
171	Vũ Kim Điểm	GV	V.07.01.03	3,660			0,512	0,915		0,300	5,387		8.026.630	497.302	93.244	62.163	62.163		714.872	7.311.758	
	TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ THƯ VIỆN												41.818.510	3.189.673	598.064	398.709	398.709		4.585.155	37.233.355	
172	Mai Quốc Trung	P.GĐ PT	V.07.01.03	3,660	0,500			1,040			5,200	100.000	7.848.000	495.872	92.976	61.984	61.984		712.816	7.135.184	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Khoản định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
173	Nguyễn Phước Quý Tường	P.GĐ	01.002	4,400	0,400						4,800		7.152.000	572.160	107.280	71.520	71.520		822.480	6.329.520	
174	Huỳnh Văn Hà	P.GĐ	01.002	5,420	0,400						5,820		8.671.800	693.744	130.077	86.718	86.718		997.257	7.674.543	Bảo lưu PCCV đến hết t11/2020
175	Nguyễn Thị Bích Ngọc	CV	01.003	3,990					0,200		4,190		6.243.100	475.608	89.177	59.451	59.451		683.687	5.559.413	
176	Mai Như Ngọc	CV	01.003	2,340							2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
177	Trần Thanh Thơm	CV	01.003	3,660							3,660		5.453.400	436.272	81.801	54.534	54.534		627.141	4.826.259	
178	Nguyễn Vĩnh Tân	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	2.622.795	
	TRUNG TÂM QUẢN LÝ THỰC HÀNH - THÍ NGHIỆM												20.288.010	1.484.159	278.280	185.520	185.520		2.133.479	18.154.531	
179	Lư Thị Hồng Hạnh	GĐ	V.05.02.07	3,660	0,500						4,160	100.000	6.298.400	495.872	92.976	61.984	61.984		712.816	5.585.584	
180	Lê Hoàng Phượng	P.GĐ	V.07.01.03	3,990	0,400		0,571	1,098			6,059		9.027.910	591.351	110.878	73.919	73.919		850.067	8.177.843	
181	Trần Thanh Huy	GV	V.07.04.11	3,330							3,330		4.961.700	396.936	74.426	49.617	49.617		570.596	4.391.104	
	TRUNG TÂM DỊCH VỤ TRƯỜNG HỌC												32.254.200	2.409.032	451.694	301.129	301.129		3.462.984	28.791.216	
182	Trần Quang Tấn	GĐ	V.07.01.03	4,980	0,500		1,260	1,370			8,110	100.000	12.183.900	803.408	150.639	100.426	100.426		1.154.899	11.029.001	
183	Huỳnh Quốc Tuấn	P.GĐ	01.003	3,990	0,400						4,390		6.541.100	523.288	98.117	65.411	65.411		752.227	5.788.873	
184	Lâm Đông Hồ	CVC	01.002	5,420							5,420		8.075.800	646.064	121.137	80.758	80.758		928.717	7.147.083	
185	Phan Thanh Việt	GVTHPT	V.07.05.15	3,660							3,660		5.453.400	436.272	81.801	54.534	54.534		627.141	4.826.259	
	VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐÀO TẠO												53.225.950	3.907.972	732.747	488.497	488.497		4.934.026	41.899.824	
186	Phan Thanh Vũ	VT	01.003	4,980	0,500						5,480	100.000	8.265.200	653.216	122.478	81.652	81.652		938.998	7.326.202	
187	Trương Quốc Anh	P.VT	V.05.02.07	4,650	0,400						5,050		7.524.500	601.960	112.868	75.245	75.245		865.318	6.659.182	
188	Bùi Xuân Khanh	P.TBM	V.07.01.03	4,320	0,400			1,180			5,900		8.791.000	562.624	105.492	70.328	70.328		808.772	7.982.228	
189	Nguyễn Văn Lẹ	P.VT	15.113	3,330	0,400					0,300	4,030		6.004.700	444.616	83.366	55.577	55.577		639.136	5.365.564	
190	Danh Tình	P.GĐ	V.07.01.03	3,660	0,300		0,515	0,990			5,465		8.142.850	533.420	100.016	66.678	66.678		766.792	7.376.058	
191	Nguyễn Văn To	CV	01.003	2,670							2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Khoản định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác							BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm	Cộng hệ số			8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
192	Phạm Thị Phong Lan	CV	01.003	2,670					0,100		2,770		4.127.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.669.795	
193	Trần Quốc Việt	KSV	21.189	3,990						0,300	4,290		6.392.100	475.608	89.177	59.451	59.451		683.687	5.708.413	
Tổng cộng				584,415	24,900		27,710	105,490	0,300	6,800	749,615	8.550.000	1.124.345.982	75.933.386	14.086.097	9.358.375	9.491.670		108.869.528	1.015.476.454	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): *Một tỷ không trăm mười lăm triệu bốn trăm bảy mươi sáu ngàn bốn trăm năm mươi bốn đồng/.*

Tổng số cán bộ biên chế: 193

Kiên Giang, ngày 05 tháng 1 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH	BAN GIÁM HIỆU
Bùi Mỹ Duyên	*Nguyễn Thị Ngọc Bích*	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
Mã ĐVQHNS: 1121085

Mẫu số: C02 - HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG
THÁNG 01 NĂM 2021

Lương cơ bản: 1.490.000

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Tiền công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Thuế TNCN	Cộng		
						PC độc hại	PC Khu Vực	PC ĐB Biên Giới Hải Đảo	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
A	B	C	D	1	2	4	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	PHÒNG HÀNH CHÍNH - QUẢN TRỊ											10.459.800	836.784	156.897	104.598	104.598		1.202.877	9.256.923	
01	Nguyễn Thái Việt	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
02	Nguyễn Thị Tú Nhi	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
03	Lê Duy Khánh	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
	PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH											3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
04	Bùi Mỹ Duyên	KTV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
	PHÒNG ĐÀO TẠO											3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
05	Lăng Việt Trung	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
	PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG											3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
06	Võ Ánh Trân	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
	PHÒNG THANH TRA - PHÁP CHẾ											6.973.200	557.856	104.598	69.732	69.732		801.918	6.171.282	
07	Quách Bảo Ngọc	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
08	Lê Trân Bảo Ngọc	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
	PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN VÀ KẾT NỐI CỘNG ĐỒNG											3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
09	Danh Hoàng Giang	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
	KHOA NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN											24.808.500	1.984.680	372.130	248.085	248.085		2.852.980	21.955.520	
10	Lê Công Thức	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
11	Võ Văn Hà	GV		4,650						4,650		6.928.500	554.280	103.928	69.285	69.285		796.778	6.131.722	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Tiền công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Thuế TNCN	Cộng		
						PC độc hại	PC Khu Vực	PC ĐB Biên Giới Hải Đảo	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
A	B	C	D	1	2	4	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
12	Nguyễn Thị Ngọc Mai	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
13	Nguyễn Thị Phương	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
14	Phạm Công Uẩn	GV		3,990						3,990		5.945.100	475.608	89.177	59.451	59.451		683.687	5.261.413	
	KHOA KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ											12.636.690	1.010.935	171.649	126.367	126.367		1.435.318	11.201.372	
15	Huỳnh Bá Phúc	GV		0,801						0,801		1.193.490	95.479		11.935	11.935		119.349	1.074.141	
16	Võ Thị Thùy Trang	Kỹ sư		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
17	Nguyễn Thanh Ngà	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
18	Nguyễn Minh Triết	Kỹ sư		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
	KHOA SƯ PHẠM VÀ XÃ HỘI NHÂN VĂN											31.826.400	2.546.112	477.400	318.264	318.264		3.660.040	28.166.360	
19	Phạm Thanh Hùng	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
20	Tôn Hoàng Hổ	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
21	Nguyễn Thị Thu Thủy	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
22	Quách Việt Tú	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
23	Nguyễn Trường Thọ	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
24	Lâm Văn Điền	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
25	Đoàn Minh Hậu	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
26	Lê Huỳnh Như	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
	KHOA KHOA HỌC THỰC PHẨM VÀ SỨC KHỎE											3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
27	Lê Thị Phương Hoa	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
	KHOA TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG											3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
28	Ngô Trọng Nghĩa	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
	KHOA NGOẠI NGỮ											14.929.800	1.194.384	223.947	149.298	149.298		1.716.927	13.212.873	
29	Trịnh Khắc Thái	GV		3,000						3,000		4.470.000	357.600	67.050	44.700	44.700		514.050	3.955.950	
30	Phạm Ngọc Huyền	GV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Tiền công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Thuế TNCN	Cộng		
						PC độc hại	PC Khu Vực	PC ĐB Biên Giới Hải Đảo	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
A	B	C	D	1	2	4	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
31	Đinh Trí Diễn	GV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
32	Nguyễn Trần Thảo Linh	GV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
	KHOA KINH TẾ - DU LỊCH											**29.814.900**	**2.385.192**	**447.225**	**298.149**	**298.149**		**3.428.715**	**26.386.185**	
33	Ngô Hoàng Khánh	GV		3,000						3,000		4.470.000	357.600	67.050	44.700	44.700		514.050	3.955.950	
34	Lê Quốc Việt	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
35	Nguyễn Quốc Vương	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
36	Nguyễn Thị Hồng Diễm	GV		3,000						3,000		4.470.000	357.600	67.050	44.700	44.700		514.050	3.955.950	
37	Nguyễn Văn Chung	GV		3,000						3,000		4.470.000	357.600	67.050	44.700	44.700		514.050	3.955.950	
38	Nguyễn Mạnh Hùng	GV		3,000						3,000		4.470.000	357.600	67.050	44.700	44.700		514.050	3.955.950	
39	Trần Võ Anh Duy	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
	KHOA CHÍNH TRỊ - QUỐC PHÒNG											**14.137.391**	**1.194.384**	**223.948**	**149.298**	**149.298**		**1.716.928**	**12.420.463**	
40	Huỳnh Ngọc Thúy	GV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
41	Trần Thị Sợi	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
42	Danh Lê Na	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
43	Nguyễn Quốc Tuấn Kiệt	GV		2,340						2,340		2.694.191	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	2.293.232	
	TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ THƯ VIỆN											**10.757.800**	**836.784**	**156.897**	**104.598**	**104.598**		**1.202.877**	**9.554.923**	
44	Huỳnh Thị Kim Thúy	TVV		2,340		0,200				2,540		3.784.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.383.641	
45	Võ Hoàng Nhân	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
46	Nguyễn Hoàng Phúc	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
	TRUNG TÂM QUẢN LÝ THỰC HÀNH - THÍ NGHIỆM											**7.122.200**	**557.856**	**104.598**	**69.732**	**69.732**		**801.918**	**6.320.282**	
47	Lê Kiều Trang	CV		2,340		0,100				2,440		3.635.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.234.641	
49	Danh Hoàng Minh	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
	TRUNG TÂM DỊCH VỤ TRƯỜNG HỌC											**3.978.300**	**318.264**	**59.675**	**39.783**	**39.783**		**457.505**	**3.520.795**	
50	Trần Bảo Ngọc	CV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Tiền công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Thuế TNCN	Cộng		
						PC độc hại	PC Khu Vực	PC ĐB Biên Giới Hải Đảo	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
A	B	C	D	1	2	4	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐÀO TẠO											15.913.200	915.456	171.649	114.432	114.432		1.315.969	14.597.231	
51	Danh Bình	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
52	Nguyễn Thị Thủy	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
53	Nguyễn Văn Tuấn	CV Tư vấn		3,000						3,000		4.470.000							4.470.000	
54	Trần Phước Qui	CV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
Tổng cộng				137,661		0,300				137,961		204.769.481	16.051.591	2.991.783	2.006.449	2.006.449		23.056.272	181.713.209	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): *Một trăm tám mươi mốt triệu bảy trăm mười ba ngàn hai trăm lẻ chín đồng./.*

Tổng số cán bộ hợp đồng: 54

Kiên Giang, ngày 05 tháng 1 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH	BAN GIÁM HIỆU
Bùi Mỹ Duyên	*Nguyễn Thị Ngọc Bích*	Nguyễn Tuấn Khanh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Mã ĐVQHNS: 1121085

Mẫu số: C02 - HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG NGHỊ ĐỊNH 68

THÁNG 1 NĂM 2021

Lương cơ bản: 1.490.000

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Các khoản trừ vào lương					Thực lĩnh	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH	BHYT	BHTN	Công đoàn	Cộng		
						HSTN vượt khung	PC thâm niên	PC độc hại	PC trách nhiệm			8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16
	PHÒNG HÀNH CHÍNH TỔNG HỢP									8,490	12.650.100	1.012.008	189.753	126.501	126.501	1.454.763	11.195.337	
01	Tân Văn Khen	Lái xe	01.005	2,590						2,590	3.859.100	308.728	57.887	38.591	38.591	443.797	3.415.303	
02	Lý Quốc Thiện	Lái xe	01.005	2,410						2,410	3.590.900	287.272	53.864	35.909	35.909	412.954	3.177.946	
03	Cái Việt Trung	Lái xe	01.005	3,490						3,490	5.200.100	416.008	78.002	52.001	52.001	598.012	4.602.088	
	Tổng cộng			8,490						8,490	12.650.100	1.012.008	189.753	126.501	126.501	1.454.763	11.195.337	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): *Mười một triệu một trăm chín mươi lăm ngàn ba trăm ba mươi bảy đồng./.*

Tổng số cán bộ HĐ 68: 03

Kiên Giang, ngày 05 tháng 1 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH	BAN GIÁM HIỆU
Bùi Mỹ Duyên	*Nguyễn Thị Ngọc Bích*	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
Mã ĐVQHNS: 1121085

Mẫu Số C 02 - HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG VIÊN CHỨC
THÁNG 02 NĂM 2021

Lương cơ bản: 1.490.000

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Khoán định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	BAN GIÁM HIỆU												**28.062.680**	**1.832.342**	**343.564**	**95.747**	**229.042**	**2.500.695**	**25.561.985**	
01	Nguyễn Tuấn Khanh	HT	V.07.01.02	6,100	1,000		1,846	1,775			10,721	250.000	16.224.290	1.066.363	199.943		133.295	1.399.601	14.824.689	
02	Nguyễn Văn Thành	P.HT	V.07.01.02	4,740	0,800		0,886	1,385			7,811	200.000	11.838.390	765.979	143.621	95.747	95.747	1.101.094	10.737.296	
	PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ												**18.721.210**	**1.457.697**	**273.318**	**182.212**	**182.212**	**2.095.439**	**16.625.771**	
03	Phạm Thị Hồng Như	TP	01.002	4,400	0,500						4,900	100.000	7.401.000	584.080	109.515	73.010	73.010	839.615	6.561.385	
04	Nguyễn Lê Minh Nguyệt	CV	01.003	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.485.641	
05	Nguyễn Thị Tuyết Dân	CV	01.003	3,000							3,000		4.470.000	357.600	67.050	44.700	44.700	514.050	3.955.950	
06	Lê Thị Mộng Kha	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636	340.815	2.622.795	
	PHÒNG HÀNH CHÍNH - QUẢN TRỊ												**18.824.700**	**1.433.976**	**268.871**	**179.247**	**179.247**	**2.061.341**	**16.763.359**	
07	Trần Văn Phúc	P.TP PT	V.05.02.07	3,990	0,500						4,490	100.000	6.790.100	535.208	100.352	66.901	66.901	769.362	6.020.738	
08	Lê Văn Đáp	KTV	13.096	2,860							2,860		4.261.400	340.912	63.921	42.614	42.614	490.061	3.771.339	
09	Tiêu Đình Luân	CV	01.003	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.485.641	
10	Sên Thị Hạnh Nhân	CV	01.003	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.485.641	
	PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH												**33.497.280**	**2.363.974**	**443.246**	**295.497**	**295.497**	**3.398.214**	**30.099.066**	
11	Nguyễn Ngọc Hậu	TP	V.07.01.03	3,660	0,500		0,582	1,040			5,782	100.000	8.715.180	565.246	105.984	70.656	70.656	812.542	7.902.638	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Khoán định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
12	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Cán sự	01.004	3,060						0,100	3,160	400.000	5.108.400	364.752	68.391	45.594	45.594	524.331	4.584.069	
13	Trương Thị Huyền Trang	KTV	06.031	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.485.641	
14	Nguyễn Thị Thúy Duy	KTV	06.031	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.485.641	
15	Nguyễn Thị Thu Thảo	CV	01.003	2,340						0,100	2,440	400.000	4.035.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.634.641	
16	Dương Thanh Tuyền	CV	01.003	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.485.641	
17	Phan Thị Kim Ngân	KTV	06.031	2,670							2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
	PHÒNG HỢP TÁC VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ												**29.456.000**	**1.966.443**	**368.708**	**245.805**	**245.805**	**2.826.761**	**26.629.239**	
18	Dương Văn Nhã	TP	V.07.01.03	4,980	0,500		1,096	1,370		0,300	8,246	150.000	12.436.540	783.859	146.974	97.982	97.982	1.126.797	11.309.743	
19	Võ Xuân Huyên	P.TP	V.07.01.03	3,330	0,400		0,224	0,933		0,300	5,187		7.728.630	471.317	88.372	58.915	58.915	677.519	7.051.111	
20	Nguyễn Lâm Trúc	CV	01.003	1,989							1,989	400.000	3.363.610	237.089	44.454	29.636	29.636	340.815	3.022.795	
21	Hoàng Thị Minh Thư	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636	340.815	2.622.795	
22	Phạm Thị Tuyết Nhi	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636	340.815	2.622.795	
	PHÒNG ĐÀO TẠO												**42.412.210**	**2.919.327**	**547.373**	**364.916**	**364.916**	**4.196.532**	**38.215.678**	
23	Trần Thị Ánh	P.TP PT	V.07.01.02	4,400	0,500		0,784	1,225		0,300	7,209	100.000	10.841.410	677.533	127.037	84.692	84.692	973.954	9.867.456	
24	Phan Hoàng Giêo	P.TP	V.07.01.03	3,990	0,400		0,571	1,098			6,059		9.027.910	591.351	110.878	73.919	73.919	850.067	8.177.843	
25	Nguyễn Minh Tuấn	P.TP	V.07.01.03	3,660	0,400		0,447	1,015			5,522		8.227.780	537.234	100.731	67.154	67.154	772.273	7.455.507	
26	Giang Văn Minh	CV	01.003	2,670							2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
27	Cao Vũ Bằng	CV	01.003	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.485.641	
28	Dương Văn Kiên	CV	01.003	2,340							2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
29	Lê Thị Sương	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636	340.815	2.622.795	
	PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG												**21.333.010**	**1.498.225**	**280.918**	**187.278**	**187.278**	**2.153.699**	**19.179.311**	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Khoán định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
30	Lê Thị Kiều Diễm	P.TP	V.07.01.03	4,320	0,400		0,850	1,180		0,300	7,050		10.504.500	663.944	124.490	82.993	82.993	954.420	9.550.080	
31	Trần Nhật My	CV	01.003	2,670							2,670	400.000	4.378.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.920.795	
32	Danh Ngọc Bình	CV	01.003	2,340							2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
33	Lê Quang Nhường	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636	340.815	2.622.795	
	PHÒNG THANH TRA - PHÁP CHẾ												**14.294.420**	**1.023.928**	**191.987**	**127.991**	**127.991**	**1.471.897**	**12.822.523**	
34	Vũ Ngọc Phước	TP	04.024	5,420	0,500						5,920	100.000	8.920.800	705.664	132.312	88.208	88.208	1.014.392	7.906.408	
35	Huỳnh Bích Trân	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338	400.000	5.373.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.916.115	
	PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN VÀ KẾT NỐI CỘNG ĐỒNG												**32.100.920**	**2.262.178**	**424.159**	**282.772**	**282.772**	**3.251.881**	**28.849.039**	
36	Lê Việt Khải	TP	V.07.01.03	3,330	0,500			0,958		0,300	5,088	250.000	7.831.120	456.536	85.601	57.067	57.067	656.271	7.174.849	
37	Nguyễn Văn An	P.TP	V.07.01.03	2,670	0,400					0,300	3,370		5.021.300	365.944	68.615	45.743	45.743	526.045	4.495.255	
38	Nguyễn Trung Kiên	CV	01.003	2,340							2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
39	Nguyễn Cường Quốc	CV	01.003	2,269							2,269	400.000	3.780.810	270.465	50.712	33.808	33.808	388.793	3.392.017	
40	Lê Hoàng Thọ	CV	01.003	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808	388.793	2.992.017	
41	Nguyễn Thị Yến	CV	01.003	2,340							2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
42	Nguyễn Thị Nga	NV y tế	V.08.05.13	2,860				0,572			3,432		5.113.680	340.912	63.921	42.614	42.614	490.061	4.623.619	
	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN												**17.158.200**	**1.332.656**	**249.874**	**166.582**	**166.582**	**1.915.694**	**15.242.506**	
43	Đoàn Hồng Lộc	TB	01.003	3,330	0,500						3,830	100.000	5.806.700	456.536	85.601	57.067	57.067	656.271	5.150.429	
44	Lê Khắc Hảo	GVTHPT	V.07.05.15	2,670							2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
45	Lê Thị Xuyên	CV	01.003	2,340							2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
46	Trần Huyền Trân	CV	01.003	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.485.641	
	KHOA KHOA HỌC THỰC PHẨM VÀ SỨC KHỎE												**56.456.270**	**3.636.435**	**681.834**	**454.555**	**454.555**	**4.261.136**	**41.897.574**	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Khoản định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
47	Trương Thị Tú Trân	P.TK PT	V.07.01.03	4,320	0,500		0,819	1,205			6,844	100.000	10.297.560	672.169	126.032	84.021	84.021	966.243	9.331.317	
48	Phạm Thị Kim Quyên	GV	V.07.01.03	3,000			0,150	0,750			3,900		5.811.000	375.480	70.403	46.935	46.935	539.753	5.271.247	
49	Hồ Quốc Việt	GV	V.07.01.03	2,670			0,134	0,668			3,472		5.173.280	334.237	62.669	41.780	41.780	480.466	4.692.814	
50	Nguyễn Văn Thuận	P.TK	V.07.01.03	2,670	0,400		0,154	0,768			3,992		5.948.080	384.301	72.056	48.038	48.038	552.433	5.395.647	
51	Võ Tấn Thạnh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
52	Phù Thị Thanh Khiết	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
53	Huỳnh Văn Quốc Cảnh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
54	Nguyễn Thị Yến Phượng	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
55	Nguyễn Thị Cà Linh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
56	Trần Hoàng Lâm	GV	V.07.01.03	2,340				0,585			2,925		4.358.250	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.957.291	
	KHOA NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												**106.608.010**	**7.130.425**	**1.336.961**	**891.303**	**891.303**	**10.249.992**	**96.358.018**	
57	Nguyễn Thị Thu Hậu	P.TK	V.07.01.03	4,320	0,400		0,802	1,180		0,300	7,002		10.432.980	658.222	123.417	82.278	82.278	946.195	9.486.785	
58	Ngô Văn Thống	P.TBM	V.07.01.03	3,330	0,300			0,908			4,538		6.761.620	432.696	81.131	54.087	54.087	622.001	6.139.619	
59	Trịnh Thị Kim Bình	GV	V.07.01.03	3,990			0,599	0,998			5,587		8.324.630	547.009	102.564	68.376	68.376	786.325	7.538.305	
60	Thái Thành Lượm	GVCC	V.07.01.01	8,000	1,000		0,450	2,250			11,700		17.433.000	1.126.440	211.208	140.805	140.805	1.619.258	15.813.742	
61	Phạm Trọng Nghĩa	GV	V.07.01.03	3,000				0,750			3,750		5.587.500	357.600	67.050	44.700	44.700	514.050	5.073.450	
62	Ninh Khắc Huyền Trân	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
63	Nguyễn Văn Phước	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
64	Dương Bé Thạnh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
65	Phạm Minh Tứ	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
66	Hồ Trương Huỳnh Thị Bạch Phượng	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Khoản định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
67	Nguyễn Thanh Thủy	GV	V.07.01.03	2,670							2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
68	Trần Việt Quyền	GV	V.07.01.03	2,670							2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
69	Trần Thị Hồng Vân	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
70	Nguyễn Thùy Trinh	GV	V.07.01.03	2,670							2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
71	Ngô Thị Cẩm Tú	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
72	Vũ Thị Yến	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
73	Huỳnh Bá Di	GV	V.07.01.03	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808	388.793	2.992.017	
74	Bùi Thu Uyên	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636	340.815	2.622.795	
75	Huỳnh Kim Yến	GV	V.07.01.03	3,330			0,333	0,833			4,496		6.699.040	436.630	81.868	54.579	54.579	627.656	6.071.384	
76	Trần Nguyên Chất	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
	KHOA KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ												64.639.350	4.157.935	759.323	519.742	519.742	5.956.742	58.682.608	
77	Đỗ Lê Bình	TK	V.07.01.03	4,650	0,500		1,030	1,288		0,300	7,768	100.000	11.674.320	736.656	138.123	92.082	92.082	1.058.943	10.615.377	
78	Đoàn Trúc Thy	GV	V.07.01.03	3,330			0,300	0,833			4,463		6.649.870	432.696	81.131	54.087	54.087	622.001	6.027.869	
79	Vũ Thanh Phong	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
80	Lâm Nguyệt Duyên	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
81	Bùi Kiến An	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
82	Lê Hoàng Sơn	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
83	Lý Thiện Hảo	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
84	Nguyễn Thị Kim Quyên	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
85	Nguyễn Thiện Nhân	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
86	Trần Tuấn Huy	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Khoản định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
87	Nguyễn Thị Hoàng Hoa	GV	V.07.01.03	2,670			0,134	0,668			3,472		5.173.280	334.237	62.669	41.780	41.780	480.466	4.692.814	
88	Nguyễn Hoàng Giang	GV	V.07.01.03	0,908							0,908		1.352.920	108.234		13.529	13.529	135.292	1.217.628	Đi học nước ngoài
	KHOA SƯ PHẠM VÀ XÃ HỘI NHÂN VĂN												**152.689.410**	**9.842.703**	**1.821.641**	**1.230.339**	**1.230.339**	**14.125.022**	**138.564.388**	
89	Nguyễn Hữu Thọ	TK	V.07.01.02	3,990	0,500		0,763	2,021		0,300	7,574	100.000	11.385.260	626.158	117.405	78.270	78.270	900.103	10.485.157	
90	Nguyễn Thanh Sang	P.TK	V.07.01.03	4,320	0,400		0,802	1,888			7,410		11.040.900	658.222	123.417	82.278	82.278	946.195	10.094.705	
91	Dương Thị Diệu	GV	V.07.01.03	3,990							3,990		5.945.100	475.608	89.177	59.451	59.451	683.687	5.261.413	
92	Nguyễn Ngọc Hân	GV	V.07.01.03	3,990			0,638	1,596			6,224		9.273.760	551.658	103.436	68.957	68.957	793.008	8.480.752	
93	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	GV	V.07.01.03	3,000			0,240	0,750			3,990		5.945.100	386.208	72.414	48.276	48.276	555.174	5.389.926	
94	Nguyễn Thị Kim Hoa	GV	V.07.01.03	3,660			0,512	1,464			5,636		8.397.640	497.302	93.244	62.163	62.163	714.872	7.682.768	
95	Bùi Thị Kiều Trang	GV	V.07.01.03	4,320			0,864	1,080			6,264		9.333.360	617.933	115.862	77.242	77.242	888.279	8.445.081	
96	Lê Thị Hồng Thắm	P.TBM	V.07.01.03	3,660	0,300		0,475	0,990		0,300	5,725		8.530.250	528.652	99.122	66.082	66.082	759.938	7.770.312	
97	Đỗ Thanh Xuân	GV	V.07.01.03	3,660			0,549	0,915			5,124		7.634.760	501.713	94.071	62.714	62.714	721.212	6.913.548	
98	Trần Thị Phương Nguyên	NCV chính	V.05.01.02	6,100							6,100		9.089.000	727.120	136.335	90.890	90.890	1.045.235	8.043.765	
99	Nguyễn Hoàng Thiên	GV	V.07.01.03	3,330			0,200	0,833			4,363		6.500.870	420.776	78.896	52.597	52.597	604.866	5.896.004	
100	Huỳnh Thanh Thêm	GV	V.07.01.03	3,990			0,559	0,998			5,547		8.265.030	542.241	101.670	67.780	67.780	779.471	7.485.559	
101	Hàng Duy Thanh	GV	V.07.01.03	2,670				1,068			3,738		5.569.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	5.112.115	
102	Nguyễn Thị Kim Phụng	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
103	Phạm Lê Bạch Ngọc	GV	V.07.01.03	1,068							1,068		1.591.320	127.306		15.913	15.913	159.132	1.432.188	
104	Huỳnh Chi	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
105	Nguyễn Thanh Tùng	GV	V.07.01.03	2,670				1,068			3,738		5.569.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	5.112.115	
106	Danh Ngọc Thắm	GV	V.07.01.03	2,670				1,068			3,738		5.569.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	5.112.115	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Khoán định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
107	Nguyễn Văn Tố Hữu	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
108	Trần Thị Thơ	GV	V.07.01.03	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808	388.793	2.992.017	
109	Nguyễn Thị Ngọc Hà	GV	V.07.01.03	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808	388.793	2.992.017	
110	Phạm Thị Thủy	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
111	Lý Hoàng Diễm	P.TBM	V.07.01.03	3,000	0,300		0,165	0,825			4,290		6.392.100	413.028	77.443	51.629	51.629	593.729	5.798.371	
	KHOA THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG												**60.136.570**	**3.903.800**	**731.964**	**487.975**	**487.975**	**5.611.714**	**54.524.856**	
112	Huỳnh Minh Trí	P.TK PT	V.07.01.03	4,650	0,500		1,030	1,288		0,300	7,768	100.000	11.674.320	736.656	138.123	92.082	92.082	1.058.943	10.615.377	
113	Nguyễn Văn Rạng	P.TK	V.07.01.03	3,660	0,400		0,487	1,015			5,562		8.287.380	542.002	101.625	67.750	67.750	779.127	7.508.253	
114	Đào Thị Phấn	GV	V.07.01.03	3,000			0,150	0,750			3,900		5.811.000	375.480	70.403	46.935	46.935	539.753	5.271.247	
115	Thái Đông Hồ	GV	V.07.01.03	3,000				0,750			3,750		5.587.500	357.600	67.050	44.700	44.700	514.050	5.073.450	
116	Trịnh Lê Hoàng Tuấn	P.BTĐT	V.07.01.03	2,670	0,400			0,768			3,838		5.718.620	365.944	68.615	45.743	45.743	526.045	5.192.575	
117	Nguyễn Minh Đức	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
118	Nhan Thanh Nhã	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
119	Nguyễn Bá Quang Lâm	GV	V.07.01.03	2,670			0,134	0,668			3,472		5.173.280	334.237	62.669	41.780	41.780	480.466	4.692.814	
120	Đỗ Trung Kiên	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
121	Trần Thị Như Ý	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636	340.815	2.622.795	
	KHOA TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG												**55.690.410**	**3.772.562**	**683.488**	**471.570**	**471.570**	**5.399.190**	**50.291.220**	
122	Danh Mô	TK	V.07.01.03	4,320	0,500		0,723	1,205			6,748	100.000	10.154.520	660.726	123.886	82.591	82.591	949.794	9.204.726	
123	Huỳnh Văn Tiền	T.BM	V.07.01.03	3,660	0,400		0,568	1,015			5,643		8.408.070	551.658	103.436	68.957	68.957	793.008	7.615.062	
124	Đặng Thị Hồng Ngọc	P.TK	V.07.01.03	2,670	0,400			0,768			3,838		5.718.620	365.944	68.615	45.743	45.743	526.045	5.192.575	
125	Trần Hồng Điệp	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Khoán định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
126	Ngô Thị Hiếu	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
127	Nguyễn Thị Ngọc Trang	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
128	Vũ Văn Long	GV	V.07.01.03	3,000							3,000		4.470.000	357.600	67.050	44.700	44.700	514.050	3.955.950	
129	Hồ Vũ Khanh	GV	V.07.01.03	1,068							1,068		1.591.320	127.306		15.913	15.913	159.132	1.432.188	
130	Nguyễn Thị Kim Phước	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
131	Dương Mỹ Phương	Kỹ sư	V.05.02.07	3,660							3,660		5.453.400	436.272	81.801	54.534	54.534	627.141	4.826.259	
	KHOA NGOẠI NGỮ												51.071.410	3.344.038	539.932	418.005	418.005	4.719.980	46.351.430	
132	Nguyễn Trung Cang	TK	V.07.01.03	4,650	0,500		1,030	1,288		0,300	7,768	100.000	11.674.320	736.656	138.123	92.082	92.082	1.058.943	10.615.377	
133	Nguyễn Văn Thống	P.TK	V.07.01.03	3,330	0,400		0,485	0,933		0,300	5,448		8.117.520	502.428	94.205	62.804	62.804	722.241	7.395.279	
134	Hồ Bích Như	GV	V.07.01.03	2,670			0,134	0,668			3,472		5.173.280	334.237	62.669	41.780	41.780	480.466	4.692.814	
135	Huỳnh Thị Thùy Linh	GV	V.07.01.03	1,068							1,068		1.591.320	127.306		15.913	15.913	159.132	1.432.188	
136	Dương Thị Ngọc Ngân	GV	V.07.01.03	1,068							1,068		1.591.320	127.306		15.913	15.913	159.132	1.432.188	
137	Huỳnh Vương Uyển Thy	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
138	Phạm Thị Mai Thảo	GV	V.07.01.03	1,989				0,497			2,486		3.704.140	237.089	44.454	29.636	29.636	340.815	3.363.325	
139	Thiều Thị Hoàng Oanh	GVC	V.07.01.02	1,760							1,760		2.622.400	209.792		26.224	26.224	262.240	2.360.160	
140	Danh Thị Minh Hiếu	GV	V.07.01.03	3,330			0,300	0,833			4,463		6.649.870	432.696	81.131	54.087	54.087	622.001	6.027.869	
141	Bùi Phương Thảo	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
	KHOA KINH TẾ - DU LỊCH												107.847.540	7.006.100	1.313.647	875.763	875.763	10.071.273	97.776.267	
142	Đặng Thanh Sơn	CT.HĐT	V.07.01.02	5,420	1,000		1,284	1,605			9,309	250.000	14.120.410	918.317	172.184	114.790	114.790	1.320.081	12.800.329	
143	Ngô Văn Thiện	TK	V.07.01.03	3,660	0,500		0,582	1,040		0,300	6,082	100.000	9.162.180	565.246	105.984	70.656	70.656	812.542	8.349.638	
144	Nguyễn Vương	P.TK	V.07.01.02	4,400	0,400		0,720	1,200			6,720		10.012.800	657.984	123.372	82.248	82.248	945.852	9.066.948	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Khoản định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
145	Nguyễn Thị Hường	P.TBM	V.07.01.03	3,660	0,300		0,238	0,990		0,300	5,488		8.177.120	500.402	93.825	62.550	62.550	719.327	7.457.793	
146	Hà Thị Thanh Tuyền	GV	V.07.01.03	3,330			0,200	0,833			4,363		6.500.870	420.776	78.896	52.597	52.597	604.866	5.896.004	
147	Trần Mạnh Hoàng	GV	V.07.01.03	3,660				0,915			4,575		6.816.750	436.272	81.801	54.534	54.534	627.141	6.189.609	
148	Nguyễn Thị Mỹ Linh	P.TK	V.07.01.03	2,670	0,400		0,154	0,768			3,992		5.948.080	384.301	72.056	48.038	48.038	552.433	5.395.647	
149	Nguyễn Hoài Thương	thư đoàn K	V.07.01.03	2,670	0,300			0,743			3,713		5.532.370	354.024	66.380	44.253	44.253	508.910	5.023.460	
150	Nguyễn Thị Thúy An	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
151	Võ Thị Tuyết Anh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
152	Lê Phương Ngọc Hiền	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
153	Lưu Bá Hòa	CV	01.003	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
154	Lê Ngọc Danh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
155	Lê Hồng Hạnh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
156	Trần Bửu Long	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
157	Nguyễn Thị Quỳnh Như	GV	V.07.01.03	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808	388.793	2.992.017	
158	Trần Băng Dương	GV	V.07.01.03	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808	388.793	2.992.017	
	KHOA CHÍNH TRỊ - QUỐC PHÒNG												**62.137.150**	**3.804.507**	**713.345**	**475.563**	**475.563**	**5.468.978**	**56.668.172**	
159	Huỳnh Kim Thủy	TK	01.002	4,400	0,500			2,205		0,300	7,405	250.000	11.283.450	584.080	109.515	73.010	73.010	839.615	10.443.835	
160	Đỗ Thị Kim Phương	P.TK	V.07.01.03	3,660	0,400		0,487	1,827		0,300	6,674		9.944.260	542.002	101.625	67.750	67.750	779.127	9.165.133	
161	Hoàng Thị Ngân	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636	340.815	2.622.795	
162	Phan Thị Thanh Hoa	GV	V.07.01.03	2,670				1,202			3,872		5.769.280	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	5.311.775	
163	Đỗ Thị Ngọc Quý	GV	V.07.01.03	2,340				0,585			2,925		4.358.250	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.957.291	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Khoản định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
164	Võ Phước An	GV	V.07.01.03	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808	388.793	2.992.017	
165	Nguyễn Tiến Dũng	GV	V.07.01.03	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636	340.815	2.622.795	
166	Nguyễn Thị Tô Lan	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	4.516.115	
167	Huỳnh Hải Âu	T.BM	V.07.01.03	3,330	0,400		0,224	0,933		0,300	5,187		7.728.630	471.317	88.372	58.915	58.915	677.519	7.051.111	
168	Vũ Kim Điểm	GV	V.07.01.03	3,990			0,599	0,998		0,300	5,887		8.771.630	547.009	102.564	68.376	68.376	786.325	7.985.305	
	TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ THƯ VIỆN												**42.940.480**	**3.269.537**	**613.039**	**408.692**	**408.692**	**4.699.960**	**38.240.520**	
169	Mai Quốc Trung	P.GĐ PT	V.07.01.03	3,990	0,500			1,123			5,613	100.000	8.463.370	535.208	100.352	66.901	66.901	769.362	7.694.008	
170	Nguyễn Phước Quý Tường	P.GĐ	01.002	4,400	0,400						4,800		7.152.000	572.160	107.280	71.520	71.520	822.480	6.329.520	
171	Huỳnh Văn Hà	P.GĐ	01.002	5,760	0,400						6,160		9.178.400	734.272	137.676	91.784	91.784	1.055.516	8.122.884	Bảo lưu PCCV đến hết t11/2020
172	Nguyễn Thị Bích Ngọc	CV	01.003	3,990					0,200		4,190		6.243.100	475.608	89.177	59.451	59.451	683.687	5.559.413	
173	Mai Như Ngọc	CV	01.003	2,340							2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
174	Trần Thanh Thơm	CV	01.003	3,660							3,660		5.453.400	436.272	81.801	54.534	54.534	627.141	4.826.259	
175	Nguyễn Vĩnh Tân	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636	340.815	2.622.795	
	TRUNG TÂM QUẢN LÝ THỰC HÀNH - THÍ NGHIỆM												**21.129.860**	**1.539.349**	**288.628**	**192.419**	**192.419**	**2.212.815**	**18.917.045**	
176	Lư Thị Hồng Hạnh	GĐ	01.003	3,660	0,500						4,160	100.000	6.298.400	495.872	92.976	61.984	61.984	712.816	5.585.584	
177	Lê Hoàng Phương	P.GĐ	V.07.01.02	4,400	0,400		0,624	1,200			6,624		9.869.760	646.541	121.226	80.818	80.818	929.403	8.940.357	
178	Trần Thanh Huy	GV	V.07.04.11	3,330							3,330		4.961.700	396.936	74.426	49.617	49.617	570.596	4.391.104	
	TRUNG TÂM DỊCH VỤ TRƯỜNG HỌC												**32.888.940**	**2.452.421**	**459.829**	**306.553**	**306.553**	**3.525.356**	**29.363.584**	
179	Trần Quang Tấn	GĐ	V.07.01.03	4,980	0,500	0,249	1,375	1,432			8,536	100.000	12.818.640	846.797	158.774	105.850	105.850	1.217.271	11.601.369	
180	Huỳnh Quốc Tuấn	P.GĐ	01.003	3,990	0,400						4,390		6.541.100	523.288	98.117	65.411	65.411	752.227	5.788.873	
181	Lâm Đông Hồ	CVC	01.002	5,420							5,420		8.075.800	646.064	121.137	80.758	80.758	928.717	7.147.083	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Khoản định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
182	Phan Thanh Việt	GVTHPT	V.07.05.15	3,660							3,660		5.453.400	436.272	81.801	54.534	54.534	627.141	4.826.259	
	VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐÀO TẠO												**54.146.770**	**3.981.638**	**746.559**	**497.705**	**497.705**	**5.039.920**	**42.714.750**	
183	Phan Thanh Vũ	VT	01.003	4,980	0,500	0,249					5,729	100.000	8.636.210	682.897	128.043	85.362	85.362	981.664	7.654.546	
184	Trương Quốc Anh	P.VT	V.05.02.07	4,980	0,400						5,380		8.016.200	641.296	120.243	80.162	80.162	921.863	7.094.337	
185	Bùi Xuân Khanh	P.TBM	V.07.01.03	4,320	0,400			1,180			5,900		8.791.000	562.624	105.492	70.328	70.328	808.772	7.982.228	
186	Nguyễn Văn Lẹ	P.VT	V.07.01.03	3,330	0,400					0,300	4,030		6.004.700	444.616	83.366	55.577	55.577	639.136	5.365.564	
187	Danh Tình	P.GĐ	V.07.01.03	3,660	0,300		0,554	0,990			5,504		8.200.960	538.069	100.888	67.259	67.259	773.475	7.427.485	
188	Nguyễn Văn To	CV	01.003	2,670							2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
189	Phạm Thị Phong Lan	CV	01.003	2,670					0,100		2,770		4.127.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.669.795	
190	Trần Quốc Việt	KSV	21.189	3,990						0,300	4,290		6.392.100	475.608	89.177	59.451	59.451	683.687	5.708.413	
Tổng cộng				**587,610**	**25,200**	**0,498**	**30,040**	**106,406**	**0,300**	**6,500**	756,554	8.650.000	**1.135.915.460**	**76.687.090**	**14.223.751**	**9.452.593**	**9.585.888**	**109.265.635**	**1.020.257.725**	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): *Một tỷ không trăm hai mươi triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn bảy trăm hai mươi lăm đồng/.*

Tổng số cán bộ biên chế: 190

Kiên Giang, ngày 02 tháng 02 năm 2021

LẬP BIỂU

Dương Thanh Tuyền

PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Ngọc Bích

BAN GIÁM HIỆU

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
Mã ĐVQHNS: 1121085

Mẫu số: C02 - HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG
THÁNG 02 NĂM 2021

Lương cơ bản: 1.490.000

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Tiền công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Cộng		
						PC độc hại	PC Khu Vực	PC ĐB Biên Giới Hải Đảo	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
A	B	C	D	1	2	4	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	18	19	20
	PHÒNG HÀNH CHÍNH - QUẢN TRỊ											**10.459.800**	**836.784**	**156.897**	**104.598**	**104.598**	**1.202.877**	**9.256.923**	
01	Nguyễn Thái Việt	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
02	Nguyễn Thị Tú Nhi	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
03	Lê Duy Khánh	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
	PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH											**3.978.300**	**318.264**	**59.675**	**39.783**	**39.783**	**457.505**	**3.520.795**	
04	Bùi Mỹ Duyên	KTV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
	PHÒNG ĐÀO TẠO											**3.486.600**	**278.928**	**52.299**	**34.866**	**34.866**	**400.959**	**3.085.641**	
05	Lăng Việt Trung	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
	PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG											**3.486.600**	**278.928**	**52.299**	**34.866**	**34.866**	**400.959**	**3.085.641**	
06	Võ Ánh Trân	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
	PHÒNG THANH TRA - PHÁP CHẾ											**6.973.200**	**557.856**	**104.598**	**69.732**	**69.732**	**801.918**	**6.171.282**	
07	Quách Bảo Ngọc	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
08	Lê Trân Bảo Ngọc	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
	PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN VÀ KẾT NỐI CỘNG ĐỒNG											**3.486.600**	**278.928**	**52.299**	**34.866**	**34.866**	**400.959**	**3.085.641**	
09	Danh Hoàng Giang	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
	KHOA NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN											**24.808.500**	**1.984.680**	**372.130**	**248.085**	**248.085**	**2.852.980**	**21.955.520**	
10	Lê Công Thức	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
11	Võ Văn Hà	GV		4,650						4,650		6.928.500	554.280	103.928	69.285	69.285	796.778	6.131.722	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Tiền công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Cộng		
						PC độc hại	PC Khu Vực	PC ĐB Biên Giới Hải Đảo	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
A	B	C	D	1	2	4	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	18	19	20
12	Nguyễn Thị Ngọc Mai	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
13	Nguyễn Thị Phường	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
14	Phạm Công Uẩn	GV		3,990						3,990		5.945.100	475.608	89.177	59.451	59.451	683.687	5.261.413	
	KHOA KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ											12.636.690	1.010.935	171.649	126.367	126.367	1.435.318	11.201.372	
15	Huỳnh Bá Phúc	GV		0,801						0,801		1.193.490	95.479		11.935	11.935	119.349	1.074.141	
16	Võ Thị Thùy Trang	Kỹ sư		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
17	Nguyễn Thanh Ngà	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
18	Nguyễn Minh Triết	Kỹ sư		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
	KHOA SƯ PHẠM VÀ XÃ HỘI NHÂN VĂN											31.826.400	2.546.112	477.400	318.264	318.264	3.660.040	28.166.360	
19	Phạm Thanh Hùng	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
20	Tôn Hoàng Hổ	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
21	Nguyễn Thị Thu Thủy	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
22	Quách Việt Tú	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
23	Nguyễn Trường Thọ	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
24	Lâm Văn Điền	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
25	Đoàn Minh Hậu	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
26	Lê Huỳnh Như	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
27	Trần Kim Cương	GV		2,670						2,670		3.074.141	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	2.616.636	
	KHOA KHOA HỌC THỰC PHẨM VÀ SỨC KHỎE											3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
28	Lê Thị Phương Hoa	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
	KHOA TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG											3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
29	Ngô Trọng Nghĩa	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
	KHOA NGOẠI NGỮ											14.929.800	1.194.384	223.947	149.298	149.298	1.716.927	13.212.873	
30	Trịnh Khắc Thái	GV		3,000						3,000		4.470.000	357.600	67.050	44.700	44.700	514.050	3.955.950	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Tiền công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Cộng		
						PC độc hại	PC Khu Vực	PC ĐB Biên Giới Hải Đảo	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
A	B	C	D	1	2	4	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	18	19	20
31	Phạm Ngọc Huyền	GV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
32	Đinh Trí Diễn	GV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
33	Nguyễn Trần Thảo Linh	GV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
	KHOA KINH TẾ - DU LỊCH											**33.793.200**	**2.703.456**	**506.900**	**337.932**	**337.932**	**3.886.220**	**29.906.980**	
34	Ngô Hoàng Khánh	GV		3,000						3,000		4.470.000	357.600	67.050	44.700	44.700	514.050	3.955.950	
35	Lê Quốc Việt	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
36	Nguyễn Quốc Vương	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
37	Nguyễn Thị Hồng Diễm	GV		3,000						3,000		4.470.000	357.600	67.050	44.700	44.700	514.050	3.955.950	
38	Nguyễn Văn Chung	GV		3,000						3,000		4.470.000	357.600	67.050	44.700	44.700	514.050	3.955.950	
39	Nguyễn Mạnh Hùng	GV		3,000						3,000		4.470.000	357.600	67.050	44.700	44.700	514.050	3.955.950	
40	Trần Võ Anh Duy	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
41	Trần Kim Ngân	CV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
	KHOA CHÍNH TRỊ - QUỐC PHÒNG											**14.929.800**	**1.194.384**	**223.948**	**149.298**	**149.298**	**1.716.928**	**13.212.872**	
42	Huỳnh Ngọc Thúy	GV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
43	Trần Thị Sợi	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
44	Danh Lê Na	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
45	Nguyễn Quốc Tuấn Kiệt	GV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
	TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ THƯ VIỆN											**10.757.800**	**836.784**	**156.897**	**104.598**	**104.598**	**1.202.877**	**9.554.923**	
46	Huỳnh Thị Kim Thùy	TVV		2,340		0,200				2,540		3.784.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.383.641	
47	Võ Hoàng Nhân	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
48	Nguyễn Hoàng Phúc	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
	TRUNG TÂM QUẢN LÝ THỰC HÀNH - THÍ NGHIỆM											**7.122.200**	**557.856**	**104.598**	**69.732**	**69.732**	**801.918**	**6.320.282**	
49	Lê Kiều Trang	CV		2,340		0,100				2,440		3.635.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.234.641	
50	Danh Hoàng Minh	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Tiền công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Cộng		
						PC độc hại	PC Khu Vực	PC ĐB Biên Giới Hải Đảo	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
A	B	C	D	1	2	4	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	18	19	20
	TRUNG TÂM DỊCH VỤ TRƯỜNG HỌC											**3.978.300**	**318.264**	**59.675**	**39.783**	**39.783**	**457.505**	**3.520.795**	
51	Trần Bảo Ngọc	CV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
	VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐÀO TẠO											**15.913.200**	**915.456**	**171.649**	**114.432**	**114.432**	**1.315.969**	**14.597.231**	
52	Danh Bình	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
53	Nguyễn Thị Thủy	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
54	Nguyễn Văn Tuấn	CV Tư vấn		3,000						3,000		4.470.000						4.470.000	
55	Trần Phước Quí	CV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
Tổng cộng				143,331		0,300				143,631		213.106.031	16.727.455	3.118.509	2.090.932	2.090.932	24.027.828	189.078.203	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): ***Một trăm tám mươi chín triệu không trăm bảy mươi tám ngàn hai trăm lẻ ba đồng./.***

Tổng số cán bộ hợp đồng: 55

Kiên Giang, ngày 01 tháng 02 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH	BAN GIÁM HIỆU
Dương Thanh Tuyền	*Nguyễn Thị Ngọc Bích*	Nguyễn Tuấn Khanh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
Mã ĐVQHNS: 1121085

Mẫu số: C02 - HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG NGHỊ ĐỊNH 68

THÁNG 02 ĂM 2021

Lương cơ bản: 1.490.000

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Các khoản trừ vào lương					Thực lĩnh	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH	BHYT	BHTN	Công đoàn	Cộng		
						HSTN vượt khung	PC thâm niên	PC độc hại	PC trách nhiệm			8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16
	PHÒNG HÀNH CHÍNH TỔNG HỢP									**8,670**	**12.918.300**	**1.033.464**	**193.776**	**129.183**	**129.183**	**1.485.606**	**11.432.694**	
01	Tân Văn Khen	Lái xe	01.005	2,770						2,770	4.127.300	330.184	61.910	41.273	41.273	474.640	3.652.660	
02	Lý Quốc Thiện	Lái xe	01.005	2,410						2,410	3.590.900	287.272	53.864	35.909	35.909	412.954	3.177.946	
03	Cái Việt Trung	Lái xe	01.005	3,490						3,490	5.200.100	416.008	78.002	52.001	52.001	598.012	4.602.088	
	Tổng cộng			**8,670**						**8,670**	**12.918.300**	**1.033.464**	**193.776**	**129.183**	**129.183**	**1.485.606**	**11.432.694**	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): *Mười một triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn sáu trăm bảy mươi bốn đồng./.*

Tổng số cán bộ HĐ 68: 03

Kiên Giang, ngày 01 tháng 02 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH	BAN GIÁM HIỆU
	KT	
Dương Thanh Tuyền	*Nguyễn Thị Ngọc Bích*	Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

TÊN ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
MÃ ĐƠN VỊ: HF0095F
MÃ KCB: 06107

DANH SÁCH THAM GIA BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN

Tháng 01 năm 2021

STT	Họ và tên	Quốc tịch	Mã số BHXH	Số sổ cũ	Số thẻ BHYT	Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký KCB	Căn cứ đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN					Tiền lương đóng BHXH	Tiền lương đóng BHYT	Tiền lương đóng BHTN	Tiền lương đóng BHTNLĐ, BNN	Chức danh công việc
									Tiền lương tiền công	Phụ cấp								
										Chức vụ	TN VK	TN NG	Khác					
1	Trần Thị Sợi	VN	0110032311	0110032311	HC4910110032311	17/07/1983	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên
2	Ngô Hoàng Khánh	VN	0205114263	0205114263	HC4910205114263	10/11/1980	Nam	91 - 001	3.00					4,470,000	4,470,000	4,470,000	4,470,000	Giảng Viên Khoa Kinh Tế - Du Lịch
3	Đào Thị Phấn	VN	0205188958		HC4910205188958	11/05/1982	Nữ	91 - 001	3.00			0.15		4,693,500	4,693,500	4,693,500	4,693,500	Giảng viên, Khoa Thông tin và Truyền thông
4	Nguyễn Văn Chung	VN	0206328843		HC4910206328843	22/05/1975	Nam	91 - 001	3.00					4,470,000	4,470,000	4,470,000	4,470,000	Giảng viên Khoa kinh tế Du Lịch
5	Lê Hoàng Phượng	VN	4103000058	4103000058	HC4914103000058	01/05/1978	Nữ	91 - 001	4.40	0.4		0.624		8,081,760	8,081,760	8,081,760	8,081,760	Giảng viên, Phó giám đốc, Trung tâm Quản lý Thực hành - Thí nghiệm
6	Nguyễn Văn Rạng	VN	4105002812	4105002812	HC4914105002812	01/01/1977	Nam	91 - 001	3.66	0.4		0.487		6,775,030	6,775,030	6,775,030	6,775,030	Giảng viên, Phó Trưởng Khoa, Khoa Thông tin và truyền thông
7	Nguyễn Văn Thành	VN	4105002817	4105002817	HC4914105002817	13/09/1979	Nam	91 - 102	4.74	0.8		0.886		9,574,740	9,574,740	9,574,740	9,574,740	Giảng viên chính, Phó hiệu trưởng
8	Nguyễn Minh Đức	VN	4107007693		HC4914107007693	07/01/1971	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên
9	Nguyễn Thị Hường	VN	4107012396		HC4914107012396	25/07/1984	Nữ	91 - 001	3.66	0.3		0.238		6,255,020	6,255,020	6,255,020	6,255,020	Giảng viên, Phó Trưởng Bộ môn, Khoa Kinh tế - Du lịch
10	Hoàng Thị Ngân	VN	4220447587		HC4914220447587	26/09/1990	Nữ	91 - 001	1.99					2,963,610	2,963,610	2,963,610	2,963,610	Chuyên viên, Khoa Chính trị - Quốc phòng
11	Trần Thị Phương Nguyên	VN	4297015581		HC4914297015581	15/12/1963	Nữ	79 - 032	6.10					9,089,000	9,089,000	9,089,000	9,089,000	Nghiên cứu viên chính, Khoa Sư

																	phạm và Xã hội nhân văn
12	Phan Thanh Vũ	VN	4496007784		HC4914496007784	21/11/1968	Nam	91 - 001	4.98	0.5	0.249			8,536,210	8,536,210	8,536,210	8,536,210	Viện Trưởng Viện Khoa học Công nghệ và Đào tạo
13	Hồ Bích Như	VN	5002000530		HC4915002000530	13/06/1979	Nữ	91 - 001	2.67			0.134		4,177,960	4,177,960	4,177,960	4,177,960	Giảng viên
14	Nguyễn Thị Bích Ngọc	VN	5003000082	5003000082	HC4915003000082	24/12/1970	Nữ	91 - 001	3.99					5,945,100	5,945,100	5,945,100	5,945,100	Chuyên viên, Trung tâm Thông tin Thư viện
15	Lê Thị Kiều Diễm	VN	5300001131	5300001131	HC4915300001131	09/08/1976	Nữ	91 - 001	4.32	0.4		0.85		8,299,300	8,299,300	8,299,300	8,299,300	Giảng viên, Phó Trưởng Phòng, Phòng Đảm bảo chất lượng
16	Nguyễn Trung Cang	VN	5300001132		HC4915300001132	01/01/1977	Nam	91 - 001	4.65	0.5		1.03		9,208,200	9,208,200	9,208,200	9,208,200	Giảng viên, Trưởng khoa, Khoa Ngoại ngữ
17	Đỗ Lê Bình	VN	5300001133		HC4915300001133	27/04/1970	Nam	91 - 001	4.65	0.5		1.03		9,208,200	9,208,200	9,208,200	9,208,200	Giảng viên, Trưởng Khoa, Khoa Kỹ thuật - Công nghệ
18	Huỳnh Quốc Tuấn	VN	5301000065	5301000065	HC2915301000065	10/04/1966	Nam	91 - 001	3.99	0.4				6,541,100	6,541,100	6,541,100	6,541,100	Phó Giám đốc, Trung tâm Dịch vụ Trường học
19	Trần Văn Phúc	VN	5302000672	5302000672	HC4915302000672	23/07/1975	Nam	91 - 001	3.99	0.5				6,690,100	6,690,100	6,690,100	6,690,100	Chuyên viên, Phó trưởng phòng phụ trách, Phòng Hành chính - Quản trị
20	Trương Quốc Anh	VN	5302001875		HC4915302001875	16/12/1974	Nam	91 - 001	4.98	0.4				8,016,200	8,016,200	8,016,200	8,016,200	Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Biển và Đào tạo tổng hợp
21	Trần Quốc Việt	VN	5303001265		HC4915303001265	09/10/1979	Nam	91 - 001	3.99					5,945,100	5,945,100	5,945,100	5,945,100	Kiểm soát viên thị trường, Viện Khoa học Công nghệ và Đào tạo
22	Trương Thị Tú Trân	VN	5303001830		HC4915303001830	13/11/1978	Nữ	91 - 001	4.32	0.5		0.819		8,402,110	8,402,110	8,402,110	8,402,110	Giảng viên, Phó Trưởng Khoa phụ trách, Khoa Khoa học thực phẩm và Sức khỏe
23	Cái Việt Trung	VN	5303001835	5303001835	HC4915303001835	26/04/1969	Nam	91 - 001	3.49					5,200,100	5,200,100	5,200,100	5,200,100	Nhân viên lái xe, Phòng Quản trị thiết bị - Dự án

24	Nguyễn Thanh Sang	VN	5303001841		HC4915303001841	13/01/1978	Nam	91 - 001	4.32	0.4		0.802		8,227,780	8,227,780	8,227,780	8,227,780	Phó Trưởng Khoa, Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
25	Phạm Công Uẩn	VN	5303001848		HC4915303001848	24/09/1975	Nam	91 - 001	3.99					5,945,100	5,945,100	5,945,100	5,945,100	Giảng viên, Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
26	Nguyễn Hữu Thọ	VN	5303001850	5303001850	HC4915303001850	12/03/1980	Nam	91 - 001	3.99	0.5		0.763		7,826,970	7,826,970	7,826,970	7,826,970	Trưởng Khoa, Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
27	Nguyễn Phước Quý Tường	VN	5303002218		HC4915303002218	31/08/1975	Nam	91 - 001	4.40	0.4				7,152,000	7,152,000	7,152,000	7,152,000	Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin và Thư viện
28	Bùi Xuân Khanh	VN	5304000067		HC4915304000067	08/09/1976	Nam	91 - 102	4.32	0.4				7,032,800	7,032,800	7,032,800	7,032,800	Giảng viên, Phó Viện Trưởng, Viện Khoa học Công nghệ và Đào tạo
29	Nguyễn Ngọc Hân	VN	5304001207		HC4915304001207	20/05/1982	Nữ	91 - 001	3.99			0.638		6,895,720	6,895,720	6,895,720	6,895,720	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
30	Dương Thị Diệu	VN	5304001376	5304001376	HC4915304001376	16/08/1980	Nữ	91 - 001	3.99			0.678		6,955,320	6,955,320	6,955,320	6,955,320	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
31	Ngô Văn Thiện	VN	5305000096		HC4915305000096	10/08/1980	Nam	91 - 001	3.66	0.5		0.582		7,065,580	7,065,580	7,065,580	7,065,580	Giảng viên, Trưởng khoa, Khoa Kinh tế - Du lịch
32	Mai Quốc Trung	VN	5305000100	5305000100	HC4915305000100	29/08/1980	Nam	91 - 001	3.99	0.5				6,690,100	6,690,100	6,690,100	6,690,100	Phó giám đốc phụ trách , Trung tâm học liệu - Thư Viện
33	Nguyễn Trường Thọ	VN	5305001334		HC4915305001334	15/09/1975	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
34	Trần Thị ánh	VN	5305001825	5305001825	HC4915305001825	06/04/1978	Nữ	91 - 001	4.40	0.5		0.735		8,396,150	8,396,150	8,396,150	8,396,150	Giảng viên, Phó Trưởng phòng phụ trách, Phòng Đào tạo
35	Nguyễn Vương	VN	5305002400	5305002400	HC4915305002400	21/10/1982	Nam	91 - 001	4.40	0.4		0.72		8,224,800	8,224,800	8,224,800	8,224,800	Giảng viên chính, Phó Trưởng Khoa, Khoa Kinh tế - Du lịch

36	Nguyễn Minh Tuấn	VN	5305002450		HC4915305002450	01/09/1981	Nam	91 - 001	3.66	0.4		0.447		6,715,430	6,715,430	6,715,430	6,715,430	Giảng viên, Phó Trưởng phòng, Phòng Đào tạo
37	Đỗ Thanh Xuân	VN	5305002555		HC4915305002555	02/02/1982	Nữ	91 - 001	3.66			0.549		6,271,410	6,271,410	6,271,410	6,271,410	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
38	Danh Tính	VN	5305002564		HC4915305002564	12/10/1980	Nam	91 - 001	3.66	0.3		0.554		6,725,860	6,725,860	6,725,860	6,725,860	Giảng viên, Phó Giám đốc Trung tâm Sát hạch Tổng hợp trực thuộc Viện Khoa học Công nghệ và Đào tạo
39	Vũ Kim Điểm	VN	5306000050		HC4915306000050	20/07/1980	Nam	91 - 001	3.99			0.599		6,837,610	6,837,610	6,837,610	6,837,610	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
40	Dương Mỹ Phương	VN	5306000623	5306000623	HC4915306000623	16/08/1980	Nữ	91 - 001	3.33					4,961,700	4,961,700	4,961,700	4,961,700	Giảng viên, Khoa Tài nguyên - Môi trường
41	Lê Văn Đáp	VN	5306001330		HC4915306001330	21/06/1980	Nam	91 - 001	2.86					4,261,400	4,261,400	4,261,400	4,261,400	Kỹ thuật viên, Phòng Quản trị Thiết bị Dự án
42	Trịnh Thị Kim Bình	VN	5306001540	5306001540	HC4915306001540	05/01/1983	Nữ	91 - 001	3.99			0.599		6,837,610	6,837,610	6,837,610	6,837,610	Giảng viên, Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
43	Huỳnh Văn Tiền	VN	5306002474		HC4915306002474	1980	Nam	91 - 001	3.66	0.4		0.568		6,895,720	6,895,720	6,895,720	6,895,720	Giảng viên, Trưởng bộ môn Khoa Tài nguyên - Môi trường
44	Trần Thanh Thơm	VN	5306003455		HC4915306003455	09/01/1981	Nam	91 - 001	3.66					5,453,400	5,453,400	5,453,400	5,453,400	Chuyên viên, Trung tâm Thông tin và Thư viện
45	Nguyễn Ngọc Hậu	VN	5306004568		HC4915306004568	04/12/1983	Nữ	91 - 001	3.66	0.5		0.582		7,065,580	7,065,580	7,065,580	7,065,580	Giảng viên, Trưởng phòng, Phòng Kế hoạch - Tài chính
46	Nguyễn Văn Thuận	VN	5306004573	5306004573	HC4915306004573	20/06/1982	Nam	91 - 034	2.67	0.4		0.154		4,803,760	4,803,760	4,803,760	4,803,760	Phó Trưởng Khoa, Giảng viên, Khoa Khoa học Thực phẩm và Sức khỏe
47	Phạm Thị Hồng Như	VN	5306004697		HC4915306004697	03/01/1980	Nữ	91 - 001	4.40	0.5				7,301,000	7,301,000	7,301,000	7,301,000	Chuyên viên chính, Trưởng phòng, Phòng Tổ chức Cán bộ

48	Thái Thành Lượm	VN	5307001229	5307001229	HC4915307001229	24/12/1959	Nam	91 - 102	8.00	1		0.45		14,080,500	14,080,500	14,080,500	14,080,500	Hiệu trưởng, Giảng viên cao cấp, Khoa Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
49	Trần Bửu Long	VN	5307001686		HC4915307001686	26/04/1983	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên khoa Kinh tế - Du lịch
50	Nguyễn Văn Thống	VN	5307003336		HC4915307003336	16/09/1984	Nam	91 - 001	3.33	0.4		0.485		6,280,350	6,280,350	6,280,350	6,280,350	Giảng viên, Phó Trưởng Khoa Ngoại ngữ
51	Hồ Quốc Việt	VN	5307003339	5307003339	HC4915307003339	09/12/1984	Nam	91 - 001	2.67			0.134		4,177,960	4,177,960	4,177,960	4,177,960	Giảng viên, Khoa Khoa học thực phẩm và Sức khỏe
52	Lư Thị Hồng Hạnh	VN	5307005970		HC4915307005970	14/04/1982	Nữ	91 - 001	3.66	0.5				6,198,400	6,198,400	6,198,400	6,198,400	Giám đốc, Trung tâm Quản lý Thực hành - Thí nghiệm
53	Phan Thanh Việt	VN	5307006845		HC4915307006845	28/01/1978	Nam	91 - 001	3.66					5,453,400	5,453,400	5,453,400	5,453,400	Giáo viên trung học phổ thông, Ban Quản lý nội trú
54	Tân Văn Khen	VN	5396002019		HC4915396002019	23/02/1971	Nam	91 - 001	2.77					4,127,300	4,127,300	4,127,300	4,127,300	Nhân viên Lái xe, Viện Khoa học Công nghệ và Đào tạo
55	Lâm Đông Hồ	VN	5396002209		HC4915396002209	29/11/1972	Nam	91 - 001	5.42					8,075,800	8,075,800	8,075,800	8,075,800	Chuyên viên chính, Trung tâm Dịch vụ Trường học
56	Vũ Ngọc Phước	VN	5396003758		HC4915396003758	10/05/1965	Nam	91 - 102	5.42	0.5				8,820,800	8,820,800	8,820,800	8,820,800	Thanh tra viên chính, Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế
57	Trần Quang Tấn	VN	5396009478	5396009478	HC4915396009478	26/05/1971	Nam	91 - 001	4.98	0.5	0.249	1.375		10,584,960	10,584,960	10,584,960	10,584,960	Giảng viên, Giám đốc, Trung tâm dịch vụ Trường học
58	Nguyễn Tuấn Khanh	VN	5396010032	5396010032	HC4915396010032	01/02/1969	Nam	91 - 102	6.10	1		1.846		13,329,540	13,329,540		13,329,540	Hiệu Trưởng, Giảng viên chính
59	Đặng Thanh Sơn	VN	5397004108	5397004108	HC4915397004108	03/09/1969	Nam	91 - 102	5.42	1		1.284		11,478,960	11,478,960	11,478,960	11,478,960	Giảng viên chính, Chủ tịch Hội đồng Trường
60	Huỳnh Văn Hà	VN	5397006044	5397006044	HC4915397006044	28/05/1972	Nam	91 - 001	5.76	0.4				9,178,400	9,178,400	9,178,400	9,178,400	Chuyên viên chính, Phó Giám đốc, Trung tâm Thông tin - Thư

																		viện
61	Huỳnh Kim Thủy	VN	5399000157	5399000157	HC4915399000157	07/06/1980	Nữ	91 - 001	4.40	0.5				7,301,000	7,301,000	7,301,000	7,301,000	Chuyên viên chính, Trưởng Khoa, Khoa Chính trị - Quốc phòng
62	Huỳnh Minh Trí	VN	5399003058		HC4915399003058	15/02/1976	Nam	91 - 001	4.65	0.5		1.03		9,208,200	9,208,200	9,208,200	9,208,200	Giảng viên, Phó Trưởng Khoa phụ trách, Khoa Thông tin và truyền thông
63	Bùi Thị Kiều Trang	VN	5399003524		HC4915399003524	03/08/1977	Nữ	91 - 001	4.32			0.864		7,724,160	7,724,160	7,724,160	7,724,160	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
64	Lê Hoàng Sơn	VN	5496032789		HC4915496032789	26/10/1973	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên Khoa kỹ thuật Công nghệ
65	Dương Văn Nhã	VN	5499000170	5499000170	HC4915499000170	01/12/1971	Nam	91 - 001	4.98	0.5		1.096		9,798,240	9,798,240	9,798,240	9,798,240	Giảng viên, Trưởng phòng, Phòng Hợp tác và Khoa học Công nghệ
66	Võ Văn Hà	VN	5499000258	5499000258	HC4915499000258	11/01/1969	Nam	91 - 001	4.65					6,928,500	6,928,500	6,928,500	6,928,500	Giảng viên khoa nông nghiệp và phát triển nông thôn
67	Trần Mạnh Hoàng	VN	5610004459		HC4915610004459	08/02/1982	Nam	91 - 001	3.66					5,453,400	5,453,400	5,453,400	5,453,400	Giảng viên, Khoa Kinh tế - Du lịch
68	Hà Thị Thanh Tuyền	VN	5612004057	5612004057	HC4915612004057	01/01/1981	Nữ	91 - 001	3.33			0.2		5,259,700	5,259,700	5,259,700	5,259,700	Giảng viên, Khoa Kinh tế - Du lịch
69	Phạm Thị Kim Quyên	VN	5614002023		HC4915614002023	07/09/1988	Nữ	91 - 001	3.00			0.15		4,693,500	4,693,500	4,693,500	4,693,500	Giảng viên, Khoa Khoa học biển và Công nghệ thực phẩm
70	Võ Xuân Huyên	VN	5614002024	5614002024	HC4915614002024	17/09/1988	Nữ	91 - 001	3.33	0.4		0.224		5,891,460	5,891,460	5,891,460	5,891,460	Giảng viên, Phó Trưởng phòng, Phòng Hợp tác và Khoa học Công nghệ
71	Danh Lê Na	VN	5614006571		HC4915614006571	25/12/1986	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên
72	Nguyễn Thị Yến Phượng	VN	5620323977		HC4915620323977	16/03/1991	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên khoa khoa học biển và Công Nghệ Thực phẩm
73	Trần Băng Dương	VN	5707001477		HC4915707001477	09/04/1982	Nam	91 - 001	2.27					3,380,810	3,380,810	3,380,810	3,380,810	Giảng viên, Khoa

																		Kinh tế - Du lịch
74	Nguyễn Thị Thu Hậu	VN	6307005390	6307005390	HC4916307005390	10/04/1980	Nữ	91 - 001	3.99	0.4		0.746		7,652,640	7,652,640	7,652,640	7,652,640	Giảng viên, Phó trưởng khoa, Khoa nông nghiệp và Phát triển nông thôn
75	Đoàn Hồng Lộc	VN	6507004939	6507004939	HC4916507004939	05/03/1981	Nam	91 - 001	3.33	0.5				5,706,700	5,706,700	5,706,700	5,706,700	Trưởng phòng Quản trị thiết bị - Dự án
76	Lý Thiện Hảo	VN	6507007899		HC4916507007899	28/10/1980	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên Khoa kỹ thuật Công nghệ
77	Huỳnh Hải Âu	VN	7909396373		HC4917909396373	20/10/1987	Nam	91 - 001	3.33	0.4		0.224		5,891,460	5,891,460	5,891,460	5,891,460	Giảng viên, Trưởng Bộ môn Giáo dục Thể chất, Khoa Chính trị - Quốc phòng
78	Lê Phương Ngọc Hiền	VN	7911446258		HC4917911446258	27/12/1989	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên
79	Nguyễn Tiến Dũng	VN	7913220163		HC4917913220163	02/09/1986	Nam	91 - 101	1.99					2,963,610	2,963,610	2,963,610	2,963,610	Giảng viên, Khoa Chính trị - Quốc phòng
80	Phạm Thị Mai Thảo	VN	7916180067		HC4917916180067	1992	Nữ	91 - 001	1.99					2,963,610	2,963,610	2,963,610	2,963,610	Giảng viên, Khoa Ngoại ngữ
81	Nguyễn Minh Triết	VN	7916326054		HC4917916326054	18/02/1990	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Kỹ thuật - Công nghệ
82	Lê Thị Mộng Kha	VN	7916530285		HC4917916530285	22/09/1993	Nữ	91 - 001	1.99					2,963,610	2,963,610	2,963,610	2,963,610	Chuyên viên, Phòng Tổ chức Cán bộ
83	Nguyễn Thị Phường	VN	7916554867		HC4917916554867	19/02/1986	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
84	Trần Thị Thơ	VN	7916572840		HC4917916572840	27/01/1993	Nữ	91 - 005	2.27					3,380,810	3,380,810	3,380,810	3,380,810	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
85	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	VN	8211006911	8211006911	HC4918211006911	1988	Nữ	91 - 001	3.00			0.24		4,827,600	4,827,600	4,827,600	4,827,600	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
86	Nguyễn Thị Hồng Diễm	VN	8224024156		HC4918224024156	23/02/1982	Nữ	91 - 001	3.00					4,470,000	4,470,000	4,470,000	4,470,000	Giảng viên Khoa Kinh tế Du lịch
87	Lý Hoàng Diễm	VN	8414008268	8414008268	HC4918414008268	01/01/1988	Nữ	91 - 001	3.00	0.3		0.165		5,162,850	5,162,850	5,162,850	5,162,850	Giảng viên, Phó Trưởng bộ môn Tự nhiên, Khoa Sư phạm và Xã

																		hội nhân văn
88	Võ Phước An	VN	8622505751		HC4918622505751	28/08/1990	Nam	91 - 001	2.27					3,380,810	3,380,810	3,380,810	3,380,810	Giảng viên, Khoa Chính trị - Quốc phòng
89	Đoàn Minh Hậu	VN	8622505756		HC4918622505756	09/04/1992	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa sư phạm và Xã hội nhân văn
90	Đinh Trí Diễn	VN	8724028177		HC4918724028177	19/07/1994	Nam	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Giảng viên, Khoa Ngoại ngữ
91	Đỗ Thị Kim Phương	VN	8908000581		HC4918908000581	07/10/1985	Nữ	91 - 001	3.66	0.4		0.487		6,775,030	6,775,030	6,775,030	6,775,030	Giảng viên, Phó Trưởng Khoa, Khoa Chính trị - Quốc phòng
92	Nguyễn Văn Tố Hữu	VN	8913009059	8913009059	HC4918913009059	10/10/1990	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
93	Đoàn Quốc Bảo	VN	8914002545		HC4918914002545	29/09/1978	Nam	91 - 101	3.00					4,470,000	4,470,000	4,470,000	4,470,000	Giảng viên, Khoa Kinh tế - Du lịch
94	Trần Phước Qui	VN	8923814782		HC4918923814782	12/08/1995	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Chuyên viên, Viện Khoa học Công nghệ và Đào tạo
95	Huỳnh Bá Dĩ	VN	8923953933		HC4918923953933	16/04/1993	Nam	91 - 001	2.27					3,380,810	3,380,810	3,380,810	3,380,810	Giảng viên, Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
96	Phạm Thị Tuyết Nhi	VN	8924944050		HC4918924944050	01/01/1995	Nữ	91 - 001	1.99					2,963,610	2,963,610	2,963,610	2,963,610	Chuyên viên, Phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ
97	Trần Thị Hồng Vân	VN	8925508479		HC4918925508479	14/11/1994	Nữ	89 - 012	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên Khoa Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
98	Danh Thị Minh Hiếu	VN	9108000346		HC4919108000346	19/03/1983	Nữ	91 - 001	3.33			0.3		5,408,700	5,408,700	5,408,700	5,408,700	Giảng viên, Khoa Ngoại ngữ
99	Vũ Thanh Phong	VN	9108000766		HC4919108000766	31/12/1983	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên khoa kỹ thuật công nghệ
100	Nguyễn Thị Kim Hoa	VN	9108001109	9108001109	HC4919108001109	19/08/1982	Nữ	91 - 001	3.66			0.512		6,216,280	6,216,280	6,216,280	6,216,280	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
101	Phan Hoàng Giéo	VN	9108001137		HC4919108001137	08/11/1982	Nam	91 - 001	3.99	0.4		0.571		7,391,890	7,391,890	7,391,890	7,391,890	Giảng viên, Phó Trưởng Phòng, Phòng Đào tạo
102	Đoàn Trúc Thy	VN	9108004122	9108004122	HC4919108004122	23/10/1981	Nữ	91 - 001	3.33			0.3		5,408,700	5,408,700	5,408,700	5,408,700	Giảng viên, Khoa

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
Mã ĐVQHNS: 1121085

Mẫu Số C 02 - HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG VIÊN CHỨC
THÁNG 3 NĂM 2021

Lương cơ bản: **1.490.000**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Khoản định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16		17	18	19
	BAN GIÁM HIỆU												**28.062.680**	**1.832.342**	**343.564**	**95.747**	**229.042**		**2.500.695**	**25.561.985**	
01	Nguyễn Tuấn Khanh	HT	V.07.01.02	6,100	1,000		1,846	1,775			10,721	250.000	16.224.290	1.066.363	199.943		133.295		1.399.601	14.824.689	
02	Nguyễn Văn Thành	P.HT	V.07.01.02	4,740	0,800		0,886	1,385			7,811	200.000	11.838.390	765.979	143.621	95.747	95.747		1.101.094	10.737.296	
	PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ												**18.721.210**	**1.457.697**	**273.318**	**182.212**	**182.212**		**2.095.439**	**16.625.771**	
03	Phạm Thị Hồng Như	TP	01.002	4,400	0,500						4,900	100.000	7.401.000	584.080	109.515	73.010	73.010		839.615	6.561.385	
04	Nguyễn Lê Minh Nguyệt	CV	01.003	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.485.641	
05	Nguyễn Thị Tuyết Dân	CV	01.003	3,000							3,000		4.470.000	357.600	67.050	44.700	44.700		514.050	3.955.950	
06	Lê Thị Mộng Kha	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	2.622.795	
	PHÒNG HÀNH CHÍNH - QUẢN TRỊ												**18.824.700**	**1.433.976**	**268.871**	**179.247**	**179.247**		**2.061.341**	**16.763.359**	
07	Trần Văn Phúc	P.TP PT	V.05.02.07	3,990	0,500						4,490	100.000	6.790.100	535.208	100.352	66.901	66.901		769.362	6.020.738	
08	Lê Văn Đáp	KTV	13.096	2,860							2,860		4.261.400	340.912	63.921	42.614	42.614		490.061	3.771.339	
09	Tiêu Đình Luân	CV	01.003	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.485.641	
10	Sên Thị Hạnh Nhân	CV	01.003	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.485.641	
	PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH												**33.497.280**	**2.363.974**	**443.246**	**295.497**	**295.497**		**3.398.214**	**30.099.066**	
11	Nguyễn Ngọc Hậu	TP	V.07.01.03	3,660	0,500		0,582	1,040			5,782	100.000	8.715.180	565.246	105.984	70.656	70.656		812.542	7.902.638	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Khoán định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác							BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm	Cộng hệ số			8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
12	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Cán sự	01.004	3,060						0,100	3,160	400.000	5.108.400	364.752	68.391	45.594	45.594		524.331	4.584.069	
13	Trương Thị Huyền Trang	KTV	06.031	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.485.641	
14	Nguyễn Thị Thúy Duy	KTV	06.031	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.485.641	
15	Nguyễn Thị Thu Thảo	CV	01.003	2,340						0,100	2,440	400.000	4.035.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.634.641	
16	Dương Thanh Tuyền	CV	01.003	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.485.641	
17	Phan Thị Kim Ngân	KTV	06.031	2,670							2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
	PHÒNG HỢP TÁC VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ												**29.456.000**	**1.966.443**	**368.708**	**245.805**	**245.805**		**2.826.761**	**26.629.239**	
18	Dương Văn Nhã	TP	V.07.01.03	4,980	0,500		1,096	1,370		0,300	8,246	150.000	12.436.540	783.859	146.974	97.982	97.982		1.126.797	11.309.743	
19	Võ Xuân Huyên	P.TP	V.07.01.03	3,330	0,400		0,224	0,933		0,300	5,187		7.728.630	471.317	88.372	58.915	58.915		677.519	7.051.111	
20	Nguyễn Lâm Trúc	CV	01.003	1,989							1,989	400.000	3.363.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	3.022.795	
21	Hoàng Thị Minh Thư	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	2.622.795	
22	Phạm Thị Tuyết Nhi	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	2.622.795	
	PHÒNG ĐÀO TẠO												**42.412.210**	**2.919.327**	**547.373**	**364.916**	**364.916**		**4.196.532**	**38.215.678**	
23	Trần Thị Ánh	P.TP PT	V.07.01.02	4,400	0,500		0,784	1,225		0,300	7,209	100.000	10.841.410	677.533	127.037	84.692	84.692		973.954	9.867.456	
24	Phan Hoàng Giéo	P.TP	V.07.01.03	3,990	0,400		0,571	1,098			6,059		9.027.910	591.351	110.878	73.919	73.919		850.067	8.177.843	
25	Nguyễn Minh Tuấn	P.TP	V.07.01.03	3,660	0,400		0,447	1,015			5,522		8.227.780	537.234	100.731	67.154	67.154		772.273	7.455.507	
26	Giang Văn Minh	CV	01.003	2,670							2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
27	Cao Vũ Bằng	CV	01.003	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.485.641	
28	Dương Văn Kiên	CV	01.003	2,340							2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
29	Lê Thị Sương	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	2.622.795	
	PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG												**21.333.010**	**1.498.225**	**280.918**	**187.278**	**187.278**		**2.153.699**	**19.179.311**	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Khoản định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
30	Lê Thị Kiều Diễm	P.TP	V.07.01.03	4,320	0,400		0,850	1,180		0,300	7,050		10.504.500	663.944	124.490	82.993	82.993		954.420	9.550.080	
31	Trần Nhật My	CV	01.003	2,670							2,670	400.000	4.378.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.920.795	
32	Danh Ngọc Bình	CV	01.003	2,340							2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
33	Lê Quang Nhường	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	2.622.795	
	PHÒNG THANH TRA - PHÁP CHẾ												**14.294.420**	**1.023.928**	**191.987**	**127.991**	**127.991**		**1.471.897**	**12.822.523**	
34	Vũ Ngọc Phước	TP	04.024	5,420	0,500						5,920	100.000	8.920.800	705.664	132.312	88.208	88.208		1.014.392	7.906.408	
35	Huỳnh Bích Trân	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338	400.000	5.373.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.916.115	
	PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN VÀ KẾT NỐI CỘNG ĐỒNG												**33.245.240**	**2.262.178**	**424.159**	**282.772**	**282.772**		**3.251.881**	**29.993.359**	
36	Lê Việt Khải	TP	V.07.01.03	3,330	0,500			0,958		0,300	5,088	250.000	7.831.120	456.536	85.601	57.067	57.067		656.271	7.174.849	
37	Nguyễn Văn An	P.TP	V.07.01.03	2,670	0,400			0,768		0,300	4,138		6.165.620	365.944	68.615	45.743	45.743		526.045	5.639.575	
38	Nguyễn Trung Kiên	CV	01.003	2,340							2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
39	Nguyễn Cường Quốc	CV	01.003	2,269							2,269	400.000	3.780.810	270.465	50.712	33.808	33.808		388.793	3.392.017	
40	Lê Hoàng Thọ	CV	01.003	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808		388.793	2.992.017	
41	Nguyễn Thị Yến	CV	01.003	2,340							2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
42	Nguyễn Thị Nga	NV y tế	V.08.05.13	2,860				0,572			3,432		5.113.680	340.912	63.921	42.614	42.614		490.061	4.623.619	
	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN												**17.158.200**	**1.332.656**	**249.874**	**166.582**	**166.582**		**1.915.694**	**15.242.506**	
43	Đoàn Hồng Lộc	TB	01.003	3,330	0,500						3,830	100.000	5.806.700	456.536	85.601	57.067	57.067		656.271	5.150.429	
44	Lê Khắc Hảo	GVTHPT	V.07.05.15	2,670							2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
45	Lê Thị Xuyên	CV	01.003	2,340							2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
46	Trần Huyền Trân	CV	01.003	2,340							2,340	400.000	3.886.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.485.641	
	KHOA KHOA HỌC THỰC PHẨM VÀ SỨC KHỎE												**56.456.270**	**3.636.435**	**681.834**	**454.555**	**454.555**		**4.261.136**	**41.897.574**	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Khoán định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
47	Trương Thị Tú Trân	P.TK PT	V.07.01.03	4,320	0,500		0,819	1,205			6,844	100.000	10.297.560	672.169	126.032	84.021	84.021		966.243	9.331.317	
48	Phạm Thị Kim Quyên	GV	V.07.01.03	3,000			0,150	0,750			3,900		5.811.000	375.480	70.403	46.935	46.935		539.753	5.271.247	
49	Hồ Quốc Việt	GV	V.07.01.03	2,670			0,134	0,668			3,472		5.173.280	334.237	62.669	41.780	41.780		480.466	4.692.814	
50	Nguyễn Văn Thuận	P.TK	V.07.01.03	2,670	0,400		0,154	0,768			3,992		5.948.080	384.301	72.056	48.038	48.038		552.433	5.395.647	
51	Võ Tấn Thanh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
52	Phù Thị Thanh Khiết	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
53	Huỳnh Văn Quốc Cảnh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
54	Nguyễn Thị Yến Phượng	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
55	Nguyễn Thị Cà Linh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
56	Trần Hoàng Lâm	GV	V.07.01.03	2,340				0,585			2,925		4.358.250	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.957.291	
	KHOA NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												**115.297.690**	**7.567.055**	**1.418.829**	**945.882**	**945.882**		**10.877.648**	**104.420.042**	
57	Nguyễn Thị Thu Hậu	P.TK	V.07.01.03	4,320	0,400		0,802	1,180		0,300	7,002		10.432.980	658.222	123.417	82.278	82.278		946.195	9.486.785	
58	Ngô Văn Thống	P.TBM	V.07.01.03	3,330	0,300			0,908			4,538		6.761.620	432.696	81.131	54.087	54.087		622.001	6.139.619	
59	Trịnh Thị Kim Bình	GV	V.07.01.03	3,990			0,599	0,998			5,587		8.324.630	547.009	102.564	68.376	68.376		786.325	7.538.305	
60	Thái Thành Lượm	GVCC	V.07.01.01	8,000	1,000		0,450	2,250			11,700		17.433.000	1.126.440	211.208	140.805	140.805		1.619.258	15.813.742	
61	Phạm Trọng Nghĩa	GV	V.07.01.03	3,000				0,750			3,750		5.587.500	357.600	67.050	44.700	44.700		514.050	5.073.450	
62	Ninh Khắc Huyền Trân	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
63	Nguyễn Văn Phước	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
64	Dương Bé Thạnh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
65	Phạm Minh Tứ	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
66	Hồ Trương Huỳnh Thị Bạch Phượng	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Khoán định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
67	Nguyễn Thanh Thủy	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
68	Trần Việt Quyền	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
69	Trần Thị Hồng Vân	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
70	Nguyễn Thùy Trinh	GV	V.07.01.03	2,670							2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
71	Ngô Thị Cẩm Tú	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
72	Huỳnh Bá Di	GV	V.07.01.03	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808		388.793	2.992.017	
73	Bùi Thu Uyên	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	2.622.795	
74	Huỳnh Kim Yến	GV	V.07.01.03	3,330			0,333	0,833			4,496		6.699.040	436.630	81.868	54.579	54.579		627.656	6.071.384	
75	Trần Nguyên Chất	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
	KHOA KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ												**64.639.350**	**4.157.935**	**759.323**	**519.742**	**519.742**		**5.956.742**	**58.682.608**	
76	Đỗ Lê Bình	TK	V.07.01.03	4,650	0,500		1,030	1,288		0,300	7,768	100.000	11.674.320	736.656	138.123	92.082	92.082		1.058.943	10.615.377	
77	Đoàn Trúc Thy	GV	V.07.01.03	3,330			0,300	0,833			4,463		6.649.870	432.696	81.131	54.087	54.087		622.001	6.027.869	
78	Vũ Thanh Phong	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
79	Lâm Nguyệt Duyên	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
80	Bùi Kiến An	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
81	Lê Hoàng Sơn	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
82	Lý Thiên Hảo	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
83	Nguyễn Thị Kim Quyên	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
84	Nguyễn Thiện Nhân	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
85	Trần Tuấn Huy	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
86	Nguyễn Thị Hoàng Hoa	GV	V.07.01.03	2,670			0,134	0,668			3,472		5.173.280	334.237	62.669	41.780	41.780		480.466	4.692.814	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Khoản định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm			8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
87	Nguyễn Hoàng Giang	GV	V.07.01.03	0,908								1.352.920	108.234		13.529	13.529		135.292	1.217.628	Đi học nước ngoài
	KHOA SƯ PHẠM VÀ XÃ HỘI NHÂN VĂN											156.077.670	9.923.521	1.836.794	1.240.441	1.240.441		14.241.197	141.836.473	
88	Nguyễn Hữu Thọ	TK	V.07.01.02	3,990	0,500		0,763	2,021		0,300	7,574	100.000	11.385.260	626.158	117.405	78.270	78.270		900.103	10.485.157	
89	Nguyễn Thanh Sang	P.TK	V.07.01.03	4,320	0,400		0,802	1,888			7,410		11.040.900	658.222	123.417	82.278	82.278		946.195	10.094.705	
90	Dương Thị Diệu	GV	V.07.01.03	3,990			0,678	1,596			6,264		9.333.360	556.426	104.330	69.553	69.553		799.862	8.533.498	
91	Nguyễn Ngọc Hân	GV	V.07.01.03	3,990			0,638	1,596			6,224		9.273.760	551.658	103.436	68.957	68.957		793.008	8.480.752	
92	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	GV	V.07.01.03	3,000			0,240	0,750			3,990		5.945.100	386.208	72.414	48.276	48.276		555.174	5.389.926	
93	Nguyễn Thị Kim Hoa	GV	V.07.01.03	3,660			0,512	1,464			5,636		8.397.640	497.302	93.244	62.163	62.163		714.872	7.682.768	
94	Bùi Thị Kiều Trang	GV	V.07.01.03	4,320			0,864	1,080			6,264		9.333.360	617.933	115.862	77.242	77.242		888.279	8.445.081	
95	Lê Thị Hồng Thắm	P.TBM	V.07.01.03	3,660	0,300		0,475	0,990		0,300	5,725		8.530.250	528.652	99.122	66.082	66.082		759.938	7.770.312	
96	Đỗ Thanh Xuân	GV	V.07.01.03	3,660			0,549	0,915			5,124		7.634.760	501.713	94.071	62.714	62.714		721.212	6.913.548	
97	Trần Thị Phương Nguyên	NCV chính	V.05.01.02	6,100							6,100		9.089.000	727.120	136.335	90.890	90.890		1.045.235	8.043.765	
98	Nguyễn Hoàng Thiên	GV	V.07.01.03	3,330			0,200	0,833			4,363		6.500.870	420.776	78.896	52.597	52.597		604.866	5.896.004	
99	Huỳnh Thanh Thêm	GV	V.07.01.03	3,990			0,559	0,998			5,547		8.265.030	542.241	101.670	67.780	67.780		779.471	7.485.559	
100	Hàng Duy Thanh	GV	V.07.01.03	2,670				1,068			3,738		5.569.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	5.112.115	
101	Nguyễn Thị Kim Phụng	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
102	Phạm Lê Bạch Ngọc	GV	V.07.01.03	1,068							1,068		1.591.320	127.306		15.913	15.913		159.132	1.432.188	
103	Huỳnh Chi	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
104	Nguyễn Thanh Tùng	GV	V.07.01.03	2,670				1,068			3,738		5.569.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	5.112.115	
105	Danh Ngọc Thắm	GV	V.07.01.03	2,670				1,068			3,738		5.569.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	5.112.115	
106	Nguyễn Văn Tố Hữu	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Khoán định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
107	Trần Thị Thơ	GV	V.07.01.03	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808		388.793	2.992.017	
108	Nguyễn Thị Ngọc Hà	GV	V.07.01.03	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808		388.793	2.992.017	
109	Phạm Thị Thủy	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
110	Lý Hoàng Diễm	P.TBM	V.07.01.03	3,000	0,300		0,165	0,825			4,290		6.392.100	413.028	77.443	51.629	51.629		593.729	5.798.371	
	KHOA THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG												**60.136.570**	**3.903.800**	**731.964**	**487.975**	**487.975**		**5.611.714**	**54.524.856**	
111	Huỳnh Minh Trí	P.TK PT	V.07.01.03	4,650	0,500		1,030	1,288		0,300	7,768	100.000	11.674.320	736.656	138.123	92.082	92.082		1.058.943	10.615.377	
112	Nguyễn Văn Rạng	P.TK	V.07.01.03	3,660	0,400		0,487	1,015			5,562		8.287.380	542.002	101.625	67.750	67.750		779.127	7.508.253	
113	Đào Thị Phấn	GV	V.07.01.03	3,000			0,150	0,750			3,900		5.811.000	375.480	70.403	46.935	46.935		539.753	5.271.247	
114	Thái Đông Hồ	GV	V.07.01.03	3,000				0,750			3,750		5.587.500	357.600	67.050	44.700	44.700		514.050	5.073.450	
115	Trịnh Lê Hoàng Tuấn	P.BTĐT	V.07.01.03	2,670	0,400			0,768			3,838		5.718.620	365.944	68.615	45.743	45.743		526.045	5.192.575	
116	Nguyễn Minh Đức	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
117	Nhan Thanh Nhã	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
118	Nguyễn Bá Quang Lâm	GV	V.07.01.03	2,670			0,134	0,668			3,472		5.173.280	334.237	62.669	41.780	41.780		480.466	4.692.814	
119	Đỗ Trung Kiên	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
120	Trần Thị Như Ý	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	2.622.795	
	KHOA TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG												**56.807.910**	**3.772.562**	**683.488**	**471.570**	**471.570**		**5.399.190**	**51.408.720**	
121	Danh Mô	TK	V.07.01.03	4,320	0,500		0,723	1,205			6,748	100.000	10.154.520	660.726	123.886	82.591	82.591		949.794	9.204.726	
122	Huỳnh Văn Tiền	T.BM	V.07.01.03	3,660	0,400		0,568	1,015			5,643		8.408.070	551.658	103.436	68.957	68.957		793.008	7.615.062	
123	Đặng Thị Hồng Ngọc	P.TK	V.07.01.03	2,670	0,400			0,768			3,838		5.718.620	365.944	68.615	45.743	45.743		526.045	5.192.575	
124	Trần Hồng Điệp	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
125	Ngô Thị Hiếu	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Khoán định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm			8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
126	Nguyễn Thị Ngọc Trang	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
127	Vũ Văn Long	GV	V.07.01.03	3,000				0,750			3,750		5.587.500	357.600	67.050	44.700	44.700		514.050	5.073.450	
128	Hồ Vũ Khanh	GV	V.07.01.03	1,068							1,068		1.591.320	127.306		15.913	15.913		159.132	1.432.188	
129	Nguyễn Thị Kim Phước	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
130	Dương Mỹ Phương	Kỹ sư	V.05.02.07	3,660							3,660		5.453.400	436.272	81.801	54.534	54.534		627.141	4.826.259	
	KHOA NGOẠI NGỮ												**51.071.410**	**3.344.038**	**539.932**	**418.005**	**418.005**	**407.617**	**5.127.597**	**45.943.813**	
131	Nguyễn Trung Cang	TK	V.07.01.03	4,650	0,500		1,030	1,288		0,300	7,768	100.000	11.674.320	736.656	138.123	92.082	92.082		1.058.943	10.615.377	
132	Nguyễn Văn Thống	P.TK	V.07.01.03	3,330	0,400		0,485	0,933		0,300	5,448		8.117.520	502.428	94.205	62.804	62.804		722.241	7.395.279	
133	Hồ Bích Như	GV	V.07.01.03	2,670			0,134	0,668			3,472		5.173.280	334.237	62.669	41.780	41.780	407.617	888.083	4.285.197	
134	Huỳnh Thị Thùy Linh	GV	V.07.01.03	1,068							1,068		1.591.320	127.306		15.913	15.913		159.132	1.432.188	
135	Dương Thị Ngọc Ngân	GV	V.07.01.03	1,068							1,068		1.591.320	127.306		15.913	15.913		159.132	1.432.188	
136	Huỳnh Vương Uyển Thy	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
137	Phạm Thị Mai Thảo	GV	V.07.01.03	1,989				0,497			2,486		3.704.140	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	3.363.325	
138	Thiều Thị Hoàng Oanh	GVC	V.07.01.02	1,760							1,760		2.622.400	209.792		26.224	26.224		262.240	2.360.160	
139	Danh Thị Minh Hiếu	GV	V.07.01.03	3,330			0,300	0,833			4,463		6.649.870	432.696	81.131	54.087	54.087		622.001	6.027.869	
140	Bùi Phương Thảo	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
	KHOA KINH TẾ - DU LỊCH												**117.620.721**	**7.760.994**	**1.455.190**	**970.125**	**970.125**	**6.926.515**	**18.082.949**	**99.537.772**	
141	Đặng Thanh Sơn	CT.HĐT	V.07.01.02	5,420	1,000		1,284	1,605			9,309	250.000	14.120.410	918.317	172.184	114.790	114.790	6.926.515	8.246.596	5.873.814	
142	Ngô Văn Thiện	TK	V.07.01.03	3,660	0,500		0,582	1,040		0,300	6,082	100.000	9.162.180	565.246	105.984	70.656	70.656		812.542	8.349.638	
143	Nguyễn Vương	P.TK	V.07.01.02	4,400	0,400		0,720	1,200			6,720		10.012.800	657.984	123.372	82.248	82.248		945.852	9.066.948	
144	Nguyễn Thị Hường	P.TBM	V.07.01.03	3,660	0,300		0,238	0,990		0,300	5,488		8.177.120	500.402	93.825	62.550	62.550		719.327	7.457.793	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Khoán định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
145	Hà Thị Thanh Tuyền	GV	V.07.01.03	3,330			0,200	0,833			4,363		6.500.870	420.776	78.896	52.597	52.597		604.866	5.896.004	
146	Trần Mạnh Hoàng	GV	V.07.01.03	3,660				0,915			4,575		6.816.750	436.272	81.801	54.534	54.534		627.141	6.189.609	
147	Nguyễn Thị Mỹ Linh	P.TK	V.07.01.03	2,670	0,400		0,154	0,768			3,992		5.948.080	384.301	72.056	48.038	48.038		552.433	5.395.647	
148	Nguyễn Hoài Thương	thư đoàn K	V.07.01.03	2,670	0,300			0,743			3,713		5.532.370	354.024	66.380	44.253	44.253		508.910	5.023.460	
149	Nguyễn Thị Thúy An	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
150	Võ Thị Tuyết Anh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
151	Lê Phương Ngọc Hiền	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
152	Lưu Bá Hòa	CV	01.003	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
153	Lê Ngọc Danh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
154	Lê Hồng Hạnh	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
155	Trần Bửu Long	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
156	Nguyễn Thị Quỳnh Như	GV	V.07.01.03	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808		388.793	2.992.017	
157	Trần Băng Dương	GV	V.07.01.03	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808		388.793	2.992.017	
158	Phạm Thị Ngọc Anh	GV	V.07.01.03	3,330			0,333	0,833			4,496		6.699.040	436.630	81.868	54.579	54.579		627.656	6.071.384	
159	Trần Thị Huỳnh Lê	GV	V.07.01.03	2,670							2,670		3.074.141	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	2.616.636	Trừ dsss 5 ngày
	KHOA CHÍNH TRỊ - QUỐC PHÒNG												**67.304.470**	**4.122.771**	**773.020**	**515.346**	**515.346**		**5.926.483**	**61.377.987**	
160	Huỳnh Kim Thủy	TK	01.002	4,400	0,500			2,205		0,300	7,405	250.000	11.283.450	584.080	109.515	73.010	73.010		839.615	10.443.835	
161	Đỗ Thị Kim Phương	P.TK	V.07.01.03	3,660	0,400		0,487	1,827		0,300	6,674		9.944.260	542.002	101.625	67.750	67.750		779.127	9.165.133	
162	Hoàng Thị Ngân	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	2.622.795	
163	Phan Thị Thanh Hoa	GV	V.07.01.03	2,670				1,202			3,872		5.769.280	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	5.311.775	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Khoán định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
164	Đỗ Thị Ngọc Quý	GV	V.07.01.03	2,340				0,585			2,925		4.358.250	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.957.291	
165	Võ Phước An	GV	V.07.01.03	2,269							2,269		3.380.810	270.465	50.712	33.808	33.808		388.793	2.992.017	
166	Nguyễn Tiến Dũng	GV	V.07.01.03	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	2.622.795	
167	Nguyễn Thị Tỏ Lan	GV	V.07.01.03	2,670				0,668			3,338		4.973.620	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	4.516.115	
168	Huỳnh Hải Âu	T.BM	V.07.01.03	3,330	0,400		0,224	0,933		0,300	5,187		7.728.630	471.317	88.372	58.915	58.915		677.519	7.051.111	
169	Vũ Kim Điểm	GV	V.07.01.03	3,990			0,599	1,796		0,300	6,685		9.960.650	547.009	102.564	68.376	68.376		786.325	9.174.325	
170	Lê Thị Hoa	GV	V.07.01.03	2,670							2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
	TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ THƯ VIỆN												**42.940.480**	**3.269.537**	**613.039**	**408.692**	**408.692**		**4.699.960**	**38.240.520**	
171	Mai Quốc Trung	P.GĐ PT	V.07.01.03	3,990	0,500			1,123			5,613	100.000	8.463.370	535.208	100.352	66.901	66.901		769.362	7.694.008	
172	Nguyễn Phước Quý Tường	P.GĐ	01.002	4,400	0,400						4,800		7.152.000	572.160	107.280	71.520	71.520		822.480	6.329.520	
173	Huỳnh Văn Hà	P.GĐ	01.002	5,760	0,400						6,160		9.178.400	734.272	137.676	91.784	91.784		1.055.516	8.122.884	
174	Nguyễn Thị Bích Ngọc	CV	01.003	3,990					0,200		4,190		6.243.100	475.608	89.177	59.451	59.451		683.687	5.559.413	
175	Mai Như Ngọc	CV	01.003	2,340							2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866		400.959	3.085.641	
176	Trần Thanh Thơm	CV	01.003	3,660							3,660		5.453.400	436.272	81.801	54.534	54.534		627.141	4.826.259	
177	Nguyễn Vĩnh Tân	CV	01.003	1,989							1,989		2.963.610	237.089	44.454	29.636	29.636		340.815	2.622.795	
	TRUNG TÂM QUẢN LÝ THỰC HÀNH - THÍ NGHIỆM												**21.129.860**	**1.539.349**	**288.628**	**192.419**	**192.419**		**2.212.815**	**18.917.045**	
178	Lư Thị Hồng Hạnh	GĐ	01.003	3,660	0,500						4,160	100.000	6.298.400	495.872	92.976	61.984	61.984		712.816	5.585.584	
179	Lê Hoàng Phượng	P.GĐ	V.07.01.02	4,400	0,400		0,624	1,200			6,624		9.869.760	646.541	121.226	80.818	80.818		929.403	8.940.357	
180	Trần Thanh Huy	GV	V.07.04.11	3,330							3,330		4.961.700	396.936	74.426	49.617	49.617		570.596	4.391.104	
	TRUNG TÂM DỊCH VỤ TRƯỜNG HỌC												**32.888.940**	**2.452.421**	**459.829**	**306.553**	**306.553**		**3.525.356**	**29.363.584**	
181	Trần Quang Tấn	GĐ	V.07.01.03	4,980	0,500	0,249	1,375	1,432			8,536	100.000	12.818.640	846.797	158.774	105.850	105.850		1.217.271	11.601.369	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Khoản định mức sử dụng ĐTDD, Công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương						Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Trừ lương người lao động	Cộng		
						Hệ số thâm niên vượt khung	PC thâm niên	Hệ số phụ cấp ưu đãi	PC độc hại	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%				
182	Huỳnh Quốc Tuấn	P.GĐ	01.003	3,990	0,400						4,390		6.541.100	523.288	98.117	65.411	65.411		752.227	5.788.873	
183	Lâm Đông Hồ	CVC	01.002	5,420							5,420		8.075.800	646.064	121.137	80.758	80.758		928.717	7.147.083	
184	Phan Thanh Việt	GVTHPT	V.07.05.15	3,660							3,660		5.453.400	436.272	81.801	54.534	54.534		627.141	4.826.259	
	VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐÀO TẠO												**55.794.710**	**4.005.240**	**750.984**	**500.655**	**500.655**		**5.073.847**	**44.328.763**	
185	Phan Thanh Vũ	VT	01.003	4,980	0,500	0,249					5,729	100.000	8.636.210	682.897	128.043	85.362	85.362		981.664	7.654.546	
186	Trương Quốc Anh	P.VT	V.05.02.07	4,980	0,400						5,380		8.016.200	641.296	120.243	80.162	80.162		921.863	7.094.337	
187	Bùi Xuân Khanh	P.TBM	V.07.01.03	4,320	0,300			1,155			5,775		8.604.750	550.704	103.257	68.838	68.838		791.637	7.813.113	
188	Nguyễn Văn Lẹ	P.VT	V.07.01.03	3,330	0,400		0,298	0,933		0,300	5,261		7.838.890	480.138	90.026	60.017	60.017		690.198	7.148.692	
189	Danh Tính	P.GĐ	V.07.01.03	3,660	0,300		0,554	0,990			5,504		8.200.960	538.069	100.888	67.259	67.259		773.475	7.427.485	
190	Nguyễn Văn To	CV	01.003	2,670							2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.520.795	
191	Phạm Thị Phong Lan	CV	01.003	2,670					0,100		2,770		4.127.300	318.264	59.675	39.783	39.783		457.505	3.669.795	
192	Trần Quốc Việt	KSV	21.189	3,990						0,300	4,290		6.392.100	475.608	89.177	59.451	59.451		683.687	5.708.413	
Tổng cộng				**593,610**	**25,100**	**0,498**	**31,349**	**112,727**	**0,300**	**6,500**	**770,084**	**8.650.000**	**1.155.171.001**	**77.546.404**	**14.384.872**	**9.560.007**	**9.693.302**	**7.334.132**	**118.518.717**	**1.036.652.284**	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): *Một tỷ không trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi hai ngàn hai trăm tám mươi bốn đồng/.*

Tổng số cán bộ biên chế: 192

Kiên Giang, ngày 3 tháng 03 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH	BAN GIÁM HIỆU
Dương Thanh Tuyền	*Nguyễn Thị Ngọc Bích*	KT. HIỆU TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG *Nguyễn Văn Thành*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
Mã ĐVQHNS: 1121085

Mẫu số: C02 - HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG
THÁNG 3 NĂM 2021

Lương cơ bản: 1.490.000

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Tiền công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Cộng		
						PC độc hại	PC Khu Vực	PC ĐB Biên Giới Hải Đảo	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
A	B	C	D	1	2	4	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	18	19	20
	PHÒNG HÀNH CHÍNH - QUẢN TRỊ											**10.459.800**	**836.784**	**156.897**	**104.598**	**104.598**	**1.202.877**	**9.256.923**	
01	Nguyễn Thái Việt	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
02	Nguyễn Thị Tú Nhi	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
03	Lê Duy Khánh	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
	PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH											**3.978.300**	**318.264**	**59.675**	**39.783**	**39.783**	**457.505**	**3.520.795**	
04	Bùi Mỹ Duyên	KTV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
	PHÒNG ĐÀO TẠO											**3.486.600**	**278.928**	**52.299**	**34.866**	**34.866**	**400.959**	**3.085.641**	
05	Lăng Việt Trung	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
	PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG											**3.486.600**	**278.928**	**52.299**	**34.866**	**34.866**	**400.959**	**3.085.641**	
06	Võ Ánh Trân	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
	PHÒNG THANH TRA - PHÁP CHẾ											**6.973.200**	**557.856**	**104.598**	**69.732**	**69.732**	**801.918**	**6.171.282**	
07	Quách Bảo Ngọc	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
08	Lê Trân Bảo Ngọc	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
	PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN VÀ KẾT NỐI CỘNG ĐỒNG											**3.486.600**	**278.928**	**52.299**	**34.866**	**34.866**	**400.959**	**3.085.641**	
09	Danh Hoàng Giang	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Tiền công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Cộng		
						PC độc hại	PC Khu Vực	PC ĐB Biên Giới Hải Đảo	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
A	B	C	D	1	2	4	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	18	19	20
	KHOA NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN											**24.808.500**	**1.984.680**	**372.130**	**248.085**	**248.085**	**2.852.980**	**21.955.520**	
10	Lê Công Thức	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
11	Võ Văn Hà	GV		4,650						4,650		6.928.500	554.280	103.928	69.285	69.285	796.778	6.131.722	
12	Nguyễn Thị Ngọc Mai	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
13	Nguyễn Thị Phường	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
14	Phạm Công Uẩn	GV		3,990						3,990		5.945.100	475.608	89.177	59.451	59.451	683.687	5.261.413	
	KHOA KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ											**20.593.290**	**1.647.463**	**290.999**	**205.933**	**205.933**	**2.350.328**	**18.242.962**	
15	Huỳnh Bá Phúc	GV		0,801						0,801		1.193.490	95.479		11.935	11.935	119.349	1.074.141	
16	Võ Thị Thùy Trang	Kỹ sư		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
17	Nguyễn Thanh Ngà	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
18	Nguyễn Minh Triết	Kỹ sư		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
19	Trần Quang Thắng	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
20	Hoàng Ngọc Tú	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
	KHOA SƯ PHẠM VÀ XÃ HỘI NHÂN VĂN											**51.717.900**	**4.137.432**	**775.775**	**517.179**	**517.179**	**5.947.565**	**45.770.335**	
21	Phạm Thanh Hùng	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
22	Tôn Hoàng Hồ	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
23	Nguyễn Thị Thu Thủy	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
24	Quách Việt Tú	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
25	Nguyễn Trường Thọ	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
26	Lâm Văn Điền	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
27	Đoàn Minh Hậu	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Tiền công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Cộng		
						PC độc hại	PC Khu Vực	PC ĐB Biên Giới Hải Đảo	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
A	B	C	D	1	2	4	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	18	19	20
28	Lê Huỳnh Như	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
29	Trần Kim Cương	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
30	Huỳnh Trung Bảo	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
31	Phan Mai Hương	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
32	Võ Nguyễn Như Hà	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
33	Trần Văn Dung	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
	KHOA KHOA HỌC THỰC PHẨM VÀ SỨC KHỎE											**3.486.600**	**278.928**	**52.299**	**34.866**	**34.866**	**400.959**	**3.085.641**	
34	Lê Thị Phương Hoa	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
	KHOA TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG											**3.978.300**	**318.264**	**59.675**	**39.783**	**39.783**	**457.505**	**3.520.795**	
35	Ngô Trọng Nghĩa	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
	KHOA NGOẠI NGỮ											**14.929.800**	**1.194.384**	**223.947**	**149.298**	**149.298**	**1.716.927**	**13.212.873**	
36	Trịnh Khắc Thái	GV		3,000						3,000		4.470.000	357.600	67.050	44.700	44.700	514.050	3.955.950	
37	Phạm Ngọc Huyền	GV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
38	Đinh Trí Diễn	GV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
39	Nguyễn Trần Thảo Linh	GV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
	KHOA KINH TẾ - DU LỊCH											**33.793.200**	**2.703.456**	**506.900**	**337.932**	**337.932**	**3.886.220**	**29.906.980**	
40	Ngô Hoàng Khánh	GV		3,000						3,000		4.470.000	357.600	67.050	44.700	44.700	514.050	3.955.950	
41	Lê Quốc Việt	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
42	Nguyễn Quốc Vương	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
43	Nguyễn Thị Hồng Diễm	GV		3,000						3,000		4.470.000	357.600	67.050	44.700	44.700	514.050	3.955.950	
44	Nguyễn Văn Chung	GV		3,000						3,000		4.470.000	357.600	67.050	44.700	44.700	514.050	3.955.950	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Tiền công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Cộng		
						PC độc hại	PC Khu Vực	PC ĐB Biên Giới Hải Đảo	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
A	B	C	D	1	2	4	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	18	19	20
45	Nguyễn Mạnh Hùng	GV		3,000						3,000		4.470.000	357.600	67.050	44.700	44.700	514.050	3.955.950	
46	Trần Võ Anh Duy	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
47	Trần Kim Ngân	CV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
	KHOA CHÍNH TRỊ - QUỐC PHÒNG											**14.929.800**	**1.194.384**	**223.948**	**149.298**	**149.298**	**1.716.928**	**13.212.872**	
48	Huỳnh Ngọc Thúy	GV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
49	Trần Thị Sợi	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
50	Danh Lê Na	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
51	Nguyễn Quốc Tuấn Kiệt	GV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
	TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ THƯ VIỆN											**10.757.800**	**836.784**	**156.897**	**104.598**	**104.598**	**1.202.877**	**9.554.923**	
52	Huỳnh Thị Kim Thùy	TVV		2,340		0,200				2,540		3.784.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.383.641	
53	Võ Hoàng Nhân	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
54	Nguyễn Hoàng Phúc	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
	TRUNG TÂM QUẢN LÝ THỰC HÀNH - THÍ NGHIỆM											**7.122.200**	**557.856**	**104.598**	**69.732**	**69.732**	**801.918**	**6.320.282**	
55	Lê Kiều Trang	CV		2,340		0,100				2,440		3.635.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.234.641	
56	Danh Hoàng Minh	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
	TRUNG TÂM DỊCH VỤ TRƯỜNG HỌC											**3.978.300**	**318.264**	**59.675**	**39.783**	**39.783**	**457.505**	**3.520.795**	
57	Trần Bảo Ngọc	CV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
	VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐÀO TẠO											**15.913.200**	**915.456**	**171.649**	**114.432**	**114.432**	**1.315.969**	**14.597.231**	
58	Danh Bình	GV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
59	Nguyễn Thị Thủy	CV		2,340						2,340		3.486.600	278.928	52.299	34.866	34.866	400.959	3.085.641	
60	Nguyễn Văn Tuấn	CV Tư vấn		3,000						3,000		4.470.000						4.470.000	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số							Tiền công tác phí khoán	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số			BHXH	BHYT	BHTN	Công Đoàn	Cộng		
						PC độc hại	PC Khu Vực	PC ĐB Biên Giới Hải Đảo	PC trách nhiệm				8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
A	B	C	D	1	2	4	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	18	19	20
61	Trần Phước Qui	CV		2,670						2,670		3.978.300	318.264	59.675	39.783	39.783	457.505	3.520.795	
Tổng cộng				159,351		0,300				159,651		237.879.990	18.637.039	3.476.559	2.329.630	2.329.630	26.772.858	211.107.132	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): *Hai trăm mười một triệu một trăm lẻ bảy ngàn một trăm ba mươi hai đồng./.*

Tổng số cán bộ hợp đồng: 61

Kiên Giang, ngày 03 tháng 3 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH	BAN GIÁM HIỆU
		KT. HIỆU TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Dương Thanh Tuyền	*Nguyễn Thị Ngọc Bích*	Nguyễn Văn Thành

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Mã ĐVQHNS: 1121085

Mẫu số: C02 - HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG NGHỊ ĐỊNH 68

THÁNG 3 NĂM 2021

Lương cơ bản: 1.490.000

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Các khoản trừ vào lương					Thực lĩnh	Ghi Chú
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH	BHYT	BHTN	Công đoàn	Cộng		
						HSTN vượt khung	PC thâm niên	PC độc hại	PC trách nhiệm			8,0%	1,5%	1,0%	1,0%			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16
	PHÒNG HÀNH CHÍNH TỔNG HỢP									**8,670**	**12.918.300**	**1.033.464**	**193.776**	**129.183**	**129.183**	**1.485.606**	**11.432.694**	
01	Tân Văn Khen	Lái xe	01.005	2,770						2,770	4.127.300	330.184	61.910	41.273	41.273	474.640	3.652.660	
02	Lý Quốc Thiện	Lái xe	01.005	2,410						2,410	3.590.900	287.272	53.864	35.909	35.909	412.954	3.177.946	
03	Cái Việt Trung	Lái xe	01.005	3,490						3,490	5.200.100	416.008	78.002	52.001	52.001	598.012	4.602.088	
	Tổng cộng			**8,670**						**8,670**	**12.918.300**	**1.033.464**	**193.776**	**129.183**	**129.183**	**1.485.606**	**11.432.694**	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): *Mười một triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn sáu trăm bảy mươi bốn đồng./.*

Tổng số cán bộ HĐ 68: 03

Kiên Giang, ngày 01 tháng 3 năm 2021

LẬP BIỂU

Dương Thanh Tuyền

PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Ngọc Bích

BAN GIÁM HIỆU

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Văn Thành

TÊN ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
MÃ ĐƠN VỊ: HF0095F
MÃ KCB: 06107

DANH SÁCH THAM GIA BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN

Tháng 03 năm 2021

STT	Họ và tên	Quốc tịch	Mã số BHXH	Số sổ cũ	Số thẻ BHYT	Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký KCB	Căn cứ đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN					Tiền lương đóng BHXH	Tiền lương đóng BHYT	Tiền lương đóng BHTN	Tiền lương đóng BHTNLĐ, BNN	Chức danh công việc
									Tiền lương tiền công	Phụ cấp								
										Chức vụ	TN VK	TN NG	Khác					
1	Trần Thị Sợi	VN	0110032311	0110032311	HC4910110032311	17/07/1983	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên
2	Phan Mai Hương	VN	0204300313		HC4910204300313	13/12/1981	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
3	Ngô Hoàng Khánh	VN	0205114263	0205114263	HC4910205114263	10/11/1980	Nam	91 - 001	3.00					4,470,000	4,470,000	4,470,000	4,470,000	Giảng Viên Khoa Kinh Tế - Du Lịch
4	Đào Thị Phấn	VN	0205188958		HC4910205188958	11/05/1982	Nữ	91 - 001	3.00			0.15		4,693,500	4,693,500	4,693,500	4,693,500	Giảng viên, Khoa Thông tin và truyền thông
5	Nguyễn Văn Chung	VN	0206328843		HC4910206328843	22/05/1975	Nam	91 - 001	3.00					4,470,000	4,470,000	4,470,000	4,470,000	Giảng viên Khoa kinh tế Du Lịch
6	Lê Hoàng Phượng	VN	4103000058	4103000058	HC4914103000058	01/05/1978	Nữ	91 - 001	4.40	0.4		0.624		8,081,760	8,081,760	8,081,760	8,081,760	Giảng viên chính, Phó Giám đốc, Trung tâm Quản lý Thực hành thí nghiệm
7	Nguyễn Văn Rạng	VN	4105002812	4105002812	HC4914105002812	01/01/1977	Nam	91 - 001	3.66	0.4		0.487		6,775,030	6,775,030	6,775,030	6,775,030	Giảng viên, Phó Trưởng Khoa, Khoa Thông tin và truyền thông
8	Nguyễn Văn Thành	VN	4105002817	4105002817	HC4914105002817	13/09/1979	Nam	91 - 102	4.74	0.8		0.886		9,574,740	9,574,740	9,574,740	9,574,740	Giảng viên chính, Phó Hiệu Trưởng
9	Võ Nguyễn Như Hà	VN	4107002886		HC4914107002886	07/06/1982	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
10	Nguyễn Minh Đức	VN	4107007693		HC4914107007693	07/01/1971	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên
11	Nguyễn Thị Hường	VN	4107012396		HC4914107012396	25/07/1984	Nữ	91 - 001	3.66	0.3		0.238		6,255,020	6,255,020	6,255,020	6,255,020	Giảng viên, Phó Trưởng Bộ môn, Khoa Kinh tế -

																		Du lịch
12	Hoàng Thị Ngân	VN	4220447587		HC4914220447587	26/09/1990	Nữ	91 - 001	1.99					2,963,610	2,963,610	2,963,610	2,963,610	Chuyên viên, Khoa Chính trị - Quốc phòng
13	Trần Thị Phương Nguyên	VN	4297015581		HC4914297015581	15/12/1963	Nữ	79 - 032	6.10					9,089,000	9,089,000	9,089,000	9,089,000	Nghiên cứu viên chính, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
14	Phan Thanh Vũ	VN	4496007784		HC4914496007784	21/11/1968	Nam	91 - 001	4.98	0.5	0.249			8,536,210	8,536,210	8,536,210	8,536,210	Viện Trưởng, Viện Khoa học Công nghệ và Đào tạo
15	Hồ Bích Như	VN	5002000530		HC4915002000530	13/06/1979	Nữ	91 - 001	2.67			0.134		4,177,960	4,177,960	4,177,960	4,177,960	Giảng viên, Khoa Ngoại ngữ
16	Nguyễn Thị Bích Ngọc	VN	5003000082	5003000082	HC4915003000082	24/12/1970	Nữ	91 - 001	3.99					5,945,100	5,945,100	5,945,100	5,945,100	Chuyên viên, Trung tâm Thông tin Thư viện
17	Trần Văn Dung	VN	5106012949		HC4915106012949	12/03/1977	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
18	Lê Thị Kiều Diễm	VN	5300001131	5300001131	HC4915300001131	09/08/1976	Nữ	91 - 001	4.32	0.4		0.85		8,299,300	8,299,300	8,299,300	8,299,300	Giảng viên, Phó Trưởng Phòng, Phòng Đảm bảo chất lượng
19	Nguyễn Trung Cang	VN	5300001132		HC4915300001132	01/01/1977	Nam	91 - 001	4.65	0.5		1.03		9,208,200	9,208,200	9,208,200	9,208,200	Giảng viên, Trưởng khoa, Khoa Ngoại ngữ
20	Dỗ Lê Bình	VN	5300001133		HC4915300001133	27/04/1970	Nam	91 - 001	4.65	0.5		1.03		9,208,200	9,208,200	9,208,200	9,208,200	Giảng viên, Trưởng Khoa, Khoa Kỹ thuật - Công nghệ
21	Huỳnh Quốc Tuấn	VN	5301000065	5301000065	HC2915301000065	10/04/1966	Nam	91 - 001	3.99	0.4				6,541,100	6,541,100	6,541,100	6,541,100	Phó Giám đốc, Trung tâm Dịch vụ Trường học
22	Trần Văn Phúc	VN	5302000672	5302000672	HC4915302000672	23/07/1975	Nam	91 - 001	3.99	0.5				6,690,100	6,690,100	6,690,100	6,690,100	Phó trưởng phòng phụ trách, Phòng Hành chính - Quản trị
23	Trương Quốc Anh	VN	5302001875		HC4915302001875	16/12/1974	Nam	91 - 001	4.98	0.4				8,016,200	8,016,200	8,016,200	8,016,200	Phó Viện Trưởng, Viện Khoa học Công nghệ và Đào tạo
24	Trần Quốc Việt	VN	5303001265		HC4915303001265	09/10/1979	Nam	91 - 001	3.99					5,945,100	5,945,100	5,945,100	5,945,100	Kiểm soát viên thị trường, Viện Khoa học Công nghệ và Đào tạo

25	Trương Thị Tú Trân	VN	5303001830		HC4915303001830	13/11/1978	Nữ	91 - 001	4.32	0.5		0.819		8,402,110	8,402,110	8,402,110	8,402,110	Giảng viên, Phó Trưởng Khoa phụ trách, Khoa Khoa học thực phẩm và Sức khỏe
26	Cái Việt Trung	VN	5303001835	5303001835	HC4915303001835	26/04/1969	Nam	91 - 001	3.49					5,200,100	5,200,100	5,200,100	5,200,100	Nhân viên lái xe, Phòng Quản trị thiết bị - Dự án
27	Nguyễn Thanh Sang	VN	5303001841		HC4915303001841	13/01/1978	Nam	91 - 001	4.32	0.4		0.802		8,227,780	8,227,780	8,227,780	8,227,780	Giảng viên, Phó Trưởng Khoa, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
28	Phạm Công Uẩn	VN	5303001848		HC4915303001848	24/09/1975	Nam	91 - 001	3.99					5,945,100	5,945,100	5,945,100	5,945,100	Giảng viên, Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
29	Nguyễn Hữu Thọ	VN	5303001850	5303001850	HC4915303001850	12/03/1980	Nam	91 - 001	3.99	0.5		0.763		7,826,970	7,826,970	7,826,970	7,826,970	Giảng viên, Trưởng khoa, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
30	Nguyễn Phước Quý Tường	VN	5303002218		HC4915303002218	31/08/1975	Nam	91 - 001	4.40	0.4				7,152,000	7,152,000	7,152,000	7,152,000	Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin và Thư viện
31	Bùi Xuân Khanh	VN	5304000067		HC4915304000067	08/09/1976	Nam	91 - 102	4.32	0.3				6,883,800	6,883,800	6,883,800	6,883,800	Giảng viên, Phó trưởng bộ môn Môi trường, Khoa Tài nguyên - Môi trường
32	Nguyễn Ngọc Hân	VN	5304001207		HC4915304001207	20/05/1982	Nữ	91 - 001	3.99			0.638		6,895,720	6,895,720	6,895,720	6,895,720	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
33	Dương Thị Diệu	VN	5304001376	5304001376	HC4915304001376	16/08/1980	Nữ	91 - 001	3.99			0.678		6,955,320	6,955,320	6,955,320	6,955,320	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
34	Ngô Văn Thiện	VN	5305000096		HC4915305000096	10/08/1980	Nam	91 - 001	3.66	0.5		0.582		7,065,580	7,065,580	7,065,580	7,065,580	Giảng viên, Trưởng khoa, Khoa Kinh tế - Du lịch
35	Mai Quốc Trung	VN	5305000100	5305000100	HC4915305000100	29/08/1980	Nam	91 - 001	3.99	0.5				6,690,100	6,690,100	6,690,100	6,690,100	Giảng viên, Phó Giám đốc phụ trách, Trung tâm Thông tin – Thư viện

36	Nguyễn Trường Thọ	VN	5305001334		HC4915305001334	15/09/1975	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
37	Trần Thị ánh	VN	5305001825	5305001825	HC4915305001825	06/04/1978	Nữ	91 - 001	4.40	0.5		0.735		8,396,150	8,396,150	8,396,150	8,396,150	Giảng viên chính, Phó Trưởng phòng phụ trách, Phòng Đào tạo
38	Nguyễn Vương	VN	5305002400	5305002400	HC4915305002400	21/10/1982	Nam	91 - 001	4.40	0.4		0.72		8,224,800	8,224,800	8,224,800	8,224,800	Giảng viên chính, Phó Trưởng khoa, Khoa Kinh tế - Du lịch
39	Nguyễn Minh Tuấn	VN	5305002450		HC4915305002450	01/09/1981	Nam	91 - 001	3.66	0.4		0.447		6,715,430	6,715,430	6,715,430	6,715,430	Giảng viên, Phó Trưởng phòng, Phòng Đào tạo
40	Đỗ Thanh Xuân	VN	5305002555		HC4915305002555	02/02/1982	Nữ	91 - 001	3.66			0.549		6,271,410	6,271,410	6,271,410	6,271,410	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
41	Danh Tính	VN	5305002564		HC4915305002564	12/10/1980	Nam	91 - 001	3.66	0.3		0.554		6,725,860	6,725,860	6,725,860	6,725,860	Giảng viên, Phó Giám đốc Trung tâm Sát hạch và Đào tạo tổng hợp thuộc Viện Khoa học Công nghệ và Đào tạo
42	Vũ Kim Điểm	VN	5306000050		HC4915306000050	20/07/1980	Nam	91 - 001	3.99			0.599		6,837,610	6,837,610	6,837,610	6,837,610	Giảng viên, Khoa Chính trị - Quốc phòng
43	Dương Mỹ Phương	VN	5306000623	5306000623	HC4915306000623	16/08/1980	Nữ	91 - 001	3.33					4,961,700	4,961,700	4,961,700	4,961,700	Giảng viên, Khoa Tài nguyên - Môi trường
44	Lê Văn Đáp	VN	5306001330		HC4915306001330	21/06/1980	Nam	91 - 001	2.86					4,261,400	4,261,400	4,261,400	4,261,400	Kỹ thuật viên, Phòng Quản trị Thiết bị Dự án
45	Trịnh Thị Kim Bình	VN	5306001540	5306001540	HC4915306001540	05/01/1983	Nữ	91 - 001	3.99			0.599		6,837,610	6,837,610	6,837,610	6,837,610	Giảng viên, Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
46	Huỳnh Văn Tiến	VN	5306002474		HC4915306002474	1980	Nam	91 - 001	3.66	0.4		0.568		6,895,720	6,895,720	6,895,720	6,895,720	Giảng viên, Trưởng bộ môn Tài nguyên, Khoa Tài nguyên - Môi trường
47	Trần Thanh Thơm	VN	5306003455		HC4915306003455	09/01/1981	Nam	91 - 001	3.66					5,453,400	5,453,400	5,453,400	5,453,400	Chuyên viên, Trung tâm Thông tin và Thư viện

48	Nguyễn Ngọc Hậu	VN	5306004568		HC4915306004568	04/12/1983	Nữ	91 - 001	3.66	0.5		0.582		7,065,580	7,065,580	7,065,580	7,065,580	Giảng viên, Trưởng phòng, Phòng Kế hoạch - Tài chính
49	Nguyễn Văn Thuận	VN	5306004573	5306004573	HC4915306004573	20/06/1982	Nam	91 - 034	2.67	0.4		0.154		4,803,760	4,803,760	4,803,760	4,803,760	Phó Trưởng Khoa, Giảng viên, Khoa Khoa học Thực phẩm và Sức khỏe
50	Phạm Thị Hồng Như	VN	5306004697		HC4915306004697	03/01/1980	Nữ	91 - 001	4.40	0.5				7,301,000	7,301,000	7,301,000	7,301,000	Chuyên viên chính, Trưởng phòng, Phòng Tổ chức Cán bộ
51	Thái Thành Lượm	VN	5307001229	5307001229	HC4915307001229	24/12/1959	Nam	91 - 102	8.00	1		0.45		14,080,500	14,080,500	14,080,500	14,080,500	Hiệu trưởng, Giảng viên cao cấp, Khoa Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
52	Trần Bửu Long	VN	5307001686		HC4915307001686	26/04/1983	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên khoa Kinh tế - Du lịch
53	Nguyễn Văn Thống	VN	5307003336		HC4915307003336	16/09/1984	Nam	91 - 001	3.33	0.4		0.485		6,280,350	6,280,350	6,280,350	6,280,350	Giảng viên, Phó Trưởng Khoa, Khoa Ngoại ngữ
54	Hồ Quốc Việt	VN	5307003339	5307003339	HC4915307003339	09/12/1984	Nam	91 - 001	2.67			0.134		4,177,960	4,177,960	4,177,960	4,177,960	Giảng viên, Khoa Khoa học thực phẩm và Sức khỏe
55	Lư Thị Hồng Hạnh	VN	5307005970		HC4915307005970	14/04/1982	Nữ	91 - 001	3.66	0.5				6,198,400	6,198,400	6,198,400	6,198,400	Giám đốc, Trung tâm Quản lý Thực hành thí nghiệm
56	Phan Thanh Việt	VN	5307006845		HC4915307006845	28/01/1978	Nam	91 - 001	3.66					5,453,400	5,453,400	5,453,400	5,453,400	Giáo viên trung học phổ thông, Ban Quản lý nội trú
57	Tăn Văn Khen	VN	5396002019		HC4915396002019	23/02/1971	Nam	91 - 001	2.77					4,127,300	4,127,300	4,127,300	4,127,300	Nhân viên, Phòng Hành chính - Quản trị
58	Lâm Đông Hồ	VN	5396002209		HC4915396002209	29/11/1972	Nam	91 - 001	5.42					8,075,800	8,075,800	8,075,800	8,075,800	Chuyên viên chính, Trung tâm Dịch vụ Trường học
59	Vũ Ngọc Phước	VN	5396003758		HC4915396003758	10/05/1965	Nam	91 - 102	5.42	0.5				8,820,800	8,820,800	8,820,800	8,820,800	Thanh tra viên chính, Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế

60	Trần Quang Tấn	VN	5396009478	5396009478	HC4915396009478	26/05/1971	Nam	91 - 001	4.98	0.5	0.249	1.375		10,584,960	10,584,960	10,584,960	10,584,960	Giảng viên, Giám đốc, Trung tâm Dịch vụ Trường học
61	Nguyễn Tuấn Khanh	VN	5396010032	5396010032	HC4915396010032	01/02/1969	Nam	91 - 102	6.10	1		1.846		13,329,540	13,329,540		13,329,540	Hiệu Trưởng, Giảng viên chính
62	Đặng Thanh Sơn	VN	5397004108	5397004108	HC4915397004108	03/09/1969	Nam	91 - 102	5.42	1		1.284		11,478,960	11,478,960	11,478,960	11,478,960	Chủ tịch, Hội đồng trường
63	Huỳnh Văn Hà	VN	5397006044	5397006044	HC4915397006044	28/05/1972	Nam	91 - 001	5.76	0.4				9,178,400	9,178,400	9,178,400	9,178,400	Phó Giám đốc, Trung tâm Thông tin – Thư viện
64	Huỳnh Kim Thủy	VN	5399000157	5399000157	HC4915399000157	07/06/1980	Nữ	91 - 001	4.40	0.5				7,301,000	7,301,000	7,301,000	7,301,000	Chuyên viên chính, Trưởng Khoa, Khoa Chính trị - Quốc phòng
65	Huỳnh Minh Trí	VN	5399003058		HC4915399003058	15/02/1976	Nam	91 - 001	4.65	0.5		1.03		9,208,200	9,208,200	9,208,200	9,208,200	Giảng viên, Phó Trưởng Khoa phụ trách, Khoa Thông tin và truyền thông
66	Bùi Thị Kiều Trang	VN	5399003524		HC4915399003524	03/08/1977	Nữ	91 - 001	4.32			0.864		7,724,160	7,724,160	7,724,160	7,724,160	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
67	Lê Hoàng Sơn	VN	5496032789		HC4915496032789	26/10/1973	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên Khoa kỹ thuật Công nghệ
68	Dương Văn Nhã	VN	5499000170	5499000170	HC4915499000170	01/12/1971	Nam	91 - 001	4.98	0.5		1.096		9,798,240	9,798,240	9,798,240	9,798,240	Giảng viên, Trưởng Phòng, Phòng Hợp tác và Khoa học Công nghệ
69	Võ Văn Hà	VN	5499000258	5499000258	HC4915499000258	11/01/1969	Nam	91 - 001	4.65					6,928,500	6,928,500	6,928,500	6,928,500	Giảng viên khoa nông nghiệp và phát triển nông thôn
70	Trần Mạnh Hoàng	VN	5610004459		HC4915610004459	08/02/1982	Nam	91 - 001	3.66					5,453,400	5,453,400	5,453,400	5,453,400	Giảng viên, Khoa Kinh tế - Du lịch
71	Hà Thị Thanh Tuyền	VN	5612004057	5612004057	HC4915612004057	01/01/1981	Nữ	91 - 001	3.33			0.2		5,259,700	5,259,700	5,259,700	5,259,700	Giảng viên, Khoa Kinh tế - Du lịch
72	Phạm Thị Kim Quyên	VN	5614002023		HC4915614002023	07/09/1988	Nữ	91 - 001	3.00			0.15		4,693,500	4,693,500	4,693,500	4,693,500	Giảng viên, Khoa Khoa học thực phẩm và Sức khỏe
73	Võ Xuân Huyên	VN	5614002024	5614002024	HC4915614002024	17/09/1988	Nữ	91 - 001	3.33	0.4		0.224		5,891,460	5,891,460	5,891,460	5,891,460	Giảng viên, Phó Trưởng phòng, Phòng Hợp tác

																		và Khoa học Công nghệ
74	Phạm Thị Thương	VN	5614002025	5614002025	HC4915614002025	05/11/1986	Nữ	91 - 001	3.33			0.2		5,259,700	5,259,700	5,259,700	5,259,700	Giảng viên. Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
75	Danh Lê Na	VN	5614006571		HC4915614006571	25/12/1986	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên
76	Nguyễn Thị Yến Phượng	VN	5620323977		HC4915620323977	16/03/1991	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên khoa khoa học biển và Công Nghệ Thực phẩm
77	Trần Băng Dương	VN	5707001477		HC4915707001477	09/04/1982	Nam	91 - 001	2.27					3,380,810	3,380,810	3,380,810	3,380,810	Giảng viên, Khoa Kinh tế - Du lịch
78	Nguyễn Thị Thu Hậu	VN	6307005390	6307005390	HC4916307005390	10/04/1980	Nữ	91 - 001	4.32	0.4		0.802		8,227,780	8,227,780	8,227,780	8,227,780	Giảng viên, Phó Trưởng Khoa
79	Đoàn Hồng Lộc	VN	6507004939	6507004939	HC4916507004939	05/03/1981	Nam	91 - 001	3.33	0.5				5,706,700	5,706,700	5,706,700	5,706,700	Trưởng phòng Quản trị thiết bị - Dự án
80	Lý Thiện Hảo	VN	6507007899		HC4916507007899	28/10/1980	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên Khoa kỹ thuật Công nghệ
81	Huỳnh Hải Âu	VN	7909396373		HC4917909396373	20/10/1987	Nam	91 - 001	3.33	0.4		0.224		5,891,460	5,891,460	5,891,460	5,891,460	Giảng viên, Trưởng Bộ môn Giáo dục Thể chất, Khoa Chính trị - Quốc phòng
82	Lê Phương Ngọc Hiền	VN	7911446258		HC4917911446258	27/12/1989	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên
83	Nguyễn Tiến Dũng	VN	7913220163		HC4917913220163	02/09/1986	Nam	91 - 101	1.99					2,963,610	2,963,610	2,963,610	2,963,610	Giảng viên, Khoa Chính trị - Quốc phòng
84	Trần Kim Ngân	VN	7915213790		HC4917915213790	20/09/1992	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Chuyên viên, Khoa Kinh tế - Du lịch
85	Phạm Thị Mai Thảo	VN	7916180067		HC4917916180067	1992	Nữ	91 - 001	1.99					2,963,610	2,963,610	2,963,610	2,963,610	Giảng viên, Khoa Ngoại ngữ
86	Nguyễn Minh Triết	VN	7916326054		HC4917916326054	18/02/1990	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Kỹ thuật - Công nghệ
87	Lê Thị Mộng Kha	VN	7916530285		HC4917916530285	22/09/1993	Nữ	91 - 001	1.99					2,963,610	2,963,610	2,963,610	2,963,610	Chuyên viên, Phòng Tổ chức Cán bộ
88	Nguyễn Thị Phương	VN	7916554867		HC4917916554867	19/02/1986	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
89	Trần Thị Thơ	VN	7916572840		HC4917916572840	27/01/1993	Nữ	91 - 005	2.27					3,380,810	3,380,810	3,380,810	3,380,810	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã

																	hội nhân văn
90	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	VN	8211006911	8211006911	HC4918211006911	1988	Nữ	91 - 001	3.00			0.24		4,827,600	4,827,600	4,827,600	4,827,600	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
91	Nguyễn Thị Hồng Diễm	VN	8224024156		HC4918224024156	23/02/1982	Nữ	91 - 001	3.00					4,470,000	4,470,000	4,470,000	4,470,000	Giảng viên Khoa Kinh tế Du lịch
92	Lý Hoàng Diễm	VN	8414008268	8414008268	HC4918414008268	01/01/1988	Nữ	91 - 001	3.00	0.3		0.165		5,162,850	5,162,850	5,162,850	5,162,850	Giảng viên. Phó Trưởng bộ môn Tự nhiên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
93	Võ Phước An	VN	8622505751		HC4918622505751	28/08/1990	Nam	91 - 001	2.27					3,380,810	3,380,810	3,380,810	3,380,810	Giảng viên, Khoa Chính trị - Quốc phòng
94	Đoàn Minh Hậu	VN	8622505756		HC4918622505756	09/04/1992	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa sư phạm và Xã hội nhân văn
95	Đinh Trí Diễn	VN	8724028177		HC4918724028177	19/07/1994	Nam	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Giảng viên, Khoa Ngoại ngữ
96	Đỗ Thị Kim Phương	VN	8908000581		HC4918908000581	07/10/1985	Nữ	91 - 001	3.66	0.4		0.487		6,775,030	6,775,030	6,775,030	6,775,030	Giảng viên, Phó trưởng khoa, Khoa Chính trị - Quốc phòng
97	Nguyễn Văn Tố Hữu	VN	8913009059	8913009059	HC4918913009059	10/10/1990	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
98	Trần Phước Qui	VN	8923814782		HC4918923814782	12/08/1995	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Chuyên viên, Viện Khoa học Công nghệ và Đào tạo
99	Huỳnh Bá Di	VN	8923953933		HC4918923953933	16/04/1993	Nam	91 - 001	2.27					3,380,810	3,380,810	3,380,810	3,380,810	Giảng viên, Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
100	Phạm Thị Tuyết Nhi	VN	8924944050		HC4918924944050	01/01/1995	Nữ	91 - 001	1.99					2,963,610	2,963,610	2,963,610	2,963,610	Chuyên viên, Phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ
101	Trần Thị Hồng Vân	VN	8925508479		HC4918925508479	14/11/1994	Nữ	89 - 012	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên Khoa Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
102	Danh Thị Minh Hiếu	VN	9108000346		HC4919108000346	19/03/1983	Nữ	91 - 001	3.33			0.3		5,408,700	5,408,700	5,408,700	5,408,700	Giảng viên, Khoa Ngoại ngữ
103	Vũ Thanh Phong	VN	9108000766		HC4919108000766	31/12/1983	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên khoa kỹ thuật công

																		nghệ
104	Nguyễn Thị Kim Hoa	VN	9108001109	9108001109	HC4919108001109	19/08/1982	Nữ	91 - 001	3.66			0.512		6,216,280	6,216,280	6,216,280	6,216,280	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
105	Phan Hoàng Giẻo	VN	9108001137		HC4919108001137	08/11/1982	Nam	91 - 001	3.99	0.4		0.571		7,391,890	7,391,890	7,391,890	7,391,890	Giảng viên, Phó Trưởng Phòng, Phòng Đào tạo
106	Đoàn Trúc Thy	VN	9108004122	9108004122	HC4919108004122	23/10/1981	Nữ	91 - 001	3.33			0.3		5,408,700	5,408,700	5,408,700	5,408,700	Giảng viên, Khoa Kỹ thuật - Công nghệ
107	Danh Mô	VN	9108010324		HC4919108010324	1976	Nam	91 - 001	4.32	0.5		0.723		8,259,070	8,259,070	8,259,070	8,259,070	Giảng viên, Trưởng Khoa, Khoa Tài nguyên - Môi trường
108	Phan Thị Thanh Hoa	VN	9109002009	9109002009	HC4919109002009	22/10/1986	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Chính trị - Quốc phòng
109	Phạm Thị Ngọc Anh	VN	9109007662		HC4919109007662	09/06/1988	Nữ	91 - 001	3.33			0.333		5,457,870	5,457,870	5,457,870	5,457,870	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết, Khoa Kinh tế - Du lịch
110	Dương Thanh Tuyền	VN	9110000694	9110000694	HC4919110000694	26/06/1989	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên, Phòng Kế hoạch - Tài chính
111	Nguyễn Thị Nga	VN	9110002075	9110002075	HC4919110002075	28/07/1973	Nữ	91 - 001	2.86					4,261,400	4,261,400	4,261,400	4,261,400	Điều dưỡng, Phòng Công tác Sinh Viên và Kết nối cộng đồng
112	Nguyễn Văn To	VN	9110002476		HC4919110002476	10/10/1985	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Chuyên viên, Viện Khoa học Công nghệ và Đào tạo
113	Lê Việt Khải	VN	9110003117	9110003117	HC4919110003117	29/05/1986	Nam	91 - 001	3.33	0.5				5,706,700	5,706,700	5,706,700	5,706,700	Giảng viên, Trưởng phòng, Phòng Công tác Sinh Viên và Kết nối cộng đồng
114	Nguyễn Thị Tuyết Dân	VN	9110003375		HC4919110003375	28/08/1987	Nữ	91 - 001	3.00					4,470,000	4,470,000	4,470,000	4,470,000	Chuyên viên, Phòng Tổ chức Cán bộ
115	Lê Quốc Việt	VN	9110004531	9110004531	HC4919110004531	01/12/1976	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên Khoa kinh tế - Du lịch
116	Nguyễn Thị Ngọc Bích	VN	9110004643		HC4919110004643	26/10/1983	Nữ	91 - 005	3.06					4,559,400	4,559,400	4,559,400	4,559,400	Cán sự, Phòng Kế hoạch - Tài chính

117	Nguyễn Thị Hoàng Hoa	VN	9110006221		HC4919110006221	01/12/1980	Nữ	91 - 001	2.67			0.134		4,177,960	4,177,960	4,177,960	4,177,960	Giảng viên, Khoa Kỹ thuật - Công nghệ
118	Nguyễn Thị Kim Phước	VN	9110006636		HC4919110006636	23/04/1989	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên Khoa Tài nguyên – Môi trường
119	Lê Ngọc Danh	VN	9111000029	9111000029	HC4919111000029	08/12/1986	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Kinh tế du lịch
120	Nhan Thanh Nhã	VN	9111003562	9111003562	HC4919111003562	26/04/1976	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng Viên khoa CNTT và Truyền Thông
121	Võ Tấn Thạnh	VN	9111003618	9111003618	HC4919111003618	08/10/1986	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên khoa KH Biển và CNTP
122	Huỳnh Kim Yến	VN	9111003939	9111003939	HC4919111003939	20/11/1986	Nữ	91 - 001	3.33			0.333		5,457,870	5,457,870	5,457,870	5,457,870	Giảng viên, Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
123	Huỳnh Thanh Thêm	VN	9111005530	9111005530	HC4919111005530	07/07/1978	Nam	91 - 001	3.99			0.559		6,778,010	6,778,010	6,778,010	6,778,010	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
124	Lê Khắc Hảo	VN	9111006747	9111006747	HC4919111006747	17/11/1983	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giáo viên trung học phổ thông, Ban Quản lý Dự án
125	Nguyễn Quốc Vương	VN	9111006774	9111006774	HC4919111006774	20/03/1988	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Kinh tế - Du lịch
126	Nguyễn Thị Ngọc Hà	VN	9111007297	9111007297	HC4919111007297	23/08/1988	Nữ	91 - 034	2.27					3,380,810	3,380,810	3,380,810	3,380,810	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
127	Trịnh Khắc Thái	VN	9111011091	9111011091	HC4919111011091	10/09/1979	Nam	91 - 001	3.00					4,470,000	4,470,000	4,470,000	4,470,000	Giảng viên khoa ngoại ngữ
128	Nguyễn Văn Lẹ	VN	9111011879	9111011879	HC4919111011879	30/12/1986	Nam	91 - 001	3.33	0.4		0.298		6,001,720	6,001,720	6,001,720	6,001,720	Giảng viên, Phó Viện trưởng, Viện Khoa học Công nghệ và Đào tạo
129	Nguyễn Hoàng Thiên	VN	9111012788	9111012788	HC4919111012788	20/11/1988	Nam	91 - 001	3.33			0.2		5,259,700	5,259,700	5,259,700	5,259,700	Giảng viên. Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
130	Nguyễn Trung Kiên	VN	9112000034		HC4919112000034	27/01/1990	Nam	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên Phòng Công tác sinh viên
131	Nguyễn Thiện Nhân	VN	9112000406		HC4919112000406	02/02/1982	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên Khoa Kỹ thuật Công nghệ

132	Danh Ngọc Bình	VN	9112001816		HC4919112001816	18/03/1989	Nam	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên
133	Trần Thanh Huy	VN	9112002550	9112002550	HC4919112002550	20/02/1988	Nam	91 - 001	3.33					4,961,700	4,961,700	4,961,700	4,961,700	Giáo viên trung học cơ sở, Trung tâm Quản lý thực hành thí nghiệm
134	Nguyễn Thái Việt	VN	9112002766		HC4919112002766	03/09/1985	Nam	91 - 101	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên, Phòng Hành chính Tổng hợp
135	Giang Văn Minh	VN	9112003605		HC4919112003605	07/11/1987	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Chuyên viên, Phòng Đào tạo
136	Trần Hồng Điệp	VN	9112004356	9112004356	HC4919112004356	24/12/1987	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên khoa tài nguyên môi trường
137	Lê Thị Xuyên	VN	9112007750	9112007750	HC4919112007750	09/09/1990	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên
138	Nguyễn Thị Thủy	VN	9113005424		HC4919113005424	04/10/1989	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên, Viện khoa học Công nghệ và đào tạo
139	Nguyễn Thị Yên	VN	9113008723	9113008723	HC4919113008723	29/09/1988	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên, Phòng Công tác Sinh Viên và Kết nối cộng đồng
140	Tôn Hoàng Hổ	VN	9113011294	9113011294	HC4919113011294	17/07/1989	Nam	91 - 034	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên Khoa sư phạm XH
141	Trần Huyền Trân	VN	9114000108	9114000108	HC4919114000108	10/10/1990	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên ban quản lý dự án
142	Phạm Trọng Nghĩa	VN	9114000519	9114000519	HC4919114000519	16/06/1987	Nam	91 - 001	3.00					4,470,000	4,470,000	4,470,000	4,470,000	Giảng viên Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
143	Lưu Bá Hòa	VN	9114005071	9114005071	HC4919114005071	29/11/1982	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Chuyên viên, Khoa Kinh tế - Du lịch
144	Nguyễn Thanh Ngà	VN	9114005168		HC4919114005168	19/01/1989	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Kỹ thuật - Công nghệ
145	Dương Văn Kiên	VN	9114005425		HC4919114005425	12/11/1985	Nam	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên, Phòng Đào tạo
146	Thái Đông Hồ	VN	9114009120		HC4919114009120	16/05/1987	Nam	91 - 001	3.00					4,470,000	4,470,000	4,470,000	4,470,000	Giảng viên, Khoa Thông tin và truyền thông
147	Đặng Thị Hồng Ngọc	VN	9115006789	9115006789	HC4919115006789	10/03/1986	Nữ	91 - 001	2.67	0.4				4,574,300	4,574,300	4,574,300	4,574,300	Phó Trưởng Khoa, Giảng viên, Khoa Tài nguyên - Môi trường

148	Hàng Duy Thanh	VN	9115006796	9115006796	HC4919115006796	22/01/1989	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên Khoa sư phạm - KHXh
149	Phạm Thanh Hùng	VN	9115006799	9115006799	HC4919115006799	05/12/1989	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên khoa sư phạm - KHXH
150	Nguyễn Thị Thu Thảo	VN	9115006852	9115006852	HC4919115006852	25/12/1990	Nữ	91 - 510	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Thủ Quỹ, Phòng Kế hoạch - Tài chính
151	Mai Như Ngọc	VN	9115007090		HC4919115007090	21/04/1992	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên, Trung tâm Thông tin - Thư viện
152	Huỳnh Bích Trân	VN	9115007107	9115007107	HC4919115007107	07/02/1990	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
153	Lý Quốc Thiện	VN	9115007108	9115007108	HC4919115007108	30/08/1984	Nam	91 - 001	2.41					3,590,900	3,590,900	3,590,900	3,590,900	Lái xe cơ quan, Phòng Quản trị thiết bị - Dự án
154	Lê Hồng Hạnh	VN	9115007109		HC4919115007109	19/07/1980	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Chuyên viên
155	Nguyễn Thị Tố Lan	VN	9115007119	9115007119	HC4919115007119	17/03/1986	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên
156	Nguyễn Vĩnh Tân	VN	9115007123		HC4919115007123	27/03/1983	Nam	91 - 001	1.99					2,963,610	2,963,610	2,963,610	2,963,610	Chuyên viên, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
157	Lâm Nguyệt Duyên	VN	9115007178	9115007178	HC4919115007178	12/10/1987	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Chuyên viên Khoa kỹ thuật - Công nghệ
158	Nguyễn Trần Thảo Linh	VN	9115007179	9115007179	HC4919115007179	27/09/1992	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Giảng viên, Khoa Ngoại ngữ
159	Ngô Thị Cẩm Tú	VN	9115007190	9115007190	HC4919115007190	30/10/1993	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
160	Tiêu Đình Luân	VN	9115013155		HC4919115013155	22/10/1988	Nam	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên
161	Phạm Thị Phong Lan	VN	9115013194	9115013194	HC4919115013194	15/05/1990	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Chuyên viên, Viện Khoa học Công nghệ và Đào tạo
162	Trần Nguyên Chất	VN	9115014136	9115014136	HC4919115014136	06/06/1988	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
163	Nguyễn Văn Phước	VN	9115014167		HC4919115014167	16/02/1986	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên
164	Nguyễn Thị Quỳnh Như	VN	9116000223		HC4919116000223	06/06/1992	Nữ	91 - 001	2.27					3,380,810	3,380,810	3,380,810	3,380,810	Giảng viên, Khoa Kinh tế - Du lịch

165	Lê Thị Phương Hoa	VN	9116006767		HC4919116006767	08/03/1989	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Giảng viên, Khoa Khoa học thực phẩm và Sức khỏe
166	Nguyễn Hoài Thương	VN	9116006768	9116006768	HC4919116006768	08/11/1988	Nam	91 - 001	2.67	0.3				4,425,300	4,425,300	4,425,300	4,425,300	Giảng viên, Bí thư Đoàn khoa, Khoa Kinh tế - Du lịch
167	Nguyễn Thị Thúy An	VN	9116006769		HC4919116006769	29/03/1989	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Kinh tế - Du lịch
168	Trần Thị Huỳnh Lê	VN	9116006770		HC4919116006770	15/04/1987	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Kinh tế - Du lịch
169	Võ Hoàng Nhân	VN	9116006772	9116006772	HC4919116006772	10/04/1993	Nam	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên, Trung tâm Thông tin - Thư viện
170	Võ Ánh Trân	VN	9116006819	9116006819	HC4919116006819	25/11/1991	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên, Phòng Đảm bảo chất lượng
171	Trần Bảo Ngọc	VN	9116006834	9116006834	HC4919116006834	01/03/1991	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Chuyên viên, Ban quản lý nội trú
172	Bùi Kiến An	VN	9116006835	9116006835	HC4919116006835	10/07/1988	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên
173	Nguyễn Thị Ngọc Mai	VN	9116006972	9116006972	HC4919116006972	08/07/1991	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
174	Dương Bé Thạnh	VN	9116006973	9116006973	HC4919116006973	09/10/1991	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
175	Võ Thị Thùy Trang	VN	9116006993	9116006993	HC4919116006993	29/09/1993	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Kỹ sư, Khoa Kỹ thuật - Công nghệ
176	Huỳnh Vương Uyển Thy	VN	9116007037	9116007037	HC4919116007037	16/11/1992	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên
177	Bùi Phương Thảo	VN	9116007038		HC4919116007038	18/08/1991	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Ngoại ngữ
178	Huỳnh Ngọc Thúy	VN	9116007187	9116007187	HC4919116007187	07/07/1993	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Giảng viên, Khoa Chính trị - Quốc phòng
179	Nguyễn Thị Ngọc Trang	VN	9116007192	9116007192	HC4919116007192	10/07/1993	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	giảng viên khoa tài nguyên MT
180	Lê Hoàng Tho	VN	9116007347		HC4919116007347	12/05/1994	Nam	91 - 006	2.27					3,380,810	3,380,810	3,380,810	3,380,810	Chuyên viên, Phòng Công tác Sinh Viên
181	Nguyễn Lê Minh Nguyệt	VN	9116013229		HC4919116013229	18/11/1995	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên,Phòng Tổ

182	Huỳnh Chi	VN	9116014773	9116014773	HC4919116014773	1987	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Cán bộ Giảng viên khoa sư phạm
183	Phạm Minh Tứ	VN	9116014774	9116014774	HC4919116014774	07/06/1990	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên khoa nông nghiệp PTNT
184	Đỗ Thị Ngọc Quý	VN	9116014777	9116014777	HC4919116014777	24/03/1994	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Giảng viên khoa Giáo Dục QPAN
185	Nguyễn Quốc Tuấn Kiệt	VN	9116014778	9116014778	HC4919116014778	20/07/1993	Nam	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Giảng viên, Khoa Chính trị - Quốc phòng
186	Võ Thị Tuyết Anh	VN	9116014779	9116014779	HC4919116014779	11/04/1989	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Kinh tế - Du lịch
187	Bùi Mỹ Duyên	VN	9116017106		HC4919116017106	19/06/1995	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên, Phòng Tổ chức Cán bộ
188	Huỳnh Văn Quốc Cảnh	VN	9116017813	9116017813	HC4919116017813	03/09/1987	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên Khoa khoa học biển và Công nghệ thực phẩm
189	Phù Thị Thanh Khiết	VN	9116017820	9116017820	HC4919116017820	30/01/1991	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên khoa KH biển và CNTP
190	Trần Việt Quyền	VN	9116017896	9116017896	HC4919116017896	03/01/1991	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên khoa nông nghiệp
191	Vũ Văn Long	VN	9116018976	9116018976	HC4919116018976	21/04/1989	Nam	91 - 001	3.00					4,470,000	4,470,000	4,470,000	4,470,000	Chuyên viên, Khoa Tài nguyên - Môi trường
192	Nguyễn Thanh Tùng	VN	9116019011	9116019011	HC4919116019011	16/06/1989	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên khoa sư phạm
193	Danh Ngọc Thắm	VN	9116019033	9116019033	HC4919116019033	07/11/1991	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên khoa sư phạm
194	Nguyễn Thị Cà Linh	VN	9116019040	9116019040	HC4919116019040	07/06/1992	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Khoa học biển và Công nghệ thực phẩm
195	Hồ Trương Huỳnh Thị Bạch Phượng	VN	9117007603	9117007603	HC4919117007603	02/06/1991	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng Viên Khoa NN Và PTNT
196	Nguyễn Lâm Trúc	VN	9121657702		HC4919121657702	01/01/1996	Nữ	91 - 001	1.99					2,963,610	2,963,610	2,963,610	2,963,610	Chuyên viên, Phòng Hợp tác Quốc tế
197	Nguyễn Thị Kim Quyên	VN	9121718731		HC4919121718731	19/09/1992	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên Khoa kỹ thuật công nghệ
198	Lê Trân Bảo Ngọc	VN	9121763052		HC4919121763052	09/06/1996	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên, Phòng Thanh tra

																		- Pháp chế
199	Trần Hoàng Lâm	VN	9121825264		HC4919121825264	13/05/1994	Nam	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Giảng viên Khoa y - Dược và Điều dưỡng
200	Lê Quang Nhường	VN	9121994368		HC4919121994368	24/10/1989	Nam	91 - 001	1.99					2,963,610	2,963,610	2,963,610	2,963,610	Chuyên viên, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
201	Đỗ Trung Kiên	VN	9122014979		HC4919122014979	21/05/1990	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên Khoa thông tin và truyền thông
202	Huỳnh Trung Bảo	VN	9122106135		HC4919122106135	27/10/1995	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
203	Phan Thị Kim Ngân	VN	9122131568		HC4919122131568	05/06/1990	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Kế toán viên, Phòng Kế hoạch - Tài chính
204	Danh Hoàng Minh	VN	9122253880	Y160363587	HC4919122253880	26/02/1998	Nam	91 - 005	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên, Trung tâm Quản lý thực hành - Thí nghiệm
205	Hoàng Thị Minh Thư	VN	9122313203		HC4919122313203	04/08/1997	Nữ	91 - 001	1.99					2,963,610	2,963,610	2,963,610	2,963,610	Chuyên viên, Phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ
206	Quách Bảo Ngọc	VN	9122351903		HC4919122351903	22/12/1996	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên, Phòng Thanh tra Pháp chế
207	Nguyễn Cường Quốc	VN	9122362590	W060256256	HC4919122362590	10/09/1994	Nam	91 - 005	2.27					3,380,810	3,380,810	3,380,810	3,380,810	Chuyên viên, Phòng Công tác Sinh Viên
208	Danh Hoàng Giang	VN	9122373933		HC4919122373933	01/02/1996	Nam	91 - 034	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên, Phòng Công tác Sinh viên
209	Danh Bình	VN	9122416039		HC4919122416039	03/05/1989	Nam	91 - 006	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên
210	Nguyễn Thị Thúy Duy	VN	9122525553		HC4919122525553	16/07/1993	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Kế toán viên, Phòng Kế hoạch - Tài chính
211	Cao Vũ Bằng	VN	9122631965		HC4919122631965	19/09/1990	Nam	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên, Phòng Đào tạo
212	Trần Võ Anh Duy	VN	9122643647		HC4919122643647	03/12/1989	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Kinh tế - Du lịch
213	Nguyễn Thị Tú Nhi	VN	9122706812		HC4919122706812	24/03/1996	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên, Phòng Hành chính tổng hợp

214	Lê Công Thức	VN	9122720834		HC4919122720834	03/12/1990	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên
215	Trần Thị Như Ý	VN	9123430121		HC4919123430121	12/08/1997	Nữ	91 - 001	1.99					2,963,610	2,963,610	2,963,610	2,963,610	Chuyên viên, Khoa Thông tin và truyền thông
216	Sên Thị Hạnh Nhân	VN	9123456186		HC4919123456186	26/06/1993	Nữ	91 - 034	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên Phòng Hành chính Quản trị
217	Nguyễn Mạnh Hùng	VN	9123494743		HC4919123494743	25/06/1963	Nam	91 - 001	3.00					4,470,000	4,470,000	4,470,000	4,470,000	Giảng viên Khoa Kinh tế Du lịch
218	Lê Thị Sương	VN	9123543979		HC4919123543979	05/02/1997	Nữ	91 - 001	1.99					2,963,610	2,963,610	2,963,610	2,963,610	Chuyên viên, Phòng Đào tạo
219	Lê Kiều Trang	VN	9123767666		HC4919123767666	16/07/1996	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên, Trung tâm quản lý thực hành thí nghiệm
220	Huỳnh Thị Kim Thúy	VN	9123807335		HC4919123807335	10/08/1995	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Thư viện viên
221	Trần Kim Cương	VN	9123964155		HC4919123964155	15/12/1990	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
222	Nguyễn Thị Thu Thủy	VN	9123972370		HC4919123972370	16/02/1990	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
223	Nguyễn Hoàng Phúc	VN	9124029363		HC4919124029363	21/01/1997	Nam	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên, Trung tâm Thông tin - Thư viện
224	Lê Huỳnh Như	VN	9124041223		HC4919124041223	14/01/1991	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
225	Phạm Ngọc Huyền	VN	9124088663		HC4919124088663	20/10/1994	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Giảng viên, Khoa Ngoại ngữ
226	Nguyễn Bá Quang Lâm	VN	9210016445	9210016445	HC4919210016445	04/04/1988	Nam	91 - 001	2.67			0.134		4,177,960	4,177,960	4,177,960	4,177,960	Giảng viên, Khoa Thông tin và truyền thông
227	Ngô Thị Hiếu	VN	9211000281	9211000281	HC4919211000281	17/07/1987	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Thư ký
228	Lê Duy Khánh	VN	9211002578	9211002578	HC4919211002578	25/05/1982	Nam	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên ban quản lý dự án
229	Lê Thị Hoa	VN	9211018977	9211018977	HC4919211018977	05/11/1987	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Chính trị - Quốc phòng
230	Ngô Trọng Nghĩa	VN	9213005693	9213005693	HC4919213005693	30/12/1988	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên
231	Bùi Thu Uyên	VN	9221435102		HC4919221435102	14/04/1997	Nữ	91 - 001	1.99					2,963,610	2,963,610	2,963,610	2,963,610	Chuyên viên, Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

232	Lăng Việt Trung	VN	9221848007		HC4919221848007	28/10/1992	Nam	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Chuyên viên, Phòng Đào tạo
233	Trần Tuấn Huy	VN	9222963614		HC4919222963614	03/02/1986	Nam	91 - 005	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên Khoa Kỹ thuật Công nghệ
234	Lê Thị Hồng Thắm	VN	9308001321		HC4919308001321	02/03/1985	Nữ	91 - 001	3.66	0.3		0.475		6,608,150	6,608,150	6,608,150	6,608,150	Giảng viên. Phó trưởng bộ môn Pháp luật đại cương, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
235	Nguyễn Thanh Thủy	VN	9309003782	9309003782	HC4919309003782	10/11/1985	Nữ	91 - 001	3.00					4,470,000	4,470,000	4,470,000	4,470,000	Giảng viên khoa Nông Nghiệp và PTNT
236	Nguyễn Thị Mỹ Linh	VN	9310000824	9310000824	HC4919310000824	16/04/1986	Nữ	91 - 001	2.67	0.4		0.154		4,803,760	4,803,760	4,803,760	4,803,760	Phó Trưởng Khoa, Giảng viên, Khoa Kinh tế - Du lịch
237	Ngô Văn Thống	VN	9311002090	9311002090	HC4919311002090	08/08/1985	Nam	91 - 001	3.33	0.3				5,408,700	5,408,700	5,408,700	5,408,700	Giảng viên, Phó trưởng bộ môn Khoa học Vật nuôi, Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
238	Nguyễn Thị Kim Phụng	VN	9312002305	9312002305	HC4919312002305	12/06/1987	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên khoa sư phạm
239	Ninh Khắc Huyền Trân	VN	9313001734	9313001734	HC4919313001734	19/09/1986	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Thư ký
240	Trương Thị Huyền Trang	VN	9315003427		HC4919315003427	10/08/1990	Nữ	91 - 001	2.34					3,486,600	3,486,600	3,486,600	3,486,600	Kế toán viên, Phòng Kế hoạch – Tài chính
241	Trịnh Lê Hoàng Tuấn	VN	9410005958	9410005958	HC4919410005958	01/01/1987	Nam	91 - 001	2.67	0.4				4,574,300	4,574,300	4,574,300	4,574,300	Giảng viên - Bí thư đoàn trường
242	Lâm Văn Điền	VN	9423253992		HC4919423253992	25/07/1992	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa sư phạm và Xã hội nhân văn
243	Quách Việt Tú	VN	9521511004		HC4919521511004	15/07/1993	Nam	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
244	Nguyễn Văn An	VN	9610005858	9610005858	HC4919610005858	01/01/1985	Nam	91 - 001	2.67	0.4				4,574,300	4,574,300	4,574,300	4,574,300	Giảng viên, Phó Trưởng phòng Công tác sinh viên
245	Trần Nhật My	VN	9611006790	9611006790	HC4919611006790	12/06/1987	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Chuyên viên, Phòng Đảm bảo chất lượng

246	Phạm Thị Thủy	VN	9621816028		HC4919621816028	27/07/1993	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên, Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn
247	Nguyễn Thùy Trinh	VN	9622530299		HC4919622530299	16/09/1991	Nữ	91 - 001	2.67					3,978,300	3,978,300	3,978,300	3,978,300	Giảng viên
								Cộng HS	**748.550**	**25.1**	**0.498**	**31.500**		**1,200,415,520**	**1,200,415,520**	**1,187,085,980**	**1,200,415,520**	
								Cộng ML										
								Tổng Cộng						**1,200,415,520**	**1,200,415,520**	**1,187,085,980**	**1,200,415,520**	

TỔNG HỢP CHUNG

1. Số lao động:	247
2. Số lao động TN:	246
3. Quỹ lương BHXH:	1,200,415,520
4. BHXH phải đóng:	300,103,896
5. Trừ 2% đơn vị giữ lại:	
6. Quỹ lương BHYT:	1,200,415,520
7. BHYT phải đóng:	54,018,738
8. Quỹ lương BHTN:	1,187,085,980
9. BHTN phải đóng:	23,741,712
10. Quỹ lương BHTNLĐ, BNN:	1,200,415,520
11. BHTNLĐ, BNN phải đóng:	6,002,133

Ngày 11 tháng 03 năm 2021

CÁN BỘ THU BHXH	PHỤ TRÁCH THU BHXH	NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
Đinh Thiên Hoàng	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC		

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN CHÂU THÀNH
BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH KIÊN GIANG

Huỳnh Mỹ Phượng